VĂN HỌC

VĂN HỌC VIỆT-NAM

TRÊN NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG CHỐNG PHONG KIẾN TRUNG-QUỐC XÂM LƯỢC

0200

02000001

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI HÀ NỘI 1981

VĂN HỌC VIỆT-NAM
TRÊN NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG
CHỐNG PHONG KIẾN
TRUNG-QUỐC XÂM LƯỢC

HOÀNG TRUNG THÔNG *dẫn luận*

● NGUYỄN VĂN HOÀN – TRẦN THỊ BĂNG THANH
TRẦN VĂN GIÀU – NGUYỄN NGHIỆP – BÙI VĂN NGUYÊN

● NGUYỄN HUỆ CHI – ĐẶNG THỊ HẢO – ĐINH GIA KHÁNH
HOÀNG NGỌC TRÌ – ĐỖ VĂN HỶ – ĐỖ ĐỨC DỤC
BÙI DUY TÂN

● PHẠM TÚ CHÂU – NGUYỄN LỘC – VŨ KHIÊU
ĐẶNG THANH LÊ

● TRƯƠNG CHÍNH – NGUYỄN ĐỔNG CHI – NGUYỄN ĐÌNH
CHÚ – NGUYỄN PHƯƠNG CHI

VŨ ĐỨC PHÚC *tổng luận*

NGUYỄN KHÁNH TOÀN *đề bạt*

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM
VIỆN VĂN HỌC

VĂN HỌC VIỆT-NAM

TRÊN NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG CHỐNG PHONG KIẾN TRUNG-QUỐC XÂM LƯỢC

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI — 1981

Chỉ đạo và duyệt :

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

HOÀNG TRUNG THÔNG

Tổ chức thực hiện :

NGUYỄN HUỆ CHI – PHẠM TÚ CHÂU

TRẦN THỊ BĂNG THANH – TRẦN ĐÌNH VIỆT

LỜI NÓI ĐẦU

Trong lịch sử văn học viết của dân tộc ta nhiều thế kỷ trước đây, có một bộ phận văn học chiếm vị trí rất đáng kể: đó là hàng loạt sáng tác trực tiếp hay gián tiếp bắt nguồn từ các cuộc đấu tranh nổi tiếng chống phong kiến Trung-quốc xâm lược; những sáng tác này họp thành một dòng, chảy qua hầu hết các chặng đường quá khứ, và mang đậm âm hưởng của những chiến công lừng lẫy chống Tống, Nguyên, Minh, Thanh... Đó là dòng chủ lưu của văn học Việt-nam, trong những điều kiện lịch sử gay go, hiểm nghèo nhất đã góp phần quan trọng vào việc động viên, cổ vũ nhân dân ta vượt mọi thử thách để giành chiến thắng; mặt khác cũng là dòng văn học đã kết tinh được những tình cảm tốt đẹp, trí tuệ Việt-nam sắc sảo, có ảnh hưởng đến mọi dòng phái văn học khác và làm nên cái bản sắc cốt yếu cũng như nét đặc trưng nghệ thuật có tính chất truyền thống của dân tộc. Và cũng bởi lịch sử Việt-nam luôn luôn có yêu cầu chống kẻ thù xâm lược từ nhiều phía nên dòng văn học này không bao giờ cũ; mỗi lần đất nước trải qua một cuộc chống ngoại xâm mới, nó lại sáng lên lấp lánh những vẻ đẹp mới, những ý nghĩa mới của nhiều bài học lớn, nhiều giá trị tinh thần vốn có.

Việc nghiên cứu một cách nghiêm túc một dòng văn học có những đặc điểm thuần nhất, với một lịch sử lâu dài và một ảnh hưởng mạnh mẽ, sâu rộng, giàu tính thời sự như vậy, tất nhiên là yêu cầu cấp thiết của lịch sử văn học. Nhưng hơn thế nữa, đó còn là một yêu cầu nóng hổi của thực tế cách mạng hiện nay: trong cuộc đối diện với bè lũ phản động Bắc-kinh, các ngài «thiên triều» mới đang ôm ấp giấc mộng bành trướng điên cuồng như bất kỳ tên chúa tể phong kiến Trung-hoa nào trong quá khứ; nhân dân Việt-nam, hơn lúc nào hết, cần soi nhìn lại lịch sử, nhất là lịch sử chống kẻ thù phương Bắc, để nhận chân lại giá trị của mình và nắm bắt

thật chính xác những quy luật tinh thần chung nhất đã chi phối và định hướng cho những bước đi tới thắng lợi, trong nhiều thời kỳ sóng gió của vận mệnh đất nước mình.

Cuốn **Văn học Việt-nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung-quốc xâm lược** ra đời do những yêu cầu cụ thể nói trên. Đây là một công trình tập thể của Ban Văn học Việt-nam cổ cận đại Viện Văn học, với sự đóng góp của 22 nhà nghiên cứu trong và ngoài Viện. Bốn phần chính trong sách cũng là bốn giai đoạn khác nhau của dòng văn học yêu nước Việt-nam chống phong kiến Trung-quốc xâm lược từ thế kỷ X cho đến trước Cách mạng Tháng Tám, được nhận thức và trình bày theo phương pháp lịch sử :

PHẦN THỨ NHẤT: **Bước khởi phát và trưởng thành của văn học Việt-nam chống phong kiến Trung-quốc xâm lược: thời kỳ đánh bại giặc Tống và Nguyên**; gồm 3 chương :

— **Chương I**, khái quát : *Cuộc kháng chiến chống Tống, chống Nguyên oanh liệt và chủ đề yêu nước trong văn học thế kỷ X — thế kỷ XIV.*

— **Chương II**: *Văn học bang giao thế kỷ X — thế kỷ XIV.*

— **Chương III**: *Những tiếng nói tiêu biểu của văn học yêu nước.*

PHẦN THỨ HAI: **Bước phát triển rực rỡ của văn học Việt-nam chống phong kiến Trung-quốc xâm lược: thời kỳ đánh bại giặc Minh**; gồm 4 chương;

— **Chương IV**, khái quát : *Cuộc kháng chiến trường kỳ chống Minh và văn học yêu nước thế kỷ XV cùng những bước nối tiếp về sau.*

— **Chương V**: *Tiếng nói của văn thơ trong những năm đánh giặc gian khổ.*

— **Chương VI**: *Tiếng nói của văn thơ trong những năm đất nước thịnh trị.*

— **Chương VII** : *Tiếng nói của văn thơ trong những thế kỷ suy sụp của chế độ phong kiến.*

PHẦN THỨ BA: **Bước ngoặt mới của văn học Việt-nam chống phong kiến Trung-quốc xâm lược: thời kỳ đánh bại giặc Thanh**; gồm 3 chương:

— **Chương VIII**, khái quát: *Cuộc kháng chiến thần tốc chống Mãn Thanh và văn học yêu nước nửa cuối thế kỷ XVIII*

— **Chương IX**: *Văn học bang giao thời Tây Sơn.*

— **Chương X**: *Văn học ca ngợi sự nghiệp anh hùng.*

PHẦN THỨ TƯ: **Bước chuyển hóa của văn học Việt-nam chống phong kiến Trung-quốc xâm lược: thời kỳ đương đầu với chủ nghĩa đế quốc**; gồm 4 chương:

— **Chương XI**, khái quát: *Hình thái mới của các cuộc đấu tranh chống xâm lăng trong thế kỷ XIX, nửa đầu thế kỷ XX và việc huy động đề tài lịch sử.*

— **Chương XII**: *Văn học bang giao nửa đầu thế kỷ XIX.*

— **Chương XIII**: *Đề tài lịch sử trong văn học yêu nước nửa đầu thế kỷ XIX.*

— **Chương XIV**: *Đề tài lịch sử trong văn học yêu nước và cách mạng giai đoạn 1858 — 1945.*

Ngoài ra, sách còn một *Dẫn luận*, một *Tổng luận*, một *Bạt*, một bảng *Niên biểu* và một bảng *Thư mục tham khảo*.

Là công trình tập thể của 22 tác giả, mặc dù đã có sự phân công khá tỷ mỷ, **Văn học Việt-nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung-quốc xâm lược** vẫn không tránh khỏi những chỗ thiếu nhất quán về phương pháp, phong cách cũng như những chỗ trùng lặp trong nhận định, trích dẫn. Ban biên tập trong quá trình hoàn chỉnh bản thảo đã cố gắng khắc phục và hạn chế bớt những nhược điểm đó, mặt khác cố gắng thống nhất trong chừng mực có thể, nhằm quy các đoạn thơ văn trích dẫn về cùng một mối, kể cả các đoạn thơ văn dịch, và tinh giản các yếu tố bắt gặp nhiều lần trong các chú thích, chỉ ghi chú thêm số thứ tự

của tài liệu ở bảng *Thư mục tham khảo* cuối sách (ghi tắt là *Thư mục*) để giúp những ai cần tra cứu tỷ mỷ. Thêm vào đó, để cho sách phần nào gọn nhẹ, phần phiên âm các bài thơ trích dẫn đã quá quen thuộc, hoặc đã in nhiều trong các bộ hợp tuyển, hoặc nữa, đã được thay thế bằng những bài dịch thơ tương xứng, thì tùy văn cảnh mà có thể lược bớt.

Là một công trình trọng tâm của Viện Văn học trong hai năm 1979 — 1980, **Văn học Việt-nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung-quốc xâm lược** được đặt dưới sự chỉ đạo chung của đồng chí Viện trưởng *Hoàng Trung Thông*. Đồng chí *Nguyễn Huệ Chi*, Trưởng ban văn học Việt-nam cổ cận đại của Viện, giúp đồng chí Hoàng Trung Thông trong việc soạn thảo đề cương chi tiết và chịu trách nhiệm tổ chức, xây dựng toàn bộ bản thảo. Ban biên tập gồm các đồng chí *Phạm Tú Châu*, *Trần Thị Băng Thanh*, cán bộ nghiên cứu của Viện, và *Trần Đình Việt*, biên tập viên Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Sau khi bản thảo hoàn thành, các đồng chí *Vũ Đức Phúc*, *Nguyễn Văn Hoàn*, Phó viện trưởng Viện Văn học, *Đặng Việt Ngoạn*, Ủy viên biên tập Nhà xuất bản Khoa học xã hội, đã xem lại. Bản thảo đã được Giáo sư Viện sĩ *Nguyễn Khánh Toàn*, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam, duyệt và viết lời bạt.

Mặc dù đã được tiến hành biên soạn và biên tập tương đối thận trọng, tập sách chắc chắn vẫn còn nhiều thiếu sót, cần được sự góp ý, bổ sung của đông đảo bạn đọc. Tập thể tác giả xin trân trọng chờ đón những lời chỉ giáo quý báu sau khi sách xuất bản.

Hà-nội, ngày 19 tháng Mười hai năm 1980

VIỆN VĂN HỌC

DẪN LUẬN

TÌM HIỂU BẢN LĨNH DÂN TỘC TA QUA THƠ VĂN YÊU NƯỚC VÀ CHỐNG TRUNG-QUỐC XÂM LƯỢC

Chúng ta với nước láng giềng Trung-quốc vốn không có gì xa lạ nhau từ hàng mấy nghìn năm nay. Cái miệng «hổ đói» đó đã nuốt chúng ta nhiều phen, nuốt đến gần mười thế kỷ, nhưng rồi lại phải nhả ra, nhả ra vì bị hóc, nhả ra rồi lại muốn nuốt lại, mà nuốt cũng không trôi.

Nguyễn Trãi cũng đã từng dùng danh từ «hổ đói» trong *Đại cáo bình Ngô*: «Tướng giặc bị tù như hổ đói vẫy đuôi xin tha chết».

Xưng hùng xưng bá», «tranh bá đồ vương» là những từ ngữ quá quen thuộc trong sử sách Trung-quốc, trong đời sống chính trị, văn hóa, tinh thần của bọn thống trị Trung-quốc xưa nay. Bọn bá quyền và bành trướng Trung-quốc hiện nay cũng chỉ tiếp tục mưu đồ bành trướng của giai cấp thống trị Trung-quốc trước.

Hiến pháp nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa thông qua cách đây mấy năm, câu cuối cùng có viết: « Trung-quốc sẽ không bao giờ xưng bá ». Thực không có gì bịp bợm hơn, mỉa mai hơn thế nữa. Còn ai biết rõ tim đen của bọn bá quyền bành trướng nước lớn đó bằng chúng ta, một nước đã từng nếm mọi đắng cay đau khổ vì những Thái thú, Thứ sử của « thiên triều », vì những Tàu trắng, Tàu xanh, những Tàu ô, Tàu phù.

« Môi hở răng lạnh », thế mà răng cứ luôn luôn cắn nát môi, cắn đến chảy máu ra rồi mà răng vẫn khoe công lao của mối tình xương thịt. « Núi liền núi, sông liền sông », thế mà sông núi của chúng ta luôn luôn bị đe dọa giày xéo bởi giặc Tàu xâm lược.

Bọn bành trướng Trung-quốc bây giờ còn xảo quyệt và độc ác gấp trăm lần bọn « thiên triều » trước kia vì chúng nhân danh là « mác-xít », là « chủ nghĩa xã hội », kỳ thực chúng chỉ là một đồng một cốt với bọn đế quốc, « chung lưng mở một ngôi hàng »... ăn cướp và chống phá cách mạng, một ngôi hàng « bán thịt người làm nhân bánh bao » trong các truyện nổi tiếng của Trung-quốc. Khẩu hiệu hiện đại hóa chẳng có gì khác hơn là âm mưu đồng hóa hay Hán hóa các dân tộc khác. Trong văn học Trung-quốc không thiếu gì những câu, những đoạn, thậm chí cả tác phẩm, coi các nước khác là Di Địch và tuyên truyền cho chủ nghĩa bành trướng kể cả những tác phẩm được coi là ưu tú. Cái gọi là « trừng phạt », « cho một bài học », hay nói một cách « ân nghĩa » như một tên vua nhà Tống: « Chữa thuốc cho phần cơ thể bị đau », cũng chỉ là để nuốt trửng các nước láng giềng và đồng hóa các dân tộc đó vào dân tộc Hán.

Đất nước chúng ta bị nghìn năm Bắc thuộc, nhiều lúc đã bị chia thành quận huyện và biết bao nhiêu cuộc khởi nghĩa đã nổ ra. Những cuộc khởi nghĩa đó thành công có, thất bại có, đã dần dần hun đúc cho nhân

dân ta một tinh thần kiên quyết giành quyền sống cho dân tộc, độc lập cho Tổ quốc và tự tạo cho mình một bản lĩnh dân tộc vững vàng, đặc sắc. Đến khi đất nước đã hoàn toàn độc lập, tự chủ, các thể chế đã vững vàng thì bản lĩnh văn hóa được phát huy, văn học cũng được hình thành và phát triển, trong đó nổi bật lên là văn thơ yêu nước và chống xâm lược.

Bọn bành trướng Bắc-kinh muốn dạy cho chúng ta một bài học ư? Hay là ngược lại? Bài học Việt-nam chiến thắng Pháp, Nhật rồi đế quốc Mỹ thì đang sờ sờ ra trước mắt của loài người, chúng không dám phủ nhận mà chỉ ngồi kể công. Còn những bài học lịch sử của dân tộc chúng ta chiến thắng bọn Trung-quốc xâm lược thì hầu như chúng muốn quên đi. Vì quên đi là môn thuốc hữu hiệu nhất của bọn thích bá quyền và bành trướng. Chẳng phải đã có nhà báo Trung-quốc từng viết một bài với nhan đề «Bệnh chóng quên» để chửi Mao và phe lũ đó sao? Nhưng chúng ta sẽ nhắc cho chúng những bài học lịch sử chỉ trong mười thế kỷ gần đây thôi:

Năm 981, Lê Đại Hành đánh tan quân Hầu Nhân Bảo.

Năm 1075, Lý Thường Kiệt quét sạch quân Tô Giảm.

Năm 1077, Lý Thường Kiệt đánh thắng Quách Quỳ, Triệu Tiết trên sông Như-nguyệt.

Năm 1258, chống Nguyên Mông lần thứ nhất, đánh tan quân Ngột-lương-hợp-thai.

Năm 1285, chống Nguyên Mông lần thứ hai, Toa Đô bị giết, Thoát Hoan phải chui vào ống đồng chạy trốn.

Năm 1287, chống Nguyên Mông lần thứ ba, với trận Bạch-đằng lịch sử, máu giặc đỏ ngầu sông, Ô-mã-nhi bị bắt. Tên bại tướng Thoát Hoan một lần nữa lại ôm đầu chạy trốn.

Năm 1418 — 1428, Lê Lợi — Nguyễn Trãi đánh tan quân Minh, chém đầu Liễu Thăng.

Năm 1789, Quang Trung quét sạch quân Thanh. Những gò đống xác chết của giặc Tàu đã chất cao lên thành ở Đống-đa lịch sử.

Những chiến công, những bài học lịch sử hào hùng đó, nhân dân ta đã nhớ thuộc lòng, đời đời đã khắc sâu trên bia đá, ghi lại trong sử sách và tạo nên những áng văn thơ bất hủ. Bọn xâm lược phương Bắc cố tình đập phá, thiêu hủy mà không làm được hết, vì những áng văn thơ ấy đã và sẽ còn lại muôn đời, chói lọi trong tâm trí của nhân dân ta, góp phần tạo nên những chiến công oanh liệt của chúng ta hôm qua, hôm nay và mai sau.

Văn học phản động của Trung-quốc xâm lược đã cố tạo nên những áng văn thơ xuyên tạc lịch sử, tô son trát phấn cho những ý đồ bành trướng xấu xa của chúng. Không thể kể hết những thứ văn chương ấy ở đây, nhưng rồi chúng ta sẽ phải thanh toán với món nợ văn chương phản động đó. Đến như Đỗ Phủ, một người đã từng viết những câu thơ chống bành trướng như:

Vua đã nhiều đất đai,
Mở cõi chi lắm thế? (1)

hoặc:

Biên đình máu chảy thành biển đỏ,
Mở cõi, nhà vua ý chưa bỏ! (2)

thế mà rồi ông cũng viết:

Ngoảnh lại đất Phù-tang, cột đồng còn sừng sững,
Chim trả ở Việt-thường vẫn không tin tức,
Hạt trai ở biển Nam lâu nay vắng bóng...
Gió Nam, tuyết Bắc là đất đai của vua trời,
Chỉ nhờ ở cái sức của trung lương giúp rập thánh nhân (3).

---

(1) (2) (3): *Đỗ Phủ: Tiễn xuất tái, Binh xa hành* và *Chư tướng. Toàn Đường thi: Thư mục* số 138.

Một người như Đỗ Phủ mà tư tưởng bành trướng còn ăn sâu đến như thế thì thử hỏi những « văn nhân » khác sẽ ra sao?

Chúng ta nhắc lại vài câu văn của bọn vua quan nhà Tống thì càng rõ: « Phàm Trung-quốc đối với các nước Man Di cũng như thân người có bốn tay chân. Vận động co duỗi là tùy ở lòng người, cho nên bảo lòng là chủ. Nếu ở một tay hay một chân mà mạch máu ngừng trệ, gân cốt không yên thì lấy thuốc thang để chữa, mà chưa thấy công hiệu thì lại châm cứu cho đến khỏi. Không phải không biết thuốc thang đắng miệng, mà châm trích thì rách da đâu, chỉ vì tổn ít mà ích nhiều... Giao-châu của người, xa ở cuối trời, thực là ở ngoài năm cõi, là chỗ thừa của bốn tay chân, ví như một ngón tay, chân của người. Tuy một ngón bị đau, thánh nhân lại không nghĩ đến hay sao. »[1]

Những đội quân xâm lược man rợ nhất của Trung-quốc vẫn núp dưới những đạo lý « cao cả » và những ngọn cờ « nghĩa hiệp » như vậy. Có lẽ trong lịch sử chiến tranh thế giới khó có thể tìm thấy một bức tối hậu thư nào trịch thượng, hợm hĩnh và huênh hoang đến ngu xuẩn hơn bức thư sau đây của vua Tống do một « nhà văn » soạn thảo: « Dân của ngươi bơi nhảy, ta có ngựa xe; dân của ngươi uống nước bằng mũi, ta có cơm rượu để đổi phong tục của nước ngươi; dân của nước ngươi cắt tóc, ta có áo mũ; dân của ngươi nói như tiếng chim, ta có thi thư để dạy cho dân ngươi biết lễ. Cõi nóng oi ả, khói mù hơi bốc, ta thả mây vua Nghiêu tưới cho mưa ngọt; khí biển đùn đùn, mây cháy đá tan, ta gảy đàn vua Thuấn thổi cơn gió hòa. Các sao trên trời nước ngươi, ai cũng bảo không biết, ta quay lại ngôi tử vi cho ngươi hướng chầu; ma quỷ trong cõi nước ngươi, ai cũng sợ là yêu quái, ta đúc nên cái

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*; Tập I, tr. 162; *Thư mục* số 124.

vạc to để khỏi làm hại... Ngươi có theo về không? Chớ rước lấy tội lỗi! Ta đương sắp sửa ngựa xe, quân lính, chuẩn bị trống chiêng, theo ta thì ta tha, trái mệnh thì ta đánh. Theo hay không, lành hay dữ, tự ngươi nghĩ lấy!»[1].

Có điều, sau những lời huênh hoang láo xược ấy là trận đại bại năm 981. Tướng Hầu Nhân Bảo bị giết, Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân bị bắt, quân Tống chết đến quá nửa, thây chất đầy đồng. Đương nhiên cũng phải tìm lời biện giải cho những cuộc thua chạy này. Và bao giờ thì «thiên triều» cũng tìm được những lý do thật hay ho và thật «phải đạo»: «Nay Giao-châu là biển lam chướng, nếu lấy được ruộng cũng như đá. Người đi thì không quen thủy thổ, kẻ ở thì không yên được nửa ngày... Cần gì miền Man Di bé nhỏ mà phải nhọc bệ hạ nổi giận để tổn hại đến cái đại thể của triều đình»[2].

Đấy là lý do cuộc rút quân năm 981. Năm 1287, Thoát Hoan cũng nói một câu tương tự: «Ở đây nóng nực, ẩm thấp, lương hết quân mệt». Có lẽ chỉ có Trần Cương Trung trong tâm trạng hốt hoảng đã nói lên được một phần nào sự thật:

Thiếu niên ngẫu thử thỉnh trường anh,
Mệnh lạc Nam-châu nhất vũ khinh.
Vạn lý Thượng-lâm vô nhạn đáo,
Tam canh Hàm-cốc hữu kê minh.
Kim qua ảnh lý đan tâm khổ,
Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh.
Dĩ hạnh quy lai thân kiện tại,
Mông hồi đo giác chướng hồn kinh.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*; Tập 1; tr. 163; *Thư mục* số 124.
(2) *An nam chí lược*, Q.5; *Thư mục* số 48.

(Trẻ thơ vâng mệnh sứ phương xa,
Thân nhẹ như lông Ngũ-lĩnh qua.
Muôn dặm Thượng-lâm, tin vắng nhạn.
Ba canh Hàm-cốc, gáy mong gà.
Bóng lòe gươm sắt lòng thêm đắng,
Tiếng rộn trống đồng tóc đốm hoa.
Được sống trở về mừng vẫn khỏe,
Còn ghê khí độc, giấc Nam kha) [1].

Trần Cương Trung tức Trần Phu, đến đất nước này, run sợ trước những cửa ải hiểm yếu « núi giao nhau, đường đèo chỉ đi lọt một ngựa, tre um tùm, gai sắc nhọn »; khủng khiếp trước cảnh gươm giáo sáng lòa, bạc tóc khi nghe tiếng trống đồng âm vang, thế mà cuối cùng vẫn cố nói một câu lừa bịp: « Khi tỉnh mộng còn thấy mình ghê sợ nơi *lam chướng* ».

Lý do rút quân vì « lam chướng » hoặc vì đã « dạy xong một bài học »... đều là cách che giấu những thất bại nhục nhã của « thiên triều » ngày xưa và « thiên triều » ngày nay. Nhưng nếu thật đất « lam chướng » này mà dễ nuốt trôi, nhân dân đất này không kiên cường chiến đấu thì những hàm răng hổ đói kia (không phải hổ giấy đâu, người Việt-nam đều biết thế) có bao giờ chịu nhả. Và những bài học sâu sắc, thấm thía ai đã dạy cho ai thì cả loài người đã rõ. Cuộc xâm lược thất bại của bọn bá quyền và bành trướng Bắc-kinh ngày 17 tháng Hai năm 1979 sẽ mãi mãi là một vết nhơ trong lịch sử Trung-quốc, và một lần nữa biểu lộ khí phách anh hùng của nhân dân ta và dân tộc ta. Con cháu chúng ta muôn đời sẽ nhớ mãi như đã nhớ những chiến công Như-nguyệt, Bạch-đằng, Hàm-tử, Chi-lăng, Đống-đa lẫy lừng, cũng như Điện-biên-phủ và Chiến dịch Hồ Chí Minh oanh liệt.

*
* *

1) Phạm Trọng Điềm dịch; *Thư mục* số 45.

Văn học là sự kết tinh sâu sắc sức sống, tâm hồn, trí tuệ của một dân tộc, một giai cấp, một thời đại. Văn học chân chính bao giờ cũng phản ánh trung thành cuộc sống, nguyện vọng, tâm hồn của dân tộc mình; bao giờ cũng là tiếng nói sâu sắc và bền bỉ của một dân tộc, một nhân dân thiết tha yêu chuộng hòa bình, công lý, độc lập, tự do chống lại bạo tàn, bất công muốn đè nặng lên cuộc sống và vận mệnh của họ. Nền văn học yêu nước, chống xâm lược của Việt-nam chính là bắt nguồn từ một cuộc chiến đấu bền bỉ, kiên cường của dân tộc và nhân dân ta chống lại sự xâm lược tàn bạo của nước ngoài, đặc biệt là của bọn phong kiến Trung-quốc hàng mấy nghìn năm. Những tác phẩm văn học ấy qua thời gian, vì chiến tranh liên miên, vì chính sách tàn bạo của lũ giặc và các bọn khác, vì thiên nhiên khắc nghiệt... đã bị mất đi rất nhiều, nhưng những gì còn lại đối với chúng ta thật vô cùng quí giá. Chúng ta còn phải tiếp tục công việc sưu tầm từ một mảnh văn bia, một câu ca dao truyền khẩu, một đoạn nhật ký sứ giả, một truyền thuyết dân gian, một trang sách, trang văn còn sót lại, để hút lấy những tinh hoa bồi đắp thêm cho tinh thần, nghị lực và khí phách anh hùng của dân tộc, không những để giữ nước mà còn để dựng nước; không chỉ vì hôm nay mà còn vì mai sau. Tuy nhiên, chỉ với những gì ta hiện có trong tay, từ lời lẽ hào hùng và sang sảng tinh thần dân tộc của Lý Thường Kiệt trong *Nam quốc sơn hà* và *Lộ bố văn;* của Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, và nhất là của Trần Quốc Tuấn với *Hịch tướng sĩ*; và với những thơ văn của cả một lớp nhà thơ thời chống Nguyên và sau đó như Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trung Ngạn... cho đến Nguyễn Trãi với những áng thơ văn bất hủ mà đỉnh cao nhất là *Bình Ngô đại cáo*, chúng ta đã thực sự có một nền

thơ văn yêu nước chống xâm lược hết sức đặc sắc và phong phú. Đó là chưa kể thơ văn của bao nhiêu thế hệ sau này.

Ở sát nách một kẻ thù to lớn hơn mình gấp bội mà cha ông ta đã thường vì với chiếc áo và cái dải áo, thường xuyên rình rập cơ hội lấn chiếm, nuốt trửng, đồng hóa, nô dịch với những dã tâm nham hiểm và độc ác, dòng văn học yêu nước Việt-nam trước nết phải làm nhiệm vụ khẳng định dân tộc, đất nước mình. Nếu có thể nói rằng sự thâm độc của đạo Nho là đề cao tinh thần trung thành với một ông vua nhất là ông vua Trung-quốc mệnh danh là « thiên tử », một dòng họ nhất là dòng họ « thiên triều », và làm mờ ranh giới giữa các quốc gia thì trái lại, dòng văn học yêu nước Việt-nam đã kịch liệt chống lại mọi sự đồng hóa đó. Từ áng văn có tính chất tuyên ngôn đầu tiên *Nam quốc sơn hà*, Lý Thường Kiệt đã nhấn mạnh yếu tố cương vực, quốc thổ. Cả hai tác phẩm còn lại của nhà thơ - anh hùng đời Lý này, hay nói đúng hơn nhà quân sự - nhà thơ, đều nhấn mạnh vấn đề cương giới. Về sau, đến Nguyễn Trãi, lãnh thổ đã trở thành một trong năm yếu tố của khái niệm dân tộc của ông. Đâu phải ngẫu nhiên khi vấn đề cương giới cứ trở đi trở lại mãi trong những áng văn thơ yêu nước của Việt-nam ! Đâu phải ngẫu nhiên khi các nhà thơ Việt - nam luôn luôn khẳng định sự khác biệt trong phong tục Bắc Nam (Trung-quốc và Việt-nam). Vận mệnh của dân tộc, đất nước sẽ ra sao khi những người dân trên đất nước này không đủ sáng suốt để nhận rõ bản chất những đạo lý, lẽ nghĩa của phương Bắc. Một nghìn năm Bắc thuộc, tiếp xúc với đủ loại thái thú, thứ sử, tàn bạo có, giả nhân giả nghĩa có, người dân Việt-nam đã có đủ cơ sở để *hiểu mình* và *nhận rõ chúng*. Cùng là hai ông vua Trung-quốc và

Việt-nam, mang đế hiệu giống nhau, cùng sáng lập nên hai triều đại, nhưng tàn bạo và nhân ái hoàn toàn khác nhau :

Đường Việt khai cơ lưỡng Thái Tông,
Bỉ xưng Trinh Quán ngã Nguyên Phong.
Kiến Thành tru tử, An Sinh tại,
Miếu hiệu tuy đồng, đức bất đồng.

(Trần Dụ Tông) : *Đường Thái Tông dữ bản triều Thái Tông)*

(Đường Việt xây nền hai Thái Tông,
Đường xưng : Trinh Quán, Việt : Nguyên Phong.
Kiến Thành bị giết, An Sinh sống,
Miếu hiệu như nhau, đức chẳng đồng)[1].

Cùng là những người lính tham gia cuộc chiến tranh, nhưng những kẻ « Nam chinh », những kẻ xâm lược thì ba mươi mấy năm sau hễ nghe nhắc lại chuyện ấy còn ủ mặt chau mày :

Tòng quân lão thú tằng kinh chiến,
Thuyết đáo Nam chinh các tự sầu.

(Nguyên Trung Ngạn : *Ung-châu*)

(Lính già từng trải mùi chinh chiến,
Nghe nói « Nam chinh » ủ mặt mày).

Trái lại, những chiến sĩ Việt-nam đã chiến đấu bảo vệ Tổ quốc thì gian khổ hy sinh đã trở thành kỷ niệm cao quý mà họ và nhân dân họ thường say sưa ôn lại với một niềm tự hào chính đáng :

Bạch đầu quân sĩ tại,
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.

(Trần Nhân Tông : *Xuân nhật yết Chiêu lăng*)

(1) Theo bản dịch Cao Huy Giu. *Thư mục* số 124.

(Người lính già đầu bạc,
Kể mãi chuyện Nguyên Phong)

« Thư đồng văn, xa đồng quỹ », sách viết cùng một lối chữ, xe cùng một cỡ trục, thực chất là đặt thiên hạ trong sự thống trị của mình, là một thèm khát đến cay cú của các hoàng đế Trung-hoa. Viễn cảnh « đời thái bình » ấy mà các thầy nho Trung-quốc vẽ ra kể cũng khá êm đềm, nhưng những người dân nước Việt đã đủ sáng suốt để nhận ra cái thực chất đen tối đằng sau đó. Cho nên trong ngoại giao dù có nói: « Áo mũ theo chế độ nhà Đường, vua tôi theo lễ nhạc nhà Hán » để khẳng định trình độ văn minh của nước mình (vì dưới con mắt của các sứ thần Bắc quốc chỉ có Hoa hạ mới là văn minh!) thì dân tộc Việt-nam từ vua quan đến thứ dân ai cũng nêu rất rõ cái điều mà Nguyễn Trãi từng tuyên bố rất rành rọt vào năm 1428:

Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng văn hiến đã lâu,
Núi sông bờ cõi đã riêng,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên làm đế một phương.
Dẫu mạnh yếu có lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có[1].

(Bình Ngô đại cáo)

Dân tộc Việt-nam rất có ý thức bảo vệ đất nước, truyền thống văn hóa đó của mình. Nhiều lần chúng ta phải khẳng định điều đó với sứ giả « thiên triều », với cả chính « thiên tử ». Khẳng định bằng những lời lẽ phân tích thấu tình đạt lý, bằng những vần thơ tế nhị, bằng

1) Theo bản dịch Bùi Kỷ; *Thư mục* số 26.

những cuộc đấu lý gay go và bằng cả sức mạnh của gươm giáo. Song lời khẳng định mạnh mẽ, đanh thép và rõ ràng nhất có lẽ là lời hịch của Quang Trung:

Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để đen răng;
Đánh cho nó chích luân bất phản;
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn;
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ.

Trong suốt nhiều thế kỷ Việt-nam là một nước láng giềng của Trung-quốc, đấu tranh để khẳng định quyền độc lập tự chủ, bao giờ cũng là một nhiệm vụ thường trực. Và chính vì gắn bó mật thiết với những vấn đề lớn lao quan hệ đến vận mệnh của dân tộc, dòng văn học yêu nước đã đạt tới những tầm cao tư tưởng của thời đại và đã có những thành tựu rực rỡ. Ở đây mãi mãi vang lên những lời đanh thép tố cáo tội ác quân xâm lược. Năm tháng qua đi, đất nước bị tàn phá sẽ xây dựng lại, vết thương trên cơ thể mỗi con người, mỗi gia đình, làng xóm rồi cũng lành, dòng Bạch-đằng lại trong xanh, gò Đống-đa lại hiền lành với cỏ hoa cây lá... Người ta có thể viện lý do này, học thuyết nọ để biện bạch cho một cuộc «đánh xuống phương Nam» hòng xóa nhòa những tội ác xâm lược đẫm máu, song làm sao trốn tránh được trách nhiệm khi chính những áng văn thơ đương thời đã ghi:

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.
....
Bại nhân nghĩa, nát cả đất trời,
Nặng thuế khóa, vét không sơn trạch.

Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống bể mò châu;
Nào lưới bẫy hươu đen, nào lưới dò chim trả.
Tàn hại cả côn trùng thảo mộc,
Nheo nhóc thay quan quả điên liên[1].

(Bình Ngô đại cáo)

Người ta cũng có thể tìm cách tô mày vẽ mặt cho những tên tướng xâm lược như Mã Viện, Cao Biền, Tống Địch Thanh và trăm nghìn tên bại tướng khác, kể cả những tên văn thần như Vương An Thạch..., nhưng làm sao có thể xóa được vết nhơ khi người dân ở Chi-lăng đời này qua đời khác vẫn truyền cho nhau câu chuyện: Liễu Thăng bị chém đã hóa thành đá cụt đầu đứng trơ bên đường đó. Mã Viện cũng vậy thôi, làm sao có thể xóa được cái tội tham lam vơ vét của một tên tướng xâm lược khi hơn mười tám thế kỷ sau kể từ ngày Mã Viện đem quân đánh Hai Bà Trưng, Phan Huy Vịnh trên đường đi sứ còn nghe được những lời tương truyền: « Phục Ba đi đánh An-nam thấy gỗ lim ở đây tốt quá liền sai làm sẵn một cỗ quan tài để mang về. Sau nặng không mang đi được nên bỏ lại. Không hiểu sao cây gỗ cứ trôi theo, kịp đến trước mặt mới dừng. Thế rồi người ta lấy làm lạ và lập đền thờ ».

Cách đây hơn sáu trăm năm, chính nhà thơ đời Trần, Trương Hán Siêu cũng đã vạch ra sự thật hiển nhiên đó:

Đến nay nước sông tuy chảy hoài,
Mà nhục quân thù khôn rửa nổi!

(Bạch-đằng giang phú)

Và cho dù kẻ địch có dùng bao nhiêu mỹ từ để tự tôn, tự đại, nào là Đại Tống, Đại Nguyên, thiên triều, thiên sứ..., thì trong con mắt các nhà thơ Việt-nam,

(1) Trích bản dịch Bùi Kỷ; *Thư mục số 25*

chúng vẫn chỉ là một *triều đình giặc* (lỗ đình), một tên vua *nhãi ranh* (Tuyên Đức chi giảo đồng), một bọn *ngụy sứ nốn lưỡi cú diều*, một bầy *dê chó*, một bọn *giặc bạo ngược* (nghịch tặc, nghịch lỗ, ngược tặc). Còn đối với nhân dân ta thì tất cả bọn chúng được thu lại trong một hình tượng chung « thằng Ngô » tàn ác, tham lam mà ngờ nghệch.

Có thể nói từ những câu thơ, bài phú cảm hứng, những bức thư ngoại giao, những trang bi ký, truyện ký, những áng văn tuyên ngôn, kêu gọi... đến những câu ca dao, truyền thuyết truyền miệng hay được ghi lại thành thần tích, dòng văn học yêu nước đã khắc họa khá rõ nét bộ mặt và lòng dạ kẻ thù, đồng thời cũng làm sáng tỏ bản chất anh hùng, nhân ái của dân tộc ta, nhân dân ta. Đặc biệt là, từ rất sớm, dòng văn học này đã đề xuất và giải đáp sâu sắc nhiều vấn đề tư tưởng rất căn bản. Đó là mối quan hệ giữa nước và nhà, cá nhân và dân tộc, trách nhiệm nam nhi trước vận mệnh Tổ quốc, kẻ xâm lược và nhân dân Trung-quốc, mối quan hệ giữa nhiệm vụ đánh giặc và xây dựng hòa bình... Song có lẽ thành công lớn nhất của dòng văn học yêu nước là việc xây dựng những hình tượng anh hùng cứu nước. Khổng lồ, kỳ vĩ với vẻ đẹp hoang sơ của sức mạnh siêu nhiên là chú bé làng Dóng và người con gái « cưỡi voi đánh cồng » họ Triệu; xinh đẹp, tài ba và chung thủy với nghĩa nước tình nhà là Hai Bà Trưng cùng các nữ tướng; âm thầm lặng lẽ mà sôi sục căm thù là những cô đào hát, những bà cụ bán nước thời chống Minh... Chính trên cơ sở những vóc dáng anh hùng nhân dân đó trong những truyền thuyết, dã sử, đã hình thành cả một lớp anh hùng có tên tuổi, có chân dung rõ nét trong cuộc đời thực và trong văn học thành văn. Dù là khi bước vào trận đánh với tư thế hiên ngang « cầm ngang ngọn giáo », khi xông pha trước trận tiền mà áo bào xạm

đen khói súng hay khi kiên nhẫn «mài gươm dưới trăng» trong hoàn cảnh cầm chắc tình thế chưa dễ gì xoay chuyển, thì bao giờ cũng nổi bật lên trong hình tượng những anh hùng ấy tấm lòng nhiệt thành yêu nước và ý chí quyết tâm đánh giặc đến cùng. Họ tự nguyện hiến dâng cả cuộc đời mình để «báo đền ơn nước». Chính vì vô cùng gắn bó với từng cánh đồng lúa, mảnh vườn rau, một thị trấn đông vui, một làng quê yên tĩnh, một ngọn núi dòng sông, một ánh trăng làn gió..., họ càng yêu tha thiết quê hương đất nước, càng căm thù đến tận xương tủy những kẻ nào giày xéo lên đất nước họ, phá tan cuộc sống yên lành của nhân dân họ. Lòng yêu nước bắt nguồn từ những tình cảm rất cụ thể đó trong sáng tác của ông cha ta. Thơ văn của ông cha chúng ta sẵn có những tình cảm như thế. Đó là những tình cảm gắn bó với cuộc sống chung khi nhân dân cùng chung tai họa, khi Tổ quốc lâm nguy, khi đất nước giữ được nền độc lập. Ông cha ta tự hào với những chiến công hiển hách «Một tiếng trống sạch không kình ngạc, hai tiếng trống tan tác chim muông», nhưng điều đó hoàn toàn khác biệt với lòng «tham công hiếu sát» của các bậc «đại Hán» Trung-hoa. Chưa bao giờ người anh hùng Việt-nam, trong cuộc đời cũng như trong văn học, lấy việc chém giết làm điều vinh quang như kiểu một Minh Thành Tổ:

Sát tận Giang-nam bát vạn binh,
Thủ trung xích kiếm huyết do tinh.
Lão tăng bất thức anh hùng hán,
Thương cảm ngao ngao vấn tính danh.

(Giết sạch tám vạn quân Giang-nam, Thước kiếm trong tay còn tanh mùi máu. Lão tăng kia không biết ta là bậc anh hùng hảo hán hay sao, Mà dám ồn ào hỏi họ, tên?)

Luôn luôn bị đẩy vào tình thế phải cầm vũ khí đứng lên tự vệ, trải nhiều hy sinh mất mát, người dân Việt-nam rất tha thiết với hòa bình. Chúng ta không mong gì hơn là đối phương biết trân trọng cái ranh giới giữa hai nước, biết cùng ta nối lại tình hòa hiếu « Hồ Việt một nhà » để nhân dân hai nước được vui vẻ dâu tằm cày cấy. « Kéo sông Ngân rửa giáp binh » để bước vào một giai đoạn mới « xây nền thái bình muôn thuở » là một khát vọng cháy bỏng của dân tộc ta từ bao đời. Ngày nay cũng thế thôi. Tình cảm của nhân dân hai nước Việt — Trung trong những năm hoạn nạn có nhau sẽ không phai mờ trong ký ức của nhiều thế hệ. Nhưng bọn phản cách mạng theo chủ nghĩa bá quyền và bành trướng đã công nhiên đưa sáu mươi vạn quân xâm lược Việt-nam, bắn giết những người dân Việt-nam vô tội thì tội ác của chúng sẽ bị nhân dân hai nước muôn đời nguyền rủa. Sẽ rất nhầm lẫn nếu cho rằng dân tộc Việt-nam cam chịu để những tên bá quyền bành trướng đầy tham vọng, ngu xuẩn mà khát máu « dạy cho một bài học ». Bài học đó chúng ta đã dạy cho chúng rồi. Nhân dân Trung-quốc yêu chuộng hòa bình sẽ dạy thêm cho chúng. Cả loài người cũng sẽ dạy thêm cho chúng. Chúng ta sẽ không quá thực thà tin người như chúng muốn để mất cảnh giác.

Thái bình nên gắng sức,
Muôn thuở nước non này !

Lời nhắc nhở nhẹ nhàng đó của Thượng tướng Trần Quang Khải khi vừa chiến thắng giặc Nguyên là một chân lý đã được thể nghiệm bằng những bài học lịch sử xương máu. Câu chuyện diễm tình Mỵ Châu — Trọng Thủy thực chất cũng là bài học cảnh giác nghìn đời mà nhân dân ta truyền dạy cho nhau. Một hiện tượng khá phổ biến trong nông thôn Việt-nam là người nông dân, không biết từ thời nào, thường thích gắn liền sự

tích thành hoàng hay thần đền làng mình với một anh hùng cứu nước. Chưa thống kê được xem trên mảnh đất vua Hùng, lưu vực sông Hồng và sông Thái-bình này có bao nhiêu đền thờ Thánh Dóng, Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải... Có điều, mỗi một ngôi đền, một hội lệ như thế đều kèm theo những sự tích đẹp và hấp dẫn. Hội pháo làng Đồng-kỵ gắn liền với truyền thuyết tranh lĩnh ấn tiên phong của bốn vị tướng của Thánh Dóng trong ngày ra quân đánh giặc Ân; bà Man Thiện chùa Dâu là thân mẫu Hai Bà Trưng với truyền thuyết giúp con đánh giặc; chùa Hương-nộn do phu nhân Phụng Thánh (vợ Lý Thần Tông) xây dựng làm nơi tu hành sau khi chồng chết tình cờ ở gần miếu thờ Lê Lan Xuân, nữ tướng của Bà Trưng, nhưng Phụng Thánh đã bị lãng quên còn sự tích Xuân Nương vẫn được nhân dân truyền tụng... Ca dao, tục ngữ Việt-nam cũng không thiếu những câu ca ngợi người anh hùng đánh giặc hoặc tỏ rõ quyết tâm giữ nước, giữ làng:

— Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh.
— Nhong nhong ngựa ông đã về,
Giặc đến Bồ đề thì giặc lại tan.
— Ru con con ngủ cho lành,
Để mẹ gánh nước rửa bành ông voi.
Muốn coi lên núi mà coi,
Coi bà Triệu tướng cưỡi voi đánh cồng.
Túi gấm cho lẫn túi hồng,
Trầu têm cánh phượng cho chồng đi quân.

*
* *

Go-rơ-ki đã nói: « Văn học là khoa học về con người ». Bản chất cao quý tốt đẹp nhất của con người Việt-nam đã được trân trọng, giữ gìn; được phản ánh trung thực

và phong phú trong văn học trước kia và hôm nay. Thực ra, so với chặng đường lịch sử chống Trung-quốc xâm lược dài hơn hai mươi thế kỷ thì số lượng tác phẩm của dòng văn học yêu nước không nhiều, nhưng vị trí của nó trong nền văn học dân tộc thật không nhỏ. Không những nội dung các tác phẩm đó đã tượng trưng cho tư tưởng, tâm hồn, khí phách Việt-nam, một dân tộc luôn luôn phải chiến đấu, và phát huy hết các thể loại đã được sử dụng và sử dụng đến mức tinh luyện nhất như những vũ khí giết giặc.

Thơ, phú, hịch, cáo, biểu, chiếu, văn chính luận, ký, truyện, ca dao, tục ngữ, mọi thể loại văn học đã được huy động và đạt đến những đỉnh cao. Những vần thơ tâm tình đời Trần, những bài phú ngợi ca của Trương Hán Siêu, Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, những áng văn nghị luận đanh thép, chặt chẽ của các vua Trần, của Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm, những lời kêu gọi thiết tha của Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, những truyện ký như bia chùa Linh-xứng, *Hoàng Lê nhất thống chí*... là những tác phẩm đã vượt qua thử thách của thời gian, xứng đáng là những viên ngọc trong kho tàng văn hóa dân tộc. Bên cạnh thành tựu của văn học thành văn, văn học dân gian cũng đóng góp một phần không nhỏ. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng vấn đề của văn học dân gian chủ yếu là đấu tranh giai cấp, đòi quyền sống, chống bất công và đấu tranh với thiên nhiên khắc nghiệt... Thế nhưng văn học dân gian Việt-nam đã dành một phần không nhỏ cho chủ đề yêu nước chống xâm lược. Và chính những nghệ sĩ nhân dân vô danh của bao nhiêu thế hệ đã bổ sung chỗ trống vắng cho lịch sử và văn học thành văn. Hơn thế, những hình tượng anh hùng đẹp, kỳ vĩ mà chất phác còn lại trong dòng văn học yêu nước cho đến nay phần nhiều cũng là thành tựu của dòng văn học dân gian.

Dân tộc luôn luôn là một vấn đề lớn. Trong vấn đề dân tộc, văn hóa lại càng hết sức quan trọng. Dân tộc không chỉ là vấn đề hình thức. Đó còn là vấn đề tính chất, vấn đề bản lĩnh, vấn đề nội dung.

Mỗi giai cấp có những cách nhìn về vấn đề dân tộc khác nhau. Đảng ta, đảng của giai cấp công nhân nhìn nhận vấn đề dân tộc theo quan điểm vô sản. Kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản đó là quan điểm dân tộc chân chính của Đảng ta. Bọn phản động Bắc-kinh, bọn theo chủ nghĩa sô-vanh cực đoan lại đang rêu rao là chúng ta khêu gợi lại mối «thù hằn dân tộc» bằng việc viết những sự thực tàn bạo của bọn phong kiến Trung-quốc xâm lược và những chiến công anh hùng của nhân dân ta chống xâm lược. Thật không còn sự vu khống nào hèn hạ hơn thế nữa! Bọn bắn giết nhân dân ta, cướp bóc và đốt phá tài sản của nhân dân ta, bọn tôn thờ chủ nghĩa diệt chủng hiện nay lại muốn tự phong cho mình là hiệp sĩ kiểu Hít-le. Thật sự đúng là Hít-le, Hít-le phương Đông như Na-tô phương Đông vậy. Vì rằng có áp bức thì có đấu tranh, có xâm lược thì có sự chống xâm lược, có bành trướng thì có sự chống bành trướng, có phản bội thì có sự chống phản bội. Chống lại những cái đó phải đâu là khêu gợi «thù hằn dân tộc».

Phát huy truyền thống yêu nước chống xâm lược bao giờ cũng là một phương diện rèn luyện bản lĩnh dân tộc của mình.

Bọn «thiên triều» trước kia cũng như bọn «thiên triều» ngày nay đều muốn nhân dân ta xóa bỏ bản lĩnh dân tộc của mình, trở thành những kẻ tôi mọi, cúi đầu thần phục chúng, tha hồ cho chúng sai bảo.

Nhưng không bao giờ có chuyện đó, mặc dầu chúng đe dọa «trừng phạt» chúng ta lần thứ hai, thứ ba nữa. Và chúng ta đã dạy cho bọn Trung-quốc xâm lược một

bài học đích đáng như đã dạy cho đế quốc Mỹ, sư phụ của chúng, một bài học đích đáng rồi.

Dân tộc Việt-nam vốn là một dân tộc cởi mở. Từ trên cơ sở văn hóa của mình, chúng ta sẵn sàng tiếp nhận tinh hoa văn hóa của nhiều dân tộc khác để bồi bổ cho bản lĩnh dân tộc mình càng thêm phong phú. Bồi bổ nhưng không phải là xóa bỏ, làm cho phong phú thêm nhưng không phải là làm cho mất gốc. Cái gốc càng vững thì sự tiếp nhận càng dồi dào, bản lĩnh càng cao thì dầu có tiếp nhận nữa, sự tiếp nhận đó chỉ làm giàu thêm chứ không làm mất tính chất dân tộc mình đi được đâu.

Khi bọn Trung-quốc xâm lược nói khai hóa thì có nghĩa là đồng hóa, trừng phạt có nghĩa là chinh phạt, dạy cho bài học tức là truyền lại bài học mà bọn đế quốc phương Tây đã dạy cho chúng—bài học ăn cướp. Chắc chắn « cái bệnh chóng quên » đã làm cho bọn bành trướng Trung-quốc trở thành đồng minh của đế quốc để chống phá cách mạng, phản bội nhân dân của chúng.

Từ mấy nghìn năm nay, ở đất nước này, một trong những cái nôi của loài người mà bọn Trung-quốc xâm lược đã phải gọi là « đất lam chướng », « tiếng nói như chim » (tức là không phải tiếng Tàu), bằng lao động và chiến đấu của mình đã xây dựng được một nền văn hóa riêng, một bản lĩnh dân tộc riêng với những tục ngữ, ca dao, những truyền thuyết, cổ tích kỳ diệu, những điệu chèo đặc sắc, những câu ca quan họ tuyệt vời. Ngay cả những nhà thơ, nhà văn phải dùng chữ Hán để làm thơ làm văn thì chữ nghĩa chỉ là cái vỏ, còn tâm hồn mới là cái ruột, và họ đã luôn luôn dùng vũ khí ngôn ngữ của kẻ thù để đánh lại kẻ thù.

Từ lâu nay, chúng ta phân tích những tác phẩm văn học của ông cha, nhưng vẫn còn cần làm sáng tỏ hết bản lĩnh dân tộc trong những áng thơ văn đó, cũng như nghiên cứu thơ văn Trung-quốc, cố nhiên là

có những phần rất hay ta phải học, nhưng còn cần đề cập đến cái cặn bã bành trướng chủ nghĩa không phải chỉ ẩn giấu mà đã phơi bày lộ liễu trong các thơ văn đó, không phải trong vài ba tác phẩm mà có hệ thống trong nhiều tác phẩm.

Tìm hiểu bản lĩnh dân tộc qua thơ văn yêu nước chống xâm lược, không thể chỉ nhắc đến những bài thơ ca ngợi chiến công — cố nhiên là phải nói đến — nhưng lại phải từ cái nền tâm hồn, nghị lực dân tộc trong những thơ văn thể hiện một cách sâu sắc và mến yêu cuộc sống dân tộc hằng ngày và qua bao nhiêu thế kỷ đã tạo nên những tác phẩm chúng ta đang trân trọng ngày nay.

Cố nhiên trong một tập sách, chúng ta chưa thể nói hết được, nhưng sung sướng biết bao nhiêu khi chúng ta được đọc những vần thơ, dòng văn sảng khoái của cha ông để rồi chúng ta lại ném vào mặt bọn « thiên triều » mới những chữ « nghịch tặc, ngược tặc, nghịch lỗ », những chữ « nhãi ranh, dê chó, cú diều » như văn chương xưa của cha ông đã dùng. Phải chăng đó là khơi lại mối « thù hằn dân tộc »? Không! hoàn toàn không! Chính những tên thống trị phản động của Trung-quốc ngày nay đem sáu mươi vạn quân sang xâm lược đất nước chúng ta mới là những tên khơi lại mối « thù hằn dân tộc » chứ đâu phải là « nối tình hữu nghị lâu đời ».

Không phải khi dùng lại những từ đó là chúng ta muốn chửi cho sướng miệng, mà vì thật sự chúng nó, những tên Trung-quốc xâm lược ngày nay, chỉ xứng đáng với những « thanh từ lệ cú » đó mà thôi.

PHẦN THỨ NHẤT

BƯỚC KHỞI PHÁT VÀ TRƯỞNG THÀNH CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM CHỐNG PHONG KIẾN TRUNG-QUỐC XÂM LƯỢC: THỜI KỲ ĐÁNH BẠI GIẶC TỐNG VÀ NGUYÊN

CHƯƠNG I CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG TỐNG, CHỐNG NGUYÊN OANH LIỆT VÀ CHỦ ĐỀ YÊU NƯỚC TRONG VĂN HỌC TỪ THẾ KỶ X – THẾ KỶ XIV

I. NHIỆM VỤ LỊCH SỬ CỦA KỶ NGUYÊN ĐỘC LẬP TỰ CHỦ

Đối với dân tộc Việt-nam và đối với lịch sử Việt-nam, những năm 1000 đầu tiên đã kết thúc một thời đen tối và mở đầu một thời đại lạc quan tươi sáng: năm 938, vị anh hùng dân tộc Ngô Quyền, kế tục cuộc đấu tranh lâu dài, kiên trì và anh dũng của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Dương Thanh, Khúc Hạo, Dương Đình Nghệ, đã đánh thắng quân Nam Hán ở sông Bạch-đằng,

chấm dứt ách đô hộ dài hơn một nghìn năm của phong kiến Trung-quốc và mở đầu *kỷ nguyên độc lập, tự chủ* cho đất nước. Tiếp đó, năm 968, Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên loạn cát cứ của Mười hai « sứ quân », thống nhất giang sơn về một mối; năm 981, Lê Hoàn đánh tan đội quân xâm lược của nhà Tống giữa núi rừng Lạng-sơn hiểm yếu, đã xác định một cách dứt khoát, vĩnh viễn nền tảng độc lập và thống nhất của đất nước. Từ những chiến công nối tiếp, có ý nghĩa lịch sử quyết định đó, dân tộc Việt-nam bước vào những năm 1000 đầu tiên với khí thế hào hùng, với tinh thần lạc quan tin tưởng, với hoài bão to lớn, quyết tâm « định võ công, hưng văn trị », nhằm « mưu toan nghiệp lớn, tính kế lâu dài cho muôn đời con cháu về sau ». Trước lịch sử, ba triều Ngô — Đinh — Lê có vinh dự là những triều đại đầu tiên phất cao ngọn cờ độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc, nhưng do thời gian trị vì quá ngắn ngủi, ba triều đó chưa làm được gì nhiều trong việc xây dựng đất nước. Chính Lý — Trần, hai triều đại lần đầu tiên tồn tại hàng trăm năm trong lịch sử nước ta, đã đảm nhận việc thực hiện một cách thắng lợi nhiệm vụ chiến lược đó.

Thực ra đối với thời đại Lý — Trần, sứ mệnh đánh giặc giữ nước vẫn còn là một thử thách nặng nề, và trong lĩnh vực này, hai triều Lý — Trần cũng đã ghi được những chiến tích cực kỳ oanh liệt : cuối thế kỷ XI, nhà Lý đã đánh bại cuộc xâm lược của nhà Tống ; giữa thế kỷ XIII, nhà Trần ba lần đánh bại cuộc xâm lược của Nguyên Mông, lực lượng xâm lược khét tiếng của thế giới Trung cổ. Nhưng vinh dự của hai triều đại này trước lịch sử không phải chỉ có thế. Vì bên cạnh nhiệm vụ chống giặc giữ nước, một nhiệm vụ mới có ý nghĩa lịch sử trọng đại đã được đề ra, như một nhu cầu bức thiết của hiện thực đất nước, như một thách

đố của lịch sử: *nhiệm vụ xây dựng* những nền móng đầu tiên, nhưng vững chắc, của một quốc gia độc lập tự chủ, để có thể đứng vững hàng nghìn năm, bất chấp mọi phong ba bão táp của lịch sử; đó là nhiệm vụ chế định những kỷ cương, thể chế về mọi phương diện tài lực, điển lễ, văn hiến của một thể thống quốc gia có chủ quyền. Với việc thực hiện xuất sắc hai nhiệm vụ lịch sử trên đây, thời đại Lý — Trần đã có một vị trí cực kỳ quan trọng trong toàn bộ quá trình phát triển của lịch sử dân tộc. Từ đây, nước Đại Việt nghiễm nhiên trở thành một quốc gia « các đế nhất phương », « thiên thư định phận », núi sông bờ cõi phân chia, phong tục Bắc Nam khác biệt. Từ đây, *Độc lập* và *Thống nhất* sẽ trở thành một hiện thực lịch sử có tính chất vĩnh viễn, một quá trình lịch sử không thể nào đảo ngược lại nữa; còn *nô lệ*, *chia cắt*, dù có lúc vẫn xảy ra, dù sao cũng chỉ là hiện tượng nhất thời. Thực tế lịch sử đó sẽ được nhân dân ta kiên quyết bảo vệ bằng máu trải qua trường kỳ lịch sử đầy những thử thách gay go. Giữa những mốc chói sáng của quá khứ, thời đại Lý — Trần hiện ra như một bản lề có ý nghĩa quyết định của một quá trình lịch sử, được mở đầu bằng cuộc khởi nghĩa oanh liệt của Hai Bà Trưng, năm 40, đã tập hợp hàng ngũ « cừ súy » của « 65 thành » gồm nhiều « nữ tử » công khai tuyên chiến với bọn xâm lược phương Bắc. Lý — Trần là thời đại tái sinh của đất nước, thời đại độc lập tự chủ, rực rỡ chiến công giữ nước, dựng nước vĩ đại.

Mệnh danh thời đại này bằng tên gọi của hai triều đại phong kiến — mặc dầu là hai triều đại vẻ vang — không phải là dựa theo phương pháp nghiên cứu theo triều vua, mà chỉ là một cách gọi có tính chất *quy ước*. Hai triều Lý — Trần (1009 — 1400), ngoài mấy năm có tính chất lục đục cung đình cuối đời Lý, thực sự đã tạo thành một thời đại hoàn chỉnh, có một vị trí rất quan

trọng trong quá trình phát triển của lịch sử Việt-nam. Với Lý — Trần, lịch sử sẽ sang một trang mới, về chính trị, cũng như về văn hóa, văn học.

*
**

Khâm định Việt sử thông giám cương mục chép: «Thái thú quận Giao-chỉ là Tích Quang, Thái thú quận Cửu-chân là Nhâm Diên «đem lễ nghĩa dạy dân». Phong tục Hoa hạ lan đến đất Lĩnh-nam bắt đầu từ hai thái thú này»[1]. Đó là vào khoảng đầu thế kỷ I sau Công nguyên. Sang thế kỷ III, dưới thời Sĩ Nhiếp làm Thái thú, việc truyền bá chữ Hán được mở rộng hơn trước và cùng với chữ Hán, văn hóa Trung-quốc cũng được du nhập vào nước ta. Những điều ghi chép đó của sử cũ có nghĩa là bọn quan đô hộ người Trung-quốc cưỡng bách nhân dân ta phải sống theo phong tục, tập quán ngoại bang và việc phổ biến văn hóa Trung-quốc vào nước ta, đứng về phía tâm địa bọn xâm lược mà xét, không có mục đích nào khác ngoài tham vọng «đồng hóa» nhân dân ta, xóa bỏ hoàn toàn biên giới quốc gia, biến đất nước ta vĩnh viễn thành «quận, huyện» Trung-quốc. Mở trường dạy chữ Hán, bọn đô hộ Trung-quốc nhằm mục đích trước mắt là đào tạo một số lại mục tay sai, phục vụ cho bộ máy cai trị «An-nam đô hộ phủ» của chúng; đồng thời, về lâu về dài, âm mưu hạn chế và tiêu diệt dần tiếng nói riêng của dân tộc ta. Truyền bá văn hóa phong kiến Trung-quốc, mà chủ yếu là hệ tư tưởng Nho giáo, bọn đô hộ hòng nô dịch nhân dân ta bằng cái đạo lý: «phiên

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*; Tập I; tr. 82; *Thư mục* số 127.

quốc» phải phục tùng «thiên triều», «chư hầu» phải trung thành với «thiên tử». Âm mưu nô dịch và đồng hóa đó, trải qua các thời đại, từ Tần — Hán qua Minh — Thanh cho đến tận ngày nay, vẫn là «quốc sách» chung của các thế lực bành trướng phản động trong tập đoàn thống trị Trung-quốc. Có điều là, tùy theo điều kiện lịch sử và tương quan lực lượng từng lúc mà chính sách đó sẽ có những biểu hiện cụ thể khác nhau. Về thủ đoạn sử dụng, khi thì quỷ quyệt mang chiêu bài «giáo hóa» «thi thư, lễ nhạc»; khi thì thẳng tay áp dụng chiến thuật «đốt sạch, phá sạch», nhằm trắng trợn triệt hạ di sản văn hóa của dân tộc ta, hòng xóa sạch quá khứ của dân tộc ta. Đó là lúc chúng có hàng chục vạn quân ở trên đất nước ta, như hồi đầu thế kỷ XV. Hai lần, tên trùm xâm lược là vua Thành Tổ nhà Minh đã chỉ thị, ghi thành văn bản hẳn hoi, cho quân lính của y: «Một khi đã vào nước Nam... hết thảy mọi sách vở văn tự, cho đến cả những loại sách ghi chép ca lý dân gian, hay sách dạy trẻ..., một mảnh, một chữ đều phải đốt hết. Khắp trong nước phàm những bia do Trung-quốc dựng lên từ xưa thì phải giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An-nam dựng thì phá hủy tất cả, một chữ cũng chớ để lại»[1].

Trở lại âm mưu nô dịch văn hóa của bọn quan lại đô hộ Trung-quốc trong thời Bắc thuộc. Mặc dầu những nỗ lực đầy tham vọng của bọn thái thú Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp, việc truyền bá chữ Hán và văn hóa Hán sang nước ta, trong buổi đầu Bắc thuộc, có phần chắc là chưa thể rộng khắp. Có lẽ cũng chỉ mới tổ chức được tại một số lỵ, sở, châu, quận, và chắc cũng chỉ ở những cấp học bên dưới. Chứng cớ là khi một số người muốn học lên cao, để được phong các danh

(1) *Việt kiệu thư*; Q. II; *Thư mục* số 58.

hiệu Hiếu liêm, Mậu tài thì vẫn phải sang Trung-quốc học. Tất nhiên số người «may mắn» này chỉ có thể đếm trên đầu ngón tay. Và triều đình Trung-quốc cũng đã sớm đưa ra những quy định ngặt nghèo để hạn chế bớt. Mặt khác, chữ Hán và đạo Nho được du nhập vào nước ta, vốn là hệ quả của một cuộc xâm lược và do bọn quan lại đô hộ tàn bạo thực hiện, chắc chắn khó mà được đông đảo nhân dân Việt-nam tiếp nhận một cách tự nguyện. Hơn nữa, trên bình diện ý thức hệ, Nho giáo sẽ phải đụng đầu với một tôn giáo lớn khác, vốn được du nhập vào nước ta, nếu không sớm hơn thì cũng không muộn hơn đạo Nho, đó là đạo Phật, mà lại được du nhập trực tiếp từ đất Phật. Chính vì vậy, trong buổi đầu Bắc thuộc, song song với việc bắt đầu truyền bá chữ Hán và Nho giáo, bọn quan lại đô hộ đã không quên vận dụng cả những tôn giáo khác để nô dịch nhân dân ta, chẳng hạn như Đạo giáo, vốn có một hệ thống phù phép ma thuật, gần gũi với các hình thái tín ngưỡng nguyên thủy của dân gian. Việc viên tướng xâm lược Mã Viện đời Hán hăm dọa nhân dân ta bằng cột đồng trụ và những truyền thuyết về việc viên quan đô hộ Cao Biền đời Đường yểm trừ các huyệt đất quý, nhằm ngăn chặn việc xuất hiện các nhân vật hiền tài người nước Nam, có khả năng chống lại triều đình phương Bắc, đã nói lên âm mưu đó của bọn xâm lược. Nhưng nhân dân ta cũng đã tìm cách đánh trả lại trên mặt trận này. Những truyền thuyết về quân Cao Biền «dậy non» rồi chết yểu, việc thần núi Tản-viên nhổ nước bọt vào mặt Cao Biền, thần sông Tô-lịch nổi dông tố, sấm sét để cảnh cáo Cao Biền khiến y phải ôm mặt than: «Ôi, linh khí nước Nam không thể lường được!» được chép trong *Việt điện u linh* và *Lĩnh-nam chích quái* — đã phản ánh được một phần cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng và tín ngưỡng.

Cuộc đấu tranh đó không chấm dứt, mà trái lại sẽ diễn ra một cách phức tạp hơn khi nhân dân ta đã giành được chủ quyền đất nước về chính trị. Yêu cầu khách quan của lịch sử đặt ra với các triều đại Lý — Trần là phải củng cố thành quả chính trị đó bằng những thành tựu xây dựng kinh tế, phục hưng văn hóa. Đi đôi với những chính sách « khoan dân », «thân dân», cần phải gạt bỏ mọi tàn dư của tư tưởng tự ty, nô lệ do một nghìn năm mất nước để lại, đồng thời xây dựng tư tưởng tự tin, tự hào dân tộc, khôi phục lại di sản văn hóa và tinh thần của thời Văn-lang — Âu-lạc, bấy giờ đã hòa hợp và tiếp nhận một phần rất quan trọng ảnh hưởng văn hóa Hán, văn hóa Thái và văn hóa các dân tộc thiểu số khác ở miền Nam Trung-quốc. Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực này sẽ không đơn giản tí nào.

Nhân dân ta đã đánh đuổi đội quân xâm lược của phong kiến Trung-quốc ra ngoài biên giới, nhưng sẽ không « đánh đuổi » phần ảnh hưởng tích cực của nền văn hóa Trung-quốc. Quy luật đấu tranh trên lĩnh vực này sẽ là kế thừa và cải tạo cái cũ, xây dựng và sáng tạo cái mới, một cách kiên nhẫn, lâu dài, phù hợp với những yêu cầu của xã hội và lịch sử.

Song song với việc thi hành các biện pháp chuyên chính về hình pháp và quân sự, chính quyền phong kiến dân tộc cần tìm một chỗ dựa tinh thần để làm lợi khi thống nhất quốc gia, mở rộng và củng cố khối đoàn kết toàn dân. Các triều đại độc lập đầu tiên — Ngô, Đinh, Lê — và cả triều Lý nữa, trong thời gian đầu lập quốc, đã tỏ ra muốn đặt niềm tin vào đạo Phật. Những nhà sư như Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, Khổng Minh Không... được nhà vua cất nhắc lên địa vị « quốc sư », đảm nhiệm nhiệm vụ tiếp sứ và cố vấn tối cao cho triều đình. Chùa chiền được xây dựng khắp nước. Có thể nói, từ cuối thế kỷ X cho đến giữa thế kỷ XI, đạo Phật cơ hồ có xu thế trở thành « quốc giáo » ở nước

ta. Nhưng rồi trải qua quá trình xây dựng bộ máy quyền lực của mình, giai cấp phong kiến Việt-nam sẽ sớm nhận ra rằng: chính Nho giáo, với tư tưởng cốt lõi là đề cao quân quyền, mới là lợi khí tư tưởng hữu hiệu và thuận lợi nhất để thực hành công việc « trị quốc » và duy trì tôn ti trật tự phong kiến.

Năm 1070, Lý Thánh Tông cho xây Văn miếu giữa kinh đô để thờ Chu Công, Khổng Tử cùng « tứ phối » và « thất thập nhị hiền ». Năm 1075, Lý Nhân Tông mở khoa thi « tam trường » để tuyển lựa người « minh kinh bác học », và năm sau lập Quốc tử giám để chăm lo việc giảng thuật và truyền bá đạo Nho. Các nho sĩ nổi tiếng sẽ lên tiếng phê phán các nhà sư. Mặc dầu năm 1195, nhà Lý còn mở khoa thi « tam giáo » và nhìn chung thì, không phải chỉ dưới thời Lý — Trần mà suốt cả dưới thời phong kiến, Phật giáo và Đạo giáo, tuy lúc thịnh, lúc suy, song bao giờ cũng vẫn còn một thế lực nhất định, và quan niệm « Tam giáo đồng nguyên » hầu như chưa bao giờ bị chính thức xóa bỏ, nhưng một thực tế hiển nhiên là Nho giáo dần dần sẽ được đề cao, sẽ chiếm địa vị chủ đạo trong đời sống xã hội và sớm trở thành hệ thống lý thuyết và những nguyên tắc thực tiễn của việc tổ chức chính quyền phong kiến Việt-nam. Mới thoạt nhìn thì thực tế lịch sử đó có vẻ « trớ trêu »! Nho giáo, khách quan mà xét, là hệ tư tưởng của bọn xâm lược và là hệ quả của một cuộc xâm lược, chẳng những không bị « đánh đuổi » một khi nhân dân ta đã giành lại được quyền tự chủ, mà trái lại ngày càng được giai cấp phong kiến Việt-nam trọng vọng, đề cao. Tuy vậy, nếu như ở thời Lý — Trần, đối với Phật giáo, chi phái được phát triển nhất, chủ yếu thuộc về phái Thiền tông phóng khoáng, thì đối với Nho giáo, giai cấp phong kiến Việt-nam trong buổi đầu lập quốc cũng sẽ tìm trong đó, trước hết, những tư tưởng có lợi cho

việc khẳng định và củng cố một vương quốc Việt-nam « các đế nhất phương », độc lập tự chủ đối với « thiên triều » !

Hàng chục năm chinh chiến liên tiếp, tuy có để lại một số hậu quả nghiêm trọng, nhưng không đến nỗi làm cho sinh lực dân tộc bị hao mòn đến mức kiệt quệ, mà trái lại, chiến thắng vẻ vang liệt đời Lý và nhất là đời Trần, đã động viên mạnh mẽ mọi năng lực hoạt động của dân tộc. Nhiều gia nô, thông qua « hàng quân ngũ », lập công xuất sắc và trở thành tướng lĩnh nổi tiếng, cũng như đông đảo binh lính xuất thân từ các tầng lớp bình dân sẽ đóng một vai trò quan trọng hơn trong đời sống chung. Việc học được mở rộng xuống châu, quận. Những thư sinh thông tục, học hành xuất sắc, cũng được thu nhận vào học Quốc tử giám, rồi thông qua con đường thi cử trở thành nho sĩ, quan liêu của Nhà nước phong kiến. Sự có mặt của những thành phần xã hội mới này trong hàng ngũ « thượng lưu trí thức » của thời đại, không thể không có ít nhiều ảnh hưởng tích cực đến phong khí văn hóa của vương triều. Mặt khác, đối với nhân dân, chiến thắng vẻ vang quốc vinh quang đã thổi một luồng gió mới vào toàn bộ xã hội, kích thích mạnh mẽ mọi mặt sinh hoạt tinh thần của đất nước. Ý thức tự tôn, tự hào dân tộc được phát huy cao độ, tạo thành một cơ sở tư tưởng lành mạnh, thuận lợi cho công cuộc phục hưng và xây dựng văn hóa dân tộc. Cho nên cần phải thấy rằng, dù sử dụng Phật giáo hay Nho giáo làm chỗ dựa tinh thần thì phương hướng chính trị cơ bản của các triều đại Lý — Trần, quán triệt trong mọi biện pháp, mọi lĩnh vực, vẫn là tăng cường xây dựng và củng cố một đất nước độc lập. Phương hướng đó vừa là chủ trương tự giác của lực lượng chấp chính, vừa là xu thế của lịch sử. Nhưng cũng chỉ có những triều đại phong kiến dân tộc khang cường, đang ở tuổi đang lên, sung sức của nó, như

triều Lý – Trần nay Lê sơ, mới có thể nhận thức và thực hành được điều đó. Trong lĩnh vực văn hóa, phương hướng đó thể hiện ở chủ trương phát huy những di sản riêng biệt, độc đáo của dân tộc, đồng thời biết vận dụng, tiếp thu một cách chủ động, ảnh hưởng văn hóa của nước ngoài, mà ở đây trước hết là văn hóa Hán. Thái độ đối với bộ phận văn hóa này không thể dựa trên cảm tình yêu, ghét chủ quan để có thể dễ dàng tiếp thu hay gạt bỏ một cách tùy tiện, vì ảnh hưởng văn hóa Hán—trải qua thời gian Bắc thuộc — đã thâm nhập và tồn tại trong sinh hoạt văn hóa nước ta như một hiện thực xã hội. Đó là một nhân tố lịch sử mà công cuộc cải tạo và xây dựng văn hóa thời Lý – Trần cần phải tính đến. Và thật là có ý nghĩa khi chúng ta thấy một vài vua Trần đã lên tiếng chỉ trích « bọn học trò mặt trắng » chỉ biết rập theo khuôn mẫu phương Bắc, mà không biết rằng tập tục Nam Bắc từ xưa vốn đã được hình thành khác biệt. Đường lối bảo tồn và phát huy những giá trị dân tộc của triều Lý — Trần thể hiện rõ rệt trong việc biên soạn quốc sử và các truyện ký dân tộc. *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, *Đại Việt sử lược* (khuyết tên tác giả), *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên... đã ghi chép và đề cao các huyền thoại, truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc, về sự nghiệp hiển hách, đặc điểm thiêng liêng của các « nhân kiệt », « địa linh » nước ta. Các vị thần trong kho thần thoại cổ được triều đình, phong « tước », đồng thời một số anh hùng dựng nước, giữ nước được nhân dân « thần thoại hóa », tạo thành một hệ thống « phúc thần » riêng của Việt-nam, thỉnh thoảng lại « hiển linh », giúp dân dẹp loạn phù an, chống giặc cứu nước. Các hội hè đình đám, sinh hoạt văn hóa dân gian như hội đền Hùng, hội đền Dóng... được định kỳ tổ chức và trở nên những tập tục, lề thói của một số địa phương quan trọng, có tư thế đại biểu cho đất nước.

Về văn học, chữ Hán được tiếp tục sử dụng và phổ biến, nhưng bên cạnh đó, tiếng Việt vẫn sống động, vẫn phát triển mạnh mẽ trong quảng đại quần chúng nhân dân; trên cơ sở đó, *chữ Nôm* đã xuất hiện và trở thành một lợi khí sáng tác văn học. Điều này thể hiện một nỗ lực lớn lao trong ý hướng thống nhất chữ viết và tiếng nói riêng của dân tộc nhằm mục đích xây dựng và phát triển văn hóa. Ra đời trong không khí hào hùng của một đất nước đang trên đà lớn mạnh sau chiến thắng, nền văn học Lý — Trần mặc dù chủ yếu được viết bằng chữ Hán, vẫn chứa đựng tinh thần dân tộc sâu sắc.

Tóm lại, tuy đã thi thố nhiều thủ đoạn thâm hiểm, bọn đô hộ Trung-quốc vẫn không thành công trong âm mưu « đồng hóa » dân tộc ta, xóa bỏ đất nước ta. Sự du nhập văn hóa Trung-quốc vào nước ta đã được nhân dân ta sàng lọc, tiếp thu trên cơ sở phát huy mạnh mẽ ý thức dân tộc và đấu tranh chống âm mưu nô dịch văn hóa của bọn xâm lược Trung-quốc. Trong lĩnh vực này, hai triều Lý — Trần, với chủ trương phục hưng di sản tinh thần của thời Văn-lang — Âu-lạc, của « nghiệp vương họ Hùng » sau hơn một nghìn năm mất nước, đồng thời chế định, sáng tạo những nề nếp, tập tục mới, dần dần đã tạo lập nên được một bộ mặt, một truyền thống sinh hoạt văn hóa riêng biệt, độc đáo cho quốc gia Đại Việt, và do đó đã đặt những cơ sở dân tộc đầu tiên, vững chắc cho văn hóa Việt-nam, hay nói một cách khác, cho *bản lĩnh Việt-nam* trên địa hạt văn hóa.

II. TÌNH HÌNH VĂN HỌC

Văn học viết thời Lý — Trần có bộ phận được sáng tác bằng chữ Nôm và một bộ phận bằng chữ Hán. Chúng ta hiện còn rất ít tài liệu về phần văn học Nôm.

Sách *Cương mục* chép : năm Nhâm ngọ (1282), « tháng Tám mùa thu, có cá sấu đến sông Phú-lương. Nhà vua sai quan Hình bộ thượng thư là Nguyễn Thuyên làm bài văn thả xuống sông, cá sấu tự nhiên bỏ đi ; nhà vua thấy việc đó giống như việc Hàn Dũ (bên Trung-quốc), cho Nguyễn Thuyên được đổi họ là họ Hàn ». Trong lời chú, *Cương mục* viết : « Nguyễn Thuyên, người Hải-dương, có tài làm thơ phú bằng quốc ngữ, nhiều người bắt chước »[1]. Nhưng bài văn tế cá sấu đó — nếu quả là có thật — đã không được truyền lại[2]. Cả đến tác phẩm chính của Nguyễn Thuyên là *Phi Sa tập*, mà theo Phan Huy Chú, « trong tập này có nhiều thơ quốc âm » (*Lịch triều hiến chương loại chí* ; Văn tịch chí), cũng không được truyền lại. Sách *Toàn thư* và *Cương mục* đều chép : năm 1306, nhân việc vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Cham-pa là Chế Mân, văn nhân trong triều, ngoài nội, nhiều người mượn việc vua Hán gả Chiêu Quân cho chúa Hung nô, làm *thơ từ bằng quốc ngữ* để châm chích, chế giễu. Tiếp đó, *Cương mục* lại chép : Thiên chương học sĩ Nguyễn Sĩ Cố có « tài làm thơ phú bằng quốc âm, nhiều người bắt chước »[3].

Những sử liệu ít ỏi trên đây đã ghi lại được một thực tế lịch sử là bên cạnh hai tên tuổi Nguyễn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cố, dưới đời Trần đã có cả *một phong trào sáng tác thơ văn Nôm*. Phong trào đó khá rộng, vì không chỉ bó hẹp trong phạm vi triều đường mà đã lan ra cả

---

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ; Tập V ; tr.58 ; *Thư mục* số 127.

(2) Bài *Văn tế cá sấu* do Kiều Thanh Quế công bố trong sách *Cuộc tiến hóa của văn học Việt-nam* (tr. 103 ; *Thư mục* số 39) ngôn ngữ và giọng văn rất hiện đại, quyết không thể là văn Nôm đời Trần được.

(3) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ; Tập V ; tr. 110 — 111 ; *Thư mục* số 127

ngoài dân dã. Nhưng tác phẩm của họ, may mắn lắm, thì cũng chỉ còn lưu lại có mỗi một cái đề mục. Một đôi văn bản hiếm hoi còn lưu lại như *Cư trần lạc đạo phú* của vua Trần Nhân Tông và *Hoa-yên tự phú* của nhà sư Lý Đạo Tái, mà theo một số nhà nghiên cứu. có khả năng là tác phẩm đời Trần[1], nhưng dù sao thì trải qua sự sao chép của các đời, các văn bản còn lại cũng khó mà còn giữ được nguyên vẹn ngôn ngữ của thời đó. Theo sử chép, Hồ Quý Ly ở cuối đời Trần cũng có sáng tác thơ văn quốc âm. Năm Đinh tỵ (1437), vua Lê Thái Tông « muốn xem thư chiếu và thơ văn của họ Hồ, Nguyễn Trãi tìm kiếm được vài chục bài bằng quốc âm đem dâng »[2]. Nhưng những thơ văn này cũng không được truyền lại. Rút cục, thơ văn Lý — Trần còn lưu truyền đến ngày nay là viết bằng chữ Hán.

Đại bộ phận thơ văn đời Lý là của các Thiền sư, chủ yếu thuộc phái Thiền tông. Phái này hay dùng phương pháp trực giác trong việc truyền giảng phép tu hành, do đó các sư thường sở trường lối nói bóng bẩy, sinh động để hình tượng hóa giáo lý trừu tượng của nhà Phật. Mỗi bài giảng *kinh* thường kết thúc bằng mấy câu văn vần gọi là *kệ*. *Kệ* tóm tắt, nâng cao cái tinh túy của *kinh*, nhằm khắc sâu giáo lý của Phật vào đạo tâm các tín đồ, do đó lời văn của *kệ* thường cô đọng, trau chuốt và giàu hình ảnh. Các sách Phật như *Thiền uyển tập anh ngữ lục, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục, Khóa hư lục*... còn ghi lại một số bài kệ. Một số ít bài kệ có giá trị như những bài thơ, thậm chí thuộc loại những bài thơ hay.

---

(1) Tham khảo Đào Duy Anh : *Chữ Nôm*; *Thư mục* số 9 và Hoàng Xuân Hãn : *Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần – Lê*; *Thư mục* số 28.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư* ; Tập III ; tr. 115 ; *Thư mục* số 124.

Kết thúc một bài thuyết giáo, nhà sư Mãn Giác đang ốm, hình như vẫn mỉm cười sau mỗi dòng kệ:

Xuân khứ: bách hoa lạc,
Xuân đáo: bách hoa khai.
Sự trục nhỡn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

(Xuân đi: trăm hoa rụng, Xuân đến: trăm hoa nở. Việc đời qua trước mắt. Trên đầu, tuổi già đến. Chớ bảo xuân tàn, hoa rụng hết, Trước sân, đêm qua, mới nở một cành mai!)

Mặc dầu dụng ý của nhà thuyết giáo chỉ là muốn mượn hình ảnh của tự nhiên, hoa nở rồi tàn, tàn rồi lại nở, để nói về lẽ tuần hoàn, sinh sinh hóa hóa của đạo Phật, nhưng ở đây — phải chăng điều này đã vượt ra ngoài dụng ý chủ quan của tác giả? — cái nảy nở, sinh thành đã lấn át cái tàn lụi, tuyệt diệt. Cành mai trong trắng hé nở trong sương sớm, sau một đêm đông lạnh lẽo, như báo trước một điềm lành, một niềm hy vọng.

Nếu như trong bài kệ trên đây của sư Mãn Giác đời Lý có «trắng điểm một vài bông hoa», thì trong thơ xuân của sư Huyền Quang đời Trần lại thánh thót tiếng oanh vàng líu lo và có cả hình ảnh tình tứ của giai nhân đôi tám ngồi thêu chậm rãi:

Nhị bát giai nhân thích tú trì,
Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng ly.
Khả liên vô hạn thương xuân ý,
Tận tại đình châm bất ngữ thì.

(Đường kim bỗng chậm lại trên tay cô nàng đẹp mười sáu xuân xanh; Mấy chú oanh vàng thỏ thẻ trong lùm tử kinh hoa rộ. Thương quá đi, bao nỗi lòng thương xuân vô hạn, Đang trút cả vào giây phút ngừng kim và im phắc)[1]

(1) Đặng Thai Mai dịch. *Thư mục* số 155.

Dưới hình thức bốn câu cô đọng của luật Đường, bài thơ dành cho người đọc một phạm vi rộng rãi để lĩnh hội cái người ta thường nói là « thi tại ngôn ngoại». Dù sao thì bài kệ của sư Mãn Giác, vốn là một công tử và là thầy học của vị Thái tử sau này sẽ trở thành vua Lý Nhân Tông, và bài thơ của sư Huyền Quang, tương truyền đậu Trạng nguyên và về sau được suy tôn làm vị tổ thứ ba của phái Thiền tông Trúc lâm đời Trần, đủ để chứng tỏ rằng hoa lá, thanh âm và vẻ đẹp của cuộc đời trần tục vẫn còn vang vọng trong Phật tâm của các vị cao tăng này sâu xa đến mức nào ! Hai nhà nho, Lý Tử Tấn ~~đời Trần~~ và Lê Quý Đôn đời Lê, khi đọc đến bài thơ trên đây của Huyền Quang, đã thốt lên : « *Thi tuy giai phi tăng gia ngữ!* » (Thơ tuy hay nhưng không phải là khẩu khí của kẻ tu hành !). Các nhà sư Lý — Trần, tuy say mùi thiền, vẫn chưa đến nỗi lãnh đạm với mọi nhịp đập của cuộc sống trần tục. Trái lại trong đám nhà sư này thỉnh thoảng ta lại bắt gặp một *nhà sư-thi sĩ* có tâm hồn nhạy cảm trước biến thiên của tạo vật và cả trước sinh hoạt bình thường của cuộc đời. Bài *Ngư nhàn* sau đây của sư Không Lộ, vốn xuất thân là dân chài lưới, từ đề tài đến nội dung, đã thoát ra khỏi « vườn thiền » để hòa hợp với vườn thơ thế tục :

Vạn lý thanh giang, vạn lý thiên,
Nhất thôn tang giá, nhất thôn yên.
Ngư ông thụy trước vô nhân hoán,
Quá ngọ tỉnh lai tuyết mãn thuyền.

(*Trời xanh nước biếc muôn trùng,*
Một thôn sương khói, một vùng dâu đay.
Ông chài ngủ tít ai lay,
Quá trưa tỉnh dậy tuyết bay đầy thuyền) [1].

(1) Kiều Thu Hoạch dịch. *Thư mục* số 40.

Chẳng những để tâm hồn bay bổng trong thơ, có nhà sư thậm chí còn lớn tiếng kêu gọi :

Nam nhi tự hữu xung thiên chí,
Hưu hướng Như-lai hành xứ hành!
(Tài trai có chí xông trời thẳm,
Giẫm vết Như-lai uổng nhọc mình!)[1]

Đã đi tu mà lại còn ca ngợi chí « xung thiên » và xem thường con đường Phật đã đi, như một thứ đường mòn gì đó, thì thật là quá lắm! Tư tưởng đó không phải chỉ là ý tứ phóng túng của một vị sư, phần nào có phong thái « cuồng thiền », mà có thể là do ảnh hưởng của « hào khí Đông-A » đã ba lần đánh bại Nguyên Mông.

Nhiều nhà sư Lý — Trần còn tạt sang con đường hành động, kinh bang tế thế. Vua Lý Nhân Tông khen sư Vạn Hạnh « chống vững gậy thần giữ kinh đô nhà vua » đã khẳng định vai trò tích cực của một số nhà sư trong sự nghiệp gây dựng nền độc lập và thống nhất của đất nước. Ngược lại, một số vua chúa, hoàng thân, quốc thích... sau khi đã hoàn thành chính sự, lại lui về thế giới « tịch diệt », « sắc sắc không không ». Cho nên, dưới thời Lý — Trần, ranh giới giữa Đạo và Đời chưa đến nỗi quá cách biệt. Tất nhiên nhấn mạnh tiếng nói lạc quan « nhập thế » trong thơ văn các Thiền sư — kể cả các Thiền sư Lý—Trần — thì cũng chỉ là một cách « đãi cát lấy vàng ». Âm điệu tình cảm đó, dù sao cũng không phải là nét chủ yếu trong thơ văn các Thiền sư. Đề tài yêu thích của các nhà sư, bất kỳ ở thời nào, cũng là thuộc về giáo lý đạo Phật, về tấm gương mộ đạo chân tu của các vị Phật tổ. Nhưng chính vì hiếm cho nên một cành mai trong bài kệ của sư Mãn Giác, một tiếng chim trong thơ Huyền Quang, một làn khói

(1) Ngô Tất Tố dịch. *Thư mục* số 66.

trong thơ Không Lộ, càng có ý nghĩa đặc biệt. Trước hết nó chứng tỏ : cuộc sống lạc quan, đầy sinh khí chiến đấu đời Lý — Trần lan tràn trong xã hội, đã phần nào thâm nhập vào tâm hồn các nhà sư và cả trong lĩnh vực tôn giáo, tu hành. Rộng hơn nữa, ta thấy hé ra một phong thái, một cách điệu tâm hồn. Là nhà sư nhưng là nhà sư Việt-nam, nhà sư của một đất nước luôn luôn phải vật lộn, giành giật với địch họa, thiên tai. Cho nên ở Việt-nam, tuy cũng có Phật, có Nho, có Đạo, nhưng con người vẫn không đi đến hư vô, hủy diệt. Ở Việt-nam, không có đất rộng rãi cho những suy tưởng siêu hình, viển vông. Tinh thần Việt-nam là tinh thần thực tiễn. Đứng về phương diện này, thơ văn Lý — Trần đã phác họa ra được một vài diện mạo nhà sư Việt-nam gắn bó với cuộc sống, để về sau, ở thế kỷ XVIII, các nghệ sĩ vô danh đầy tài năng của chùa Tây-phương, bằng ngôn ngữ điêu khắc, sẽ lưu lại cho đời sau những hình tượng cụ thể.

Nhưng thơ văn Thiền sư chưa phải là bộ phận quan trọng nhất trong thơ văn Lý — Trần. Trước yêu cầu kháng Tống, bình Nguyên và kiến thiết quốc gia, tư tưởng siêu thoát của Phật giáo bị đẩy lùi, tư tưởng « tu, tề, trị, bình » của Nho giáo dần thắng thế và văn học sẽ bị hút vào những vấn đề thiết thực, cấp bách hơn do cuộc sống đề ra. *Chủ đề yêu nước, bảo vệ Tổ quốc sẽ chiếm lĩnh vị trí hàng đầu trong văn học Lý Trần và sớm trở thành một truyền thống lớn của văn học dân tộc Việt-nan*

III. DÒNG VĂN HỌC YÊU NƯỚC

Vinh dự trước lịch sử cũng như trên thi đàn Lý — Trần trước hết thuộc về những « minh quân, lương tướng » đã từng chỉ huy thắng lợi những cuộc kháng

chiến oanh liệt và đã đóng góp xứng đáng vào việc gây dựng nền « văn trị vũ công » của hai triều Lý — Trần. Thơ văn của họ, ở nhiều cung bậc trầm hùng khác nhau, là tiếng nói lạc quan chiến đấu của thời đại. Và không phải chỉ tiêu biểu cho tiếng nói của giai cấp phong kiến thống trị Lý — Trần đã từng có công hiến tích cực đối với lịch sử, mà còn là tiếng nói tiêu biểu cho cả dân tộc ta hồi đó.

Lý Công Uẩn, vua khai sáng triều Lý, đồng thời cũng là tác gia mở đầu cho dòng văn học đương thời. Ông vua này không có cái vinh dự bước lên ngôi báu với thanh gươm chiến thắng và mảnh nhung y đại định như các bậc tiền bối của ông. Bình thường hơn, Lý Công Uẩn xuất thân từ một ngôi chùa. Sử chép: Mẹ ngài đi chùa Tiên-sơn, gặp thần nhân... sinh ra ngài. Sư chùa Cổ-pháp là Lý Khánh Văn nhận làm con nuôi. Một nhà sư khác nổi tiếng hơn — sư Vạn Hạnh — tinh thông Tam giáo và giỏi đoán sấm ký [1] đã dạy ông học. Chính ông thầy học này — theo sử chép — thấy « tư chất thông minh, hình dung tuấn tú » của học trò, đã tiên đoán: «Người này không phải tầm thường, mai sau tất làm chúa cả nước » [2]. Có lẽ để xóa mờ cái tông tích ra đời không lấy gì làm rõ ràng của nhà vua mà các sử gia phong kiến đã thêu dệt ra nhiều chuyện lạ kỳ. Nhưng đập vỡ cái vỏ ngoài sặc sỡ của huyền thoại chúng ta vẫn có thể tìm thấy ít nhiều cốt lõi hiện thực. Lý Công Uẩn chắc là người thông minh mẫn tiệp, l

---

(1) Vua Lý Nhân Tông khen sư Vạn Hạnh:

Vạn Hạnh dung tam tế,
Chân phù cổ sấm thi.

(Sư Vạn Hạnh dung hòa ba giáo lý; Diễn giảng thơ sấm cổ đúng từng lý).

(2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*; Tập II, tr. 39; *Thư mục* số 127.

được lớn lên giữa khung cảnh chùa chiền, mà dưới thời Lý vốn là những trung tâm văn hóa và nơi tập hợp dân chúng. Đến khi vua Lê « Ngọa triều » bạo ngược sắp chết thì chú tiểu chùa Cổ-pháp năm nào đã nghiễm nhiên là quan « Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ », nắm trọn trong tay toàn bộ binh quyền của triều đình. Thế là bỗng có tin đồn sét đánh vào cây cao, vết hằn lên mấy câu sấm[1].

Ý tứ bí hiểm của bài sấm mà sư Vạn Hạnh phải giảng giải nhiều khê bằng phép chiết tự, sẽ được Đào Cam Mộc — người sau này được Lý Công Uẩn ban cho tước hầu — nói trắng ra, không một chút úp mở: « Vua Ngọa triều là người u tối, bạo ngược, lòng trời ghét bỏ. Con kế tự hãy còn trẻ thơ, không cáng đáng nổi việc nước lúc lâm nạn. Dân tình nhốn nhao, đang mong một vì chân chúa. Sao quan Thân vệ không nhân lúc này, nghĩ ra mưu cao, quyết đoán sáng suốt, trông gương Thang, Vũ ngày xưa, noi lối Đinh, Lê gần đây, trên thuận mệnh trời, dưới chiều ý dân, chứ còn khư khư giữ lấy tiểu tiết làm chi! »[2].

Đối với chúng ta ngày nay, việc Lý Công Uẩn « bất trung » với nhà Lê, không quan trọng; điều quan trọng là Lý Công Uẩn đã gạt bỏ được một triều đại đã thoái hóa, để lập nên một triều đại mới, có khả năng tạo cơ hội phát triển cho đất nước. Đối với lịch sử văn học, tên tuổi Lý Công Uẩn gắn liền với bài *Chiếu dời đô*. Theo sử chép, chính Lý Công Uẩn đã tự tay thảo ra bài chiếu này.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: « Mùa thu năm Canh tuất (1010), Lý Công Uẩn (974 — 1028) thấy đất Hoa-lư,

(1) (2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*; Tập III; tr. 37; *Thư mục số* 127.

kinh đô cũ của nhà Đinh, chật hẹp, ẩm thấp, mới quyết định dời đô ra Đại-la. Tương truyền khi thuyền ngự cập bến sông Hồng thì có con rồng vàng hiện lên, vì thế nhà vua mới đổi tên Đại-la thành Thăng-long. Một vua khác của nhà Lý, lại đổi quốc hiệu thành Đại Việt. Từ Đại Cồ Việt đến Đại Việt, tên nước ta thu hẹp mất một chữ, nhưng về hàm ý và danh nghĩa thì lại là mở rộng. Từ đây, nhiều bộ lạc Việt ở trên một địa bàn, một cương vực rộng lớn hơn, đã tập hợp lại, để lập ra một Nhà nước mới, trung ương tập quyền, có quy mô và thể thống đàng hoàng hơn[1]. Việc đổi quốc hiệu, dời quốc đô, đánh dấu bước mở đầu công cuộc xây dựng cơ đồ độc lập, tự chủ cho « sơn hà » Đại Việt.

Mở đầu tờ chiếu là lời trịnh trọng tuyên cáo về lý do dời đô: « Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh, năm lần dời đô, nhà Chu đến vua Thành Vương, ba lần dời đô. Đâu phải các vua Tam đại theo ý riêng mà tự tiện đổi dời! Chỉ vì muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế lâu dài cho muôn đời con cháu về sau. Do đó, trên vâng mệnh trời, dưới chiều ý dân, thấy thuận tiện thì đổi dời, cho nên vận nước dài lâu, phong tục phồn thịnh.

« Thế mà hai nhà Đinh, Lê, cứ theo ý riêng, coi thường mệnh trời, không noi gương cũ Thương, Chu, cứ đóng

---

(1) *Đại Cồ Việt* nghĩa là gì? Đào Duy Anh dịch là « nước Việt lớn » (*Lịch sử Việt-nam*; Q. thượng; tr. 94; *Thư mục* số 10), nhưng dịch như thế thì bỏ qua mất chữ *cồ*. Ngô Tất Tố thì cho đây là một cái tên « nửa tự nửa nôm »; đặt quốc hiệu như thế, chứng tỏ trình độ Hán học đời Ngô – Đinh còn « lỗ mỗ, sơ lược » (*Văn học đời Lý*; *Thư mục* số 66). Ý kiến này có lẽ không có cơ sở. Về điểm này có thể tham khảo thêm ý kiến Hoàng Xuân Hãn: *Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần – Lê*; *Thư mục* số 28.

đô mãi ở đây, khiến cho triều đại không bền, vận số ngắn ngủi, trăm họ hao mòn. Trẫm rất đau xót về việc đó » [1].

Điều đáng chú ý trước tiên là trong văn kiện hành chính này của Nhà nước phong kiến, hơn nữa lại là lời lẽ một vị quốc vương bàn luận về việc dời đô, mà lại hầu như không bị vướng mắc bao nhiêu tư tưởng phong thủy phong kiến ; mặt khác, trong khi nêu rõ mục đích của việc dời đô, phân tích kinh nghiệm lịch sử, cân nhắc lợi, hại thì lập luận đã hết sức minh bạch, chặt chẽ, đúng như Hoa Bằng nhận xét là « lời mạnh, lý luận đanh thép, đủ sức thúc giục lòng người nghe theo »[2], hoặc nói theo thuật ngữ ngày nay thì bài chiếu này đã chứa đựng tinh thần phê phán và mầm mống tư tưởng lô-gích, một thứ lô-gích dựa trên thực tiễn, trên chính nghĩa : việc dời quốc đô có liên quan đến thịnh, suy của đất nước, vận số dài, ngắn của triều đại, hạnh phúc an, nguy của muôn dân. Ở đây chúng ta cũng đã thấy một khái niệm mà nhà nho ở tất cả các thời hay nói đến, đó là *mệnh trời*, nhưng mệnh trời ở đây được nhắc đến để hỗ trợ cho *lòng người* : « *thiên mệnh* » đi đôi với « *dân nguyện* » và nhất trí với « *dân nguyện* ».

Về cách vận dụng kinh nghiệm lịch sử cũng đáng lưu ý. Trong lịch sử Trung-quốc, đã có nhiều lần dời đô, chẳng hạn vua Đường đã hai lần phải bỏ kinh đô Tràng-an, chạy vào Tứ-xuyên vì loạn An — Sử (756) và vì khởi nghĩa Hoàng Sào (879), nhưng bài chiếu chỉ nêu lên một cách chọn lọc, gương cũ của hai triều đại Thương, Chu. Đây là hai trường hợp dời đô xưa nhất, đồng thời cũng giống với trường hợp dời đô của nhà Lý, nghĩa là không phải dời đô trong thế bị động, vì giặc ngoại xâm uy

(1) *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam* ; Tập II : tr. 44 ; *Thư mục* số 31.

(2) Hoa Bằng : *Thử viết Việt-nam văn học sử* ; *Thư mục* số 21.

hiếp hay vì dân « làm loạn », mà dời đô một cách chủ động nhằm mục đích mở mang bờ cõi, phát triển lực lượng, xây dựng đế nghiệp lâu dài, để cho « vận nước dài lâu, trăm họ phồn thịnh ». Mặt khác, gương lịch sử ở đây lại là gương cũ Thương, Chu, trong số các vua Tam đại, mà theo quan niệm hạn chế của các nhà nho Việt-nam thời trước thì vẫn xem như là « khuôn mẫu cho cả bốn biển ». Đứng về phương diện học thuật thì, qua bài chiếu này, chúng ta có thể nhận thấy trình độ Hán học đầu đời Lý đã phát triển khá cao, biểu hiện trong việc nắm vững kinh điển đạo Nho đặc biệt là *Kinh Thư* mà các nhà nho xem như thánh kinh của muôn thuở!

Trong đoạn cuối, bài chiếu đã ca ngợi vị trí « đắc địa » của thủ đô ta — Thăng-long ngày xưa và Hà-nội ngày nay — là « ở chính giữa bờ cõi đất nước, được cái thế rồng cuộn, hổ ngồi, đúng ngôi Nam, Bắc, Đông, Tây, thuận dòng sông, hướng núi. Xem khắp nước Việt ta, chỉ có nơi ấy là thắng địa, thật là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời ». Lời văn vừa khoa trương, vừa trang trọng ở đây hầu như đã vẽ ra viễn cảnh một đô thành tụ hội, phồn vinh. Ngày nay trở lại thăm « cố đô » Hoa-lư, chúng ta thấy cảnh trí cũng xinh đẹp, nhất là về mùa chiêm ngập nước, nơi đây gợi lên hình ảnh một « vịnh Hạ-long trên bộ », như nhận xét của khách du lịch nước ngoài, nhưng dù sao thì Hoa-lư cũng chỉ có vẻ trang ấp của một vị chúa động ưa thủ hiểm nhiều hơn là thể thống kinh đô của một bậc quốc vương có hoài bão xây dựng một vương quốc rộng lớn, một đế nghiệp lâu dài. Việc dời đô từ miền núi non Hoa-lư chật hẹp ra giữa vùng đồng bằng Thăng-long « địa thế vừa rộng, vừa phẳng », từ một vùng núi đá hẻo lánh ra « chính giữa bờ cõi đất nước », « nơi then chốt của bốn phương tụ hội », biểu hiện hoài bão lớn lao, quyết tâm sắt đá và niềm tin tưởng lạc quan của triều Lý khi phóng tầm mắt nhìn xa trông rộng vào tương lai. Hoài

bão đó, quyết tâm đó, niềm tin đó, không phải chỉ là của một vị quốc vương mà với bài chiếu này, đã đủ chứng tỏ là một con người có tầm cỡ khác thường, hay của một dòng họ phong kiến muốn xây dựng một vương triều tập quyền mạnh mẽ, mà còn phản ánh ý chí và nguyện vọng của cả một dân tộc, muốn xây dựng một đất nước tự chủ hùng mạnh. Ý chí đó, nguyện vọng đó phù hợp với xu thế của lịch sử, với yêu cầu phát triển của đất nước đang trên đà mạnh mẽ tiến lên xây dựng một quốc gia độc lập. Nói một cách khác, dời đô là một việc hệ trọng, có quan hệ đến nhiều phương diện — kinh tế, chính trị, quân sự — của đất nước và cả tình cảm của nhân dân. Dời đô không chỉ đánh dấu việc xây dựng một đô thành, mà là xây dựng một đất nước; không chỉ đánh dấu bước khai lập một triều đại mới, độc lập tự chủ, lần đầu tiên đứng vững trên hai trăm năm, mà đánh dấu cả một thời đại, thời đại xây dựng và củng cố quốc gia phong kiến độc lập, tiếp theo thời đại Hùng Vương mở nước. Với sự phấn đấu kiên cường của nhân dân ta, trải qua bao thế hệ kế tiếp nhau, « vận nước » ta ngày càng « dài lâu », « phong tục » ta ngày càng « phồn thịnh », thủ đô Thăng-long — Hà-nội ngày càng xứng đáng vai trò trung tâm của cả nước. Hiện thực vẻ vang đó hình như lại tăng thêm ánh hào quang, tăng thêm sức nặng giá trị cho bài *Chiếu dời đô*, chỉ dài hơn 200 chữ này. Vinh dự thay cho Lý Công Uẩn, ông vua khai sáng triều Lý, đã là người phát ngôn được ý chí và nguyện vọng đó của trăm họ và xu thế của lịch sử!

Ngoài Lý Công Uẩn, các tác gia tiêu biểu cho dòng văn học yêu nước của thời đại Lý — Trần là những tướng lĩnh nổi tiếng như Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão. Nói như một tờ báo phương Tây khi đề cập đến văn học Lý — Trần

thì đây là « những tướng lĩnh — thi sĩ »[1], tên tuổi các « tác gia » này trước tiên chói sáng trên trang quốc sử rực rỡ chiến công. Công nghiệp của họ là ở chỗ đánh giặc. Ấn tượng về nhân cách của họ trong tâm trí các thế hệ đời sau, trước hết là những « danh tướng », những « anh hùng dân tộc ». Đối với họ, nghề tay phải hiển nhiên là cầm khiên đao, xông pha chiến trận, bảo vệ xã tắc; còn múa ngọn bút lông, làm thơ « tức sự », « thuật hoài » chỉ là một công việc tay trái. Làm thơ cũng không phải để « mua vui » mà thường vì mục đích chiến trận. Thời khắc làm thơ, có thể nói là giữa hai trận đánh, hoặc sau một đêm bàn định quân cơ. Số lượng tác phẩm của họ vì thế không nhiều, nhưng trong địa hạt văn chương, điều quan trọng nhất chưa phải là số lượng: chỉ vẻn vẹn có bốn câu thơ, tổng cộng chưa đến ba chục chữ, nhưng tác phẩm của Lý Thường Kiệt (1019 — 1105) không thể vắng mặt trong bất kỳ tuyển tập thơ ca cổ điển nào của nước ta. Và trước khi vĩnh viễn đi vào các tuyển tập thơ ca, bài thơ đó đã được ghi chép, bằng chữ vàng, giữa trang quốc sử rực sáng chiến công.

Nhân dân ta « huyền thoại hóa » hoàn cảnh ra đời của bài thơ kỳ diệu đó: một đêm trước khi được lệnh mở đợt phản công quyết chiến trên toàn tuyến phòng thủ dọc sông Như-nguyệt chống quân Tống xâm lược, quân sĩ chợt nghe, vọng ra từ đền thờ hai vị phúc thần Trương Hống, Trương Hát, danh tướng cũ của vị anh hùng Triệu Quang Phục, tiếng ngâm thơ sang sảng:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

(1) Báo *Le monde diplomatique*; Thư mục số 42.

Thế là *thần* đã hiển linh đọc thơ, « phối hợp tác chiến » đúng vào đêm trước khi *người* mở cuộc phản công đánh quân xâm lược. Văn chương chưa hoàn toàn tách khỏi lĩnh vực huyền thoại, nhưng huyền thoại đẹp biết bao! Câu chuyện không thật mà vẫn nói được rất nhiều sự thật. Thơ của *người* đã biến thành thơ của *thần*, mặc dầu *người* ở đây sinh thời vẫn nổi tiếng là ghét mê tín dị đoan[1] và về sau uy danh lừng lẫy cũng chẳng kém gì thần:

Việt có Lý công, theo dấu người cỗ,
Coi quận yên dân, đánh đâu được đó,
Tiếng động cõi xa, danh lừng Trung thổ[2].

Bài thơ của Lý Thường Kiệt vừa nói với nhân dân ta, vừa nhằm vào quân giặc. Với nhân dân, nai câu đầu là một niềm tin, hai câu sau vẫn là một niềm tin. Toàn bài là một lời hiệu triệu chiến đấu, một quyết tâm chiến thắng. Với quân giặc là một lời cảnh cáo đanh thép, một truyền đơn « địch vận ». Nghe thơ, dân phấn chấn, giặc hoang mang. Phải chăng bài thơ này thực sự có liên quan đến một mưu cơ phối hợp hai mũi tiến công « quân sự » và « binh vận », được nhắc lại trong bia chùa Linh-xứng: « [Quân Tống] ồ ạt kéo đến sông Như-nguyệt. Thề trả thù cho chúa, Thái úy cầm quân chống giặc; Thái úy lại lấy tư cách biện sĩ mà phân tích cho giặc, không vất vả mà làm cho bọn đầu sỏ rã rời nhụt chí. Thế là giữ được an ninh cho xã tắc »[3].

---

(1) *Việt điện u linh* chép: Lý Thường Kiệt « rất ghét dị đoan, cho nên sinh thời ông, những kẻ chuộng ma quỉ, đồng cốt, làm mê hoặc lòng người, đều bị ông trừng phạt rất nghiêm » (tr. 30; *Thư mục* số 53).

(2) *Ngưỡng-sơn Linh-xứng tự bi minh*; Hoàng Xuân Hãn dịch; *Thư mục* số 27.

(3) *Thơ văn Lý – Trần*; Tập I; tr. 361; *Thư mục* số 155.

Bài thơ của Lý Thường Kiệt quả đã nảy sinh từ một cảm hứng hào hùng, một quyết tâm cao cả, trong một tình thế khẩn trương hiểm nghèo, có quan hệ đến vận mệnh an nguy, tồn vong của đất nước. Đây là sáng tạo tức thời của một khoảnh khắc, nhưng đồng thời chứa đựng ý nghĩa vĩnh viễn của lịch sử; là sáng tạo độc xuất, độc đáo của một cá nhân, nhưng đồng thời biểu hiện bản lĩnh, khí phách của một dân tộc. Tư tưởng «thiên thư định phận» ở đây, nếu như còn vướng vất quan niệm «thiên mệnh» thì ít nhất cũng không phải là tinh thần định mệnh tiêu cực. Vì tuy có viện đến *trời*, nhưng quyết định thành, bại vẫn ở *người*. Tư tưởng chủ đạo của bài thơ là sự khẳng định chủ quyền dân tộc thiêng liêng bất khả xâm phạm và ý chí quyết chiến quyết thắng để bảo vệ chủ quyền đó

Trong số lượng thơ văn còn lưu lại ít ỏi của đời Lý, *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn và bài thơ *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt là hai viên ngọc quý. Bài trên là bản tuyên ngôn dựng nước; bài dưới là bản tuyên ngôn giữ nước. Nhiệm vụ dựng nước rất mới mẻ. Nhiệm vụ giữ nước vẫn nặng nề. Nhiệm vụ này dưới đời Trần, còn gay go, quyết liệt hơn nữa.

Lúc này, ở phía Bắc, các bộ lạc Mông-cổ, tập hợp lại thành quốc gia, đang phát động một cuộc chiến tranh chinh phục đẫm máu, dần dần lập nên một đế quốc rộng lớn, nằm vắt ngang hai lục địa Á — Âu, kéo dài từ bờ biển Thái-bình-dương đến tận Hắc-hải. Năm 1257, nhằm mục đích xâm lược nước ta, mặt khác tạo một bàn đạp đánh Tống từ phía Nam, quân Mông-cổ từ nước Đại-lý (Vân-nam) ồ ạt tràn vào nước ta. Trước chiến thuật dùng kỵ binh tiến công chớp nhoáng của giặc, quân ta đã phải tạm thời rút lui khỏi kinh đô Thăng-long để bảo toàn lực lượng, rồi sau đó tổ chức phản công quyết liệt. Quân giặc tháo chạy tán

loan, chiến công năm Nguyên Phong thứ 7 đó (1258) mãi mãi để lại tiếng vang trong thơ văn dân tộc:

Bạch đầu quân sĩ tại,
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.

(Trần Nhân Tông: *Xuân nhật yết Chiêu lăng*)

(*Người lính già đầu bạc,*
Kể mãi chuyện Nguyên Phong).

Mặc dầu đã một phen bị thất bại đau đớn, năm 1285 [illegible]in Mông-cổ lại phát động chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai. Lúc này Mông-cổ đã thanh toán xong nhà Tống, chiếm cứ toàn bộ lãnh thổ Trung-quốc, lập nên nhà Nguyên và tiến đánh nước ta bằng sức mạnh của một đế quốc rộng lớn. Chúng huy động một lực lượng quân đội đông đảo, quen chiến trận ở phương Nam, do nhiều tướng giỏi và một thái tử đích thân làm tổng chỉ huy, chia làm ba mũi, tấn công từ ba mặt: mặt Nam, [illegible] Cham-pa đánh ra Thanh — Nghệ; mặt Tây bắc, từ Vân-nam đánh vào Yên-bái; mặt Đông bắc, đánh vào Bạch-đằng. Điều đó chứng tỏ quân giặc có một quyết tâm xâm lược rất lớn. Nhưng nhân dân ta đã đánh [illegible] lại chúng để bảo vệ sự sống còn của xã tắc, với một quyết tâm còn lớn hơn gấp bội. Đó là quyết tâm của các «bô lão» đồng thanh hô vang ở điện Diên-hồng, «muôn người cùng hô như một»: «Đánh!». Đó là quyết tâm của lứa tuổi thiếu niên Trần Quốc Toản, tự nguyện ra trận dưới lá cờ «Phá cường địch, [illegible]o hoàng ân». Đó là quyết tâm của đông đảo binh sĩ, [illegible]y thích vào cánh tay mình hai chữ «Sát Thát» (giết quân xâm lược Mông-cổ). Đó là quyết tâm của những [illegible]ột sĩ chẳng may sa vào tay giặc như Trần Bình Trọng đã dứt khoát bác bỏ âm mưu dụ hàng của giặc: «Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc». Đó là quyết tâm của Tiết chế thống lĩnh quân

đội Trần Quốc Tuấn, giữa lúc thế trận gay go, nhân tâm có bộ phận xao xuyến, đã khẳng khái tâu với vua: « Xin bệ hạ chém đầu thần đi đã rồi hãy hàng! »[1]. Và đó cũng là quyết tâm của các vua đời Trần, như Trần Nhân Tông (1258 — 1308) khi tạm thời rời bỏ cung khuyết, rút vào Thanh — Nghệ để bảo toàn lực lượng, đã đề vào đuôi thuyền hai câu thơ sáng chói niềm tin ở lực lượng vô địch của chính nhân dân đất nước mình:

Cối-kê cựu sự quân tu ký,
Hoan Diễn do tồn thập vạn binh.

Quyết tâm kháng chiến và niềm tin chiến thắng đó trước một lực lượng xâm lược hùng mạnh, đã từng tung hoành ngang dọc, làm mưa làm gió trên hai lục địa Á — Âu, ngày nay vẫn còn nóng hổi trong từng dòng *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn.

Bạn đọc ngày nay sẽ dễ dàng nhận ra những gì không còn phù hợp với quan niệm của xã hội hiện nay ở trong áng văn đó[2], nhưng cũng không ai là không thừa nhận giá trị lịch sử vĩ đại và cả ý nghĩa thời sự của áng văn đó. Ra đời cách đây gần 700 năm mà bài hịch vẫn như đang nói trực tiếp với thế hệ Việt-nam ngày nay, những nỗi niềm căm phẫn, những xúc động đau đớn trước thái độ ngạo mạn, ngang ngược và những tội ác « trời không dung, đất không tha » của tất cả mọi loại quân xâm lược.

---

(1) Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ lần thứ nhất (1257), Trần Thủ Độ cũng đã nói một câu tương tự.

(2) Tham khảo thêm Đặng Thai Mai: *Một áng di văn — Một nhân cách — Một thời kỳ lịch sử; Thư mục* số 13; và Tầm Vu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt-nam qua ba áng văn « Nam quốc sơn hà », « Hịch tướng sĩ » và « Bình Ngô đại cáo »; Thư mục* số 31.

Trần Quốc Tuấn đã vạch rõ trước mặt tướng sĩ hai con đường, hai viễn cảnh: nếu ức ăn chơi hưởng lạc vô trách nhiệm thì sẽ dẫn tới bại vong, danh dự tiêu ma, gia đình tan nát, xã tắc bị giày xéo; nhưng nếu biết ôn luyện cung tên, học tập binh pháp thì sẽ chiến thắng vẻ vang, vợ con sẽ được bảo toàn, tổ tiên được «thờ cúng quanh năm», tên tuổi được «sử sách lưu thơm», «trăm năm về sau tiếng vẫn lưu truyền». Vạch ra hai con đường, nhưng trước mắt vị tổng chỉ huy Trần Quốc Tuấn rõ ràng chỉ có một, đó là con đường quyết chiến, con đường quyết thắng với tinh thần kiên quyết, dám một phen sống mái với lực lượng xâm lược hùng mạnh và hung hãn nhất của thế giới Trung cổ, bài *Hịch tướng sĩ* quả đã biểu thị được ý chí và hào khí dân tộc trong cuộc kháng chiến vĩ đại.

Khí phách đó, Phạm Ngũ Lão (1255 — 1320) lại biểu lộ qua hình thức thơ «Ngôn chí»:

Hoành sóc giang sơn cáp kỷ thu,
Tam quân tì hổ khí thôn ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.

(Thuật hoài)

(Múa giáo non sông trải mấy thâu,
Ba quân khí mạnh nuốt sao ngưu.
Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu) [1]

Lý tưởng nam nhi ở đây là muốn làm một người anh hùng văn võ toàn tài giữa lúc tôn miếu xã tắc đang lâm nguy. Những dòng ghi trong sử sách về nhân cách vĩ đại của tác giả, làm cho ta hiểu rõ thêm bài thơ: «Phạm Ngũ Lão tuy xuất thân trong hàng quân ngũ, nhưng thích

(1) Theo bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*; Tập I; tr. 50; *Thư mục số 26.*

đọc sách, thích ngâm thơ. Ông coi quân có kỷ luật, đối đãi với tướng hiệu như người nhà, cùng quân lính chia ngọt sẻ đắng, cho nên đánh đâu không ai địch nổi. Phàm đánh trận, lấy được gì đều bỏ vào việc chi dùng cho quân lính, coi của cải như không, là danh tướng giỏi một thời »[1].

Năm 1285, cuộc xâm lược lần thứ hai của quân giặc bị đập tan, trên đường hộ giá nhà vua trở lại Kinh đô giải phóng, Thượng tướng Trần Quang Khải (1248 — 1294) làm thơ *Tụng giá hoàn kinh sư* dạt dào niềm tự hào dân tộc. So với thơ của Lý Thường Kiệt, bài này còn ngắn hơn nữa, chỉ có 20 chữ, nhưng trên đó chói sáng niềm tự hào dân tộc, chói sáng những địa danh chiến thắng: cửa *Hàm-tử*, nơi nguyên soái giặc là Toa Đô bị chém đầu; bến *Chương-dương*, nơi tổng chỉ huy giặc là Thoát Hoan phải rút tàn quân tháo chạy. Chiến thắng vinh quang đã biến nhiều tên sông, tên núi bình thường của đất nước, vĩnh viễn trở thành bất tử, và vĩnh viễn đi vào kho tàng điển cố văn chương của dân tộc: *Chương-dương độ, Hàm-tử quan, Bạch-đằng giang, Hoan—Diễn*...

Một thế kỷ sau, đi qua cửa Hàm-tử, thấy bóng tre nghiêng ngả, nghe tiếng sóng dập dồn, Trần Lâu tự hào cất tiếng hỏi: « *Toa Đô thù thủ trí hà xứ?* » (Không biết Toa Đô nộp đầu nơi nào?—*Quá Hàm-tử quan*).

Trước đó, Trần Minh Tông (1298 — 1356) thấy sóng nước sông Bạch-đằng bát ngát, nhuộm ánh trời chiều đỏ ối, vẫn tưởng rằng « máu trận đánh cũ vẫn chưa khô » (*Bạch-đằng giang*).

Trương Hán Siêu (? — 1354) dong thuyền dạo chơi sông Bạch-đằng cũng đã cảm khái hình dung lại những trận huyết chiến năm xưa của hai vị anh hùng Ngô Quyền và Trần Quốc Tuấn: « Muôn đội thuyền bày, hai

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*; Tập II; Tr. 121; *Thư mục* số 124.

quân giáo chỉ, Gươm tuốt sáng lòe, cờ bay đỏ khé! Tướng Bắc quân Nam, đôi bên đối lũy» (*Bạch-đằng giang phú*).

Chúng ta thấy: không chỉ thơ văn trực tiếp ca ngợi các chiến thắng mà cả thơ văn miêu tả phong cảnh thiên nhiên, thơ văn trữ tình cảm khái đời Lý — Trần cũng vang dội âm điệu anh hùng của thời đại.

Năm 1288, đợt xâm lược lần thứ ba của quân Mông-cổ bị đập tan, cuộc kháng chiến cứu nước đời Trần kết thúc đại thắng lợi, các nguyên soái giặc là Ô-mã-nhi, Tích-lệ Cơ-ngọc bị bắt sống. Trong lễ hiến phù ở Chiêu lăng, thấy chân các ngựa đá cũng lấm bùn, vua Trần Nhân Tông cảm khái ngâm hai câu thơ:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

(*Xã tắc hai phen bon ngựa đá,*
Non sông nghìn thuở vững âu vàng).

Lại một huyền thoại nữa được sáng tạo, nhưng là một huyền thoại tích cực, có ý nghĩa tuyên truyền cho truyền thống. Ở đây chúng ta gặp lại tứ thơ đầy khí phách và chứa chan niềm tự hào dân tộc của Thượng tướng Trần Quang Khải.

Bài về thăm cung cũ Thiên-trường[1] có thể xem như kết thúc cho một dòng thơ chiến đấu. Không còn có bụi đường và tiếng ồn ào của ngụy sứ đi lại rầm rập ngoài đường..., cũng không còn tiếng quân reo, ngựa hí và tiếng gươm đao mà chỉ còn sự trong sạch và sự

(1) Bài *Hạnh Thiên Trường hành cung* này, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép là của «vua cha» Trần Thánh Tông (1240 — 1290), nhưng *Hoàng Việt thi tuyển* lại chép là của «vua con» Trần Nhân Tông (1258 — 1308).

yên tĩnh tuyệt đối: ánh trăng thanh nhàn soi bóng người nhàn hạ, mặt nước mùa thu in bóng trời thu:

Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự,
Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu.
Tứ hải dĩ thanh trần dĩ tĩnh,
Kim niên du thắng tích niên du.

(Trăng vô sự chiếu người vô sự,
Nước ngậm thu, lồng trời ngậm thu.
Bốn bề đã yên, nhơ đã lắng,
Chơi năm nay thú vượt năm xưa)[1].

Đây không phải là thú vui ích kỷ của một kẻ lười biếng thích nhàn tản, mà là hạnh phúc chính đáng, thoáng niềm kiêu hãnh, của một vị chiến tướng khi đã có thể cởi tấm « nhung y đại định », « bọc gươm giáo trong da hùm, rèn binh khí làm nông cụ »[2]. Sử gia Ngô Thì Sĩ đã phân tích, bình luận tâm trạng, cảm xúc của nhà vua, tác giả bài thơ này như sau: « Nào họp vương hầu ở bến Bình-than; nào thết bô lão ở điện Diên-hồng...; nào vượt Đại-bàng vào Thanh-hóa; nào ra Hải-đông, về Thiên-trường... ngựa đá giây bùn, cảnh sơn lăng đáng xót; Thiên-an bốc lửa, nơi cung khuyết đáng buồn... Một sớm bụi Hồ quét sạch, bình vàng lại yên, về làng quê, ngẫm nỗi cũ, bất giác buột ra câu ngâm ngợi thở than ».

*
**

(1) Theo bản dịch *Thơ văn Lý — Trần*, Tập II; *Thư mục* số 156.

(2) Sử Hi Nhan: *Trảm xà kiếm phú*; *Thư mục* số 136.

Đứng về triều đại, thì Lý — Trần cũng như bất cứ một triều đại phong kiến nào, đều trải qua các bước thịnh, suy, nhưng đứng về phương diện thời đại thì Lý — Trần là thời đại phát triển mạnh mẽ của dân tộc ta. Đây là một thời đại anh hùng, thời đại bừng bừng hào khí. Thời đại dân tộc ta đã ba lần chiến thắng lực lượng xâm lược hùng mạnh nhất của thế giới hồi bấy giờ. Chưa có thể nói thơ văn của thời đại này đã tương xứng với chiến công oanh liệt của dân tộc. Nhưng cũng may mắn và tự hào biết bao là trên nền thơ văn gồm nhiều đề tài, nhiều khuynh hướng của thời đại, đã nổi bật lên dòng thơ văn yêu nước hào hùng. Dòng thơ văn này không phải chỉ biểu hiện ở đề tài cổ vũ chiến đấu, ca ngợi chiến công, mà cả trong đề tài ngâm vịnh danh lam thắng cảnh của đất nước, nhưng thiên nhiên ở đây gắn bó với con người, tham dự vào lịch sử và được mô tả theo con mắt trìu mến, tự hào của những con người làm chủ giang sơn cẩm tú của mình. Thậm chí tinh thần lạc quan yêu nước, tinh thần dân tộc khang kiện đó, hình như còn thấm lan sang cả một số bài thơ Phật giáo theo khuynh hướng Thiền tông. Trong lần đầu tiếp xúc với nền văn học ấy, một bạn đọc nước ngoài đã có thể nhận thấy: « Sợi chỉ đỏ quán xuyến nền văn học Việt-nam là tinh thần độc lập dân tộc, là lòng dũng cảm của một dân tộc anh hùng đã từng trải qua bao gian khổ nhưng chưa hề bị khuất phục, một dân tộc yêu chuộng hòa bình và cần cù lao động, đã bao lần bị quân dã man giày xéo..., nhưng những phường dã man đó bao giờ cũng bị đánh bại và chúng chỉ chuốc lấy điều ô nhục đeo đẳng chúng đến tận muôn đời » [1].

(1) Michelle Loi : *Le grand Viêt depuis toujours... ; Thư mục* số 50.

Dư luận phương Tây đã tỏ ra kinh ngạc trước di sản văn học cổ của dân tộc ta [1]. Nhất là lại tiếp xúc với nền văn học đó vào những ngày cuối năm 1972, đầu năm 1973, khi mà toàn thể dân tộc ta, với một tinh thần anh dũng tuyệt vời, chẳng những dám gan góc đối chọi với lực lượng xâm lược hùng mạnh nhất, nhưng cũng dã man nhất, vô nhân đạo nhất của thế giới ngày nay, mà còn có đủ cả trí thông minh và tài sáng tạo để hạ những « pháo đài bay » tối tân của chúng. Trong bối cảnh thời sự đó, đối với những nhà văn, nhà báo, nhà nghiên cứu người nước ngoài thì thơ văn Lý — Trần là « tiếng nói tổ tiên » của nhân dân Việt-nam [2], là một trong những cuốn sách cần đọc « để thể hiện quyết tâm của một dân tộc » [3], là « một biểu tượng vững bền của cuộc chiến đấu Việt nam » [4].

Cái hào khí quật cường, lồ lộ trong thơ văn Lý — Trần mà đến cả những người thoạt mới tiếp xúc cũng đã có thể dễ dàng nhận thấy đó, bắt nguồn từ đâu ? Từ tinh thần Thiền tông thích thắng, phóng khoáng của Phật giáo hay từ lý tưởng « tu, tề, trị, bình » của Nho giáo ?

Chúng ta đều biết : lực lượng sáng tác văn học quan trọng đời Lý — Trần là các nhà sư, đặc biệt về đời Lý

---

(1) Chúng tôi muốn nói đến một số bình luận, nhận xét của báo chí phương Tây chung quanh cuốn *Anthologie de la littérature vietnamienne ;* tập I, của Nhà xuất bản Ngoại văn, Hà-nội ; 1972 : trình bày văn học nước ta từ nguồn gốc đến thế kỷ XVII, trong tập đó, phần quan trọng nhất là di sản văn học Lý — Trần và Nguyễn Trãi.

(2) Jean Chesneau : *La voix ancestrale du Viêtnam ; Thư mục* số 5.

(3) J.D.: *Quatre livres pour comprendre la fermeté d'un peuple*; *Thư mục* số 37.

(4) Olivier Todd : *L'eau du vieux puits*; *Thư mục* số 139.

thì lại có thể nói, chủ yếu là các nhà sư, nhưng những tác phẩm nổi tiếng nhất, rực sáng tinh thần và khí phách của dân tộc thì lại không phải là của các nhà s , cũng không phải những tác phẩm thấm đượm tinh thần Phật giáo. Ngay từ dưới đời Lý, mặc dầu vẫn dung hòa với Phật giáo và Đạo giáo trong quan niệm « Tam giáo đồng nguyên », Nho giáo đã nhanh chóng phát triển và chiếm địa vị ngày càng quan trọng. Giai cấp phong kiến Việt-nam đã sớm tìm đến Nho giáo để củng cố sự thống trị của họ. Điều tất yếu xảy ra là lực lượng nho sĩ sẽ chiếm lĩnh văn đàn và nội dung thơ văn sớm chịu ảnh hưởng của ý thức hệ phong kiến mà tiêu biểu là Nho giáo. Đó là những quy định khách quan của lịch sử mà văn học đời Lý — Trần không thể vượt qua. Nói như thế không có nghĩa là những áng thơ văn biểu hiện rõ tinh thần dân tộc và truyền thống yêu nước thời Lý — Trần chỉ thoát thai từ một số quan niệm tương đối tích cực của tư tưởng Nho giáo mà những cảm hứng nghệ thuật, hào hùng đó chủ yếu đã nảy sinh từ cuộc sống, từ hiện thực đấu tranh giữ nước và dựng nước của dân tộc, từ hào khí chiến đấu anh hùng của nhân dân. Mặt khác, trong bước đầu xây dựng kỷ cương một Nhà nước phong kiến, trong bước đầu hình thành giai cấp phong kiến, không ít nho sĩ đã xuất thân từ tầng lớp bình dân, do đó sự cách biệt và đối lập giữa họ với quảng đại quần chúng thứ dân cũng chưa đến mức gay gắt như các triều đại về sau. Trải qua cuộc kháng chiến oanh liệt, những tư tưởng « xuất thân trong hàng quân ngũ », cũng như đông đảo binh lính xuất thân từ các tầng lớp bình dân, đã đóng một vai trò quan trọng. Ngay cả bộ phận quý tộc thống trị thời Lý – Trần, trong hoàn cảnh Tổ quốc lâm nguy, đất nước đứng trước thử thách một mất một còn, cũng đã tỏ ra xứng đáng với dân tộc. Những tướng lĩnh quý tộc như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải đã hết sức

coi trọng lợi ích của dân tộc khi đặt sự đoàn kết trong hoàng tộc lên trên hiềm riêng. Các vua chúa đời Trần cũng đã nhiều lần phải bôn ba chiến địa, gần gũi tướng sĩ, thậm chí có khi «vua tự làm tướng đốc chiến, đi trước xông pha tên đạn» [1]. Nói một cách khác, trước nạn ngoại xâm, giai cấp phong kiến đã hành động nhất trí với lợi ích nhân dân, lợi ích dân tộc. Nếu tư tưởng Nho giáo đã để lại ít nhiều dấu ấn hạn chế trong thơ văn đời Lý — Trần, thì mặt khác cũng phải thấy rằng phần tích cực tương đối của hệ tư tưởng ấy đã được phát huy, chẳng hạn như tư tưởng trung nghĩa trong bài *Hịch tướng sĩ* bao hàm cả ý nghĩa yêu nước; còn những thơ văn của Lý Thường Kiệt, Phạm Ngũ Lão, Trần Quang Khải thì hừng hực tinh thần yêu nước, hào khí dân tộc. Nội dung đó trước hết là do cuộc kháng chiến anh dũng của dân tộc đem lại. Cho nên, có thể nói dòng văn học yêu nước đời Lý — Trần, mặc dầu những hạn chế về tư tưởng Nho giáo và hình thức chữ Hán của nó, vẫn là dòng văn học tiêu biểu nhất của dân tộc ta trong thời đại đó.

Toàn thư và *Cương mục* có chép một hai bài thơ «sấm ký», «thần mộng», tương truyền xuất hiện cuối đời Đinh, nhưng các bài thơ này cũng rất có thể ra đời muộn hơn, nghĩa là do người đời sau vẽ vời ra, khi các sự kiện «tiên tri» đã thành hiện thực lịch sử. Sách *Thiền uyển tập anh* có chép ba bài tụng của Thiền sư Định Không (chết năm 808), của Trưởng lão La Quý An (chết năm 936), một bài thơ của Pháp sư Đỗ Thuận (915 — 990) trả lời Lê Hoàn hỏi về việc nước. Ngoài ra còn có thơ phú của một số người vốn gốc gác ở Giao-

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* chép về Trần Thái Tông trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ lần thứ nhất (1258). Năm 1285, Trần Thánh Tông tự thân làm tướng đánh thắng quân Nguyên ở phủ Trường-yên (Ninh-bình).

chỉ sang du học, thi đậu làm quan, rồi sinh sống ở Trung-quốc như Lý Tiến, Lý Cầm ở đời Hán; Trương Trọng, Đỗ Viên đời Tấn, Đỗ Hoàng Văn đời Lục triều; anh em Khương Công Phụ, Khương Công Phục đời Đường, nhưng tác phẩm của họ có đáng liệt vào di sản văn học Việt-nam hay không, cũng thành vấn đề. Viện bảo tàng lịch sử Bắc-kinh trước đây từng trưng bày một cách long trọng tác phẩm của Khương Công Phụ, với những lời giới thiệu dài dòng về « nhà thơ An-nam » này để hàm ý nói rằng văn hóa Việt-nam vốn bắt nguồn từ Trung-quốc và như là một chi nhánh của văn hóa Hán tung ra « bốn biển » ! Nhưng để xứng đáng là nền văn học của một dân tộc thì trước hết phải phản ánh ý chí, nguyện vọng của dân tộc đó, phải biểu hiện quá trình tự ý thức về quyền lợi và sứ mệnh lịch sử của dân tộc đó. Chính dòng thơ văn yêu nước của thời đại Lý — Trần, với những bài mở đầu có bản lĩnh, có khí phách mạnh mẽ như *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn, thơ của Lý Thường Kiệt... mới xứng đáng địa vị vẻ vang là những tác phẩm mở đầu, chính thức đánh dấu sự ra đời nền văn học viết, bằng chữ Hán, của dân tộc ta. Dựa trên dòng văn học viết giàu tính tư tưởng này, và nhất là dựa trên dòng văn học dân gian truyền miệng bằng tiếng Việt, vốn xuất hiện còn sớm hơn nữa và đã có công gìn giữ, lưu truyền được những huyền thoại về nòi giống, nguồn gốc dân tộc, dân tộc ta đã tiến đến nền văn học viết bằng chữ Nôm và sau này, nền văn học viết bằng chữ quốc ngữ. Sự phát triển của lịch sử văn học nước ta, ngay từ buổi đầu dựng nước, đã chứng tỏ một chân lý : *việc xây dựng một nền văn học thực sự có tính dân tộc độc đáo, không thể tách rời sự nghiệp đấu tranh giải phóng và giành chủ quyền của dân tộc đó.* Chân lý đó khẳng định giá trị nội dung và địa vị lịch sử vẻ vang của dòng văn học viết bằng chữ Hán của thời Lý — Trần.

CHƯƠNG II VĂN HỌC BANG GIAO TỪ THẾ KỶ X – THẾ KỶ XIV

I. DIỄN TIẾN CỦA VĂN HỌC LUẬN CHIẾN, BANG GIAO QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

Đối với mỗi dân tộc, thời kỳ lập nước bao giờ cũng là một chặng đường lịch sử sôi động, náo nức và đầy sức hấp dẫn. Ở thời điểm lịch sử đó có biết bao vấn đề trọng đại đặt ra, từ việc xây dựng những quy chế cho một chế độ chính trị-xã hội đến việc xây dựng một nền kinh tế, văn hóa... riêng cho nước nhà đều đòi hỏi những đóng góp trí lực, sức lực của mỗi thành viên trong cộng đồng dân tộc. Thời đại Lý — Trần ở nước ta là một thời kỳ lịch sử như vậy. Trước khi Ngô Quyền đứng lên giành độc lập (năm 938), đất nước ta đã trải hàng nghìn năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Tài sản, nhân lực bị vơ vét: văn hóa phong tục bị kẻ thù tìm cách tiêu diệt, đồng hóa, đất đai, cương vực và cả tên nước cũng bị thôn tính, xóa bỏ. Trước tình hình đó, mọi vấn đề sau khi dựng nước đều được đặt ra khẩn thiết và cấp bách. Vả chăng kẻ thù tuy bị đánh đuổi nhưng chúng không dễ dàng cam chịu tay không ra đi. Cho nên cùng với nhiệm vụ xây dựng đất nước khẩn trương, nhiệm vụ giữ nước cũng đặt ra rất cấp thiết. Và trong những trận « phá cường địch », đem lại chiến công hiển hách, ngoài công đầu của mặt trận quân sự, lĩnh vực bang giao cũng góp phần không nhỏ. Dòng văn học bang giao cũng đã sớm hình thành và có một vị trí đáng kể, đúng như sử sách đã đánh giá: « Cuối cùng đánh được giặc mạnh, khiến chúng phải

người lạnh cái lòng nhòm ngó phương Nam đó há phải chỉ vì binh lực mà thôi đâu » [1].

Buổi đầu của văn học bang giao và cuộc đấu tranh về vấn đề biên giới đời Lý.

Phải nói ngay rằng từ buổi đầu của các vương triều trẻ tuổi Việt-nam, lĩnh vực bang giao đã gánh vác những nhiệm vụ hết sức nặng nề. Đó là bảo vệ chủ quyền dân tộc và sự toàn vẹn lãnh thổ của nước nhà. Các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, khi vừa đuổi xong bọn thái thú, thứ sử Trung-quốc, giành lại đất nước, nhiệm vụ nổi lên hàng đầu là đấu tranh buộc các vương triều phương Bắc công nhận quyền tự chủ của dân tộc mình, mặc dù còn ở một hình thức rất thấp: quốc chủ được tự coi giữ đất nước với danh hiệu Tiết độ sứ, được « thiên triều » ban cờ, ấn và « được triều cống » theo lệ. Đó chỉ là một yêu cầu tối thiểu nhưng khá quan trọng, và là một sách lược có tính toán. Những người đứng đầu Nhà nước ta muốn tránh cho « thiên tử », kẻ vốn nhiều tham vọng và sĩ diện, cảm giác bị thua trận mất trắng. Về thực chất, các vua ta đều tìm cách đưa đất nước dần dần thoát khỏi sự kiềm chế của Trung-quốc và ngăn chặn mọi ý đồ nhòm ngó của kẻ thù. Cho nên không phải lúc nào sứ giả của « thiên triều » cũng được dễ dàng tiếp nhận. Ngô Xương Tuấn ngăn sứ Nam Hán sang Nam Việt bằng lý lo: « Giặc biển làm loạn, đường sá không thông ». Sau ông, các vua khác cũng thường cố ý nhấn mạnh tính ương ngạnh, không biết sợ của dân vùng Nam-giao này, coi đó là lý do khiến họ phải tự tiện xử lý, không kịp chờ mệnh « thiên tử »: « ... Các bậc kỳ lão kéo đến nhà riêng xin thần đương khi gối đất nằm rơm vẫn tạm coi việc quân lữ.

(1) Ngô Sĩ Liên. Dẫn theo *Lịch triều hiến chương loại chí*; Tập IV: Bang giao chí; *Thư mục* số 116.

Thần từ chối mấy lượt, họ nài ép càng lâu. Để đợi tâu bày, lại e chậm trễ. Tục sơn dã vốn tợn tạo, dân núi khe rất cứng đầu. Nếu không thỏa tình, sợ rồi sinh biến »[1].

Không rõ lời hàm ý cảnh cáo ấy có thức tỉnh được những đầu óc vốn quen khinh thị dân nước nhỏ của các ngài « đại quốc » hay không, nhưng đó cũng là nét tế nhị trong công tác ngoại giao mà các vua đầu tiên của nước Việt đã sớm biết vận dụng.

Theo năm tháng đặt nền móng cho một quốc gia độc lập, đến thời Lý, Đại Việt đã lớn mạnh. Những quy chế của một quốc gia được xây dựng khá hoàn chỉnh; quân sự, chính trị mạnh mẽ; văn hóa được phục hưng; cương vực rộng lớn đàng hoàng; dân cư trù mật. Trong mối tương quan lực lượng ấy, yêu cầu đấu tranh ngoại giao tiến lên một bước: đòi « thiên triều » phải coi Đại Việt là một quốc gia, có cương vị nhất định trong hàng chư hầu, phải ban tước quốc vương cho quốc chủ thay thế danh hiệu Tiết độ sứ và nhất là phải tôn trọng chủ quyền lãnh thổ của Đại Việt. « Thiên triều » đã phải lùi dần từng bước. Tuy nhiên, mỗi khi thất bại về quân sự hoặc nhận ra rằng chưa thể một sớm một chiều trở lại đất nước này, xóa bỏ ngôi vương vừa phong nọ, « thiên triều » liền tìm cách gây những khó khăn khác: hoạnh họe về thể lệ triều cống, truyền nối ngôi vua, và đặc biệt là quấy rối vùng biên giới. Từ những triều vua đầu nhà Lý, vấn đề biên giới đã sớm trở nên gay gắt. Nhà Tống thường xúi giục các thổ hào người dân tộc đang cai quản các châu quận vùng biên giới « cắt đất » về hàng. Và sau mỗi lần như vậy, « thiên tử » liền vội vàng đổi tên các miền đất đai đó của ta rồi phân tán, sáp nhập vào các phủ huyện của Trung-quốc, cốt làm cho

(1) Biểu của Lê Hoàn làm dưới danh nghĩa Đinh Toàn xin nối giữ chức của cha. *An-nam chí lược* ; *Thư mục* số 48.

mất hết tang chứng. Nhà Lý đã phải tiến hành cuộc đấu tranh đòi đất kiên quyết, dai dẳng. Liền hai năm 1083 — 1084, hai phái bộ của nhà Lý đã lên đường. Lần thứ nhất, cuộc thương lượng không đem lại kết quả. Đào Tông Nguyên (trưởng đoàn đàm phán của nhà Lý) đành bỏ hội nghị ra về. Năm sau, cuộc họp kéo dài đến hai tháng. Không khí căng thẳng đến nỗi nhà Tống đã bí mật ra lệnh tập trung quân mấy tỉnh biên giới. Mặc dù vậy, trong bức thư gửi Hùng Bản, Lê Văn Thịnh (trưởng đoàn của ta) tuy thưa gửi mềm mỏng nhưng thái độ vẫn rất kiên quyết:

« Thành Trạc nói: « Về phía Nam của mười tám xứ Thượng-điện, Hạ-lôi, Ôn-nhuận, Anh, Dao, Vật-dương, Vật-ác, Kế-thành, Cống, Lục, Tân, Nhậm, Động, Cảnh, Tư, Kỷ, Kỷ, Huyện sẽ vạch một địa giới, xem đó là đất của bản tỉnh ».

« Kẻ bồi thần tiểu tử này chỉ biết đúng mệnh thì nghe chứ không dám tranh chấp. Thế nhưng những đất của họ Nùng đã nộp quý quốc đều là đất xứ Quảng-nguyên nước tôi.

« Ngày nay may gặp thánh triều, muôn vàn chính sự đương rộng mở, vậy thì còn tiếc gì mấy miếng đất cằn cỗi lam chướng ấy mà không đem trả lại nước tôi để làm chỗ dựa cho kẻ bề tôi bên ngoài? »[1].

Thành Trạc là trưởng đoàn đàm phán của nhà Tống. Y rất ngoan cố trong việc thực hiện chủ trương của cấp trên nhằm chiếm mười tám xứ đó của chúng ta. Lá thư của Lê Văn Thịnh có mục đích cô lập Thành Trạc, cố gắng thuyết phục Hùng Bản, kinh lược Quế-châu lúc đó, để gây sức ép về dư luận, hỗ trợ cho cuộc đấu lý gay gắt trên bàn hội nghị:

---

(1) *Thư gửi Hùng Bản. Thơ văn Lý—Trần*; Tập I; tr. 295; *Thư mục* số 155.

«Có người nói: đất đai nào mà quân nhà vua đã đánh chiếm thì nên trả lại cho Đại Việt, còn những đất đai mà bọn lại mục của họ tự ý đem dâng nộp để theo ta thì khó lòng trả lại.

«Văn Thịnh cho rằng: đất thì có chủ. Bọn thuộc lại giữ đất đem dâng nộp và trốn đi thì đất ấy là vật ăn trộm của chủ. Coi giữ đất cho chủ lại tự ý lấy trộm đất không tha thứ được mà ăn hối lộ và tàng trữ của ăn trộm pháp luật cũng không dung. Huống chi bọn chúng lại có thể làm nhơ bẩn cả sổ sách của quý tỉnh hay sao?» (1)

Cuộc đấu tranh đòi đất trên mặt trận bang giao còn tiếp tục qua thư, biểu của Lý Nhân Tông gửi lên tận vua Tống. Thế là, ngay từ buổi đầu xuất hiện, văn học bang giao đã theo sát và phục vụ đắc lực nhiệm vụ chính trị của từng thời kỳ lịch sử của dân tộc. Nó đã hứa hẹn khả năng chiến đấu sắc sảo và nghệ thuật nghị luận độc đáo, vừa đanh thép vừa mềm dẻo, mà văn học bang giao các đời sau, tùy từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể sẽ tiếp thu, phát triển.

Biểu chương, thư tín gửi nhà Nguyên, những tác phẩm của một chặng đấu tranh ngoại giao gay gắt nhất dưới thời Trần.

Sau nhà Lý, nhà Trần gặp nhiều khó khăn hơn: phải lần lượt đương đầu với ba triều đại ở Trung-quốc: Tống, Nguyên rồi Minh. Đương nhiên mỗi phen «thượng quốc» thay đổi sơn hà đều có những vang vọng đến các «phiên thần»; song trong ba triều đại ấy, nhà Nguyên là một đối thủ ghê gớm hơn cả. Lúc này Hốt-tất-liệt đang say sưa với sức mạnh «vô địch» ngang trời dọc đất, chỉ «một sớm mà quét sạch nước Tống có hơn ba

(1) *Biện luận với sứ Tống. Thơ văn Lý Trần*; Tập I; tr. 29. *Thư mục* số 155.

trăm năm lập nước »[1] và đang ôm ấp tham vọng bá chủ toàn cầu. Nước « An-nam xa xôi » hẳn không bị loại trừ ra ngoài giấc mơ đó. Chính vì vậy, mối quan hệ bang giao giữa ta và « thiên triều » càng phức tạp, gay gắt, nhất là trong khoảng thời gian chừng bốn mươi năm, từ khi tên sứ Nguyên đầu tiên đặt chân lên đất nước ta mượn đường đánh Tống (1256) đến khi Hốt-tất-liệt phải ôm mộng thôn tính Đại Việt xuống mồ (1293). Đây là thời kỳ dân tộc ta trải qua một thử thách ớn lao; chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng được hể hiện rực rỡ, tập trung nhất, và cũng là lúc thanh lanh đội quân «trăm trận trăm thắng» của đế quốc Nguyên Mông bị tiêu tan, thảm hại nhất. Có điều, như một kẻ đánh bạc cay ăn cay gỡ, sau mỗi lần bị đánh thua, tham vọng xâm chiếm Đại Việt của nhà Nguyên càng nóng bỏng. Bằng thư từ, bằng các đoàn sứ giả, khi lọa nạt, khi dụ dỗ, Hốt-tất-liệt tìm cách ép Đại Việt phải hịu quyền kiểm soát của mình qua những tên đặt-lỗ-hoa-xích (đa-ra-gu-tri), một kiểu toàn quyền, để tiến tới nắm lấy chủ quyền, biến triều đình ta thành bộ máy bù nhìn, tay sai của họ. Vì vậy, bằng thư biểu và những uộc gặp gỡ ngoại giao, các vua Trần phải cố gắng làm nguội cái « đầu nóng » của kẻ thù, đẩy lùi vó ngựa xâm ược, đồng thời đấu lý, đấu trí để khuôn những chuyện ắc phong, xưng thần tiến cống... trong phạm vi hình thức, chữ nghĩa để giữ vững chủ quyền độc lập của nước nhà. Thời gian này, các nhà ngoại giao phía ta ất vất vả, đúng như nhận xét của Trần Thái Tông: « Tuy a năm cống một lần nhưng sai phái sứ thần đi lại mệt nỏi, chưa hề được nghỉ ngơi lấy một ngày »[2]. Những

(1) Thư của Trương Lập Đạo (sứ nhà Nguyên) gửi vua Trần, *An-nam chí lược*; Q. 5; *Thư mục* số 48.

(2) Biểu của Trần Thái Tông. Dẫn theo Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*; tr. 106; *Thư mục* số 18.

biểu chương, thư từ qua lại giữa hai nước còn giữ được phản ánh khá rõ diện mạo cuộc đấu tranh ngoại giao phức tạp và gay gắt lúc đó.

Trước hết phải nhắc tới hai tờ chiếu quan trọng Hốt-tất-liệt gửi hai vua Trần Thái Tông và Trần Thánh Tông, đánh dấu hai mức độ trong ý đồ dòm ngó Đại Việt của nhà Nguyên. Năm 1261, niên hiệu Trung Thống, một phần vì nội bộ lục đục, một phần còn lo đánh Tống, Hốt-tất-liệt tỏ vẻ dễ dãi với nhà Trần: « Phàm các việc thuộc về điển lễ, phong tục, nhất nhất y theo lệ cũ của bản quốc, không cần thay đổi. Ta đã răn bảo các biên tướng vùng Vân-nam không được tự tiện đem quân lấn cướp biên cương, nhiễu loạn dân chúng »[1].

Đến khi đã tạm rảnh tay, y liền bộc lộ dã tâm xâm lược của mình, tuyên bố sáu điều tổ tông y đã quy định cho chư hầu, bắt nhà Trần phải theo: « Theo chế độ của tổ tông ta đã định, phàm nước nội phụ thì: quân trưởng phải thân vào chầu; con em phải làm con tin; phải kê sổ hộ khẩu; thu nộp thuế má; tuyển dân giúp việc binh; vẫn đặt quan đạt-lỗ-hoa-xích để thống trị. Sáu việc đó năm trước đã bảo cho khanh biết rồi »[2].

Thế là từ đó các biểu thư qua lại của hai bên đều xoay quanh một nội dung không thể thiếu: bàn cãi giằng co về nội dung hai tờ chiếu đó. Hốt-tất-liệt cố lờ tờ chiếu năm Trung Thống (1261), chăm chăm nhắc lại sáu điều quy định của « tiên đế », trách An-nam không thật lòng quy phụ: « Duy Nhật-nam là nước nhỏ, ngoài mặt thì thần phục, trong lòng chưa đổi thay »[3], và nhất là thúc bách việc quốc chủ phải thân vào chầu:

---

(1) (2) Chiếu của Hốt-tất-liệt. *An-nam chí lược;* Q. 2; *Thư mục* số 48.

(3) Thư của Trương Lập Đạo gửi vua Trần. *An-nam chí lược*, Q. 5; *Thư mục* số 48.

« Nếu quả thành tâm sao không đến nơi mà bày tỏ? Sao lại cứ nghe sai tướng sang thì tìm cách trốn tránh, thấy rút quân về thì đánh tiếng vào cống? Lấy cách đó để đối đãi với người trên, tình gian dối đủ rõ. Ngươi thử nghĩ... chi bằng quy mệnh chốn khuyết đình lại được sủng vinh... » [1].

Hống hách bắt bẻ không xong thì đe dọa: « Nói đường xa không vào chầu được thì sao bọn Lê Khắc Phục đến được?... Lần trước cha ngươi già yếu không thể đi xa còn lượng tình được. Nay ngươi tuổi đang cường sĩ, vào chầu nhận mệnh chính là phải thời... Nếu ngươi không theo, cố ý kháng cự mệnh ta thì ngươi cứ sửa thành đắp lũy, sắm sửa giáp binh, sẵn sàng mà đợi. Họa phúc xoay vần ở một chuyến này, ngươi nên tính toán cho kỹ » [2].

Trái lại, các vua Trần hết sức đề cao tờ chiếu năm Trung Thống, coi đó là cơ sở pháp lý để đấu tranh, buộc Hốt-tất-liệt phải tôn trọng điển lễ cũ của nước mình: « Nước tôi đã nhận được chiếu bảo cứ theo tục cũ. Phàm nhận chiếu cứ để yên nơi chính điện, còn mình thì lui tránh ở nhà riêng, đó là điển lễ của nước tôi » [3].

Các vua Trần cũng kiên quyết từ chối việc Hốt-tất-liệt năm nào cũng thúc giục sang chầu: « Tôi gặp lúc cha mới mất mà kỳ hạn cống sản vật vừa đến... Thấy chiếu dụ vào chầu, thì kinh sợ vô cùng mà sinh linh cả nước nghe thấy tin ấy đều nhao nhao kêu phải bơ vơ như chim mất tổ. Bởi vì tôi sinh trưởng ở đất Việt-thường, sức người yếu đuối, không quen thủy thổ,

---

(1) (2) Chiếu của Hốt-tất-liệt, đã dẫn.

(3) Ý nói vua ta không phải lạy khi nhận chiếu của nhà Nguyên. Biểu của Trần Thái Tông. Dẫn theo Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*; tr. 103; *Thư mục* số 18.

không dạn nắng mưa, dẫu cho được xem biết văn hóa của thượng quốc, được dự hàng tân khách ở vương đình, nhưng e đi đường có sự không may xảy ra, chỉ giãi phơi xương trắng để động lòng nhân của bệ hạ thương xót mà thôi, không ích chút nào cho thiên triều vậy »[1].

Hơn mười năm sau, Trần Nhân Tông cũng vẫn một mực: «Tôi sinh trưởng ở miền xa, không quen thủy thổ, không dạn nóng rét. Các sứ thần của nước nhỏ chúng tôi đi lại bị lam chướng thường chết đến sáu bảy phần. Nếu tôi không tự liệu thì chỉ chết dọc đường vô ích. Há lại không muốn mắt xem thấy văn hóa thượng quốc, thân thấm nhuần ân huệ của thánh triều mà vội trái mệnh để chịu tai vạ ư ? »[2].

Bài biểu này gửi năm 1292 sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ ba thắng lợi. Hốt-tất-liệt thách ta «sắm sửa binh mã sẵn sàng mà đợi» thì ta cũng đã «đợi». Có điều kết quả của những cuộc thách đấu này chẳng được như ý muốn của y: thất bại bao giờ cũng ở phía «thiên triều». Và sau mỗi lần như vậy, Hốt-tất-liệt lại quay sang dùng sức ép ngoại giao. Song ngay ở lĩnh vực này nữa, sứ giả của phía phi nghĩa, đã chiến bại, làm sao còn có đủ khí phách để đương đầu với một đối thủ vừa chiến thắng vì có chính nghĩa? Trần Cương Trung run sợ đến bạc cả đầu cũng chính vì vậy. Tuy nhiên, cần nói thêm rằng Hốt-tất-liệt quả là hiện thân đầy đủ cho sự ngoan cố được đẩy lên đến mức cao nhất — cái ngoan cố của kẻ đã quen bắt người khác cúi đầu vâng lệnh mình. Có lẽ vì Hốt-tất-liệt chưa từng đích thân gặt những trận bão mà y gieo

(1) Biểu của Trần Thánh Tông năm 1278. *An-nam chí lược*; Q.6; *Thư mục* số 48.

(2) Biểu của Trần Nhân Tông năm 1292. *An-nam chí lược*; Q.6; *Thư mục* số 48.

gió, chưa phải chịu cái nhục chui vào ống đồng thảo chạy như con y, cũng chưa hề tự mình thực hiện một nhiệm vụ hết sức khôi hài là kẻ bại trận lại vống lọng nghênh ngang đi dụ hàng và dọa dẫm người vừa đánh mình thua tơi tả. Để đối phó lại, nhà Trần rất tỉnh táo, ung dung và bền bỉ. Lời lẽ văn từ hết sức mềm mỏng, nhún nhường, nhưng lý do biện bạch thì dường như đơn điệu một cách cố ý. Nếu yêu cầu mà Hốt-tất-liệt quan tâm nhất trong sáu điều của tổ tông y quy định là « quốc chủ phải thân sang chầu » thì liền mấy chục năm các vua Trần đều chỉ viện vào một cớ để không thực hiện: sức yếu, đường xa, sợ chết. Tuy thừa biết cả triều đình nhà Nguyên với những tay ngoại giao sừng sỏ, thông thái người Hán không dễ gì vừa lòng với lý do thiếu hợp lý đó, các vua Trần vẫn thấy không cần tìm một lời « tạ khẩu » nào xuôi tai hơn. Phải chăng đó chính là cách khẳng định thái độ trước sau như một kiên quyết bảo vệ chủ quyền độc lập của nước nhà? Rốt cuộc là trong sáu điều yêu sách của nhà Nguyên, các vua Trần chỉ thực hiện mỗi một điều vô bổ: cống sản vật hằng năm, và thêm vào đó là những lời chúc tụng, ca ngợi « lòng nhân của bậc thánh thiên tử » ngày càng dài dòng, văn vẻ ngày càng mềm mỏng, nhún nhường. Sẽ rất sai lầm nếu cho là ở đây có cái gì tương tự như chịu ép một bề hoặc nhân nhượng một chiều. Vận dụng phương châm « cương nhu tịnh dụng » (sử dụng cả cứng rắn lẫn mềm mỏng), hay nói như Lê Quý Đôn « từ hàn khôn khéo », một mặt nhà Trần tránh không để nhà Nguyên tìm được một sơ hở nào trong lời lẽ của ta để gây sự; mặt khác, phía ta vẫn tìm cách vạch trần bộ mặt thật của « thiên triều ». Ngay từ ngày đầu của « mối tình giao hảo », Trần Thái Tông đã phàn nàn, từ chối không nhận « vị khách quý » đạt-lỗ-hoa-xích thay mặt nhà Nguyên giám sát mọi việc làm của ta: « Còn như đa-ra-gu-tri thiên triều sai đến đất

nước tôi sao có thể về không? Phương chi những kẻ sai đến động tí gì là cậy thế chèn ép nước nhỏ... Vả lại đa-ra-gu-tri chỉ nên đặt ở các vùng man di ngoài biên giới, còn tôi đã được phong vương, làm phên giậu một phương, mà còn đặt đa-ra-gu-tri để giám sát, há không bị các nước chư hầu cười cho hay sao?... Tất cả quan lại thiên triều sai đến xin đổi làm dẫn tiến sứ để tránh cái tệ đa-ra-gu-tri »[1].

Một lần khác, ngay trong bài biểu « tạ tội », Trần Nhân Tông cũng tố cáo tội ác đẫm máu của quân tướng nhà Nguyên: « Năm Chí Nguyên thứ 23 (1286), Bình chương A-lý-hải-nha tham công ngoài biên giới, làm trái thánh chiếu, vì thế mà sinh linh một phương nước nhỏ chúng tôi phải chịu lầm than... Mùa đông năm Chí Nguyên thứ 24 (1287), lại thấy quân thủy bộ đến đánh, cướp, giết dân chúng già trẻ, phá tán sản nghiệp trăm họ, không sót điều tàn ác gì không làm. Đến khi nhờ được Thái tử thương xót, nghe theo lời kêu xin của nước chúng tôi rút đại quân về, Tham chính Ô-mã-nhi lại đem quân thuyền đi riêng ra ngoài biển, bắt hết nhân dân ven biển, lớn thì giết, bé thì cướp đi, cho đến cả treo trói mổ cắt, vứt mình một nơi, đầu một ngả. Trăm họ bị bức đến chỗ chết, mới nổi lên cái họa chim cùng thú quẫn »[2].

Cho đến bốn năm sau, trong cuộc chuyện trò « thân mật » với sứ Nguyên là Trương Lập Đạo, Trần Nhân Tông vẫn cố ý nhắc lại cách kiếm cớ gây sự của « thiên tử » và tội ác dã man của đội quân xâm lược ngay trước mặt sứ giả: « Nước chúng tôi... đã ba mươi năm nay, lòng kính trên không lúc nào quên, lễ cống hằng năm chưa hề giảm thiếu. Từ đời ông đời cha cho đến

(1) (2) Dẫn theo Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*; tr. 106, 305 – 306; *Thư mục* số 18.

ngày nay, trước sau vẫn giữ một mực. Thường được triệu vào chầu, vì cớ có bệnh không đi được, đến nỗi thiên tử giận sai đem quân sang đánh. Sinh linh bị giết chóc, lăng mộ bị bới đào, chùa chiền bi thiêu hủy, cây cối bị chặt đẵn, không thể kể xiết »[1].

Những lời tố cáo như trên tuy nhún nhường nhưng không kém phần sâu sắc, đanh thép, càng không một chút kiêng nể đối với những tội ác của quân xâm lược.

Trong thư biểu ngoại giao, nhà Trần vẫn tiếp tục vận dụng sách lược « gậy ông đập lưng ông » của nhà Lý : sử dụng ngay những lý lẽ của kẻ thù để đấu tranh phê phán chúng, đồng thời phân hóa hàng ngũ địch. Thông thường « thiên tử » hay được đề cao, gán cho mọi phẩm chất tốt đẹp : anh minh, nhân ái, thương yêu dân bốn biển, bao giờ cũng chủ trương những việc tốt lành... còn mọi điều ác, điều xấu, gây việc can qua..., thì các nhà ngoại giao nước ta đều quy cho kẻ dưới « không hiểu thánh chiếu », « tham công ngoài biên », « tự ý làm càn » gây ra và chúng phải gio đầu chịu báng thay cho chủ. Hốt-tất-liệt đủ thông minh để nhận ra chính y mới là bị cáo, nhưng cũng đành phải ngậm miệng, đồng tình. Không chỉ có thế, ở thời Trần, « thiên tử » không còn là đối tượng hoàn toàn « bất khả xâm phạm » nữa. Trần Nhân Tông đã nhẹ nhàng tố cáo cơn giận dữ vô lý gây nên cuộc binh đao của « thiên tử » ; Đinh Củng Viên thì vạch trần tâm địa của ngài ngay sau khi sứ Nguyên là Trương Lập Đạo vừa mở miệng ca ngợi lòng nhân của « thiên tử » để bào chữa cho tội ác xâm lược năm trước : « Thiên tử có ý tốt như thế thì đừng gây việc binh đao có hơn không ? ». Hơn một trăm năm sau, ta sẽ lại gặp lời vạch mặt tên vua xâm

(1) *Hành lục* của Trương Lập Đạo. *An-nam chí lược* ; Q. 3 ; *Thư mục* số 48.

lược nhà Minh của Nguyễn Trãi, nhưng lần này quyết liệt và mạnh mẽ hơn: « Tên nhãi ranh Tuyên Đức, còn độc vũ cùng binh » *(Bình Ngô đại cáo)*.

Những văn thơ tiếp sứ.

Văn thơ bang giao còn một bộ phận rất đáng được chú ý, đó là thơ tiếp sứ. Trong lĩnh vực này, thông qua không khí thù tạc, những người làm nhiệm vụ tiếp sứ vừa phải tỏ rõ lòng « chân thành » của nước nhỏ đối với « thượng quốc », vừa phải giữ vững chủ quyền độc lập tự chủ của dân tộc. Bằng trí tuệ, tài năng ứng đối cá nhân, bằng phong độ lịch thiệp, tao nhã, bằng những thơ từ xướng họa, tống tiễn, các nhà ngoại giao ta đã « khoa trương văn hóa »[1] nước nhà, nhằm chấn chỉnh những quan niệm lệch lạc của đám sứ thần Hoa hạ đặc biệt là bọn sứ nhà Nguyên. Đó là thái độ ngạo mạn hống hách đến thô lỗ: « Đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà lăng nhục triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ »[2]. Chẳng riêng gì Trần Quốc Tuấn không chịu nổi, mà Trần Thái Tông cũng phải bảo thẳng bọn sứ Nguyên: « Sứ giả đến nhiều người vô lễ »[3].

Nhìn chung, những cuộc tiếp đãi ôn hòa « thân thiện » nhiều hơn, song không phải ngẫu nhiên Trần Nhân Tông nhân tết mồng 3 tháng Ba đã tặng Trương Hiể

---

(1) Phan Huy Chú: « Mỗi khi sứ thần Trung-quốc về nước thường có thơ tống tiễn để khoa trương văn hóa ». *Lịch triều hiến chương loại chí*; Bang giao chí; Tập IV; tr. 178; *Thư mục* số 116.

(2) *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn.

(3) Dẫn theo Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*; Tr. 102; *Thư mục* số 18.

Khanh một mâm bánh kèm theo mấy lời khẳng định truyền thống văn hóa dân tộc mình một cách rất tế nhị:

Giá chi vũ bãi thi xuân sam,
Huống trị kim triêu tam nguyệt tam.
Hồng ngọc điệu bàn xuân thái bình,
Tổng lai phong tục cựu An-nam.

(Quỹ Trương Hiền Khanh xuân bình)

(Múa giá chi xong thử tấm áo ngày xuân, Huống nữa sáng nay lại là ngày mồng ba tháng Ba. Bánh rau xuân bày trên mâm khảm hồng ngọc, Đó là phong tục từ xưa của nước tôi).

Thực chất, những cuộc tiếp sứ dù «thân tình» hay gay gắt căng thẳng bao giờ cũng vẫn là những cuộc đấu lý, đấu trí rất tế nhị, phức tạp. Trong số những người có liên quan hoặc có trách nhiệm với việc đón tiếp sứ, từ «bác lái đò» Đỗ Thuận, viên quan nhỏ cỡ «ngựa kéo xe muối» Đỗ Khắc Chung[1] đến các tướng văn, tướng võ cấp cao, tất cả đều rất tỉnh táo, ung dung, thấm nhuần sách lược mềm dẻo nhưng không một chút hòa hiệp với đối phương. Họ luôn luôn cảnh giác và kiên trì thực hiện những yêu cầu, mục tiêu đấu tranh của ta trong thời điểm lịch sử cụ thể với một tinh thần dũng cảm khiến kẻ địch cũng phải kiêng nể: «Người ấy đương lúc bị uy lực áp chế mà lời nói, sắc mặt vẫn

(1) Năm 1285, quân Nguyên đánh sang nước ta. Thế giặc đang mạnh, Trần Nhân Tông muốn chọn người sang trại Ô-mã-nhi xin hòa để hoãn binh và xem xét tình hình giặc, Đỗ Khắc Chung lúc đó chỉ là một chức quan nhỏ, khẳng khái xin đi. Nhân Tông khen: «Không ngờ trong đám ngựa kéo xe muối lại có ngựa kỳ ngựa ký». Đến nơi, mặc cho Ô-mã-nhi giễu nạt, Khắc Chung vẫn bình tĩnh đối đáp rắn rỏi khiến y rất khâm phục. *Đại Việt sử ký toàn thư*; Tập II; tr. 57—58, *Thư mục* số 124.

tự nhiên, không hạ thấp chủ họ làm Chích, không nịnh hót ta làm Nghiêu. Nước họ có người giỏi, chưa dễ đánh lấy được »[1].

Chủ khách làm thơ tặng nhau trên chiếu tiệc đã thành lệ của các buổi tiếp sứ. Ở những bài thơ này, liều lượng giữa « tình » và « ý », có nghĩa là thái độ đối với sứ giả và yêu cầu đối với « thiên triều », đã được các tác giả của chúng rất coi trọng. Những năm quan hệ bang giao căng thẳng thì sự kết hợp giữa ý và tình trong các bài thơ tiễn tặng càng nhuần nhuyễn và tinh tế. Trần Nhân Tông sau những buổi chiêu đãi long trọng có đủ trầu cay, cau ngọt, hoa quả quý cùng sơn hào hải vị... đã không quên nhắc sứ giả về nhiệm vụ của « thiên triều » :

Đỉnh ngữ nguyện ôn Trung Thống chiếu,
Miễn giao ưu quốc mỗi như đàm

(Có điều quan trọng là xin nhắc lại tờ chiếu năm Trung Thống, Để mối lo việc nước khỏi nung nấu trong lòng).

Cuộc đấu trí gay go hơn cả phải kể đến lần tiếp Sài Thung, một sứ giả sừng sỏ từng quen mặt, vào năm 1281. Lần ấy, với một số quân hộ tống, Thung đưa Trần Đi Ái về nước để « bù vá nửa góc trời phía Tây nam cho lành lặn »[2], có nghĩa là lập chính quyền tay sai thay thế vua Trần. Chuyến đi này xôm trò như thế nên Hốt-tất-liệt ban thưởng y rất hậu và bạn bè Thung họp nhau chúc tụng y ầm ỹ. Thế rồi, như ta đã biết, đến biên giới, Di Ái sợ quá bỏ trốn, còn mỗi Sài Thượng thư sang đến nơi. Ngài hoạnh họe đủ điều, nhưng cuối cùng cũng đành « tuyên đọc dụ chỉ » suông rồi về. Để

(1) Lời Ô-mã-nhi nói về Đỗ Khắc Chung. *Đại Việt sử ký toàn thư* ; Tập II ; tr. 57—58; *Thư mục* số 66.

(2) Thơ của Vũ Thái tặng Sài Thung ; *An-nam chí lược* ; Q. 17 ; *Thư mục* số 48.

« bù và » lại. Thượng tướng Trần Quang Khải đã tiễn chân ngài hai bài thơ, một tặng chung, một tặng riêng:

Khâu hàm uy phúc quân bao biếm,
Thân bội an nguy quốc trọng khinh.
Cảm chúc tứ hiền quân phiếm ái,
Hảo vi noãn dực Việt thương sinh.

(Ông nói lời oai phúc, thay vua khen chê, Thân mang đến sự an nguy quan hệ đến việc lớn nhỏ của nước nhà. Dám mong bốn vị sứ giả hiền tài có lòng yêu thương công bằng rộng lớn, Hãy giúp cho dân nước Việt).

Ở bài tặng chung này, tác giả khuyên các « sứ trời » nên cẩn trọng giữ gìn lời nói và cử chỉ của mình, tốt nhất là nên góp sức vào việc chấm dứt chiến tranh xâm lược. Trong bài tặng riêng, lời lẽ ý nhị, uyển chuyển hơn

Tống quân quy khứ độc bàng hoàng,
Mã thủ xâm xâm chỉ đế hương.
Nam Bắc tâm tình huyền phản bái,
Chủ tân đạo vị phiếm ly trường.
Nhất đàm tiếu khoảnh ta phân quệ,
Cộng xướng thù gian tích đối sang.
Vị thẩm hà thời trùng đồ diện,
Ân cần ác thủ tự huyên tương.

(Tiễn ông về riêng những bâng khuâng, Ngựa xăm xăm trên đường về quê hương nhà vua. Nỗi lòng Nam Bắc lưu luyến trên ngọn cờ về; Tình khách chủ dạt dào trong chén rượu ly biệt. Vừa nói cười đó mà phút chốc đã phải ngậm ngùi chia tay; Tiếc những lúc hai giường cùng nhau đối diện xướng họa. Biết bao giờ lại được gặp nhau. Cầm tay mà ân cần kể nỗi hàn huyên).

Trần Quang Khải là một vị tướng cầm quân. Hơn ai hết, ông hiểu rõ mục đích chuyến đi này của Sài Thung và chứng kiến những hành động ngông ngạo của y ở Thăng-long nhiều lần. Thế mà trong bài thơ ông chỉ nhắc đến những chuyện hết sức tình cảm: lòng lưu luyến, tình chủ khách dạt dào trong chén rượu ly biệt, niềm luyến tiếc những khi cùng xướng họa và mong có ngày được cầm tay ân cần trò chuyện. Lẽ nào Trần Quang Khải quên thái độ láo xược của Sài Thung và ý đồ đen tối của Hốt-tất-liệt? Không, ông chỉ muốn nhấn mạnh cho Thung nhớ một điều: ông và tôi là bề tôi ngang hàng nhau thì vua nước tôi và vua nước ông, nước tôi và nước ông cũng phải có sự bình đẳng nhất định. Đó là nội dung ngoài lời nhưng lại là nội dung đích thực của bài thơ. Về sau, khi Hốt-tất-liệt đã chết, nhà Nguyên buộc phải tuyên bố bãi bỏ việc binh đao với ta, các vua Trần Anh Tông, Trần Minh Tông vẫn không quên theo gương các bậc tiền bối, luôn luôn nhắc nhở «thiên tử» nên đối xử bình đẳng và biết tôn trọng người khác:

Tứ phương chuyên đối nam nhi chí,
Nhất thị đồng nhân thiên tử tâm.

(Đi sứ đối đáp bốn phương là chí kẻ nam nhi; Coi mọi người như nhau là lòng bậc thiên tử).

Phạm Sư Mạnh trong bài thơ tiễn Dư Quý cũng rất chú trọng đề cao tình thân thiết giữa ông và viên sứ giả nhà Minh này, đồng thời qua đó có ý ngăn ngừa sự tráo trở của kẻ cầm quyền mới:

Vạn lý đồng hành lưỡng sứ quân,
Nhất bôi biệt tửu ý ân cần.
Mã hàm Dũ lĩnh mai hoa tuyết,
Thuyền quá Ngô giang nhận ảnh vân.

Sóc mạn binh trần kim tấu tiệp,
Nam triều nhân vật tổng năng văn.
Quy lai mật vật bồi chiên hạ,
Tiến giảng Trùng Hoa dữ Phóng Huân.

(Hai vị sứ giả đi về phía đông đường dài vạn dặm. Một chén rượu ly biệt ý tứ ân cần. Ngựa rong ruổi bên non Dũ, hoa mai trắng như tuyết; Thuyền qua sông Ngô, bóng nhạn in trong mây. Việc binh nhung cõi Bắc, tâu tin thắng trận; Các nhân vật triều Nam đều hiểu văn chương. Trở về xin hãy giữ gìn việc cốt yếu khi hầu dưới trướng, Và gắng trình bày công đức của vua Thuấn vua Nghiêu).

Đúng như Lê Quý Đôn đã nhận xét, tác giả của những bài thơ ấy « trình bày công việc vừa lịch duyệt, vừa lão luyện, thổ lộ lời văn vừa cứng cáp vừa vui tươi, có phần làm mạnh quốc thể » [1].

Thời Lý — Trần là giai đoạn mở đầu rực rỡ của nền văn học bang giao Việt-nam. Trong một khoảng thời gian không dài lắm, trên dưới ba trăm năm, văn học bang giao từ những viên gạch đầu tiên đã nhanh chóng trở nên bức thành vững chãi, đa dạng. Các thể loại đã khá hoàn chỉnh và những đặc trưng tiêu biểu cũng sớm hình thành. Đó là tính chiến đấu sắc mạnh và kịp thời; là nghệ thuật nghị luận kín cạnh, chặt chẽ. Dù là những bài thơ làm trên chiếu tiệc, những bức thư thảo vội trả lời ngay, hoặc những biểu chương được viết sau khi đã suy tính, bàn bạc kỹ càng..., tất cả đều phục vụ kịp thời cho những mục tiêu mà cuộc đấu tranh ngoại giao đang đặt ra; đều quan hệ mật thiết đến những vấn đề lớn của vận mệnh dân tộc, của thời đại. Lời lẽ có khi

(1) *Kiến văn tiểu lục*; Thiên chương; tr. 207; *Thư mục* số 45.

hùng hồn như *Lộ bố văn* của Lý Thường Kiệt, có khi dứt khoát, rắn rỏi như *Thư gửi Hùng Bản* của Lê Văn Thịnh, *Biểu đòi hai động Vật-dương, Vật-ác* của Lý Nhân Tông, biểu của Trần Thái Tông gửi Hốt-tất-liệt; có khi mềm mỏng nhún nhường, trình bày tỷ mỷ cặn kẽ và tình cảm như thư biểu của Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông... Tuy nhiên, bao giờ trong những tác phẩm ấy, ý tứ cũng sáng rõ, lập luận mạch lạc, khúc chiết, câu chữ già dặn, nhiều tác phẩm xứng đáng được coi là những áng văn chính luận tiêu biểu. Văn bang giao thời này chẳng những đạt được yêu cầu đấu lý, thuyết phục đối phương, góp phần bảo vệ chủ quyền độc lập dân tộc mà còn chứng minh trình độ văn minh của dân tộc mình, khiến cho nhiều sứ giả phương Bắc cuối cùng phải thừa nhận :

An-nam tuy tiểu văn chương tại,
Vị khả khinh đàm tỉnh đế oa.

(Nước An-nam tuy nhỏ nhưng vẫn có văn chương ; Chớ nói bừa họ là ếch ngồi đáy giếng)[1]

Văn thơ bang giao thời Lý — Trần mở đầu cho truyền thống văn học bang giao của nước nhà. Bản thân nó đã đạt tới đỉnh cao và để lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho những thế hệ sau. Bắt nguồn từ một thực tế oanh liệt của nước nhà, các tác giả lại là những chiến sĩ trên mặt trận ngoại giao, có người còn cầm quân ra trận, dòng văn học bang giao thời này đã gắn bó chặt chẽ với vận mệnh dân tộc. Chẳng những nó hoàn thành nhiệm vụ góp phần vào công cuộc giữ nước mà còn góp phần xây dựng nền văn hiến riêng của dân tộc mình.

---

(1) Thơ của Trương Hiền Khanh ; *An-nam chí lược*, Q.17; *Thư mục* số 48.

II. KHÍ PHÁCH « ĐÔNG-A » TRONG THƠ SỨ TRÌNH ĐỜI TRẦN

Sau phần thơ tiếp sứ, còn phải nói đến những vần thơ sứ trình. Như đã thành một quy luật, khi gươm giáo giữa hai bên vừa xếp lại thì sứ giả đã phải lên đường tiếp tục giải quyết những vấn đề mà cuộc đọ gươm còn giải quyết chưa xong, hoặc củng cố những thành quả đã đạt được trải những hy sinh xương máu. Thông qua những công việc có vẻ nghi thức bình thường như dâng biểu cầu phong, cống sản vật mừng « thiên tử » mới lên ngôi, viếng tang, mừng thượng thọ hoặc đáp lễ... các sứ giả, ~~họ~~ phải làm được nhiệm vụ bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ chủ quyền độc lập dân tộc, đẩy lùi và tiến tới làm tan rã ý đồ xâm lược của kẻ thù. Chính vì vậy, công việc bang giao rất nặng nề, căng thẳng. « Thiên tử » vốn không dễ dàng từ bỏ mộng thôn tính bốn biển. Nỗi nhục của một trận thua đau, sự tức giận đối với một dân tộc cứng cỏi không có cách gì khuất phục, nỗi bực dọc vì uy danh vị con trời bị xúc phạm... có thể rất dễ dàng trút lên đầu sứ giả, những người đại diện của một đối phương đã gây nhiều « rắc rối » cho « thiên triều ». Huống chi ngay trước sân rồng « thượng quốc », chính những sứ giả ấy lại trực tiếp tranh cãi, bảo vệ nhiều điều « vi phạm » đến đạo lý của « thánh nhân » mà trước hết là quyền bá chủ của « thiên tử » : « Phổ thiên chi hạ, mạc phi vương thổ ; suất thổ chi tân, mạc phi vương thần »[1] (Nghĩa là : Khắp gầm trời, chẳng nơi nào không phải đất nhà vua ; khắp mặt đất, chẳng ai không phải bề tôi nhà vua). Không có gì hứa hẹn « thiên triều » sẽ đối xử tốt đẹp với các sứ giả, trừ trường hợp quân lính họ bị đòn nhừ tử đến khiếp đảm, tạm thời chưa dám ho he như Càn Long nhà

(1) *Kinh Thi*, Bắc sơn.

Thanh đối với Quang Trung. Cho nên yêu cầu về tài năng và phẩm chất một sứ giả được cử đi sứ nước người không thể coi nhẹ. Họ đều phải là những người học rộng, có văn tài, giỏi đối ứng, đủ sức trả lời những chữ sách hóc hiểm mà các ngài «đại quốc» lúc nào cũng sẵn sàng đem ra làm thước đo trình độ của người trên thế gian. Nhưng điều quan trọng hơn đối với các sứ giả là phẩm chất cao đẹp. Đó là lòng yêu nước, tự hào dân tộc, dũng cảm, cương nghị, dám hy sinh tính mạng vì dân vì nước. Các sứ giả đều phải chiến đấu trong hoàn cảnh không cân sức. Chỉ một nhóm rất ít hoặc một người mà phải đương đầu với sự đe dọa bức bách, dụ dỗ của kẻ thù với cả một bộ sậu đông đảo. Sơ hở trong lời nói, việc làm hoặc một chút dao động thoáng qua là có hại đến quốc thể, thậm chí sa vào cạm bẫy của đối phương, gây những hậu quả khôn thể lường được. Tình hình chung đã như vậy, trong quan hệ với nhà Nguyên, trách nhiệm các sứ giả càng nặng nề, phức tạp. Đặc biệt là những năm từ 1270 đến 1293, thời kỳ Hốt-tất-liệt quyết tâm mở rộng biên giới nhà «Đại Nguyên» đến tận châu Ô, châu Lý, dọn đường tràn xuống các nước vùng Đông nam Á. Để thực hiện kế hoạch đó, Hốt-tất-liệt đã tấn công bằng quân sự đồng thời dùng sức ép ngoại giao, kết hợp sức mạnh với «đạo lý»! Trong lịch sử bang giao giữa hai nước, chưa lúc nào sứ giả hai bên đi lại nhiều như thời kỳ này. Và nếu như sứ nhà Nguyên sang nước ta với nhiệm vụ đem lý lẽ thánh hiền khuất phục dân tộc Đại Việt, kiếm cớ khơi ngòi cho cuộc chiến tranh xâm lược, thì đối lại, các sứ giả nhà Trần đã đến tận sân triều nhà Nguyên để khẳng định quyền độc lập tự chủ của dân tộc mình, làm chậm lại cuộc tấn công của giặc. Ở họ tưởng như có những nét giống nhau: am hiểu đạo lý Nho gia, ham thích ngâm vịnh, sáng tác, đều có ít nhiều bài thơ, bài ký... Song chính từ đó lại nổi lên rất rõ những

bản chất đối lập của sứ giả đôi bên. Một bên là kẻ xâm lược hung hăng, trịch thượng, thèm muốn điên cuồng đất nước người, một bên là những người chống xâm lược kiên cường, bất khuất, quý đất nước, giàu lòng nhân ái. Chỉ tiếc là những năm tháng căng thẳng này thơ đi sứ không còn được mấy : một bài *Cù-đường đồ* của Đinh Củng Viên (?—1294) và có thể cả năm bài *Đề Quế-lâm dịch*, chưa rõ của ai mà Lê Trắc[1] chép được trong *An-nam chí lược*. Từ năm 1294 về sau, thơ đi sứ nhiều hơn, trong đó nổi bật lên vị trí của Nguyễn Trung Ngạn[2] với hơn sáu chục bài thơ. Hơn thế, thơ Nguyễn Trung Ngạn còn đề cập đến nhiều vấn đề nóng bỏng của thời đại và có nhiều đặc điểm tiêu biểu cho dòng thơ đi sứ đương thời.

Thơ đi sứ đời Trần không nhiều. Có thể do bị mất mát hoặc do công việc quá khẩn trương, mọi tâm lực còn phải tập trung cho cuộc đấu tranh một mất một còn trước mắt, nên sứ giả không mấy người trước tác. Tuy vậy, những vần thơ còn lại đến ngày nay cũng phản ánh được một lĩnh vực đặc biệt của cuộc đấu tranh ngoại giao, góp phần gìn giữ « non nước ngàn hu » này.

. thức trách nhiệm và khí phách người ứ giả Đại Việt trước sân rồng « Bắc quốc ».

Nhà Nguyên mở đầu việc giao hảo với nước ta bằng sự kiện « mượn đường » đánh Tống và sau đó không lâu là cuộc chiến tranh xâm lược năm 1257 với ý định

---

(1) Môn khách của Trần Kiện, cùng với chủ đầu hàng giặc năm 1285. Trắc viết quyển *An-nam chí lược* tại Trung-quốc.

(2) *Nguyễn Trung Ngạn* (1289 — 1370), tự là Bàng Trực, hiệu Giới Hiên, người làng Thổ-hoàng, huyện Thiên-thi, lộ Khoái-hâu, nay thuộc tỉnh Hải-hưng. Đậu hoàng giáp năm 1304. Năm 1314 được cử làm chánh sứ sang nhà Nguyên. Lần đi này ng sáng tác được một tập thơ, đến nay còn lại mấy chục ài trong *Giới Hiên thi tập*.

nuốt gọn nước An-nam, đặt nước Tống trong thế bị bao vây gọng kìm. Kế hoạch ấy không thành thì năm sau sứ Nguyên sang đòi sản vật cống hằng năm và với một số lượng nhiều hơn các triều đại trước. Thế là, không một chút khách khí che đậy, nhà Nguyên đã xuất hiện trước Đại Việt trọn vẹn là một tên kẻ cướp hung hăng, sách nhiễu... Cũng năm đó, nhà Trần cử một đoàn sứ giả do Lê Phụ Trần làm chánh sứ sang nhà Nguyên thương lượng. Cuộc gặp mặt lần đầu đã đầy sóng gió, song cũng đạt kết quả : ba năm Đại Việt mới sang cống một lần, giảm được hai phần ba sức người sức của so với yêu sách của nhà Nguyên. Lê Phụ Trần, một chiến tướng dũng cảm, mưu trí trong cuộc kháng chiến năm trước, lần nữa lại lập công. Tuy nhiên, tất cả những sự việc đó báo hiệu một cuộc đấu tranh ngoại giao lâu dài, gay gắt. Sẽ chẳng làm gì có chuyện như Công Tây Hoa, học trò Khổng Tử « cưỡi ngựa béo, mặc áo cầu nhẹ » làm khách nước Tề, chỉ việc thuộc lòng ba trăm bài *Kinh Thi* là đủ sức đối đáp. Các sứ giả nhà Trần không hề thi vị hóa vai trò những kẻ hát bài ca *Hoàng hoa*, cũng không hy vọng học được nhiều điều tốt đẹp ở « thượng quốc », nhưng họ nhận rất rõ trách nhiệm của mình và tự giác gánh vác nhiệm vụ nặng nề mà Tổ quốc giao phó :

Việc nước lo toan dám quản công,
Ban mai áo thấm hạt sương nồng.
Trời Nam cung khuyết trông gang tấc,
Đất Bắc quan sơn vượt mấy trùng.
Cờ Hán bay pha vùng cỏ lách,
Ngựa Hồ thét dội tiếng đao cung.
Đường đời gian hiểm ta từng biết,
Chịu đựng xưa nay chẳng nản lòng. (1)

(Sơ phát Vĩnh-bình trại)

(1) Phan Võ dịch. *Thư mục số 26.*

Khi đặt chân lên đất nước Trung-hoa, Nguyễn Trung Ngạn đã nhủ mình như vậy. Hiển nhiên là ông hiểu rất rõ sự «gian hiểm» của kẻ thù. Ông đã tận mắt thấy cờ quạt chúng dăng đầy đường, quân lính chúng cung tên lách cách, phi ngựa rầm rập trên thị trấn Vĩnh-bình, gần biên giới hai nước. Không một chút sợ hãi, lúng túng, Nguyễn Trung Ngạn vững vàng, tự tin và chấp nhận đương đầu với mọi khó khăn, thử thách. Trong một bài thơ gửi quan đại phu họ Đặng, Nguyễn Trung Ngạn đã nói rõ quan niệm của ông về trách nhiệm kẻ sĩ :

...
Khởi thân hàn mặc vô tha kỹ,
Trí tiết bang gia hiệu thổn trường.
Tiếu sát thi san hoài lộc tử,
Phân phân quan cái mạn tương vương.

(*Nhàn cư phụng Đặng đại phu*; bài I)

...
(Lập thân bằng bút mực không có tài nghệ nào khác, Hết lòng vì nước nhà nên gắng gỏi chút sở trường. Thật đáng cười những kẻ có tước lộc ngồi không ăn bám, Cứ rộn ràng mũ lọng theo gót nhau).

Vì vậy, trong chuyến đi này, ông thề giữ vững khí tiết, hoàn thành nhiệm vụ để báo đền ơn vua, ơn nước :

..
Thệ dữ tùng quân kiên tráng tiết,
Khởi vô hào phát báo thâm tri.
Thử hành mạc quải đa gian ngạnh,
Thế lộ cùng thông tự hữu thì.

(*Nhàn cư phụng Đặng đại phu*; bài II)

...
(Thề giữ vững khí tiết mạnh mẽ như cây tùng, Há không có chút gì báo đáp tình tri ngộ sâu sắc? Chớ lạ rằng chuyến đi này nhiều vất vả, Đường đời nghẽn hay thông tự có thời của nó).

Tinh thần ấy cũng được thể hiện một cách đặc sắc trong cuộc chạm trán giữa Nguyễn Đại Phạp và Trần Ích Tắc ở Ngạc-châu (Trung-quốc) trong dịp ông đi sứ năm 1292. Ích Tắc là con thứ năm vua Trần Thánh Tông, vì hèn nhát và ích kỷ, y đã đem cả gia quyến hàng quân Nguyên trong lần chúng xâm lược nước ta năm 1285. Lúc này Ích Tắc ngồi trong hàng quan Bình chương. Nguyễn Đại Phạp thấy mặt không thèm chào; y bẽ mặt bèn lấy thế cành vàng lá ngọc xoi móc người thư ký cũ của hoàng tộc. Y hỏi trước: « Ngươi có phải là kẻ biên chép ở nhà Chiêu Đạo vương ngày xưa đó không? » Nguyễn Đại Phạp điềm nhiên trả lời: « Sự thế đổi thay, tội trước đây là kẻ biên chép cho nhà Chiêu Đạo vương, nhưng nay là sứ giả; cũng như ông trước là con vua cháu chúa nay lại là kẻ hàng giặc »[1].

Sau Nguyễn Trung Ngạn hơn ba mươi năm, Phạm Sư Mạnh trong một chuyến đi làm nhiệm vụ tranh cãi về cột đồng mà thực chất là vấn đề biên giới cũng vẫn giữ thái độ đường hoàng tự tin như vậy:

Hạng Vương đài tiền lạc nhật hồng,
Quán quân mộ thượng bi phong khởi.
Thiên hoang địa lão cổ chiến trường,
Thiên tải anh hùng kim dĩ hĩ.
Ngã gia viễn lại Nam giao đầu,
Thủ trì ngọc tiết đăng Hoàng lâu.
Ma sa thạch khắc Pha công tự,
Như kim bất phụ bình sinh du.

(Trước đài Hạng Vương mặt trời lặn đỏ rực, Trên mồ Quán quân nổi trận gió buồn. Trời đất hoang vu là cảnh chiến trường xưa, Anh hùng nghìn thuở nay còn đâu nữa, Nhà ta ở tận cõi Nam-giao xa xôi, Tay cầm ngọc tiết lên Hoàng lâu. Xoa nét chữ khắc đá của Tô Đông Pha, Chuyến đi này hẳn không phụ chí bình sinh của ta).

---

(1) Theo bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư*; Tập II; tr. 75—76; *Thư mục* số 124.

Bài thơ này Phạm Sư Mạnh phóng bút viết khi lên Hoàng lâu để đưa cho quan Thị giảng nhà Nguyên là Dư Gia Tân xem. Trước thiên nhiên hùng vĩ, trước những di tích về các nhân vật cự phách văn võ một thời và trước quan « bạn tống » (người làm nhiệm vụ đưa dẫn sứ giả) của « thượng quốc », Phạm Sư Mạnh vẫn hiên ngang tự khẳng định vị trí, nhân cách cá nhân mình, tư thế đại diện quốc gia của mình. Tứ thơ của ông thật hào hùng, tinh tế và sâu sắc : cảnh thiên nhiên hùng vĩ nơi đây đã từng xảy ra những việc long trời lở đất, liên quan đến những « anh hùng cái thế » một thời... đã qua rồi. Ngày nay chỉ có người sứ thần Đại Việt cầm ngọc tiết bước lên Hoàng lâu cao vời vợi. Tất cả cái hùng vĩ, cái bề thế của một miền Hoa hạ không hề làm rợn ngợp, làm bé nhỏ đi người sứ giả Đại Việt, trái lại như lắm sinh động thêm, hào mại thêm tư thế phóng bút chép thơ của ông mà thôi.

Tự hào về mình cũng chính là tự hào về quê hương, đất nước. Cũng vậy, Nguyễn Trung Ngạn tự thấy không cần phải khiêm nhường trước viên Trị sự Ung-châu mà đàng hoàng khẳng định giá trị văn thơ nước mình :

Mạc tiếu hành nang sinh kế bạc,
Trịnh lai kim ngọc hữu thanh âm.

(Ung-châu Trị sự Mạc Cửu Cao dĩ bản quốc Lê đại phu Nhân Kiệt sở tứ thi lai thị, nhân canh vận)

(Đừng cười sinh kế trong túi hành lý này ngặt nghèo. Ném xuống sẽ có tiếng kêu như vàng ngọc).

Hơn thế, trong tất cả những bài thơ đi sứ của Mạc Đĩnh Chi và nhiều tác giả khác, không thấy ai gọi kinh đô nhà Nguyên là « thần kinh », triều đình nhà Nguyên là « miếu đường », riêng Nguyễn Trung Ngạn còn gọi

bằng một cái tên rất đúng bản chất của chúng: « triều đình giặc » (lỗ đình). Nhưng các tác giả đã dành những từ tôn kính đó cho Đại Việt:

— Hồi thủ thần kinh giao nhật hạ.
— Thần kinh tại vọng tần hồi thủ,
— Miếu đường vô ý sự biên chinh.
— Dục sử miếu đường khoan Bắc cố...

Ở đây hoàn toàn không phải tư tưởng kỳ thị dân tộc vô căn cứ. Khí phách anh hùng của thời đại, những chiến công vang dội Bạch-đằng, Hàm-tử... đã đem lại cho các sứ giả sức mạnh tinh thần, niềm tự hào chính đáng và cái nhìn sắc bén đó. Song mặt khác, trong mỗi chuyến đi, các sứ giả cũng đóng góp được phần mình vào cuộc đấu tranh chung của dân tộc. Họ đã dấn thân vào khó khăn nguy hiểm, thậm chí có thể hy sinh tính mạng, chính là để triều đình được « thư lòng về mặt Bắc »[1]. Họ cũng tin chắc rằng « chuyến đi này sẽ quét sạch bụi Hồ để nhà vua được rủ áo nơi lang miếu trong cảnh thái bình vô sự »[2]. Nói một cách cụ thể hơn là phải cố gắng làm cho đối phương hiểu ra chân lý « giang sơn hữu ý phân Nam Bắc » và ước nguyện tha thiết của dân tộc ta là nhân dân hai nước được làm ăn trong cảnh thái bình:

Giang sơn hữu ý chia Nam, Bắc,
Man, Súc lòng nào gây chiến chinh.
Hồ, Việt một nhà nay đó nhỉ,
Dân vui canh cửi chốn biên thành[3].

(Nguyễn Trung Ngạn: *Thái-bình lộ*)

---

(1) (2) Thơ của Nguyễn Trung Ngạn.

(3) Đào Phương Bình và Nguyễn Đức Vân dịch. *Thư mục* số 155.

Vì ước nguyện đó dân tộc ta cầm vũ khí, nhưng chúng ta cũng sẵn sàng dốc hết nước sông trời «rửa giáp binh» nếu đối phương biết trân trọng cái «hữu hạn» của giang sơn:

Kéo nước Thiên hà rửa ráp binh,
Triều đình đâu muốn sự biên chinh.
Non sông ranh giới chia Nam Bắc,
Hồ Việt đồng phong cũng đệ huynh[1].

Đất nước độc lập và cuộc sống hòa bình, đó là ước muốn thiết tha nhất của dân tộc Đại Việt. Biết bao con dân của đất nước này đã ngã xuống vì ước vọng đó. Dù cho các vua Nguyên không muốn hiểu, nhưng không ít sứ giả nhà Nguyên cuối cùng cũng nhận thức ra. Năm 1294 Từ Minh Thiện, Tiêu Thái Đăng, Lý Tư Diễn theo lệnh Nguyên Thành Tổ sang nước ta tuyên bố bãi binh và nối lại tình giao hảo giữa hai nước, đã tận mắt thấy ở đây một đất nước thanh bình và những con người đôn hậu, hiếu khách. Bọn họ có thể «thu tay» ngồi xem đánh cờ giữa một buổi trưa mùa xuân ở kinh đô ngạt ngào hương hoa bưởi:

Địa tịch già phu ngọ tọa lương,
Kỳ biên tu thủ khán nhân mang.
Tân lang, nhược hợp hựu xuân lục,
Tống đáo thùy gia quất tụ hương.

(Quan kỳ)[2]

(Buổi trưa xếp bằng tròn ngồi hóng mát trên chiếc chiếu trải dưới đất, Thu tay trong tay áo xem người bận rộn đánh cờ. Cau tươi, vôi và trầu xanh; Hoa quất, hoa bưởi nhà ai thoảng đưa hương tới).

---

(1) Bản dịch *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam*; Tập II; Tr. 222. *Thư mục* số 30.

(2) *An-nam chí lược*, Q. 17; *Thư mục* số 48.

Hoặc trong một đêm xuân trăng sáng thanh nhã như nơi động tiên:

Lục thương đình viện nguyệt quyên quyên,
Nhân tại hồ trung tiểu nhất thiên.
Thân cộng nhất bình hồng chúc hạ,
Tâm du vạn nhận bích tiêu biên.
Thùy năng ái tỉnh mê hồn trước,
Lại hữu bàng quan tụ thủ tiên.

(Nho học Đề cử Từ Minh Thiện, tá Vũ Sơn sứ Giao, xuân dạ quan kỳ tử, tặng Thế tử)

(Trong sân cây cỏ xanh rờn, trăng sáng vằng vặc; Như người ở trong bầu trời nhỏ nơi hồ tiên. Mình cùng bàn cờ dưới ngọn nến đỏ; Lòng vẩn vơ trên muôn trùng mây xanh. Ai có thể gọi tỉnh hồn người đang say nước cờ? Họa chăng nhờ khách tiên ngoài cuộc thu tay đứng xem bên cạnh).

Ở đây họ cũng được dự những ngày tết cổ truyền náo nhiệt có hội vui, có âm nhạc, ca múa, múa rối, diễn trò và bánh trái, trầu cau trong nhiều dịp tết: Nguyên đán, mồng bốn tháng Giêng, mồng ba tháng Ba, rằm tháng Bảy và tết cơm mới... Rõ ràng không thể nói một cách hồ đồ dân tộc Đại Việt là «loài mai vảy», «rợ hải đảo», không biết lễ nghĩa, không có áo xiêm, phải trông nhờ vào sự giáo hóa của «thiên triều». Khinh mạn và mang nặng tư tưởng đại dân tộc như Trương Hiển Khanh cuối cùng cũng phải công nhận «nước An-nam tuy nhỏ nhưng có văn chương và chớ nói bừa họ là ếch ngồi đáy giếng».

Tuy nhiên, hiểu biết về Đại Việt sâu sắc hơn cả trong bọn sứ thần nhà Nguyên phải kể đến Trần Phu. Dù vẫn với thái độ khinh miệt, bề trên, nhưng vị sứ giả «thiên triều» này cũng phải nhận ra những tính chất tưởng như đối lập nhưng lại rất thống nhất ở đất nước và

con người Đại Việt: vừa giàu đẹp thanh bình, vừa hiểm trở đáng sợ; vừa chăm chỉ hiền lành, vừa dũng mãnh, hoạt bát và thiện chiến. Mới đặt chân lên đất nước «An-nam», Trần Phu đã bị thu hút bởi những vùng quê trù phú, đông vui:

Những vườn dâu mầm non lên lắp sắp,
Những con đường làng san sát tre gai.
Vườn chuối trâu quả thòng như lưỡi kiếm,
Rặng vải rồng quả sai như ngọc châu.

Chợ làng cứ hai ngày một phiên, hàng hóa đủ mọi thứ. Cách hai dặm thì dựng một ngôi nhà ba gian, quanh nhà đặt sạp làm nơi họp chợ.

Hàng nghìn chiếc thuyền đến buôn bán nơi đồng muối,
Mỗi năm bốn vụ lúa, hạt gạo thơm ngon[1].

Nhưng đồng thời «thiên sứ» cũng run sợ trước «địa thế hết sức hiểm trở» của các cửa quan biên giới. Đó là ải Lão-thử ghê rợn và cửa Thích-trúc đầy tre gai mà người dân Đại Việt đã bố phòng cẩn thận «đề phòng ngừa tai biến cho đất nước này»: «Dưới cửa ải có lính canh giữ. Trên cửa ải có hai dãy núi giao nhau. Đường đèo chỉ đi lọt một ngựa. Tre to, chu vi đến hai thước, trên mọc đầy gai sắc nhọn»[2].

Cũng ở đây, Trần Phu đã tận mắt thấy tinh thần sẵn sàng hy sinh vì nước của những người nông dân chất phác. Dù đang sống yên lành trong thôn ấp, nhưng «hễ có tin cấp báo thì kéo hết trai tráng ra đi. Khí giới đều do tự họ trang bị lấy. Không có cung tên, chỉ cầm cái nỏ thuốc độc và thứ súng tiêu, cũng có người chỉ cầm cái gậy trơn mà thôi». «Lại có người xăm vào giữa bụng

(1) (2) *An-nam tức sự*. Bản dịch của Trần Nghĩa; *Thư mục* số 142.

những chữ như «Nghĩa dĩ quyên khu, hình vu báo quốc» (Vì nghĩa quên mình, thể hiện ở việc báo đền ơn nước). Dù là người đã có con cháu cũng vậy»[1].

Đúng là tinh thần vì nước quên mình đã thấm nhuần đến tận mỗi người dân Đại Việt và trở thành một ý thức thường trực trong cuộc sống, trong nếp suy nghĩ hằng ngày. Thực ra đó là một yêu cầu cấp thiết đối với dân tộc ta. Sống bên cạnh một nước láng giềng to lớn gấp bội lại luôn luôn rình rập, nhòm ngó, dân tộc ta muốn tồn tại đương nhiên phải sẵn sàng đối phó với mọi tình huống. Người Đại Việt, từ vua quan cho đến thứ dân, những lúc «quốc gia hữu sự» đều không được phép ngần ngại, tính toán. Hơn ở đâu hết, trên đất nước này vận mệnh cá nhân vô cùng gắn bó với vận mệnh dân tộc; quyền lợi gia đình liên hệ mật thiết với lợi ích quốc gia. Đó là một thực tế mà Trần Quốc Tuấn đã phân tích rất rõ trong bài kêu gọi tướng sĩ của ông. Và, chính vì vậy, mỗi cá thể trong cộng đồng Đại Việt đều phải là một chiến sĩ, tự giác đảm đương nhiệm vụ mà Tổ quốc giao phó. Tinh thần ấy đã trở thành truyền thống và phong thái tốt đẹp đời Trần. Khí phách trong thơ đi sứ bắt nguồn từ đấy và phản ánh phần nào phong thái tốt đẹp ấy của thời đại. Cho nên không phải ngẫu nhiên thơ đi sứ đời Trần mặc dù là chặng khởi xướng của dòng văn học đi sứ Việt-nam nhưng cũng đã đạt đến một nghệ thuật điêu luyện và những thành tựu đáng kể. Riêng về tính chất hùng tráng, hào mại, tinh thần tự tin, tự hào dân tộc thì thơ đi sứ nhiều thế kỷ sau cũng khó vượt qua được.

Tâm tư sứ giả trên con đường vào ra «cửa Quỷ»[2].

Nhà Nguyên không lúc nào từ bỏ ý đồ nhòm ngó phương Nam. Dù Hốt-tất-liệt điên cuồng nóng vội, thua

(1) *An-nam tức sự*. Bản dịch đã dẫn; *Thư mục* số 142.

(2) Mượn ý thơ của Nguyễn Trung Ngạn trong bài *Lữ tuyền*.

keo này bày keo khác hay các vua kế nghiệp y ôn hòa, điềm tĩnh rình rập một cơ hội thuận tiện hơn, thì trăm mưu nghìn kế cũng đều nhằm một mục đích: biến nước Đại Việt thành mảnh đất phong cho một hoàng tử nào đó của nhà Nguyên. Các sứ giả Đại Việt nhìn rất rõ dã tâm đó của quân thù. Chưa bao giờ họ mơ hồ hay có ảo tưởng về một tấm lòng nhân ái của «thiên triều». Cho nên khi nghe lệnh vua gọi về đi sứ, Nguyễn Trung Ngạn đã nhắc tới sự kiện không hay từng xảy ra nhiều lần trong quan hệ ngoại giao giữa nước ta và nhà Nguyên:

Lỗ đình bất tác Nam chinh kế,
Nhẫn sử Tô lang bạch phát hoàn

(Văn thánh chỉ triệu hoàn hữu cảm)

(Nếu triều đình giặc không bày kế đánh phương Nam, Thì đâu đến nỗi chàng Tô bạc tóc mới trở về!)

Cứ theo sự ghi chép của *An-nam chí lược* thì trong khoảng từ năm 1278 đến 1293, Đại Việt có năm đoàn sứ thần bị giữ lại. Bởi lẽ đúng lúc nhà Nguyên đang «bày kế Nam chinh» thì họ lại đem cống phẩm đến nói những điều tình nghĩa, những ước vọng hòa bình, thật là nghịch ý «thiên tử»!. Đến khi quân «thiên triều» nhiều phen sứt đầu mẻ trán, «thiên tử» đành phải «tha tội» cho, nghĩa là phải nối lại quan hệ bình thường với nước ta, vậy mà cũng phải tới mấy năm sau sứ giả mới được thả về. Ai còn ai mất, cũng chưa sử sách nào chép được rõ. Chỉ có trong một bài gửi Hốt-tất-liệt, vua Trần Nhân Tông từng phàn nàn về chuyện sứ giả đi về tổn thất: «Các sứ giả của tiểu quốc đi lại, bị lam chướng chết mất sáu bảy phần». Trần Nhân Tông chỉ mới nhắc đến nỗi gió sương vất vả trên đường. Biết đâu mưu sâu kế độc, sự bức bách của nhà Nguyên trong những năm giam giữ sứ giả chẳng đã góp một phần quan trọng vào sự tổn thất to lớn ấy. Đến như Nguyễn Trung Ngạn đi sứ trong một hoàn cảnh ôn hòa, thuận

lợi hơn các sứ giả lớp trước rất nhiều mà khi về qua Quỷ-môn-quan ông cũng nói: «Thân mình sống nhưng đã hai lần vào cửa Quỷ». Bài thơ làm khi đi qua một cửa ải có tên là Quỷ-môn-quan; tác giả vừa có ý chơi chữ nhưng đồng thời cũng nói lên nỗi vất vả nguy hiểm có thật trong chuyến đi của ông. Chỉ riêng chuyện đường sá cũng đã đáng cho trời sầu đất thảm:

Quá lai sơn lộ Cù phi hiểm,
Thuyết tận khách hoài thiên diệc sầu.

(Vĩnh châu Quang liên dịch)

(So với những đường rừng núi đã đi qua thì Cù-đường cũng chưa hiểm; Nói hết nỗi niềm người đất khách thì trời cũng phải sầu).

Song có lẽ một trong những khó khăn lớn nhất đối với các sứ giả là cảnh cô đơn nơi đất khách. Họ đâu được hưởng không khí thoải mái như các sứ giả nhà Nguyên trong cuộc cờ ở kinh đô Đại Việt trong ngày xuân và những cuộc chiêu đãi long trọng trong cung đình nhà Trần. Ở đây các sứ giả nhà Trần cũng không có cả cái may mắn mà Lê Quý Đôn sau này có được là tìm thấy những bạn tâm giao biết quý nhau vì đức, trọng nhau vì tài, «chỉ gặp mặt một lần mà nhớ nhau mãi» trong đám sứ thần nước bạn. Họ cũng chẳng dễ dàng tìm được bạn tri âm trong đám áo mũ cân đai của «thiên triều»:

Vô nhân tương thức khách đối khách,
Hữu sự khả tri tình đạc tình[1].

(Không ai quen thuộc chỉ khách với khách. Có việc đáng biết, lòng tự hiểu lòng).

Họ chỉ có trăng là bạn quen:

---

(1) *Đề Quế-lâm dịch*; bài 1; trong *An-nam chí lược*; Q. 18; *Thư mục* số 48.

Khách lý nguyệt minh thiện thức diện,
Thiên nhai nhan đoạn thiểu tri âm (1).

(Nơi đất khách riêng mảnh trăng sáng quen mặt. Góc trời xa chim nhạn vắng nên ít tin tức).

Đã thiếu bạn tri âm lại tin nhà thưa vắng, mà ngoảnh nhìn kinh đô nước mình thì chỉ thấy « ngổn ngang mây núi ». Cho nên một điều khó tránh trong tâm tư sứ giả là tình cảm nhớ nước nhớ nhà, nỗi buồn day dứt trong những ngày mưa đất khách, những đêm lạnh chăn đơn. Cho dù ở Yên-kinh thì cái lạnh vẫn thấm qua lớp giấy dán trên cửa sổ mà ngấm vào lòng lữ khách. Và ở bất cứ đâu, những giọt mưa vô tình vẫn làm bận tấm lòng người muôn dặm:

Vô đoan dạ bán không giai vũ,
Chích toái hương quan vạn tự tâm (2).

(Vô cớ lúc nửa đêm những giọt mưa ngoài thềm trống trải, Nhỏ xuống làm tan nát tấm lòng nhớ quê của người xa vạn dặm).

Người đi sứ không thể tránh khỏi những đêm dài thao thức để cảm nhận tất cả cái hoang lương ở một thành lẻ miền biên giới:

Tịch mịch biên thành họa giốc bi
Ngọc canh khiêu tận dạ hà kỳ ?

(Nguyễn Trung Ngạn: *Lê quán lưu trú*)

(Biên thành tịch mịch, tiếng tù và sầu thảm; Khêu cạn đĩa đèn, đêm đã mấy canh ?).

Hoặc ở một trạm nghỉ chân đâu đó:

Điệp mộng gia thiên lý,
Quyên đề dạ ngũ canh.
Bi phong hào dã quán,
Cổ mộc ám hoang thành.

(Nguyễn Trung Ngạn: *Dạ tọa*)

(Trong giấc mộng quê nhà xa vạn dặm, Cuốc kêu suốt năm canh. Gió buồn gào qua quán ngoài nội, Cây cao che tối thành hoang).

---

(1) (2) *Đề Quế-lâm dịch*; bài 3, 4; *Thư mục* số 48.

Thêm nữa lại còn nỗi lo cha mẹ già, niềm bứt rứt vì không làm tròn phận sự người con hiếu trong những dịp tết nhất, kỵ giỗ... Các sứ giả nhà Trần chưa nói đến lòng thương nhớ vợ con như nhiều sứ giả nhà Lê sau này, nhưng trong tình quê hương vạn dặm chắc hẳn cũng có phần cho lĩnh vực rất đỗi riêng tư ấy. Song, cho dù nhớ thương, phiền muộn, các sứ giả nhà Trần vẫn vượt lên được tình cảnh riêng của mình để hoàn thành trách nhiệm đối với đất nước. Và nghĩa nước thường quyện với tình nhà. Cũng chính vì vậy quê hương đất nước bao giờ cũng đem lại cho họ niềm an ủi và tự hào. Ngay cả trước kinh đô «thiên triều» uy nghi, trước cảnh non sông tráng lệ, đô thị phồn hoa của Trung-quốc, các sứ giả Đại Việt, dù có rung động thực lòng vẫn có ý thức rất rành mạch: nơi ấy cảnh núi sông thật là đẹp nhưng không phải đất nước mình:

Giang sơn tín mỹ phi ngô thổ

(Nguyễn Trung Ngạn: *Đề Nhạc-lộc tự*)

Và dẫu sao đất nước Trung-hoa này so với Tổ quốc thân yêu của mình cũng chỉ là nơi chân trời góc biển. Điều đó, người sứ giả đã dự cảm ngay từ khi mới qua sông Lô uống chén rượu tiễn đưa:

Xăm xăm cờ tiết rời kinh,
Quá trưa dừng ngựa bên đình lẻ loi.
Chén đưa lòng khách bồi hồi,
Sông Lô qua khỏi, bên trời rồi đây[1]

(Nguyễn Trung Ngạn: *Bắc sứ sơ độ Lộ thủy*)

Dọc đường đi sứ Yên-kinh có nhiều cảnh đẹp, nhiều di tích văn hóa, lịch sử như lầu Hoàng-hạc, núi Xích-bích, sông Tiêu-tương, hồ Động-đình..., song khói sóng

(1) Đỗ Văn Hỷ dịch *Thư mục* số 135.

trên sông, cánh hạc vàng, nước mắt Tương Phi, con thuyền Phạm Lãi... không hoàn toàn thu hút mọi hứng thú của sứ thần Đại Việt. Có chăng là một thoáng bâng khuâng trước cảnh vật đổi sao dời:

Đương niên hành lạc vô tầm xứ,
Nhật lạc cô thành họa giác sầu.

(Nguyễn Trung Ngạn · *Hoàng châu Xích-bích thành*)

(Cuộc chơi năm trước tìm đâu thấy,
Ngày muộn thành hoang tiếng ốc sầu) [1].

Hoặc :

Thủy thượng tì bà vô mịch xứ,
Nhất giang minh nguyệt chiếu lan can.

(Nguyễn Trung Ngạn: *Bồn phố Tì-bà đình).*

(Tì bà nào thấy nơi đâu,
Một sông trăng sáng rọi vào lan can) [2].

Cũng có khi những cảnh đẹp ấy lại chỉ gợi thêm lòng nhớ quê hương hoặc những liên tưởng hào hùng về đất nước, dân tộc. Và cũng chính lòng yêu đất nước quê hương, lòng tự hào về Tổ quốc, dân tộc ấy đã giúp các sứ giả nhận ra nét khác biệt của đất nước mình, một đất nước với những con người cần lao, nên những ngày vui nhất trong một năm cũng gắn liền với thành quả lao động

Nhất châu dương liễu kỷ châu hoa,
Túy ẩm hồ biên mãi tửu gia.
Ngã quốc phồn hoa bất như thử,
Xuân lai biến địa thị tang ma.

---

(1) (2) Bản dịch *Thơ văn Lý — Trần*; Tập II; *Thư mục* số 135.

(Dượng liễu một chòm, hoa mấy nụ,
Bên hồ, quán rượu uống say nhoài.
Phồn hoa nước tớ không như thế,
Xuân đến nơi nơi dâu lẫn gai) (1).

Không mang trong lòng những tham vọng về công danh, cũng không tìm kiếm một cuộc du lịch kỳ tuyệt, hoặc theo lời kêu gọi của vua Nguyên « đến tận nơi để xem biết văn hóa của thượng quốc », các sứ giả Đại Việt chỉ ước mong xong việc nước, được trở về tắm mình trong hương sắc tươi mát và đằm thắm của quê hương :

Dâu già lá rụng, tằm vừa chín,
Lúa sớm bông thơm, cua béo ghe.
Nghe nói ở nhà nghèo vẫn tốt,
Dầu vui đất khách chẳng bằng về (2)

(Nguyễn Trung Ngạn : *Quy hứng*)

Tấm lòng bè bạn đối với đất nước, nhân dân Trung-hoa láng giềng.

Các sứ giả tuy gian lao vất vả, trách nhiệm nặng nề, song những ngay rong ruổi trên hầu khắp nước Trung-hoa cùng những cuộc đấu lý, đấu trí gay gắt trước « triều đình giặc » đã khiến cho họ càng hiểu rõ bản chất kẻ thù và tình cảnh người dân nước láng giềng. Các sứ giả Đại Việt không coi những người dân Trung-hoa như bọn vua quan nhà Nguyên. Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh, Trương Hán Siêu đã phê phán

(1) Thơ sứ trình đời Trần, chưa rõ tác giả. Lê Quý Đôn sưu tập trong *Kiến văn tiểu lục* ; Thiên chương ; *Thư mục* số 45 Nguyễn Đổng Chi dịch.

(2) Bản dịch của *Hoàng Việt thi văn tuyển* ; Tập I, tr. 68 ; *Thư mục* số 26.

thẳng thừng những nhân vật có tiếng tăm của lịch sử Trung-quốc như Lưu Bang, Hạng Vũ..., nhưng họ lại đồng cảm với Giả Nghị, Liễu Tông Nguyên, với một nhà sư nào đó trong ngôi chùa hẻo lánh đã nhường nửa giường cho mình ngủ qua đêm. Họ cảm thông nhiều với người dân vùng biên giới chỉ tha thiết với cuộc sống hòa bình để được « vui với dâu tằm cày cấy »... Hiển nhiên tình cảm đó xuất phát từ truyền thống nhân ái của dân tộc Đại Việt. Lý Thường Kiệt từng tuyên bố chúng ta chỉ « phân biệt quốc thổ, chứ không phân biệt chúng dân »; Trần Thánh Tông từng cưu mang những bề tôi nhà « vong Tống »... Các sứ giả Đại Việt tận mắt thấy cảnh « ngựa Hồ hí vang, quân lính đao cung đầy người lách cách » càng cảm thông sâu sắc hơn với nỗi đau mất nước của các dân tộc trên đất Trung nguyên. Không phải ngẫu nhiên trong con mắt các sứ giả nhà Trần, đất nước Trung-hoa tươi đẹp hùng vĩ như bao phủ một không khí tiêu điều, buồn vắng. Cù-đường, nơi đã từng là một vị trí hiểm yếu, cửa ngõ một cố quốc đã trở nên vô dụng hoang lương như trong bài *Cù-đường đồ* của Đinh Củng Viên:

> Núi nơi chân trời đường chim bay hoang vắng;
> Dòng sông không thay đổi được thế núi, nơi ấy là Cù-đường.
> Cờ xí trên lũy xưa phơ phất trước cỏ mùa thu;
> Tiếng trống, tiếng tù và trên núi hoang đưa tiễn bóng chiều.
> Trên đời có ai hiểu thấu lẽ biến diệt;
> Ngọn bút không có miệng mà nói chuyện hưng vong.
> Đáng thương thay quang cảnh phía tây nam ấy;
> Chỉ còn trơ bức tường hoa trong gió mưa xào xạc.

Phủ Tĩnh-giang, thị trấn của Quế-châu một thời tiêu biểu cho nền văn minh nhà Tống, nay vẫn đô hội nhưng đang mang màu sắc mới:

> *Nguy lan đột ngột cồ tiền lâu,*
> *Trang trấn Đông nam thử Quế-châu.*

Trĩ điệp cao y sơn tuyệt đỉnh,
Thạch kiều hoành tiệt thúy trung lưu.
Chí Nguyên binh mã thành hùng trấn,
Khai Thái y quan dĩ cổ khâu.
Thế biến hưng vong hà nhật định,
Nhất thanh họa giác tịch dương sầu.

(Nguyễn Trung Ngạn : *Tĩnh-giang phủ*)

(Chói canh xưa lan can cao chót vót, Là một trấn vững mạnh phía Đông nam đất Quế-Châu. Bức tường thành tựa vào đỉnh núi tít trên cao, Chiếc cầu đá bắc ngang giữa dòng nước. Binh mã thời Chí Nguyên đã biến nơi đây thành hùng trấn, Mũ áo thời Khai Thái chỉ còn là nấm gò hoang! Cuộc hưng vong biến đổi biết bao giờ ngừng? Một tiếng tù và trong bóng chiều buồn).

Đương nhiên mất nước là kết quả của tư tưởng bạc nhược, ham hưởng thụ của mấy ông vua bất tài cuối đời nhà Tống, và cũng là tội ác của cả đám quần thần hèn nhát chỉ biết lo chuyện sang giàu cho gia đình mình. Họ chỉ chăm chăm lo cầu hòa mà thực chất là đầu hàng ngoại tộc, trong khi đó lại ra sức ngăn chặn, đàn áp phong trào kháng chiến của nghĩa quân và nhân dân, khủng bố những người bề tôi chủ chiến... Cuối cùng nước thì mất mà tấm thân yếu hèn cũng không bảo toàn được. Trương Hán Siêu đã chia sẻ nỗi căm giận đó với những người dân nước láng giềng khi ông viết bài thơ *Qua kinh đô nhà Tống :*

Căn nhạc Thần tiêu thất cố ky,
Mang mang yên thảo một hồ ly.
Chính kinh Vương, Thái thùy vi lệ?
Sự đáo Huy, Khâm diệc khả bi!
Nam độ trùng hưng năng kỷ nhật,
Trung nguyên khôi phục dĩ vô kỳ!
Duy dư thành khuyết liên vân ngoại,
Không sử hành nhân phú « Thử ly ».

(Cung Thần tiêu trên núi Cấn, nền cũ đã mất, Chỉ thấy cỏ xanh mênh mông che lấp bọn cáo cày. Chính sự qua tay Vương An Thạch, Thái Kinh, hỏi ai gây nên tai vạ? Sự tình đến Huy Tông, Khâm Tông thật cũng đáng buồn! Dời xuống phương Nam, liệu có ngày nào trùng hưng? Khôi phục lại Trung nguyên, đã không hẹn được nữa! Chỉ còn thành quách liền với mây ngoài xa, Khiến cho người qua đường phải ngâm thơ *Thử lự*).

Phải nói thêm rằng, đối với dân tộc ta, một nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Kim hay một dòng họ nào đó thống trị Trung-quốc cũng chẳng có gì quan trọng. Dân tộc Đại Việt đâu có thấm nhuần đạo lý của Khổng phu tử đến nỗi một lòng một dạ trung thành với nhà Tống? Chúng ta đã « phá Tống » cũng như đã ba lần đánh tan quân xâm lược Nguyên. Và nếu « thiên triều » tiếp tục hành động như cũ thì chúng ta sẽ tiếp tục chiến đấu đến thắng lợi. Chính vì vậy, trên tư thế người chiến thắng, chủ nhân một nước độc lập, các sứ thần Đại Việt càng thấu hiểu nỗi đau xót, bất hạnh của người dân Trung-quốc. Song ở Trung-quốc lại không ít người quên nỗi nhục mất nước đó. Ngay cả những kẻ xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, vốn thuộc lòng đạo lý « tôi trung không thờ hai chúa » cũng vẫn đua nhau xu phụ vua mới, tôn Hốt-tất-liệt lên hàng « thánh thiên tử », đức nghiệp sánh ngang Nghiêu Thuấn; họ ca ngợi triều Nguyên là một triều đại thịnh trị mà Trung-quốc chưa bao giờ đạt được... (!) Họ còn ra sức bày mưu tính kế giúp Hốt-tất-liệt thôn tính các nước khác, thực hiện mưu đồ bá chủ thiên hạ. Những kẻ sang sứ Việt-nam còn cố đem đạo lý Khổng—Mạnh thuyết phục vua tôi nhà Trần, mong những kẻ « man di cứng cổ » này « hiểu ra », cúi đầu dâng nước cho « thiên triều ». Điều đáng ngạc nhiên là họ không ngần ngại đem nỗi nhục mất nước của mình « nêu gương » cho người khác: « Giang-nam có hơn bốn trăm châu mà không đương nổi một

mũi nhọn của Trung nguyên. So với Giang-nam, An-nam người không nhiều bằng, sao có thể đương nổi với Trung-quốc? Nhà Tống lập nước đã hơn ba trăm năm, một sớm còn bị mất sạch như quét. Tống với An-nam... như môi với răng; môi hở răng lạnh... lẽ tất nhiên như thế... Nay bỏ đạo trời, cậy sức người, thế tất bại vong, vận nước không thể lâu dài được... Bây giờ điều cần kíp là phải hối lỗi đổi mới, vào triều tạ tội...»[1]

Nguyễn Trung Ngạn không được tận mắt chứng kiến cuộc tuyên đọc bức thư này. Ông cũng không được chứng kiến cảnh vua tôi nhà Trần đọc thư xong «đưa mắt nhìn nhau nói: Sứ giả thiên triều thật là khuôn mẫu cho việc phụng sự thiên tử»[2]. Nhưng chắc chắn ông cảm thông được tất cả ý tứ mỉa mai chua chát ngụ trong cái liếc mắt kín đáo và câu trao đổi ý nhị giữa vua Trần Nhân Tông và đình thần. Từ lúc ấy (năm 1291) cho đến khi Nguyễn Trung Ngạn đi sứ nhà Nguyên (năm 1314) đã hơn hai mươi năm, nhà Nguyên đã truyền được bốn đời vua, nhưng trong con mắt các sứ thần Đại Việt, người dân Trung-quốc vẫn là người dân mất nước. Và Nguyễn Trung Ngạn không thể chấp nhận được thái độ vô trách nhiệm của những kẻ «mày râu» trong tình cảnh ấy vẫn nhởn nhơ hành lạc:

Thúy các chu lan phủ bích xuyên,
Phấn phân hồng tụ đấu thuyền quyên.
Xuân nồng tửu lịch minh hoa liễu,
Nguyệt tán ca lâu át quản huyền.
Dẫn tậm, khiên ngưu nhân độc lạc,
Yêu tiền, kỵ hạc ngã vô duyên.
Phú thương bất thức hưng vong sự,
Do sính phồn hoa tự tích niên.

(Dương-châu)

---

(1) (2) Thư của Trương Lập Đạo gửi vua Trần. *An-nam chí lược*; Q. 5; *Thư mục số* 48.

(Lầu xanh hiên đỏ ngay sát bên sông trong, Áo hồng rờ rỡ, giai nhân đua vẻ đẹp. Sắc xuân nồng nàn trên chiếu rượu làm sáng tươi vẻ liễu. Trăng tỏa nơi lầu ca càng giục giã phím đàn. Buộc thuyền, dắt trâu, người riêng vui; Giắt tiền ngang lưng, cưỡi hạc về tiên, ta thật vô duyên. Bọn phú thương chẳng biết đến chuyện hưng vong; Vẫn chạy theo thói phồn hoa như cũ).

Tứ thơ gợi nhớ đến một tác phẩm của Đỗ Mục đời Đường: *Bạc Tần hoài*. Cũng cảnh lầu ca trăng nước, đàn sáo rộn ràng, ca nữ xinh đẹp và nỗi hờn vong quốc:

Nước sông khói tỏa, cát trắng pha,
Thuyền đỗ sông Hoài cạnh tửu gia.
Con hát biết chi hờn mất nước,
Cách sông còn hát «Hậu đình hoa»[1].

Song Đỗ Mục chỉ trách cứ (hoặc chỉ gửi gắm ý phê phán của mình qua lời trách cứ) những người ca nữ tội nghiệp. Ông không thấy trách nhiệm hoặc không dám chỉ ra trách nhiệm của những kẻ cầm quyền để mất nước mà vẫn còn mải truy hoan. Nguyễn Trung Ngạn khác hơn, ông đã chỉ trích thẳng vào đối tượng đang hành lạc: bọn phú thương, những «nam nhi» có vai trò quan trọng đối với đất nước. Tác giả cũng không tha những nhân vật đã được lịch sử Trung-quốc tôn thờ: hoặc là một vị vua sáng nghiệp vĩ đại như Lưu Bang, hoặc một thần tượng anh hùng được văn học Trung-quốc bao đời ca tụng như Hạng Vũ. Dưới con mắt Nguyễn Trung Ngạn, Lưu Bang chỉ là kẻ đầy tham vọng: đã diệt Tần bình Sở thành công nhưng không nghĩ đến việc hòa hiếu với các nước nhỏ mà chỉ chăm lo củng cố quyền lực, chế ngự thiên hạ:

Thủ đề tam xích ngự quần hùng,
Bát loạn công thành ức Bái-trung.

---

(1) Khương Hữu Dụng dịch. *Thư mục* số 136.

Khả tích diệt Tần bình Sở hậu,
Bất ca Trạm lộ chỉ ca Phong!

(Bài ấp Ca-phong đài)

(Tay cầm ba thước gươm chế ngự được các anh hùng, Công dẹp loạn hoàn thành, nhớ Bái-trung. Đáng tiếc sau khi diệt Tần bình Sở, Không ca bài *Trạm lộ* chỉ ca bài *Phong*!)

Còn với Phạm Sư Mạnh qua bài *Ô-giang Hạng Vũ miếu* thì Hạng Vũ cũng là kẻ tráo trở, mải mê với giấc mộng « tranh bá đồ vương »:

Giết kẻ hàng, trái lời ước để hận ngàn năm,
Tranh nghiệp bá, mưu nghiệp vương, một sớm cũng thành không cả.
Mây mờ miền Giang-đông làm các bậc phụ lão buồn rầu,
Trăng sáng đất Cai-hạ anh hùng phải khóc.
Biết bao nhiêu chí trùm đời sức nhổ núi,
Đều chôn vùi trong đám hoa đồng cỏ nội!

Âm điệu của mấy bài thơ trên buồn và ý nhị, nhiều khi chỉ như một lời kể khách quan, nhưng chính bản thân vẻ khách quan và gợi buồn ấy đã bao hàm một ý nghĩa phê phán. Nó khác hẳn giọng thơ hùng tráng khi Phạm Sư Mạnh lên Hoàng lâu khẳng định vai trò sứ giả của mình và dân tộc mình, khi Nguyễn Trung Ngạn « dốc hết sông trời rửa giáp binh », và cũng khác những lời tha thiết khi các ông viết về quê hương đất nước. Như vậy là, trong thơ đi sứ đời Trần, các nhân vật trùm sỏ của lịch sử Trung-hoa đã bị « động chạm », triều đình nhà Đại Nguyên bị xem khinh, nhưng nhân dân Trung-quốc thì được cảm thương. Nếu muốn nói thêm về cách nhìn nhân ái, biện chứng của dân tộc Đại Việt, đã phân biệt rạch ròi kẻ chủ mưu gây tội ác và những người bị bó buộc dấy vào vòng tội lỗi, vốn được các sứ giả nhà Trần rất thấm nhuần, thì có thể kể đến cách nhìn những người lính từng theo

Thoát Hoan đánh nước ta năm trước của Nguyễn Trung Ngạn, khi ông gặp họ ở Ung-châu:

Lính già từng trải mùi chinh chiến,
Nghe nói Nam chinh ủ mặt mày.

(Ung-châu)

Ông đã rất tinh tế khi phát hiện ra trạng thái tâm tư đó của họ. Những người nông dân chất phác này buộc phải bỏ cửa bỏ nhà đi gây tội ác với nhân dân nước láng giềng chẳng tìm thấy niềm vui trong việc làm đó. Hơn thế, chắc họ chưa quên nỗi kinh hoàng của cuộc thua chạy thất điên bát đảo năm trước. Vì vậy, kỷ niệm về một cuộc « Nam chinh » chỉ để lại cho họ nỗi buồn, dường như có cả chút ân hận chân thành, chứ hoàn toàn không có cái cay đắng bực bội của Trần Cương Trung, kẻ đứng trong hàng ngũ bọn cầm đầu. Trái với trạng thái tình cảm đó, những người lính Đại Việt lại rất tự hào về việc tham gia cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc những năm ấy. Đối với họ, đó là những kỷ niệm đẹp trong cuộc đời mà họ luôn luôn say sưa ôn lại và mặc dù đã già vẫn gắng gỏi giữ vững nghi vệ của quân ngũ:

Giáo đòng nghìn cửa mật,
Áo mũ, bảy phầm chung.
Người lính già đầu bạc,
Kể mãi chuyện Nguyên Phong [1]

(Trần Nhân Tông: *Xuân nhật yết Chiêu lăng)*

(1) Theo bản dịch *Thơ văn Lý – Trần*; Tập II; *Thư mục* số 156.

Song cũng không riêng những người lính chiến, đó là niềm tự hào của cả dân tộc Đại Việt, tự hào chính đáng về những năm thắng giặc oanh liệt này:

Chí kim tứ hải dân,
Trường thuyết cầm hồ niên.

(Phạm Sư Mạnh : *Hành dịch đăng gia sơn*)

(Đến nay dân bốn biển,
Kể mãi năm bắt thù).

Trong lịch sử ngoại giao giữa nước ta và Trung-quốc, cuộc bang giao giữa nhà Trần và nhà Nguyên là một giai đoạn đặc biệt. Có lẽ chưa bao giờ « thiên triều » phải cử một số sứ giả sang nước « phiên thuộc » nhiều và liên tục đến như thế. Để cố giành cho được thắng lợi áp đảo trên mặt trận này, nhà Nguyên đã chọn lọc những tên sứ thần chữ nghĩa kha khá và cũng là loại ngoại giao sừng sỏ trong đám Nho học của Trung nguyên. Thế là trong lĩnh vực bang giao, ở đây cũng hình thành hai lực lượng đối lập trên hai trận tuyến. Ở thế trận này, tuy không có gươm giáo giao phong, cũng không thể phân được thua một cách rành mạch ; nhưng sự đối lập về hành động và bản chất của sứ giả hai bên tự nhiên đã tạo thành một sự so sánh thú vị. Các sứ thần Đại Việt tự tin, đàng hoàng, có tinh thần trách nhiệm, kiên nghị và ung dung, trang nhã.

Trái lại, các sứ giả nhà Nguyên mang danh đại diện cho một quốc gia văn minh đi khai hóa thiên hạ, nhưng khi ở thế mạnh thì kiêu căng, hống hách đến thô lỗ, khi ở thế khó khăn thì run sợ đến hốt hoảng. Sài Thung và Trần Phu tiêu biểu cho hai loại đó. Và ở đây, nếu thơ đi sứ đời Trần phản ánh lòng yêu nước yêu dân,

inh thần tự hào dân tộc, và nhất là những âm vang ıóng hồi của các trận thắng oanh liệt trong cuộc chiến lấu bảo vệ Tổ quốc, thì văn thơ đi sứ của sứ giả nhà Nguyên cùng những thư, dụ mà họ thay mặt vua Nguyên ıoạn thảo lại bộc lộ khá nhiều sự thật về tâm địa xấu ıa của « thiên triều ». Mặc dù đã được trang sức bằng ıhững lời lẽ hoa mỹ, cao đạo, nhưng nói chung các tác ɔhẩm ấy vẫn bộc lộ lòng ham muốn điên cuồng « mảnh lất Giao Nam xa xôi » của « thiên tử », tư tưởng kỳ thị lân tộc, khinh miệt nước nhỏ nhưng lại hết sức run ợ trước sức mạnh thiên nhiên và con người đất nước ıày của các sứ giả «thiên triều ». Và nếu như trong thơ li sứ đời Trần, những bài *Sơ phát Vĩnh-bình trại, Khâu-ôn dịch, Đăng Hoàng lâu tẩu bút*... phản ánh khí phách người sứ giả Đại Việt, là những tác phẩm văn học bất hủ, thì bài *Sứ hoàn cảm sự* của Trần Phu, sứ giả nhà Nguyên, lại là một bằng chứng về tinh thần bạc nhược, ıỗi khiếp sợ của sứ giả « thiên triều » :

Thiếu niên ngẫu thử thỉnh trường anh,
Mệnh lạc Nam-châu nhất vũ khinh.
Vạn lý Thượng-lâm vô nhạn đáo,
Tam canh Hàm-cốc hữu kê minh.
Kim qua ảnh lý đan tâm khổ,
Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh.
Dĩ hạnh quy lai thân kiện tại,
Mộng hồi do giác chướng hồn kinh.

(Tuổi trẻ ngẫu nhiên xin mang sợi dây dài đi trói vua nước Việt. Thân mình rơi vào đất Nam châu chỉ nhẹ như một chiếc lông. Muôn dặm trên Thượng-lâm tin nhạn vắng; Canh ba ở Hàm-cốc có tiếng gà gáy. Trong ánh gươm lòng son cay đắng ; Trong tiếng trống đồng tóc bạc trắng. May được trở về thân còn khỏe mạnh; Trong giấc mộng vẫn thấy lòng run sợ).

Bài thơ này cũng như những trận thua Bạch-đằng, Hàm-tử, Tây-kết... sẽ là một vết nhọ trong lịch sử những kẻ đi xâm lược mà cho dù trải nhiều năm tháng vẫn không có cách gì xóa mờ được.

CHƯƠNG III NHỮNG TIẾNG NÓI TIÊU BIỂU CỦA VĂN HỌC YÊU NƯỚC

I. LÝ THƯỜNG KIỆT VÀ NHỮNG ÁNG VĂN ĐUỔI GIẶC NỔI TIẾNG CỦA ÔNG: «LỘ BỐ ĐÁNH TỐNG»[1] VÀ «NAM QUỐC SƠN HÀ»

Lý Thường Kiệt người phường Thái-hòa[2], thành Thăng-long, sinh năm 1019, đời Lý Thái Tổ, mất năm 1105 đời Lý Nhân Tông, con của một triều thần võ tướng. Ông tên là Tuấn, tự là Thường Kiệt.

Tương truyền rằng người dượng họ Tạ của ông có lần hỏi chí hướng ông thì được trả lời: «Về văn, học đủ ký tên; về võ muốn như Vệ Thanh, Hoắc Khứ[3] đi xa muôn dặm lập công, lĩnh ấn phong hầu, làm vẻ vang cha mẹ».

Nói là chỉ muốn học chữ «đủ ký tên», chứ thật ra Lý Thường Kiệt đâu phải chỉ biết bắn cung, cưỡi ngựa mà còn đọc thông các loại binh thư. Theo lời khuyên của dượng — cũng là cha vợ —, Lý Thường Kiệt học Nho. Khi ấy Thăng-long chưa có Văn miếu. Văn miếu phải đến năm 1070 mới lập. Và khi ấy Đại Việt chưa tổ chức khoa thi, phải đến năm 1075 mới tổ chức khoa thi Nho đầu tiên.

Hai mươi tuổi lãnh chức Kỵ mã hiệu úy, hai mươi ba tuổi tự tỉnh thân[4], Lý Thường Kiệt vào cấm đình

---

(1) Nguyên văn: *Phạt Tống lộ bố văn.*

(2) Phía trên núi Nùng, khoảng giữa phố Hàng Hoa Thám, Hà-nội.

(3) Hai danh tướng nhà Hán, nhiều lần đi đánh «Hung Nô».

(4) Hoạn.

làm Hoàng môn chỉ hậu, xem đó là cánh cửa mở ra đường công danh lừng lẫy đã ôm ấp từ niên thiếu.

Tài kiêm văn võ, Lý Thường Kiệt được nhà vua tin nhiệm, mau lên tới chức Hiệu úy và Thái bảo.

Thanh—Nghệ có loạn ở miền núi, Lý Thường Kiệt đưa quân vào vỗ an: năm châu, sáu huyện, hai mươi bốn động đều quy phục.

Chiêm-thành khuấy rối biên cương, Lý Thường Kiệt xuất quân, bắt được rồi tha vua Chiêm để xây dựng nền hòa hiếu lâu dài ở phương Nam nhằm tập trung sức mạnh đối phó với nguy cơ chính từ phương Bắc.

Lúc này danh vọng của Lý Thường Kiệt ở trong triều cao đến tuyệt đỉnh; ông 50 tuổi, vừa là Thái úy, vừa là Tể tướng, nắm cả binh quyền và chính quyền, « văn ngang Y Doãn, võ sánh Hoắc Quang », xây dựng lại được đoàn kết bên trong để chống chọi nổi với bên ngoài, mở khoa thi, tuyển bác học, ổn định biên thùy. Vua mới 10 tuổi mà thái bình được bảo đảm trên cả nước.

Nhưng, ở chân trời phương Bắc, mây đen tụ lại mỗi lúc thêm nhiều.

Phương Bắc vào giữa thế kỷ X không phải chỉ có một nước, mà có hàng chục nước, Tống là một trong đó. Tống ở trung tâm Trung nguyên, lần lượt chinh phục các nước Kinh-nam (Hồ-nam), Hậu-Thục (Tứ-xuyên) Bắc Hán (Hà-bắc), Ngô Việt (Chiết-giang), Mân (Phúc-kiến), Nam Hán (Lưỡng Quảng), trở thành một đế quốc lớn. Tuy vậy, phía Bắc nước Tống, còn có nước Liêu (Nhiệt-hà), nước Hạ (Cam-túc) mà Tống phải kiêng nể. Phía Tây nam có nước Đại-lý (Vân-nam). Đặc biệt là phía Nam có nước Đại Việt trở nên cường thịnh, Tống

chăm chú dòm ngó, muốn xâm chiếm lấy uy, một mặt để trấn áp các mâu thuẫn nội bộ, mặt khác để có ưu thế đối với Liêu, Hạ.

Tống Thần Tông và Tể tướng Vương An Thạch đã tính đánh chiếm Đại Việt hồi 1072 khi Lý Thánh Tông mất, Lý Nhân Tông còn bé, Thái hậu và Thái phi tranh quyền, Lý Thường Kiệt và Lý Đạo Thành hiềm khích. Nhưng, khi ấy, họ chuẩn bị xâm lăng chưa kịp thì nội tình Đại Việt trở nên yên ổn, nước Đại Việt trở nên giàu mạnh. Tuy vậy, đình thần Tống là Thẩm Khởi vẫn tâu rằng: «Giao-chỉ là đồ hèn mọn, không lý do gì không lấy được»[1]. Phe chủ chiến ở Biện-kinh[2] thắng thế. Nước Tống tích cực chuẩn bị đánh chiếm Đại Việt: tăng cường mộ lính ở vùng phía Nam Ngũ-lĩnh để thích nghi với thủy thổ; dọc Tả-giang và Hữu-giang, thu thuế bằng lúa chứa ở kho Ung-châu; sai người đi dụ các khê động trên biên giới Đại Việt; chỉ định tướng cầm quân chinh phạt; củng cố thành Ung, Khâm, Liêm làm căn cứ hành quân...

Từ Thăng-long, Lý Thường Kiệt theo dõi kỹ âm mưu bành trướng của Tống và sẵn sàng đối phó.

Để đối phó, có thể có hai cách. Một là chờ địch đến biên cương thì đánh. Hai là hạ thủ trước, sang đất địch, phá tan các căn cứ hành quân, đốt sạch binh lương ở đó. Lý Thường Kiệt bàn với vua: «Ngồi im đợi giặc không bằng xuất quân trước để chặn thế mạnh của giặc».

Như vậy là: phòng vệ bằng tiến công. Một tư tưởng chiến lược táo bạo, có tính toán, cân nhắc, trước

(1) Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt*; *Thư mục* số 27. Các đoạn trích dẫn lời bọn vua quan Tống trong mục này đều dựa vào sách trên.

(2) Khai-phong ngày nay.

Lý Thường Kiệt chưa ai nghĩ tới, sau Lý Thường Kiệt (1) chưa ai làm được. Hoàn toàn không phải là phiêu lưu. Địch đang chuẩn bị đánh ta, nó có dè đâu rằng ta đánh trước và gây cho nó những sự khó khăn rất lớn về sau, những khó khăn rất lớn đó sẽ làm chậm trễ cuộc tiến công của địch, làm địch yếu bớt đi, khiến nước nhỏ như Đại Việt ta có thể đánh bại nước lớn khổng lồ như Tống.

Cuối năm Ất mão (1075), Đại Việt bắt đầu phóng hai mũi tiến công: dân quân vùng biên giới Việt — Tống đánh thẳng lên Ung-châu (Nam-ninh), còn đại quân của Lý Thường Kiệt thì bí mật, thần tốc, bằng đường thủy, đổ bộ chiếm Khâm-châu, Liêm-châu, rồi từ Khâm, Liêm đã bị phá tan, vượt qua Thập vạn đại sơn tiến lên Ung-châu, hợp sức với dân quân biên giới vây hãm thành Ung. Thành Ung nổi tiếng vững chắc, vách dày và rất cao, quân tinh nhuệ và tướng tài, lương thực đầy ắp. Nhưng cuối cùng thành Ung bị quân của Lý Thường Kiệt tràn vào qua hằng hà sa số những giỏ đất chất cao bằng mặt thành. Ta chém tướng, phá thành, đốt lương thảo. Xong, ta rút quân về; mục tiêu phá các căn cứ hành quân của địch đã hoàn toàn thực hiện.

Trong cuộc hành quân sang đất Tống, để nhân dân trên đất Tống hiểu biết chính nghĩa của quân ta, Lý Thường Kiệt đã phân phát bài văn *Lộ bố* sau đây:

«Trời sinh ra dân, vua hiền ắt hòa mục. Đạo làm chủ dân, cốt ở nuôi dân. Nay nghe vua Tống ngu hèn, chẳng tuân khuôn phép thánh nhân, lại tin kế tham tà của Vương An Thạch, bày những phép thanh miêu, trợ dịch(2), khiến trăm họ mệt nhọc lầm than, mà riêng thỏa cái mưu nuôi mình béo mập.

---

(1) Không kể giai đoạn lịch sử hiện đại.

(2) *Thanh miêu*: lúc lúa còn xanh, Nhà nước cho nông dân vay tiền trước, đến gặt, dân trả cả vốn lẫn lời. *Trợ dịch*, hay *mộ dịch*, *miễn dịch* là nộp tiền thay đi xâu.

« Bởi tính mệnh muôn dân đều phú bẩm tự trời, thế mà bỗng sa vào cảnh éo le độc hại ; lượng bề trên cố nhiên phải xót. Những việc từ trước thôi nói làm gì !

« Bản chức vâng mệnh quốc vương mở đường tiến quân lên Bắc, muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt, chỉ có ý phân biệt quốc thổ, không phân biệt chúng dân. Phải quét sạch nhơ bẩn hôi tanh để đến thuở ca ngày Nghiêu, hưởng tháng Thuấn thanh bình. Ta nay ra quân, cốt để cứu vớt muôn dân khỏi nơi chìm đắm. Hịch văn truyền tới để mọi người cùng nghe. Ai nấy hãy suy xét, chớ có mang lòng sợ hãi ! ».

*
* *

Lộ bố thì văn tất nhiên phải ngắn gọn, ý cần thiết phải nổi mà không rườm, quyền lợi thiết thực và tâm lý nhân dân tại chỗ phải được chú ý, chính nghĩa phải được đề cao, phi nghĩa phải bị vạch mặt, tất cả đều nhằm gây tác động nhiều nhất có lợi cho cuộc hành quân trên đất lạ. Bài hịch của Lý Thường Kiệt mang đủ những yếu tố đó.

Hai nhóm ý, mỗi nhóm gồm hai ý tương phản nhau, ý này làm nổi bật ý kia lên.

Thứ nhất : thánh nhân đặt ra khuôn phép rằng chăn dân thì phải nuôi dân. Nhưng vua Tống nghe lời Vương An Thạch, làm cho trăm họ lầm than bởi những phép mới thanh miêu, trợ dịch, v.v...

Thứ nhì : ta, Lý Thường Kiệt, vâng mệnh vua nước Đại Việt, hưng binh tiến lên Bắc không phải để chiếm đất đai mà để cứu dân khỏi nơi chìm đắm, cho dân được hạnh hưởng thanh bình. Vậy ai nấy đừng lo sợ.

Trên đường đi của đại quân Lý Thường Kiệt từ châu Khâm đến châu Ung trải qua trong ngoài hai trăm dặm,

không có một sự kháng cự nào đáng kể, đó nghĩa là gì nếu không phải là kết quả trông đợi của *Lộ bố văn* ?

Trong những thế kỷ phong kiến đen tối ở Bắc phương, mạng người rẻ lắm, thân phận con người bị xem như cỏ rác, chiến tranh liên miên ; thì khi ấy, cái tư tưởng Nho giáo nguyên thủy từ *Kinh Thi*, *Kinh Thư* rằng « Trời sinh ra dân », « Tính mệnh muôn dân phú bẩm tại trời », có nghĩa là mỗi người dân đều có quyền được sống, được ấm no ; nhà vua lĩnh mệnh của trời giao cho là phải nuôi dân, nếu không làm tròn trách nhiệm nuôi dân thì nhà vua bị trời cảnh cáo, quở phạt ; cách quở phạt nghiêm khắc nhất là rút cái mệnh làm vua để giao cho người khác. Vua ngu hèn, vua hung bạo tất bị đánh đổ ; đánh đổ vua hung bạo là cái quyền của trời ban cho dân. Phe chính nghĩa có quyền dấy binh « điếu phạt » Bài *Lộ bố* của Lý Thường Kiệt lên án vua Tống là ngu hèn, không theo khuôn phép thánh nhân bởi nghe lời tham tà của Tể tướng Vương An Thạch. Sự lên án đó, không nhiều thì ít, hợp với lòng dân. Vì các vua Tống lâu nay chinh chiến mãi, khiến muôn dân đồ thán ; nay lại gấp rút chuẩn bị đánh Đại Việt, việc đó có giấu được ai, nhất là khi Ung, Khâm, Liêm được biến thành căn cứ xâm lược. Huống chi, từ ngày vua Tống mời Vương An Thạch về làm tể tướng, Vương An Thạch bày ra « tân pháp », trong triều ngoài dân đều dậy những tiếng kêu. Ở đây chúng ta không thảo luận về tính chất dở hay của những cải cách của Vương An Thạch, chỉ cần biết rằng « tân pháp » bị phản đối rộng rãi ; những phép thanh miêu, trợ dịch, thị dịch, mộ dịch, quân thu, phương điền, bảo giáp, bảo mã v.v..., gây nhiều xáo trộn và bất bình. Nay, trong bài *Lộ bố* của mình, Lý Thường Kiệt giương ngọn cờ chống Vương An Thạch thì điều đó hợp với lòng dân. Tống đương thời, nếu dân chưa tích cực ủng hộ mình, ít ra họ cũng ngồi xem không chống lại. Lý Thường Kiệt

« đánh trúng » tâm lý của dân Tống. Lạ gì mà thấy rõ dân Tống từ Khâm đến Ung để quân của Lý Thường Kiệt đi lại dễ dàng.

Bài hịch *Lộ bố* đánh Tống của Lý Thường Kiệt nói rõ mục đích sáng ngời chính nghĩa của cuộc hành quân lên Bắc : « dẹp làn sóng yêu nghiệt »; « cứu muôn dân khỏi nơi chìm đắm »; « quét sạch hôi tanh để dân có thể hưởng ngày Nghiêu tháng Thuấn ».

Ba câu, nói cách khác nhau để nhấn mạnh một ý duy nhất là cứu dân ; chúng tôi hưng binh là để cứu dân bạn, bởi vì quốc vương chúng tôi « chỉ có ý phân biệt quốc thổ » chứ « không phân biệt chúng dân », bởi vì không phân biệt chúng dân, cho nên, dân ở đâu chìm đắm dưới làn sóng yêu nghiệt thì không thể không thương xót. Không phân biệt chúng dân là như vậy còn « chỉ phân biệt quốc thổ » là gì ? — Là mỗi nước có bờ cõi riêng của mình. Tống có bờ cõi Tống, Việt có bờ cõi Việt ; bản chức hưng binh lên Bắc không nhằm chiếm lấy bất kỳ phần đất nào của Tống, chỉ nhằm bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Đại Việt, và cứu dân trừ bạo mà thôi. Vậy ai nấy chớ nên sợ hãi !

Lộ bố là một loại tuyên ngôn cốt hạch tội địch nhân, nêu chính nghĩa của hành động chinh phạt, nhằm tranh thủ sự đồng tình, tranh thủ sức ủng hộ của nhân dân trên đất nước hay địa phương mình đem quân tới. Với mục tiêu này, bài *Lộ bố đánh Tống* của Lý Thường Kiệt là một yếu tố quan trọng góp phần vào cuộc chiến thắng có một không hai, tháng Giêng năm Canh thìn (tháng Ba năm 1076).

*
* *

Hạ xong thành Ung, Lý Thường Kiệt mới dợm kéo quân lên hướng Bắc thì quan quân Tống thành Tân-châu đã bỏ trốn đâu rồi !

Thế nhưng, mục đích của quân Đại Việt chỉ là phá hủy các căn cứ xâm lược của địch. Mà nay, các thành Khâm, Liêm, nhất là Ung, đã bị phá hủy rồi, các trại Vĩnh-bình, Thái-bình, Thiên-long, Cổ-vạn đã ra tro rồi, thì có thể xem như nhiệm vụ lớn của cuộc tiến quân sang đất Tống đã được thực hiện. Lý Thường Kiệt rút quân về nước, lo đề phòng quân Tống sang đánh trả thù.

Triều đình Biện-kinh được tin sau khi đánh phá Khâm, Liêm thì quân Đại Việt đến vây thành Ung. Biện-kinh tin chắc rằng quân Đại Việt không đời nào có thể lấy nổi thành Ung, một thành hết sức kiên cố, quân số đủ, lương thảo nhiều, tướng lĩnh tài. Cho nên vua Tống và Vương An Thạch cứ đẩy mạnh cuộc chuẩn bị, định phái đại quân đánh thẳng vào Đại Việt, buộc quân Đại Việt phải thôi vây thành Ung

Không dè thành Ung bị hạ.

Biện-kinh kinh ngạc, và sợ tới phiên Quế-châu, Quảng-châu bị uy hiếp.

Nhưng rồi lại được tin quân Đại Việt rút về nước. Triều thần Tống có người bàn thôi, chớ nên xuất quân làm chinh làm gì nữa. Phe chủ chiến vẫn mạnh hơn; chúng quyết định phen này nuốt tươi Đại Việt. Vua Tống dặn Quách Quỳ và Triệu Tiết: «Sau khi bình được Giao-chỉ, sẽ đặt châu huyện như nội địa»; y không quên: «Nghe nói vùng khê động có nhiều của quý, vậy, sau khi Giao-chỉ bị đánh bại, phải sung công của ải!»

Tống ném vào chiến cuộc một số quân rất đông: 45.000 lính tinh nhuệ và 10.000 ngựa khỏe lấy ở Thiểm-tây; 55.000 lính mộ ở miền Trường-giang trở xuống; trong ngoài 200.000 dân phu. Cũng sửa soạn thủy quân, tập hợp dân thuyền chài các tỉnh Đông nam. Lệnh cho dân nộp thóc, đậu, cỏ, trâu, dê, lợn, rượu; ai nộp không

đủ thì khi về sẽ bị thu gấp đôi. Lệnh cho Quảng-đông, Quảng-tây gấp rút đắp lại các thành bị quân Đại Việt phá.

Tống lại sai Hứa Ngạn Tiêu, Lưu Sơ và sau hai người này là Lý Bột, La Xương Hạo, đi dụ Chiêm-thành, Chân-lạp dấy binh đánh Đại Việt từ phương Nam trong lúc Tống đánh từ phương Bắc, toan đặt Đại Việt vào giữa hai gọng kìm. Mưu này như chỉ trắng vá áo đen, sao qua mắt Lý Thường Kiệt được? Lý Thường Kiệt đón trước. Sau khi từ Ung-châu về, Lý Thường Kiệt dẫn quân vào các châu ở phía dưới Hoành-sơn, tăng cường bố phòng, đem dân vào ở thêm đông, làm cho kẻ nào muốn dòm ngó phía Nam Đại Việt phải dắn đo lắm trước khi hành động. Vả lại, khi ấy, ngoài châu báu để mua chuộc, Tống không có sức mạnh nào để uy hiếp Chân-lạp và Chiêm-thành.

Phát quân đi đánh Đại Việt, nhà Tống vẫn nơm nớp lo sợ Liêu, Hạ ở phía Bắc, cho nên Thần Tông và An Thạch dặn Quách Quỳ, Triệu Tiết phải đánh mau thắng mau, e rằng nếu chiến tranh kéo dài thì Liêu, Hạ sẽ thừa cơ đánh Tống, khi ấy Tống sẽ lâm vào thế lưỡng đầu thọ địch rất nguy hiểm. Kế họ dùng để đánh Đại Việt, chính họ có thể bị rơi vào. Cho nên, triều đình Biện-kinh cố giấu kín cái tin Nam chinh. Sứ Liêu hỏi quan Tống là Ôn Kỳ:

« — Nam man có việc gì?

— Nam man cướp, triều đình sai người đi dẹp.

— Dùng binh có đến hàng vạn chăng?

— Không đến vài nghìn.

— Ai làm tướng?

— Quách Quỳ và Triệu Tiết ».

Như vậy đã đủ cho Ôn Kỳ bị cách chức vì lộ bí mật.

Và như vậy là Tống vừa đánh ta vừa run, run vì sợ Liêu, Hạ, cũng vì ngán Việt. Tống Thần Tông gửi chiếu cho Quách Quỳ: « Có tin giặc đã về sào huyệt, ngày

ngày tụ đảng, tập binh, nhóm họp voi ngựa, tập duyệt phép chạy, phép xung phong. Thứ Man này vốn giảo hoạt, khi có tai nạn lớn đến thì trí gian của chúng ắt nghĩ ra những ý mà ta không đoán trước được».

Còn Vương An Thạch thì tâu vua: «Sức Giao-chỉ có thế uy chế nổi lưỡng Giang, quân ta không cứu nổi các khê động».

Thạch Giám, quan Trấn thủ Quế-châu, nhân về chầu, có góp ý rằng: «Người Giao-chỉ cơ trí, gian xảo, thật không thể khinh nhờn».

Tống Thần Tông lại gửi chiếu cho Quách Quỳ: «Theo lời Giám, giặc Giao-chỉ mạnh, gan dạ, liều chết; chúng chỉ kém quân nước Hạ mà thôi. Vậy, đi đánh lần này có can hệ đến an nguy của Lưỡng Quảng. Bốn phương nhìn về. Nếu không toàn thắng thì bất tiện lắm đó. Hãy cẩn thận».

Vua tôi họ lo sợ nhất là nếu thua ở Đại Việt thì Liêu, Hạ sẽ dấy binh đánh vào phía Bắc nước Tống. Đình thần bất nhất, kẻ bàn vào, người bàn ra. Mưu thần Trương Phương Bình đoán trước: «... Nay ta đưa đi mười vạn quân. Mỗi ngày tốn nghìn lạng vàng. Nhưng, binh giỏi không nên đem vào đất độc, ngựa hay không nên ruổi trên đường hẹp. Doanh trại không chỗ đóng, đường vận lương không thông, binh nhiều không chỗ dàn, xe cộ không dùng được. Như vậy, đến lúc của hết, lực kiệt, sẽ rất nguy hại cho uy nước. Nếu ta sang đánh bây giờ mà mùa đông này giặc chưa tan, thì mùa xuân sau quân ta ắt phải lui, rồi lại sửa soạn tiến một lần nữa. Thần cho rằng làm như vậy khó thành công».

Tống Thần Tông và Vương An Thạch đã trót đâm lao phải theo lao. Đầu năm (1077), vua Tống sai tế thần Nam nhạc và tế thần Nam hải, báo hiệu xuất quân. Tháng Mười, quân Tống áp sát biên cương Đại Việt; tháng Mười một, vượt qua biên cương. Quân Đại Việt núng thế ở phòng tuyến thứ nhất, lui về cố thủ ở phòng

tuyến thứ hai trên sông Phú-lương, chuẩn bị phòng tuyến thứ ba trên sông Nam-định bảo vệ lăng tẩm nhà Lý ở Thiên-đức và che chở trực tiếp cho kinh thành Thăng-long.

Đường từ sông Phú-lương về Thăng-long gần, dễ, không đầy trăm dặm đồng bằng, hễ sang sông được thì xem như Thăng-long ở trong tầm tay.

Nhưng sông Phú-lương là một chiến hào thiên nhiên, sâu, rộng, cản đường quân địch. Lý Thường Kiệt động viên quân dân đắp dọc bờ Nam một bức thành đất kiên cố, kéo dài; ngoài đê thì đóng mấy lớp cọc tre; dưới sông xuôi ngược nhiều chiến thuyền nhẹ sẵn sàng đánh địch không cho chúng lên bờ. Ở phía Bạch-đằng ra biển, hải quân ta tuần tra, quyết không cho hải quân địch vào Phú-lương giúp sức đồng bọn sang sông.

Không chờ được hải quân, Quách Quỳ hạ lệnh tiến công. Quân ta chặn địch, giao chiến rất kịch liệt. Một bộ phận địch lên được bờ Nam, tiến về hướng Thăng-long. Quân ta tương kế tựu kế, định dùng ngay cầu phao địch để đánh sang bờ Bắc. Quân Tống hoảng sợ, cắt cầu phao; bộ phận của chúng đã qua sông càng hoảng sợ hơn, vội vã rút về để khỏi bị tiêu diệt. Trận Như-nguyệt đã ác liệt càng thêm ác liệt khi, bằng những mảng tre lớn có sức chở mỗi chiếc 500 người, quân Tống lại ồ ạt đổ bộ lên bờ Nam, chặt, đốt rào tre. Quân ta dưới sông cản địch, trên đê đánh xuống, khói lửa rực trời. Địch bị đánh lùi, nhưng ta cũng không lên bờ nổi. Cuộc chiến đấu hết sức dữ dội. Tình hình căng thẳng ngày đêm.

Chính là trong cuộc chiến đấu dữ dội đó, trong tình hình căng thẳng này, Lý Thường Kiệt phái người núp trong đền thờ Trương Hống, Trương Hát, ở cửa sông Như-nguyệt, đêm khuya đọc lớn bài thơ:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Chép truyện thần Trương Hát, sách *Việt điện u linh* viết: « Đang đêm nghe tiếng vang trong đền đọc bài thơ ấy, quân ta phấn khởi, quân Tống vỡ mật, chưa đánh đã tan ».

*
* *

Bài văn *Lộ bố* là lời của đại tướng xuất quân nói với dân Tống trong những châu mình tiến đánh; cho nên, như chúng ta đã biết, bài *Lộ bố* phải ngắn gọn về văn, ít và nổi về ý.

Bài thơ *Nam quốc sơn hà* mượn lời của thần linh thông báo ý trời cho quân và dân ta tập trung trên khúc sông Như-nguyệt của phòng tuyến Phú-lương, mặt đối mặt với quân Tống, từng canh từng khắc phải sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng hy sinh, cho nên, ý cũng phải ít và nổi, văn lại càng phải ngắn gọn hơn.

Lý Thường Kiệt là tín đồ đạo Phật; Phật giáo là đạo chính của nước Đại Việt dưới triều Lý, đạo của vua, đạo của dân; vậy thì tại làm sao mà trong cuộc chiến đấu một còn một mất này, không phải Phật cứu độ mà Thần dạy bảo? — Bởi vì, ở những cơn nguy biến nhất thì tín ngưỡng nào sâu sắc, quen thuộc và quý trọng nhất sẽ xuất hiện trước tiên như cái ý thức tự thân để vận dụng hết tiềm năng vào cuộc đề kháng. Cái tín ngưỡng của tất cả dân mình thuở ấy có tính dân tộc lâu đời là thờ thần, thần sông núi xứ ta và thần anh hùng nước ta. Thần núi Ba-vì linh thiêng là phúc thần của dân tộc từ nghìn xưa. Thần sông Tô-lịch từng phá phép yêu nghiệt của tên phù thủy Cao Biền — quan đô hộ nhà Đường. Bà Trưng và các nữ tướng của Bà mất đi thì được nhân dân tôn thần, hương khói quanh năm, thế hệ này sang thế hệ khác, không dứt. Trương Hát,

Trương Hống, hai tướng tài của Dạ-trạch vương Triệu Quang Phục, được hàng mấy chục làng xã lưu vực sông Phú-lương lập đền thờ, uy linh hiển hách; thần và người ở đây thông cảm trong cuộc sống nhiều đời. Xét «lý lịch» các vị thần nước ta, có thể thấy rằng đa số là thần anh hùng có công cứu nước, dựng làng, bênh vực dân. Nay quân Tống xâm phạm nước ta, lại đang giẫm đạp lên làng mạc hai bờ sông Phú-lương, thì nhân dân tự nhiên không thể không nghĩ đến hai vị thần họ Trương. Vị đại tướng cầm quân tìm cách biến tín ngưỡng phổ biến thành sức mạnh kháng chiến, đó là điều dễ hiểu. Cho nên mới có bài thơ ngâm lên từ ngôi đền ở cửa sông Như-nguyệt trong đêm khuya.

Không cần gì phải suy luận nhiều cũng có thể nhận ra rằng tín ngưỡng về thần, tục thờ thần, cơ bản là lòng tin tưởng vào truyền thống anh hùng trong lao động và trong chiến đấu của bản thân dân tộc. Ta chiến đấu với sức mạnh của ta mà cũng là với sức mạnh của tổ tiên, của hàng nghìn năm lịch sử, cái đó không phải tới hiện đại mới có, mà đã có từ lâu lắm rồi, nay thì ý thức rõ rệt hơn xưa, nhưng xưa nay đều nhất quán. Thần, chủ yếu là linh khí núi sông, là tổ tiên, là ông cha đó thôi. Vậy, xét cho cùng, ở đây không có gì thật đáng gọi là mê tín. Dù sao, thần và trời còn có mặt trong *Nam quốc sơn hà* mà sẽ vắng mặt trong *Hịch tướng sĩ* và *Bình Ngô đại cáo*.

Bài thơ *Nam quốc sơn hà* có hai ý lớn: thứ nhất, quyền độc lập tự chủ của nước Nam ta là thiêng liêng, người muốn như thế, trời định như thế, không ai có thể chối cãi được. Thứ nhì: ai đến xâm phạm quyền độc lập tự chủ đó thì nhất định bại vong.

Đơn giản thế thôi!

Nhưng chính vì đơn giản mà quan trọng bậc nhất, là chân lý vĩnh hằng, hay nói khác đi, bởi vì là chân lý vĩnh hằng nên rất đơn giản.

« Núi sông nước Nam, vua Nam ở ». Nói vua Nam tức là nói cả dân tộc, một dân tộc tự chủ đứng đầu là Hoàng đế nước Nam, cũng y như dân Tống ở nước Tống đứng đầu là Hoàng đế Tống.

Bài *Lộ bố* nói « phân biệt quốc thổ ». Bài *Nam quốc sơn hà* cũng nói « Cương giới đã ghi rành rành trên sách trời », tức là quyền độc lập thiêng liêng. Dân thường tin ông trời có ý chí, rất mực công minh; kẻ trí hiểu rằng lòng dân là ý trời. Tất cả đều khẳng định: quyền độc lập tự chủ của nước Nam không ai tranh chấp được, không ai bôi bỏ được. Lời thần vọng ra từ đền củng cố lòng tin, phát triển quyết tâm, tăng cường sức chiến đấu.

Giặc Tống đến, toan bôi bỏ quyền độc lập tự chủ của nước Nam thì giặc Tống nhất định sẽ bị đánh bại tan tành. Thuở trước, người ta chưa biết đến lẽ « tất yếu lịch sử » như ngày nay, nhưng ý nghĩa của lời thơ thần chính là lẽ tất yếu lịch sử.

« Chúng bay hãy chờ xem, thế nào cũng chuốc lấy bại vong ». Đúng với tiên đoán của mưu thần triều Tống là Trương Phương Bình: « Mùa đông này giặc không tan thì mùa xuân sau quân ta ắt phải lụi », khắp mặt trận sông Như-nguyệt, các tướng giặc đều bàn rằng: « Lương ăn của chín đạo quân đã cạn. Lúc ra đi, quân có mười vạn phu hai mươi vạn. Vì nóng nực, lam chướng, quân và phu đã chết mất quá nửa rồi; còn non nửa đều ốm ».

Phải rút lui thôi!

Quách Quỳ tan tác ý chí xâm lăng: « Ta không đạp đổ được sào huyệt giặc, không bắt được Cản Đức để báo mệnh triều đình, đó là tại trời! Thôi ta đành liều một thân ta, chịu tội với triều đình để mong cứu hơn mười vạn sinh linh còn lại ».

Bèn hạ lệnh lui quân.

Buồn cười nhất là đến hai vị « á thánh » Tống Nho Trình Di, Trình Hạo — cũng tiếc rẻ : « Đường (vì Thăng-long) chỉ còn hai mươi lăm dặm mà không thể nào vượt qua được ! ».

Cuộc Nam chinh của Quách Quỳ, Triệu Tiết thất bại thảm hại. Tống Thần Tông chán nản. Vương An Thạch sụp đổ. Liêu, Hạ càng lấn lướt trên biên thùy phía Bắc, xung yếu của Tống.

Bài thơ *Nam quốc sơn hà* hẳn đã đóng góp phần đáng kể vào cuộc chiến thắng vẻ vang của dân tộc hồi 10 thế cách đây vừa quá 900 năm. Ngày nay, khi một lần nữa Việt-nam lại phải đương đầu với bành trướng Bắc-kinh thì *Nam quốc sơn hà* vẫn là một bài thơ « thần » ghi khắc trong quả tim nóng của mỗi chúng ta.

II. BÀI « HỊCH TƯỚNG SĨ » CỦA VỊ TƯỚNG SOÁI KIỆT XUẤT ĐỜI TRẦN: TRẦN QUỐC TUẤN[1]

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, trên nền trời văn chương yêu nước Đại Việt, nổi bật lên ba tác phẩm như ba cụm núi Ba-vì cao ngất, người ở xa trăm dặm, người sống sau trặm đời đều theo đó mà ước lường : *Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ* và *Bình Ngô đại cáo*.

Bài *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt ra đời trong lúc chiến trường đánh Tống sôi sục trên sông Như-Nguyệt. Bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn

(1) *Trần Quốc Tuấn* (1230 — 1300) : Con An Sinh vương Trần Liễu (anh ruột vua Trần Thái Tông) ; là một trong hai người phụ chính quan trọng nhất dưới triều Trần Thánh Tông (1258 — 1278) và Trần Nhân Tông (1279 — 1293). Giữ chức Quốc công tiết chế, chỉ huy thắng lợi hai cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1287). Ông khi mất, được phong tước Hưng Đạo đại vương. *Hịch tướng sĩ* nguyên tên là *Hịch tướng sĩ văn* hoặc cũng gọi là *Dụ chư tướng hịch văn*.

ra đời trước khi quân Nguyên ồ ạt tràn vào cõi. Bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi ra đời sau khi cuộng Minh bị quét sạch. Mỗi áng văn một vẻ, cả ba là mẫu mực tuyệt vời ở từng giai đoạn của chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt-nam.

Truyền *Hịch tướng sĩ*, Trần Quốc Tuấn, vị Quốc công tiết chế triều Trần, nhằm động viên tướng sĩ, giáo dục tư tưởng cho họ, qua các tướng sĩ mà động viên và giáo dục toàn quân nhằm dấy lên một tinh thần sẵn sàng chiến đấu ngăn chặn, đánh lùi, tiêu diệt một kẻ thù khổng lồ nổi tiếng bách chiến bách thắng trên khắp lục địa Á, Âu.

Hoàn cảnh ra đời của « Hịch tướng sĩ »; cả nước chuẩn bị đánh giặc Nguyên.

Thế kỷ XIII hình thành một đế quốc Mông-cổ mênh mông, Tây giáp Ba-lan, Lưỡng-hà, Nam giáp vịnh Ba-tư, Đông giáp Thái-bình-dương. Bộ phận gọi là « Đại Hãn » của cái đế quốc cực độ hùng cường đó là nước Nguyên bao gồm toàn bộ Trung-quốc đông dân và nhiều của.

Chúa Mông-cổ đã chiếm nước Tây Hạ (Cam-túc) từ 1209, chiếm nước Bắc Tống (lưu vực Hoàng-hà và Hoài-hà) từ 1233, chiếm nước Đại-lý (Vân-nam) từ 1253 và chiếm nước Nam Tống từ 1279. Đánh đâu thắng đó, từ đây nhà Nguyên động viên mọi tiềm lực của Trung-quốc để tiếp tục mở rộng đế quốc về phương Nam; Đại Việt, Chiêm-thành, Chân-lạp, Xiêm-la, Miến-điện, Nam-dương quần đảo đều nằm trong kế hoạch xâm lược của Nguyên hoàng. Nước Đại Việt là cửa ngõ đông nam châu Á, lại là nước đã có « tội » đánh bại quân Mông của Vân nam vương hồi 1258. Nay phải bắt làn Đại Việt không được ngâm nữa câu thơ của Trần Nhân Tông:

Người lính già đầu bạc,
Kể mãi chuyện Nguyên Phong.

Nay phải phá tung cánh cửa tre Đại Việt chặn ngang đường xuống miền Nam Á trù phú vô song.

Danh tướng Ngưyên Toa-đô, mang quân vượt biển đánh Chiêm-thành, nhằm đánh sau lưng Đại Việt khi đại quân Nguyên từ phía Bắc tràn xuống.

Con trai Nguyên hoàng Hốt-tất-liệt là Thoát-hoan lãnh chức Trấn Nam vương, tập hợp 500.000 quân sắp hùng hổ tiến vào Lạng-sơn.

Nước Đại Việt nhỏ bé nằm gọn giữa hai gọng kìm thép, phen này hoặc phải đầu hàng không điều kiện, hoặc phải bị tiêu diệt hoàn toàn trước sự tiến công của một đạo quân khét tiếng là « hễ đi đến đâu thì ở đó vó ngựa giẫm nát tất cả cho đến mức cỏ cũng không còn mọc nổi »!

Được biết quân Nguyên ráo riết chuẩn bị tiến đánh, thế không còn hòa hoãn được nữa, vua Trần triệu tập Hội nghị Bình-than năm 1282, họp các vương hầu, tướng lĩnh, quan chức cao cấp, bàn kế hoạch kháng chiến. Từ đó, chủ trương đánh giặc cứu nước của triều đình trở thành ý chí chung của các tầng lớp quý tộc, quan chức, binh sĩ và nhân dân. Nơi nơi chiêu mộ quân lính, tích lũy lương thực, sắm sửa vũ khí và các phương tiện chiến tranh khắc quân và dân ngày đêm tập luyện, sẵn sàng chiến đấu

Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn ra đời trong hoàn cảnh đó.

Mấy nội dung tư tưởng chính của « Hịch tướng sĩ ».

Hịch tướng sĩ, như tên của áng văn đã chỉ rõ, là một bài văn nhằm kêu gọi cán bộ chỉ huy quân đội, nhằm « công tác tư tưởng » (nếu ta dùng từ ngữ ngày nay), không phải là bản tổng kết chiến tranh, cũng không phải là bản tóm lược lịch sử chiến tranh. *Hịch tướng sĩ* chỉ nhằm đánh đổ một số tư tưởng không đúng đang lưu hành trong hàng ngũ sĩ quan, nhằm xây dựng tư

tưởng đúng đắn cần phải có trước tình hình chiến tranh sắp nổ. Như vậy, khuôn khổ của đề tài tự nó đã hạn chế nội dung bài hịch, đặc biệt là khi tác giả phải tập trung vào một số ít trọng điểm tư tưởng để có thể đạt kết quả cao nhất về tinh thần trước khi các tướng sĩ bước vào học tập sách *Binh thư yếu lược*. Tuy vậy, nội dung tư tưởng của *Hịch tướng sĩ* cũng phong phú, đặc sắc, diễn đạt bằng một số chữ ít nhất có thể được và bằng một lối văn vừa đơn giản vừa công hiệu mà mãi cho đến Chủ tịch Hồ Chí Minh mới lại thấy.

1. Không có tư tưởng sợ địch.

Đọc xong bài *Hịch tướng sĩ*, rồi đọc lại, đọc nữa, tất cả những ai thông hiểu lực lượng so sánh Việt — Nguyên, đều lấy làm lạ: không thấy trong bài *Hịch* một đoạn, một câu, một chữ, một ý ngầm nào rằng tướng sĩ nước Đại Việt sợ quân Nguyên, ngán quân Nguyên, phục quân Nguyên. Không có! Lạ thật! Mà quả như vậy.

Chẳng lẽ các tướng sĩ Đại Việt không hay biết rằng quân Mông rất háo sát, từng giết toàn dân của cả một thành phố có gan chống lại chúng, giết hết, chỉ trừ có 400 thợ thủ công? Chẳng lẽ họ không hay biết rằng bên Tây, Giáo hoàng La-mã truyền thông điệp nói ông sợ người Tác-ta cho đến «xương nát tủy khô, thân gầy sức kiệt», còn bên Đông nước Tống rộng lớn như thế, đông dân như thế, văn hóa thịnh đạt như thế mà cuối cùng vua Tống và triều thần không còn chỗ dung thân, phải ôm nhau nhảy xuống biển? Chẳng lẽ Trần Quốc Tuấn nắm chắc tinh thần quân đội mà «quên» đả phá tâm lý sợ địch nếu tâm lý ấy có thật? Chẳng lẽ các tướng lĩnh nhà Trần chưa đọc sách *Hắc Thát sự lược* của người Tống Bành Đại Nhã mô tả kỹ thuật và sách lược chiến tranh kỳ xảo của người Mông: «Trăm quân kỵ quay vòng có thể bao vây được vạn người; nghìn

quân kỵ tỏa ra có thể thành một tuyến dài đến trăm dặm; địch phân tất phân, địch hợp tất hợp; cho nên kỵ đội là ưu thế của họ, hoặc xa hoặc gần, hoặc nhiều hoặc ít, hoặc tụ hoặc tán, hoặc hiện hoặc ẩn, đến như trên trời rơi xuống, đi như chớp giật »[1].

So với đế quốc Mông, với nước Đại Hãn (Nguyên), thì nước Đại Việt « nhỏ như cái đấu ».

Vậy mà tướng sĩ nhà Trần không mang tâm lý sợ Nguyên. Tập đoàn lãnh đạo nhà Trần không « ngán », « không phục » quân Nguyên. Vua Trần tiếp sứ Nguyên mà không đứng dậy, nhận chiếu chỉ Nguyên hoàng mà không quỳ, thỉnh thoảng lại tống giam sứ « thiên triều » nữa là khác. Thượng võ như các vua Trần mà trả lời cho Hốt-tất-liệt một cách khá mỉa mai rằng không sang chầu được vì không quen đi ngựa và ra khỏi cung cấm e cảm mạo! Nhà Nguyên dọa nạt thì bình tĩnh. Chúng động binh thì sẵn sàng ứng chiến. Triều đình như thế, bô lão cũng như thế. Quân nhân càng như thế. Đại Việt tự tin rất mãnh liệt. Lòng tự tin ấy truyền mãi đến sau này khi quân và dân ta phải đương đầu với Mỹ, bọn Mông Thát hiện đại. Ta thật sự đã không sợ Mỹ, ngán Mỹ, phục Mỹ, thì tổ tiên chúng ta không sợ Mông Nguyên, điều đó có lạ gì?

Cho nên, trong bài *Hịch*, Trần Quốc Tuấn đánh vào những nét tâm lý khác của tướng sĩ mà không dành một câu nào để đánh tâm lý sợ Nguyên. Không sợ địch, tất nhiên không phải là chủ quan khinh địch.

2. Phải biết thẹn vì nước bị nhục.

Trần Quốc Tuấn thân thiết nói với các tướng sĩ: « Ta cùng các ngươi sinh phải thời nhiễu nhương, lớn lên

(1) Dẫn theo Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*; tr.58-59; *Thư mục* số 18.

gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc nghênh ngang đi lại ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà xỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt-tất-liệt mà đòi ngọc lụa để thỏa lòng tham không cùng, giả hiệu Vân nam vương mà thu bạc vàng để vét của kho có hạn. Thật là khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau?»

Đoạn văn này tả lại một sự thật bực tức ở Thăng-long trong khoảng thời gian từ sau cuộc kháng chiến lần thứ nhất đến trước cuộc kháng chiến lần thứ hai, khi ấy nước Đại Việt phải áp dụng một đường lối ngoại giao vừa kiên quyết vừa khôn khéo, kiên quyết giữ vững chủ quyền và khôn khéo duy trì hòa bình. Cuộc bang giao đó suốt hai mươi năm trời là cả một cuộc đấu tranh chính trị hết sức gay go nhưng cơ bản thắng lợi cho nên tình hình hòa hoãn kéo dài, sự kéo dài hòa hoãn đó đã ít nhiều gây ra trong hàng ngũ tướng sĩ một tình trạng buông lỏng cảnh giác mà Trần Quốc Tuấn cố đả phá bằng bài *Hịch* của mình.

Nhằm đả phá tư tưởng mất cảnh giác, Trần Quốc Tuấn khéo gợi lên cái nỗi bực tức của mỗi người dân, trước hết là của mỗi người tướng, trước việc sứ địch «nghênh ngang ngoài đường», «xỉ mắng triều đình», «bắt nạt tể phụ». Trần Quốc Tuấn muốn cho mỗi người dân khinh bỉ bọn Nguyên, gọi chúng là «cú diều», là «dê chó»: cái bọn khinh miệt ta chính là bọn đáng khinh bỉ nhất. Lòng tham của chúng là vô cùng, không thể có kho tàng nào thỏa mãn được. Danh dự ta bị tổn thương, an ninh ta bị đe dọa, chiến tranh không thể tránh được, làm tướng sao có thể điềm nhiên ngồi nhìn mà không biết tức, biết nhục, không tìm cách cứu vong hay sao? Làm tướng, trong tình thế khách quan đó, phải làm gì? «Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả

thịt, lột da, ăn gan, uống máu quân thù; dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng cam lòng».

Chủ tướng thì đau lòng, âu lo, căm tức, ngày đêm tính kế rửa nhục nước, không quản hy sinh. Còn tướng sĩ thế nào? Trần Quốc Tuấn nghiêm khắc vạch trần những điều hư hỏng, cái hư hỏng lớn nhất, nguy nhất là không biết thẹn với cái nhục chung của nước, là thái độ thờ ơ với vận mệnh nước nhà: «Nay các ngươi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn...»

Biết thẹn, biết nhục, là một điều lớn trong đạo làm người nói chung. Không biết thẹn, biết nhục là kẻ bỏ đi. Người ta can đảm chiến đấu bảo vệ quê hương, mình nhát nhúa co ro ở xó bếp, mà không biết thẹn, thì còn nói gì đến chí trai? Uốn lưng chống gối trước kẻ xâm lược, đã không biết đó là nhục, lại còn lấy đó làm vinh, làm kế sinh nhai, thì đâu còn xứng đáng đứng trong trời đất?

Thực ra thì ở một quân nhân, ở đại đa số con người, vẫn tiềm tàng cái lòng biết thẹn, biết nhục, chỉ cần khơi lên thì nó bừng dậy thành sức mạnh cứu nước. Bài *Hịch* của Trần Quốc Tuấn lấy cái tâm lý biết thẹn, biết nhục làm đòn bẩy tinh thần chiến đấu lên.

3. Dả phá tư tưởng thờ ơ, hưởng lạc; xây dựng tư tưởng quyết chiến, quyết thắng.

«Nay các ngươi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức, nghe nhạc Thái thường để đãi yến nguy sứ mà không biết căm. Hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú ruộng vườn, hoặc quyến luyến vợ con, hoặc lo làm giàu mà quên việc nước, hoặc ham săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu

ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc Mông-cổ tràn sang, thì cựa gà không thể đâm thủng áo giáp của giặc, mẹo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh; dẫu rằng ruộng lắm vườn nhiều, tấm thân nghìn vàng khôn chuộc; vợ bìu con rịn, việc quân cơ trăm sự ích chi; tiền của tuy nhiều mà khôn mua được đầu giặc; chó săn tuy khỏe mà khôn đuổi quân thù; chén rượu ngon không thể làm cho giặc say chết; tiếng hát hay không thể làm cho giặc điếc tai».

Trần Quốc Tuấn liệt kê những hiện tượng cụ thể của căn bệnh thờ ơ trầm trọng, căn bệnh hưởng lạc nguy hiểm là khá phổ biến trong hàng ngũ tướng sĩ lúc bấy giờ: — chọi gà, đánh bạc, săn bắn, rượu, gái, nói là để tiêu khiển: — vui thú ruộng vườn, quyến luyến vợ con lo làm giàu quên việc nước.

Có lẽ không phải một mình thời Trần mới cần lấy đoạn *Hịch* này để xét lại mình, mà người các đời khác, người đời nay, lúc kẻ địch diễu võ dương oai ở biên cương, cũng đều phải xem lời cảnh cáo của Trần Quốc Tuấn như luôn luôn có tính cách thiết thực, nghiêm chỉnh. Đoạn *Hịch* này, về chữ nghĩa thì không có gì khó hiểu, về văn chương thì hết sức giản dị, đến mộc mạc, nhưng có lẽ chính vì thế mà hiệu nghiệm của nó chắc chắn cao: thờ ơ, hưởng lạc trong tình hình đất nước bị nhục, khi Tổ quốc gặp nguy, thì cái nhục, cái chết nhục của bản thân tất nhiên sẽ tới. Quân Nguyên tràn sang, trở tay sao kịp, khi ấy cựa gà, hàm chó, vàng bạc, rượu ngon, tiếng hát hay dùng vào đâu? Hối không kịp nữa! «Lúc bấy giờ ta cùng các ngươi sẽ bị bắt, đau xót biết chừng nào! Chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc các ngươi cũng mất. Chẳng những gia quyến của ta bị tan, mà vợ con các ngươi cũng khốn. Chẳng những xã tắc, tổ tông ta bị giày xéo, mà phần mộ cha mẹ các ngươi cũng bị quật lên. Chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục, rồi đến trăm năm

sau tiếng nhơ khôn rửa, tên xấu còn bêu, mà đến gia thanh các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi muốn vui chơi phỏng có được không?

Tư tưởng thờ ơ, hưởng lạc nếu không bị đánh đổ, sẽ dắt đến chỗ bi thảm ấy. Không phải chỉ có những người lãnh đạo quốc gia bị thiệt, mang nhục, mà cả tướng sĩ và mọi người đều bị thiệt và mang nhục. Khi ấy ăn năn thì quá muộn! Dưới đống củi khô có mồi lửa, khi củi chưa cháy, đừng tưởng nằm bẹn trên đống củi là yên ổn không có gì, kỳ thật chết đến nơi. Phải nhận rõ nguy cơ cấp bách, giặc Thát-đát sắp tràn vào Đại Việt. Cho nên từ bây giờ hãy vứt bỏ ngay tư tưởng thờ ơ, hưởng lạc, hãy từ bỏ con đường chết nhục, đi theo con đường sống vinh; hãy: «Huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ, có thể bêu được đầu Hốt-tất-liệt ở cửa khuyết, làm rửa thịt Vân nam vương ở Cảo-nhai. Như vậy chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền mà bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ; chẳng những gia quyến ta được yên ấm gối chăn mà vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão; chẳng những tông miếu của ta sẽ được muôn đời tế lễ, mà tổ tông các ngươi cũng được thờ cúng quanh năm; chẳng những thân ta kiếp này đắc chí, mà đến các ngươi trăm năm về sau tiếng vẫn lưu truyền; chẳng những thụy hiệu ta không bị mai một, mà tên họ các ngươi cũng sử sách lưu thơm. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi không muốn vui chơi phỏng có được không?»

Ở hai đoạn văn, xấu tốt, quấy phải, nên chăng đối chọi nhau làm sáng tỏ con đường phải lựa chọn: chuẩn bị lực lượng và tinh thần để có thể «bêu đầu Hốt-tất-liệt ở cửa khuyết», «làm rửa thịt Vân nam vương ở Cảo-nhai», tức là hoàn toàn đánh bại quân Nguyên xâm lược. Câu văn cực mạnh «bêu đầu Hốt-tất-liệt»,

« làm rữa thịt Vân nam vương » biểu thị một quyết tâm cao. Quyết tâm có cao thì chiến công mới lớn.

Không thể trù trừ. Không thể thoái thác. Đứng trước nhiệm vụ cứu quốc khẩn cấp như lửa cháy này mà lại trù trừ, thoái thác thì đó chính là đầu hàng, là nghịch thù rồi. « Vì sao vậy ? Giặc Mông Thát với ta là kẻ thù không đội trời chung, mà các ngươi cứ điềm nhiên không muốn rửa nhục, không lo trừ hung, lại không sắm sanh quân sĩ, thì chẳng khác nào quay mũi giáo mà chịu đầu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc. Nếu vậy, rồi đây sau khi dẹp yên quân giặc, muôn đời để thẹn, há còn mặt mũi nào đứng trong cõi trời che đất chở này nữa ? »

Có thể tưởng tượng được một buổi Hưng Đạo Vương long trọng tuyên đọc bài *Hịch*; đến đây, các tướng sĩ tay nắm chặt gươm, đồng thanh hô to : « Giết ! Giết giặc Thát ! »

Hai chữ « Sát Thát » xâm trên cánh tay của mỗi chiến sĩ đã nói lên quyết tâm sắt đá của toàn thể nhân dân nước Đại Việt anh hùng.

4. Hạn chế bởi lịch sử hay là đặc sắc của tư tưởng một thời đại ?

Đọc mấy trích đoạn bên trên, người đời nay chắc không khỏi hơi lạ về những câu văn nhấn mạnh vào các khái niệm « danh » và « lợi » ở trong mục tiêu của cuộc chiến đấu chống ngoại xâm. Về « danh », nếu thua địch thì « ... chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục, mà cả trăm năm sau tiếng dơ khôn rửa, tên xấu còn lưu, mà đến gia thanh các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận... ». Và nếu thắng địch thì « ... chẳng những thân ta kiếp này đặc chí, mà đến các ngươi trăm năm về sau tiếng vẫn lưu truyền ; chẳng những thụy hiệu của ta không bị mai một, mà tên họ các ngươi cũng sử sách lưu thơm... »

Trong phần đầu của bài *Hịch*, Trần Quốc Tuấn bảo rằng các trung thần nghĩa sĩ thì « danh lưu sử sách », « cùng trời đất muôn đời bất hủ ».

Còn về « lợi » thì « ... chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc các ngươi cũng về tay kẻ khác... » (nếu thua địch). Và « ... chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ... » (nếu thắng giặc).

Có thể có người đặt câu hỏi : danh, lợi ấy phải chăng đã ít nhiều làm vẩn đục chủ nghĩa yêu nước ? Vì nước quên mình, không màng danh lợi — như Thánh Dóng — chẳng đẹp hơn sao ? Chắc đó là hạn chế của lịch sử, của giai cấp phong kiến quý tộc chứ gì ?

Sự hạn chế của giai cấp, của lịch sử, chắc hẳn là có rồi. Nhưng chúng ta ngày nay phải hiểu tổ tiên ngày trước. Thời trung đại, danh, danh dự, thanh danh là điều rất được chú trọng ở đời sống xã hội (không chú trọng đến những điều ấy, thì chưa chắc là một nét ưu). Có gì đáng chê trách nếu ta xem danh là kết quả xã hội tất nhiên của sự phục vụ lợi ích chung, phục vụ nghĩa lớn dân tộc, tuân thủ các tiêu chuẩn của đạo làm người ? Chạy theo hư danh là xấu. Còn thanh danh của bản thân ta, của gia đình, tập thể, dân tộc ta, nếu ta không vì nó mà chiến đấu thì còn vì cái gì nữa chứ ? Trần Quốc Tuấn rất có lý khi ông cổ vũ cho mỗi tướng sĩ của mình đừng để lại danh nhơ trên đời, mà phải làm sao « tên họ các ngươi cũng sử sách lưu thơm ». Vì thanh danh, đó là một yếu tố tinh thần của cuộc chiến đấu một mất một còn với giặc Thát. Trong lịch sử chống Nguyên, yếu tố tinh thần đó đã tỏ ra có sức mạnh không nhỏ.

Cái lợi cũng tương tự. Nho thường nói nghĩa, không nói lợi. Trần Quốc Tuấn thực tế hơn, kết hợp nghĩa với lợi, đặt nghĩa ở vị trí hàng đầu mà lợi thì vẫn không bị quên lãng.

Trong phần đầu của *Hịch*, Trần Quốc Tuấn yêu cầu các tướng sĩ soi gương các « trung thần nghĩa sĩ » ngày xưa :

« Ta thường nghe : Kỷ Tín đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao đế ; Do Vu chìa lưng chịu giáo, che chở cho Chiêu vương ; Dự Nhượng nuốt than báo thù cho chủ ; Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước ; Kính Đức, một chàng trẻ tuổi, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung ; Cảo Khanh, một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu nghịch tặc. Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước đời nào không có? Giả sử các bậc đó cứ khư khư theo thói nhi nữ thường tình, thì cũng chết già xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách cùng trời đất muôn đời bất hủ được ? »

Khái niệm « trung thần nghĩa sĩ » mà bài *Hịch* đề cao cũng là một « hạn chế » lịch sử và giai cấp đối với chủ nghĩa yêu nước chăng? — Thiết nghĩ, đó trước hết là một đặc điểm của chủ nghĩa yêu nước đời Trần, là biểu hiện cụ thể của chủ nghĩa yêu nước Việt-nam trong thời gian nhất định : thế kỷ XIII.

Trước hết, các điển tích lấy trong Bắc sử, người đời nay không mấy thích thú. Quả như vậy. Đời nay, quốc học phát triển, điển tích lấy trong quốc sử mới dễ làm rung động lòng dân ; trung thần nghĩa sĩ Việt-nam không hiếm. Nhưng bảy tám trăm năm về trước, văn hoa Hán được xem là một gia tài không phải riêng của Bắc phương mà chung cho các « thần châu » giao tế với nhau bằng chữ Hán — « la-tinh của Viễn Đông » — một thứ chữ khi ấy còn mang nhiều tính quốc tế, các dân tộc phân biệt đều viết như nhau mà đọc khác nhau, kể cả dân tộc Hán nói cũng không giống viết. Chuyện Dự Nhượng đả long bào (thời Chiến quốc), chuyện Thôi Trữ thí Tề Công (thời Xuân thu), v.v..., từ lâu đã thành biểu tượng của lòng trung nghĩa phổ biến dưới chế độ phong kiến quý tộc. Những biểu tượng ấy, suốt một

thời gian dài, có tác dụng treo gương. Và thuở đó, vua được đồng nhất với nước. Đồng nhất vua với nước thì nhiều lúc rất mập mờ, tàng ẩn một số nguy cơ không thể xem thường; hôn quân nhiều hơn minh quân. Nhưng trong trường hợp nước Đại Việt dưới ba vua Trần, nhà vua quyết tâm bảo vệ danh dự dân tộc, độc lập quốc gia, thì trung nghĩa với nhà vua cũng chính là trung nghĩa với nước nhà; chết thay cho vua, đỡ làn tên mũi giáo cho vua, thân phò vua thoát khỏi vòng vây của quân cướp nước, là yêu nước chân chính, là « vì nước quên mình », là xứng đáng làm người « nghĩa sĩ » với đầy đủ nội dung tốt đẹp nhất của danh từ, được « sử sách lưu danh », được « cùng trời đất muôn đời bất hủ », như Lê Tần, như Trần Quốc Tuấn, như Trần Bình Trọng, như Yết Kiêu và bao nhiêu gương khác đã chẳng kém mà còn có phần hơn Kính Đức, Kỷ Tín, Do Vu, Dự Nhượng.

Tinh thần « trọn đời tôi chủ » mà Trần Quốc Tuấn đòi hỏi ở các tướng sĩ, yêu cầu các tướng sĩ phải « theo lời dạy bảo », phải « chuyên tập sách *Binh thư yếu lược* » mình vừa soạn, tinh thần đó quyết không chút nào mang tính nô dịch, mà chính đó là lòng trung tín không thể thiếu ở mỗi quân nhân đối với chủ tướng trong cuộc chiến đấu một mất một còn. Khi chu sư tan vỡ trên sông Lục-đầu, Trần Quốc Tuấn định theo đường núi rút lui, Dã Tượng thưa : « Yết Kiêu chưa thấy đại vương tất không chịu dời thuyền ». Trần Quốc Tuấn nghe lời, đến nơi hẹn, quả thấy một mình thuyền Yết Kiêu còn đậu. Thuyền vừa ra khỏi tầm cung tên thì kỵ binh Thát đuổi tới! Một lòng trung tín như thế, một tinh thần « trọn đời tôi chủ » như thế mà không phải là biểu tượng cụ thể, tốt đẹp vô song của chủ nghĩa yêu nước, thì là gì?

Đặc sắc, đúng!

Hạn chế, chưa chắc đã phải.

Thời này, tinh thần thượng võ của quý tộc và nhân dân rất cao, phổ biến. Nhà vua cũng tự mình ra đốc chiến ở trận tiền. Cho nên *Hịch tướng sĩ* có lý khi chê những chàng trai quanh năm không rời xó bếp, an phận chết già ở bên mái tóc của vợ, chịu mục nát với cỏ cây; trái lại, *Hịch tướng sĩ* hết sức tán dương chí làm trai dặm ngàn da ngựa, rất mực trung tín, coi cái chết nhẹ như lông, coi chữ nghĩa nặng như núi. Chính cái tinh thần cao cả đó khiến cho giặc Nguyên, nhiều năm sau những lần đại bại liên tiếp trên lưu vực sông Hồng mà không dứt nổi tâm trạng: « *Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh* » (Nghe tiếng trống đồng bạc cả tóc), và: « *Mộng hồn do giác chướng hồn kinh* » (Mộng chuyện ngày nào thấy kinh hồn).

Nét riêng, nét sắc của chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng thời này là như vậy đó. Và có như vậy, nước Đại Việt mới thắng nổi quân Nguyên, bảo vệ độc lập và danh dự cho dân tộc mình, đồng thời bảo vệ độc lập, danh dự cho nhiều dân tộc khác ở Đông nam châu Á.

Trần Quốc Tuấn – tác giả của « Hịch tướng sĩ ».

Thư mục xưa chép rằng Trần Quốc Tuấn là tác giả của: *Hịch tướng sĩ*, *Binh thư yếu lược*, *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*, *Kinh sử hồ ký*. Ba quyển sau đã thất truyền, chắc quân Minh đã thiêu hủy hết, đánh cắp hết theo lệnh Minh Thành Tổ. Chỉ còn có *Hịch tướng sĩ* ngắn gọn, dễ giữ, dễ thuộc. Vì vậy chúng ta ngày nay không được biết rõ những phần sáng tạo của Trần Quốc Tuấn trong binh pháp cổ truyền, mà chỉ có thể nghiên cứu được chiến lược chiến thuật của ông qua sự diễn biến của mấy cuộc kháng Nguyên thắng lợi. Điều chắc chắn là, qua

bài *Hịch tướng sĩ*, chúng ta biết được tấm lòng yêu nước nồng nhiệt của anh hùng « Sát Thát ».

Bài *Hịch* là một lời thiết tha kêu gọi tướng sĩ, khơi sâu lòng căm thù địch, kích động ý chí chiến đấu, thổi bùng lửa yêu nước.

Bài *Hịch* mở đầu một truyền thống rèn luyện tư tưởng trong quân đội thành một yếu tố lớn của mọi cuộc chiến thắng. Địch dân đông, quân nhiều, của lắm, cho nên cậy ở số lượng, ở khối thịt đè người. Ta dân, quân, của đều ít, tất phải cậy ở sức mạnh tinh thần, ở lòng yêu nước của nhân dân, ở tài thao lược của tướng sĩ, ở sự đoàn kết nhất trí và đầu óc sáng suốt của tập đoàn lãnh đạo quốc gia. Vị Tiết chế thống lĩnh toàn quân Đại Việt chống Nguyên, Trần Quốc Tuấn (1232 — 1300), là bậc vĩ nhân tiêu biểu nhất cho các giá trị ấy của dân tộc.

Trần Quốc Tuấn xem nhẹ hiềm nhà, đặt lợi ích của nước lên trên hết, thực hiện yêu cầu lịch sử « vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận ».

Trần Quốc Tuấn xem trọng tình thương yêu khăng khít giữa chủ soái và tướng sĩ, giữa tướng sĩ và binh lính, khiến trên dưới một lòng như cha con, như ruột thịt.

Trong *Hịch*, Trần Quốc Tuấn chưa có dịp nói hết tư tưởng của mình về đường lối cứu nước và giữ nước ; ở đó, nói nhiều đến quân mà chưa thấy nói đến dân ; nhưng, trong lời Di chúc, Trần Quốc Tuấn có căn dặn nhà vua rằng « khoan thư sức dân để làm kế bền gốc sâu rễ, là thượng sách giữ nước » ; đây là một tư tưởng chiến lược rất lớn, có tính chất quyết định.

Nguyên Mông liên tiếp ba phen đại bại, không còn có thể đổ rằng chúng vì « rủi » mà thua.

Đại Việt liên tiếp ba lần tiêu diệt Nguyên, Mông trừ bọn Hốt-tất-liệt, Thoát-hoan ra, hẳn không còn ai dám bảo rằng bởi ta «may» mà thắng. Trong cuộc chiến thắng cực kỳ lẫm liệt có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế này, thì Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn là vị anh hùng của các bậc anh hùng, còn bài *Hịch tướng sĩ* là cái mốc đánh dấu cuộc chuyển biến tư tưởng — tiền đề của chiến thắng lẫm liệt đó.

III. TỪ CON NGƯỜI «ANH HÙNG — THI NHÂN» TRONG THƠ TRẦN QUANG KHẢI ĐẾN SỰ TIẾP NỐI CỦA ĐỀ TÀI «HÀM-TỬ» TRONG THƠ TRẦN LÂU

Trong số các *thi sĩ — chính khách* thời Trần, Trần Quang Khải [1] có lẽ là người để lại cho người đọc một ấn tượng tươi tắn mà sâu đậm. Trước hết, tuy chỉ còn lại vẻn vẹn 10 bài thơ thôi [2] song thơ ông bài nào cũng mang cốt cách khoáng đạt của một thi nhân cỡ lớn. Trần Quang Khải có làm thơ xã giao thù tạc cũng

(1) *Trần Quang Khải* (1248 – 1294) : Con thứ vua Trần Thái Tông, là một trong hai nhân vật phụ chính quan trọng bậc nhất dưới triều Trần Thánh Tông (1258 — 1278) và Trần Nhân Tông (1279 — 1293). Giữ chức Thái sư và chức Thượng tướng. Được phong tước Chiêu minh vương.

(2) Trong 10 bài thơ này thì có một bài *Đề đền Bạch-mã* chỉ được chép trong *Việt điện u linh tập*, một bài *Hạ Hồ Thành trúng trạng nguyên* e không đúng, và một bài *Đề dã thự* trùng với bài *Tĩnh-bang cảnh vật* của Trần Tung trong *Thượng sĩ ngữ lục*. Điều kiện tư liệu hiện nay chưa cho phép khẳng định dứt khoát vấn đề tác giả đích thực của các bài đó.

là cái thú tạc không cần phải gắng gượng hay khách sáo, mà trái lại dung dị, tự nhiên, hiếm người có được :

Nhất đàm tiếu khoảnh ta phân quệ,
Cộng xướng thù gian, tích đối sàng.

(Tống Bắc sứ Sài Trang Khanh)

(Vừa nói cười đó mà thoắt đã ngậm ngùi dứt áo, Tiếc những lúc hai giường đối diện, xướng họa cùng nhau).

Và Trần Quang Khải có ngắm nhìn đồng quê trong tư cách một vị chủ nhân trang trại thì vẫn là cái nhìn đột xuất, tình tứ khác thường

Dã thự tân khai, cảnh vật tân,
Phương phi đào lý, tứ thời xuân.
Nhất thanh ngư địch, thanh lâu nguyệt,
Kỷ phiến nông thoa, bích lũng vân.

(Đề dã thự)

(Trang trại mới mở, cảnh vật thật mới mẻ, Đào mận tốt tươi, xuân suốt cả bốn mùa. Một tiếng sáo trẻ chăn trâu, trong thêm vầng trăng trên lầu, Vài tấm áo tơi nông phu, biếc hẳn đám mây dưới lũng).

Sau nữa, ấn tượng tươi tắn của chúng ta đối với *Trần Quang Khải — thi nhân* còn ở chỗ, ta biết tác giả những vần thơ khoáng đạt này là một vị Thái sư và một Thượng tướng, cùng với Trần Quốc Tuấn là hai nhân vật đứng đầu hàng văn và hàng võ, đã từng góp nhiều công lao hiển hách vào công cuộc dựng nước và giữ nước đời Trần. Là con trai thứ ba vua Trần Thái Tông, em ruột Trần Thánh Tông, với tước Chiêu minh vương, Trần Quang Khải đã thực sự đóng một vai trò chủ chốt trong triều chính nhà Trần suốt nhiều năm tháng, kể từ khoảng mươi năm sau cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ nhất (1258). Ròng rã gần hai thập niên tạm gọi là hòa bình mà kỳ thực là chuẩn bị

lực lượng rất khẩn trương ấy, với cương vị một ông quan đầu triều, Trần Quang Khải đã ra sức chèo chống về nội trị, ngoại giao, đưa vương triều Trần vượt qua nhiều thử thách, nhất là những cuộc đấu trí mệt nhọc, căng thẳng với bọn sứ giả Nguyên Mông. Những bài thơ ông làm trong các dịp này cũng giống như những bài thơ tiếp sứ của Trần Nhân Tông và nhiều người khác, có cái mềm mỏng, nhún nhường về lời lẽ, nó là một sách lược nhất quán trong quan hệ nhiều đời giữa nước ta với các đế chế phương Bắc :

Cẩm chúc tứ hiền quân phiếm ái,
Hảo vi noãn dực Việt thương sinh.

(Tặng Bắc sứ Sài Thung, Lý Chấn Văn đẳng)

(Dám xin cậu chúc bốn vị sứ giả hiền tài có lòng yêu thương rộng lớn ; Ra sức che chở cho con dân nước Việt).

Nhưng hết sức mềm mỏng đấy — và có thể không làm thân tình nữa kia đấy — mà đồng thời vẫn giữ được sự hiên ngang cứng cỏi, nó là cái tư thế bình đẳng của chủ đối với khách, là cái phong thái đường hoàng của những con người luôn luôn tự chủ được mình :

Vị thẩm hà thời trùng đồ diện,
Ân cần ác thủ tự huyên lương.

(Tống Bắc sứ Sài Trạng Khanh) [1]

Biết bao giờ lại được gặp mặt ; Để nắm tay ân cần kể nỗi huyên).

Thế rồi, khi tình thế của xã tắc không còn tài nào cản được cuộc xâm lăng ào ạt của lũ giặc Mông Thát, Trần Quang Khải lập tức cởi áo phòng văn, khoác áo

(1) Sài Trang Khanh tức Sài Thung.

tướng sĩ, hăng hái dẫn đầu một đạo quân, ra đi, thực hiện nhiều nhiệm vụ khó khăn phức tạp của cuộc kháng chiến. Và cứ thế, dưới quyền tiết chế của Quốc công Trần Quốc Tuấn, ông xông pha trận mạc khắp nơi, cho đến ngày toàn thắng.

Cái tấm lòng hăng hái bất kỳ việc gì cũng không từ nan, cũng thung dung nhận lấy và làm hết mình đó, Trần Quang Khải giữ được cho mãi đến già. Và cái nét dung dị mà khoáng đạt, hào hùng trong con người ông cũng vậy, vẫn là một cốt tính đặc sắc làm trẻ trung mãi ngòi bút của nhà thơ. Bài thơ *Cảm xuân* có lẽ làm ít lâu trước lúc mất là biểu hiện kết hợp cả hai mặt hăng hái và khoáng đạt nói trên:

Lâm dâm mưa bụi gội hoa mai,
Khép chặt phòng thơ ngất ngưởng ngồi.
Già nửa phần xuân cam bỏ uổng,
Tới năm chục tuổi biết suy rồi.
Mơ màng nước cũ, chim bay mỏi,
Khơi thẳm nguồn ân, cá khó bơi.
Đảm khí ngày nào rày vẫn đó,
Đề nghiêng ngọn gió đọc thơ chơi!(1)

Bài thơ gợi một cảm xúc thực man mác, bâng khuâng! Trước mắt người đọc hiện ra hai con người: một *người thơ* và một *anh hùng*. Người thơ ngồi lặng trong phòng như si như ngây, suy tưởng mênh mang về đất nước, về tuổi trẻ và những tháng năm đã trôi vào dĩ vãng; còn người anh hùng thì luôn luôn tỉnh táo, nghiêm trang canh giữ xã tắc trong bao nhiêu năm qua không lúc nào lơi lỏng, và vẫn chờ đợi với tấm lòng hăng hái những nhiệm vụ hệ trọng mà xã tắc phó thác

(1) Ngô Tất Tố dịch; *Thư mục* số 67.

cho mình! Tưởng chừng hai con người là hai nhân vật khác hẳn nhau, đồng hành trên suốt một chặng đường dài... vừa chẵn năm mươi năm. Nhưng nào đâu có phải! Phải nói, có được cái mê si dầy khoái cảm của chàng thi nhân kia – mê si trong khung cảnh yên bình, nhàn nhã của đất nước — cũng là nhờ có cái tỉnh táo trường kỳ, không biết mệt mỏi của người tráng sĩ nọ. Và quả tình là ở phần cuối bài thơ, cả anh hùng và thi nhân đều đã nhập trở lại trong một hình tượng nhất trí. Cảm hứng của *người thơ* có vẻ như lâng lâng, dàn trải ở phần đầu, đến đây cũng được xác định lại cụ thể: là niềm hứng khởi, là ý thức sắc bén trước nhiệm vụ đối với đất nước—đúng y như cảm hứng của *anh hùng*:

Sinh bình đởm khí luân khuân tại,
Giải đáo đông phong phú nhất thi.

(Chí khí dũng lược lúc bình sinh hãy còn hăng hái, Muốn quật ngã ngọn gió đông mà ngâm lên một bài thơ).

Như vậy, nền tảng của sự thống nhất giữa hai con người trong thơ Trần Quang Khải chính là *sức mạnh và yêu cầu thường trực về sự vững mạnh của xã tắc giang sơn*; nhờ có nó, người ta nhận thức được rằng mình vẫn còn và tất yếu phải còn nguyên «đởm khí» — còn dồi dào sức trẻ. Cũng nhờ có nó, mặt khác, người ta cảm thay cai nạnh phúc được sống và quên bẵng rằng mình sống, nghĩa là được thoải mái đắm mình theo nhịp trôi chảy của thời gian để rồi đôi khi nhìn lại mà bỗng thốt giật mình.

Sự thống nhất giữa *người thơ* và *anh hùng* trong thơ Trần Quang Khải còn là sự thống nhất giữa hai bình diện khác nhau của cùng một con người Việt-nam ở thời đại Lý—Trần: con người biết vui say trong nhiều niềm vui của một cuộc sống đang lên, và ngược lại,

cũng biết tự cảnh giác với mọi đam mê vô ích, để nhân sức mạnh của mình lên mà chống trả với mọi kẻ thù đang dòm ngó sơn hà xã tắc. Sự đối lập thống nhất *say — tỉnh* này dĩ nhiên hết sức uyển chuyển và bất cứ ở đâu và lúc nào, cái kết thúc cũng phải là sự chiến thắng, vượt lên của cái *tỉnh*, sự nhượng bộ, hy sinh không nuối tiếc của cái *say*.

Con người đó, ngay trước khi bước vào giấc ngủ cũng đã mở to con mắt « đề phòng » dõi nhìn về những miền biên giới thân yêu :

Nam vọng lang yên vô phục khởi,
Đối nhiên nhất tháp, mộng thiên an.

(Phúc-hưng viên)

(Trông về Nam khói lửa không còn tái diễn, Trên giường nằm ngủ yên tâm trong giấc mộng).

Con người đó, giữa lúc chếnh choáng vài chén giải khuây vẫn không quên phận sự, trái lại còn biết nâng cao tấm lòng tráng chí « vỗ thanh gươm cũ nhớ non xưa », làm cho sự giải khuây tăng thêm phần ý nghĩa :

Khử sầu lại hữu tam bôi tửu,
Phủ kiếm du du ức cố sơn.

(Cảm xuân, II)

(Tiêu khiển may nhờ ba chén rượu,
Vỗ thanh gươm cũ nhớ non xưa)[1]

Và con người đó, khi soi bóng trên dòng sông mà mặc cảm về mái tóc bạc trắng, cũng vẫn giữ được niềm lạc quan thanh thản, vì biết tin vào lịch sử trường

(1) Ngô Tất Tố dịch : *Thư mục* số 67.

tồn của đất nước, nó là cái bảo đảm vững chắc nhất cho những gì còn lại của cá nhân mình và sự nghiệp của mình:

Thái bình đồ chí kỷ thiên lý,
Lý đại quan hà nhị bách niên.
Thi khách trùng lai đầu phát bạch,
Mai hoa như tuyết chiếu tình xuyên.

(Lưu-gia độ)

(Cơ đồ đất nước lúc thái bình rộng mấy nghìn dặm, Non sông nhà Lý trải hai trăm năm. Khách thơ trở lại đây đầu đã bạc, Hoa mai như tuyết chiếu xuống lòng sông buổi trời tạnh).

Chính là từ một con người thơ đặc sắc nhiều mặt như thế, Trần Quang Khải đã để lại rất nhiều mối cảm tình nồng hậu cho người đọc thơ ông. Có thể nói chân dung một Trần Quang Khải – nhà thơ đã hòa quyện với chân dung một Trần Quang Khải ở trong sử sách, cũng như một Trần Quang Khải ở trong sử sách đã làm giàu thêm sức sống và thi liệu cho một Trần Quang Khải trong thơ. Nói cụ thể hơn, ấn tượng sâu sắc của người đọc thơ Trần Quang Khải càng trở nên rất đẹp khi được gắn liền với những giai thoại trong mối quan hệ giữa ông và Trần Quốc Tuấn: hai ông đã vì việc nước, vì yêu cầu đoàn kết bức thiết trong nội bộ tập thể lãnh đạo triều đình lúc ấy mà bỏ hết hiềm khích cũ, trở thành hai ông quan đầu triều gương mẫu, cũng là hai người anh em rất mực thân tình. *Đại Việt sử ký toàn thư* đã có những dòng rất cảm động để kể về điều này: «*Một hôm Quốc Tuấn từ Vạn-kiếp đến, Quang Khải xuống thuyền chơi suốt ngày mới về. Lại tính Quang Khải lười tắm gội, Quốc Tuấn thì thích xông tắm, từng nói đùa với Quang Khải rằng: «Thân cáu bẩn xin tắm giùm». Rồi Quốc Tuấn cởi áo Quang Khải ra, lấy nước thơm tắm cho ông và nói: «Hôm nay được tắm cho*

Thượng tướng». *Quang Khải cũng nói*: «*Hôm nay được Quốc công tắm cho*». *Từ đấy hai người vui chơi với nhau, tình thân càng mặn*»[1].

Trong vô vàn cái đẹp của đời sống, tưởng không có gì đẹp hơn là những con người biết tự vượt mình. Nhưng trong số những con người biết tự vượt mình, tưởng không có gì cao cả hơn là những người biết gắng sức theo cùng tầm thước lịch sử mà lớn vượt lên. Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải và nhiều nhân vật đời Trần đã chiến thắng oanh liệt kẻ thù phương Bắc và sống mãi cho đến ngày nay, chính là những con người như vậy!

Thế nhưng, có lẽ tất cả những điểm nổi bật ở thi sĩ Trần Quang Khải mà ta vừa viện dẫn cũng không hoàn toàn thu hút được sự chú ý rộng rãi của các thế hệ sau, nếu như trong văn nghiệp của ông không có một bài thơ tuyệt tác: bài *Tụng giá hoàn kinh sư* (Phò giá trở về Kinh). Bài thơ làm vào khoảng những ngày cuối thượng tuần tháng Bảy năm 1285, tức là trong những ngày thắng lợi tưng bừng của cuộc kháng chiến lần thứ hai. Ngày 9 tháng Bảy năm này, Trần Quang Khải được lệnh hộ giá hai vua Trần trở về lại Thăng-long, và ngay trên cuộc khải hoàn vinh dự đó, ông đã hoàn thành tác phẩm nổi tiếng của mình, gồm vẻn vẹn bốn câu thơ năm chữ:

Đoạt sáo Chương-dương độ,
Cầm hồ Hàm-tử quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san.

(1) *Đại-Việt sử ký toàn thư*; Tập II, tr 79; *Thư mục* số 124.

Bốn câu thơ thật là ngắn gọn, và ý tứ quả không có gì hiểm hóc. Ấy vậy mà nó đã tồn tại từ lúc xuất hiện cho đến tận ngày nay. Và không phải nó chỉ tồn tại mà thôi! Nói cách khác, không phải nó chỉ được chép, được in, được nằm lại đó đây trong sách vở. Trái lại, nó sống chủ yếu trong mọi trí nhớ, đem lại niềm bồi hồi, xúc cảm cho rất nhiều thế hệ, không khác gì một bài *Bình Ngô đại cáo*, một bài *Hịch tướng sĩ*, một bài *Nam quốc sơn hà*. Nó vừa là thời sự nóng hổi của cuộc kháng chiến chống xâm lược đời Trần, lại vừa là cái lõi, là chân lý cô đúc nhất của chính cuộc kháng chiến đó, được lưu truyền như một lời nhắc nhủ, một kinh nghiệm, để con cháu khắc sâu vào tâm khảm. Vậy thì, trong chiều sâu của nó, bài thơ nói với người đọc những gì?

Hãy bàn về hai địa danh Chương-dương, Hàm-tử của bài thơ. Đối với tác giả, đây là một sự kiện hãy còn quá mới mẻ. Chỉ mới trước khi ông đặt bút viết bài thơ đúng hai tháng thôi, hai trận thắng oanh liệt Chương-dương, Hàm-tử đã diễn ra, làm cho quân Nguyên kinh hoàng, và cũng là mở đầu cho cuộc phản công dồn dập giành thắng lợi của quân Trần. Mới có hai tháng mà Chương-dương và Hàm-tử đã chững chạc bước vào địa hạt của thơ văn, y như những điển cố quen thuộc, những chiến công sáng láng vọng về từ xưa lắm. Mà quả cũng có thế! Kể từ sau Trần Quang Khải, thì Chương-dương, Hàm-tử đã nghiễm nhiên trở thành những điển cố văn học nổi tiếng, được thơ văn yêu nước nhiều đời của chúng ta nhắc đi nhắc lại. Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Ngô Thì Sĩ, Phạm Quý Thích, Nguyễn Văn Siêu, Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái, v.v..., mỗi người mỗi vẻ đều đã nói đến những điển cố này. Công lao đáng kể của Trần Quang Khải đối với thi ca, hay đúng hơn là tính nhạy bén thời cuộc của một nhà thơ đồng thời là nhà chính trị, quân sự, là ở chỗ ấy.

Nhưng cũng cần biết thêm vì sao nhắc đến Chương-dương, Hàm-tử, tác giả lại có thể xúc động thành thơ? Phải nói đây là hai cái tên tượng trưng cho cả một chiến dịch lớn, một chiến dịch có ý nghĩa quyết định đối với chiến thắng mà, trong đó, các yếu tố đều chuyển hóa hết sức mau lẹ và bất ngờ: từ nhỏ yếu chuyển thành sức mạnh vũ bão; từ ngăn chống và lùi bước chuyển sang đuổi đánh; từ trường kỳ kháng chiến chuyển sang chớp nhoáng tiêu diệt kẻ thù. Bấy giờ, sau nhiều ngày tháng liên tiếp đuổi theo hai vua Trần không có kết quả, bọn giặc Nguyên ngu xuẩn chỉ biết ỷ vào sức mạnh đã dần dần lâm vào bị động. Bị rơi đúng vào giữa cái chiến lược rút lui hết sức thần kỳ của Trần Hưng Đạo, bọn chúng trở thành lúng túng, mất phương hướng, hết lương thực và chán nản mệt vô cùng. Hai vua Trần và Trần Quốc Tuấn liền hạ lệnh cho quân sĩ phản công. Nhiều đạo quân kế tiếp đánh thốc vào các cứ điểm của phòng tuyến địch trên dọc sông Hồng, làm cho chúng tan vỡ, kéo nhau tháo chạy. Đón đúng thời cơ, vào tháng Năm năm 128 Trần Nhật Duật cùng một số tướng sĩ được lệnh đem quân đến đón giặc ở cửa Hàm-tử — nay thuộc huyện Khoái-châu, tỉnh Hải-hưng. Và trận Hàm tử đã nổ ra đúng như dự kiến của quân Trần. Giặc Nguyên đại bại. Quân đội Trần Nhật Duật khéo ngụy trang bằng áo quần theo kiểu nhà Tống càng góp thêm một yếu tố tâm lý làm hốt hoảng kẻ thù. Thừa thắng, Trần Quang Khải cùng một số tướng sĩ khác lại được lệnh đem quân đánh úp Chương-dương — nay thuộc huyện Thường-tín, ngoại thành Hà-nội — và Thăng-long. Thoát hoan rơi vào một thế trận bị áp đảo cả mặt bộ lẫn mặt thủy, cố liều chết mà đánh cũng không sao cầm cự nổi, như cuốn *Kinh thế đại điển tự lục* đời Nguyên đã thừa nhận: *«Thủy lục đến đánh vào đại doanh, vây thành mấy vòng, tuy chết nhiều nhưng quân tăng*

thêm càng trở nên đông. Quan quân — nhà Nguyên — ớm tối đánh rất khốn đốn, thiếu thốn, khí giới đều ciệt » (1). Và thế là bắt đầu một cuộc tháo chạy của đám àn quân Trung-quốc ra khỏi thủ đô của Đại Việt, rồi ừng bước, từng bước, bị đuổi đánh tới tấp ở khắp nọi phía, cho đến đầu tháng Bảy, sau trận thua nhục nhã ở Tây kết lần thứ hai, thì rút lui thục mạng về được đến Ìàu.

Trên đường trở về Kinh độ đúng giữa ngày toàn hắng, tất cả những hình ảnh sốt dẻo của cái chiến dịch ấm sét mà chính mình vừa tham gia, chắc vẫn chưa hôi xôn xao trong trí Trần Quang Khải, chưa hết làm gạc nhiên, sảng khoái tâm hồn nhà thơ. Cái nhân tố gì đã giúp cho non sông xã tắc ta giành được thắng lợi? Trước một kẻ địch thiên chiến và kiêu hùng đến như vậy, làm sao quan ta lại có thể giáng cho chúng những đòn thất điên bát đảo và thần tốc, đến chính gười trong cuộc cũng ít ai có thể ngờ? Lạ lùng quá đi thôi! Nhưng mà sự thực vẫn còn kia: Này đây là hương-dương! Này đây là Tây-kết! Này đây là Hàm- r! Lòng nhà thơ bỗng rộn lên một niềm tự hào khôn à. Và đột nhiên, một chân lý bỗng lóe hiện trong óc ng: chiến thắng này phải đâu giờ đây mới đến, nó đã ược chuẩn bị từ ngày đất nước còn thanh bình. Vì chính vào những ngày đó, cả nước đã biểu hiện sự hung sức chung lòng, đã có ý thức quyết tâm « Sát hát » và có tinh thần thắng giặc. Chân lý đến với ông à cảm hứng thi ca cũng đến cùng một lúc. Nhà thơ hấy không thể không thốt lên, bằng những lời rất tiết

(1) Dẫn theo Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng hiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*; tr. 235; *Thư ục* số 18.

kiệm và súc tích, để nhắc nhở con cháu, cũng là để nhắc nhở với lòng mình :

Cướp giáo Chương-dương đó!
Bắt thù Hàm-tử đây!
Thái bình nên gắng sức,
Muôn thuở nước non này!(1).

Không có gì gọn ngắn và đơn giản hơn nữa. Quả là buột thốt thành thơ! Song cái ý chứa đựng bên trong, cái ý nhắc nhở của nhà thơ, thì không chút tầm thường và đơn giản. Ở đâu và bao giờ cũng cần một lời nhắc như vậy! Những chiến công chói lọi của cha ông thật đáng tự hào cho con cháu. Nhưng càng tự hào, càng không quên quá khứ, thì càng phải làm sao *sống những phút giây hiện tại, những phút giây thanh bình hiện tại, cho thật có ý nghĩa.* Có thế mới xứng đáng tiếp nối được cái « nước non » mà cha ông trao vào tay mình, mới làm cho « nước non này » trở thành « nước non muôn thuở ».

***

Dĩ nhiên, ý nghĩa của bài thơ còn vang vọng sâu xa hơn thế! Ngay cái đầu đề *Phò giá trở về Kinh* cũng đã gợi lên được một sự kiện điển hình, cũng là một hình tượng điển hình. Trong tâm lý của thời đại ấy, việc rước vua trở lại Kinh đô cũng có nghĩa là chiến thắng hoàn toàn, là cuộc khải hoàn, là khôi phục lại toàn bộ chủ quyền của đất nước đã từng bị vi phạm nghiêm trọng; là sự thực hiện chân lý thiêng liêng: « *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* ».

(1) Trinh Đường dịch ; *Thư mục* số 83.

Hơn thế nữa, điều lưu ý của đầu đề là ở chỗ, sở dĩ có sự phò giá trở về vì đã từng có sự phò giá ra đi. Đó là hai sự kiện tiêu biểu cho hai giai đoạn khác nhau và đều cùng có ý nghĩa quyết định đối với diễn biến của cuộc kháng chiến: giai đoạn rút lui chiến lược để bảo toàn lực lượng, và giai đoạn phản công chớp nhoáng, đại thắng lợi kết thúc bằng cuộc khải hoàn. Giữa hai cái mốc đó là cuộc chiến đấu đầy gian nan thử thách của quân dân ta chống lại đạo quân xâm lược hùng mạnh nhất thời đại bấy giờ. Cả triều đình và quân chủ lực của ta, sau khi rời khỏi Thăng-long đã phải rút về tận Thiên-trường (Nam-định cũ) rồi Trường-yên (Ninh-bình cũ). Đạo quân xâm lược Thoát-hoan, cậy số đông và thế mạnh ban đầu, truy kích đến cùng, trong khi đó đạo quân của Toa-đô từ Chiêm-thành đánh ra đã tiến dần đến Nghệ-an, Thanh-hóa, tạo thành hai gọng kìm vây hãm lấy bộ phận đầu não của cuộc kháng chiến. Chính trong lúc tình thế hiểm nghèo như vậy thì một bọn quý tộc hèn nhát, phản bội Trần Kiện, Trần Ích Tắc... đã ra đầu hàng giặc. Chỉ với một quyết tâm sắt đá của toàn thể quân dân, dưới sự chỉ đạo chiến lược thiên tài của vị thống soái Trần Hưng Đạo, chúng ta mới vượt qua được mọi khó khăn, làm thất bại âm mưu của địch, từ đó mà tạo thời cơ mở cuộc phản công quyết định thắng lợi về ta, đánh dấu bằng những trận oanh liệt Tây-kết, Hàm-tử, Chương-dương, Thăng-long.

Cho nên đầu đề bài thơ *Phò giá trở về Kinh* không chỉ nói lên cuộc chiến thắng, mà còn khêu gợi được cả *cái giá đã phải trả cho cuộc chiến thắng* đó. Cái giá ấy càng đắt bao nhiêu thì niềm sảng khoái, tự hào của ngày chiến thắng càng lớn bấy nhiêu.

Nhưng cái giá phải trả đâu phải chỉ có cuộc chiến đấu gian khổ kể trên. Đó còn là cái giá của 27 năm trời đấu tranh ngoại giao kiên trì và khôn khéo của triều

đình nhà Trần kể từ chiến thắng quân Nguyên xâm lược lần thứ nhất. 27 năm trời đấu tranh, vừa kiên quyết bảo vệ chủ quyền dân tộc, vừa tự kiềm chế trước thái độ nước lớn hống hách đến vô liêm sỉ của bọn sứ giặc. 27 năm trời nuốt hận, tranh thủ đến cùng thời gian tạm hòa hoãn, để tích cực chuẩn bị lực lượng kháng chiến sau này.

Cái giá đó, bản thân Trần Quang Khải cũng là người thấm thía hơn ai hết. Như ở phần trên đã nhắc, chính vị Thượng tướng Thái sư đã có lần lãnh trách nhiệm tiếp tên sứ thần ngạo mạn bậc nhất Sài Thung vào lúc cuộc bang giao giữa hai nước đã trở nên vô cùng căng thẳng, chiến tranh chỉ còn là câu chuyện ngày một ngày hai. Và câu thơ xã giao ông làm trong dịp này, để tặng tên khách không mời mà đến: « Biết đến bao giờ lại được gặp mặt? Để nắm tay ân cần... »[1] nào ngờ đã hóa ra một câu thơ « sấm ».

Bởi vì chẳng phải là lâu la gì, quân dân nhà Trần đã « lại được gặp mặt » ngay các vị khách quý. Chỉ có điều đó là cuộc gặp mặt ở Tây-kết, Chương-dương, Hàm-tử! Gặp mặt họ không phải với tư thế những sứ giả ngạo mạn của « thiên triều », mà với tư thế những tên chiến

(1) Bài *Tống Bắc sứ Sài Trang Khanh*, đã dẫn. Thời gian này bọn xâm lược nhà Nguyên đã lập ra cả một triều đình bù nhìn do Trần Di Ái làm An-nam quốc vương và một bộ máy thống trị thực dân, An-nam tuyên úy ty, do tên Bu-y-an Tê-mua làm Tuyên úy sứ đô nguyên soái, Sài Thung và Khu-ghe làm phó, sai một nghìn quân hộ tống sang nước ta. Vua Trần một mặt ngầm sai quân đón đánh ở biên giới khiến bọn Trần Di Ái phải bỏ chạy, mặt khác vẫn cử người tiếp đón bọn Sài Thung. Tên sứ thần này đã cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương-minh. Quân Thiên-trường ngăn lại thì bị hắn dùng roi ngựa đánh bị thương. Sau đó hắn cứ phóng ngựa thẳng đến tận điện Tập-hiền mới chịu xuống. (Theo tài liệu của *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII ; Thư mục* số 18).

bại vắt chân lên cổ mà chạy, chui vào ống đồng mà chạy. Và cuộc *Phò giá trở về Kinh* lúc này chính là trở về một kinh đô tạm thời sạch bóng quân xâm lược và cả những tên đại diện bản thỉu cho giấc mộng bành trướng nước lớn, hay gọi cho đúng hơn là cơn mê sảng truyền kiếp từ thời Tần, Hán cho đến Đường, Tống và cả tên chúa tể Mông Thát lần này. Nói tạm thời, bởi vì cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông đến đây chưa phải đã chấm dứt. Đây là màn gay go bậc nhất nhưng cũng chỉ mới là màn thứ hai. Và cái kết quả mới chấn động làm sao, sảng khoái làm sao, hùng nồ làm sao, khi sức nén đã căng thẳng đến như vậy!

*
**

Cũng phải sống trong không khí lịch sử thời bấy giờ thì mới có thể đưa một câu châm ngôn *« Thái bình tu trí lực »* lên thành cảm hứng thơ. Như đã dẫn chứng, cái thái bình trong chiến thắng hôm nay đã phải trả bằng giá đắt như thế nào, chỉ có những người đương thời, nhất là những người có trách nhiệm cao đối với đất nước như Trần Quang Khải, mới thấm thía hết được. Vả lại cái thái bình này đâu phải đã bền vững không còn bị đe dọa. Triều đình nhà Trần không hề bao giờ có ảo tưởng về kẻ địch, nên ngay sau chiến thắng đã lại tiếp tục chính sách ngoại giao vừa có nguyên tắc vừa mềm dẻo như trước để tranh thủ thời gian nuôi dưỡng sức dân, luyện tập quân sĩ sẵn sàng chờ đón những biến cố mới. Và thực tế lịch sử đã cho thấy, chỉ hơn hai năm sau, tên bại tướng Thoát-hoan lại đã dẫn xác đến nước ta một lần nữa để rồi chuốc lấy một thất bại thảm hại hơn, nhục nhã hơn ở trận Bạch-đằng. Câu thơ *« Thái bình nên gắng sức »* đặt ngay sau hai câu đầu mô tả không khí chiến thắng hào hùng của dân tộc, đã

nói lên khá đầy đủ trí tuệ sáng suốt biết nhìn xa trông rộng, tinh thần cảnh giác luôn luôn mài sắc và nghị lực bền bỉ không phút nào ngừng chiến đấu của quân dân nhà Trần. Điều đó đã trở thành bài học lịch sử Việt-nam, hơn thế nữa, đã trở thành một nét truyền thống của con người Việt-nam trong cả quá trình hàng nghìn năm tồn tại và phát triển bên cạnh một tên đế quốc mang đầu óc nước lớn, và ngoan cố, xảo quyệt đến thâm căn cố đế.

Tuy nhiên cảnh giác mà vẫn tin tưởng, vẫn hiên ngang: «*Vạn cổ thử giang san*» (Muôn thuở nước non này)!

Câu kết đã đưa bài thơ lên một tầm khái quát, một chân lý vĩnh cửu. Từ chiến thắng trước mắt và trên chỗ đứng cao vót của chiến thắng trước mắt mà nhìn ra cả lịch sử, cả vận mạng của dân tộc, của đất nước, từ quá khứ đến tương lai. Chân lý này đã trở thành cảm hứng thẩm mỹ, thành kiệt tác nghệ thuật, mỗi khi đất nước ta bị xâm lăng đe dọa, mỗi khi nhân dân ta chiến thắng quân xâm lược, quét sạch chúng khỏi bờ cõi nước ta. Với lời khẳng định chắc nịch «*Muôn thuở nước non này*», giai cấp phong kiến cầm quyền nhà Trần lúc bấy giờ quả đã tỏ ra rất có ý thức và trong hành động thực tế đã trở thành người đại biểu chân chính cho dân tộc trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, chống xâm lăng.

*
* *

Hơn một trăm năm sau bài thơ của Trần Quang Khải, chúng ta lại được đọc bài *Quá Hàm-tử quan* của Trần Lâu, một nhà thơ đồng thời là nhà giáo dưới đời Hồ. Không ai biết gì nhiều về nhà thơ họ Trần này, chỉ biết ông đỗ đến tiến sĩ (thái học sinh) và để lại cho hậu

thế chỉ có bài thơ duy nhất, cảm tác về cửa Hàm-tử ấy. Nhưng có lẽ cũng chính nhờ bài thơ duy nhất đó mà tên tuổi ông còn được lưu truyền. Bài thơ như sau :

Thuyết trước sa trường cảm khái đa!
Nhi kim Hàm-tử mạn kinh qua.
Cổ chinh hứng dũng triều thanh cấp,
Kỳ bái sâm si trúc ảnh tà.
Vương đạo hồi xuân nông cổ thụ,
Hồ quân bão hận thấu hàn ba.
Toa-đô thụ thủ tri hà xứ ?
Thủy lục sơn thanh nhập vọng xa.

(Cảm khái bao nhiêu cuộc chiến này!
Mà nay Hàm-tử mới qua đây.
Triều lên dồn dập : trống chiêng rộn,
Tre ngả đung đưa : cờ quạt bay.
Vương đạo hồi xuân, cây thắm lại,
Quân Hồ ôm hận, sóng vùi thây.
Toa-đô nộp mạng nơi nào nhỉ?
Nước biếc non xanh mắt chứa đầy!)[1]

Rõ ràng là cùng trên một sự kiện lịch sử mà cảm hứng thơ đã khác hẳn. Ở đây nhịp điệu thơ trầm tĩnh hơn, hình tượng thơ tỏa rộng xen lẫn chất trầm tư, tứ thơ trở nên man mác. Quả là lời thơ của người đời sau, tức cảnh mà cảm khái về lịch sử, chứ không còn là « người trong cuộc » cảm xúc về sự kiện nóng bỏng của thời đại mình.

Và nói chung, những điều nhận xét về Trần Lâu cũng hoàn toàn đúng đối với tất cả những thơ văn cảm tác về Chương-dương, Hàm-tử làm ra sau bài thơ *Phò giá trở về Kinh*. Chúng chỉ là những đóng góp mới, những

(1) Phương Tri dịch ; *Thư mục số* 83.

đóng góp thêm, chứ không thể làm lu mờ, càng không thể thay thế bốn câu thơ của Trần Quang Khải.

Một điển hình văn học bao giờ cũng có sức sống riêng của nó. Nó không chỉ tồn tại mà còn có khả năng khơi nguồn cảm hứng cho những thế hệ thơ văn về sau. Chúng ta có thể ngờ rằng mấy câu:

Cửa Hàm-tử bắt sống Toa-đô,
Sông Bạch-đằng giết tươi Ô-mã.

trong *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi đã bắt mạch xa gần từ trong hình tượng của Trần Quang Khải. Mấy chi tiết lẫn lộn về lịch sử ở đây (Toa-đô không phải bị bắt sống ở Hàm-tử mà bị giết chết ở trận Tây-kết lần thứ hai; trái lại, Ô-mã không phải bị giết mà là bị bắt sống ở Bạch-đằng) chẳng làm chúng ta quan tâm mấy tý. Nhưng cái hình ảnh bắt giặc ở Hàm-tử thì thật là rõ. Còn như mấy câu thơ của các tác giả *Đại Nam quốc sử diễn ca*:

Chương-dương *một trận phong đào,*
Kìa ai **cướp giáo** *ra vào có công.*
Hàm quan *một trận rời rong.*
Kìa ai **bắt giặc** *uy phong còn truyền.*

thì không nghi ngờ gì nữa, đó là những dư âm trực tiếp của hai câu thơ đầu trong *Phò giá trở về Kinh.*

Lẽ dĩ nhiên, cũng không vì có sự khơi nguồn mà xem nhẹ đóng góp của các tác giả đời sau vào đề tài Chương-dương, Hàm-tử. Chẳng hạn, bài *Quá Hàm-tử quan* của Trần Lâu là một dẫn chứng. Bài này chỉ nhằm gợi lại cảnh chiến trường Hàm-tử qua tưởng tượng của tác giả và nhân đấy nối thêm vào một chút suy nghĩ. Nhưng, diễn đạt được chút suy nghĩ ấy thôi cũng đủ là một đóng góp của nhà thơ. Bởi vì chỗ mà Trần Lâu nối được vào ý thơ tuyệt diệu của tác giả *Phò giá trở về Kinh*

hông phải là tô thêm một đôi nét cảm xúc về trận Hàm-
ử quan mà Trần Quang Khải đã có thừa, mà quan
ọng hơn chính là một chân lý thứ hai có thể và cần
hải rút ra từ cuộc kháng chiến anh hùng của dân tộc,
à vị Thượng tướng nhà Trần chỉ mới có thể « nói
gầm » trong bài thơ ngắn của mình. Đó là: nếu như
ong cuộc chiến tranh quyết liệt thời này, cả kẻ địch
ũng như chúng ta đều cầm vũ khí tiêu diệt lẫn nhau
ể giành chiến thắng, thì một điều không được phép
ẩn lộn là phía chúng ta, chỉ có phía chúng ta, mới là
iện thân của phần sống, phần sinh sôi nảy nở của nhân
oại. Còn phía kẻ địch, dù hùng mạnh đến đâu, cũng
hính là *hiện thân của phần chết, phần tàn lụi, phần*
hân loại đào thải bằng cách này hay cách khác ra khỏi
ự sống vĩnh cửu của mình. Có nhận thức được điều đó
hì mới vững tin ở thế thắng, ở sức mạnh tất thắng của
húng ta. Vì chúng ta chiến đấu với một kẻ địch có
ầm thước quốc tế như bọn Nguyên Mông phải đâu chỉ
à giành cái sống cho riêng ta. Ta còn giành lại một cái
ì thiêng liêng cho con người trên trái đất — cái ý nghĩa
ao quý của sự sống, sự sinh tồn mà chính bọn độc
ài hung hãn kia quyết tình dập tắt: «*Vương đạo hồi*
uân, cây thắm lại».

Nếu không bị ràng buộc quá chặt bởi hai chữ « vương
ạo » nghe có gì như công thức, thì hẳn là trong chiều
âu tư tưởng của bài thơ, tác giả chỉ muốn nói đến cái
đạo » Việt-nam, tức là những đường lối, quan điểm
ó tính chất truyền thống của dân tộc ta, để đối lập lại
ới những chính sách giết chóc, tàn phá, diệt chủng của
ẻ thù. Càng cuồng vọng bao nhiêu thì chúng lại càng
huốc lấy cái chết một cách thảm hại:

Quân Hồ ôm hận, sóng vùi thây!

Quả tình, bài thơ của Trần Quang Khải đã tuyệt hay
à bài thơ của Trần Lâu cũng không kém phần giá trị.

Chân lý được đúc thành thơ trong cả hai bài thơ có ý nghĩa bổ sung cho nhau, hoàn chỉnh lẫn nhau, để trở thành một trong những nguồn ánh sáng tư tưởng đã làm sinh sắc hơn dòng thơ yêu nước của dân tộc trong nhiều thế kỷ.

IV. THẾ «ĐỘNG» VÀ «TĨNH» CỦA ĐẤT NƯỚC QUA THƠ CA CÁC VỊ VUA-THI SĨ ĐỜI TRẦN

Trong số 12 ông vua kế tục trị vì suốt 175 năm dưới triều đại nhà Trần (1225 — 1400), có đến 7 ông vua còn để lại thơ, và thơ ca của họ ít hay nhiều đều mang tiếng nói của những tâm hồn thi sĩ. Nhưng những ông vua thi sĩ đời Trần mà sáng tác ít nhiều gắn bó với vận mệnh của xã tắc trong những ngày nước sôi lửa bỏng thì thực không có mấy. Tựu trung chỉ một người duy nhất: ấy là Trần Nhân Tông (1258 — 1308) người đã từng sát cánh cùng các vương hầu đưa vương triều Trần vượt qua những thử thách gay go bậc nhất, giành thắng lợi huy hoàng trong hai cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288). Ngoài ra, cũng có thể nói đến Trần Thánh Tông (1240 — 1290), ông vua cha đã cùng con xông pha chiến trận, với một bài thơ cảm hứng khi về nghỉ ở hành cung Thiên-trường ngay sau ngày toàn thắng (1288); và Trần Minh Tông (1300 — 1357), ông vua cháu, người tiêu biểu cuối cùng cho giai đoạn nhà Trần thịnh trị, với một bài thơ ứng tác xuất sắc về quang cảnh hùng vĩ của sông nước Bạch-đằng. Thi ca của những vị vua thi sĩ đó, và trước hết là hành trạng của họ, cuộc đời họ, là những tấm

gương đẹp để, phản ánh ý chí, niềm tin, quyết tâm thắng giặc, cũng phản ánh cả thế «động» và «tĩnh» của đất nước Đại Việt trong giai đoạn.

*
* *

Nhưng trước khi đề cập cụ thể đến những vần thơ yêu nước của các vị vua Trần mà chúng ta đã chọn, thiết tưởng hãy cùng nhau quay trở lại một chút với tư duy phương Đông cổ điển, để lý giải rõ hơn mối tương quan giữa thơ ca và triết học, từ đấy mà tìm hiểu xem thơ của Trần Nhân Tông hay Trần Thánh Tông đã phát hiện những vấn đề «động» và «tĩnh» của đất nước thời đó như thế nào.

Người ta thường nói thơ ca phương Đông được hình thành trên nền tảng của những cảm xúc—suy tưởng có tính chất triết học, do đó ý sâu thẳm mà rất ít lời. Quả có phần đúng. Nhưng phải nói thêm, đó là đặc điểm cổ truyền của tư duy phương Đông, với tính chất trực quan của nó, và với thói quen sử dụng thành thạo nhiều cặp phạm trù biện chứng — nảy sinh từ đời sống thực tiễn hoặc từ những cuộc đấu tranh tư tưởng xa xưa được bảo lưu và kết tinh dần lại — vào nhiều các lĩnh vực học thuật, tư tưởng, kể cả lĩnh vực sáng tác thơ văn khiến cho trong bề sâu của nó, cuộc sống tinh thần của xã hội phương Đông trở nên nhuần nhị hơn, ngôn từ uyển chuyển, mềm mại hơn, mặc dầu trên bề mặt, nền nếp tư tưởng nói chung có thể bị khống chế bởi những hệ thống kinh viện, giáo điều.

Riêng trong thơ ca phương Đông mà nói, vẫn có không ít nhà Nho xưa kia mang tư tưởng «tam cương ngũ thường» cứng nhắc, nhưng khi đã bước chân vào môi trường này, môi trường của cảm hứng sáng tạo, thì gần như họ trút bỏ cái gánh giáo điều một cách tự nhiên,

thoải mái mà nâng tình cảm của mình lên, vận dụng rất sắc sảo những phạm trù biện chứng để tạo nên trong thơ những nét đối lập, rồi từ chỗ đối lập mà vươn tới cái hài hòa có tính chất triết học và có giá trị thẩm mỹ. Và sáng tác thơ ca của họ bỗng trở thành một hiện tượng đẹp đẽ, sinh động hơn hẳn cọn người của họ. Chúng *thực* đấy mà lại là *hư* đấy. Chúng nói về cái *cụ thể* mà vẫn đưa lại cho người xem một cảm giác sâu xa, *bao quát* hơn cái cụ thể. Tưởng như nói chơi, nói *giả* vậy mà kỳ thực cái hữu lý, cái *chân*, đã ẩn sau mỗi chữ mỗi lời..

Các vị vua thi sĩ đời Trần, nhất là Trần Nhân Tông, vốn rất sành loại thơ triết học kiểu này. Đặc biệt, các ông lại không phải là nhà Nho mà chủ yếu là Thiền gia hoặc chí ít cũng có nghiên cứu đạo Thiền. Nên có thể nói, các ông còn tinh tế hơn nhiều so với nhà Nho, trong việc nhận thức và vận dụng các cặp phạm trù biện chứng. Một buổi chiều, Trần Nhân Tông về chơi ở hành cung Thiên-trường. Đứng trong khung cảnh mặt trời dần dần lặn mà nhìn ra đồng ruộng, xóm thôn, nhà thơ bỗng cảm thấy trong lòng bị xâm chiếm bởi một cảm quan tôn giáo. Ông mơ hồ tự bảo mình: những thôn xóm trước mắt kia, trong màn sương mơ ao nọ, là có hay không có? Và bài thơ *Thiên-trường văn vọng* hình thành dần trong cảm hứng của ông:

Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên.
Bán vô bán hữu tịch dương biên.

(Xóm trước thôn sau tựa khói lồng,
Bóng chiều dường có lại dường không).

Cùng với sự di chuyển của chiều hôm, rõ ràng có một sự chuyển hóa về nhận thức, một cuộc phân tranh giữa *hữu* và *vô* ở trong lòng tác giả. Tất nhiên, cuộc giao tranh không thể kéo dài như một thế giằng co mãi mãi

mà trước sau phải dứt điểm. Điều lý thú là khi sự chuyển hóa đạt tới điểm mút ấy, khi bóng hoàng hôn tưởng chừng trùm hẳn lên mọi cảnh vật, thì nhà thơ cũng dần dần tỉnh trí lại. Ông nhận ra rằng buổi chiều này, đồng quê này không phải là hư ảo, mà đúng là một « hiện hữu » rành rành. Hiện hữu, vì chúng đã gắn bó quen thuộc với người dân Việt từ hàng nghìn năm. Hiện hữu đến cái đỗi không biết tự bao giờ, những hình ảnh quen thuộc kia, xóm thôn, đồng ruộng, con trâu, đàn cò... đều trở thành tượng trưng cho đất nước, giản dị như đất nước. Và nhà thơ không thể không ghi tiếp những dòng xác nhận sự thực ấy, xác nhận cái *hữu* bằng giác quan nhạy bén, bằng những nét vẽ ngoại cảnh thật là sinh sắc:

Mục đồng địch lý quy ngưu tận,
Bạch lộ nhất song phi hạ điền.

(Mục đồng sáo vẳng trâu về hết,
Cò trắng từng đôi hạ xuống đồng)[1]

Hai câu thơ vào đề là mặt *tĩnh* của cảnh vật. Hai câu thơ kết thúc lại là mặt *động* của cảnh vật. Khi cái *hữu* thắng cái *vô* thì cái *động* cũng thắng cái *tĩnh*.

Nhưng đó là một trong những bài thơ có dính dáng đến cảm quan Thiền của Trần Nhân Tông. Phải nói, Trần Nhân Tông có gần ba phần tư cuộc đời là một người nhập cuộc, và thơ ông không hẳn lúc nào cũng « Thiền ». Trần Nhân Tông chính thức lên làm vua vào đầu năm 1279, bấy giờ ông mới có 21 tuổi. Năm đó cũng là năm hàng vạn vó ngựa quân đội Mông-cổ, dưới quyền chỉ huy của Hốt-tất-liệt, tràn xuống giày xéo kinh đô Nam Tống, xóa cái tên nhà « Đại Tống » vĩnh

(1) Theo bản dịch Ngô Tất Tố ; *Thư mục* số 67

viễn trên bản đồ. Mối đe dọa đối với Đại Việt đã gần hẳn lại: bọn kỵ binh Nguyên Mông đang rậm rịch xáp dần tới sát biên giới phía Bắc nước ta.

Những năm tháng chuẩn bị lực lượng khẩn trương căng thẳng kể từ cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1258) đã tới lúc chấm dứt. Vừa lên làm vua, Trần Nhân Tông đã phải cùng với vua cha và triều đình lo tính đối phó rất nhiều việc khẩn cấp về nội trị, ngoại giao. Ngay trong tháng đầu tiên ông đăng quang — tháng Giêng 1279 — tên sứ giả Sài Thung của Hốt-tất-liệt mang trong mình cái tâm lý ngạo nghễ của một đội quân vừa đánh bại Nam Tống, hùng hổ sang Đại Việt đòi vua Trần Thánh Tông phải sang chầu. Bị từ chối thẳng thừng, cuối năm đó, Sài Thung lại sang Đại Việt một lần thứ hai, thái độ càng hống hách hơn, đòi hỏi càng dữ dội hơn. Nhưng y lại bị từ chối. Thế là một năm sau nữa, y lại được lệnh sang sứ lần thứ ba, lần này đưa theo cả một bộ máy chính quyền thực dân cùng với một bộ sậu bù nhìn đã dự kiến sẵn, nhằm thay thế cho triều đình nhà Trần đang tồn tại. Y đã làm náo loạn cả sứ quán ở Thăng-long để cuối cùng trở về nước với bộ mặt ỉu xìu của kẻ thất vọng. Chưa hết. Trong khi Sài Thung mở hết đợt này đến đợt khác tấn công ta bằng ngoại giao ở ngay giữa kinh thành thì mạn Vân-nam, Hốt-tất-liệt cho huy động lực lượng quân sự. Mạn Chiêm-thành, hai vạn quân do Toa-đô chỉ huy lần lượt đổ bộ bằng đường biển, chuẩn bị một mũi nhọn đánh ngược lên hậu cứ của nhà Trần. Hốt-tất-liệt còn ngang nhiên đòi chúng ta cấp cho quân Toa-đô lương thực, và cho chúng mượn đường...

Phải có cái tỉnh táo sáng suốt như thế nào mới vượt qua tất cả những sự kiện căng thẳng như vậy một cách ổn thỏa, không để xảy ra một sơ xuất nào đáng tiếc mà lại giành được chủ động về phía mình. Trong công lao chèo chống tập thể của cả dòng họ Trần lúc bấy giờ,

có cống hiến quan trọng của Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải và nhiều vương hầu khác, nhưng cũng có phần cống hiến đặc sắc của những người lãnh đạo cao nhất: Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông. Quả tình, ông vua Trần còn rất trẻ về tuổi đời này đã chứng tỏ sự trưởng thành vững vàng trong thử thách. Ở ông không có cái xông xáo trận mạc của một viên tướng cụ thể, không có con mắt lo toan cắt đặt đâu ra đấy của một vị Quốc công tiết chế, nhưng lại có cái phong cách chín chắn, đôn hậu của một nhà chính trị cỡ lớn, biết làm cho nhân tâm quy phục, biết gảy đúng chỗ phấn khích của mọi người.

Trong hội nghị tướng lĩnh ở Bình-than năm 1282 mà Trần Nhân Tông đích thân chủ trì, chính ông đã xóa bỏ tội lỗi cho Trần Khánh Dư, cho được dự vào hàng tướng soái. Lòng tin của Trần Nhân Tông thực không uổng phí, rồi đây Phó tướng Trần Khánh Dư sẽ lập công xuất sắc ở nhiều chiến trận. Lòng tin ấy còn gây một không khí cởi mở trong tầng lớp quý tộc vương hầu, khiến họ càng xích gần nhau lại, để toàn tâm toàn ý chống giặc Nguyên.

Chưa đầy ba năm sau, trong cuộc rút lui cấp bách của nhà Trần vào cuối 1284 đầu 1285 nhằm tránh mũi dùi tấn công dữ dội của quân xâm lược, bản lĩnh vững vàng của người cầm chịch ở Trần Nhân Tông lại có dịp lộ ra. Bấy giờ, tình thế tưởng muôn phần nguy nan: mới cầm cự chưa đầy mươi hôm, mặt trận lớn nhất ở cửa ải Khâu-cấp, Nội-bàng đã nhanh chóng tan vỡ; đại quân Trần bị đẩy lùi về tận Vạn-kiếp. Trong hoàn cảnh đó mà vua tôi nhà Trần có một sự băn khoăn nao núng nào, cũng không phải là khó hiểu. Ấy vậy mà Trần Nhân Tông đã không hề nao núng. Vững tin ở ba quân, ở tài năng và lòng tuyệt đối trung thành của Trần Quốc Tuấn khi ông trả lời Trần Thánh Tông: « Bệ hạ trước hãy chém đầu tôi đã rồi sau sẽ hàng », nhà vua cũng đã sớm biết cách lấy lại tinh thần cho mình và cho

mọi người. Trên con thuyền rút ra Hải-đông, vẫn mộ phong cách trầm tĩnh mà đón hậu, Trần Nhân Tôn viết vào đuôi thuyền hai câu thơ:

Cối-kê cựu sự quân tu ký,
Hoan, Diễn do tồn thập vạn binh.

(*Cối-kê việc cũ ngươi nên nhớ,*
Hoan, Diễn đang còn chục vạn quân).

Hai câu thơ có lẽ là nhằm trả lời một người nào đó, một bề tôi thân cận nào đó trong đám vương hầu đang dao động, hoang mang. Hai câu thơ gợi một điển tích: một nghìn quân còn lại trên núi Cối-kê của Việt vương Câu Tiễn ở đời Chiến-quốc, ngỡ bị quân Ngô dồn đến chân tường, vậy mà về sau đã lại dấy lên, đánh bại đ quân hùng mạnh của nước Ngô. Gợi một điển tích đ để bày tỏ niềm tin tưởng vững chắc của nhà vua v triển vọng của đất nước lúc bấy giờ, trong tình th nghìn cân treo sợi tóc. Đồng thời, Trần Nhân Tông cũng nhắc cho người nghe đừng vội hoang mang mà quê hiện thực: lực lượng của châu Hoan châu Diễn, h mảnh đất hậu phương của cả nước, đang còn rất hùng hậu. Mặc dầu đang ở cách xa các vùng Thanh, Nghệ vua Trần không một chút hồ nghi về lực lượng dự tr ở đấy, như chính ông đang điều khiển nó dưới tay mình. Hai câu thơ gọn gàng mà đầy đủ: có sự đánh giá chiế lược của nhà quân sự, có cách suy nghĩ sâu xa của một người lãnh đạo, và trước hết là có tấm lòng gắn bó sâu nặng với sức mạnh tinh thần của xã tắc, với ý chí của muôn dân, biểu hiện ở cái quyết tâm « vua tôi đánh giặc, cả nước đồng lòng ». Nếu ta nhớ rằng vào đầu thế kỷ XV, khi giặc Minh sắp sửa kéo sang xâm lăng, Hồ Quý Ly cũng họp hội nghị tướng lĩnh bàn kế chống giặc, nhưng trong hội nghị đó, người con trai cả, Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng, lại trả lời ông:

Thần không ngại đánh, chỉ ngại lòng dân theo hay
ông theo mà thôi »[1], thì mới thấy những tình cảm
c quan chất chứa trong hai câu thơ của Trần Nhân
ông mang vẻ đẹp cao quý biết chừng nào, và cũng
cơ sở hiện thực vững chãi biết chừng nào!

Nhưng điều còn lớn hơn nữa, không thể không nói
n trong hai câu thơ này, là cái dung lượng triết lý
mà nó chứa đựng. Với hình thức thơ ca chứ không phải
chiếu lệnh, Trần Nhân Tông như muốn bảo cho
ười đọc biết : phải nhìn vào chiến cuộc hiện tại với
n nhìn của một thi nhân, nghĩa là của một con người
t giàu trí tưởng tượng, và có sự suy tưởng cao xa.
i cách khác, phải biết vừa vận dụng kinh nghiệm
h sử lại vừa nâng nguồn cảm hứng trí tuệ lên, để
ận rõ xu thế chuyển hóa của cái hiện thực đang diễn
a phức tạp ở trước mắt mình. Một sự kiện Cối-kê sẽ được
o lại trong cuộc chiến đấu căng thẳng này, trên mảnh
t Đại Việt bất khuất này, điều ấy chẳng có gì là lạ!
n đề là nhìn cho được nó, và nhìn được vào lúc tình
ế nước nhà đang khốn quẫn, đang đến cực độ của
khốn quẫn!

Vào đời Trần, do điều kiện lịch sử, cách nhìn tích
c nói trên dễ dàng tìm thấy không phải chỉ ở một
i người. Trần Thủ Độ, Trần Thái Tông, Trần Quốc
ấn, Trần Quang Khải, Trần Thánh Tông, và cả những
giả như Nguyễn Đại Phạp, Nguyễn Trung Ngạn...
u mang theo trong nhiều hành vi, quan niệm, những
t đặc sắc của cách nhìn này. Trần Nhân Tông cũng
một người trong số đó thôi. Song ông biết chuyển
ch nhìn đó vào lĩnh vực của thơ, khoác cho nó một
c mạnh nghệ thuật. Ông đã tỏ rõ khả năng nắm vững
ạm trù *động—tĩnh*. Thơ ông gợi mở một cách nhìn

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* ; Tập II ; tr. 243 ; *Thư mục* số 124.

động, cũng là gợi mở một chiều hướng nhận thức đúng đắn, về xu thế phát triển của những biến cố lịch sử lớn lao nhất trong thời đại ấy.

*
**

Nhưng Trần Nhân Tông còn đạt đến một sự tổng kết cao hơn thế, đầy đủ hơn thế, trong hai câu thơ nổi tiếng hơn nhiều. Ấy là câu chuyện xảy ra vào ba năm sau, năm 1288, sau cuộc chiến thắng oanh liệt lần thứ ba của quân dân nhà Trần, một chiến thắng có giá trị làm sạch bóng vĩnh viễn những tên xâm lược Nguyên Mông trên đất nước Đại Việt. Cũng như lần trước, trong lần chiến đấu này, Trần Nhân Tông và Trần Thánh Tông vẫn có mặt cùng với quân dân trên nhiều trận địa, dưới quyền tổng chỉ huy của Trần Quốc Tuấn. Nhưng lần này, hai vua còn hăng hái hơn lần trước, tham dự nhiều trận cụ thể, và có riêng một đạo quân trực tiếp dưới quyền mình. Đặc biệt, hai ông đã có mặt trong chiến dịch lừng danh nhất đương thời: chiến dịch Bạch-đằng tháng Tư 1288, cái chiến dịch đã đưa Hưng đạo vương lên hàng những nhà quân sự kiệt xuất, cũng là cái chiến dịch nhận chìm luôn tiếng tăm đạo quân Mông-Thát, bắt sống các «dũng sĩ» con cưng của Hốt-tất-liệt: Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp, Tích-lệ-cơ-ngọc..., đánh tan tác hơn 400 chiến thuyền đầy ắp giặc Nguyên. Được tham gia vào một thực tế sấm sét, dữ dội và chớp nhoáng như trận Bạch-đằng, hẳn người trong cuộc ít ai không thấy mình lớn lên, đổi khác. Với bài *Bạch-đằng giang*, Trần Minh Tông, đứng ở một thời điểm lùi xa chiến cuộc ít ra là một phần tư thế kỷ, vậy mà vẫn còn cảm thấy sự hiện diện nóng hổi của cuộc chiến tranh vĩ đại, nó đưa ông đến những suy tưởng cao cả, và bắt ông nhìn dõi lại quy luật biến thiên của lịch sử nước nhà:

Núi biếc cao vút, tua tủa như gươm giáo, kéo lấy tầng mây,
Thuồng luồng nuốt thủy triều, cuộn làn sóng bạc.
Mưa xuân mới tạnh, đầy mặt đất nở hoa, như những bông hoa tai xinh đẹp,
Gió chiều lạnh, rừng thông thổi sáo, rung động cả bầu trời.
Cảnh non sông xưa và nay, mở đôi mắt mà xem thử,
Ngẫm lại cuộc được thua của Việt và Hồ, tựa mình lặng lẽ bên lan can.
Trông thấy dòng sông đỏ ối bóng mặt trời chiều,
Lầm tưởng máu trên chiến trường vẫn chưa khô

Khỏi phải nói, với Trần Nhân Tông, tác dụng trực tiếp của thực tế Bạch-đằng còn sâu sắc, mãnh liệt hơn nhiều. Ông vua trẻ tuổi nhưng kiên nghị của Đại Việt năm nào nay lại càng thêm già dặn sau hai phen lăn lộn. Hiểu biết về địch về ta, nhận thức về chiều dài của lịch sử, đều rọng, sâu, và với một tầm đứng cao hơn. Nhờ vậy mà ngay sau ngày chiến thắng, trong lễ khải hoàn tưng bừng chưa từng có tổ chức vào cuối trung tuần tháng Tư 1288 ở trước lăng vua Trần Thái Tông để dâng tù binh cho tổ tiên, nhân thấy chân ngựa đá xung quanh lăng đều bị lấm bùn, với cảm hứng dồi dào khôn tả, nhà vua đã đề hai câu thơ tức cảnh:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

Hai câu thơ không ngờ đã trở thành một lời tổng kết bất hủ, một lời tổng kết thật chính xác và cô đúc, về một chặng đường lịch sử của dân tộc ta. Nó xác nhận bằng hình tượng thơ cái mà người ta thường gọi là quy luật bên trong, sức sống bên trong, hay là sự vận động nội tại, vĩnh viễn, của đất nước và con người Đại Việt.

Hai câu thơ ý tứ đơn giản mà thật là mới lạ! Ta gặp lại cặp phạm trù *động* và *tĩnh* ở đây nhưng không phải dưới dạng bác bỏ lẫn nhau mà chuyển hóa tinh

vì trên quá trình song song tồn tại, tồn tại như một sự đối xứng hoàn chỉnh. Một mặt, vế trên, đất nước được miêu tả trong tư thế rất động: hai phen gian lao vất vả, hết thảy mọi người mọi vật, cả ngựa đá nữa, đều phải « vào cuộc ». Mặt khác, vế dưới, cũng đất nước ấy lại hiện ra trong tư thế ngược hẳn, trong cái tĩnh muôn thuở của nó: từ xưa đến nay và từ nay về sau, bao nhiêu đời đi nữa, xã tắc vẫn yên như bàn thạch, vẫn « vững âu vàng ».

*
* *

Người ta tự hỏi: ý nghĩa chuyển hóa *động — tĩnh* mà Trần Nhân Tông đưa ra trong trường hợp này là nhằm nói về điều gì? Vì sao cũng một xã tắc Đại Việt mà vừa động đến như vậy lại cũng vừa tĩnh đến như vậy? Muốn hiểu cho thấu đáo chỗ ngụ ý của nhà thơ, khả năng khái quát rộng lớn của câu thơ, thì hãy trở lại với thực tế cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông mà quân dân nhà Trần bấy giờ vừa mới trải qua.

Có nhìn lại một chút những sự kiện tuy đã qua thật rồi nhưng vẫn còn đó, vẫn nóng hổi đó, thì mới cảm thấy khôn xiết giật mình. Có lùi lại cách xa những sự kiện đó, như chúng ta ngày nay, để đủ một khoảng cách lịch sử mà nhìn cho bao quát hơn — nhìn ra khắp cả thế giới trong thế kỷ XIII — thì mới càng thấy giật mình. Thế kỷ XIII đã đến với nhân loại, phương Tây cũng như phương Đông, bằng mối thảm họa khủng khiếp về « bọn rợ Tác-ta », về những cơn lốc điên cuồng của kỵ binh Mông-cổ tràn ngập hầu khắp Âu cùng Á. Xuất phát từ những vùng sa mạc cằn cỗi ở Trung Á, đội quân du mục vừa thoát khỏi hình thái kinh tế nguyên thủy chưa bao lâu này, dưới quyền chỉ huy của Thành-cát-tư-hãn và nhiều tên quý tộc con cháu y, đã băng qua biết bao nhiêu lục địa, giày đạp lên lãnh thổ

bao nhiêu quốc gia, từ Khô-rét-xmơ, Đông Tuốc-kết-xtan, I-ran, qua Nga, đến các nước Ba-lan, Hung, cho mãi đến gần thành Vơ-ni-dơ nước Ý ; từ nước Kim ở Bắc Trung-quốc đến Nam Tống, Đại-lý ở Nam Trung-quốc ; từ Ba-tư, Xi-ri đến Lưỡng Hà... Đến đâu là văn hóa, văn minh, là sự sống con người bị hủy hoại đến đấy :

Không còn một dòng suối một con sông nào không
tràn đầy nước mắt chúng ta,
Không còn một ngọn núi, cánh đồng nào không bị
quân Tác-ta giày xéo[1].

Cuộc đấu tranh chống lại giặc Thát sớm muộn chắc chắn đã nổ ra, nổ ra trong nhiều thập nhiều năm, và nổ ra nhiều nơi trên trái đất. Tuy nhiên, lịch sử cũng cho thấy, đế quốc Mông-cổ với những lãnh địa cực kỳ lớn rộng, bao gồm cả nước Hãn kim trướng, nước Hãn Ba-tư, và nước « Đại Nguyên » nữa... đã nghiễm nhiên tồn tại trong suốt các thế kỷ XIII, XIV, thậm chí có nơi đến tận đầu thế kỷ XV, mà nhân loại vẫn không làm sao cất nổi « cái ách » trên vai mình. Nói chi xa, ngay nước Tống, một chúa tể Đại Hán giàu mạnh là thế, bao nhiêu đời vẫn bắt các nước xung quanh phải tới chầu, song cũng chỉ sau ba hiệp giao phong với anh em Mông-ke[2] là đã ngã quỵ[3]. Anh hùng hào kiệt Trung-hoa lớp thì chết, lớp đầu hàng, lớp đành trôi nổi. Tả thừa tướng Lục Tú Phu phải cõng « đại hoàng đế »

---

(1) Trích thơ Fơ-rích (Frik) (1210 — 1290), nhà thơ Ác-mê-ni. *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên-Mông thế kỷ XIII*, tr.40 ; *Thư mục* số 18.

(2) Mông-ke hay Mông-kha là anh ruột Hốt-tất-liệt, giữ ngôi Hãn Mộng-cổ từ 1251 — 1259.

(3) Quân Mông-cổ bắt đầu đánh Nam Tống năm 1236 và tiêu diệt Nam Tống năm 1279. Nhưng trên thực tế, Nam Tống bị tấn công thành ba đợt : 1236 ; 1257 — 1259 ; 1267 — 1279. Giữa ba đợt đó, vì lý do nội bộ, quân Mông-cổ rút về.

nhảy xuống biển; hoàng hậu, con cái và gia thần gia tướng nhảy xuống biển chết theo có đến hơn mười vạn người[1]. Câu thơ của Văn Thiên Tường, một trang nghĩa sĩ, làm trên đường bị giặc Nguyên bắt đưa về Bắc[2], đi qua sông Linh-đinh *(Quá Linh-đinh dương)*, đã cực tả thảm trạng của nước Tống :

Sơn hà phá toái phong phiêu nhứ,
Thân thế phù trầm vũ đả bình.

(Non sông tan nát như sợi bông bị gió thổi bay, Thân thế nổi chìm như cánh bèo bị mưa đánh giạt).

Ấy thế mà, giữa một vận hội khó khăn dường kia, tại một góc trời Đông nam châu Á, một dân tộc nhỏ bé và hiền lành như Việt-nam lại không cam tâm bị nát vụn dưới vó ngựa xâm lược, và đã dám có gan vùng đứng dậy! Một hiện tượng quá đỗi lạ lùng đến ai mà tin được kia chứ? Có ai nghĩ rằng cái sứ mạng trọng đại : chặn đứng bàn tay bọn chúa tể Nguyên Mông thò quá xuống phía Nam, mà chung quy lại chỉ do một nước Đại Việt cỏn con ở thời Lý — Trần lãnh lấy? Và có ai dám quả quyết là nước Đại Việt lãnh lấy sứ mạng ghê gớm nọ để rồi sau đó sẽ hoàn thành?

Ai chứ kẻ thù của chúng ta, tên Hốt-tất-liệt, thì không bao giờ tin. Hai phen hối thúc con trai kéo quân vào « làm cỏ Giao-chỉ », hai phen đại bại, y vẫn cay cú muốn kéo vào một phen nữa, cho đến chết mà « hận » ấy vẫn chưa hả. Những viên tướng cuồng chiến của Hốt-tất-liệt như Ô-mã-nhi, cũng không bao giờ biết mở mắt để tin. Mãi đến cuộc xâm lăng lần thứ ba rồi

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*; Tập II, tr.45 ; *Thư mục* số 124.

(2) *Văn Thiên Tường* (1236 — 1282) : nhà ái quốc của nước Tống, đánh Nguyên thất bại, bị quân Nguyên bắt năm 1278, kiên quyết không chịu hàng, sau cùng bị chúng giết.

hắn vẫn còn hùng hổ dọa vua Trần: «Ngươi chạy lên trời ta theo lên trời; ngươi chạy xuống đất ta theo xuống đất; ngươi trốn lên núi ta theo lên núi; ngươi lặn xuống nước ta theo xuống nước»[1]. Và hắn đã đuổi đến... chìm xuống nước thật!

Chỉ có nhân dân Việt-nam, hơn ai hết, mới biết rõ chính mình, và có niềm tin vững chắc ở sức mạnh của mình. Đúng là trong cuộc đối diện không chút cân sức và dai dẳng — đến những ba hiệp — ở thời kỳ này, chúng ta đã thắng, mặc dầu ta yếu hơn nhiều, bởi vì chúng ta biết đánh giá thấp kẻ địch — một kẻ địch cực mạnh — ở những chỗ chúng đáng đánh giá thấp, chẳng hạn, ở cái chiến lược «tốc quyết tốc thắng» của chúng:

Kìa trận Bạch-đằng mà đại thắng,
Bởi Đại vương coi thế giặc nhàn[2].

(Trương Hán Siêu: *Bạch-đằng giang phú*)

Quan trọng hơn nữa, trong khi coi thường cái hùng hổ bề ngoài đó của chúng, ta lại biết không coi thường những chỗ đối với chúng thật sự là chỗ mạnh: chiến thuật tấn công vũ bão, sự đông đúc về người, sự giàu có về của... Nhờ đó, ta đã chuẩn bị từ sớm, kịp thời động viên sức mạnh của cả nước để chống lại chúng. Có *sức mạnh vật chất*, sức người sức của, của nhiều hình thức tổ chức xã hội khác nhau: hương binh; quân lính các thái ấp, vương hầu; quân các bộ lạc thiểu số; và quân chính quy của Nhà nước. Nhưng trước hết và chủ yếu là *sức mạnh tinh thần*, là sự đóng góp hết sức tự nguyện, sự hòa hợp dưới trên, đúng như ý kiến Trần Hưng Đạo: «Mới rồi Toa-đô và Ô-mã-nhi bốn mặt bao

(1) Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*; tr. 280; *Thư mục* số 18.
(2) Theo bản dịch Đông Châu; *Thư mục* số 31.

vậy, vì vua tôi cùng lòng, anh em hòa mục, nước nhà góp sức, giặc tự bị bắt, đó là trời xui nên vậy »[1].

Tuy nhiên, đâu phải chỉ có bấy nhiêu! Sức mạnh tinh thần của đất nước còn biểu hiện ở một phương diện thứ hai, ở cái mảng sống của dân tộc đã đi quá vãng. Và mảng sống này cũng lại gắn rất keo sơn với mảng sống đang tiếp diễn, có sức chi phối rất m đối với cái thế giới mà ta đang sống, nhất là vào thời kỳ lịch sử quá khứ. Về phương diện này, thời Lý — Trần cũng đã chứng tỏ khả năng động viên x sắc của nó, để đưa nguồn sức mạnh của quá khứ vào cuộc chiến đấu chung, cũng tức là biết nhân nhũ truyền thống chói lọi tự nghìn xưa lên nhiều lần. Một người lính già đầu bạc sẽ đem chuyện chiến đấu oa liệt của mình trong cuộc kháng chiến lần thứ nl (1258) mà kể cho con cháu nghe, qua thơ Trần Nh Tông:

Trượng vệ thiên môn túc,
Y quan thất phẩm thông.
Bạch đầu quân sĩ lại,
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.

(*Xuân nhật yết Chiêu lăng*)

thì một chú ngựa đá, tượng trưng cho anh lính của tiên, cũng có tiếc gì sức lực mà không « xuất trận » « *Xã tắc hai phen bon ngựa đá* ». Ngựa đá cũng « bon » « Ấy là trời xui nên vậy »![1]

Có thể nói cuộc chiến tranh xâm lược của bọn Nguyên Mông dữ dội đến mức cả người, vật và thầ đều thấy mình bị đụng đến. Những gì quen thuộc vẫ gắn bó mật thiết với cuộc sống của người dân; nhữn gì thiêng liêng vẫn đi về trong từng gốc cây, ngọn cỏ,

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* ; Tập II; Tr. 80; *Thư mục* số 124

mái nhà, pho tượng, ngôi đền... phút chốc đều bị đảo lộn. Nhưng cũng có thể nói, sức sống kỳ lạ của dân tộc đã gắn người, vật và thần thành một khối, thành một sức mạnh nhất trí, để chống trả quyết liệt với quân thù. Cái *động* của đất nước phản ánh qua câu thơ Trần Nhân Tông là cái động do chiến tranh gây ra, cái động tạm thời chứ không vĩnh cửu (hai phen xã tắc), cái động cũng là động cực kỳ ghê gớm, động đến cội rễ. Đặc điểm của lịch sử ba cuộc kháng chiến chống xâm lược đời Trần chính là như thế đấy!

*
* *

Dĩ nhiên, đã nói *động* là tạm thời thì cái ngược với nó, cái *tĩnh*, sẽ là vĩnh viễn: *«Non sông nghìn thuở vững âu vàng»*. Nhưng không nên quan niệm cái tĩnh ở đây là sự đứng im, sự chết, mà phải hiểu đó là sự trường tồn. Một dân tộc đã nắm chắc vận mệnh sống còn của mình thì rõ ràng trong muôn nghìn gian truy, thế nào cũng biết tìm con đường chiến thắng. Một dân tộc đã không hề chối bỏ sự vất vả, trái lại, biết tự nguyện giành lấy, và biết chia đều cái vất vả ấy trên đôi vai của nhiều thế hệ, thì rõ ràng cũng sẽ biết cách biến vất vả thành khỏe khoắn, ung dung; biến một đất nước đang sôi động trở lại lặng bặt như không, như cảm xúc của nhà thơ Phạm Sư Mạnh:

Tài xoay trời chuyển đất,
Nhớ vua Trùng Hưng xưa,
Mặt bể nghìn chiến hạm,
Cửa non vạn bóng cờ.
Trở tay non sông lặng,
Sông Ngân rửa tanh nhơ[1].

(1) *Đăng Thạch-môn sơn lưu đề*; Huệ Chi dịch.

Cho nên, chỉ mới hiểu mặt động của đất nước mà thôi là chưa đủ. Còn phải hiểu cái bản chất bên trong, cái lõi thống nhất, bền vững của đất nước đó — nói như các nhà triết học là phải « chủ *tĩnh* ».

Cái nét thống nhất bền vững của xã tắc giang sơn Đại Việt, đúng hơn là cái làm nên bản sắc của con người Việt-nam, xưa vẫn vậy mà nay cũng vẫn vậy, đó là cái gì ? Thật khó mà trả lời đầy đủ. Bởi lẽ, một lối sống Việt-nam, một phong cách đặc biệt Việt-nam, rộng hơn là một nền văn minh của cộng đồng dân tộc Việt-nam, từ mấy nghìn năm nay, chỉ ra cho được, phải đâu chỉ mấy dòng đơn giản. Nhưng điều có thể thấy, một cách tóm tắt nhất, ấy là cái ý thức gắn bó, đoàn kết, chung lưng đấu cật, vì sự tiến bộ, trường cửu của nước nhà mà chung lưng đấu cật :

Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

« Chung một giàn » — một xã tắc, một ông tổ ; đó là cơ sở để giải quyết ổn đẹp bao nhiêu chuyện « bất hòa » trong lịch sử, giữa Lý Thường Kiệt và Lý Đạo Thành, giữa Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải, Trần Liễu và Trần Thái Tông... Về Trần Thái Tông (1218 — 1277), ông vua thi sĩ mở đầu của nhà Trần, người đã cùng với cả triều đình Trần đương đầu thắng lợi với bọn Nguyên Mông trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1258), thì rất tiếc, ông không còn để lại cho chúng ta một bài thơ nào liên quan đến cuộc chiến đấu mà mình từng trải. Nhưng một vị vua Trần khác ở đời thứ bảy, là Trần Dụ Tông (1336 — 1369), đã có bài thơ *Đường Thái Tông dữ bản triều Thái Tông* thuộc vào loại kiệt tác, để nói về ông ; một bài tứ tuyệt nhằm so sánh Trần Thái Tông với vua Thái Tông nhà Đường, qua đó vô hình trung đã chỉ đúng cái dáng nét riêng biệt Việt-nam ở ông vua Trần.

Kiến Thành là anh ruột Đường Thái Tông, xích mích với em trong việc tranh ngôi báu và bị em giết chết. An Sinh tức Trần Liễu, là anh ruột Trần Thái Tông, cũng xích mích với Trần Thái Tông về chuyện ngôi báu nhưng lại được Trần Thái Tông tha tội, phong cho tước vương, rồi lại còn cho con cháu vào triều giữ các chức vị đại thần. *« Miễu hiệu như nhau đức chẳng đồng »!* Đức của hai người quả khác nhau một trời, một vực, phản ánh quy luật lịch sử của hai dân tộc vốn cũng khác nhau như nước với lửa. Bên kia là tên chúa trùm Đại Hán với những giấc mộng tranh bá đồ vương khủng khiếp luôn luôn ám ảnh, và sẵn sàng lấy máu muôn người tô cho « mộng » thêm thắm. Bên này là một thiên tử nước Việt từ con nhà thuyền chài dấy lên, gắng làm tròn phận sự với nước, để còn dành thì giờ say sưa với lẽ « bác ái » của đạo Thiền, giống như các vị vua thời Đinh, Lê và Lý :

Vô vi cư điện các,
Xứ xứ tức đao binh.
(Đỗ Pháp Thuận : *Đáp quốc vương Quốc tộ chi vấn)*

(Vô vi trên điện gác,
Chốn chốn bặt đao binh)

Quật cường, đoàn kết và nhân ái, có phải là nói quá đi chăng khi cho rằng lịch sử Việt-nam trong nhiều đời đã được đan dệt nên bởi mấy nhân tố cơ bản này ? Dù sao, mấy nhân tố cơ bản này cũng đã đóng vai trò không phải nhỏ để xác lập sức mạnh bền vững, bất biến của con người và đất nước chúng ta, nó là cái « âu vàng » từ nghìn xưa còn lại.

Nhưng khi nói « chủ tĩnh » cũng có thể là còn nhằm nói đến một khía cạnh bóng bẩy, tế nhị hơn: nói đến tấm lòng của con người Việt-nam vốn yêu cuộc sống thanh bình, mặc dù trong lịch sử, ít khi được hưởng trọn vẹn cuộc sống thanh bình.

Cái giá mà đất nước này đã từng phải trả, dẫn lòng mà trả, do vô số những cuộc chiến tranh xâm lược gây nên từ phía tên chúa đất xấu bụng láng giềng, đã giúp người Việt-nam biết quý vô cùng những phút giây yên ổn, thịnh trị, những phút giây « binh đao xếp bỏ » và « trăm họ âu ca thái bình ». *« Nguyện xin một thuở thấy thăng bình »*, *« Xin làm đời trị mỗ thái bình »*, ước muốn khẩn thiết mà sôi bỏng của nhà thơ vĩ đại Nguyễn Trãi có lẽ cũng là ước nguyện chung của mọi người dân nước Việt ở bất kỳ thời nào và bất kỳ nơi đâu. Chính vì thế, ta mới hiểu vì sao vào thời Trần, chỉ vừa mới sát ngay sau ngày toàn thắng giặc Nguyên (1288), vua Trần Thánh Tông về nghỉ ở hành cung Thiên-trường đã có ngay một bài thơ, âm hưởng thanh vắng tưởng không còn liên quan gì đến thời cuộc:

Cảnh thanh u, vật diệc thanh u,
Thập nhất tiên châu, thử nhất châu.
Bách bộ sinh ca: cầm bách thiệt,
Thiên hàng nô bộc: quất thiên đầu.
Nguyệt vô sự, chiếu nhân vô sự,
Thủy hữu thu, hàm thiên hữu thu.
Tứ hải dĩ thanh, trần dĩ tĩnh,
Kim niên du, thắng tích niên du.

(Hạnh Thiên-trường hành cung)

(Cảnh thanh u, vật cũng thanh u,
Mười một châu tiên, đây một châu.
Trăm tiếng chim ca: trăm giọng sáo,
Nghìn cây quất mọc: nghìn quân hầu.

Trăng vô sự, chiếu người vô sự,
Nước ngậm thu, lồng trời ngậm thu.
Bốn bề đã trong, nhơ đã lắng,
Năm nay chơi, thú vượt năm xưa) [1].

Tứ thơ êm ả, trong trẻo đến tuyệt vời và phong độ của người làm thơ mới sảng khoái làm sao! Sau một cuộc chiến tranh kéo dài non nửa thế kỷ, bao nhiêu tàn phá, điêu linh, vậy mà làm thế nào lại có một tâm tình hào hứng và gần như tuyệt đối hóa cái « tĩnh » đến thế?

Thật ra, nghiền ngẫm kỹ, sự yên tĩnh trải rộng ra vô hạn trong cả bài thơ chỉ là một cảm giác, do ấn tượng ban đầu. Cảnh vật ở phủ Thiên-trường, cũng như bao nhiêu nơi khác, làm sao mà tuyệt đối yên tĩnh được, vì đều vừa mới trải qua một phen tàn phá dữ dội. « Bốn bề đã yên » nhưng vô vàn « nhơ bẩn » do giặc gây nên thì chỉ mới « lắng đi » chứ chưa tẩy rửa sạch hẳn. Nghĩa là *tĩnh* đấy mà *động* cũng vừa mới đấy. Tuy nhiên, có lẽ cũng vì thế mà sự yên tĩnh nhà thơ nói ở đây lại rất có ý nghĩa. Đó là cái yên tĩnh của một dân tộc biết dành cho mình những giây phút êm ả hiếm hoi đáng quý, biết trở lại thưởng thức cái yên bình tràn ngập hạnh phúc của đất nước ngay sau khi vừa quét sạch bóng kẻ thù:

Trăm tiếng chim ca: trăm giọng sáo,
Nghìn cây quất mọc: nghìn quân hầu.
Trăng vô sự, chiếu người vô sự,
Nước ngậm thu, lồng trời ngậm thu...

Và cũng chính vì vậy, cảm hứng về cái tĩnh trong trường hợp này không có gì là tiêu cực, trái lại, là một cảm hứng trong sáng và rất khách quan. Phải có cái

(1) Theo bản dịch Phương Tri; *Thư mục số 135.*

tĩnh ấy thì mới có cái *động* lúc cần phải động. Phải có cái tĩnh ấy thì mới biết đứng cao hơn kẻ thù một bậc, mới tạo nên những chiến thắng đáng kinh ngạc và không hề bị động trước mọi cảnh nguy biến ở đời.

Nhịp điệu bài thơ cũng rất mới mẻ. Trong thơ thất ngôn, thông thường vẫn ngắt nhịp 4/3. Bài thơ này là một trong số rất ít bài đổi sang nhịp 3/4:

Cảnh thanh u / vật diệc thanh u,

Tác giả mở đầu bằng nhịp 3/4 để tạo không khí trầm tĩnh. Kế tiếp đó, ba câu sau ngắt nhịp 4/3, biểu hiện niềm vui, cái sôi nổi, hào hứng bên trong của tâm hồn tác giả:

Thập nhất tiên châu / thử nhất châu.
Bách bộ sinh ca / cầm bách thiệt,
Thiên hàng nô bộc / quất thiên đầu.

Nhưng khi nhà thơ mở rộng cảm xúc, tấm lòng bát ngát ôm trùm lấy non sông đất nước, như ánh trăng thanh bình và mảnh trời thu thanh bình, thì nhịp thơ lại trở lại 3/4 chậm rãi như cũ:

Nguyệt vô sự / chiếu nhân vô sự,
Thủy hữu thu / hàm thiên hữu thu.

Và hai câu kết, mang hai cách ngắt nhịp khác nhau, cũng là mang hai ngữ điệu khác hẳn. Câu trên với những thanh trầm của một lời tuyên cáo:

Tứ hải dĩ thanh / trần dĩ tĩnh,

câu dưới là một âm hưởng tự hào, sảng khoái, cứ nhè nhẹ mà ngân nga lên, mà vút lên dần:

Kim niên du / thắng / tích niên du.

Nhận xét về bài thơ này, Hồ Nguyên Trừng viết trong *Nam Ông mộng lục*: «*Vì trải qua mấy lần xâm lăng của*

quốn Nguyên mà trong nước vẫn yên vui nên ý câu kết như thế. Cách ngụ ý đã thanh cao mà chữ lặp lại thêm âm hưởng, phi tay lão luyện về thơ thì đâu dễ mà làm được».

*
* *

Có thể nói thêm: phải là những người gắn bó sâu sắc với vận mệnh lịch sử của dân tộc, có năng lực nhìn bao quát xu thế biến thiên của đất nước, dần dần làm chủ sự vận động có quy luật ấy, thì mới có thể có thái độ ung dung tự tin trước những sự kiện trọng đại mà chính mình phải trực tiếp góp phần trách nhiệm; hơn thế nữa, còn biết biến cái ung dung, thanh thản thành một thái độ triết lý, thành mối quan hệ biện chứng giữa *tĩnh* và *động*, và thành một cảm xúc thẩm mỹ sâu đậm, trong phong cách thơ ca yêu nước của mình. Đó chính là nét đặc sắc không thể bỏ qua của các vị vua thi sĩ thời Trần.

V. CHIẾN THẮNG BẠCH-ĐẰNG VÀ BÀI PHÚ CỦA TRƯƠNG HÁN SIÊU[1]

Dân tộc ta anh hùng. Non sông ta hiểm trở. Từ nghìn xưa, biết bao lần bọn giặc tham tàn lao vào định xâm chiếm nước ta, để tự chuốc lấy bại vong thảm hại! Bến

(1) *Trương Hán Siêu* (? – 1354), tự Thăng Phủ, hiệu Độn Tẩu, người làng Phúc-thành, huyện Yên-ninh, lộ Trường-yên, nay thuộc tỉnh Hà-nam-ninh. Từ một môn khách của Trần Quốc Tuấn, dần dần làm đến các chức Tả gián nghị đại phu và Tham tri chính sự.

Chương-dương, cửa Hàm-tử, sông Bạch-đằng là những địa danh mang chiến tích oanh liệt thời Trần. Có ba trận Bạch-đằng nổi tiếng, trận thứ nhất do Ngô Quyền chỉ huy năm 938, trận thứ hai do Lê Hoàn chỉ huy năm 981, và trận thứ ba do Trần Quốc Tuấn chỉ huy năm 1288.

Bạch-đằng vốn xưa kia là nơi nước non hùng vĩ, đúng như sách *Đại-Nam nhất thống chí* đã mô tả: «Núi non dựng đứng, nước suối đổ vào, sóng nổi ngất trời, cây cối um tùm», hay như Trần Minh Tông cũng tả trong bài thơ vịnh *Bạch-đằng giang* của mình:

Văn vận kiếm kích bích toàn ngoan,
Hải thần thôn triều quyển tuyết lan...
(Vút mây lởm chởm núi non phô,
Phun nước giao long sóng nhấp nhô)..

Trận Bạch-đằng mà Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn đại phá quân Nguyên Mông năm Mậu tí (1288), ước khoảng vào đêm mồng 7 đến trưa mồng 8 tháng Ba âm lịch, tức lúc nước thủy triều chênh nhau ở mức cao nhất[1] và ở trận đó, bè lũ Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp, Tích-lệ-cơ-ngọc đã bị bắt sống. Từ xưa đến nay có khá nhiều thơ văn ca ngợi chiến công của quân dân ta trên sông Bạch-đằng, thường ca ngợi nhiều nhất là trận Bạch-đằng đời Trần, như thơ Trần Minh Tông, thơ Nguyễn Sưởng; phú Trương Hán Siêu đời Trần, thơ Nguyễn Trãi, phú Nguyễn Mộng Tuân, thơ Lê Thánh Tông và Hội Tao đàn đời Lê, v.v...

Trong thơ văn đời Trần, bài *Phú sông Bạch-đằng* của Trương Hán Siêu là một bài nổi tiếng từ xưa đến nay,

---

(1) Theo cách tính con nước của ta vào lòng sông Bạch-đằng thời xưa, nơi có cọc đóng, thì lúc triều cao là 3,20m (khoảng nửa đêm mồng 7) và lúc triều thấp là 0,90m (khoảng trưa mồng 8).

nổi tiếng không chỉ vì hấp dẫn bởi mặt nghệ thuật mẫu mực của nó, mà chính ở ý nghĩa đã khắc họa sâu sắc một chiến thắng oanh liệt chống ngoại xâm trong lịch sử dân tộc ta.

Trương Hán Siêu vốn là một gia khách tin cậy của Trần Hưng Đạo, đã từng chứng kiến trận thủy chiến trên sông Bạch-đằng. Có thể, ông đã sáng tác bài này ngay trong niên hiệu Trùng Hưng (1285 — 1293) đời Trần Nhân Tông, lúc ông còn trẻ, hoặc cũng có thể là về sau, thời Trần Minh Tông (1314 — 1329) lúc ông đã già, nhưng chí vẫn hăm hở vì dân, vì nước.

Ông viết bài phú có pha điệu *Sở từ* này để hồi tưởng và ca ngợi cuộc kháng chiến thành công, trong đó nổi bật là Bạch-đằng dậy sóng. Qua việc tả cảnh sông Bạch-đằng với tất cả vẻ hùng tráng của nó, qua việc dựng lại một cuộc đọ sức, một cuộc đấu trí « thư hùng » giữa ta và địch, mà cuối cùng, thế ta là thế tất thắng, bài phú quả đã khắc họa một cách sâu sắc tinh thần *ngoan cường, bất khuất* của dân tộc ta trong đấu tranh cho *độc lập, tự do* của mình.

Cùng một đề tài mà ba người chọn ba thể loại khác nhau: Nguyễn Sưởng làm thơ thất ngôn tuyệt cú (tức tứ tuyệt), Trần Minh Tông làm thơ thất ngôn bát cú, còn Trương Hán Siêu lại làm phú cổ thể. Đúng là nói về văn vần thì phải dùng đến thể phú mới có đủ dung lượng để có thể tường thuật được một số chi tiết cần thiết của thế trận hoặc nêu lên một số khía cạnh khác trong tâm tư của mình mà không bị ngôn từ gò bó. Và thật ra, phú cũng là một thể văn vần, bắt nguồn từ thi, hay nói cách khác là một loại thơ cổ được mở rộng, có dung lượng lớn để cho nghệ sĩ dễ linh hoạt hơn.

Mở đầu bài phú, tác giả ca ngợi thú giang hồ như « ông buồm giong gió », « lướt bể chơi trăng », nhưng không phải chỉ với ý nghĩa thưởng thức đơn thuần, mà

với mục đích nghiên cứu cảnh trí đất nước. Do đó, thú giang hồ bổ ích mà tác giả ca ngợi ở đây là thú giang hồ kiểu như nhà sử học Tử Trường Tư Mã Thiên đã thực hiện. Quả vậy, Tử Trường nối chí cha là Tư Mã Đàm, làm chức Thái sử lệnh, cho nên đã đi đó, đi đây, như Vũ-huyệt, Ngũ-hồ, Cửu-giang... Trương Hán Siêu cũng vậy. Với chức Hàn lâm học sĩ, đã từng cùng Nguyễn Trung Ngạn biên soạn bộ *Quốc triều đại điển*, ông đã từng đi đây, đi đó để tham quan đất nước:

Bên giữa dòng chừ buông chèo,
Học Tử Trường chừ thú tiêu dao..

Với bút pháp tả cảnh ngụ tình, tác giả phác họa hai hình ảnh trên sông Bạch-đằng lịch sử theo hai bối cảnh khác nhau, một hình ảnh có tính chất *đương đại*, một hình ảnh có tính chất *lịch đại*, với ý nghĩa lấy hình ảnh *đương đại* soi rọi hình ảnh *lịch đại*, để vẻ đẹp của hình ảnh này tăng cường vẻ đẹp của hình ảnh kia.

Hai hình ảnh trên một khúc sông, với hai bố cục khác nhau, tương ứng với hai khoảng thời gian khác nhau, tạo thành cái khung thích đáng cho sự phô diễn bằng lời phú trữ tình của tác giả. Nhân vật trữ tình trong bài phú hiện lên sinh động trong từng lớp của thời gian, mặc dù chúng ta biết rằng tâm tư người trong cảnh chính là tâm tư của tác giả qua *hình ảnh thứ nhất có tính chất đương đại*, hay tâm tư của bô lão, người đối thoại với tác giả, dưới dạng hư cấu nghệ thuật, qua *hình ảnh thứ hai có tính chất lịch đại*, thật ra cũng chỉ là một, thống nhất trong một mối.

---

(1) Tất cả các đoạn trích dẫn *Bạch-đằng giang phú* trong mục này đều theo *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam*; Tập II; tr. 198 — 200; *Thư mục* số 31.

Hình ảnh thứ nhất *đẹp như một bài thơ*, hoặc chính là bài thơ về sông Bạch-đằng. Trời thu trên sông êm đềm, nước sông thơ mộng, nhưng dường như giấu kín vẻ hùng tráng ngàn xưa. Quả là một khung cảnh của đất nước thanh bình giữa khoảng cuối thu:

Bát ngát sóng kình muôn dặm,
Thướt tha đuôi trĩ một màu.
Nước trời: một sắc; phong cảnh: ba thu.

Nhưng giữa cảnh đất nước bao la hùng vĩ đó, vẫn phảng phất ít nhiều nỗi buồn của người hoài cổ thăm cảnh chiến trường:

Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu.
Sóng chìm giáo gãy, gò đầy xương khô!

Tác giả không thể không động lòng khi nghĩ đến bao nhiêu anh hùng đã bỏ mình vì nước:

Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu,
Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá?
Tiếc thay dấu vết luống còn lưu!

Về sau, Nguyễn Trãi qua đây, ngắm bờ sông lớp lớp, cũng nghĩ đến cảnh «gươm chìm giáo gãy», để rồi lòng xiết bao xúc động:

Vãng sự hồi đầu ta dĩ hĩ!
Lâm lưu phủ cảnh ý nan thăng.

(Việc trước quay đầu ôi đã vắng!
Tới dòng ngắm cảnh dạ bâng khuâng).

Đứng trước di tích một chiến trường, Trương Hán Siêu, hay Nguyễn Trãi, tuy lời thơ cảm thán, mà tâm tư vẫn không bi lụy, chỉ suy ngẫm về những đồng bào và binh sĩ đã ngã xuống vì cuộc chiến tranh chính nghĩa. Từ xưa tới nay, thơ văn hoài cổ chiến trường

không phải là ít, có điều là mỗi người có một cách nhìn khác nhau, do một quan niệm khác nhau. Thông thường người ta hay nhắc tới bài văn *Điếu cổ chiến trường* của Lý Hoa đời Đường. Lý Hoa đến thăm một bãi chiến trường nào đó vào một chiều hiu hắt, gió mây ảm đạm, mà tác giả nhìn ra chỉ thấy « sa trường thăm thẳm, bóng người vắng tanh », rồi nghĩ đến cảnh đêm dài, đầy dẫy những « hồn bay, phách lạc », những « ma quỷ lang thang »...

Còn Trương Hán Siêu lại khác. Tuy ông có một phút ngậm ngùi thương những người đã khuất, nhưng trước mắt ông không phải là những cô hồn thất thểu, mà chính những con người đang hoạt động, những bô lão đang rộn rịp lên bến xuống thuyền:

Bến sông các bô lão, hỏi ý ta sở cầu?
Có kẻ gậy lê chống trước, có người thuyền nhẹ bơi sau...
Vái ta mà thưa rằng:
« Đây là chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh[1] *bắt Ô-mã.*
Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa[2] *phá Hoằng Thao... »*

Rõ ràng cách nhìn của Trương Hán Siêu ở đây bắt nguồn từ một nhân sinh quan tích cực, chan chứa tinh thần lạc quan yêu đời. Từ đó, ông dựng lên hình ảnh thứ hai, khắc họa cuộc chiến đấu oanh liệt của nhân dân ta chống Nguyên Mông, một đế quốc hùng mạnh vào bậc nhất thời bấy giờ.

Nếu như hình ảnh thứ nhất là một bài *thơ trữ tình* đậm đà màu sắc hoài cổ bi tráng, thì hình ảnh thứ hai này lại là một bài *thơ tự sự* có yếu tố anh hùng ca. Có

(1) Nhị thánh: chỉ Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông.
(2) Ngô chúa: chỉ Ngô Quyền.

thể nói: hình ảnh thứ hai này mới là bức tranh chính mà tác giả muốn phác ra đúng với chủ đề bài phú.

Mấy câu giới thiệu của bô lão nói trên về khúc sông thiêng liêng, nơi xưa kia Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán, diệt Hoằng Thao, cũng là nơi nhà Trần bắt sống Ô-mã-nhi, được coi như mấy câu mở đầu phần tự sự này.

Tiếp đó, cũng là lời kể của bô lão, dưới dạng đối thoại về thế trận giữa ta và địch:

Đương khi ấy:
Thuyền tàu muôn đội, tinh kỳ phấp phới,
Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói
Trận đánh được thua chửa phân,
Chiến lũy bắc. nam chống đối.
Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,
Bầu trời đất chừ sắp đổi!

Thật ra, đây mới chỉ là những nét khái quát, vì rằng thế trận này nói chung, bao gồm cả thời Ngô Quyền, lẫn thời Trần Quốc Tuấn, mà hai thế trận ở hai thời cách nhau khoảng ba thế kỷ rưỡi thì làm thế nào lại giống nhau được, dù ngay trên một khúc sông? Cho nên, những hình tượng do tác giả dựng lên ở đây qua lời kể của bô lão, thực ra chỉ có thể được rút ra từ thực tế đời Trần, thời mà tác giả đang sống lúc bấy giờ. Và cũng vì thế, tuy mang tính khái quát, chúng vẫn bao hàm sinh khí thời đại của tác giả, chứ không phải chỉ là hình tượng được hư cấu thuần túy bằng tưởng tượng.

Khí văn ở đây đượm sắc thái anh hùng ca. Hai câu ngũ ngôn pha điệu *Sở từ* với tiếng đệm *hề* (chừ), ngắt nhịp 3/2, quả gây một cảm xúc mạnh mẽ:

Nhật nguyệt hôn / hề / vô quang,
Thiên địa lắm / hề / tương hủy.

(Ánh nhật nguyệt / chừ / phải mờ,
Bầu trời đất / chừ / sắp đổi).

Cảm xúc đó là cảm xúc của một người có tâm trạng hồi hộp, chờ đợi một sự kiện trọng đại sắp xảy ra trong vòm trời đất. Đó là một trận đánh « thư hùng chửa phân». Trong cái thế giằng co đó, bọn Lưu Cung nhà Nam Hán thời Ngô Quyền cố bày ra mưu ma chước quỷ, còn bọn Hốt-tất-liệt nhà Nguyên thời Trần lại hung hăng cậy mạnh. Thời nào, bọn nào cũng khoác lác, cứ tưởng chỉ « gieo roi một lần » là « quét sạch Nam bang bốn cõi »! Âu đó cũng là thói hung hăng nói chung của bọn chủ mưu xâm lược, bành trướng Trung-quốc từ thời này qua thời khác.

Nhưng rồi, mọi người đều hả dạ, trận đánh đã phân thư hùng :

Trời cũng chiều người,
Hung đồ hết lối!
Khác nào như khi xưa:
Trận Xích-bích, quân Tào Tháo tan tác tro bay,
Trận Hợp-phì, giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết rụi.
Đến nay nước sông tuy chảy hoài,
Mà nhục quân thù khôn rửa nổi!

Đúng là một cuộc đụng độ ác liệt ! Đây là lần thứ ba bọn xâm lược Nguyên Mông tiến quân sang ta, và lần thứ ba bị đánh cho tan tác tro bay! Trận thủy chiến oanh liệt này về sau trở thành một đề tài khá phổ biến cho nhiều người ngâm vịnh, như thơ của Trần Minh Tông, của Nguyễn Sưởng đã nói ở trên. Một tác giả khuyết danh còn để lại một câu đối ở một ngôi đền địa phương vùng sông Bạch-đằng với ý nghĩa phê phán

lòng tham lam của bè lũ cướp nước bị thất bại thảm hại:

Đồng trụ[1] *chí kim đài dĩ lục,*
Đằng-giang tự cổ huyết do hồng!

(Đồng trụ tới nay rêu phủ biếc,
Đằng-giang tự cổ máu còn hồng!)

Tinh thần yêu nước, căm thù giặc toát lên từ đôi câu đối này vẫn là tinh thần yêu nước, căm thù giặc mà Trương Hán Siêu đã nêu lên trong bài phú:

Đến nay nước sông tuy chảy hoài,
Mà nhục quân thù khôn rửa nổi.

hoặc như Trần Minh Tông cũng đã kết luận ở bài thơ của mình

Ánh nước chiều hôm màu đỏ khé,
Tưởng rằng máu giặc vẫn chưa khô!

(Bạch-đằng giang)

Cách mô tả thế trận nói trên của Trương Hán Siêu chỉ là cách mô tả bằng những nét khái quát, mà vẫn nêu lên được hùng khí của quân sĩ phía ta. Trong bài *Hậu Bạch-đằng-giang phú*, Nguyễn Mộng Tuân đời Lê lại cố gắng mô tả thế trận đó một cách chi tiết hơn, thí dụ:

Mưu sĩ ta lớp lớp,
Giáp binh ta hàng hàng,
Sóng cuộn một màu vốn nông sâu khó nhận,
... Thuyền bè muôn đội vốn hư thực khôn cùng!...

---

(1) Nhắc lại chuyện Mã Viện cho chôn cột đồng khắc mấy chữ: « *Đồng trụ chiết, Giao-chỉ diệt* » (Cột đồng mà gãy thì Giao-chỉ sẽ bị diệt). Có thuyết lại nói đây là câu đối của Giang Văn Minh đi sứ Trung-quốc năm 1637, đời Lê Thần Tông.

... Vậy nên:
Bọn Ô-mã cùng đường tận số,
Lũ kình nghê vướng lưới tiêu tan.
Tiếng thét vang trời, núi non tưởng chừng sạt đỉnh,
Thây trôi đầy biển, tôm cá được dịp đầy nang.
Thế ta bừng bừng, trận Xích-bích nào sánh kịp?
Cảnh giặc hoảng loạn, gió Hoài, Phì nọ thuyền sang.
Chinh chiến cùng đường, giặc đành lạn bại,
Trùng Hưng dựng nghiệp, ta lại huy hoàng!...(1)

Về nguyên nhân đưa đến chiến thắng huy hoàng trên sông Bạch-đằng lần thứ ba đó, thì các nhân sĩ đời Trần, Lê đều ghi lại cảm nghĩ của mình nhất trí như nhau, tức là cảm nghĩ mà chính Trương Hán Siêu đã nói ở đoạn kết bài phú của mình:

Từ có vũ trụ đã có giang san,
Quả là: trời đất cho nơi hiểm trở,
Cũng nhờ: nhân tài giữ cuộc điện an!

Thông thường theo binh thư, binh pháp cũ, khi nói đến *thế* và *lực* giữa ta và địch, là phải đề cập đến ba nhân tố cơ bản, *thiên thời, địa lợi, nhân hòa*, và trong ba nhân tố đó, nhân tố *nhân hòa* là quan trọng. Binh thư đã ghi nhận ý đó: *thiên thời* không bằng *địa lợi*, *địa lợi* không bằng *nhân hòa*. Trong bài thơ thất ngôn tuyệt cú của mình, Nguyễn Sưởng đã khẳng định tầm quan trọng của con người trong chiến tranh chính nghĩa.

Thùy tri vạn cổ Trùng hưng nghiệp,
Bán tại sơn hà, bán tại nhân...

(Muôn đời sự nghiệp Trùng hưng đó,
Nửa bởi non sông, nửa bởi người...)

(1) Vân Trình dịch.

Khi Nguyễn Sưởng nói « nửa bởi người », là Nguyễn rộng muốn nhấn mạnh vai trò con người, chứ đúng là « cốt bởi người ». Thế đất hiểm như khúc sông Bạch-đằng lịch sử này là quí, nhưng nếu không có con người, và đặc biệt không có con người mưu lược như Trần Quốc Tuấn, linh hồn cuộc kháng chiến, thì chưa hẳn đã có trận *Bạch-đằng thứ ba* nổi tiếng. Sử chép rằng: Ngày 14 tháng Mười một năm Đinh Hợi (1287), có người tâu về triều rằng quân Nguyên Mông đã tràn vào cửa ải sông Hồng mạn Phú-lương, vua Nhân Tông lo lắng hỏi Trần Hưng Đạo: « Giặc đến thì làm thế nào? ». Hưng đạo đại vương ung dung trả lời: « Năm nay giặc đến dễ đánh ». Ý đó được Trương Hán Siêu nhắc lại trong bài phú:

Trận Bạch-đằng mà đại thắng,
Bởi đại vương « coi thế giặc nhàn ».

Bài phú kết thúc bằng hai bài ca, một tung, một hứng theo lối liên ngâm của khách chơi sông, vãn cảnh nói chung, trong đó có tác giả, và thật ra, trước hết chính là tác giả. Bài thứ nhất nhấn mạnh luận đề: *chính nghĩa thắng gian tà:*

Sông Đằng một dải dài ghê,
Sóng hồng cuồn cuộn tuôn về bể Đông.
Những người bất nghĩa tiêu vong,
Nghìn xưa chỉ có anh hùng lưu danh.

Bài thứ hai thừa tiếp ý bài thứ nhất, phát triển luận đề chính nghĩa đó, nhấn mạnh ảnh hưởng to lớn của những bậc chí nhân, chí nghĩa. Tác giả có ý đề cao vai trò đại diện quốc gia, đại diện dân tộc của Thượng hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông, đồng thời nhắc lại ba nhân tố quan trọng đã nói ở trên là thiên, địa, nhân để nhấn mạnh *vai trò con người*, nhất là con người *có đức* được nhân dân kính phục, rõ ràng là hết sức quan trọng, so với thế đất hiểm yếu:

Anh minh hai vị thánh quân,
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.
Giặc tan muôn thuở thăng bình.
Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao!

Dân tộc Việt-nam ta sớm có ý thức độc lập, tự do, nên sớm có ý thức đoàn kết đấu tranh bất khuất, và thực sự đã trở thành một dân tộc ngoan cường, bất khuất. Bài học đoàn kết để đấu tranh bất khuất đó toát lên trong bài phú bất hủ của Trương Hán Siêu. Con người đất Việt quả là «một chứng minh sinh động, hùng hồn» cho nguyên lý «nhân hòa» của phép dùng binh nói chung, trong chiến tranh chính nghĩa bảo vệ Tổ quốc của mình.

PHẦN THỨ HAI

BƯỚC PHÁT TRIỂN RỰC RỠ CỦA VĂN HỌC VIỆT-NAM CHỐNG PHONG KIẾN TRUNG-QUỐC XÂM LƯỢC: THỜI KỲ ĐÁNH BẠI GIẶC MINH

CHƯƠNG IV CUỘC KHÁNG CHIẾN TRƯỜNG KỲ CHỐNG MINH VÀ VĂN HỌC YÊU NƯỚC TRONG THẾ KỶ XV CÙNG NHỮNG BƯỚC NỐI TIẾP VỀ SAU

Vào năm cuối cùng của thế kỷ XIV, lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam diễn ra một bước ngoặt: Hồ Quý Ly lật đổ ngai vàng của nhà Trần mà thành lập một triều đại mới — triều đại nhà Hồ. 32 năm về trước, năm 1368, lịch sử chế độ phong kiến Trung-hoa cũng đã từng diễn ra một bước ngoặt: nền thống trị của đế quốc Nguyên Mông bị phong trào nông dân Trung-quốc đánh đổ; Chu Nguyên Chương nhảy lên ngai vàng với bộ lễ phục của một triều đại mới — triều đại đế quốc Minh. Trước sau 30 năm, trên hai đất nước láng giềng, các ông chủ mới đã lần lượt thế chân các ông chủ cũ. Nhưng tình hình đó tuyệt không làm thay đổi

một chút nào mối quan hệ vốn có. Trái lại, nó chỉ càng lăm nặng nề thêm những gì trong quá khứ vốn đã quá nặng nề. Những vị hoàng đế nhà Minh — mới nắm được « ngôi trời » — cảm thấy mình còn dư sức, con mắt thèm khát nhìn ngay xuống mảnh đất giàu có phương Nam với lòng tự tin rằng, mình có thể làm được cái việc « chinh phục » Đại Việt mà những đế chế trước mình đã bó tay. Về phía các vua nhà Hồ, cố nhiên họ hiểu rất rõ dã tâm đó của « thiên triều ». Ngay khi vừa lên ngôi, họ đã tích cực chuẩn bị lực lượng quân sự để đối phó. Thế rồi, vào ngày 19 tháng Mười một năm 1406, chiến cuộc đã nổ ra, gay gắt, chớp nhoáng. Nhà Hồ thất sách về chính trị và nhầm lẫn về chiến lược, chiến thuật quân sự nên chưa đầy một năm sau đành lâm vào thất bại. Giặc Minh hí hửng đổi trở lại tên Đại Việt thành quận Giao-chỉ, quàng vội ách đô hộ lên khắp nước ta.

Nhưng nhân dân Đại Việt vốn đã có truyền thống hàng nghìn năm cảnh giác với kẻ thù phương Bắc, đâu dễ dàng cam chịu ngồi yên. Và khi mà Minh Thành Tổ tưởng mọi việc đã xong, ra lệnh cho quân lính sửa soạn rút lui, thì cũng chính là lúc một phong trào kháng chiến cứu nước của nhân dân bắt đầu trỗi dậy. Rồi từ đó, hết phong trào này đến phong trào khác, cuộc chiến đấu vì độc lập của xã tắc đã kéo dài trong hơn 20 năm cho kỳ đến thắng lợi.

Một nền văn học yêu nước chống xâm lăng cũng được khởi phát và ngày càng lớn mạnh cùng với phong trào cứu nước nói trên. Đây là giai đoạn thứ hai của lịch sử văn học thành văn Việt-nam sau gần 500 năm văn học thành văn thời kỳ Lý — Trần. Đây cũng là giai đoạn thứ hai của văn học yêu nước Việt-nam, nối tiếp dòng văn học yêu nước thời Lý — Trần vô cùng rực rỡ. Đặc điểm cơ bản của văn học yêu nước giai đoạn này như thế nào? Nó có gì kế thừa và có gì mới hơn so với văn

học yêu nước trước nó? Muốn hiểu những điều này thì trước hết, chúng ta cần nhìn sâu vào bộ mặt lịch sử, vào diễn biến của cuộc đấu tranh chống xâm lăng và xây dựng đất nước trong giai đoạn mới.

I. DIỆN MẠO MỚI CỦA NHỮNG ĐỊCH THỦ ĐÃ TỪNG QUEN BIẾT

Điều cần nói ngay là bộ mặt lịch sử của thế kỷ XV đã hiện ra với tất cả vẻ khốc liệt và dữ dội. Không phải bản thân chiến cuộc 1406 với tầm mức gay gắt của nó quyết định sự dữ dội này. Mấy thế kỷ trước, bọn chúa trùm phong kiến Tống, Nguyên chẳng cũng đã mở những cuộc tấn công quy mô xuống Đại Việt, và về so sánh lực lượng, lần tấn công nào của chúng mà lại không có cái thế tưởng như áp đảo kinh hồn? Nhưng vấn đề đặt ra trong cuộc xâm lăng hôm nay là nó nhằm thực hiện một mưu đồ còn sâu hiểm hơn cái việc cướp nước, giết dân thông thường, của một tên « Đại Hán » mà sự tàn bạo, xảo quyệt và man rợ trong thời đại của y có thể đứng vào loại nhất nhì thế giới. Ở tên Đại Hán đó có sự tích lũy tất cả những kinh nghiệm tàn ác của cha ông y trong quá khứ, kết hợp với những mánh khóe ranh ma mới mẻ nhất mà thời đại mới mang lại cho y trong vai trò một tên hung đồ trùm sỏ. Chính vì vậy, nguy cơ của cuộc xâm lăng lần này đã đặt người dân Đại Việt trước một yêu cầu thức tỉnh toàn diện để có thể đứng vững, hơn thế nữa, để lớn vượt lên. Cuộc đấu tranh giành lại chủ quyền và xây dựng đất nước của các thế hệ cha ông ta trong vòng

hơn 20 năm (1406 — 1428) rõ ràng là một cuộc vật lộn oanh liệt mà kết quả đã tạo ra một bước đổi thay lịch sử phi thường. Nắm cho được bộ mặt lịch sử của thế kỷ XV chính là nắm cho được hai điển hình đối lập tuyệt đối trong bước đổi thay lịch sử phi thường đó : kẻ thù là *kẻ thù mới* nhưng cũng chính là *hiện thân của những tên xâm lược cũ kỹ* ; và dân tộc ta tuy *gần bó với quá khứ sâu nặng* nhưng lại là *một dân tộc đang vượt lên khỏi tầm của quá khứ, biểu hiện một sức mạnh hồi sinh.*

Từ âm mưu và tham vọng của tên « giặc Ngô » hèn nhát muốn thuở đến những chính sách diệt chủng hiểm trá chưa từng thấy.

Ngón đòn cổ điển nhất của các vị hoàng đế phương Bắc trước hết là những âm mưu gây hấn đối với Việt-nam. Về phương diện này, nhà Minh đã tỏ ra không kém cạnh chút nào so với các triều đại cha anh của nó. Vì thế, cũng giống như tình hình của rất nhiều cuộc « Nam chinh » trong quá khứ, chiến cuộc 1406 thật ra đã được « thiên triều » chuẩn bị chu đáo trước đây lâu lắm rồi. Vấn đề là về hình thức, phải tìm ra một cái cớ thích hợp để mà « sinh sự », và về thực chất, phải làm sao dò thật trúng thực lực của Đại Việt để lượng sức mình. Hai mặt đó thường vẫn gắn chặt với nhau, tác động lẫn nhau trong quá trình chuẩn bị âm thầm của họ. Năm 1377, chỉ mới chín năm sau ngày dành được địa vị « con trời », ông vua Minh đầu tiên đã nóng nảy muốn vin cớ vua Trần Duệ Tông nước ta tử trận trong cuộc thân chinh phương Nam mà cất quân sang hỏi... « tội » (!). Nhưng « hỏi tội » một vị vua vì « chống nạn cứu dân » mà không may bị chết ? Trước lời lẽ cứng rắn của Trần Đình Thâm, sứ giả nước ta, vua Minh đuối lý, không những phải cử người sang dự lễ viếng, mà còn đành phải gác lại bao nhiêu mưu kế

những toan đem thi thố phen này [1]. Dĩ nhiên, gác lại không có nghĩa là xếp bỏ hẳn, mà chỉ là buộc lòng nén lại những dự định bên trong ngày một sục sôi. Tháng Chín năm 1384, nhân cho quân lính tiến xuống đánh Vân-nam, vua Minh thảo công văn đòi nước ta cấp lương cho chúng. Ta nhân nhượng. Rồi các năm 1385, 1386, vua Minh vẫn đưa ra những yêu sách vô lý, phiền hà. Nào bắt nộp hoạn quan, nào muốn tìm giống cây xứ nóng, thậm chí đòi cả voi cho chúng mang đi đánh trận. Năm 1395, Minh còn trắng trợn sai bọn Nhâm Hạnh Thái sang xin ta giúp 5 vạn quân, 50 con voi và 50 vạn hộc lương với dụng ý chộp bắt sứ giả của ta để kiếm chuyện. Nhưng Nhâm Hạnh Thái lại mật báo cho ta biết trước, vì thế ta đã kịp thời đề phòng, chỉ cho chở một ít lương lên biên giới rồi rút về ngay chứ không cho lính và voi.

Một vài ví dụ như trên cũng đủ thấy tên phong kiến phương Bắc mới phất lên này nóng lòng dòm ngó Đại Việt đến đâu. Nhưng mặt khác, một thực tế cũng dễ thấy là mặc dù rất tham lam, các ngài hoàng đế « Đại Minh » vẫn phải kéo dài việc chuẩn bị xâm lược suốt 30 năm, từ đời vua cha đến đời vua cháu[2]. Vì sao có cái mâu thuẫn hết sức lạ đời đó? Chắc hẳn trong khi rút kinh nghiệm quá khứ, bài học thảm bại chưa xa xôi gì của những kẻ « đến trước » đã không khỏi làm cho các ngài đâm ra e ngại, trùng trình: « Nước An-nam tuy ở góc biển nhưng xưa kia đã là quận huyện của Trung-quốc. Từ đời Ngũ quý trở về sau sức ta không còn chế ngự nổi họ. Qua Tống đến Nguyên, tuy ta muốn mưu đồ nhưng không thành, chỉ để tiếng chê cười cho hậu

(1) Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*; Tập II; tr. 189; *Thư mục* số 124.

(2) Thật ra, khi cháu Minh Thái Tổ lên nối ngôi thì chú y, tức Chu Đệ liền cướp lấy mà lập ra triều đại thứ ba của nhà Minh, tức Minh Thành Tổ.

thế ». Đấy là lời thú nhận của Minh Thành Tổ trong sắc chỉ y gửi viên Tổng binh Chu Năng — viên tướng đầu tiên cầm quân sang đánh Đại Việt theo lệnh của y — đề ngày 12 tháng Chín năm 1406[1]. Cũng ở sắc chỉ đó còn nêu một lời nhận xét của Minh Thành Tổ về nguyên nhân thất bại của Tống và Nguyên : « Tống cũng như Nguyên đều cho quân sang đánh An-nam, nhưng tướng thì kiêu, binh thì nhát, lại còn tham tài hiếu sắc, vì thế mà không thành »[2]. Sự thật thì tuy làm ra vẻ cười ngạo tổ tiên mình, tên hoàng đế khét tiếng về tham vọng và tàn bạo này cũng chẳng can đảm hơn bao nhiêu trên vấn đề xâm lược Việt-nam. Năm 1403, bốn năm sau khi Hồ Quý Ly đã cướp ngôi nhà Trần, tình hình mâu thuẫn và bế tắc trong tập đoàn phong kiến Trần — Hồ không những không giải quyết được mà còn thêm gay gắt, cái cớ gây hấn đã có thể kiếm ra rất dễ, điều kiện gây hấn cũng đã hết sức thuận lợi; lại cũng là năm Minh Thành Tổ vừa dùng mọi thủ đoạn đoạt được ngôi từ trong tay cháu ruột của y; ấy thế mà đối với nước ta, y vẫn sợ và gờm, chỉ mới dám cho bọn hoạn quan người Việt trở về làm do thám một lần cuối, và chuẩn bị nội ứng, ước hẹn ngoài đánh vào thì trong cắm cờ vàng làm hiệu. Thế rồi, phải ba năm sau nữa, khi mọi yêu cầu tìm hiểu đã được đáp ứng đầy đủ, cảm thấy không còn một trở ngại nào đáng kể trên con đường tiến xuống kinh đô Đại Việt, Minh Thành Tổ bấy giờ mới thật quyết tâm khởi thế công. Một mặt, y vờ làm to chuyện lên rằng đến lúc này không ai còn chịu đựng nổi những chuyện Hồ Quý Ly liên tiếp truất ngôi các vị vua cuối đời Trần và giết hại đám con cháu nhà Trần (vốn là chuyện đã xảy ra sáu, bảy năm về trước!) : « Gần đây, bề tôi cũ của họ Trần là Lê Quý Ly và Lê Hán Thương chứa lòng lang sói, làm việc cắn càn, giết

(1) (2) *Việt kiệu thư* ; Q.2 và Q.3 ; *Thư mục* số 58.

ại quốc vương, tru diệt người trong dòng dõi họ Trần, ả những bề tôi của họ Trần cũng bị giết hại. Bọn chúng gieo đau khổ cho muôn dân, dù đến gà chó cũng không được yên ổn, tiếng hờn oán dấy lên đầy đường »[1]. Mặt khác, với ngón bịp sở trường của cha ông mình, y lại cũng ra điều ta đây bất nhẫn, không đành gây việc can qua làm gì, chỉ vì Hồ Quý Ly quá lắm nên phải động binh; song động binh mà vẫn rất nhân đức, muốn thu xếp ổn thỏa bằng cách cho cha con họ Hồ « đem trăm vạn lạng vàng và một trăm con voi ra chuộc tội. Nếu không đủ thì cho phép đem châu ngọc bảo bối thế vào cho đủ. Có thế đại quân mới không tiến sang »[2]. Kỳ thực, có đúng thế hay không? Trong đạo sắc bí mật gồm 10 điều căn dặn riêng viên Tổng binh Chu Năng — gửi cùng một ngày với tờ chiếu công khai trên đây — Minh Thành Tổ đã tỏ lộ « can ràng» của hắn: «Nay sai Chu Khuyến, Trương Ngô đem thư của Bộ Lễ sang An-nam đòi nộp voi và vàng. Làm kế ấy để cho chí chiến đấu của chúng buông lỏng chứ không phải là thực bụng. Khi bọn Chu Khuyến ra đi, trẫm từng trực tiếp phủ dụ, bảo chúng đến nước họ chỉ ở lại 5 ngày, nếu 5 ngày chưa xong thì [cho phép nước họ] có được bao nhiêu cứ nộp, sau sẽ sai người mang sang nộp đủ số. Còn ngươi chờ cho bọn Chu Khuyến vào nước đó thì đại quân phải lập tức theo sau. Nếu gặp kẻ do giặc Lê phái sang nộp voi và vàng thì cứ bắt giữ lại để tra hỏi tin tức, nhưng đừng hở cho họ biết kẻ sai đi đã bị bắt cóc... Nay sao lục trát văn cho ngươi được biết, cần phải giữ tuyệt mật »[3]

---

(1) *Chiếu bá cáo thiên hạ về việc bình định An-nam*, đề ngày 5-IV-1407. *Việt kiệu thư*; Q.2; *Thư mục* số 58.

(2) Sắc chỉ đề ngày 21-VIII-1406. *Việt kiệu thư*; Q.2; *Thư mục* số 58.

(3) Sắc chỉ bí mật, đề ngày 21-VIII-1406. *Việt kiệu thư*; Q.2; *Thư mục* số 58.

Gớm ghê thay miệng lưỡi từ bi và lòng dạ thực của đấng «thiên tử»! Duy có điều là-ngay cả vào lúc đó rồi mà ngài «thiên tử» vẫn còn e dè gửi tiếp những sắc chỉ căn dặn: nào là «nước An-nam giàu mạnh đã lâu», nào là «quân lính của họ tất có phòng bị trước», nào là «cha con họ Lê — tức họ Hồ — lắm mưu mẹo giảo quyệt», tuyệt nhiên không thể sơ hở hoặc xem thường, v.v... Thậm chí ngài còn bịa ra cả một giấc mơ đẹp về cái viễn ảnh phấn khởi «đã bình định xong An-nam» để động viên quân sĩ đừng nản chí sờn lòng[1].

Rõ ràng, vừa khát thèm lại vừa e sợ, vừa hung hăng lại vừa dè dặt, vừa ráo riết sửa soạn lại vừa trù trừ cho đến tận phút cuối cùng, cuộc chiến tranh xâm lược của giặc Minh ở thế kỷ XV quả đã không còn là ngón đòn mới mẻ gì đối với nhân dân Việt-nam. Bước ra quân ban đầu của «thiên triều» phải mang tính chất hai mặt: nhanh mà chậm, nóng mà lạnh, đánh thực mà cũng là đánh dứ, cũng chính là vì vậy.

*
* *

Tuy nhiên, đấy chỉ là cái dè dặt của buổi ban đầu. Khi đã dấn sâu vào đất nước ta, thấy rõ chỗ thất thế của nhà Hồ, tên giặc xâm lược Trung-hoa liền lộ hết vuốt nanh và những hành vi táo tợn. Một chiến lược tập kích ồ ạt nhằm phá vỡ phòng tuyến chính để tiến thẳng đến Thăng-long, và từ Thăng-long đánh tỏa xuống phía Nam, được thi hành. Một chế độ thống trị ngoại bang được dựng lên chớp nhoáng ở khắp mọi miền thành thị cũng như nông thôn mà chúng vừa đặt chân

(1) Sắc chỉ đề ngày 12-IX-1406. *Việt kiệu thư*; Q.2; *Thư mục* số 58.

đến. Và một chính sách chém giết thẳng tay cũng được đem ra ban phát lập tức cho dân chúng. « Trương Phụ đi đến đâu là giết hại, hoặc chất thây người thành núi, hoặc rút ruột người quấn vào cây, hoặc rán thịt người lấy mỡ, hoặc làm nhục hình bào lạc để mua vui. Thậm chí có kẻ mổ bụng người chửa, moi thai, cắt lấy tai của mẹ và con để tính làm hai mạng người »[1].

Có thể nói, nói đến đặc điểm thứ hai trong chân dung của tên xâm lược mới ở thế kỷ XV là nói đến hình ảnh các viên quan cai trị nhà binh với tất cả những thủ đoạn *giết người — trị người — dùng người* gắn bó với nhau một cách tinh vi và nham hiểm. Sau nhiều lần cố gắng phản công ở Hàm-tử, ở Lỗi-giang, ở Điền-canh, ở Kỳ-la.., nhưng đều thất bại, vào tháng Sáu năm 1407, nhà Hồ cùng quẫn và bị bắt ở núi Thiên-cầm. Cả nước rơi vào tay giặc, và trở thành một lò sát sinh, một công trường lao dịch khổ sai, một nơi để giặc Minh thỏa sức tìm tòi của ngon vật quý. Ngay trong những ngày đang trên đường tiến sang nước ta, bọn tướng tá viễn chinh đã nhận được sắc chỉ của vua Minh căn dặn hễ đến đâu là phải tịch thu hết giấy tờ, sổ sách kê khai nhân khẩu và ruộng đất đến đấy; phải lập ngay chế độ thuế khóa trên những vùng vừa chiếm đóng; và chú ý khai thác các mỏ bạc, mỏ vàng. Kể cả những mỏ nằm trên biên giới Việt — Chiêm, chưa rõ thuộc phần đất bên nào, chúng cũng được lệnh cứ cướp lấy chứ không cần tra xét hư thực[2]. Hai cơ quan Kim trường cục và Châu trường cục được thành lập, nhằm xua dân miền biển và miền núi vào mọi công việc đãi vàng, mò ngọc. Chưa hết. Còn chế độ lao dịch ở đồng quê, ở thành thị... Đâu đâu cũng cái cảnh « bị người Minh sai khiến

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* ; Tập II ; tr.262 ; *Thư mục* số 124.

(2) Sắc chỉ đề ngày 27-X-1406. *Việt kiệu thư* ; Q.2; *Thư mục* số 58.

mà mất cả gia thuộc »[1], « bị bắt hết làm nô tỳ và chuyển bán đi mà tan tác bốn phương »[2].

Đầy nhân dân Đại Việt đến chân tường, giặc Minh phải đâu đã thỏa. Chúng còn tìm cách triệt cho hết trong đám người còn sống sót những ai thật sự có tài năng. Hễ nghe ở đâu trong các châu quận nước ta có thầy hay, thợ giỏi, bọn quan cai trị đều cho lập danh sách đem « tiến » về Yên-kinh. Các loại người bị tiến nhiều nhất là thầy thuốc, thợ thủ công, ca nữ tuyệt sắc, thầy bói và thầy địa lý... Mỗi năm Minh hoàng lại gửi sang một lệnh. Mỗi năm, hàng nghìn người dân Việt lại lìa bỏ gia đình xứ sở, ra đi, để rồi không bao giờ trở về.

Nhưng cho dù có tìm mọi mưu kế bắt và giết người dần mòn để bổ sung cho những cuộc tàn sát hàng loạt thì vẫn không thể nào là kế sách cai trị vẹn toàn. Giặc Minh biết vậy nên cũng lại ra sức thi hành một chính sách « mặt trái » rất khôn khéo: chính sách mỵ dân. Trong một đạo sắc, vua Minh khẩn khoản dặn bọn tướng tá: hễ người dân Việt nào chống lại thì diệt kỳ sạch, nhưng ai đã đầu hàng thì phải tha ngay[3]. Tưởng chừng đại hoàng đế ngài nhân từ có một. Có ngờ đâu, tha, theo ý ngài, là bắt đem « cung hình » (thiến)[4], sau đó cung cấp cho cái chế độ quan liêu đồ sộ của Minh hoàng vốn đang thiếu rất nhiều nô bộc và thái giám hầu hạ!

Đặc biệt, trong chính sách dùng người, giặc Minh đã tỏ rõ khả năng vượt hơn những bọn xâm lược xưa kia một bước rất dài. Trừ những tên quan lại cấp cao

(1) (2) *Đại Việt sử ký toàn thư;* Tập II; tr. 250 và 262; *Thư mục* số 66.

(3) Sắc chỉ đề ngày 1-XII-1406. *Việt kiệu thư;* Q.2; *Thư mục* số 58.

(4) Sắc chỉ đề ngày 26-IX-1407. *Việt kiệu thư;* Q.2; *Thư mục* số 58.

ra, chúng đặt người Việt vào mọi địa vị quan chức từ quận, huyện trở xuống. Và một chính sách lục dụng đám trí thức, quan lại cũ của Đại Việt được ban bố trong rất nhiều đạo sắc từ 1406 đến mãi những năm sau khi khởi nghĩa Lam-sơn đã nổi dậy, có thể nói là nhiều nhất trong số sắc chỉ của các vua Minh về vấn đề Việt-nam. Đây quả là một đường lối mà giặc Minh kiên nhẫn theo đuổi đến cùng. Có trường hợp những người có tên tuổi, hoặc có ảnh hưởng trong dân chúng như Nguyễn Cảnh Chân, Đặng Tất, Phạm Thế Căng, Trần Nhật Chiêu, Trần Thúc Dao..., chính vua Minh trực tiếp chỉ thị phải dụ dỗ cho bằng được [1]. Có trường hợp khác như Bùi Bá Kỳ, bọn quan lại dưới quyền sơ ý để đến nỗi ông ta từ chỗ chạy sang Minh cầu cứu đến chỗ mất hết lòng tin tưởng, vua Minh cũng trực tiếp xuống chỉ rút kinh nghiệm và than thở không thôi [2]. Sự chu đáo trong chính sách « chiêu hồi » này còn biểu hiện ở cung cách chiêu hồi : tất cả đều được lập thành danh sách, mời về Yên-kinh khoản đãi và để cho bọn quan lại cao cấp nhà Minh « bồi dưỡng về lập trường quan điểm » ; rồi sau đấy lại được trả trở về Giao-chỉ, phân bổ đi nhận các chức quan.

Nhưng thủ đoạn mỵ dân mà giặc Minh lưu tâm hàng đầu — và từ đây cũng sẽ đẻ ra nhiều nhiệm vụ phức tạp cho cuộc đấu tranh chính trị chống xâm lược — chính là một phương sách hai mặt : vừa triệt để thống nhất về bản chất với những tên xâm lược trong quá khứ, lại vừa *làm ra vẻ giữa mình và quá khứ có một bước phân khai.* Ngay trong đạo sắc gồm 10 điều của Minh Thành Tổ đề ngày 21 tháng Tám năm 1406 gửi tên tướng viễn chinh Chu Năng trên đường y cất quân sang Đại Việt, đã dẫn

(1) Sắc chỉ đề ngày 29-X-1407. *Việt kiệu thư ;* Q.2 ; *Thư mục* số 58.

(2) Sắc chỉ đề ngày 27-IV-1407. *Việt kiệu thư* ; Q.2 ; *Thư mục* số 58.

một phần ở trên, có một điều rất đáng chú ý: « Hễ xem cột đồng trụ hiện dựng ở đâu, phải đập cho nát và ném ra ngoài đường, để cho người trong nước đều trông thấy » [1]. Chắc ai cũng phải lấy làm lạ: một bằng chứng « chinh phục » tiếng tăm của Mã Phục Ba đời Hán, cũng là một dấu vết của sự sỉ nhục mà nhân dân ta nhiều đời đã phải ném đá chồng lên cho mất tích, ấy thế mà tên vua Minh lại bắt phá đi? Y hở hênh dại dột, hay là ngông cuồng, hay là y nhân đức? Đâu có phải vậy! Thực tình Minh Thành Tổ coi đây là một việc hệ trọng, và trong những sắc chỉ ban bố một năm sau đó, y còn nhắc lại điều này [2]. Dám hy sinh đến cả « sự nghiệp » vênh vang của cha ông mình, phải chăng tên xâm lược ở thế kỷ XV muốn nhờ đấy đánh đổi lấy một bộ mặt mới, chí ít cũng giúp y che giấu phần nào cái bản chất « một đồng một cốt » giữa y với Mã Viện, để y có thể thừa cơ tung hoành? Có lẽ! Nhưng chắc chắn còn những lý do thâm trầm hơn. Kinh nghiệm xương máu đã cho tên trùm Đại Hán đó thấy, đụng đầu vào xứ sở Đại Việt quả là điều gay. Một cột đồng trụ những tưởng nhục mạ được dân Nam và trói chặt họ vào một cái mốc « chiến bại », thì rốt cuộc cũng có nghĩa gì đâu khi mà, vượt lên trên tất cả những thứ cột mốc hình thức kia, một quy luật lịch sử lạnh lùng — mà ngay nhiều tên xâm lược cũng phải đành lòng thừa nhận — cứ tự nó phát huy tác dụng: « ... dù có cướp được nước họ thì rồi cũng không thể nào giữ được » [3]. Có nghĩa

(1) Điều thứ tư trong sắc chỉ bí mật, đề ngày 21-VIII-1406, đã dẫn.

(2) Điều ghi thêm thứ hai trong sắc chỉ đề ngày 16-II-1407. *Việt kiệu thư*; Q. 2; *Thư mục* số 58.

(3) Trích thư bọc sáp của tướng Minh Vương Thông gửi về nước năm 1427. Một viên quan cai trị khác của nhà Minh là Giải Tấn cũng từng tâu lên vua Minh những lời tương tự. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*; Tập III; tr. 47; *Thư mục* số 124.

là chỗ khó khăn nhất, mà quả là khó, là làm sao biến được dân tộc Việt thành người Trung-quốc, để vĩnh viễn họ không còn tìm cách nổi dậy, và đất nước họ vĩnh viễn là quận huyện của «thiên triều»? Thủ đoạn đập phá cột đồng trụ của Minh Thành Tổ chính là một cách lý giải mới đối với bài tính nát óc này. Y quyết tâm phủ nhận những ràng buộc vô hiệu bề ngoài mà tìm kiếm những ràng buộc lợi hại hơn hẳn. Đó là những *trói buộc nghiệt ngã trên lĩnh vực tư tưởng*, những quy định có tính chất chuyên chế, độc đoán về sinh hoạt tinh thần.

Lần đầu tiên, trong lịch sử xâm lược Đại Việt của bọn chúa tể phong kiến Trung-quốc, tên xâm lược nhà Minh áp đặt một cách gay gắt vấn đề *hệ tư tưởng* đối với xã hội Việt-nam. Trong bản bố cáo đề ngày 8 tháng Tư năm 1407, sau khi đã nuốt xong nước ta, Minh Thành Tổ có dành hẳn một đoạn khá văn hoa để nhấn mạnh rằng, một trong những tội trạng của Hồ Quý Ly khiến «ngài» không thể không « chinh thảo », là họ Hồ đã coi thường Khổng Tử, hạ thấp Chu Công, giễu « Mạnh Tử là nhà Nho ăn cắp », chế « Trình Chu là bọn Nho gia ăn trộm »[1] v.v... Cơn giận của «ngài» kể cũng dễ hiểu, bởi một nước tự xưng là « thần tử » của Hoa hạ làm sao có thể dám coi thường cái đạo mà các đại hoàng đế Trung-quốc tôn thờ? Nhưng còn một lẽ sâu xa nữa là có đưa đạo Nho lên làm « đạo thống » thì mới dễ dàng phát huy ảnh hưởng của «thiên triều» tới các cõi xa, nói như họ Khổng là « làm cho xa thư về một mối ».

Dù sao, vấn đề không chỉ giản đơn có vậy. Minh Thành Tổ muốn lấy đạo Nho để thống trị nhân dân Đại Việt, nhưng rồi y lại còn muốn đi xa hơn. Cuồng vọng bá chủ sôi sục khiến y cảm thấy như thế vẫn chưa thỏa lòng. Tốt nhất là làm sao cho nước ta không còn có gì gọi là long mạch tinh thần, tư tưởng. Y muốn xóa

(1) *Chiếu bá cáo thiên hạ về việc bình định An-nam*, đã dẫn.

sạch ở cái dân tộc nhỏ bé phương Nam đầy sức tự cường mà trong lòng nhiều thế hệ những tên giặc Bắc vẫn rất khiếp sợ, toàn bộ ý thức về quá khứ lịch sử của chính họ. Mà xóa sạch được quá khứ của một dân tộc chính là cách cắt đứt nguồn tiếp sức quan trọng của dân tộc đó, đặt họ vào chỗ mù mịt tối tăm, phá tan đi cái nền tảng làm cho họ tồn tại và sinh thành. Muốn vậy phải làm thế nào? Không có cách nào hữu hiệu hơn là tàn phá không thương tiếc tất cả những gì là sản phẩm trí tuệ của dân tộc này, nó là biểu trưng cho văn minh, văn hóa. Trong sắc chỉ 10 điều của Minh Thành Tổ gửi Tổng binh Chu Năng đã nói ở trên, bên cạnh những điều căn dặn tỷ mỷ về cách chế ngự « hỏa khí » lợi hại của cha con họ Hồ, về việc tịch thu sổ sách kê khai nhân khẩu và ruộng đất, hoặc đập phá cột đồng trụ..., còn một điều đặc biệt hơn mọi điều kia: « Một khi binh lính vào nước Nam, trừ các sách kinh và bản in của đạo Phật, đạo Lão thì không thiêu hủy; ngoài ra hết thảy mọi sách vở văn tự, cho đến cả những loại [sách] ca lý dân gian, hay sách dạy trẻ, như loại sách có câu « Thượng đại nhân, khưu ất dĩ », một mảnh một chữ đều phải đốt hết. Khắp trong nước phàm những bia do Trung-quốc dựng từ xưa đến nay thì đều giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An-nam dựng thì phá sạch hết thảy, một mảnh một chữ chớ để còn »[1].

Thử lần tìm cái động cơ chính ẩn trong đạo sắc văn này. Tên vua Minh nói: tất cả những gì thuộc nền văn hóa chính gốc Trung-hoa, kể cả sách kinh của Phật và Lão đều được giữ lại đầy đủ. Trái lại, bao nhiêu trước tác thuần túy Việt-nam thì đều phải phá hủy. Vậy ra, sự lựa chọn của y chẳng phải là đạo Nho hay một hệ tư tưởng chính thống nào cả. Đối với người Giao-chỉ cũng như các dân tộc bị y xâm lược, y chỉ cần một sự lựa

(1) Sắc chỉ bí mật, đề ngày 21-VIII-1406, đã dẫn.

họn đơn giản, mà lại thiết thực hơn nhiều : hãy từ bỏ ất cả những gì sinh ra trong đầu óc của chính dân tộc ọ để tiếp nhận những gì là vốn liếng tinh thần của nước mẹ Đại Minh ». Ý hẳn ngài hoàng đế nhà Minh muốn bắt các dân tộc thôi đừng có tự mình tư tưởng nữa. Mà không tư tưởng, thì có nghĩa là... không tồn tại.

Thế rồi, từ xa tít trên Yên-kinh, hoàng đế nhà Minh ngày đêm lo theo dõi, đôn đốc việc thi hành lệnh chỉ đã ban ra. Đến nỗi khi thấy có một bộ phận quân lính không chịu làm theo đúng lệnh, nghĩa là không đốt ngay sách vở cướp được của nước ta mà còn giữ lại, y lập tức gửi một tờ lệnh thứ hai nhắc lại đúng những điều đã chỉ thị từ trước, lại giải thích rõ vì sao cần đốt ngay tại chỗ chứ không nên giữ lại : « Nay nghe nói những sách vở do quân lính bắt được, không ra lệnh đốt ngay, lại để xem xét rồi mới đốt. Quân lính phần đông không biết chữ, nếu đâu đâu cũng đều làm vậy thì khi đài tải sẽ mất mát nhiều. Từ nay các ngươi phải làm đúng như lời sắc trước, truyền cho quân lính hễ thấy sách vở văn tự ở bất kỳ nơi nào là phải đốt ngay, không được lưu lại »[1].

Dĩ nhiên, ngay những tên đã tìm mưu định kế ăn cướp nước ta cũng cảm thấy một chủ trương tàn bạo như thế thực muôn phần nguy hiểm. Nó sẽ dẫn đến làm nổ bùng lòng căm phẫn ngút trời của cả một dân tộc, và sức mạnh có tính dây chuyền của sự bùng nổ đó chắc sẽ gây nên những hậu quả khó lường. Cũng vì thế, đi kèm với những điều lệnh, Minh Thành Tổ còn bắt quân lính phải hoàn thành nhiệm vụ nhanh chóng, và phải giữ thật kín chủ trương của mình. Sau gần một năm đốt phá, biết rằng yêu cầu của việc phá hoại về căn bản đã xong, ngày 24 tháng Sáu năm 1407, y lại gửi một

(1) Sắc chỉ đề ngày 16-VI-1407. *Việt kiệu thư ; Q.2 ; Thư mục* số 58.

sắc chỉ xuống phương Nam ra lệnh cho các tướng lĩnh của y phải cấp tốc thu hồi những đạo dụ y đã ban ra từ trước: « Nay An-nam đã bình định xong;[...] trừ các loại chế dụ ra còn thì tất cả các đạo sắc viết tay và các ký sự thư thiếp, đã từng phát đi từ trước, cùng với sổ ghi chép mà Thành quốc công đặ lĩnh, hoặc các thứ [sổ sách] trù nghị mọi việc, đều phải đem toàn số kiểm kê, đối chiếu, niêm phong cẩn mật, gửi trả lại, không cho lưu lại một chữ. Nếu có một chữ bỏ lại, rơi vào tay bọn kia[1] thì rất bất tiện »[2].

Tưởng cũng khó có thể chê trách gì về sự cao tay của Minh Thành Tổ trong việc xếp đặt đâu ra đấy từng bước « tiến », « thoái », « thắt », « cởi » cho mọi hành động tàn phá kinh khủng nhất của mình. Nếu nghệ thuật diệt chủng của y thâm thúy đến mức đẩy đối tượng bị tiêu diệt vào một tình trạng trống rỗng, hư vô, không còn quá khứ cũng không còn tương lai, nghĩa là cứ dần dần « tự diệt », thì nghệ thuật xóa dấu vết của y cũng tinh vi đến mức y vừa ăn cướp lại vừa có thể hùng hồ la làng rằng bị cướp đe dọa. Âu đây chính là những dáng nét hiện đại nhất của tên xâm lược Đại Hán ở thế kỷ XV vốn sẵn có trong mình cái bản chất xâm lược dã man của nhiều thế hệ cha ông đã thấm vào máu thịt; là cái được nhân lên, biến hóa sinh động hơn, những thủ đoạn cướp đất giết dân hôm qua hôm kia còn rất quen thuộc mà nay đã bị xem là quá thật thà và cổ lỗ.

Từ người dân Đại Việt còn bị chế độ đại điền trang buộc trói đến người anh hùng đánh bại quận Minh.

Cuộc đấu tranh chống bọn giặc Bắc xâm lược của nhân dân Việt-nam đã triển khai trong suốt 20 năm,

(1) Chỉ người Việt.

(2) Sắc chỉ đề ngày 24-VI-1407. *Việt kiệu thư*; Q 2; *Thư mục* số 58.

hầu như không một lúc nào ngừng. Trong 20 năm đó, đã thực sự diễn ra, trên nhiều bình diện khác nhau, những quá trình biến đổi phức tạp, hoặc nhanh hoặc chậm, làm xuất hiện các nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của lịch sử nước ta. Một trong những nhân tố quan trọng cần nói tới ở đây là con người Việt-nam, người dân của nước Đại Việt đại điền trang dưới thời Lý — Trần. Bằng cuộc đấu tranh không khuất phục chống mọi ách áp bức đè nặng lên đầu — đấu tranh dân tộc và cả đấu tranh xã hội — con người Việt-nam đã dần dần tìm ra một phương hướng tích cực để tự mình thay đổi hẳn số phận. Và cuối cùng, khi đất nước toàn thắng thì một con người Việt-nam với những đặc điểm khác trước, đã xuất hiện. Tìm hiểu nét cốt lõi của cuộc đấu tranh chống xâm lược của nhân dân ta đầu thế kỷ XV chính là đi tìm cái hình ảnh trung thực của con người Việt-nam trong quá trình đổi thịt thay da để lớn lên, nhằm đáp ứng yêu cầu lịch sử mới.

Cần nhắc lại rằng xã hội Việt-nam cho đến cuối thế kỷ XIV là một xã hội đang đòi hỏi phải được gấp rút thay đổi. Chế độ đại điền trang với hai con người luôn luôn đứng đối diện: *vương hầu quý tộc* và *nô tỳ*, đã đóng xong vai trò lịch sử của mình. Nếu sự xuất hiện của Đoàn Nhữ Hài với chức Tri khu mật viện sự vào năm 1304 là một sự phá vỡ đầu tiên chế độ thế tập trong cung đình nhà Trần thì sự xuất hiện của Hồ Quý Ly với những chính sách hạn điền hạn nô dù là nửa vời của ông cũng xác nhận sự phá vỡ của chế độ đó về kinh tế và về xã hội. Và sự xuất hiện của hai nhân vật Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Hán Anh trong gia đình Tể tướng Trần Nguyên Đán vào những năm 70 của thế kỷ XIV lại báo hiệu một sự phá vỡ nữa của chế độ đó trong gia pháp nhà Trần vốn được tuân theo khá triệt

đề[1]. Câu nói của Băng Hồ tướng công khi tiếp nhận chàng rể Nguyễn Ứng Long : « Biết đâu đây không phải là một đại phúc cho gia đình ta », cho thấy chính những phần tử trụ cột ưu tú của chế độ đại điền trang cũng đã ý thức được cơn hấp hối của cái cơ chế xã hội trong đó có thành viên là trang ấp của gia tộc mình. Và họ đi tìm một sự cứu vãn bằng tầng lớp trí thức nho sĩ, một thành tố bên ngoài chế độ này.

Nhưng tầng lớp nho sĩ lúc bấy giờ có thật sự đảm nhiệm được cái trọng trách mà Trần Nguyên Đán hằng mong đợi hay không? Chúng ta đã biết, từ lâu, trong đời sống tư tưởng của xã hội Lý — Trần, vẫn ngấm ngầm diễn ra một cuộc đấu tranh giữa nho sĩ và quý tộc. Tầng lớp quý tộc bảo thủ bám chặt lấy mọi đặc quyền đặc lợi cố hữu cố nhiên là ngày càng không được các tầng lớp nhân dân ủng hộ. Nhưng tầng lớp nho sĩ về một phương diện nào đó lại chống lại quý tộc theo con đường rập khuôn các quy chế xã hội và văn hóa Trung-hoa. Đầu óc giáo điều và tư tưởng đẳng cấp cực kỳ nặng nề mà họ học được từ sách vở Khổng Mạnh không cho phép họ thừa nhận có cái gì tốt đẹp hơn « văn minh lễ nhạc của nhà Chu » — mà biểu hiện cụ thể là hình thức tương ứng với từng thời đại, của các thứ quy chế lễ nghĩa của « thiên triều ». Chống lại cái « cũ » không phải bằng sức mạnh tự thân của cái « mới » đang xuất hiện, mà bằng một sức mạnh từ ngoài áp đặt vào, thì còn tệ hơn là chịu đựng tình trạng buồn thảm kéo dài của cái « cũ ». Trên góc độ đó mà nói, những cố gắng tìm tòi của tầng lớp nho sĩ thời kỳ cuối Trần

(1) Thật ra, trước Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Hán Anh, đã có một vài trường hợp đi ra ngoài gia pháp, như trường hợp nhà buôn Ngô Dẫn lấy công chúa Nguyệt Sơn, con gái Trần Minh Tông. Nhưng đây chỉ là một ngoại lệ, hơn nữa về sau, năm 1363 chính Dẫn bị tịch thu gia sản vì xúc phạm đến vợ.

chẳng có ý nghĩa cách tân gì mấy, trái lại, lại bộc lộ nhược điểm quá khích của một khuynh hướng có khả năng đi tới thoát ly dân tộc. Và câu nói của Trần Minh Tông phê phán bọn Lê Quát, Phạm Sư Mạnh muốn thay đổi mọi chế độ của cha ông theo chế độ nhà Hán: «Nhà nước đã có phép tắc nhất định, Nam Bắc khác nhau. Nếu nghe theo kế của bọn «học trò mặt trắng» tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay» [1], cũng như lời nhắc lại của Trần Nghệ Tông vào khoảng 1370 cũng nhằm phê phán một số hành động tương tự của bọn nho sĩ cuối Trần: «Triều trước sáng nghiệp, có quy chế, phép tắc riêng, không theo chế độ của nhà Tống, là vì Nam Bắc bên nào có vua nước ấy làm chủ, không cần phải noi theo nhau. Khoảng năm Đại Trị (1358-1369), bọn «học trò mặt trắng» được dùng, không hiểu ý nghĩa sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tiên thay đổi theo tục phương Bắc cả. Như về y phục về nhạc chương, không thể kể xiết» [2], đều được lịch sử ghi nhận như là những tiếng nói chân chính muốn bảo vệ truyền thống văn hóa, văn minh dân tộc chống lại đầu óc sùng ngoại của lớp trí thức mù quáng ở thời kỳ đấu tranh phức tạp này.

Đứng giữa hai cực: nho sĩ — sùng ngoại và quý tộc — bảo thủ còn có một lực lượng trung gian mà tiêu biểu là Hồ Quý Ly. Với tất cả đầu óc sắc sảo của ông, Hồ Quý Ly đã nhận thức được yêu cầu cấp bách về một sự cải biến nội tại chế độ quý tộc nhà Trần. Với tất cả tình cảm sâu nặng với dân tộc của ông, Hồ Quý Ly cũng nhận thức được cái nguy cơ lái xã hội theo hướng mù quáng và nguy hiểm của nhà Nho. Trong những cải cách của ông, ông vừa phê phán có chừng mực tư tưởng Nho giáo, vừa hạn chế sự phát triển vô hạn độ của

(1) (2) *Đại Việt sử ký toàn thư;* Tập II; tr. 161 và 175; *Thư mục* số 124.

chế độ điền trang và chế độ nô tỳ. Tiếc thay, những ràng buộc đẳng cấp nghiệt ngã đã ngăn cản không cho Hồ Quý Ly tiến xa hơn, để có thể có giải pháp tích cực hơn trước phản ứng lồng lộn của giai cấp quý tộc. Hạn điền hạn nô của ông không đưa đến sự giải phóng người lao động đáng được giải phóng nhất lúc bấy giờ là *người dân manh lệ*, mà chỉ biến « tư nô » thành « quan nô », biến ruộng đất quý tộc thành ruộng Nhà nước. Sự phê phán Nho giáo của ông không làm cho tầng lớp nho sĩ tỉnh ngộ, ngược lại, đẩy họ dịch xa hơn nữa về phía kẻ thù. Cuộc xâm lược của giặc Minh nổ ra đúng trong cơn khủng hoảng đó. Cha con Hồ Quý Ly thất bại chóng vánh. Đúng như ý kiến của Hồ Nguyên Trừng: « Thần không ngại đánh, chỉ ngại lòng dân không theo mà thôi », và cũng đúng như lời tổng kết của Nguyễn Trãi: « Gần đây, vì họ Hồ chính sự phiền hà, để đến nỗi dân tâm oán phản » *(Bình Ngô đại cáo)* — *mất lòng dân* quả là nhân tố thứ nhất làm cho triều Hồ thất bại. Và tấn thảm kịch cay đắng của nhà Hồ đã đẩy nhanh xã hội Việt-nam tới một sự phân hóa càng thêm dữ dội. Dưới đáy cùng cuộc sống, người dân manh lệ, người nông dân cùng quẫn, cùng nhiều tầng lớp dân nghèo khác có số phận xích gần nhau lại, nhận thêm một tầng áp bức của kẻ thù xâm lược hết sức nặng nề. Ở những bình diện cao hơn, có đám quan lại, sĩ phu của nhà Trần ảo tưởng trước «thiên triều», chạy theo chúng để tìm một sự « phục Trần » không tưởng. Có người trí thức nho sĩ nặng tư tưởng chính thống, quá tâm phục « điển lễ » nhà Đường, nhà Hán, cũng ngộ nhận và đi theo kẻ thù. Một phần số nho sĩ khác như Lý Tử Cấu, Nguyễn Mộng Tuân, Bùi Ứng Đầu... chán nản tiêu cực, bỏ đi ở ẩn. Đây chính là lúc mà ta thấy trong các đạo sắc của giặc, những lệnh « chiêu hồi » tới tấp ban ra với giọng văn có vẻ đắc thắng, có vẻ hợm

hĩnh: «Nay hạ lệnh cho tướng sĩ! Khi lâm trận kẻ nào chống cự, chém giết không tha! Kẻ nào quy hàng, thảy đều khoan thứ!»[1]

Nhưng niềm vui độc ác của tên vua Minh tồn tại không được lâu. Chính sách cai trị khủng khiếp của bọn quan lại do y cử sang đã đảo ngược hẳn tác dụng của những quỷ kế «mỵ dân» mà y vẫn lấy làm đắc chí. Những chính sách đó cũng lần lần đập vỡ ảo tưởng của số lớn tầng lớp nho sĩ và công chức theo giặc, kéo họ trở về với hiện thực. Và lịch sử dân tộc cuối những năm 10 của thế kỷ XV đã chứng kiến hai chiều hướng thức tỉnh trái ngược: sự thức tỉnh từ dưới lên được biểu hiện ra bằng vô số cuộc nổi dậy tự phát, lẻ tẻ, khắp các miền đồng bằng và rừng núi từ mùa thu 1407 đến cuối năm 1408. Chiều hướng đó sẽ tác động và kéo theo một chiều hướng thứ hai, là sự thức tỉnh từ trên xuống, được biểu hiện ra bằng cuộc kháng chiến của giai cấp quý tộc nhà Trần do Trần Quỹ và Trần Quý Khoáng kế tiếp lãnh đạo, từ cuối năm 1407 đến đầu năm 1414. Ảnh hưởng khá rộng lớn của cuộc kháng chiến quý tộc trong vòng sáu năm này đã làm tỉnh ngộ nhiều trí thức theo giặc. Nhiều quan lại, sĩ phu Giao-chỉ kiều Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân... đều từ bỏ chức vị «ngụy quan» của nhà Minh mà đứng vào hàng ngũ kháng chiến. Một số trí thức và con cháu nhà Trần ẩn trốn cũng trở lại hoạt động cứu nước vào thời kỳ này. Như vậy, đây là cơ hội để cho giai cấp quý tộc thử thách một keo cuối cùng, vật lộn với thực tế khắc nghiệt nhằm giành lại vị trí đã mất. Nhưng kết quả cho thấy, thử thách đã không thành công. Cuộc kháng chiến của Trần Quỹ và Trần Quý Khoáng chung quy chỉ là màn chót của cả một tấn bi kịch mà nhân

(1) *Chiếu bá cáo thiên hạ về việc bình định An-nam*, đề ngày 8-IV-1407, đã dẫn.

vật chính đã cảm thấy không còn điều khiển nổi mình nữa, mặc dù vẫn cố đóng cho xong. Và cái chết oan khốc của Nguyễn Cảnh Chân và Đặng Tất cũng nói lên rằng, sự ngộ nhận lịch sử chỉ có thể đưa đến những kết cục thê thảm. Triển vọng tương lai hoàn toàn khép lại với người quý tộc, nhưng cái cố gắng cuối cùng của con người đó như là một chiến tích anh hùng, vẫn được lịch sử tôn trọng. Một Đặng Dung với lời tuyệt mệnh bi tráng, hay một Nguyễn Biểu với dáng dấp khoan thai, đối mặt với «cỗ đầu người» của Trương Phụ... vẫn là những hình ảnh đọng lại qua nhiều biến cố thời gian, đánh dấu nỗi phẫn uất sừng sững của một dân tộc trong giai đoạn đầu của cuộc chống Minh, khó có thể phai mờ.

Vấn đề đặt ra cho xã hội Việt-nam mấy năm 1414 — 1417, trong bề sâu của nó, là một cuộc chuẩn bị âm thầm mà gấp rút, nhằm trả lời một câu hỏi lớn: ai có thể xuất hiện như một tất yếu lịch sử để đưa phong trào giải phóng dân tộc đến thành công hoàn toàn? Và thực tế sẽ ngày càng sáng tỏ: *ai quy tụ được mọi tầng lớp xã hội quanh mình, nhất là nắm được tầng lớp xã hội đông đảo nhất bấy giờ là người nông dân tiểu tư hữu*, người đó sẽ nắm được ngọn cờ lịch sử. Ai *tiêu biểu cho một tập hợp mới cái cộng đồng dân tộc vốn có, trong đó có một sự xáo trộn; không phải người quý tộc và người nô tỳ đứng đối diện với nhau và kìm nhau lại nữa, mà đã giải thoát cho nhau để cùng được giác ngộ*, người đó sẽ nắm được ngọn cờ lịch sử. Ai *sử dụng được tri thức nho sĩ không phải như một bộ phận tách lìa dân tộc*, mà trái lại, như *một sự tìm về dân tộc, tìm thấy con đường sống cho trí tuệ, tinh thần Việt-nam* sau nhiều phen lầm lạc, bế tắc, người đó sẽ nắm được ngọn cờ lịch sử.

Một con người như vậy sẽ dắt dân tộc ra khỏi bóng tối Trung cổ để đi vào một giai đoạn mới, giai đoạn

phục hưng về tinh thần, giai đoạn nhân lên gấp bội những sức mạnh quá khứ tiềm tàng. Con người đó là cả một tầng lớp xã hội: tầng lớp địa chủ mới ở đầu thế kỷ XV mà hình ảnh tiêu biểu là Lê Lợi. Con người đó cũng là người trí thức tích cực của thời kỳ này mà hiện thân đầy đủ nhất là Nguyễn Trãi. Sự gặp gỡ Lê Lợi — Nguyễn Trãi như lá linh hồn của khởi nghĩa Lam-sơn, cũng chính là sự gặp gỡ tất nhiên giữa tầng lớp địa chủ mới của giai đoạn với người phát ngôn tinh thần cho nó. Đó là sức mạnh kết tinh bởi nhiều nguồn sức mạnh: có truyền thống và có cái mới, có tinh hoa của dân tộc và có những yếu tố tích cực tiếp thu từ nước ngoài. Có thể nói, sức mạnh đó hiện ra như là giao điểm của quá khứ, hiện tại và tương lai, trong bước ngoặt lịch sử của cả một dân tộc.

Cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh của nghĩa quân Lam-sơn mở màn vào tháng Giêng 1418 và kết thúc thắng lợi vào tháng Giêng 1428, có những đặc điểm khác các phong trào chống ngoại xâm trong quá khứ. Từ nhà Ngô (938) đến hết nhà Trần (1400), ngót năm thế kỷ và trải năm triều đại, chỉ riêng nhà Đinh ngắn ngủi là không chứng kiến bọn giặc Bắc kéo tới hoành hành. Nhưng trong ngót năm thế kỷ thường xuyên đụng độ với chủ nghĩa xâm lược Đại Hán đó, điều dễ thấy là chúng kéo vào nhanh và rút ra cũng nhanh. Cơ hồ như chỉ cần một vài trận đánh dập đầu của quân dân Việt-nam, con rắn độc Trung-hoa lại quằn quại trườn mình về Bắc. Ngay đến thời Trần, nói rằng ta đánh nhau với bọn Nguyên Mông suốt 30 năm, chủ yếu cũng tập trung vào 3 giai đoạn, 3 chiến dịch lớn, 3 cuộc chiến đấu quan trọng. Và những cuộc chiến đấu này đều do một Nhà nước phong kiến Đại Việt đứng ra chỉ huy thống nhất, được toàn dân ủng hộ nhưng cũng có quân đội chính quy trong tay. Cuộc kháng chiến chống Minh thì khác hẳn. Đó là một phong trào mang

tính chất của nông dân khởi nghĩa, một phong trào kháng chiến gian khổ và trưởng thành từng bước, qua mười năm chiến đấu trường kỳ. Đó là một cuộc đấu tranh bắt đầu từ chỗ không có gì đến chỗ xây dựng được quân đội và chính quyền vững mạnh; từ chỗ chỉ có một căn cứ địa nhỏ hẹp đến chỗ phát triển ra khắp nước, lần lượt đánh tan những đội quân thiện chiến Trung-hoa đông hơn mình gấp bội, cuối cùng bắt mười vạn quân Minh còn lại phải đầu hàng, chấm dứt ách xâm lược của chúng đối với nước ta, đưa lịch sử Việt-nam bước sang một trang độc lập hết sức vẻ vang.

Góp thêm vào những trận thắng oanh liệt trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, khởi nghĩa Lam-sơn cũng đã ghi không ít chiến công lừng danh, mỗi chiến công vạch một nét sáng làm cho con người Việt-nam càng thêm sáng tỏ: trận Bồ-đằng (1424), trận Trà-lân (1425), trận Ninh-kiều (1426), trận Nhân-mục (1426), trận Xa-lộc (1426), đặc biệt là hai chiến dịch Tốt-động — Chúc-động (1426) và Chi-lăng — Xương-giang (1427). Nếu cái chết của Liễu Thăng cùng mười vạn quân cứu viện của y có thể so sánh với vô luận cuộc thảm bại nào trong lịch sử xâm lăng Đại Việt của bọn Đại Hán, thì lễ hội thề kết thúc chiến cuộc do ta tổ chức ngay 16 tháng Mười hai năm 1427 để tiếp nhận sự đầu hàng và rút quân về nước của Tổng binh Vương Thông lại là sự kiện chưa hề có trong lịch sử chống xâm lăng của dân tộc ta cho đến hết thế kỷ XIV; nó đánh dấu một bước phát triển mới của hình thế chiến tranh bảo vệ đất nước mà xu hướng ngày càng rõ là sự kết hợp nhịp nhàng nhiều mặt trận đấu tranh cùng một lúc, và thắng lợi về chính trị, ngoại giao cũng xuất sắc và không tách rời với thắng lợi về quân sự.

Nhưng vượt lên trên tất cả những cái đó, thành tựu hàng đầu mà cuộc kháng chiến chống Minh đưa lại, phải nói là sự trưởng thành đột xuất của con người

Việt-nam về phần trí tuệ: biết phát huy những truyền thống tư tưởng chính trị, quân sự sẵn có, xây dựng một đường lối chiến lược đúng đắn và táo bạo, tiến hành có kết quả các chiến thuật lợi hại «yếu đánh mạnh», «ít địch nhiều» biết bỏ rừng núi mà tiến xuống đồng bằng đúng lúc để tạo một bước ngoặt cơ bản, lại biết kết hợp binh vận với quân sự, «không đánh vào thành mà đánh vào lòng», biết vừa vây đồn vừa chặn viện, vừa phản công thần tốc, lại vừa kiên trì luận chiến, thuyết phục địch đầu hàng; và sau hết, biết mở ra con đường sống, con đường hòa hiếu, để «tha chết cho mười vạn hàng binh và chấm dứt can qua muôn đời». Qua tất cả những mặt trưởng thành đó, con người Việt-nam rút lại là một con người rất «động»: «Mau chóng như thần, mây thiên mở đóng, như bánh xe chuyển, như đám mây bay, trong khoảng chốc lát, chợt nóng chợt rét, thay đổi khôn lường» *(Quân trung từ mệnh tập)*. Đó cũng là con người có tầm đứng cao hơn kẻ thù một bậc, biết vận dụng tư tưởng «nhân nghĩa» như là sự kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa thương dân để rọi sáng cho mọi hành động và làm nguyên tắc ứng xử nhất quán trước hàng loạt vấn đề phức tạp của thời đại mình:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước cần trừ bạo.

(Bình Ngô đại cáo)

Bốn tháng sau khi đám tàn quân Vương Thông rút hết về nước, ngày 29 tháng Tư năm 1428, Lê Lợi chính thức lên ngôi hoàng đế, tuyên cáo «duy tân», mở ra viễn cảnh «thái bình muôn thuở». Lịch sử Việt-nam bước vào thời kỳ phong kiến cực thịnh và một cuộc phục hưng về nhiều mặt: văn hóa, xã hội, tinh thần... rồi đây sẽ kéo dài trong non một thế kỷ. Nhưng ảnh hưởng to lớn của chiến thắng chống Minh thì còn vang vọng sâu

và xa hơn. Nó làm tắt lặng ý đồ xâm lược của phong kiến Trung-quốc đến tận 360 năm sau, kể từ ngày kết thúc chiến tranh. Trong quan hệ ngoại giao với Nhà nước phong kiến Trung-quốc, tinh thần độc lập và ý chí kiên cường, không khuất phục được nhiều thế hệ sứ giả Việt-nam kế tục duy trì. Đặc biệt, ý thức tự hào về văn hiến dân tộc, về quyền bình đẳng, ngang hàng giữa nước lớn nước nhỏ, mỗi bên có đặc điểm riêng của nước mình... sẽ ngày càng phát triển, trở thành một đường hướng tư tưởng, một nếp cảm nếp nghĩ tích cực, có tác dụng giữ gìn và phát huy mạnh mẽ bản sắc tư tưởng Việt-nam, nền văn hóa văn nghệ đặc biệt Việt-nam

II. CHẶNG ĐƯỜNG RỰC RỠ CỦA LỊCH SỬ VĂN HỌC YÊU NƯỚC VIỆT-NAM

Vào một vài chục năm cuối triều đại nhà Trần, bộ mặt chung của văn học Việt-nam đã không còn sinh sắc như trước. Nền văn học tắm mình trong những sinh hoạt phóng khoáng của chùa chiền, dân dã và cung đình phản ánh hồn nhiên cuộc vận động tư tưởng của ba hệ thống Nho, Phật, Đạo, đến đây bỗng sút kém hẳn. Văn học rơi dần vào cái khuôn cứng nhắc của đạo Nho, và đang có chiều hướng ngày càng trở nên buồn tẻ. Thì bỗng đâu, cuộc xâm lược của giặc Minh nổ ra. Tất cả những gì là nền nếp tốt đẹp xa xưa tưởng chừng như bị bật đi, bị cuốn phăng hết thảy. Nhưng rồi chỉ ít lâu sau, cùng với cuộc kháng chiến chống Minh dồn dập bùng nổ, bộ mặt tư tưởng, tinh thần bỗng khởi sắc hẳn lại. Một dòng văn học yêu nước chống xâm lược xuất hiện, mới đầu còn dè dặt

như một mạch nước ngầm chảy ra từ lòng sâu của cuộc sống, rồi ngày càng thấm nhuần ý nghĩa thời sự chính trị nóng bỏng, càng quyện chặt với cuộc đấu tranh cứu nước của toàn dân tộc.

Những đặc điểm chính của văn học yêu nước.

Xét về bản chất, dòng văn học yêu nước chống bọn xâm lược Minh chỉ là sự kế tục dòng văn học yêu nước quá khứ đã phát triển rực rỡ qua các triều đại từ Đinh đến cuối Trần. Nhưng do điều kiện lịch sử quy định, nó có những nét khác biệt, những đặc điểm riêng, những bước phát triển cao hơn so với văn học yêu nước Lý — Trần.

Trong ngót 500 năm giữ nước và dựng nước thời Lý — Trần, tiếng rằng có một dòng văn học yêu nước phát triển mạnh mẽ, nhưng trên thực tế, số lượng của dòng văn học đó không bao nhiêu. Mỗi lần có một biến cố xâm lược và chống xâm lược, lại xuất hiện một đôi bài thơ, áng văn, dõng dạc cất lên như một hồi kèn, một lời hiệu triệu chiến đấu, một hiệu lệnh xung trận. Rồi biến cố qua đi, đất nước thanh bình trở lại, văn học lại quay về với bản sắc mềm mại của nó là dòng thơ văn thanh thoát trữ tình. Văn học yêu nước thời chống Minh và thời Lê sơ thì không hẳn thế. Tuy chưa thể nói đây là một giai đoạn nở rộ như mong ước, nhưng xoay quanh hàng loạt sự kiện làm sôi động lịch sử cả một thế kỷ, đặc biệt là cuộc trường kỳ kháng Minh kéo dài mười năm và đưa lại thắng lợi huy hoàng, thơ văn đã xuất hiện với một mật độ nhiều hơn trước rất nhiều. Đã đành, không phải ngay từ đầu người ta đã có ý thức sáng tác loại văn chương «thời cuộc» này. Nhưng rồi lợi ích sống còn của dân tộc cần đến nó, và đòi hỏi ở nó cái nó có thể đóng góp. Người cầm bút trước sau phải sử dụng ngòi bút vào cuộc chiến đấu sinh tử. Và bộ tham mưu của nghĩa quân cũng ý

thức được vai trò trợ lực không thể thiếu của văn chương. Dần dần, nhu cầu thời sự đối với sáng tác trở thành một chi phối thường xuyên. Trong khoa thi mở vào đầu năm 1427, một năm trước ngày toàn thắng, Lê Lợi tự mình ra đề thi ở dinh Bồ-đề, cũng đưa ra một đầu đề thời sự : « Hiểu dụ thành Đông-quan »[1]. Và từ sau ngày thắng lợi, vua tôi thỉnh thoảng lại họp nhau lại, vua ra đề cho bầy tôi ngâm vịnh, hoặc vua tôi cùng ngâm vịnh, đề tài hầu hết đều nhằm ôn lại những ngày trứng nước, những ngày « Linh-sơn lương cạn mấy tuần ; Khôi huyện quân không một lữ », những ngày đánh dấu « công lao sáng nghiệp muôn thuở của bản triều »... Công việc đó được thực hiện với tất cả hứng thú và cảm xúc say sưa của chính những người từng trực tiếp trải qua gian khổ, nay vui lòng cất bỏ gánh nặng của hiện tại trong khoảnh khắc để trở về với những phút giây thiêng liêng của quá khứ. Rồi triều sau nối triều trước, những ông vua trẻ và bầy tôi trẻ lại cũng bằng những cuộc ngâm vịnh ấy, tưởng tượng thêm, tô đẹp thêm chiến công vốn đã chói lọi của ông cha, nghiền ngẫm sâu sắc hơn về cái thế giữa chúng ta và kẻ thù. Thế là một thói quen, một mỹ tục hình thành ngay giữa triều đình và kéo dài trong suốt các triều đại nhà Lê từ Lê Lợi đến Lê Thánh Tông, tạo nên một *sinh hoạt văn học cung đình* và một *phong trào sáng tác cung đình* mà bên cạnh những chủ đề sáo mòn khó tránh, một chủ đề quan trọng là nâng cao lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc. Vì thế mà ngày nay, trước một số đề tài chống giặc giữ nước nhất định, văn học Lê sơ thường đã giữ lại được *không phải chỉ một, mà cả một chùm tác phẩm*, không phải của chỉ một người mà của nhiều người. Điều đó nói rõ sự đổi dào

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ; Tập VIII ; tr. 36 ; *Thư mục* số 127.

về bút lực, về đội ngũ, dẫn đến sự phong phú hơn hẳn về số lượng tác phẩm của văn học yêu nước so với thời Lý — Trần.

Nhưng cũng chính từ đặc điểm nói trên mà nảy ra một đặc điểm thứ hai: văn học yêu nước từ thế kỷ XV trở đi *nặng tính chất «quan phương»* hơn văn học yêu nước trước nó. Nói chung, dưới các triều đại phong kiến, văn học thành văn vẫn bao gồm hai tuyến: tuyến «quan phương» — là loại tác phẩm đặt hàng của Nhà nước trong giai đoạn, và tuyến «cảm hứng», tùy thuộc xúc cảm riêng của chính nhà văn. Có điều là trước thế kỷ XV, nói đến loại văn học «quan phương», chỉ có thể đếm được dăm ba bài thơ, dăm ba bài chiếu, hịch và dăm bảy bài phú là cùng. Còn nữa đều do tác giả tự ý sáng tác. Nếu có một phần thư tín ngoại giao giữa các triều vua Việt-nam và các triều vua Trung-quốc thì phần tác phẩm công văn này thật ra cũng chẳng giàu sắc thái văn học mấy tý. Gọi là văn học cũng là gượng ép mà gọi. Ấy thế mà đến thế kỷ XV, lại có những hiện tượng khiến ta phải ngạc nhiên: số lớn sáng tác đều theo «đơn đặt hàng». Ngay đến người cầm bút viết thư thảo hịch đuổi giặc, tuy trước hết là xuất phát từ tình cảm và ý nguyện của bản thân, nhưng cũng không thể nào coi là một việc «tùy hứng». Tập *Quân trung từ mệnh* là bằng chứng cho thấy, đó là một công việc cực kỳ vất vả; phải kiên trì bám sát từng bước trận tuyến chiến đấu, và phải mở đường cho thắng lợi của nghĩa quân. Cho nên, nó cũng phải được chỉ đạo chặt chẽ từ bộ tham mưu, mà tác giả chính là một thành viên quan trọng. Không những thế, sau khi kháng chiến đã thành công, vẫn còn một bộ phận «từ hàn» soạn thảo rất nhiều chiếu chế cho hoàng đế, những chiếu chế này là công văn Nhà nước đấy, song không bị quên lãng như các thời đại trước, mà được giới văn học quan tâm đến, được tuyển soạn lại, đem

khắc in, như *Cổ kim chế từ tập*[1], *Quốc triều chương biểu tập*[2], và bỗng nhiên có đời sống trên văn đàn. Đó là chưa nói tới hàng trăm bài thơ và phú, lẽ ra bắt nguồn từ cảm hứng riêng của nhà văn, thì lại được chính thức « khai sinh » trong cung đình nhà Lê: chúng là sản phẩm của những dịp lễ tiết long trọng: chúng ra đời do ý muốn của đấng chí tôn, được đấng chí tôn ra đề, hạn vận.

Thông thường có thể nghĩ rằng tính « quan phương » sẽ làm giảm sút giá trị nghệ thuật của một nền văn học. Nhưng trong văn học yêu nước thế kỷ XV thì tình hình có khác. Những sáng tác theo « đơn đặt hàng » đều có bút pháp điêu luyện, có ngôn từ trau chuốt già dặn khác thường. Chúng đã vượt khỏi cái ước lệ sáo rỗng của loại công văn hành chính đơn thuần. Lý do kể cũng giản đơn. Khi người viết phải cầm bút trực tiếp đánh giặc, mà giặc đây cũng là một bọn « thâm Nho » không kém, thì muốn áp đảo được chúng, thế tất phải sử dụng ngòi bút sao cho tinh luyện. Cũng như khi người viết nhận mệnh lệnh của hoàng đế mà làm thơ viết văn ngợi ca triều đại, thì sáng tác của họ nhất thiết phải đạt đến cái giá trị mực thước, nó là quy phạm nghệ thuật của một thời. Đã đành, quy phạm cũng là một sự buộc trói, rất dễ đưa văn chương đến những lối mòn — nhưng đấy là điều có riêng gì văn học nghệ thuật của một giai đoạn nào mới cần phải lưu ý? Như vậy, tính « quan phương » chưa hẳn là một bước lùi của văn học yêu nước sau thời đại Lý — Trần, nó là kết quả trực tiếp của hai yêu cầu đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước nóng hổi trong giai đoạn này. Cái gọi là « quan phương » được biểu hiện ra trong văn học yêu nước, vẫn *mang hình thái cụ thể và sinh động của nó: tính chiến đấu, tính nhạy cảm chính trị.*

(1) Do Lương Như Hộc biên soạn, nay đã mất.
(2) Do Trần Văn Mô biên soạn, nay đã mất.

Từ tính « quan phương » của sáng tác đến sự phát triển của loại hình chính luận và kế đó là loại hình biền ngẫu có tính chất khoa trương là một điều tất yếu. Nói chung, để phục vụ những nhiệm vụ của phong trào kháng chiến cũng như đề cao triều đình nhà Lê sau khi kháng chiến thành công, người cầm bút đã dùng lại mọi thể loại quen thuộc. Nhưng, do đòi hỏi khách quan mà dùng nhiều hay ít, và do đó, có một số thể loại này phát triển hơn thể loại khác. Chẳng hạn, *cáo*, *hịch*, tuy rất cần, song chỉ có lúc — cần vào hai chặng mở đầu và kết thúc khởi nghĩa — và cũng chỉ cần một hai bài là đủ. Ngày nay, cáo, hịch của thế kỷ XV còn giữ được cũng chỉ có một hai bài. Trong khi đó, *thư từ*, tức là văn xuôi chính luận, và *phú*, tức biền ngẫu khoa trương, thì giữ được rất nhiều. Thư từ phong phú vượt bậc về số lượng là do cuộc chống Minh đòi hỏi phải luận chiến gay go, lâu dài với giặc. Còn phú cũng có số lượng đáng kể là do phải khẳng định công lao sáng nghiệp của nhà Lê, tiêu biểu cho sự phục hưng của dân tộc Việt-nam. Thư từ và phú phát triển tới mức, ở mỗi thể loại đã xuất hiện một, hai tác giả sở trường, viết chuyên về nó. Điều này quả đã vượt xa thời Lý — Trần. Thư từ đời Lý — Trần tuyệt chưa để lại cho văn đàn một ngòi bút nào có tên tuổi. Thì đến giai đoạn chống Minh, đã có hẳn một hợp tập nổi tiếng: *Quân trung từ mệnh tập*, với một cây bút lừng danh: Nguyễn Trãi. Phú cũng vậy, suốt thời Lý — Trần chỉ còn lại 13 bài, lác đác xuất hiện từ giữa Trần cho đến hết thế kỷ XIV. Giờ đây, sau cuộc chống Minh, đã có hẳn một tác giả xuất sắc: Nguyễn Mộng Tuân, với 41 bài. Một tác giả xuất sắc khác: Lý Tử Tấn, với 21 bài. Và có thêm nhiều tác giả khác nữa, làm cho con số bài phú trong thế kỷ XV lên đến gần 100 bài. Ngoài thư từ và phú thì *thơ* là thể loại cũng phát triển và không cũ với thời gian. Thời Lý — Trần, thơ ca Việt-nam đã đạt đến những đỉnh

rất cao. Nhưng từ thời Lê sơ, thơ càng gần bó hơn với mọi sinh hoạt khác nhau của nho sĩ: có thơ trữ tình, tả cảnh, đi sứ...; có thơ xướng họa trong triều, đề vịnh khi vua du ngoạn hoặc đi lễ bái lăng tẩm, hoặc đi chinh chiến... rồi còn thơ *vịnh sử* và *sử ca*. Đồng thời với thơ, đề tài chống giặc giữ nước về sau còn đi cả vào văn xuôi tự sự, với thể *tiểu thuyết truyền kỳ*. Nếu nhìn suốt cả một chặng đường lịch sử thì từ văn xuôi chính luận đến biền ngẫu khoa trương, *tính «quan phương» trong văn học yêu nước hãy còn chi phối rõ nét*. Nhưng từ biền ngẫu khoa trương đến thơ ca, *sự chi phối của tính «quan phương» đã dần dần nhạt bớt*. Đến vịnh sử và sử ca, thì đã có một *dấu nối giữa tính «quan phương» và tính «tùy hứng»* trong người sáng tác. Người sáng tác dùng thơ ca để bình luận hoặc tái hiện các sự kiện và nhân vật lịch sử nhiều khi là do hứng, cũng có khi là thể theo lời vua chúa đề nghị. Song dù có đề nghị thì các vị đại biểu triều đình cũng không thắt buộc nhà thơ một cách quá chặt chẽ bằng niêm bằng luật, và đề nghị của họ cũng không có tính cách hành chính, như thảo một công văn chẳng hạn. Trái lại, họ vẫn để một khoảng rất rộng cho xúc cảm và tưởng tượng của thi nhân. Đặc biệt, đến thể tiểu thuyết truyền kỳ thì *tính «quan phương» không còn*, mà *sự «tùy hứng» chốc lát cơ hồ như cũng không còn*. Người sáng tác thể loại này hình như đứng trước một đòi hỏi bức thiết của những vấn đề xã hội nghiêm chỉnh không thể không tự mình cầm bút viết truyện. Nhưng cũng chính sự đổi thay về yêu cầu và về chức năng đó, lại đã giúp cho họ dễ dàng tìm được thêm nhiều thủ pháp lợi hại để một mặt dang rộng đôi cánh tưởng tượng, mặt khác vẫn không vượt thoát ra ngoài đời sống hiện thực. Đó là cái mâu thuẫn thống nhất mà ở một phần sau, chúng ta sẽ phân tích kỹ hơn.

Cần phải nhấn mạnh rằng đặc điểm khác biệt rõ hơn cả của văn học yêu nước thời chống Minh so với các chặng đường văn học yêu nước trước nó, chưa phải là ở hình thức, mà chủ yếu là ở nội dung thơ văn. Về hình thức nghệ thuật – cấu trúc tác phẩm cũng như đặc trưng loại hình — thật ra, giữa các giai đoạn phát triển khác nhau của lịch sử chế độ phong kiến, vẫn chưa có đổi thay nhiều lắm. Nhưng nội dung cụ thể của thơ văn thì không đứng yên, vì đó là phần dễ biến động hơn, phản ánh trực tiếp hơn những vận động thực của đời sống. Mà đối với văn học yêu nước thì sự đổi thay về nội dung lại càng dễ hiểu, vì nó phản ánh cuộc chiến đấu sinh tử bảo vệ quyền tồn tại thiêng liêng của một dân tộc — trong trường kỳ xã hội phong kiến, chính cuộc đấu tranh này là một động lực làm cho lịch sử phát triển. Văn học yêu nước Việt-nam bám sát cuộc chiến đấu của nhân dân ta ở thế kỷ XV chống tên «cuồng Minh» như Nguyễn Trãi nói, hẳn cũng là dòng văn học có vinh dự trước các lưu phái văn học khác, *phản ánh nhạy bén bước ngoặt của lịch sử tư tưởng, lịch sử văn minh,* của con người Việt-nam ở giai đoạn này.

Người ta thường lấy ba tác phẩm *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt, *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Quốc Tuấn và *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi làm ba cái mốc đánh dấu ba chặng đường phát triển tư tưởng khác nhau[1]. Thật ra, *Nam quốc sơn hà* và *Hịch tướng sĩ văn* phải kể là hai bước khác nhau trong cùng một giai đoạn. Khẳng định sự tồn tại của giang sơn Đại Việt bằng lời phán bảo của thần linh, hay là khẳng định điều đó bằng cách xác nhận trách nhiệm của bề

(1) Xem Tầm Vu: *Sự phát triển của tư tưởng yêu nước Việt-nam qua ba áng văn «Nam quốc sơn hà», «Hịch tướng sĩ» và «Bình Ngô đại cáo»; Thư mục* số 131.

tôi với chủ tướng và quyền lợi chủ tướng dành cho bề tôi, thì cũng gần trên một chỗ đứng như nhau. Nhưng khẳng định mối quan hệ gắn bó giữa *nước* và *dân*, nhấn mạnh vai trò của *dân*, giữ gìn và làm cho đất nước hùng cường, làm cho vua tồn tại hay không tồn tại, thì đã là một bước phát triển khác hẳn. Đó là nét đặc trưng của chủ nghĩa yêu nước của thời đại chống Minh, kéo dài đến mấy thế kỷ sau. Dĩ nhiên, «dân» là một khái niệm có tính lịch sử, được bề dày của lịch sử vun đắp: từ những cách hiểu còn chật hẹp, bị giới hạn và bó buộc bởi kết cấu đẳng cấp của xã hội quý tộc trong nhiều thế kỷ, đến chỗ được cuộc đấu tranh chống xâm lược Minh giải phóng, phá vỡ cách hiểu cũ và quy kết vào trong nó những đẳng cấp hèn kém — manh lệ, nô tỳ. Văn thơ yêu nước đã *tiếp thu nhanh chóng khái niệm «dân» với tất cả sự đột phá này*, nhờ đó gương mặt chung của văn học Việt-nam từ thế kỷ XV trở đi mang khí vị cuộc sống hiện thực rõ hơn trước.

Một khi khái niệm «dân» chuyển biến, nghĩa là phần cốt lõi nhất trong cộng đồng dân tộc được bổ sung thêm những nhân tố mới, thì bản thân *cộng đồng dân tộc* cũng được nhìn nhận không y nguyên như cũ. Thêm vào đấy, cuộc kháng chiến chống Minh cũng lại là hoạt động thực tiễn giúp các nhà tư tưởng xuất sắc của thời đại kiểm nghiệm trực tiếp tính bền vững lịch sử của cộng đồng. Lần đầu tiên, một hệ thống những mệnh đề liên hoàn được xác định, soi sáng và làm cho sự hiểu biết chung về dân tộc trở nên mới mẻ, sâu sắc, hoàn chỉnh hơn nhiều:

Nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã riêng,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần gây nền độc lập;
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên làm đế một phương.

(Bình Ngô đại cáo)

Chúng ta thấy, trong đoạn văn có ý nghĩa tổng kết ở trên, quan niệm về lãnh thổ, về cương vực dân tộc thì vốn từ thời Lý — Trần đã có, Nguyễn Trãi chỉ nhắc lại. Nhưng ông bổ sung vào đây những yếu tố hết sức quan trọng: văn hóa, tâm lý, phong tục..., và xuyên suốt chúng bằng đường dây chặt chẽ của truyền thống lịch sử: truyền thống độc lập tự chủ qua nhiều triều đại. Quan niệm đúng đắn không kém hoàn hảo của ông quả là một chỗ dựa, một luận điểm nòng cốt, giúp văn học yêu nước đương thời phát huy hết mọi bản lĩnh và vẻ đẹp của nó trong cuộc đấu tranh giữ nước và dựng nước sôi nổi từ bắt đầu khởi nghĩa Lam-sơn cho đến hết thời Hồng Đức; và nó cũng khiến cho những dòng, phái văn học khác, nhất là từ sau thế kỷ XV, tuy đi vào những vấn đề xã hội phức tạp, vẫn không hề quên vấn đề dân tộc là vấn đề luôn luôn cốt thiết đối với mình.

Có một nhận thức mới mẻ về *dân* và về *cộng đồng dân tộc*, thì tự nhiên những mối quan hệ giữa dân và nước, giữa vua và dân cũng được đề ra. Giải quyết các mối quan hệ không chút giản đơn này, văn học yêu nước thế kỷ XV còn đạt tới một thành tựu quan trọng: *đề xuất phạm trù tư tưởng «nhân nghĩa», vận dụng nó như một sức mạnh tinh thần lợi hại* và hiện thực hóa nó bằng nghệ thuật, góp phần xác nhận vị trí sáng ngời của nó trong đời sống tư tưởng dân tộc suốt nhiều thế kỷ. Bản thân thuật ngữ « nhân nghĩa » vốn có nguồn gốc từ Nho giáo, với những định nghĩa nổi tiếng của Khổng Tử và Mạnh Tử, và cũng với cả những hạn chế giai cấp khắt khe của tư tưởng họ Khổng, họ Mạnh. Cái tinh hoa của tư tưởng « nhân nghĩa » của Khổng Mạnh là *lòng thương người*, là *quan hệ hợp lý giữa con người với nhau*, xuất phát từ tình đồng

loại: « Kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân »[1]; « Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân »[2]; « Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã; tu ố chi tâm, nghĩa chi đoan dã »[3] v.v... Nhưng trên thực tế, lòng thương người của Khổng Mạnh lại phát huy tác dụng một cách quá ít ỏi, trong điều kiện của một xã hội luôn luôn có đối lập gay gắt giữa *tiểu nhân* và *quân tử*, mà « tiểu nhân » — đông đảo những con người bị trị — thì thường không mấy khi được lòng « nhân » của thầy Khổng đoái hoài: « Người đánh cắp một chiếc cúc áo cũng bị giết mà kẻ đánh cắp cả một nước lại làm chư hầu. « Nhân nghĩa » chỉ nằm ở cửa bọn chư hầu mà thôi »[4]. Sau thời Xuân thu — Chiến quốc, cái khái niệm « nhân nghĩa » vốn đã chật hẹp của Khổng Mạnh còn bị biến tướng và thoái hóa bởi các nhà Nho đời Hán, đời Đường, nhất là Tống Nho.

Cho đến khi du nhập vào Việt-nam, hai chữ « nhân nghĩa » của tư tưởng cổ đại Trung-quốc chắc không còn bao nhiêu nội dung tích cực. Nhưng nó đã được nhìn nhận lại dưới một ánh sáng khác, được sáng tạo lại để thành một khái niệm mới hẳn. Bằng thực tiễn đời sống và truyền thống tư tưởng của mình, người Việt đã dần dần chuyển hóa, thanh lọc, cải tạo những lớp nghĩa cũ của nó, đem vào đó những lớp nghĩa mới kết đọng lại

---

(1) *Luận ngữ*; *Ung dã*. Nghĩa: muốn lập cho mình thì phải lập cho người; muốn thành đạt cho mình thì phải làm cho người thành đạt. *Thư mục* số 52.

(2) *Luận ngữ*; *Nhan Uyên*. Nghĩa: cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người. *Thư mục* số 52.

(3) *Mạnh Tử*; *Công Tôn Sửu thượng*. Nghĩa: lòng trắc ẩn là đầu mối của « nhân »; lòng hổ thẹn là đầu mối của « nghĩa ». *Thư mục* số 60.

(4) *Trang Tử*; *Khư khiếp*. Nguyên văn: « Thiết câu giả tru; thiết quốc giả vi chư hầu. Chư hầu chi môn nhi « nhân nghĩa » tồn yên ». Dẫn theo Trần Nghĩa: *Thử tìm hiểu tư tưởng « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi*; *Thư mục* số 140.

trong đó cái tinh thần thương yêu, đoàn kết và thống nhất dân tộc vốn có truyền thống sâu xa từ trong lịch sử Việt-nam, là cái « thần » của lương tri và tình cảm con người Việt-nam qua nhiều thời đại, luôn luôn biết phối hợp đúng mực giữa *tình* và *lý*, giữa thái độ *mềm dẻo* và *cứng rắn*, giữa lợi ích *trước mắt* và *lâu dài*. Và khái niệm « nhân nghĩa » như là nơi quy tụ của tinh hoa tư tưởng Việt-nam nhiều đời dồn lại này, sẽ lại soi sáng cho mọi phương diện khác nhau của hoạt động thực tiễn, làm cho mọi biểu hiện đa dạng, phức tạp của cuộc sống đều trở nên hài hòa, ăn nhịp, đều quy về một mối.

Trên phương diện xử lý các việc quân quốc là thế: « Trả thù báo oán là thường tình của bậc nhân giả... Nếu chỉ cốt hả giận trong chốc lát để mang tiếng muôn đời là giết kẻ đầu hàng thì sao bằng để cho ức vạn người toàn mạng mà dập tắt mầm chiến tranh cho hậu thế; sử xanh ghi chép, nghìn thuở còn thơm, há chẳng lớn sao? »[1].

Trên phương diện xử lý các việc đời sống cũng là thế: « Hình phạt không bằng nhân nghĩa, điều ấy đã rõ ràng. Nay một lúc giết bảy mạng người sợ không phải là việc làm có đức tốt... Bậc làm vua đối với điều nhân nghĩa cũng thế; phải để tâm vào nhân nghĩa và lấy đấy làm nơi ở yên; tuy cũng có khi ra oai giận dữ nhưng không thể kéo dài »[2].

Và trên phương diện xử lý cuộc sống tinh thần, khơi gợi cái đẹp của tình cảm, của tâm hồn, cũng là thế: « Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc... Nguyện xin bệ hạ để ý yêu thương và nuôi dưỡng dân chúng để nơi thôn cùng xóm vắng không

---

(1) Lời Lê Lợi nói với tướng sĩ trước khi kết thúc chiến tranh năm 1427. *Đại Việt sử ký toàn thư*; Tập III; tr. 49 – 50.

(2) Lời Nguyễn Trãi tâu vua năm 1435. *Đại Việt sử ký toàn thư*: Tập III; tr. 103; *Thư mục* số 124.

còn những tiếng hờn oán giận sầu, thế mới là không lỗi mất cái gốc của nhạc vậy »

Tóm lại, « nhân nghĩa » là điểm kết tinh của lý tưởng chính trị của thời đại, mà sự kết hợp song song giữa *ái quốc* và *thân dân* bao giờ cũng đưa đến những kiến giải đẹp đẽ lý tưởng, vượt lên trên khuôn khổ có thực của chế độ phong kiến. Đó cũng là lý tưởng thẩm mỹ của thời đại mà màu sắc biểu hiện bao giờ cũng là một sự hài hòa ít có : hài hòa giữa *dân*, *vua* và *nước*, giữa *vua* với *tôi*, giữa *dân nước này* với *dân nước khác*... Tinh thần độc lập, các dân tộc đều có chủ quyền, « các đế nhất phương »... đậm nét trong thơ văn, chính là bắt nguồn từ lý tưởng chính trị và lý tưởng thẩm mỹ cao cả đó. Cái ý thức rời bỏ bản chất Trung cổ tàn bạo để vươn đến văn hóa văn minh, vươn đến một sự phục hưng trong đời sống tinh thần của Việt-nam, một sự xích gần lại với con người hơn, với chủ nghĩa nhân bản hơn, được thực hiện trước hết với bộ phận thơ văn yêu nước của thời kỳ này, cũng chính là bắt nguồn từ lý tưởng chính trị và lý tưởng thẩm mỹ cao cả đó.

Các giai đoạn chính của văn học yêu nước.

Dĩ nhiên, không phải ngay từ buổi đầu, văn học yêu nước chống Minh đã xuất hiện với đủ mọi màu sắc và mọi thể loại. Bản thân nó là cả một quá trình vận động và phát triển. Hơn thế, đây lại là nền văn học bám sát những biến đổi lịch sử trọng đại, nên quá trình vận động và phát triển của nó cũng mang tính giai đoạn khá rõ ràng. Có thể chia toàn bộ tiến trình văn học chống giặc giữ nước trong hơn một thế kỷ này thành bốn giai đoạn chính.

---

(1) Lời Nguyễn Trãi tâu vua năm 1437. *Đại Việt sử ký toàn thư ;* Tập III ; tr. 113; *Thư mục* số 124.

1. *Giai đoạn 1406 — 1417 hay là văn học yêu nước trong vòng mười năm trước khởi nghĩa Lam-sơn.*

Nói cho thực chính xác, giai đoạn này văn học yêu nước chưa có gì bao nhiêu. Cũng chưa một thể loại nào xuất hiện như một vũ khí xung trận. Văn học thực tình còn ở rất xa phía sau cuộc chiến. Bởi, về mặt lực lượng, những lực lượng sáng tác chủ yếu — tầng lớp nho sĩ trí thức — còn phải trải qua nhiều bước phân hóa gay gắt; mặt khác, cuộc chiến đấu trước mắt chưa thu hút được mấy tý những lực lượng đó đứng vào hàng ngũ của mình. Và về mặt tính chất, cuộc chiến đấu lúc này cũng chỉ mới là hàng loạt sự vùng dậy chống trả tự phát của nhân dân trước « nạn lớn » của xã tắc, rất dũng mãnh hiên ngang, nhưng không tránh khỏi kết cục bi thảm vì chưa kịp hiểu gì về kẻ thù, cũng chưa kịp hiểu rõ về chính họ.

Nhưng mặc dầu không tham gia chiến đấu, văn học không hoàn toàn ở ngoài cuộc. Vấn đề đặt ra cho nó vẫn là một vấn đề chung cho tất cả mọi người dân Đại Việt: vấn đề nhận đường. Dũng cảm nhìn vào thực tế đất nước để chọn lấy một cách ứng xử cho mình, đó là câu hỏi đã trăn trở rất nhiều người cầm bút có nhiệt huyết, có lương tri, những Nguyễn Trãi, Vũ Mộng Nguyên, Lê Cảnh Tuân, Lê Thiếu Dĩnh, Đồng Kỳ Thất, Nguyễn Phu Tiên... mà ngày nay còn để lại dấu ấn trong một ít tác phẩm hiếm hoi may mắn giữ được.

Chẳng hạn, đó là tâm trạng băn khoăn, dằn vặt của một kẻ « phiêu bồng vô định » — không tìm ra hướng đi — trong thơ Nguyễn Trãi qua bài *Quy Côn-sơn chu trung tác*:

Mười năm phiêu giạt, than thở cho thân thế như cỏ bồng, cánh bèo,
Lòng muốn về quê ngày nào cũng như ngọn cờ rung lên trước gió.
Bao nhiêu lần nhờ hồn mộng mà đi tìm làng cũ,

Chỉ suông đem nước mắt pha máu mà rửa mộ tổ tiên.
Trải binh lửa, than ôi khó ngăn rìu búa.
Nơi đất khách, chỉ có chút tình này đối với giang sơn.
Uất ức tấc lòng không làm sao được,
Cửa thuyền xó gối không ngủ đến lúc trời sáng.

Hoặc giả, đó là nỗi bàng hoàng đau đớn của một Nguyễn Phu Tiên, bạn thân của Lê Thiếu Dĩnh, lúc trở lại làng quê thấy nhà cửa xóm thôn đã bị kẻ thù làm cho tan nát:

Còn sống, hôm nay trở lại làng,
Khác xưa, phong cảnh thực thê lương!
Lạnh tanh cồ thụ, quyên văng vẳng,
Hoang vắng hoa đồng, bướm xốn xang.
Vách nát, giấi sên bò chữ triện,
Sân trơ, đàn kiến xếp từng hàng.
Giận không về được, về thêm giận,
Chiều tối âm thầm, lệ chứa chan[1].

Trong cả hai bài thơ, Nguyễn Trãi và Nguyễn Phu Tiên đều nói đến «uất» và «giận», và đều là những mối giận khó nói nên lời. Chắc chắn người đọc thơ đương thời không ai lạ gì những mối giận «không lời» ấy. Kín đáo truyền cho nhau những nỗi uất hận sừng sững của cả một đất nước, cả một thế hệ, đối với quân xâm lược vô cớ kéo đến giày xéo quê hương và thảm sát đồng bào mình, đó là chức năng chủ yếu của văn học yêu nước, trong buổi đầu chân ướt chân ráo xáp mặt với kẻ thù.

Nhưng phải đâu chỉ uất và giận mà đủ. Còn phải nhìn cho rõ thực chất tên xâm lược mới là như thế nào. Bằng những câu hỏi lửng lơ, kín đáo, vừa như

(1) *Quy cố viên*, bài I; Huệ Chi dịch. Xem thêm bài II trong *Toàn Việt thi lục*; *Thư mục* số 47.

thắc mắc lại vừa như gợi ý, trong một bài thơ ngũ ngôn dài gồm ba đoạn, nhan đề *Cổ ý*, Vũ Mộng Nguyên có vẻ muốn bước đầu tìm hiểu về những vấn đề này. Ở đoạn thứ hai, ông nói bóng gió xa xôi đến tình bạn ngày xưa, bao giờ cũng lấy lời thề vàng đá làm trọng, chẳng hạn « Trần Trọng và Lôi Nghĩa thì coi nhau như keo sơn »; « Quản Trọng và Bão Thúc Nha thì coi nhau như anh em »... Rồi ông bỗng quay trở về với hiện tại:

Hồ vi kim chi nhân,
Bất loại cổ nhân tình?
Khí trịch do thổ thư,
Thậm dĩ binh tương tranh.
Vẫn cảnh thành thù khích,
Giải ý hoàn nguy khuynh.

(Cớ sao người ngày nay, Không giống tình cảm của người xưa? Vứt bỏ nhau còn hơn bọc đất, Thậm chí đem binh mã để đánh nhau. Ngoảnh cổ một cái đã thành ra cừu thù, Cởi nhung y rồi mà vẫn còn nguy cơ nghiêng đổ).

Ai « không trọng tình nghĩa » và « đem binh mã để đánh nhau »? Nhà thơ để cho người đọc tự tìm lấy lời giải.

Ở đoạn thứ ba, Vũ Mộng Nguyên còn dùng chuyện cổ để nói đến sự thoái hóa của « vương đạo », nói đến một bọn vô danh tiểu tốt từ đâu bỗng nhảy lên xưng « ngũ bá », và « giả thác mệnh nhà Chu mà đánh những kẻ không chịu theo mình »; khiến cho những trang tuấn kiệt trong thiên hạ đành ôm lòng nhẫn nhục, « chỉ biết nhìn vào *vạc* mà xem xét cát hay hung ». Tuy rằng bài thơ dừng tại đấy như một suy nghĩ chưa thật ngã ngũ, song cũng có thể thấy, trên những nét cơ bản, người viết đã nhìn đúng hình thù tên Đại Hán « bá đạo » lúc bấy giờ. Một nhà thơ khác, cũng từ một nhận thức gần

giống thế, lại đi đến xác định được một thái độ dứt khoát hơn: khẳng định con đường cứu nước tất yếu phải đi:

Quốc sỉ cam điền hải,
Hương hoài khiếp ỷ lâu.
Đoạn ngao tâm vị dĩ,
Thì phục khán Ngô Câu.

(Nguyễn Phu Tiên: *Chu thử hải môn đăng Biện-sơn họa Đồng Kỳ Thất vận)*

(Nhục của nước quyết lấp bằng biển cả, Nhớ quê hương sợ chẳng dám tựa lâu. Chặt chân ngao chống trời, lòng chưa hề nguôi quên, Ngày ngày lại ngắm thanh gươm Ngô Câu).

Chỗ khó khăn trước sau vẫn là: chọn một con đường đúng. Trong giai đoạn 1406 — 1417, con đường đó chưa thể nào tìm ra. Cho nên, văn học yêu nước dù rất cố gắng cũng không thể nào khác hơn là khắc họa con người Việt-nam anh hùng của những năm này, anh hùng nhưng thất bại vì không tìm thấy đường.

Thơ Lê Cảnh Tuân là một dạng con người anh hùng mà thất bại: biết tuổi tác và sức lực của mình không còn đương nổi việc chống Minh nữa nhưng vẫn khẳng khái nhận lấy như một nghĩa cử:

Thân tuy lão hĩ, chí nhưng tại,
Nghĩa hữu đương nhiên tử bất tử.

(Thân tuy già rồi, chí vẫn còn nguyên, Việc nghĩa phải làm, dẫu chết chẳng từ chối).

Thơ Nguyễn Biểu *Ăn cỗ đầu người* là một dạng con người anh hùng mà thất bại: trong hoàn cảnh bị Trương Phụ bắt vẫn giành sự chiến thắng về tinh thần không để cho kẻ thù đè bẹp:

Ngọc thiện trân tu đã đủ mùi,
Gia hào thêm có cỗ đầu người.

Nem công chả phượng còn thua béo,
Thịt gấu gân lân hẳn kém tươi[1]...

Thơ *Cảm hoài* của Đặng Dung lại là một dạng con người anh hùng mà thất bại: biết mình không gặp thời, lỡ mất hoài bão, nhưng vẫn mài gươm dưới trăng hăm hở, để «xoay cốt đất» một phen cho thỏa chí anh hùng:

Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
Kỷ độ Long tuyền đới nguyệt ma.

(Thù nước chưa báo đầu đã vội bạc, Mấy phen mang gươm Long tuyền ra mài dưới trăng).

Và sau hết, thơ *Quan hải* của Nguyễn Trãi nói về Hồ Quý Ly lại cũng là một dạng con người anh hùng nhưng thất bại — một dạng thất bại cay đắng đến đỗi «để mối giận lại mấy nghìn năm sau». Mà cay đắng hơn cả chính là ở chỗ không hiểu được «sức mạnh lật thuyền của dân», không lợi dụng được sức mạnh ấy, mà lại uổng công «đem rào lim để ngăn sóng biển»:

Lớp lớp rào lim ngăn sóng biển,
Khóa sông xích sắt luống công thôi.
Lật thuyền mới rõ dân như nước,
Cậy hiểm không xong, mệnh ở trời[2].

Chung quy lại, văn học yêu nước buổi đầu giai đoạn chống Minh là tiếng nói tâm tình, là phản ứng bột phát đầu tiên của người dân mất nước. Về phương diện khắc họa hình ảnh kẻ thù, nó chưa có thành tựu gì rõ nét, còn về phương diện khắc họa con người chính diện thì nó cũng đã để lại một ít phác thảo đáng kể, bao hàm

---

(1) Việc xác định ngôn ngữ của bài thơ này có đúng là ngôn ngữ thơ ca đầu thế kỷ XV không, hiện chưa thể làm được. Chúng tôi tạm sử dụng theo truyền thống.

(2) Theo bản dịch Đào Duy Anh. *Thư mục* số 92.

trong đó một sự gợi ý lớn : *hãy bỏ qua thật nhanh những con người anh hùng kiểu cũ mà đi tìm một lực lượng chân chính có thể làm nên chiến thắng.* Lực lượng chân chính đó nhất thiết phải là, như điều Nguyễn Trãi phát hiện: nhận thức và vận dụng được « sức mạnh lật thuyền của dân ».

2. *Giai đoạn 1418 — 1428 hay là văn học yêu nước trong cuộc kháng chiến chống Minh của nghĩa quân Lam-sơn.*

Đến giai đoạn này, khối lượng sáng tác không phải đã thật dồi dào. Phong trào nông dân Lam-sơn buổi đầu đã có nho sĩ tham gia, và về sau càng thu hút đông đảo thành phần nho sĩ; nhưng đội ngũ nhà văn trực tiếp cầm bút đánh giặc thì không hiểu sao lại chỉ vẻn vẹn có một người thôi: Nguyễn Trãi. Thể loại đặc trưng và cũng hầu như phồn thịnh nhất của giai đoạn này là: thư tín. Tập thư còn giữ lại được đến nay — tuy rằng bộ mặt của nó không chắc đã nguyên vẹn — là *Quân trung từ mệnh tập*, một tác phẩm danh tiếng đã làm vinh dự rất nhiều cho dòng văn chương chính luận của lịch sử văn học Việt-nam. Khi chiến tranh kết thúc, một tác phẩm thứ hai, cũng của Nguyễn Trãi, ra đời, đánh dấu sự hoàn tất cho giai đoạn văn học mười năm quyết thắng sôi nổi này; đó là *Bình Ngô đại cáo*, bản Tuyên ngôn độc lập thứ hai của dân tộc. Và ngoài hai kiệt tác đó ra, hình như không còn một sáng tác nào khác, kể cả thơ vẫn có mặt ở bất cứ giai đoạn nào.

Vậy là nhìn hình thức, so với mười năm chống Minh trước đó, số lượng tác phẩm văn học trong mười năm khởi nghĩa Lam-sơn như có vẻ sút đi. Nhưng trên thực chất thì thành tựu trong mười năm này không một giai đoạn nào về sau có thể sánh nổi. Chỉ bằng những sáng tác ở giai đoạn này, Nguyễn Trãi mới thật sự khẳng định mình

là nhà văn vĩ đại, có vị trí lớn vào bậc nhất trong lịch sử văn học cổ điển Việt-nam. Cũng chỉ với giai đoạn sáng tác này, văn chương yêu nước mới « nhập cuộc » thật sự — *văn* gắn liền với *võ* trong cùng một mục đích đuổi giặc: « Văn và võ đều là võ khí, mạnh như vũ bão, sắc như gươm dao » (Phạm Văn Đồng)[1]. Nhiệm vụ cao quý mà văn học phải đảm đương, và đảm đương rất thành công, là mở một « mặt trận » mới bên cạnh mặt trận quân sự: đánh vào *lòng*, tức là binh vận, nhằm thuyết phục giặc đầu hàng, hoặc nhằm gây sợ hở cho giặc, tạo thời cơ cho lực lượng nghĩa quân tấn công tiêu diệt chúng, giành thắng lợi cao nhất. Cố nhiên, muốn thuyết phục giặc, hoặc đả kích, lên án chúng, đánh cho chúng những đòn cân não, thì phải hiểu chúng tường tận: nắm chắc tâm lý, địch tình...; phải đi guốc trong bụng chúng. Mặt khác, lại cũng phải hiểu chúng ta tường tận: nắm được chỗ lớn, chỗ mạnh, xu thế thắng lợi tất yếu của ta. Do đó, về nhận thức, văn học trong mười năm khởi nghĩa Lam-sơn đã thành công rất lớn trong *việc phơi trần bản chất phi nghĩa cũng như tội trạng chống chất của kẻ thù*. Văn học cũng *xây dựng thành công chân dung người anh hùng cứu nước kiểu mới*, điều mà văn học ~~mười~~ năm trước chưa làm nổi. Hơn nữa, cả hai việc phơi trần và xây dựng, tố cáo và ngợi khen, lại được thực hiện một cách gắn bó chặt chẽ, chứ không tách rời nhau. Bằng *thủ pháp song song đối chiếu*, cái này làm nổi bật cái kia, giá trị nhận thức về cả hai phương diện càng có ý nghĩa sâu sắc hơn nhiều: cái kém cỏi, tồi tàn, vô đạo của kẻ địch làm cho cái sung sức, mưu trí và quang minh chính đại của ta thêm ngời sáng.

Trong khi giặc Minh là một bọn « dối trá lừa người, tự cho là mưu cao », « việc binh gian trá, ngoài nói

(1) *Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc; Thư mục* số 108.

giảng hòa, trong mưu kế khác, trước nói hễ dâng biểu thì rút quân ngay, sau lại dựng rào đắp lũy xây thành đào hào », để đến mức « sáu bảy nghìn quân các vệ sở căm hờn oán giận sâu đến cốt tủy, chẳng ai là không nghiến răng nắm tay thề không trông thấy mặt ngài » (*Thư cho Vương Thông*, số 23), thì về phía ta « quân đ đến đâu nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phươn cũng dìu nhau mà kéo đến theo ta » (*Thư dụ thổ quan thành Điêu-diêu*, số 30).

Trong khi giặc Minh « sức hết thế cùng, quân sĩ nhọc mệt, trong thiếu lương thực, ngoài không viện binh, bám hờ một khu nhỏ mọn, nghỉ tạm một thành trơ vơ, há chẳng phải là như thịt trên thớt, cá trong nồi sao?» (*Thư cho Vương Thông*, số 35), thì quân ta « vỗ nuôi sĩ tốt, vời đón hiền giả, thu dụng nhân tài, sử sang khí giới, luyện tập binh tượng, dạy cho những phương pháp ngồi, dậy, tiến, lui, lại lấy nhân nghĩa mà hun đúc, khiến ai ai cũng hết lòng thành, thân với người trên, chết cho bậc trưởng» (*Thư cho Vương Thông*, số 39).

Trong khi giặc Minh « trăm vạn người trăm vạn lòng», « quyền hành không thống nhất, chính sự do nhiều người, lời nói trái việc làm, mỗi người một bụng » (*Thư cho Vương Thông*, số 16), ngay cả ở tận nơi tên giặc đầu sỏ là Hoàng đế nhà Minh ngự trị cũng có tình trạng « gian thần chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, xương thịt hại nhau, gia đình sinh biến » (*Thư cho Vương Thông*, số 35), thì quân ta « trên dưới cùng lòng, anh hùng hết sức, quân sĩ càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cày ruộng lại vừa đánh giặc » (*Thư cho Vương Thông*, số 35) : « hết trung với nước, cùng lòng hợp sức, mưu rửa quốc sỉ, đánh hơn lấy được, đến đâu cũng lập được công » (*Thư dụ các thành Thanh-hóa, Nghệ-an*). v.v... và v.v..

Tuy dùng thủ pháp song song đối chiếu, ngòi bút khắc họa của văn học yêu nước vẫn *có những yêu cầu*

không tương đồng đối với hai loại nhân vật địch và ta. Về phía địch, vì phải đánh thẳng vào từng tên tướng cầu sỏ đủ loại, đủ cỡ, người viết không cho phép mình tố cáo, phê phán chung chung, mà cố gắng *đi sâu vào tính cách cụ thể của mỗi đứa.* Từ tên giặc dữ ở Nghệ-an như Phương Chính hung hăng ngoan cố, đến tên tướng cao cấp như Vương Thông xảo quyệt, trí trá đến kỳ cùng; từ tên cựu tướng « mắc may » như loại Trương Phụ « bất quá nhất thời hú họa thành công thôi », đến tên tướng trẻ kiêu căng mà xuẩn ngốc kiểu Liễu Thăng « không xét thời trời, không biết việc người, chỉ lấy việc chém giết làm oai, ý muốn đánh giết không sót người nào » v.v...

Về phía ta, có lẽ do yêu cầu của đấu tranh chưa phải lúc đưa những con người cụ thể nhằm nêu gương trong văn học, mà để áp đảo giặc, hình ảnh có hiệu lực nhất hẳn phải là hình ảnh chung của cả đội quân khởi nghĩa, nên văn học yêu nước hồi này đã *tập trung xây dựng người anh hùng tập thể,* bao gồm *tất cả những con người đứng dưới cờ chiến đấu,* người nào cũng xuất sắc như người nào. Tập thể đó trẻ trung và sung sức vì nó lớn lên như vũ bão, và sự thay đổi rất nhanh của nó, *nét vận động đi lên của nó,* cùng với tính tập thể đã có sẵn, chính là đặc điểm chủ yếu của người anh hùng cứu nước trong giai đoạn này: « Trước kia ăn không nề hai bữa, nay với lương thực các ngươi tích trữ, ăn được ba chục năm. Trước kia quân bất quá vài trăm, mà nay binh thư hịch tử ở Thanh-hóa không dưới hai vạn; quân có tiếng tinh tráng dũng cảm ở Diễn-châu, Tân-bình, Thuận-hóa cũng không dưới vài vạn; quân đồng tâm đồng lực ở các lộ Giao-châu không dưới mười vạn. Trước kia thầy bạn thân thích lìa tan, mà nay thì những kẻ sĩ trí mưu tài thức, không khác cây rừng rậm rạp, răng lược khít nhau. Trước thì khí giới trống trơn, mà nay thì

thuyền chiến ngất mây, áo giáp rực sáng, tên đạn chất đống, thuốc súng đầy kho» (*Thư cho Vương Thông*, số 37).

Về nghệ thuật, do tính chất luận chiến đương diện với kẻ thù, văn học yêu nước trong mười năm kháng Minh *rắn rỏi và sắc bén về lý lẽ* hơn trước nhiều. Chưa bao giờ văn xuôi Việt-nam lại gọn ghẽ, đanh thép, chặt chẽ và linh hoạt đến như vậy. Người cầm bút huy động vốn tri tuệ một cách hào hứng để đánh địch, dùng mưu trí phản hóa chúng, lôi chúng ra khỏi hang, kích thích cho chúng bộc lộ hết sơ hở, rồi hoặc bị quân ta tiêu diệt, hoặc đành bó gối quy hàng. Phong cách chính luận rõ ràng chiếm ưu thế. Chính luận không lấn át, trái lại càng quyện chặt với phong cách trữ tình.

Và bấy nhiêu đặc điểm đã phân tích : thủ pháp song song đối chiếu ; sự khắc họa *cụ thể* đối với tên xâm lược và *tổng quát* đối với người anh hùng cứu nước ; sự phối hợp giữa tính chính luận và tính trữ tình... đều được quy tụ lại với một tầm khái quát rất cao ở tác phẩm *Bình Ngô đại cáo* mà đời sau gọi là « thiên cổ hùng văn ». Đây là đỉnh cao bậc nhất của văn học Việt-nam thế kỷ XV, cũng là một trong những đỉnh cao nhất của lịch sử văn học, một công trình điêu khắc hoàn mỹ trong đó gần như mỗi chiến công tiêu biểu của cuộc kháng chiến đều được dựng lên bằng những nét đắp nổi, lớn nhỏ dồn dập kế tiếp nhau, trên cái nền đầy dông tố của cả một chặng đường lịch sử hàng chục năm, và trong sự vận động ngược chiều của hai nhân vật chính : ta và địch. Với tính chất là bản tổng kết cho cả một giai đoạn kháng chiến, *Bình Ngô đại cáo* cũng đã chỉ rõ số phận cuối cùng của cả hai nhân vật. Tên xâm lược Đại Hán những tưởng làm mưa làm gió mãi mãi trên đất nước ta thì ngờ đâu bị đánh cho tơi tả : « máu trôi đỏ nước », « thây chất đầy đường ». Trước giết người không ghê tay thì nay tự tìm lấy

muôn nghìn cách chết : « Trần Hiệp bêu đầu », « Lý Lượng mất mạng », « Liễu Thăng phơi xác », « Lý Khánh treo cổ », « Lương Minh bỏ thây ». Trước hùng hùng hổ hổ bao nhiêu thì nay sao mà xo vò cụp cánh: « Đô đốc Thôi Tụ lê gối dâng tờ tạ tội », « Thượng thư Hoàng Phúc trói tay để tự nộp mình », « Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng ». Trước, không mời mà đến ; nay, chỉ mong toàn mạng trở về : « Cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc », « Phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến nước mà vẫn tim đập chân run »...

Trong khi đó, người nghĩa sĩ của ta, « nếm mật nằm gai », « đau lòng nhức óc », trải muôn nghìn gian nan cay đắng đã không ngừng lớn lên, dần dần đánh đâu được đấy : « Trận Bồ-đằng như sấm ran chớp giật, miền Trà-lân như trúc chẻ tro bay ». Lớn lên tới mức từ chỗ « tuấn kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu », đến nay « gươm mài đá, đá núi cũng mòn ; voi uống nước, nước sông phải cạn ». Từ chỗ « trông người người càng vắng bóng, mịt mù như nhìn chốn bể khơi », đến nay hai phạm trù *quân* và *dân* ngày một xích lại gần, hòa quyện lại :

Lê dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới ;
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào.

Và đến giờ phút chiến thắng thì con người anh hùng đó, người chiến sĩ tập thể và vô danh đó, bỗng *vươn tới tầm của đất nước, hóa thân vào tất cả* : xã tắc, non sông, nhật nguyệt, cả thần minh và các thế hệ cha ông đã khuất :

Xã tắc từ đây vững bền,
Giang sơn từ đây đổi mới ;
Kiền khôn bĩ mà lại thái,
Nhật nguyệt hối mà lại minh...

Sự *chuyển hóa của hình tượng nhân vật chính diện* trong phần cuối tác phẩm *Bình Ngô đại cáo*: *tập thể anh hùng cứu nước* hóa thân vào *giang sơn xã tắc*, và từ *giang sơn xã tắc* đến *đấng chủ tể*, — « một cõ nhung y nên công đại định », cũng báo hiệu bước chuyển mình tất yếu trong văn học, từ văn học đánh giặc cứu nước thời chống Minh sang văn học phục hưng thời phong kiến thịnh trị.

3. Giai đoạn 1428 — 1497 hay là văn học yêu nước trong giai đoạn cực thịnh của nhà Lê.

Giặc Minh đại bại, phải rút quân về. Đất nước toàn thắng. Nhiệm vụ chiến đấu trực tiếp với kẻ thù của văn học không còn nữa. Thay vào đấy, một nhiệm vụ khác mở ra cho nó : đề cao sự dựng nghiệp của triều Lê. Cùng với nhiệm vụ mới này, một thể loại đặc trưng sẽ xuất hiện thay thế cho thể văn chính luận : thể *phú* với tính cách điệu, khoa trương. Ngoài phú ra, *thơ* cũng đảm nhiệm một vai trò quan trọng, làm phương tiện để truyền bá lòng tự hào dân tộc, để nhắc nhở truyền thống lịch sử, và để nêu gương « vua sáng tôi hiền » đến tận muôn dân và muôn đời sau.

Đội ngũ sáng tác giờ đây nhiều hơn hẳn trước. Nguyễn Trãi vẫn giữ nguyên tư cách là cây bút đi đầu, người thầy của cả một thế hệ. Ông sáng tác *Phú núi Chí-linh*, *Văn bia Vĩnh Lăng*, *Chuyện cũ về cụ Băng Hồ*, *Ức Trai thi tập* và *Quốc âm thi tập*... Nhưng ngoài Nguyễn Trãi ra còn có cả một đội ngũ nho thần, có người đã xuất hiện từ buổi giặc Minh mới sang xâm lược, nay kẻ trước người sau đi theo Lê Lợi và được trọng dụng; cũng có người mới xuất thân từ các khoa thi do nhà Lê mở, mạnh dạn bước vào chính giới và cũng bước lên văn đàn. Họ làm thơ, viết phú, để lại cho đời nhiều thi tập, như Nguyễn Mộng Tuân có *Cúc Pha thi tập* và 41 bài phú, Vũ Mộng Nguyên có *Vi Khê thi tập*, Lý Tử

Tấn có *Chuyết Am thi tập* và 21 bài phú, Lê Thiếu Dĩnh có *Tiết Trai thi tập*, Nguyễn Thiên Tích có *Tiên Sơn tập*, Nguyễn Húc có *Cưu Đài tập*, Trình Thanh có *Trúc Khê tập*... Và cả những người có thơ phú lác đác không thành tập, như Phan Phu Tiên, Đào Công Soạn, Nguyễn Phu Tiên, Trần Thuấn Du, Nguyễn Thì Trung, Nguyễn Như Đổ, Nguyễn Thiên Túng, Chu Xa... Đó là tính một số tên quen thuộc từ triều đại Lê Lợi đến hết triều đại Lê Nhân Tông (1459). Còn trong ngót 40 năm dưới triều Lê Thánh Tông (1460 — 1497) thì còn nhiều tên tuổi xuất hiện, ngày càng đông đảo, với cả một cái tao đàn ở ngay giữa cung đình là Tao đàn nhị thập bát tú mà tác phẩm quen biết là *Hồng Đức quốc âm thi tập*.

Thống kê cho hết số nhà thơ nhà văn còn để lại dăm bảy bài, trong suốt bảy mươi năm từ khi Lê Lợi lên ngôi đến khi Lê Thánh Tông mất, hẳn có thể tính đến con số hàng trăm. Có điều, không phải người nào cũng có đóng góp cụ thể vào dòng văn học yêu nước. Từ nhận xét này, ta rút ra một đặc điểm mới của văn học yêu nước giai đoạn sau kháng chiến chống Minh: khi cuộc sống trở lại thanh bình thì con người cũng trở lại với những buồn vui riêng tư, bình thường, những điều băn khoăn suy nghĩ muôn màu nghìn vẻ; đồng thời văn học cũng trở về với nhịp điệu dàn trải, sâu lắng, và văn học yêu nước không còn ôm trùm toàn bộ mọi dòng chảy của sáng tác như trước nữa, mà bắt đầu thu hẹp phạm vi lại, như một dòng ở giữa nhiều dòng. Mặc dầu vậy, đội ngũ nhà văn đứng trong dòng văn học yêu nước so với trước vẫn hùng hậu hơn rất nhiều. Phạm vi bao quát của đề tài cũng rộng rãi hơn hẳn trước.

Đề tài được cung đình chú ý nhất, và trở thành đầu đề cho nhiều cuộc ngâm vịnh, là *vấn đề « dựng nghiệp »*, tức là cuộc khởi nghĩa Lam-sơn nhìn dưới nhiều góc độ khác nhau. Hàng loạt bài phú ra đời trong niên hiệu

Thuận Thiên (1428 — 1432), nhằm phục vụ cho đề tài đó: *Lam-sơn phú, Lam-sơn giai khí phú, Nghĩa kỳ phú, Chí-linh sơn phú, Đoạn ngao lập cực phú, Xương-giang phú, Tây bình vũ phú, Bút trận phú, Xuân đài phú, Hồng-môn hội ẩm phú*[1]... Hàng loạt bài thơ cùng chung đầu đề xuất hiện dưới các triều Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và Lê Thánh Tông, cũng nhằm phục vụ cho đề tài đó: *Hạ quy Lam-sơn, Hạ tiệp, Hạ đăng cực, Quan duyệt thủy trận, Quan duyệt vũ, Truy hoài Thánh Tổ huân nghiệp, Dao tưởng anh hiền, Kỳ khí, Bái yết sơn lăng*...

Dĩ nhiên, giờ đây, khi chiến tranh đã kết thúc, thì nhân vật chủ chốt được biểu hiện trong loại đề tài « dựng nghiệp » không còn là người anh hùng tập thể. Thay vào đó là hình ảnh cá nhân Lê Lợi, người tiêu biểu cho ý trời, lòng dân, có đủ phong tư, đức độ để « làm chủ cõi Nam ». Tuy vậy, Lê Lợi vẫn không hiện ra như một cá nhân lẻ loi. Hiện thực kháng chiến vẫn còn nóng hổi trong lòng người cầm bút mà cái lô-gích khó lòng bác bỏ là: nếu không có « muôn dân theo về như nước chảy chỗ trũng » để « dựng cần trúc làm cờ », không có « quân lính cha con hòa rượu với nước sông » để « cùng sinh cùng tử », thì cũng không có Lê Lợi. Có thể nói, phú và thơ thời kỳ này *tuy ca ngợi Lê Lợi mà chính là ca ngợi cả đội ngũ anh hùng nghĩa sĩ đã dựng nên cơ nghiệp nhà Lê, ca ngợi sự dựng nghiệp của nhà Lê mà chính là ca ngợi sự phục hưng của nhân dân Đại Việt*. Nói cách khác, hình tượng Lê Lợi khi đi vào văn học yêu nước đã được mở rộng ra khỏi khuôn khổ một con người có thật mà trở thành một biểu tượng nghệ thuật rộng lớn, tượng trưng cho « địa linh, nhân kiệt » của

(1) Bài phú này của Lương Như Hộc, gồm hai phần: phần trên miêu tả cuộc hội yến ở Hồng-môn giữa Hạng Võ và Lưu Bang, phần dưới ca ngợi sự nghiệp mở nước của Lê Thái Tổ.

nước ta, vừa thể hiện sức mạnh hồi sinh của *nước*, vừa phản ánh khí thế quật cường của *dân*. Chuyển từ việc miêu tả một tập thể anh hùng sang một cá nhân anh hùng, đó là nét thay đổi đáng kể của văn học yêu nước trong giai đoạn, do điều kiện lịch sử quy định. Nhưng biết mở rộng kích thước người anh hùng cá nhân để có thể bao trùm được những phẩm chất, đặc điểm của cái tập thể đã sản sinh ra nó, đó lại là chỗ thừa kế đối với quá khứ, nó chứng tỏ tính liên tục, không đứt đoạn của dòng văn học yêu nước, vốn khơi nguồn sâu thẳm từ trong cuộc kháng chiến chống Minh.

Trong khi xây dựng nhân vật anh hùng, văn học yêu nước vẫn sử dụng thủ pháp quen thuộc là đối chiếu song song với hình ảnh kẻ thù. Có nhà văn như Lý Tử Tấn đã bằng thủ pháp này, dựng lên những nét chấm phá thật là sắc sảo về bản chất tên giặc Minh xâm lược:

Quân đông như kiến,
Lấn, cướp, phá phách,
Dông dỡ ngang tàng.
Chẳng khác gì:
Con ếch giận mà phình bụng,
Bọ ngựa tức mà giơ càng.

(Xương-giang phú)

Nhưng nói chung, khi hình ảnh tập thể nghĩa sĩ chống giặc đã nhường chỗ cho hình ảnh một cá nhân, vị hoàng đế anh hùng, rồi sau đó là một triều đại, thì sự so sánh giờ đây cũng chuyển sang một hướng khác: không so sánh nhiều giữa quân ta với quân giặc mà so sánh *nhà Lê* với *nhà Hán, nhà Đường*. Chủ ý của so sánh là muốn làm nổi bật công lao cứu nước, dựng nước, tinh thần thân dân và tấm lòng độ lượng, bác ái của vua Lê, khác xa việc tranh giành ngôi báu trong

nội bộ dân tộc giữa các tập đoàn phong kiến Trung-quốc: Việt và Ngô, Hán và Sở, Đường và Tùy..., cũng khác xa nhân cách tầm thường vì mình hơn vì trăm họ, của một Lưu Bang, một Câu Tiễn... Trong *Nghĩa kỷ phú*, Nguyễn Mộng Tuân cho rằng lá cờ «trượng nghĩa» của Lê Thái Tổ, «mong rửa nhục trừ hung», «tiếng nhân vang khắp, nghĩa khí tràn lan», là lá cờ đứng đắn vương nghiệp, «đặt Hán, Đường xuống bậc thứ hai». Trong bài *Chí-linh sơn phú*, Trần Thuấn Du cho rằng «núi Chí-linh so với núi Cối-kê, núi Mang-đãng tuy có chỗ giống nhau, nhưng đức của vua ta so với Câu Tiễn, Lưu Bang thì không giống». Câu Tiễn, Lưu Bang là những ông vua lòng tham vô độ, bụng ác vô chừng, đã «nghe lời khuyên của kẻ bề tôi rằng trời cho tại sao không lấy», và «dùng cái kế của bề tôi rằng nuôi hổ để vạ về sau» nên nhẫn tâm giết cả kẻ đã hàng. Còn vua ta «đại đức hiếu sinh, tâm theo tâm Ngu Thuấn; thần vũ bất sát, chỉ nối chí Vũ Thang. Mấy chục vạn tù binh ở Chi-lăng thực như chim ác mưu cầu được sống; hai mươi thành nghịch tặc ở Đông-quan khác nào cá trong vạc đang sôi. Thế mà nhất đán thả về, vạch đường sinh lộ, rộng mở mắt lưới của vua Thang, lớn trùm bóng mát của trời Nghiêu...».

Sau đề tài «dựng nghiệp» phải kể đến *đề tài bang giao*. Nước nhà vừa giành được độc lập tự chủ thì đã phải nghĩ ngay tới việc đặt quan hệ ngoại giao với Trung-quốc để tiếp tục «bồi đắp hòa khí», «dập tắt muôn đời họa chiến tranh». Đầu năm 1428, Lê Thiếu Dĩnh được lệnh lên đường sang tận Yên-kinh để trao đổi về việc con cháu họ Trần. Rồi kế đó là Đào Công Soạn, Lê Nhữ Lãm, Hà Lật, Nguyễn Thiên Tích, v.v... Cả phía ta và phía nhà Minh đều có sứ bộ qua lại không ngớt trong vòng mấy trăm năm, trung bình một vài năm lại có một đoàn. Nhiệm vụ bang giao không có gì khác với truyền thống: đấu tranh khéo léo, mềm dẻo

với «thiên triều» để nâng cao quốc thể, giữ vững quyền tự chủ, và xác lập quan hệ bình đẳng giữa hai bên. Những cuộc đấu tranh này, vào thời nào cũng vậy, không chút dễ dàng. Vì «thiên triều» vẫn cậy mình nước lớn, thường làm khó làm dễ. Thời đầu Lê, khi mọi thủ tục mới bắt đầu trở lại, chưa thành nề nếp, thì lại càng vất vả. Bởi những lẽ đó, thơ văn bang giao lúc bấy giờ, bao gồm cả tiễn sứ, tiếp sứ và cảm hứng dọc đường... vẫn là phần thơ văn yêu nước giàu tính chiến đấu, và giữ được truyền thống chiến đấu kéo dài, tới cả thời Mạc và thời hậu Lê.

Người đi sứ phần lớn xuất thân khoa bảng nên trên đường đi, gặp cảnh đẹp hoặc những di tích đền miếu mà mình từng biết qua sách vở, đều cảm xúc thành thơ. Có khi họ sáng tác để trình bày chí «hồ thỉ bốn phương» cũng như để gửi gắm nỗi niềm nhớ nước nhớ nhà. Nhưng mặc dầu là loại đề tài có thể tha hồ bay bổng, trách nhiệm của người mang «sứ tiết» vẫn đè nặng lên tâm trí họ, để dấu ấn lại trong nhiều tác phẩm. Nếu người ra đi chưa kịp nhớ thì người đưa tiễn cũng dặn dò cho nhớ. Nguyễn Bảo là người còn để lại một khối lượng thơ tiễn sứ vào loại nhiều và hay nhất, đã từng có hai câu thơ nổi tiếng dặn bạn:

Khứ khứ hảo thôi bình tích nhật,
Kiên linh quốc thể tráng kim thang.

(Tống Hiệu lý Nguyễn công Bắc sứ)

(Mỗi bước đi, hãy đem hết sức học bình sinh của anh, làm cho thế nước bền và mạnh như thành vàng ao nóng).

Thỉnh thoảng, ngoài vấn đề ý thức trách nhiệm, cũng còn thấy hé ra đó đây trong một số bài thơ của các sứ giả một nhận xét sắc sảo, một nụ cười hoài nghi, châm biếm, rất thông minh và cũng rất trí tuệ, đối với những cái lố lăng, kệch cỡm bày ra nhan nhản trên một xứ

sở vẫn xưng là « Hoa hạ », văn minh. Như bài *Cửu khúc mê lâu* của Đàm Văn Lễ:

> Ly cung Cửu khúc hàng vạn mái cong đều nhau tăm tắp,
> Cửa liền cửa, gác lại gác, chen lẫn từ Đông đến Tây.
> Quay đầu lại, hai kinh không còn đường về nữa,
> Mới biết lầu thành chỉ tư làm cho mê muội.

Những bài như thế tuy không nhiều, nhưng thời nào cũng có thể bắt gặp; chúng tạo nên một đường mạch nhất quán — cái phong cách dí dỏm mà cứng cỏi của người sứ giả Đại Việt trước uy thế nghiêng trời của nước lớn — chảy xuyên giữa dòng thơ sứ trình của tất cả mọi thời đại, trong suốt chín thế kỷ văn học Việt-nam.

Sau hết, một loại đề tài thứ ba, cũng rất đáng chú ý trong văn học yêu nước từ sau cuộc kháng chiến chống Minh: ấy là *đề tài lịch sử*. Trước thế kỷ XV, đề tài này cũng đã khá quen thuộc với văn học. Nhưng từ khi giặc Minh sang xâm lược, có lẽ vì còn bận tâm đến nhiều điều quan trọng khác, không mấy ai trong số những người cầm bút nghĩ đến đề tài này. Thế rồi, kháng chiến thắng lợi, nhà Lê lên ngôi. Đề tài lịch sử lại được huy động trở lại, nhiều màu nhiều vẻ hơn. Ba hình thức khác nhau của nó, cùng được thơ văn sử dụng: hoặc cảm hứng về một khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ của Tổ quốc có gắn với một chiến công lịch sử; hoặc đề vịnh một ngôi đền, ngôi miếu, thờ một trang anh hùng cứu nước; hoặc có khi không cần mượn đến đền miếu, núi sông mà cảm xúc thẳng vào những trang sử thuần túy, những trang sử có tác dụng khơi gợi tình cảm tự hào dân tộc. Ba loại đề tài, tạo nên ba loại thơ: *thơ tả cảnh, thơ đề vịnh, thơ vịnh sử*, đều có số lượng dồi dào. Thơ vịnh sử tuy chỉ có một mình Đặng Minh Khiêm theo đuổi, nhưng ông có cả một tập thơ:

Việt giám vịnh sử. Còn thơ tả cảnh và đề vịnh liên quan đến lịch sử thì không kể xiết. Hầu như ai cũng có sáng tác, ít nhất là một vài bài.

Tựu trung, trong vòng bảy mươi năm văn học dưới thời Lê sơ, đề tài lịch sử đã làm cho chủ nghĩa yêu nước sống dậy trong thơ ca với một vẻ đẹp mới, một chiều sâu. Nét truyền thống của tinh thần yêu nước được tái hiện bằng hình tượng thẩm mỹ của thời đại, hay là con người Việt-nam yêu nước trong quá khứ được hào quang của hiện tại — cuộc kháng chiến chống Minh — chiếu rọi. Do đó, dù có là những nhân vật thực tế đã thất bại, vấp ngã, thì qua ngòi bút của người thắng trận, họ vẫn xuất hiện tràn đầy khí thế chiến thắng, lạc quan. Và cái chất lý tưởng trong hình ảnh của họ, không xa lạ mà lại phù hợp với tâm lý người xem. Bài *Nhị Trưng miếu* của Đặng Minh Bich:

Lục thập dư thành tận vọng phong,
Thùy tri nữ tử diệc anh hùng.
Đương thời khởi đặc bình Tô Định?
Mã Viện cơ phi quắc thước ông.

(Hơn sáu mươi thành thảy đều trông ngóng uy phong, Ai hay nhi nữ mà cũng là bậc anh hùng. Đương thời phải đâu chỉ riêng có công dẹp Tô Định? Mà còn khiến cho Mã Viện hầu như không còn là ông già quắc thước nữa).

Về hình thức, ở tất cả mọi thể loại và mọi đề tài của văn học yêu nước giai đoạn 1428 — 1497, lời thơ, câu văn đều mang tính khoa trương, ước lệ. Vẻ trang trọng, sự cân xứng của hình tượng, nét hài hòa, trùng điệp của màu sắc, âm thanh... được đẩy lên tột mức trong phú. Tính ước lệ biểu hiện rõ rệt nhất trong hàng loạt sáng tác có chung đầu đề, do nhà vua ra cho quần thần cùng làm. Nhiều kết cấu từ ngữ đã trở thành cố định, thành mô-típ điển hình, đỉnh cao của sự sáng tạo ngôn ngữ, chẳng hạn trong bài *Bình Ngô đại cáo*, được thơ

vàn của người cùng thời và các thế hệ sau lặp lại nguyên xi. Có thể tìm thấy lại trong nhiều bài phú khác nhau nhiều mẫu câu, cách dùng chữ, cách cấu tứ của bài cáo của Nguyễn Trãi mà *Hồng-môn hội âm phú* của Lương Như Hộc là một ví dụ. Cũng vì vậy, nghệ thuật của thơ văn yêu nước của giai đoạn vừa có ưu điểm là đạt đến sự điển nhã, sự mẫu mực, vươn đến những quy tắc sáng tác có tính chất chính thống cho cả một thời đại, giữ gìn và truyền bá được âm điệu anh hùng; nhưng mặt khác, nó cũng có nhược điểm là ngày càng bị cột chặt vào công thức, thậm chí đến một lúc trở nên sáo mòn. Không ít bài thơ tiễn đưa, đề vịnh, xướng họa ra đời khoảng cuối thế kỷ không những không nâng cao được tình cảm người xem, trái lại chỉ gây cảm giác khô khan, nhạt nhẽo. Âu đó là chỗ hạn chế tất nhiên, có tính lịch sử, của cả một nền văn học mà chiều hướng khó cưỡng lại là *sự lìa xa môi trường hiện thực đã sinh ra nó: từ một cuộc sống căng thẳng, náo động giữa chiến trường, nó bước vào một cuộc sống xa hoa, tráng lệ, nhưng nghèo vốn sống ở giữa cung đình.*

4. Giai đoạn 1497 về sau hay là văn học yêu nước mang âm vang ngày càng gián tiếp của Khởi nghĩa Lam-sơn.

Năm 1497, Lê Thánh Tông mất. Chế độ phong kiến Việt-nam cũng kết thúc những ngày tươi sáng. Từ đây bắt đầu bước đường suy thoái của nó: từ trên xuống dưới, bộ máy quan liêu cồng kềnh kìm hãm sản xuất; trong triều đình, mâu thuẫn, lục đục, phân phái rồi chiến tranh cát cứ không dứt; ngoài xã hội, mất mùa, đói kém, trộm cướp, tham nhũng, phiêu tán, đi đến khởi nghĩa nông dân từ Bắc chí Nam. Trong các thế kỷ XVI — XVII và đầu XVIII, văn học Việt-nam từ đề tài giữ nước và dựng nước đã quay sang các đề tài đấu tranh xã hội thiết thực, nóng bỏng hơn... Tuy vậy, âm mưu và tham vọng của các vị hoàng đế Trung-quốc

đối với Việt-nam thì không bao giờ suy giảm. Việc cảnh giác với âm mưu đó, và tìm mọi cách củng cố, tăng cường nền độc lập, tự chủ... vẫn là những vấn đề có ý nghĩa sống còn. Cho nên, dòng văn học yêu nước vẫn tồn tại dưới những hình thức và đề tài thích hợp: *đề tài bang giao* có thơ, văn và có cả truyện; *đề tài lịch sử* có thơ, có thi tập, có truyện thơ và cả văn xuôi.

Bộ phận văn học bang giao tương đối sầm uất là thơ sứ trình. Nhiều tập thơ đi sứ ra đời vào mấy thế kỷ này hiện còn giữ được, và cũng nhiều tập đã mất. Có thơ chữ Hán và cả thơ quốc ngữ. Vấn đề có tính chất chung nhất, đặt ra trong hầu hết các tập thơ, văn sứ trình ấy có lẽ cũng không khác gì lắm với những vấn đề mà văn học bang giao các thời kỳ trước đã đặt ra. Có chăng, là thời kỳ này, Nhà nước phong kiến Việt-nam đang xuống dốc, uy tín chính trị sút kém hẳn, nhất là dưới triều nhà Mạc (1527 — 1595); trong quan hệ ngoại giao, *tiếng nói không được hào hùng* như các triều đại chiến thắng oanh liệt xưa kia, nên các sứ bộ của ta sang Trung-hoa cũng thường xuyên phải đấu tranh gian khổ, chật vật để giữ vững lập trường chính trị, chống lại những âm mưu đen tối, hành vi xỏ xiên của « thiên triều », kể cả những điều bắt khoan bắt nhặt đối với sứ thần. Nhiều vị sứ giả đã vô cớ bị vua quan Minh làm nhục, hoặc có thể còn bị hãm hại, có đi mà không có về. Lê Quang Bí, tiến sĩ triều Mạc, đi sứ năm 1548, bị giữ ở lại Trung-quốc đến 19 năm. Đinh Nho Hoàn, tiến sĩ thời Lê Trung hưng, đi sứ trong khoảng 1706 — 1719 và chết ở dọc đường. Một số bài thơ còn giữ được của ông trong *Mặc Ông sứ tập* chứng tỏ, trên đường đến Yên-kinh, bọn quan lại địa phương Trung-hoa đối xử với ông rất tệ; có những đêm lạnh buốt, chúng không cho sứ bộ lên khỏi thuyền để trú ngụ, v.v... Như vậy, nếu những vấn đề truyền thống vẫn luôn luôn có ý nghĩa nóng hổi trong thơ văn bang giao ngót ba thế kỷ, thì

cái yêu cầu có tính thời đại lại làm cho những vấn đề ấy có màu sắc biểu hiện riêng. Việc tố cáo tham vọng của chủ nghĩa Đại Hán, việc giữ gìn thể diện của nước Nam, giờ đây được lồng trong việc thể hiện một cách chân thực, nghệ thuật, số phận cay cực, nổi chìm, cũng như tinh thần bền bỉ vượt mọi thử thách, của người sứ giả Đại Việt.

Rải rác suốt các tập thơ đi sứ, hình ảnh nhiều mặt của người sứ giả Đại Việt sẽ được phản ánh khá đủ: hành trình, cảnh ngộ, tâm trạng, tiếp xúc, đối xử, tranh luận, ngoại giao, v.v... Tuy nhiên, giống như một đòi hỏi nội tại, cảm hứng sáng tạo của thơ ca bắt buộc trước sau thế nào cũng phải đi tới một sự thể hiện hoàn chỉnh hơn, trong những tác phẩm dài hơi hơn là những bài thơ sứ trình. Trên cơ sở đó, các tác phẩm *Tô công phụng sứ*, *Sứ trình tân truyện* và một số tình tiết trong *Tống Trân—Cúc Hoa* đã ra đời. *Tô công phụng sứ* gồm 24 bài thơ Đường luật ghép nối liên hoàn, chỉ mới có tính chất là một tập hợp để vịnh hơn là một câu chuyện trọn vẹn. Nhưng nội dung là chuyện Tô Vũ đi sứ nước Hồ, bị vua Hồ lập mưu bắt giữ và đày đọa, phải ở lại chăn dê cho chúng 19 năm mới được thả về. Chuyện Tô Vũ thực chất là cái « khung » để người viết lồng vào đấy câu chuyện có thực của Lê Quang Bí, cũng từng phải sống đọa đày ở Trung-quốc đến 19 năm, nhờ giữ vững khí tiết nên khi về được vua Mạc ban thưởng. Còn *Sứ trình tân truyện* thì lại là một tập nhật ký bằng thơ Nôm lục bát của Nguyễn Tông Khuê, dài 670 câu, kể lại cuộc hành trình của chính nhà thơ sang Trung-quốc năm 1741. Tình cảm chân thành, ngôn ngữ trong sáng, nhiều chỗ đạt dào thi hứng, song chung quy cũng mới là một tập ký chứ chưa phải truyện. Phải đến *Tống Trân—Cúc Hoa* thì tính chất hư cấu mới thật rõ ràng. Chưa biết đích xác câu chuyện xuất hiện vào thời điểm nào, nhưng có phần chắc chỉ trong khoảng hai thế kỷ

XVII — XVIII là thời kỳ truyện Nôm nở rộ. Một phần cốt truyện kể việc « đi sứ mười dông » của Tống Trân. Chàng bị vua Tần dùng nhiều độc kế để thử thách, như cho đào hố trên đường dẫn sứ, trải chiếu lên, ai vô tình đi qua sẽ rơi xuống hố. Hoặc nhốt sứ bộ vào một ngôi miếu vắng, bắt nhịn ăn nhịn uống trong rất nhiều ngày. Ấy thế mà, nhờ nhanh trí, Tống Trân đã thoát mọi nỗi hiểm nguy một cách dễ dàng. Thế rồi, trong mười năm bị giam lỏng ở đất Tần, chàng còn có dịp thi thố nhiều tài năng, khiến cho vua Tần và cả triều đình « thượng quốc » cảm phục, rốt cuộc hết hạn đành phải thả cho về...

Sự xuất hiện hàng loạt tập thơ sứ trình trong suốt mấy thế kỷ liên tục có sứ bộ qua lại giữa Trung-quốc và Việt-nam là điều kể ra không có gì đột ngột, lạ lùng cho lắm. Nhưng sự xuất hiện các tập ký và truyện về đề tài bang giao thì thật đáng cho ta suy nghĩ. Nó chứng tỏ vấn đề *số phận điển hình của người đi sứ đã trở thành một vấn đề xã hội rộng lớn ;* một vấn đề mà những bài thơ ngắn bằng thể Đường luật không còn tài gì bao quát nổi. Phải ghép các bài thơ đó lại, cao hơn, phải sử dụng một thể loại hiện đại nhất đương thời — thể truyện — thì mới đáp ứng được. Mặt khác, đó cũng là một vấn đề mà quần chúng không muốn thờ ơ, đứng ngoài, mặc cách khu xử của triều đình. Quần chúng muốn, bằng tiếng nói văn học của chính họ, tham gia tích cực vào việc giải quyết vấn đề : phê phán khéo léo bọn « chúa Tàu » tàn ác, kẻ cả, và đề cao khí phách kiên cường của người đi sứ.

Đề tài bang giao chuyển hóa về hình thức như thế nào thì đề tài lịch sử cũng chuyển hóa như thế ấy. Văn thơ về đề tài lịch sử ở mấy thế kỷ này trước hết có các tập thơ vịnh sử, cùng một dạng với tập thơ của Đặng Minh Khiêm đã có tiếng ở cuối thế kỷ XV : Đỗ Nhân có *Vịnh sử thi tập*, Hà Nhậm Đại có *Khiếu vịnh thi tập*.

Rồi còn các tập khuyết danh như *Danh tích thi tập* (thế kỷ XVIII)... Nét chung của các tập sách là quan điểm chính thống, « khuyến thiện trừng ác » trong phẩm bình nhân vật lịch sử. Nhưng, do đứng cách xa với nhân vật mà đánh giá, ngòi bút khen chê của họ tương đối khách quan. Và dù khen hay chê thì nhìn bao quát, gương mặt chung của lịch sử hiện lên là gương mặt cường tráng, hoạt động, đầy sinh khí. Tất nhiên là việc nhận thức lịch sử mà chỉ với các bài thơ ngắn thôi sẽ không thể nào làm cho người xem thỏa mãn. Đó là lý do quan trọng thúc đẩy sự ra đời một thể loại mới ở thế kỷ XVI: thể loại *sử ca*, cũng giống như lý do xuất hiện của loại *truyện thơ bang giáo*. Hai tác phẩm sử ca đáng kể, được sáng tác rất gần nhau: *Thiên Nam minh giám*, gồm 938 câu thơ Nôm song thất lục bát, và *Thiên Nam ngữ lục* gồm 8136 câu thơ Nôm lục bát kèm 31 bài thơ Hán và 2 bài thơ Nôm Đường luật. Đây là một bước tiến đột xuất, một kết quả của văn học cung đình[1] nhưng lại đi ra khỏi phạm vi sinh hoạt văn học cung đình. Lần đầu tiên, lịch sử dân tộc ta từ đời Hồng Bàng trở về sau được thơ ca tái hiện một cách tuần tự, sáng rõ, bằng lời văn chân chất mà xúc động. Cũng là lần đầu tiên, các nhân vật anh hùng lịch sử được dựng lại, làm sống lại, bằng tri thức lịch sử kết hợp với cả sự tưởng tượng có hình dáng, cá tính, và hoạt động trọn vẹn trong một tiến trình. Nếu *Thiên Nam minh giám* gọn ngắn, dễ phổ biến, thì *Thiên Nam ngữ lục* tuy dài, lại có thể chia làm nhiều khúc, mỗi khúc là một truyện tương đối độc lập. Sức mạnh chân chính của lịch sử quyện chặt với tấm lòng yêu nước của tác giả, giúp họ thành công viên mãn ở khá nhiều đoạn viết về các anh hùng chống giặc

(1) Văn bản cả hai tác phẩm đều có nói sơ lược về tác giả và lưu ý bạn đọc rằng họ đã sáng tác theo lệnh của chúa Trịnh. Rất tiếc, không ai chịu ghi tên họ của mình.

như truyện Thánh Dóng đánh giặc Ân *(Thiên Nam ngữ lục)*, hay phong trào khởi nghĩa Lam-sơn *(Thiên Nam minh giám)*... Bút pháp những đoạn này đều có dáng dấp anh hùng ca.

Đề tài lịch sử không dừng lại ở đây, mà còn đi xa hơn. Ngoài sử ca, còn có *văn xuôi tự sự*. Thế kỷ XVII, một cây bút của văn học cung đình là Nguyễn Bỉnh đã soạn nhiều thần tích, thần phả. Công lao đáng kể của ông là, bằng vào các truyền thuyết dân gian vẫn lưu hành, ông đã xây dựng được nhiều tiểu truyện anh hùng, đặc biệt là cả một hệ thống hàng chục vị nữ tướng của Hai Bà Trưng đánh tan quân Tô Định. Nhờ đó, ông đã ổn định hóa văn bản các truyền thuyết, và dựa vào hình thức tín ngưỡng, đưa chúng dễ dàng trở lại thâm nhập vào mọi thôn xóm, làm cho sự tích anh hùng chống ngoại xâm của dân tộc phổ biến xa rộng hơn, linh thiêng hơn, « lên men » nhanh chóng hơn trong trí tưởng tượng của quần chúng.

Văn xuôi tự sự về đề tài lịch sử còn được biểu hiện qua bốn truyện ngắn : hai truyện trong *Thánh Tông di thảo (Hai gái thần* và *Người trần ở thủy phủ)*, và hai truyện trong *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ *(Chức Phán sự ở đền Tản-viên* và *Lệ nương)*. *Thánh Tông di thảo* theo truyền tụng là của Lê Thánh Tông. Nhưng cho đến nay, vẫn chưa đủ bằng cớ để kết luận đích xác tác giả. Khuynh hướng chung coi đây là một tập truyện khuyết danh, có nguồn gốc khoảng cuối thế kỷ XV và có thể có hình thức cố định muộn hơn ít nữa. Do đó, có thể phân tích hai truyện ngắn đã nói trong tập này chung với hai truyện trong *Truyền kỳ mạn lục* như là cả mấy truyện cùng ra đời trong một thời kỳ lịch sử. Các truyện đó giống nhau ở chỗ, cùng lấy đề tài về cuộc kháng chiến chống Minh. Nhưng chủ đề có khác ít nhiều. Truyện *Hai gái thần (Thánh Tông di thảo)* và truyện *Lệ nương (Truyền kỳ mạn lục)* đều đề cập đến

những con người có thù sâu với bọn giặc Minh cướp nước, không sống nổi dưới ách của chúng nên cuối cùng đã nhiệt tình hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Chỗ khác nhau là: một bên tham gia nghĩa quân vì chữ *hiếu (Hai gái thần)*, một bên, tham gia vì chữ *tình (Lệ nương)*. Một bên, là những con người của thế giới thủy phủ *(Hai gái thần)*; một bên, lại là con người thực của cõi trần (*Lệ nương*). Khác nhau vậy đấy, nhưng ý nghĩa sâu xa có lẽ chỉ là một: một khi đất nước bị xâm lăng thì tất cả mọi lớp người cùng chung sống trên đó, không quản thần hay dân, đều cùng phải chịu chung tai họa. Và hết thảy mọi cảnh ngộ khác nhau cuối cùng đều tất yếu dẫn những nhân vật ưu tú đến cùng một điểm, như nước chảy về chỗ trũng: sát cánh lại để chống kẻ thù.

Có phần ngược với chủ đề của hai truyện đã nêu, truyện *Người trần ở thủy phủ (Thánh Tông di thảo)* lại vẽ nên một nhân vật tiêu cực. Một người trót đi theo giặc Minh, sau Lê Lợi cho người đến dụ hàng, y vẫn không tỉnh ngộ, tuy y biết chắc Lê Lợi xứng đáng là minh chúa, vì y nghĩ bụng rằng, không thờ hai chủ thì mới là trung thần. Rồi y bị Lê Sát đánh bại, chết xuống âm phủ được Diêm vương khen là «trung», cho làm một chức quan cai quản bọn «quỷ Bắc» chết trận ở nước Nam. Người xem truyện không hiểu tác giả muốn xây dựng một nhân vật trung thành mù quáng kiểu này để chê hay khen. Nhưng điều thú vị là hình như quan niệm mập mờ đó đã không được ngay chính người đương thời hoàn toàn chấp nhận. Và truyện *Chức Phán sự ở đền Tản-viên (Truyền kỳ mạn lục)* lại có ý nghĩa như là một luận đề phản bác lại. Ở truyện này, cũng có một tên giặc Bắc, bộ tướng của Mộc Thạnh, bị chết trận. Y hóa thành quỷ, chiếm lấy một ngôi đền gần đó, đuổi vị thần trong đền đi, để làm nơi tác yêu tác quái và hưởng bổng lộc của dân. Một thanh niên có chí khí,

thấy chuyện yêu quái trong đền, bèn ra tay đốt đền. Anh bị tên giặc Bắc kiện với Diêm vương. Nhưng được vị thần cũ của đền giúp đỡ, anh tố cáo hết sự thật. Và sau khi tra xét ra, Diêm vương trị tội tên quỷ Bắc, đồng thời cho anh được trở lại cõi trần. Câu chuyện như muốn nhắc nhở mọi người bài học sâu sắc về chủ nghĩa yêu nước: đấu tranh chống xâm lăng là một việc lâu dài, gian khổ, phức tạp, và không kém đa dạng; không phải chỉ ở trần gian mới có đấu tranh, mà ở cõi âm cũng vẫn phải tiếp tục đấu tranh.

Ở những mức độ khác nhau, cả bốn áng văn xuôi tự sự vừa dẫn đều có thể kể là những vang bóng xa gần của chủ đề Lam-sơn khởi nghĩa, trong văn học Việt-nam một hai thế kỷ sau khởi nghĩa Lam-sơn. Sự vang bóng đây đó *có thể có nơi, có lúc bị lệch lạc đi, nhạt đi,* do trải qua nhiều lớp thời gian, với nhiều nhân tố gián tiếp xen vào làm ảnh hưởng, mà Nho giáo là một nhân tố gây lệch lạc nhiều nhất. Nhưng trên đại thể, những đường nét cốt yếu của chủ đề vẫn được bảo lưu nguyên vẹn. Mặt khác, sự vang bóng cũng phản ánh một tình hình đáng quý: chủ nghĩa yêu nước đến những thời kỳ này đã trở nên phổ biến, đã đi vào tâm tư của nhiều thế hệ, và không bị lu mờ trước nhiều vấn đề khác tưởng chừng nóng hổi hơn. Và nếu hình ảnh người chiến sĩ cứu nước trong văn học sản sinh trực tiếp từ cuộc khởi nghĩa Lam-sơn hoặc ngay sau khi kháng chiến thắng lợi ít lâu, chỉ mới được khai thác ở những nét lý tưởng, những hành vi cao quý nhất, thì đến đây lại được *khai thác cả những mặt bình thường, những tình cảm có tính chất «người», những ràng buộc, cản trở mà họ phải vượt qua — có khi không vượt qua nổi — trong cuộc sống hằng ngày.*

Tóm lại, ở cả hai đề tài bang giao và lịch sử, xu hướng diễn tiến của văn học yêu nước các thế kỷ XVI—XVII và đầu XVIII vẫn có những đặc điểm chung: *từ*

những bài thơ ngắn, văn học đi đến những thể loại dài hơi, đi đến cả văn xuôi tự sự. *Từ truyện « người thật việc thật »*, *văn học đi đến những câu chuyện hư cấu*, những sáng tạo nghệ thuật tương đối hoàn chỉnh. Và *từ con người yêu nước cao xa, lý tưởng, hiện thân của thế giới cung đình, văn học lại trở về lại với con người của đời sống thực* : người sứ giả với những nỗi bất hạnh do kẻ thù gây nên trên đường đi sứ, và người nghĩa quân với muôn nghìn khổ đau, ngang trái, cũng do chính bọn xâm lược Trung-quốc gây nên, trên mảnh đất phương Nam mà chúng cố tình kéo đến xéo giày.

*
* *

Trở lên, chúng ta đã điểm qua bốn giai đoạn khác nhau của chặng đường văn học yêu nước chống Trung-quốc xâm lược rực rỡ nhất trong lịch sử Việt-nam dưới thời phong kiến : chặng đường chống Minh và những vang bóng về sau. Bốn giai đoạn cũng là bốn quá trình, kết nối chặt chẽ, nhưng không vì thế mà chỉ phản ánh bước đi lên thuần túy và đơn giản của văn học. Có nhân tố đi lên, phát triển, trong cả bốn chặng, nhưng cũng có nhân tố phát triển đầy đủ ở hai chặng giữa, lại có nhân tố đến chặng sau cùng mới nảy sinh. Trong cả bốn chặng thì chặng 1418 — 1428 là đỉnh cao nhất. Ở đó văn học có điều kiện trực tiếp luận chiến với giặc và gặt hái những kết quả cụ thể, những chiến công chói lọi. Sau giai đoạn oanh liệt đó, văn học đi vào cung đình, và bị trói buộc vào khuôn sáo, càng lâu càng nặng nề. Nhưng khi sự trói buộc không thể chịu được nữa rồi, thì văn học lại có một sự đột biến : con người mang đạo lý cao xa mà trừu tượng được thay thế bởi con người hiện thực, mang cái đạo lý thực tế của đời sống. Từ con người lý tưởng rơi

xuống con người hiện thực là một sự đi xuống không tránh được, nhưng đồng thời lại cũng có một sự đi lên tương đối, ở chỗ con người này thật, sống và gần gũi với cuộc đời, với quần chúng hơn.

Khi còn ở giữa chiến trường, văn học chỉ nói đến người anh hùng tập thể. Cái chung nhất ở đây hóa ra lại chính là cái cụ thể nhất. Khi đã vào cung đình, văn học nói đến một người anh hùng có tên. Cái cá biệt ở đây hóa ra lại là cái có ý nghĩa tượng trưng. Khi trở lại với đời sống hiện thực, văn học nói đến những người anh hùng do trí tưởng tượng bày đặt ra nhưng lại rất sống. Cái hư cấu ở đây hóa ra lại chính là cái chân thực mà nghệ thuật đòi hỏi. Đó là những phạm trù mâu thuẫn thống nhất, ít nhiều nói rõ quy luật vận động cơ bản của văn học yêu nước trong cả giai đoạn.

CHƯƠNG V TIẾNG NÓI CỦA VĂN THƠ TRONG NHỮNG NĂM ĐÁNH GIẶC GIAN KHỔ

I. BÀI «CẢM HOÀI» VÀ TÌNH CẢM BI TRÁNG CỦA ĐẶNG DUNG

Trong khoảng mười năm đầu, sau khi giặc Minh hoàn toàn chiếm được nước ta (1407), các cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ liên tiếp, nhưng đều thất bại. Nổi bật lên trong những phong trào đó là cuộc khởi nghĩa của Trần Giản Định và Trần Trùng Quang kéo dài đến sáu năm (1408 — 1413). Phong trào này có lúc đã ở vào thế áp đảo giặc, nhưng cuối cùng vẫn bị dập tắt, mà một trong những nguyên nhân chính là thiếu một người lãnh đạo biết nhìn xa trông rộng. Hai ông vua «hậu Trần», linh hồn của cuộc khởi nghĩa, thì tiếc rằng lại không phải là những con người đủ tài cán mà đất nước trông cậy. Dù sao, cuộc khởi nghĩa cũng để lại những âm vang sâu rộng, mà một trong những âm vang đó, về phương diện văn học, là bài thơ *Cảm hoài* nổi tiếng của Đặng Dung (? — 1414). Bài thơ như sau :

Thế sự du du nại lão hà ?
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca !
Thời lai đồ điếu thành công dị,
Sự khứ anh hùng ẩm hận đa !
Trí chủ hữu hoài phù địa trục,
Tẩy bình vô lộ vãn Thiên hà !
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
Kỷ độ Long tuyền đới nguyệt ma.

(Việc đời dài dặc, vội già sao ?
Trời đất mênh mông, say hát nhào.
Đồ điếu nên công duyên gặp gỡ,
Anh hùng nuốt giận số lao đao !
Muốn xây cốt đắt phò minh chúa,
Khôn kéo sông Ngân đội chiến bào.
Thù nước chưa xong, đầu đã bạc,
Mài gươm mấy độ bóng trăng cao)[1].

Đặng Dung là con Đặng Tất (?—1409). Cả hai cha con đều là những chiến tướng dũng cảm, có tài, và nhiệt thành yêu nước. Lúc đầu ông theo cha chiến đấu dưới ngọn cờ của Giản Định đế. Nhưng rồi Giản Định nghi kỵ, giết Đặng Tất giữa lúc ông vừa thắng trận Bô-cô lẫy lừng. Một phần, tức giận vì cha chết oan, nhưng phần khác, có lẽ cũng vì nhận rõ sự bất tài của Giản Định, nên Đặng Dung đem quân về Thuận-hóa cùng các tướng lập Trần Quý Khoáng lên làm vua. Từ đó, ông giữ một vai trò quan trọng trong lực lượng của nghĩa quân. Suốt bảy năm xông pha trận mạc, mấy lần ông giáp chiến với tên tướng giặc đầu sỏ Trương Phụ và có lần đã suýt bắt được y. Nhưng vì không có quân tiếp ứng nên Phụ đánh quật lại ; Đặng Dung đang thắng hóa thua, phải rút chạy vào rừng. Sau lần đó, lực lượng nghĩa quân yếu hẳn. Rồi tháng Chạp năm Quí tị (1413) ông bị Trương Phụ bắt. Tháng Tư năm sau, ông bị giải về Yên-kinh cùng Trần Trùng Quang và Nguyễn Súy. Giữa đường Trùng Quang nhảy xuống sông tự tử, Đặng Dung cũng chết theo[2].

Bài thơ *Cảm hoài* có lẽ được làm vào những ngày tháng cuối cùng của cuộc kháng chiến, khi Đặng Dung

---

(1) Nguyễn Hiệt Chi dịch. *Thư mục* số 154.

(2) Theo *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ thì Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị bị Trương Phụ mổ bụng moi gan ăn.

phải ẩn náu trong rừng. Bài thơ như một lời tổng kết những điều suy tư về cả quá trình cầm quân đánh giặc của chính tác giả. Ở đây nhức nhối một niềm uất hận: tuổi tác, tháng ngày chẳng còn bao lăm mà sự nghiệp lớn vẫn chưa thành. Hơn thế, tác giả còn cảm thấy rất rõ cuộc khởi nghĩa khó bề thắng lợi. Tuy nhiên, người anh hùng chí vẫn không sờn, vẫn bao lần đem gươm báu mài dưới bóng trăng. Và mặc dù vô vọng, một câu hỏi vẫn day dứt không thôi: việc đời bề bộn, làm thế nào?

Thực ra đây là những dòng tâm sự. Nhưng nó đã vượt ra ngoài khuôn khổ những suy tư riêng của cá nhân Đặng Dung, mà trở thành tiếng nói tiêu biểu cho một thế hệ, trong một giai đoạn lịch sử. Đó là nỗi uất giận, nuối tiếc của những người đã cống hiến trọn đời mình cho công cuộc đánh giặc cứu nước nhưng không thành công, như Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Biểu, Trần Trùng Quang... Bài thơ vì vậy trở thành một tác phẩm nổi tiếng trong dòng văn học yêu nước thời thuộc Minh và đã được Lý Tử Tấn ngợi khen: « Không phải bậc hào kiệt không thể làm được ». Lý Tử Tấn xác nhận sự thống nhất giữa người anh hùng cứu nước và nhà thơ yêu nước trong con người Đặng Dung. Như vậy cũng có nghĩa là công nhận bài thơ đã phản ánh chân thực cuộc đời hoạt động phò vua cứu nước và khí phách anh hùng của tác giả. Lời nhận xét ấy về sau được Lê Quý Đôn trân trọng ghi lại khi ông biên soạn *Toàn Việt thi lục* và cũng là một ý kiến được khẳng định.

Lịch sử văn học Việt-nam có những hiện tượng trùng hợp lý thú: trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên ở thế kỷ XIII, Phạm Ngũ Lão có bài *Thuật hoài*, và hơn một thế kỷ sau, trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, Đặng Dung lại có bài *Cảm hoài*. Cả hai tác giả đã trở thành bất tử vì những lời thơ bày tỏ tâm tình ấy. Họ giống nhau mà cũng rất khác nhau. Điểm đồng

nhất nổi bật trong hai bài thơ là tấm lòng yêu nước sắt son và ý chí chiến đấu bền bỉ. Nếu ở bài *Thuật hoài* nổi lên hình ảnh người anh hùng đã mấy năm cầm ngang ngọn giáo mà vẫn canh cánh bên lòng món nợ non sông chưa trả, thì trong bài *Cảm hoài* là hình ảnh người tráng sĩ bao đêm mài gươm dưới trăng với niềm thao thức « thù nước chưa xong đầu đã bạc ». Còn sự khác nhau chính là ở hoàn cảnh và thời thế. Có thể trách Đặng Dung sao thiếu khí thế hiên ngang và tinh thần lạc quan của Phạm Ngũ Lão; trách ông sao quá bi quan đem cả « đất trời mênh mông ném trọn vào khúc ca say »? Song nếu hiểu kỹ cuộc đời tác giả sẽ tìm thấy nguyên nhân đích thực dẫn đến tâm trạng chua xót ấy. Mở đầu bài thơ, tác giả có nhắc đến tuổi già: « Việc đời dằng dặc, biết làm thế nào khi mình đã tuổi tác? »

Lúc này có lẽ Đặng Dung không còn trẻ nữa, nhưng có phần chắc không phải ông đã già đến nỗi không thể làm nên việc lớn. Nguyên nhân của sự thất bại ở ngoài tài năng và sự nỗ lực của con người:

> Gặp thời, anh đồ tể, kẻ đi câu cũng thành công dễ dàng,
> Lỡ vận, người anh hùng nuốt nhiều tủi hận.

Có thể nói hai câu « thực » này của bài thơ là những kết luận đã được rút ra từ những kinh nghiệm thực tế đầy máu và nước mắt. Bảy năm trời cầm quân đánh giặc cứu nước, cha con Đặng Dung, và nói rộng ra, cả hàng ngũ tướng soái của nghĩa quân, không ai bất tài, hiến thắng Bô-cô của Đặng Tất ngày 14 tháng Chạp năm 1408 giết hai tướng giặc, phá tan mười vạn quân Minh, chỉ một mình Mộc Thạnh chạy thoát, tưởng chừng đã có thể hẹn ngày khôi phục giang sơn. Nhưng bỗng chốc tình thế đổi khác chỉ vì một sự nghi kỵ ngu ngốc: « Nguyễn Cảnh Chân và Đặng Tất chuyên quyền

bô quan, cất chức, nếu không tính sớm sau này khó lòng kiềm chế » (!) [1].

Cách xử sự thiển cận và vô lý ấy của Giản Định mãi mãi còn khiến những người đọc sử đời sau vừa thương tiếc vừa tức giận, như Đặng Minh Khiêm trong bài thơ vịnh Đặng Tất:

Đánh xong trận Bô-cô, nếu cứ dốc lòng nhắm vào kẻ thù mà ruổi tới,
Thì cơ nghiệp họ Trần đã có thể hẹn ngày trùng hưng.
Tiếc thay, cây cột chống trời bị phá đổ,
Khiến cho cơ đồ vừa mới nhóm đã lại tan thành tro bụi.

Nếu như Đặng Tất có chiến thắng Bô-cô thì Đặng Dung cũng có chiến công ở kênh Thái-đà mà sử sách còn ghi những dòng đầy tự hào: « Mùa thu, tháng Chín, bọn Trương Phụ nhà Minh cùng Nguyễn Súy đánh nhau ở kênh Thái-đà. Quân Nam, quân Bắc đương cầm cự nhau, Đặng Dung phục sẵn quân và voi, ban đêm đánh úp dinh của Phụ. Dung nhảy lên thuyền của Phụ, muốn bắt sống Phụ mà không nhận ra người. Phụ vội đi thuyền nhỏ trốn thoát. Quân Minh tan vỡ đến một nửa. Thuyền ghe khí giới bị đốt phá gần hết » [2].

Tài của Đặng Dung không thua kém Trương Phụ, nhưng bộ phận đầu não của cuộc kháng chiến thiếu một nhân tố có bản lĩnh đủ sức tạo nên sự gắn bó « trên dưới một lòng » như thời Trần Nhân Tông, hoặc sức thu hút « dân chúng bốn phương » như cuộc khởi nghĩa Lam-sơn sau đó. Và đây chính là cái điều đã dẫn tới tình thế làm lỡ thời cơ mà Đặng Dung gọi là « sự khứ », một thực tế lịch sử mà trong những điều kiện cụ thể bấy giờ không dễ gì khắc phục được. Cho nên, tâm trạng bi kịch nảy sinh cũng là điều đương nhiên:

Giúp chúa, những mong chống đỡ trục đất,
Nhưng không có cách nào kéo sông Ngân để rửa giáp binh!

---

(1) (2) *Đại Việt sử ký toàn thư;* Tập II; tr. 260; 270 — 271; *Thư mục* số 124.

Sáu câu đầu của bài thơ dồn dập những bi phẫn, day dứt và uất hận. Cho đến câu thứ bảy vẫn còn là nỗi xót xa: « Thù nước chưa xong đầu đã bạc » ! Xu hướng của bài thơ tưởng chừng chỉ là sự bày tỏ nỗi đắng cay xuôi chiều của một tấm lòng yêu nước thiết tha, đã gắng hết sức mình để giành lại « trời đất mênh mông » từ tay giặc, nhưng đành nuốt hận vì việc lớn hỏng mất rồi. Song không phải chỉ có thế. Nếu bảy câu trên của bài thơ diễn tả tâm trạng chìm đắm trong suy tư thì đối lại, câu kết nổi bật lên hình ảnh con người hành động kiên nghị, không thôi hy vọng, không cam chịu thua: « *Đã bao phen mài gươm Long tuyền dưới bóng trăng* ». Câu thơ này là điểm sáng của bài thơ. Nó đem lại cho người đọc niềm tin ở ý chí bất khuất của người anh hùng trước mọi hoàn cảnh. Đó cũng chính là sự khác biệt giữa những người anh hùng đã gắn bó cả cuộc đời mình với vận mệnh dân tộc kiểu Đặng Dung và những kẻ cũng mang danh anh hùng nhưng tài năng, trí lực lại chỉ cốt phục vụ cho tham vọng bá vương của mình như Hạng Võ.

Đặng Dung thất bại trong cuộc chiến đấu, nhưng bài *Cảm hoài* của ông không phải một bài thơ thua. Ở đấy mãi mãi sáng ngời hình ảnh người anh hùng đã trọn đời cống hiến cho sự nghiệp cứu nước. Dù đầu bạc, dù tình thế khó khăn, ngay cả lúc đã nắm chắc phần thất bại, chí vẫn không sờn. Ở đấy cũng toát ra niềm uất hận như một lời kêu gọi những thế hệ sau tiếp bước. Và đó chính là những yếu tố làm nên giá trị bất hủ của tác phẩm.

II. NGÒI BÚT ĐÁNH GIẶC TÀI GIỎI CỦA PHONG TRÀO LAM-SƠN: NGUYỄN TRÃI

Cuộc khởi nghĩa Lam-sơn đã đánh đuổi hàng chục vạn quân xâm lược Minh ra khỏi bờ cõi nước nhà, xóa

bỏ ách đô hộ tàn bạo của giặc Minh, khôi phục lại độc lập chủ quyền của nước Đại Việt. Đồng thời, chính nó cũng tạo điều kiện cho sự ra đời của một nền văn học phong phú mà đặc biệt là hiện tượng «đánh giặc bằng ngòi bút», với tập *Quân trung từ mệnh* của Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi sinh năm Canh Thân (1380), tại nhà mẹ là dinh quan Tư đồ Trần Nguyên Đán ở Thăng-long. Ngay từ nhỏ, được nuôi dưỡng trong không khí phóng khoáng của gia đình, bản thân ông lại từng chứng kiến cuộc sống khổ cực của nhân dân trong những năm loạn lạc thời cuối Trần, nên ông sớm có lòng lo nước, thương dân. Tháng Tám năm 1400, tức là sau năm tháng nhà Hồ lên ngôi, Nguyễn Trãi đỗ thái học sinh (tiến sĩ) và được bổ nhiệm làm quan. Sự nghiệp của ông bắt đầu chưa được bao lâu thì chiến tranh xâm lược tàn bạo của giặc Minh nổ ra, cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại. Những biến cố đó dẫn tới nhiều thay đổi lớn của cuộc đời Nguyễn Trãi. Hiện nay, không có một tài liệu nào nói chính xác Nguyễn Trãi đã làm gì, ở đâu... trong khoảng mười năm trước khi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn, nhưng điều chắc chắn là ông không quay lưng lại với hiện tình rối ren của đất nước, vì sau mười năm đó, ông đã đi tới một quyết định rất đúng đắn và tiến bộ mà không phải bất cứ một nhà Nho nào cùng thời cũng có được: quyết định gia nhập nghĩa quân Lam-sơn. Hơn thế, ông đã ra mắt Lê Lợi với một phương lược đánh giặc khá hoàn chỉnh: *Bình Ngô sách*. Từ đó, một mặt ông cùng Lê Lợi và bộ tham mưu «trù hoạch mưu lược ở nơi màn tướng»; mặt khác, ông dùng ngòi bút trực tiếp tham gia chiến đấu với tư cách một nhà quân sự, nhà chính trị, nhà văn... chiến đấu với tất cả tinh thần trách nhiệm, tâm huyết và tài năng của mình vì sự thành công của cuộc kháng chiến. Do đó, ngay từ trong lòng của cuộc khởi nghĩa, *Quân trung từ mệnh tập*, tác phẩm chính luận có một

không hai trong lịch sử văn học Việt-nam, chủ yếu nhằm dụ hàng địch theo kế sách «đánh vào lòng» đã ra đời.

Cách phân loại đối tượng tinh xác.

Trong chiến tranh, một trong những yếu tố bảo đảm cho sự thành công của cuộc chiến là nắm vững đối tượng để có những cách đánh thích hợp, chính xác, trúng chỗ hiểm. «Giết gà không cần dùng đến dao mổ trâu», nhưng đánh hổ đương nhiên cũng phải biết nên dùng loại vũ khí nào. Cho nên, những đòn đánh trúng và hiểm có thể tiết kiệm được rất nhiều thời gian, của cải và cả xương máu... Nguyễn Trãi «thảo thư đánh giặc», nên ông nắm rất vững nguyên tắc này. Ông đặc biệt quan tâm tới từng đối tượng đọc thư. Tùy từng loại tính cách, tùy từng mục đích khác nhau trong những giai đoạn cụ thể của cuộc kháng chiến mà Nguyễn Trãi có cách viết này hay khác. Qua tác phẩm, có thể thấy ông đã chia địch thành bốn loại đối tượng chính:

1. Những tên tướng giặc vũ dũng, hung hăng không có đủ liêm sỉ để nghe lẽ phải, tiêu biểu là Phương Chính, Liễu Thăng. Với loại đối tượng này, Nguyễn Trãi xác định ngay: chỉ đánh mà không thuyết phục. Đánh để tiêu hao, tiêu diệt sinh lực của chúng. Phương Chính dàn quân bao vây nghĩa quân ở núi rừng Nghệ-an năm 1425, nhưng cứ dùng dằng không chịu tiến hay lui, lại còn gửi thư dụ nghĩa quân «ra chỗ đồng bằng đất phẳng» để đánh nhau. Nắm được tâm lý của y là không dám tiến sâu vào núi rừng hiểm trở vì sợ bị nghĩa quân đánh úp, nên Nguyễn Trãi quyết định nhử hắn vào rừng để dễ tiêu diệt. Bức thư số 6 gửi Phương Chính, Nguyễn Trãi đưa ra một lý lẽ chặt chẽ không thể chối cãi để bẻ gãy luận điệu của y: «Bảo mày ngược tặc Phương Chính: kể người dùng binh giỏi thì không đâu là hiểm, đâu là không hiểm, không đâu là dễ, đâu là không dễ.

Thắng hay phụ là ở tướng chứ không ở đất hiểm hay dễ». Sau này, khi Phương Chính đã lui quân về cố thủ trong thành Nghệ-an thì Nguyễn Trãi lại dùng ngay lý lẽ cũ của Phương Chính để đập lại hắn, khích cho hắn kéo quân ra khỏi thành để quân ta tiêu diệt. Ông nói: «Trước bọn mày gửi thư cho ta, cười ta núp náu ở nơi rừng núi, thập thò như chuột. Nay ta kéo quân về đây, ngoài thành Nghệ-an đó đều là chiến trường cả, mày cho đấy là rừng núi chăng? là đồng bằng chăng? Thế mà mày cứ đóng thành bền giữ như mụ già là làm sao? Ta e bọn mày không khỏi cái nhục khăn yếm vậy».

Cũng giống Phương Chính, Liễu Thăng là một tên tướng trẻ tuổi hám danh, hiếu chiến, lại trực tiếp chỉ huy một đạo quân hùng hổ kéo xuống nước ta (theo đường Lạng-sơn) để tiếp viện cho Vương Thông đang núng thế ở Đông-quan, nên hắn rất kiêu căng chủ quan. Đối với quân ta lúc này, đánh tan một đạo quân như quân tướng của Liễu Thăng chẳng phải là điều khó. Nhưng vấn đề đặt ra là làm thế nào để vừa thắng trận diệt viện này vừa qua đó đè bẹp được ý chí xâm lược của những kẻ chóp bu đang ở Yên-kinh kia. Vì vậy, để tạo tình thế bất ngờ, Nguyễn Trãi quyết định gửi thư kích động Liễu Thăng, làm tăng thêm lòng hiếu thắng, tính tự phụ của hắn, và do đó, khiến hắn chủ quan hơn khi tiến quân. Trong thư, ông «dạy khôn» Liễu Thăng: hãy lui quân ra cõi ngoài rồi tâu về triều việc con cháu họ Trần xin được nối ngôi. Nếu hoàng đế nhà «Đại Minh» người chuẩn y việc đó thì chiến tranh sẽ kết thúc ngay và công «bình định An-nam» tất phải thuộc về tay Liễu Thăng, và như vậy y «không phải nhọc lòng, nhọc sức mà hưởng thành công» (Thư số 7)[1]. Trong bức thư này, thái độ Nguyễn Trãi kín

(1) Tất cả những đoạn trích *Quân trung từ mệnh tập* trong mục này đều dựa theo *Nguyễn Trãi toàn tập*; *Thư mục* số 92.

đáo thay đổi dần. Người viết giả vờ xin Liễu Thăng lui quân, rồi lại mách nước cho hắn lập chiến công mà không tốn sức, nhưng cuối cùng thì lại cảnh cáo y: «Nay các ông không nghĩ đến việc ấy, đem quân cô độc đi sâu vào đất người cầu may nên được công việc. Tôi không cho việc làm ấy của các ông là phải. Vả lại, con ong cái bọ còn có nọc độc, huống chi là trong một nước tôi há lại không có người nào là người có mưu kế dũng lược sao? Các ông chớ cho nước tôi là ít người mà coi thường. Đến lúc ấy lòng thành của nước tôi thờ nước lớn thực có phần thiếu, các ông hối cũng không kịp» (Thư số 7). Đường đường là một kẻ làm tướng kéo quân đi cứu viện, đang háo hức thi thố tài năng, bao nhiêu mộng tưởng về công danh bề bộn trong lòng, thế mà lại bị người ta dạy cho cách bảo mạng thì quả là một sự xúc phạm lớn! Huống nữa lại còn những lời khinh thường đầy vẻ thách thức ở cuối thư! Trước những đòn tâm lý ấy, một kẻ ngạo mạn, hung hăng đến ngu ngốc như Liễu Thăng làm sao còn đủ bình tĩnh để bảo đảm sự sáng suốt cho việc chỉ huy cuộc hành quân? Tất nhiên y trúng kế của Nguyễn Trãi. Không thèm đếm xỉa tới lời khuyên phải thận trọng của Lý Khánh, y hăm hở thúc quân vào trận địa mai phục của quân ta ở chân núi Mã-yên (Lạng-sơn). Kết cục, Liễu Thăng đứt đầu, ba quân tan tác, số đi sau tiến thoái lưỡng nan. Quân cứu viện thất bại thảm hại làm tiêu tan cái hy vọng mỏng manh của Vương Thông đang mắc kẹt ở Đông-quan.

2. Vương Thông, tên trùm sỏ đại diện cho loại tướng có ít nhiều học vấn. Tổng binh Vương Thông là một trí thức khôn ngoan bậc thầy, từng đọc và tâm đắc bao nhiêu sách thánh hiền với những quan điểm, đạo lý phức tạp. Hắn là loại tướng vừa ăn nói khôn khéo, vừa gần cận với vua Minh, lại có uy tín với triều đình. Nếu hắn chịu giảng hòa thì có thể chấm dứt nạn binh

đao, chinh chiến liên miên giữa hai nước. Với đối tượng này, Nguyễn Trãi kiên trì thuyết phục. Ông hết sức thận trọng trong từng bức thư, từng lý lẽ. Bị vây chặt trong thành Đông-quan, Vương Thông đưa ra chiêu bài giảng hòa. Nguyễn Trãi biết rất rõ mưu kế giảo quyệt của tên tướng cáo già này, nhưng cũng đồng ý hòa nghị với điều kiện quân Minh phải rút toàn bộ ra khỏi Đại Việt, lập Trần Cảo lên ngôi. Cuộc hòa nghị tưởng thực hiện dễ dàng vì chính Vương Thông là người đề xướng, nhưng diễn biến về sau thật quanh co khúc khuỷu. Trong khi đợi vua Minh chuẩn y những điều kiện đó thì Vương Thông bị bọn Phương Chính, Mã Kỳ xúc xiểm, lại trù trừ trong việc giảng hòa. Đấu tranh với việc làm thất tín này của y quả là điều gay go. Nguyễn Trãi quyết định dùng những điều Vương Thông vốn đã thuộc lòng là những quan điểm của Nho giáo để buộc y vào điều « tín », bắt y phải thực hiện lời đã hứa : « Cổ nhân có câu : « Khử thực khử binh, tín bất khả khử » (Lương ăn và quân có thể bỏ được, điều tín không thể bỏ được). Cho nên Văn Công không tham lợi mà đánh nước Nguyên, Thương Quân không bỏ thưởng dời cây gỗ [1]. Nay ngài là bậc tướng có đọc thì thư lại không bằng Văn Công, Thương Quân hay sao ? định bỏ điều tín hay sao ? » (Thư số 17). Một mặt vừa đánh vào tính sĩ diện của Vương Thông, mặt khác

(1) Nguyễn Trãi lấy hai điển tích này trong sách *Tả truyện* và *Sử ký* của Trung-quốc. Thời Xuân thu, Tấn Văn Công đánh nước Nguyên, hẹn ba ngày nếu không đánh xong thì về. Hết ba ngày mà thành vẫn không hạ được, quân lính xin ở lại để đánh nhưng ông vẫn cho lui quân 30 dặm để tỏ ra giữ điều tín. Thời Chiến quốc, Thương Ưởng, tướng nước Tần chôn cây gỗ dài ba trượng ở phía Nam quốc đô rồi ra lệnh : ai dời cây gỗ ấy sang cửa Bắc thì thưởng 10 lạng vàng. Dân chúng lấy làm lạ, không ai dám dời. Thương Ưởng lại nói : Ai dời được thì thưởng 50 lạng vàng. Có người dời, được thưởng đúng như đã hứa.

Nguyễn Trãi lại gỡ thể diện cho ngài Tổng binh bằng cách đổ sai lầm cho bọn thuộc hạ của y: «Ngươi còn không hiểu thời biến, lại nghe lời bọn Phương, Mã mà vẫn làm kế công thủ. Hắn nếu giỏi công thủ thì sao không đánh ta ngay thuở ở Khả-lam hãy còn nhỏ yếu, mà bây giờ lại giương vây khoác lác như thế ư? Sao không biết nghĩ lắm thế? Huống chi lại bưng bít tai mắt người ta, đặt điều lừa phỉnh nói phao là viện binh sắp đến, Trương Phụ lại sang» (Thư số 37). Quả là Nguyễn Trãi vừa chia rẽ Vương Thông với đám tùy tùng của y, vừa mở đường cho y «sửa sai»!

Tháng Hai năm 1427, Lê Lợi và bộ tham mưu dời lại bản doanh từ Đông Phù-liệt đến đóng ở bến Bồ-đề[1], đối diện với thành Đông-quan. Nhân đó, Nguyễn Trãi lại gửi tiếp cho Vương Thông một bức thư nữa. Ở thư này, ông không nói gì đến hòa nghị cả, mà đưa ra một lý do — có vẻ thân mật — để giải thích việc chuyển quân của bên mình: «Trước vì trại đóng hơi xa, thực khiến đi lại vất vả. Nay tôi muốn dời đến bên thành Bắc-giang, đối ngạn gần nhau, đi lại cho tiện». Bức thư rất ngắn nhưng quả có giá trị một lời cảnh cáo đanh thép. Tuy nhiên, Vương Thông vẫn cố chống đỡ, cốt kéo dài thời gian để đợi viện binh. Hắn nêu điều kiện: chỉ ra hàng khi các thành khác đã chịu hàng. Trước một đối thủ tráo trở như vậy, Nguyễn Trãi càng tỏ rõ tinh thần kiên cường, thái độ nhẫn nại, tay bút sắc sảo và khả năng nắm bắt tâm lý địch thật nhạy bén. Nếu như ở bức thư trên, Nguyễn Trãi dùng những lời lẽ trân trọng, thái độ nhún nhường, thì đến đây, khi Vương Thông đã tự bộc lộ tính cách xảo quyệt «bên ngoài nói là chờ lệnh triều đình, nhưng bên trong cho quân củng cố thành quách, đào hào đắp lũy, mật báo về nước xin tiếp viện», thì Nguyễn Trãi cũng thay đổi thái độ. Một

(1) Nay thuộc xã Phú-viên, huyện Gia-lâm, ngoại thành Hà-nội.

mặt ông viết thư dụ hàng các thành trì khác để gây sức ép, một mặt ông lật tẩy việc làm bất nhất đó của Vương Thông: «Việc binh gian trá, ngoài nói giảng hòa, trong tính kế khác; trước nói hễ dâng biểu thì rút quân ngay, sau lại dựng rào, đắp lũy, xây thành đào hào. Việc làm như thế là thành thực chăng? là trá ngụy chăng?» (Thư số 23). Ông vạch rõ việc làm phi nghĩa của Vương Thông: mượn tiếng đem quân sang để lập lại con cháu họ Trần, nhưng kỳ thực là muốn xâm chiếm nước Việt. Hơn nữa, Nguyễn Trãi cũng thừa biết Vương Thông thực chất là một kẻ bảo mạng lừng chừng, khi thấy tình thế bất lợi thì hắn chẳng dại gì liều lĩnh dấn thân vào cái chết, nên ông đặc biệt nhấn mạnh vào vấn đề thời thế và gọi hắn là kẻ «thất phu hèn kém», đã «không hiểu rõ thời thế lại còn trang sức bằng lời dối trá». Thực tế, cuộc luận chiến với Vương Thông là một cuộc đấu tranh dai dẳng, phức tạp. Mặc dù lời lẽ của Nguyễn Trãi có lúc ôn tồn, lịch lãm, có lúc gay gắt quyết liệt, nhưng lập trường tư tưởng của ông trước sau như một. Với tư thế lạc quan tin tưởng, ông chỉ ra cái xu thế tất yếu bại vong của Vương Thông trong bức thư số 35: «Nay ta tính hộ các ngươi có 6 điều phải thua:

— Nước lụt chảy tràn, tường hào đổ lở, lương cỏ thiếu thốn, ngựa chết, quân ốm. Đó là điều phải thua thứ nhất.

— Xưa Đường Thái bắt Kiến Đức mà Thế Sung ra hàng. Nay những nơi quan ải hiểm yếu đều có quân và voi đóng giữ, nếu viện binh đến, thế tất phải thua, viện binh đã thua, bọn các ông tất bị bắt. Đó là điều phải thua thứ hai.

— [Ở nước các ông] quân mạnh ngựa tốt nay đóng cả ở miền Bắc để phòng bị quân Nguyên, không rỗi nhìn đến miền Nam. Đó là điều phải thua thứ ba.

— Luôn động can qua, liên tiếp đánh dẹp, người sống không vui, nhao nhao thất vọng. Đó là điều phải thua thứ tư.

— Gian thần chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, xương thịt hại nhau, gia đình sinh biến. Đó là điều phải thua thứ năm.

— Nay tá dấy nghĩa binh, trên dưới cùng lòng, anh hùng hết sức, quân sĩ càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cày ruộng lại vừa đánh giặc, quân sĩ trong thành đều mỏi mệt, tự chuốc lấy diệt vong. Đó là điều phải thua thứ sáu ».

Qua thư này cũng như nhiều thư khác của tập *Quân trung từ mệnh*, người ta thấy rất rõ: Nguyễn Trãi tỏ tường mọi « đường ngang ngõ tắt » của nội tình địch, không riêng trong thành Đông-quan mà cả ở Yên-kinh và toàn bộ thực trạng đất nước Trung-quốc. Nguyễn Trãi phân tích những điều đó một cách sắc sảo với tư thế của người nắm chắc thế thắng. Ông chứng minh cho Vương Thông thấy sức mạnh không gì cản nổi của nghĩa quân Lam-sơn. Ông chê tướng giặc chẳng biết thời, không quyết đoán, mặc dù đã lâm vào thế cùng lực kiệt. Lời lẽ, cách xưng hô của ông thay đổi theo đà biến chuyển của cuộc chiến.

3. Những tướng lĩnh cấp thấp và những kẻ không gắn bó, ăn ý với quan trên và triều đình nhà Minh. Đối với loại này, Nguyễn Trãi rất mực ôn tồn gượng nhẹ. Mặt khác, ông biết khơi sâu mâu thuẫn giữa chúng với cấp trên. Đó là trường hợp Thái Phúc. Thái Phúc là tên tướng từng có công lớn đối với nhà Minh trong giai đoạn đầu của cuộc xâm lăng, nhưng y lại bị Vương Thông chèn ép và đẩy vào giữ thành Nghệ-an đương đầu trực tiếp với Lê Lợi. Y vẫn ấm ức vì chỗ ấy. Nắm được mối hiềm khích đó, Nguyễn Trãi khéo léo phân hóa y với cấp trên của y. Đồng thời ông nhấn mạnh: ra hàng nghĩa quân chính là để tránh nạn « can qua »

cho nhân dân hai nước và như vậy mới là kẻ làm tướng thức thời. Kết quả : tháng Hai năm 1427, Thái Phúc và toàn bộ quân sĩ thành Nghệ-an đã ra hàng. Trước sự phục thiện này, Nguyễn Trãi và Lê Lợi đổi ngay cách xưng hô để tỏ rõ thiện chí của mình. Từ chỗ gọi Thái Phúc là « Thái Công », các ông chuyển sang gọi là « hiền huynh ». Và từ đấy cho đến lúc Thái Phúc về nước, các ông đã đối xử với y trọn tình, trọn nghĩa.

4. Bọn ngụy quân ngụy quyền, những kẻ lầm đường theo giặc. Với đối tượng này, Nguyễn Trãi chú ý thức tỉnh ở họ cái nghĩa nước tình nhà. Ông nêu rõ chính sách khoan hồng của nghĩa quân, khêu gợi ở họ tinh thần trách nhiệm đối với đất nước. Ông cũng bộc lộ niềm thông cảm của mình với những kẻ lầm đường lạc lối. Trong thư số 30 dụ thổ quan thành Điêu-diêu, ông viết : « Người xưa có nói : « Quạ đi lại về quê cũ, cáo chết quay đầu về núi ». Cầm thú còn thế huống nữa là người. Các ngươi vốn đều là người dân Tây Việt dòng dõi văn minh. Trước nhân họ Hồ thất đức, giặc Ngô lăng loàn, có người thì thân thích bị hãm ở tặc đình[1], có người thì danh bị buộc ở ngụy chức, đó là thế không đừng được, nào phải do ở bản tâm đâu ». Ở những bức thư đó, lời lẽ của Nguyễn Trãi vừa có ân vừa có uy, tình cảm tha thiết nhưng cũng nghiêm khắc răn đe. Và có khác một số bức thư gửi cho tướng lĩnh nhà Minh, ở đây Nguyễn Trãi cố gắng diễn đạt bằng những lời lẽ giản dị, dùng ví dụ cụ thể và chính xác, những hình ảnh dân dã, tục ngữ, ngạn ngữ quen thuộc... để tạo nên không khí ưu ái tin cậy, giúp cho những kẻ « quay về » không đến nỗi lo sợ và quá bẽ bàng.

Phương pháp lập luận chặt chẽ.

Trong *Quân trung từ mệnh tập*, người đọc thấy Nguyễn Trãi phải đối mặt với đủ loại kẻ thù. Nhưng dù đối

(1) Tặc đình : triều đình giặc.

phương của ông có là thế nào: tinh thông chữ nghĩa hay võ biền ít học, ngoan cố xảo quyệt hay nông cạn hung hăng, v.v..., Nguyễn Trãi đều giành được cho mình tiếng nói áp đảo, tiếng nói có sức thuyết phục mạnh mẽ. Điều gì đã giúp ông thành công đến như vậy?

Đương nhiên, giá trị của thư từ là ở nội dung đích thực của nó. Nhưng để thể hiện được những nội dung khác nhau, cũng cần phải có những hình thức nghệ thuật phù hợp. Ở *Quân trung từ mệnh tập*, phương pháp lập luận chặt chẽ (bao gồm cả cách chọn lọc từ ngữ và kết cấu tác phẩm) chính là cái hình thức nghệ thuật quan trọng làm nên sức thuyết phục trong cái bức thư của Nguyễn Trãi.

Điều dễ thấy nhất khi đọc tác phẩm này, là phần lớn các bức thư đều cùng một mô-hình, một kiểu kết cấu rất đúng quy phạm, gồm ba phần: phần đầu, phần thân và phần kết luận. Đầu thư bao giờ ông cũng đề xuất một luận điểm dưới dạng nguyên lý. Nhưng vấn đề là ở chỗ, phải đề xuất loại luận điểm nào để đối phương dù không muốn cũng khó bác bẻ? Người ta thấy, hầu hết các luận điểm của Nguyễn Trãi đều xuất phát từ ba cơ sở chủ yếu: những khái niệm đạo đức của Nho giáo đã được hai bên công nhận; những chân lý khách quan rút ra từ thực tế cuộc sống; những vấn đề về chữ «thời» mà phần lớn các sách binh pháp xưa đều có đề cập và người dùng binh nào cũng phải thấu hiểu.

Trong loại luận điểm thứ nhất, ông thường nhấn mạnh mấy mệnh đề cơ bản: «nhân, nghĩa, trí, tín». Với Phương Chính, ông lặp đi lặp lại: «Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Duy *nhân nghĩa* có gồm đủ thì công việc mới thành được». Với Sơn Thọ, Vương Thông ông cũng nhắc: «Lương ăn và quân có thể bỏ được, điều *tín* không thể bỏ được».

Loại luận điểm thứ hai, Nguyễn Trãi thường hay sử dụng lối nói bằng hình ảnh khiến người nghe, người

đọc có thể hình dung ngay được điều ông muốn nói. Ví dụ, ở đầu bức thư số 42 gửi Vương Thông, Nguyễn Trãi đưa ra luận điểm : « Kẻ ra nhà lớn gần xiêu, một cây gỗ khôn hay chống đỡ, đê dài sắp vỡ, một vốc đất khó thể duy trì. Nếu không biết lượng sức mà cứ cưỡng làm thì ít khi không thất bại ».Trong luận điểm này, có hai thực tế : một cây gỗ không chống nổi nhà xiêu, một vốc đất con không thể cứu được đê dài sắp vỡ, và hai thực tế này có giá trị vạch cho Vương Thông biết : làm một việc quá sức mình thì nhất định sẽ thất bại.

Loại luận điểm thứ ba, về chữ « thời », thường được Nguyễn Trãi sử dụng trong những bức thư viết vào khoảng gần cuối chiến cuộc. Bấy giờ tình thế địch đã hết sức nao núng, lực lượng địch đã cùng kiệt, nhưng chúng vẫn còn phân vân chưa quyết định giảng hòa vì còn chờ viện binh, và cũng còn tin ở sức mạnh của « bề trên ». Nguyễn Trãi đưa luận điểm chữ « thời » ra lúc này để mở mắt cho chúng, giúp chúng thấy tình thế thực của chúng là thế nào, và một thái độ khôn ngoan, thức thời phải là thế nào. Có thể tìm thấy loại luận điểm này ở thư số 27 cho Đả Trung và Lương Nhữ Hốt, thư số 32 dụ thành Tam-giang, số 34, 35 dụ Vương Thông, v.v... và v.v...

Tuy các luận điểm đưa ra tập trung chủ yếu trên ba phương diện đã nói, nhưng cách đặt vấn đề của Nguyễn Trãi không hề đơn điệu, mà rất đa dạng, sinh động. Đặc biệt, ngay khi đề xuất luận điểm, ông cũng bộc lộ luôn thái độ của mình với đối tượng đọc thư ; vì thế, sức nặng của mỗi bức thư thường bắt đầu từ những dòng chữ đầu tiên. Đồng thời, cũng ngay từ bước xác định luận điểm, Nguyễn Trãi đã biết chọn lựa để cho vấn đề triển khai thuận lợi và nhất quán với các dẫn chứng về sau. Tính chặt chẽ quả đã tiềm tàng trong chân lý nêu ở bước khởi đầu. Chẳng hạn, để giải thích lý do khởi nghĩa của nghĩa quân Lam-sơn, ông nói :

«Phàm vật hễ gặp bất bình là kêu, cho nên làm cho người ta phải chịu oan khốc là bởi thiện ác không minh, thực dối không rõ» (Thư số 2). Tại quân Minh thiện ác lẫn lộn gây oan khốc nên chúng dân nổi dậy. Đấy là cái lẽ tất nhiên! Nguyễn Trãi đã phát hiện ra quy luật của sự vùng dậy mà sau này phép duy vật biện chứng gọi là quy luật «có áp bức thì có đấu tranh».

Dĩ nhiên, việc đề xuất luận điểm rất quan trọng, vì nếu luận điểm không có sức nặng, không đích đáng, thì không thể có điểm tựa đúng cho quá trình lập luận. Nhưng chỉ đề xuất vấn đề mà sau đấy không chứng minh, lý giải thì giá trị thuyết phục chắc chắn chưa có bao nhiêu. Phải nói, phần chứng minh của Nguyễn Trãi trong *Quân trung từ mệnh tập* cũng rất đặc sắc. Bao giờ ông cũng biết vận dụng thực tiễn để làm cho các luận điểm ban đầu trở nên rắn rỏi, sắc bén hơn, khiến chúng trở thành những chân lý khó có thể bắt bẻ. Và từ đó, ông hướng tới một kết luận định sẵn; đối phương của ông hoặc bị đuối lý, hoặc lâm vào thế lưỡng đao, dù chưa nghe theo Nguyễn Trãi cũng phải tự phơi trần bản chất phi nghĩa, xấu xa và hèn kém của chúng. Có thể nêu vài dẫn chứng: trong bức thư số 5 gửi Phương Chính, Nguyễn Trãi đưa ra luận điểm «nhân nghĩa» là gốc của việc dùng binh: «Bảo mày ngược tặc Phương Chính biết: đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm cành!». Sau khi nêu một luận điểm như vậy, tất nhiên người luận chiến sẽ lý giải nguyên nhân thất bại triền miên của giặc là vì chúng không có «nhân nghĩa», chuyên làm việc gian dối bạo tàn. Hơn nữa, Phương Chính không chỉ tàn bạo với nhân dân Việt-nam mà còn có tội với quân lính của hắn: «Huống chi bây giờ nước mùa xuân mới sinh, lam chướng bốc độc, thế tất không chịu lâu được. Nay mày khư khư cầm đại binh, nấn ná không tiến khiến cho quân lính nhiễm lam chướng dịch lệ mà chết, đó là tội

của ai?». Cuối cùng ông kết luận: «Kẻ nhân giả lấy yếu chế được mạnh, kẻ nghĩa giả lấy ít địch được nhiều; nay mày muốn đánh thì nên tiến quân giao chiến, để quyết sống mái, chứ đừng để khổ cho quân sĩ hai nước làm gì». Cái tài tình của Nguyễn Trãi là ở chỗ: ông biết vận dụng thực tế một cách khéo léo để từ một luận điểm dựa trên «nhân nghĩa» mà lại rút ra được kết luận bất ngờ: dụ địch giao chiến.

Trong những bức thư gửi Vương Thông, Nguyễn Trãi lại hướng luận điểm của mình vào những khía cạnh khác. Vì Vương Thông là kẻ đại diện cao cấp của triều đình nhà Minh ở Việt-nam, mà trong quan hệ với nghĩa quân Lam-sơn y lại thất tín, nên Nguyễn Trãi hết sức đề cao *đạo chí thành*. Ông viết: «Tôi nghe nói: «Lấy thành thực đãi người thì người cũng lấy thành thực đáp lại». Cái đạo chí thành có thể động đến trời đất, cảm được quỷ thần, huống chi là người?» (Thư số 25). Từ những ý kiến có tính chất nguyên lý như vậy, Nguyễn Trãi đi đến một hệ quả: ai làm trái «đạo chí thành» tất chỉ là «trá ngụy», và chỉ càng thêm «ngậm oán chứa giận» trong lòng người mà thôi.

Bức thư số 36, cũng gửi Vương Thông, Nguyễn Trãi mở đầu: «Ta nghe: múc một gáo nước, biển cả không vì thế mà vơi; thêm một gáo nước, biển cả không vì thế mà đầy. Cho nên, người dùng binh giỏi không lấy sự thắng nhỏ mà mừng, không lấy sự thua to mà sợ» (Thư số 36). Tính chất đối lập của cặp hình tượng «gáo nước và biển cả» làm cho đối phương hiểu ngay ý nghĩa cảnh cáo của bức thư: dù chúng có thắng một vài trận nhỏ thì xu thế bại vong của chúng là xu thế đã rõ ràng. Tiếp ngay đó, đi vào dẫn chứng, Nguyễn Trãi bồi thêm: «Huống hồ nước An-nam binh tượng thì nhiều, tâm lực đều nhau, chiến khí càng tinh, sĩ khí càng mạnh; kẻ sĩ trí mưu, các tướng vũ dũng, chẳng khác cây rừng rậm rạp, răng lược khít nhau vậy. Các

ông có thắng một trận nhỏ cũng không thấy là mạnh; ta dẫu có thua một trận nhỏ cũng không thấy là yếu». Dường như để Vương Thông ngấm đòn, cuối cùng Nguyễn Trãi mới đưa ra những lời lẽ vừa thắt buộc, vừa khích bác: « Kẻ đại trượng phu làm việc nên phải lỗi lạc đường hoàng. Ngài muốn đánh thủy, thì nên bày chiến thuyền ở trên sông để quyết tử chiến; muốn đánh bộ thì nên xuất hết binh mã ra đồng ruộng để quyết sống mái trong một hai ngày, không nên chui ở xó thành, chọt ra chọt vào, cướp lấy củi cỏ, cho thế là sách. Như thế là việc làm của đàn bà con gái, không phải là việc làm của bậc đại trượng phu ».

Một dạng khác, trong luận điểm của bức thư dụ hàng thành Tam-giang, Nguyễn Trãi viết: « Thư bảo cho tướng hiệu quan viên cùng quân nhân trong thành Tam-giang biết: cái điều đáng quý ở người quân tử là biết thời thông biến, lượng sức xử mình. Bây giờ, giả có người đem quả trứng chọi chống đỡ núi Thái, lấy càng bọ ngựa ngăn cản bánh xe mà lại tự cho là sức có thừa thì thật ngu quá vậy ». Tiền đề là một vấn đề thời thế: « lượng sức xử mình », nhưng vấn đề đặt ra là, muốn thu phục bọn địch trong thành này thì phải chứng minh, phân tích ra sao cho chúng thừa nhận cái thế « trứng chọi chống đỡ núi Thái » của chúng là một thực tế không thể chối cãi? Lực lượng của ta lúc này đã lớn mạnh thực, nhưng nếu lấy lực lượng đó đem so sánh với vài trăm tên lính trong cái thành Tam-giang nhỏ bé kia thì dù có hiển nhiên đúng là ta ở thế mạnh, thế thắng, cũng chưa thể cho phương pháp chứng minh đó là « đắt ». Nguyễn Trãi đã xử lý trường hợp này hết sức tài tình. Không cần nói đến ta mà ta vẫn đường hoàng đứng trên thế mạnh. Ông đưa ra những dẫn chứng hùng hồn để phân tích cho chúng thấy cái thành chúng đang cố thủ là một thành nhỏ yếu hơn nhiều thành khác của chúng, thế mà những thành kia đều

đã ra hàng nghĩa quân thì âu đó cũng là phương kế chí tốt đối với chúng. Ông nói: « Thành trì của các ngươi không cao sâu bằng ở Nghệ-an, lương thực của các ngươi không đầy đủ bằng ở Diễn-an, mà quân nhân ở Diễn, Nghệ, Thuận-hóa, Tân-bình, Thanh-hóa, Tiền-vệ, Thị-cầu, Xương-giang, Trấn-giang, đều đã mở cửa thành ra hàng. Nay thấy dưới cây Bồ đề, Thái đô đốc đã định nhật kỳ kéo quân về kinh. Phàm quan quân và vợ con, tài sản không bị xâm phạm mảy may. Thế mà các ngươi cứ theo mê giữ lầm, không biết lo xa, sao mà thấy sự cơ muộn thế! » Dẫn chứng của bức thư vừa đanh thép, vừa nêu bật được tình thế đơn độc lẻ loi của một cái thành vốn không lấy gì làm thanh thế cho lắm. Bức thư là một đòn đánh kinh hoàng đối với giặc, nó chỉ rõ cái thế cùng lực kiệt của chúng. Con đường mở cửa thành ra hàng nghĩa quân đã vạch sẵn. Nếu chúng không chịu bước theo con đường đó thì cũng còn một con đường khác được Nguyễn Trãi chỉ rõ ở cái kết luận nghe lạnh người: « Tất cả các tướng sĩ của ta, không ai là không hăm hở muốn vác khí giới lên phá thành ngay. Nhưng ta còn nghĩ thương những kẻ vô tội ở trong thành đã bị các ngươi lừa dối, một khi tiếng trống nổi lên thì ngọc đá chẳng phân biệt gì, đều tan nát cả. Vậy, viết mấy chữ gửi các ngươi hay ».

Mỗi bức thư của Nguyễn Trãi trong *Quân trung từ mệnh tập* đều bộc lộ một trình độ kiến thức chắc chắn, một khả năng tư duy sắc sảo. Tất nhiên, đối với Nguyễn Trãi, tư duy luận lý khúc chiết không phải là một hình thái khô khan tồn tại độc lập với tình cảm. Ở ông, có lúc tình cảm ẩn kín sau cái « lý », cũng có khi cái « lý » tan vào tình cảm. Khi đó, chỉ còn trên mỗi trang thư một lời nói chân tình. Điều này bộc lộ rõ nhất trong những thư từ, lệnh dụ... gửi ngụy quân, gửi binh sĩ của ta. Do đó, người ta thấy trong phương pháp lập luận của Nguyễn Trãi có hai nhân tố lớn luôn luôn đóng vai

trò chỉ đạo gần như ngang nhau: một trình độ tư duy khoa học và một tư tưởng tình cảm lớn. Tính chặt chẽ trong lập luận của ông là sự kết hợp nhuần nhị của lô-gích tình cảm và lô-gích khách quan. Đó là cái mạnh của ông trong suốt quá trình đánh giặc bằng bút, phục vụ cuộc khởi nghĩa Lam-sơn.

Lập trường nhân nghĩa sáng rõ.

Nói tất cả những điều như đã nói ở trên không thể quên đề cập tới một nền tảng cơ bản đã tạo nên sức mạnh của *Quân trung từ mệnh tập*, đồng thời cũng là nguyên nhân của sự thống nhất các mặt trong tác phẩm — lập trường tư tưởng nhân nghĩa sáng rõ và luôn luôn nhất quán của Nguyễn Trãi.

Ai cũng biết, ở thế kỷ XV, Nguyễn Trãi là nhà tư tưởng vĩ đại, lần đầu tiên đề xuất phạm trù « nhân nghĩa » mà ông coi như một đòn bẩy quan trọng để góp phần giải phóng đất nước và cũng để giải quyết tích cực các vấn đề xã hội. Nhưng chỗ mà lý tưởng « nhân nghĩa » của ông khác với một số nhà Nho cùng thời, khác với cả lý thuyết « nhân nghĩa » của Khổng Mạnh, là về cốt lõi, tư tưởng của Nguyễn Trãi bắt nguồn từ tấm lòng tha thiết yêu nước thương dân. Chữ « nhân » của ông nằm trong phạm trù tình cảm, lương tâm, chứ không phải chỉ là một nghĩa vụ khô cứng hay một thứ đạo lý ban phát của kẻ cả đối với người hèn. Vì thế, khái niệm « nhân nghĩa » của ông có tính nhân đạo và ý nghĩa tiến bộ rõ rệt. Đặc biệt, với Nguyễn Trãi và Lê Lợi, những kẻ nô lệ trước đó vẫn bị coi là tài sản riêng của giai cấp quý tộc đã trở thành những người dân tự do như mọi tầng lớp khác, và họ được tính tới trong lực lượng của khởi nghĩa Lam-sơn. Qua thơ văn và cuộc đời Nguyễn Trãi, người ta thấy tư tưởng « nhân nghĩa » xuyên suốt mọi tác phẩm và quán xuyến toàn bộ suy nghĩ, hành động của ông. Ông đánh giặc là để cứu

dân, mà cứu dân tức là cứu nước Ngay từ khi tìm gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang để xin gia nnạp nghĩa quân Lam-sơn, Nguyễn Trãi đã dâng *Bình Ngô sách* với chủ trương « mưu phạt » và « tâm công » (đánh địch bằng mưu và đánh vào lòng), mà đối với địch, « đánh vào lòng » thực chất là làm công tác địch vận, có nghĩa là làm cho tinh thần địch hoang mang, hàng ngũ địch tan rã, trên dưới bất hòa..., từ đó thuyết phục địch ra hàng, để hạn chế việc đụng độ quân sự, giảm bớt máu xương cho binh sĩ hai nước. Chính vì vậy, khi vây giặc ở các thành phía Nam, ông kêu gọi giặc hàng; khi nghĩa quân tiến ra Bắc, lực lượng hùng mạnh như vũ bão, Nguyễn Trãi lại dụ hàng. Ngay khi quân ta đã đập nát hai đạo quân tiếp viện của Bắc triều để Vương Thông với Đông-quan trơ trọi trong vòng vây lửa, Nguyễn Trãi vẫn kiên trì dụ giặc đầu hàng chứ không chủ trương dùng vũ lực. Việc dùng bút làm gươm không phải đến Nguyễn Trãi mới có, mà đã có từ những năm nhà Lý đánh Tống, nhà Trần bình Nguyên. Nhưng phải đến khởi nghĩa Lam-sơn, công việc đó mới được Nguyễn Trãi phát huy đến cao độ. Và cái mới của ông là ở chỗ: mặc dù không tuyên ngôn thành cương lĩnh, thành quan điểm chính thức, nhưng ngòi bút đánh giặc của ông đã tuân theo một chủ trương, đường lối, phương pháp và hệ thống quan điểm rõ rệt, mà cơ sở của sự thống nhất về mặt tư tưởng giữa người nghệ sĩ và người chiến sĩ ở trong ông chính là lập trường « nhân nghĩa ». Đứng trên lập trường đó, ông nhìn nhận và đề xuất biện pháp giải quyết các vấn đề thuộc về binh pháp, về đạo xử thế... đối với từng đối tượng cụ thể. Với Phương Chính thì cái việc hắn hoặc lui binh, hoặc nếu không, dứt khoát kéo quân vào núi rừng Nghệ — Tĩnh để giao chiến với nghĩa quân, sớm chấm dứt cảnh màn trời chiếu đất, chết oan chết uổng của quân sĩ dưới quyền hắn chỉ huy, đó mới là việc làm có nhân

có nghĩa. Với Vương Thông, mục tiêu của các vấn đề ông đặt ra trong thư từ gửi cho y là việc hòa nghị, chấm dứt cảnh binh đao liên miên của quân sĩ hai nước, để cho nhân dân Đại Việt và nhân dân Trung-quốc thoát nạn can qua. Ông giảng giải cho y: «Nếu ông lại theo lời bàn trước, lấy việc giảng hòa làm quý, thì việc mà ông xử trí ở bên ngoài, ai dám bảo là không phải, mà người của Trung-quốc cũng được khỏi khổ về đánh dẹp, nhân dân của nước tôi cũng may mà thoát mình khỏi chỗ nước sôi lửa bỏng» (Thư số 2). Ông nói với Lương Minh, Hoàng Phúc: «Binh cốt để bảo vệ cho dân, không phải là để làm hại dân; dẹp yên để không phải giết, không phải là để giết nhiều người. Cho nên có câu rằng: Binh là bất đắc dĩ mới phải dùng» (Thư số 8, văn kiện mới tìm thấy)... Đây là quan điểm nhân đạo tiến bộ của Nguyễn Trãi mà cũng là đặc điểm truyền thống của ông cha ta từ xưa đến nay. Cũng chính vì vậy mà Nguyễn Trãi và Lê Lợi đã bỏ qua mối thù với Thái Phúc, và có những chính sách khoan hồng đầy ân nghĩa đối với giặc Minh và ngụy quân ngụy quyền.

Tư tưởng «nhân nghĩa» đã nuôi dưỡng và tạo nên sức mạnh chiến đấu cho ngòi bút của Nguyễn Trãi chi phối các thủ pháp nghệ thuật của thơ văn ông. Ở *Quân trung từ mệnh tập*, hai mặt đó của tác phẩm gắn bó với nhau rất mật thiết. Những giá trị nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm có căn nguyên từ tư tưởng «nhân nghĩa», từ chủ nghĩa nhân đạo cao cả của Nguyễn Trãi. Đồng thời, nghệ thuật lập luận chặt chẽ, sáng rõ, sự chọn lọc tinh xác ngôn từ hình ảnh, cách sử dụng điển cố thích hợp, đắt chỗ... đã giúp cho tư tưởng «nhân nghĩa» của ông được bộc lộ sáng ngời.

*
* *

Khi quyết định dùng ngòi bút đánh giặc, Nguyễn Trãi không hề có ý định làm văn chương, nhưng thực

tế thì tập *Quân trung từ mệnh* của ông lại là một trong những sáng tác đặc sắc nhất của dòng văn học yêu nước đầu thế kỷ XV. Đối với một nghệ sĩ mà tầm hiểu biết, trình độ quân sự và tài năng nghệ thuật đã đạt tới đỉnh cao như Nguyễn Trãi thì đây là một kết quả tất yếu. Là tác phẩm có giá trị lớn về nội dung và có nhiều thành công về mặt nghệ thuật, *Quân trung từ mệnh tập* không chỉ có tác dụng góp phần trực tiếp đánh giặc, mà sự ra đời của nó còn có ý nghĩa đánh dấu một bước phát triển mới của thể loại văn xuôi chính luận trong lịch sử văn học Việt-nam. Nguyễn Trãi đã làm cho văn xuôi chữ Hán của dân tộc sắc sảo, linh hoạt và uyển chuyển hơn, bằng cách tắm nó vào giữa dòng thời sự, bắt nó diễn đạt các vấn đề chính trị nóng hổi. Không nghi ngờ gì nữa, với tập văn này, nhà tư tưởng Nguyễn Trãi đã trở thành « người viết thư, thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời »[1], không những thế ông còn thực sự nâng quan điểm « văn dĩ tải đạo » có tính chất cổ truyền lên thành một quan điểm tiến bộ nhất thời ấy : khi đất nước bị bọn xâm lăng giày xéo, đô hộ, khi tình cảm của nhân dân đang hướng vào cuộc chiến đấu chống giặc, thì văn học muốn thực sự là văn học, trước hết cũng phải là một vũ khí cứu nước.

III. « BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO », BẢN TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Bình Ngô đại cáo do Nguyễn Trãi viết năm 1427, sau khi nhân dân ta quét sạch giặc Minh ra khỏi bờ cõi. Bài đại cáo tổng kết cả một giai đoạn lịch sử gian khổ, đau thương nhưng rất anh hùng của dân tộc, nghiêm

(1) Lê Quý Đôn : *Kiến văn tiểu lục ; Thư mục* số 45.

khắc lên án tội ác tày trời của giặc Minh, biểu dương chiến thắng vĩ đại của nhân dân ta, trịnh trọng tuyên cáo quyền làm chủ của dân tộc Đại Việt đối với bờ cõi non sông Đại Việt, đối với văn học Đại Việt, dõng dạc công bố chính sách nhân đạo và hòa bình của nhân dân ta.

Trước hết *Bình Ngô đại cáo* là một bản *tuyên ngôn nhân nghĩa*. Mở đầu bài đại cáo, Nguyễn Trãi viết: «Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân». Sợi chỉ đỏ quán xuyến cả tác phẩm là tư tưởng lớn ấy. Và bài *Bình Ngô đại cáo* phản ánh ý thức về sự vô địch của chính nghĩa, khi giương cao ngọn cờ chính nghĩa thì có thể tìm thấy ở sự đoàn kết và khả năng của nhân dân sức mạnh vật chất vô tận. Nêu cao «nhân nghĩa», Nguyễn Trãi đã khẳng định đạo lý truyền thống của dân tộc. Nêu cao «nhân nghĩa», Nguyễn Trãi đã đối lập đạo lý truyền thống của dân tộc với bản chất cố hữu của giai cấp phong kiến Trung-hoa. Từ hàng ngàn năm, các triều đại Trung-hoa đã giành và giữ quyền lực bằng lừa đảo, chém giết, và lại dùng quyền lực để áp bức, bóc lột nhân dân Trung-hoa, để xâm lược, chém giết nhân dân các nước khác. Đế quốc phong kiến Trung-hoa thời nhà Minh, với chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc được đưa tới mức cao hơn trước, lại tàn bạo hơn bao giờ trước đó. Cho nên *Bình Ngô đại cáo* trước hết tố cáo tội ác ấy. *Bình Ngô đại cáo* là một *bản cáo trạng đanh thép*:

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.
Chước dối dủ muôn ngàn khóe,
Ác chứa ngót hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa, nát cả càn khôn,
Nặng thuế má, vét không sơn trạch.
Nào lên rừng đào mỏ,
Nào xuống biển mò châu.
Nào hổ bẫy hươu đen,

Nào lưới dò chim trả.
Tàn hại cả côn trùng thảo mộc,
Nheo nhóc thay quan quả điên liên.
Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch chỏ vừa.
Nặng nề nào những nỗi phu phen;
Bắt bớ mất cả nghề canh cửi.
Độc ác thay! Tre rừng không ghi hết tội;
Nhơ bẩn thay! Nước biển khó rửa sạch mùi.
Lẽ nào trời đất tha cho;
Ai bảo thần, người chịu được?(1)

Một nỗi căm thù ngút ngàn đã trào ra từ ngòi bút của Nguyễn Trãi. Tai họa giặc gây ra thật là khủng khiếp. Để bảo vệ cuộc sống, nhân dân đã nhất tề nổi dậy, đoàn kết chiến đấu dưới ngọn cờ đại nghĩa:

Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới;
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào.

Nguyên văn chữ Hán là « Yết can vi kỳ, manh lệ chi đồ tứ tập; Đầu giao hưởng sĩ, phụ tử chi binh nhất tâm »; « mạnh » là người làm ruộng, «lệ» là người đi ở đợ. Rõ ràng là Nguyễn Trãi có ý thức rằng phong trào Lam-sơn là một phong trào đấu tranh cho độc lập mà chỗ dựa là đông đảo nhân dân lao động.

Được sự ủng hộ của nhân dân, các lãnh tụ nghĩa quân Lam-sơn « ngẫm non sông căm nỗi thế thù, thề sống chết cùng quân nghịch tặc », cho nên « quên ăn vì

(1) Theo bản dịch Bùi Kỷ; *Thư mục* số 26. Tất cả các đoạn trích *Bình Ngô đại cáo* trong mục này đều dựa vào bản dịch nói trên.

giận, sách lược thao suy xét đã tinh », « những trăn trọc trong cơn mộng mị, chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi ». Với ý chí quật cường, quyết chiến đấu để giành lại độc lập cho Tổ quốc như thế, nghĩa quân Lam-sơn đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, thắng lợi sau lớn hơn thắng lợi trước. Trải qua những chiến thắng đầu tiên, trải qua « trận Bồ-đằng sấm vang chớp giật, miền Trà-lân trúc chẻ tro bay » thì « sĩ khí thêm hăng, quân oanh càng mạnh » và « thừa thắng ruổi dài, Tây-kinh uân ta chiếm lại; tuyển binh tiến đánh, Đông-đô đất i thu về ». Rồi nghĩa quân giành được những thắng i cơ bản ở « Ninh-kiều máu chảy thành sông », ở « Tốt-ông thây chất đầy nội ». Nhưng giặc chưa hết ngoan cố, vẫn tiếp tục âm mưu bám lấy nước ta. « Vương Thông đã hết cách lo lường » mà « thằng nhãi con Tuyên Đức nhàm vỗ không thôi, lại sai đồ nhút nhát Thanh, Thăng đem dầu chữa cháy ». Thấy rõ âm mưu của giặc, quân ta « trước đã điều binh thủ hiểm, chặt mũi tiên phong, sau lại sai tướng chặn đường, tuyệt nguồn lương thực ». Cho nên, chỉ trong vòng mười ngày à hết « Liễu Thăng nộp đầu », lại đến « Vương Minh bỏ c», rồi « Lý Khánh tự vẫn ». Quân ta « đánh một trận sạch ông kình ngạc, đánh hai trận tan tác chim muông ». Kết cục là « Thôi Tụ lê gối dâng tờ tạ tội », « Hoàng Phúc tự trói để ra đầu hàng »; và « quân Vân-nam nghễn ở Lê-hoa, sợ mà mất mật; binh Mộc Thạnh tan nơi Cần-trạm, chạy để thoát thân ». *Bình Ngô đại cáo* với lời lẽ súc tích, với nhịp điệu hào hùng đã làm sống lại ế thế của nhân dân ta bừng bừng như lửa bốc, đốt áy mọi lực lượng của giặc, cuồn cuộn như nước trào ng, cuốn phăng mọi sự đề kháng của chúng. Cho nên *nh Ngô đại cáo* là một bản *anh hùng ca chiến thắng*. Là một bản anh hùng ca chiến thắng, *Bình Ngô đại áo* đồng thời lại là một bản *tổng kết chiến tranh*. *Bình Ngô đại cáo* đã nêu cao chiến lược « mưu phạt, tâm

công». Chiến lược này chỉ có thể là chiến lược của người nắm chính nghĩa. Có chính nghĩa thì mới dựa được vào nhân dân. Và nghĩa quân Lam-sơn vì thế mới có thể đạt hiệu quả lớn trong «mưu phạt» tức là đánh bằng mưu. Có chính nghĩa thì còn có thể thuyết phục kẻ lỗi lầm. Và nghĩa quân Lam-sơn vì thế mới có thể «tâm công», tác động đến lòng người, tiến hành địch vận, ngụy vận, khiến cho ở nhiều nơi «chẳng đánh mà người chịu khuất» *Bình Ngô đại cáo* đã phản ánh quá trình trưởng thành không ngừng của đạo quân chính nghĩa và quá trình suy sụp không cứu vãn được của đạo quân phi nghĩa. Cuối cùng, nghĩa quân Lam Sơn đã thắng lợi hoàn toàn, cuộc kháng chiến cứu nước đã thành công trọn vẹn. Và *Bình Ngô đại cáo* đã có những lời dạt dào hào hứng như sau:

Giang sơn từ đây mở mặt, xã tắc từ đây vững bền;
Nhật nguyệt hối mà lại minh, càn khôn bĩ mà lại thái.
Nền vạn thế xây nên chắc chắn, thẹn nghìn thu rửa sạch làu làu.
Vẫy vùng một mình nhưng ý, nên công đại định,
phẳng lặng bốn bề thái vũ, mở hội vĩnh hanh.

Bình Ngô đại cáo quả là một áng thiên cổ hùng văn. Nhưng ca ngợi chiến công anh hùng của dân tộc, *Bình Ngô đại cáo lại còn là một bản tuyên ngôn nhân đạo và hòa bình.* Tác giả đã nói lên sự khoan hồng đại độ của nhân dân ta: «Đem đại nghĩa mà thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo». Sự khoan hồng đại độ của nhân dân ta biểu hiện sức mạnh vĩ đại của chính nghĩa, phản ánh tư thế đứng trên đầu quân thù cướp nước. Với sức mạnh ấy, với tư thế ấy, nhân dân ta đã tha mạng sống cho bọn tù binh khiếp sợ: «Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội; thả lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh». Với sức mạnh

ấy, với tư thế ấy, nhân dân ta đã cho bọn hàng binh nhút nhát được phép an toàn rút lui. « Mã Kỳ, Phương Chính cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến biển chưa thôi trống ngực; Vương Thông, Mã Anh phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến Tàu còn đổ mồ hôi ». Sự khoan hồng đại độ ấy xuất phát từ lòng nhân đạo cao cả mà cũng lại gắn với chính sách yêu chuộng hòa bình. Và *Bình Ngô đại cáo* đã dõng dạc tuyên bố rằng : « Nó đã sợ chết cầu hòa, ngỏ lòng thu phục ; Ta muốn toàn quân là tốt, cả nước nghỉ ngơi ».

Bình Ngô đại cáo là một bản tuyên ngôn « nhân nghĩa », một bản cáo trạng tội ác, một bản tổng kết chiến tranh, một áng anh hùng ca chiến thắng, một bản tuyên ngôn nhân đạo và hòa bình. Nhưng *Bình Ngô đại cáo* lại còn là một bản *Tuyên ngôn độc lập* nữa.

Ngay trong đoạn đầu bài cáo, tác giả đã thể hiện :

Như nước Đại Việt ta,
Vốn là một nước văn hiến.
Núi sông bờ cõi đã riêng,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.

Tuy nhiên, nếu dân tộc Đại Việt là một dân tộc độc lập thì không phải chỉ là ở chỗ « núi sông bờ cõi đã riêng » mà còn là ở chỗ « phong tục Bắc Nam cũng khác », và lại còn là ở chỗ, nước Đại Việt « vốn là một nước văn hiến ».

« Văn » là văn hóa, văn minh. « Hiến » là nhân tài, hào kiệt. Khẳng định văn hiến của dân tộc, *Bình Ngô đại cáo* phản kháng quyết liệt âm mưu của giặc hủy diệt văn hiến Đại Việt. Trong khi chiếm đóng nước ta, giặc Minh chủ trương làm như thế để dễ bề đồng hóa nhân dân ta vào văn hóa Hán tộc. Giặc Minh bắt nhân dân ta từ bỏ phong tục lâu đời của mình. Năm 1414, tướng giặc Hoàng Phúc ra lệnh cấm con trai, con gái không được cắt tóc và đàn bà phải mặc áo ngắn, quần

đài như người phương Bắc. Bản *Tuyên minh giáo hóa* của giặc Minh qui định chặt chẽ y phục của tất cả mọi hạng người theo cách thức của Hán tộc. Giặc Minh lại tìm mọi cách hủy diệt văn hóa Đại Việt. Chúng không những đốt sách, phá bia, mà còn lùng bắt nhân tài bách nghệ của nước ta đưa về Trung-quốc.

Thật là rõ ràng, giặc Minh đã có chính sách thủ tiêu cả « văn » (tức là văn hóa) và cả « hiến » (tức là nhân tài) của nước ta. Hủy diệt được văn hiến Đại Việt thì dễ đồng hóa người Việt vào văn hóa Hán tộc. Đồng hóa được người Việt vào văn hóa Hán tộc, thì không còn dân tộc Đại Việt nữa, và nước ta sẽ biến thành một châu quận của Trung-quốc. Âm mưu thật là tàn bạo và thâm độc! Nhưng cuộc kháng chiến của nhân dân Đại Việt thành công đã phá tan âm mưu ấy. Cuộc kháng chiến bình Ngô bao hàm cả việc bảo vệ văn hiến Đại Việt là như thế.

Bình Ngô đại cáo khi tuyên bố rằng:

Như nước Đại Việt ta,
Vốn là một nước văn hiến.

đã tràn trề niềm tự hào về văn hóa và nhân tài nước ta. Và nếu « núi sông bờ cõi đã riêng » là một nội dung của nền độc lập thì « phong tục Bắc Nam cũng khác » lại là một nội dung không kém quan trọng gắn chặt với nội dung trên. Người Trung-quốc ở phương Bắc có phong tục của họ thì người Đại Việt ở phương Nam cũng có phong tục của mình. Phong tục thể hiện tính đặc thù của văn hóa dân tộc, không thể để cho bất cứ kẻ nào xúc phạm đến.

Khẳng định tính bất khả xâm phạm của bờ cõi Đại Việt và văn hiến Đại Việt, rõ ràng là *Bình Ngô đại cáo* đã khẳng định nền độc lập thiêng liêng của dân tộc, của Tổ quốc.

Để khẳng định nền độc lập ấy lại không thể không phủ định chủ nghĩa bá quyền của đế quốc phong kiến. Cho nên *Bình Ngô đại cáo* đã trịnh trọng tuyên bố rằng:

Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước;
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi đằng làm
đế một phương.

« Mỗi đằng làm đế một phương »! Ông cha ta quen nói như thế khi muốn phủ định quan điểm truyền thống của đế quốc phong kiến Trung-hoa. Kể từ Tần Thủy Hoàng, giai cấp phong kiến Trung-hoa tự cho mình cái quyền thống trị toàn thế giới. Trung-hoa là đại quốc, các nước khác chỉ là phiên thuộc. Ở đại quốc, ngự trị đại hoàng đế Trung-hoa với danh hiệu là Thiên tử, là Con trời, và do đó uy quyền bao trùm khắp thế gian này. Ở các nước phiên thuộc, cao nhất thì cũng chỉ có phiên vương, bề tôi của thiên tử. Thực là ngạo mạn và ngu xuẩn! Xưa kia, ngay từ thế kỷ VI, Lý Bôn sau khi đuổi được giặc, đã xưng là Lý Nam Đế. Danh hiệu Nam đế bao hàm cái ý là vua phương Nam sánh ngang vua phương Bắc. Nam đế làm chủ phương Nam cũng như Bắc đế làm chủ phương Bắc. Đến thế kỷ XI, khi Lý Thường Kiệt viết rằng « Nam quốc sơn hà Nam đế cư » thì ông nhắc lại ý đó một cách quyết liệt hơn. Kế thừa truyền thống tư tưởng ấy, *Bình Ngô đại cáo* đã đập thẳng vào cái thói ngạo mạn ấy khi tuyên bố rằng các triều đại Đinh, Lý, Trần ở nước ta đã sánh cùng các triều đại Hán, Đường, Tống, Nguyên ở nước Trung-hoa mà « mỗi đằng làm đế một phương ». Như thế là không có một đại hoàng đế, một con trời độc tôn trên khắp thế gian này. Hoàng đế Trung-hoa chỉ làm đế ở phương Bắc mà thôi, còn nước Đại Việt cũng có đế của mình, làm chủ phương Nam. Nam đế sánh với Bắc đế, Nam đế không cho phép Bắc đế lấn sang phương Nam và khi cần thì Nam đế chọi lại Bắc đế.

Rõ ràng là khi tuyên bố rằng: « mỗi đằng làm đế một phương », *Bình Ngô đại cáo* vừa khẳng định chủ *quyền* của nước Đại Việt, vừa phủ định chủ nghĩa bá *quyền* đại dân tộc. Rõ ràng là với tính cách một bản Tuyên ngôn độc lập, *Bình Ngô đại cáo* đồng thời lại là một bản *Tuyên ngôn chống bá quyền* nữa. Để bảo vệ độc lập dân tộc, ông cha ta phải luôn luôn chống lại chủ nghĩa bá quyền của Hoàng đế Trung-hoa, đó là kinh nghiệm lịch sử của hàng mấy nghìn năm giữ nước.

CHƯƠNG VI TIẾNG NÓI CỦA VĂN THƠ TRONG NHỮNG NĂM ĐẤT NƯỚC THỊNH TRỊ

I. SỨC MẠNH VÀ PHẨM CHẤT CỦA DÂN TỘC QUA PHÚ THỜI LÊ

Trong văn học cổ Việt-nam, về mặt thể loại, một điều đáng chú ý là phú bắt đầu phát triển ở thời Trần và phát triển mạnh ở thời Lê. Những thành tựu nổi bật của thể tài này cũng nằm trong hai thời đại đó. Nếu như ở thời Trần, phú đã giữ một vị trí xứng đáng trong nền văn học dân tộc với những bài « khôi kỳ hùng vĩ »[1] của những tác giả nổi tiếng như Trương Hán Siêu, Nguyễn Bá Thông, Mạc Đĩnh Chi, v.v..., thì ở thời Lê, phú càng nở rộ dưới ngòi bút của một đội ngũ đông đảo các nhà thơ giàu nhiệt tình công dân và rất say mê trong lao động nghệ thuật.

Trên con đường muôn dặm của sự nghiệp dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã tạo nên biết bao nhiêu cái mốc lịch sử, đánh dấu những chặng đường vang dội chiến công, nhưng suốt trong thời phong kiến dễ chưa có cái mốc lịch sử nào được khắc họa và điểm tô bằng nhiều tác phẩm văn học như thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Ngoài *Bình Ngô đại cáo*, áng « thiên cổ hùng văn » của Nguyễn Trãi mà giá trị, tác dụng và âm hưởng của nó đã không ngừng được nhân lên trong suốt hơn năm thế kỷ qua, trong sách *Quần hiền phú tập*[2]

(1) Chữ của Lê Quý Đôn dùng khi nhận xét về phú thời Trần, trong *Kiến văn tiểu lục ; Thiên chương ; Thư mục* số 45.

(2) Tập phú chữ Hán do Hoàng Tụy Phu sưu tập, khắc in năm 1457. Đến năm 1723, Nguyễn Trù bổ sung và in lại ; *Thư mục* số 25.

của Hoàng Tụy Phu[1] và Nguyễn Trù[2] còn ghi lại được nhiều bài phú phản ánh kịp thời sức mạnh, khí thế và phẩm chất của dân tộc ta trong cuộc chiến tranh giải phóng và chiến tranh giữ nước vĩ đại này.

Nếu như ở đời Trần, phải một thời gian khá lâu sau khi cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông thắng lợi, những di tích lịch sử như sông Bạch-đằng... mới trở thành đề tài sáng tác văn học qua hồi ức của một vài tác giả, thì ở thời Lê, ngay sau khi bọn xâm lược Minh vừa rút khỏi nước ta, nhiều nhà thơ đã kịp thời dựng lại quang cảnh hào hùng của cuộc chiến đấu.

Hầu hết những nhà thơ, nhà văn này đều là người trong cuộc. Dù là ở trong bộ tham mưu của nghĩa quân như Nguyễn Trãi hay tham gia vào các ban văn võ như Lý Tử Tấn, Nguyễn Mộng Tuân... cũng đều được sống trong không khí sôi động của cuộc kháng chiến, cũng đều gắn bó mật thiết và được chứng kiến những hành động anh hùng, những chiến công oanh liệt của nghĩa quân. Sự dồi dào của vốn hiểu biết cuộc sống và con người trong kháng chiến đã thôi thúc các nhà thơ — trong khi chưa có tiểu thuyết — tìm đến thể phú là một thể tài có nhiều ưu thế hơn thơ trữ tình trong việc bao quát những đề tài rộng lớn, chứa đựng những sự kiện có tầm quan trọng lịch sử và mang nghĩa toàn dân.

Ở thời Lê, nhất là ở thế kỷ XV, phú phát triển không những rực rỡ về nội dung hiện thực, có những mặt phong phú hơn thơ trữ tình, mặc dù thơ trữ tình vẫn chiếm ưu thế về số lượng. Nhiều kiện tướng về phú xuất hiện

---

(1) Người làng Tiên-kiều, huyện Vĩnh-ninh, nay là huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hóa, đậu nhị giáp tiến sĩ năm 1442, làm đến chức Hoàng môn thị lang kiêm Quốc sử tu soạn.

(2) Tự Loại Phủ, người làng Đông-tác, huyện Thọ-xương (ngoại thành Hà-nội), đậu nhị giáp tiến sĩ năm 1697.

như Lý Tử Tấn, Nguyễn Mộng Tuân. Riêng Nguyễn Mộng Tuân đã để lại 41 bài trong *Quần hiền phú tập*. Con số này đòi hỏi giới nghiên cứu cần quan tâm hơn nữa đến tác giả của nó. Đương nhiên sự phong phú về mặt số lượng chưa phải là yếu tố quan trọng bậc nhất khiến cho người đọc phải lưu ý. Một tác phẩm văn học, một nền văn học bao giờ cũng chỉ có thể tự khẳng định bằng chất lượng về nội dung và nghệ thuật. Có thể nói rằng, với tất cả những ưu thế về thể tài không bị hạn chế về dung lượng, có thể kết hợp rộng rãi các thể văn tự sự, trữ tình và nghị luận) dưới ngòi bút già dặn và điêu luyện của các nhà thơ, nhiều bài phú ở thời Lê, nhất là ở thế kỷ XV, đã dựng lên được những bức tranh có ý nghĩa xã hội rộng lớn, tái hiện hình ảnh anh hùng của dân tộc trong cuộc chiến tranh cứu nước do Lê Lợi lãnh đạo. Đó là đặc điểm đáng lưu ý của nội dung phú cổ mà ở thời Lê, nó biểu hiện rõ nét nhất[1].

Những bài phú viết về cuộc khởi nghĩa Lam-sơn và sự nghiệp xây dựng bảo vệ đất nước ở thời Lê mặc dù nội dung đề cập đến nhiều vấn đề xã hội khác nhau vẫn nổi lên một nét chủ đạo quyết định giá trị lâu dài của chúng là các nhà thơ đã nhiệt liệt ngợi ca, với một niềm say mê chân thành trên tư thế của người chiến

(1) Thời Lê Trung hưng, phú chữ Nôm phát triển hơn phú chữ Hán. Đề tài của phú giai đoạn này hướng về ca ngợi cảnh đẹp của đất nước như *Đề đô hình thắng phú* của Bùi Vịnh, *Ngũ ba hạc phú* của Nguyễn Bá Lân, hay ca ngợi tiết tháo của người trí thức chân chính như *Tịch cư ninh thể phú* của Nguyễn Hàng. Nhìn chung, những thành tựu lớn về phú thời Lê nằm trong phú chữ Hán ở thế kỷ XV.

thắng, sức mạnh, khí thế và phẩm chất cao đẹp của dân tộc bộc lộ một cách mãnh liệt và phong phú trong cuộc chiến đấu « lấy đại nghĩa thắng hung tàn », « lấy chí nhân thay cường bạo ».

Ở thời Lê, nếu như trong lĩnh vực thơ trữ tình, người đọc thấy vắng bóng những bài thơ tổng kết một cách ngắn gọn với một xúc cảm hào hùng những chiến công vang dội của dân tộc như *Phò giá trở về Kinh* của Trần Quang Khải hoặc dựng lên cái tư thế hiên ngang của người chiến sĩ cầm ngang ngọn giáo gìn giữ non sông như *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão, thì ở thể phú, người đọc thực sự bị cuốn hút vào những bức tranh toàn cảnh về cuộc kháng chiến mà trong đó hào khí của nghĩa quân và dân tộc được miêu tả bằng những hình tượng kỳ vĩ và nhạc điệu dạt dào:

Tiếng trống nổi vang, ba quân thật hùng cường bội sức;
Ngọn cờ thẳng tiến, các tướng đều hăng hái liều thân.
Những miền Pha-lũy, Kê-lăng oai hùng đã dậy;
Mấy trận Bình-than, Lộng-nhãn thế mạnh khôn ngăn.
Bốn cõi mây mờ quét sạch,
Giữa trời ánh sáng huy hoàng[1].

(Lý Tử Tấn : *Phú Xương-giang*)

Và :

Ra uy nơi Khôi huyện phá Kỳ, giết Quý,
Đường hoàng từ Trà-lân ào ạt tiến quân.
Tuyên bố tại Bồ-đằng được trận thắng to khoái chí,
Chói lọi nhật nguyệt tại giữa trời,
Vang rền sấm sét khắp chín cõi.

(Nguyễn Mộng Tuân : *Phú cờ nghĩa*)

(1) Theo bản dịch trong *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam* ; Tập II ; tr. 408 — 412. *Thư mục* số 31.

Trong số hàng chục bài phú viết về cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, người đọc chú ý nhiều đến chùm phú viết về núi Chí-linh gồm bốn bài của bốn nhà thơ nổi tiếng nhất thời bấy giờ là Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn và Trần Thuấn Du.

Qua cuộc kháng chiến chống Minh, biết bao tên đất, tên sông đã đi vào lịch sử như Lam-sơn, Chí-linh, Tốt-động, Xương-giang, Cần-trạm, Chi-lăng... Trong số đó, núi Chí-linh[1] đã để lại cho các nhà thơ những ấn tượng sâu sắc nhất. Bởi lẽ đây là cứ điểm phòng ngự quyết liệt nhất của cuộc kháng chiến, là nơi mà ranh giới giữa sự tồn tại và diệt vong của nghĩa quân có lúc chỉ còn trong gang tấc, là nơi thử thách tới mức cao nhất phẩm chất của các lãnh tụ nghĩa quân, là nơi chứng kiến một cách đầy đủ, cụ thể và toàn diện nhất cái quang cảnh «đầu giao hưởng sĩ» trong hàng ngũ những con người một lòng một dạ chiến đấu đến cùng cho sự nghiệp giải phóng đất nước. Chính vì vậy mà, sau khi lên ngôi hoàng đế, Lê Lợi đã sai một số văn thần sáng tác về núi Chí-linh để, trên cơ sở ôn lại quá khứ đầy gian nan thử thách, nâng cao lòng tự hào về thắng lợi huy hoàng của cuộc kháng chiến và thể hiện niềm tin vào tương lai tươi sáng của sự nghiệp xây dựng đất nước đang bắt đầu.

Từ những góc độ khác nhau, các tác giả đã khai triển đề tài về núi Chí-linh theo một hướng chung là thông qua việc làm sáng tỏ giá trị lịch sử của căn cứ kháng chiến này mà phản ánh quá trình của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ những ngày gian nan khốn đốn đến khi phản công dồn dập và giành thắng lợi hoàn toàn cũng như ý nghĩa to lớn của nó đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc.

---

(1) Thuộc huyện Lang-chánh, phía tây tỉnh Thanh-hóa.

Tuy cùng chung một đề tài và, về cơ bản giống nhau trong chủ đề, các tác giả đã phát huy tinh thần sáng tạo trong cấu tứ và bố cục, trong miêu tả và biểu hiện, tạo cho mỗi bài phú một cốt cách riêng, có sức rung động riêng.

Nguyễn Mộng Tuân[1] và Lý Tử Tấn đều đi sâu vào miêu tả hình thế của núi Chí-linh, nhưng bút pháp của hai người rất khác nhau. Nguyễn Mộng Tuân nhìn núi bằng con mắt của một nhà quân sự, một nhà chiến lược biết nhìn xa trông rộng. Dưới ngòi bút của ông, núi Chí-linh hiện lên với tầm vóc hoành tráng và hình thế hiểm trở của một vị trí có giá trị chiến lược:

Nghìn trượng đá cao kề cũng kim thang chốn hiểm,
Lưng trời vách đứng xem tày bách nhị cửa quan[2].

Miêu tả hình thế quả núi, Nguyễn Mộng Tuân không tập trung vào một đoạn như Lý Tử Tấn mà rải ra, xen vào những phần phản ánh quá trình trưởng thành của cuộc kháng chiến. Và, theo cách diễn tả của ông, giá trị, tầm quan trọng của quả núi cũng biến chuyển theo quá trình đó.

Nguyễn Mộng Tuân không thuật lại những trận đánh lớn theo trình tự diễn biến của cuộc kháng chiến như Nguyễn Trãi và Trần Thuấn Du. Ông dành phần lớn bài phú vào việc diễn tả ngày tháng gian nan và sự linh hoạt tài trí của nghĩa quân trong cuộc chiến đấu sống mái với quân thù bằng những hình ảnh gợi cảm:

Đậu với chim rừng, nằm với mây động;
Ăn trong sương núi, ngủ trong gió ngàn.
Đường vắng mưa sa, củi đốt lửa cùng nhau tập hợp;
Trá hình dụ giặc, ngựa tháo yên như cảnh an nhàn.

---

(1) Tiểu sử Nguyễn Mộng Tuân xem *Mục II*; tr.309.

(2) *Hợp tuyển văn thơ Việt-nam*; Tập II; tr. 393 – 397. *Thư mục* số 31.

Bài phú của Nguyễn Mộng Tuân có kết cấu chặt chẽ, không tự sự dài dòng, mà thiên về trữ tình hùng tráng, dựng lên những cảnh tượng oai hùng bừng bừng khí thế của những cuộc chiến đấu :

Uy lớn đã lan ra bờ cõi, bọn giặc đều lọt vào trong vòng.

Khôi huyện phất cờ thì tên Quý chết lăn, tên Kỳ thua trận;

Trà-lân khua trống thì tên Thạnh bỏ mạng, tên Chính đường cùng.

Nếu như Nguyễn Mộng Tuân miêu tả núi Chí-linh theo cách nhìn của một nhà quân sự, thì Lý Tử Tấn [1] lại dựng nên hình tượng nơi căn cứ địa kháng chiến này bằng óc quan sát của một nghệ sĩ :

Hàng dãy dựng bình phong chừ dằng dặc;
Nhiều chòm cắm cây ngọc chừ chon von.

Nhưng cũng như Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn nhận thấy ở núi Chí-linh có đầy đủ những điều kiện của một căn cứ địa kháng chiến :

Chắc chắn chừ cho vàng châu súc tích thêm của báu;
Gỗ quý đá đẹp chừ khả dĩ làm cột gỗ thềm đá cho miếu đường.

Lý Tử Tấn không tường thuật tỉ mỉ quá trình thắng lợi của cuộc kháng chiến, mà ông chỉ lướt qua một số sự kiện chính đủ để làm sáng tỏ những lời bình luận về sức mạnh và khí thế của nghĩa quân. Và cũng trên mạch nghị luận, Lý Tử Tấn đã cố gắng tổng kết kinh nghiệm chiến đấu và rút ra những nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến. Theo ông thì sở dĩ sự nghiệp giải phóng đất nước do Lê Lợi lãnh đạo giành được

(1) Hiệu Chuyết Am, người làng Triều-liệt, huyện Thượng-phúc (nay là Thường-tín, tỉnh Hà-sơn-bình). Đậu thái học sinh cùng khoa với Nguyễn Trãi và Nguyễn Mộng Tuân.

thắng lợi hoàn toàn là do hai yếu tố cơ bản: có chính nghĩa (mà ông gọi là «đức») và có đoàn kết (mà ông gọi là «đồng tâm»):

Đất không kể lớn, có đức thì gồm;
Quân không kể đông, đồng tâm là được.

Đó là bài học kinh nghiệm có giá trị phổ biến mà Lý Tử Tấn rút ra trên cơ sở sự hiểu biết sâu sắc về lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, nhất là về cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Đối với những dân tộc đã và đang luôn luôn sẵn sàng chống lại những kẻ thù đông hơn mình nhiều lần như dân tộc ta ngày nay, bài học mà Lý Tử Tấn nêu ra trên đây, dù đã qua năm thế kỷ, vẫn còn giữ nguyên vẹn giá trị.

Khác với Nguyễn Mộng Tuân và Lý Tử Tấn, cái nhìn đối với núi Chí-linh của Trần Thuấn Du[1] là cái nhìn hiện thực. Nhà thơ thấy đây vốn là một quả núi hoang vu, đi lại khó khăn, nhưng căn cứ địa kháng chiến này nhờ có bàn tay của nghĩa quân cải tạo mà trở nên «thênh thếnh tây đông» có «đường đi chỗ ở yên lành».

Theo cách viết của Trương Hán Siêu trong *Phú sông Bạch-đằng*, Trần Thuấn Du phân thân thành hai nhân vật là «khách» và «ông già». Cách bố cục cũng giống *Phú sông Bạch-đằng* và bút pháp cũng giàu tính chất tượng trưng như bút pháp của Trương Hán Siêu. Trần Thuấn Du có phần tản mạn trong tự sự, nhưng khi miêu tả sức mạnh của nghĩa quân thì lời văn của ông cũng hùng tráng không kém gì *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi. Một nét độc đáo trong bài phú của Trần Thuấn Du là ông không chỉ ca ngợi «vua ta» (tức Lê Lợi) như các tác giả khác, mà còn nhiệt liệt tán dương

(1) Người làng Tân-lội, huyện Duy-tiên, trấn Sơn-nam, nay thuộc tỉnh Hà-nam-ninh. Đậu tiến sĩ năm 1429.

công lao của Lê Vấn, Lê Sát là những tướng tài trong bộ tham mưu của khởi nghĩa Lam-sơn:

Thần Sát hầm hè như cọp dữ, đánh trận Khả-lưu;
Thần Vấn hiên ngang tựa ưng bay, oai dậy Bồ-đằng.

Dù mới chỉ đề cập đến hai người, nhưng chi tiết này cũng rất đáng chú ý. Nó chứng tỏ rằng trong khi biểu dương công lao của Lê Lợi, Trần Thuấn Du đã biết trân trọng (và rất có thể là ông còn muốn nhắc nhở mọi người hãy trân trọng) sự cống hiến to lớn của nhiều người khác vào thắng lợi của cuộc kháng chiến. Tuy chưa nhiều nhặn gì, nhưng điều đó quả là đáng quý.

Nguyễn Trãi đi theo một hướng khác với các nhà thơ trên đây. Ông không có một câu văn nào miêu tả hình thế núi Chí-linh, mà chỉ nhắc đến quả núi khi so sánh nó với Mang-đãng, Cối-kê ở Trung-quốc về phương diện giá trị căn cứ địa kháng chiến, hoặc khi ông dùng nó để cụ thể hóa công đức của Lê Lợi (mà thực chất là của cả dân tộc).

Cái hấp dẫn trong bài phú của Nguyên Trãi không phải là ở chỗ ông đã miêu tả quả núi và quá trình thắng lợi của cuộc kháng chiến bằng một ngòi bút giàu chất tạo hình như các bài phú của ba tác giả trên, mà là ở chỗ ông đã biết vận dụng biện pháp so sánh nhiều tầng theo cách nhìn ở những góc độ khác nhau để nâng cao dần niềm tự hào về sức mạnh và phẩm chất của dân tộc. Nguyễn Trãi chỉ để lại một bài phú, nhưng qua bài phú này và bài *Bình Ngô đại cáo* viết theo thể văn tứ lục cận thể, ta cũng có thể thấy được khả năng viết phú dồi dào của ông.

*
* *

Thông thường, sau khi miêu tả, để người đọc thấy được cụ thể hơn sức mạnh và khí thế của dân tộc, các

tác giả thường dùng biện pháp so sánh. So sánh chiến công ở thời đại mình với những trận đánh lớn của những cuộc tranh hùng giữa các tập đoàn phong kiến trong lịch sử Trung-quốc để nói lên niềm tự hào và tự tôn dân tộc là cách làm quen thuộc của ông cha ta thời xưa.

Nguyễn Trãi và Trần Thuấn Du là hai tác giả đã vượt qua được hạn chế của sự đơn giản trong những so sánh và đạt tới vẻ độc đáo chứa đựng sự sâu sắc của những suy nghĩ mà trong hoàn cảnh lịch sử hiện nay, ta càng thấy rõ hơn tính chất hợp lý và đúng đắn của nó.

Nguyễn Trãi cho rằng nếu lấy tính chất mãnh liệt của cuộc tiến công làm tiêu chuẩn để so sánh thì cuộc kháng chiến chống Minh của dân tộc ta giống như cuộc bao vây Ngô vương ở đài Cô-tô của Việt vương Câu Tiễn. Nhưng nếu lấy mục đích cao cả (tức là mục đích giải phóng hoàn toàn đất nước mà Nguyễn Trãi gọi là *quy mô to lớn)* để so sánh, thì sự nghiệp cứu nước của dân tộc ta phải xếp ngang với sự nghiệp của Hán Cao Tổ và vượt qua công cuộc phục thù của Câu Tiễn xưa kia. Đến đây ta đã thấy rằng, cũng dùng Câu Tiễn và Hán Cao Tổ để so sánh như nhiều người đương thời vẫn làm, nhưng cách so sánh của Nguyên Trãi «động» hơn và do đó có khả năng cảm hóa và thuyết phục lớn hơn. Song Nguyễn Trãi vẫn chưa dừng lại ở đây; ông còn tiến thêm một bước nữa: lấy «nhân nghĩa» làm tiêu chuẩn để so sánh. Từ đó, ông cho rằng tầm vóc cuộc chiến đấu của dân tộc ta đã vượt qua cả sự nghiệp thống nhất của Hán Cao Tổ bằng cách tiêu diệt các tập đoàn phong kiến cát cứ đối lập, mà ngang hàng với công cuộc dựng nước của Nhị đế và Tam hoàng[1] là hai

(1) Nhị đế: Nghiêu, Thuấn; Tam hoàng: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế. Có tài liệu cho Tam hoàng là vua Vũ nhà Hạ, vua Thang nhà Thương và Văn Vương nhà Chu.

triều đại tuyệt vời mà Trung-quốc có được ở trong truyền thuyết:

Đến như thần võ không giết;
Đức lớn hiếu sinh.
Nghĩ vì kế lâu dài của nhà nước;
Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh.
Sửa hòa hiếu cho hai nước;
Tắt muôn đời chiến tranh.
Chỉ cần vẹn đất, cốt sao an ninh.
Như thế thịnh đức của vua ta há Hán Cao có thể sánh được;
Mà phải cùng khen với Nhị đế Tam hoàng kia[1].

Trong bài phú của mình, dưới một hình thức diễn đạt khác, Trần Thuấn Du cũng đã nói lên những suy nghĩ tương tự. Có điều gì cần lưu ý ở đây? Cái độc đáo trong sự so sánh của Nguyễn Trãi và Trần Thuấn Du là hai ông không dừng lại ở mặt hình thức, hay nói đúng hơn là hai ông không thiên về mặt hình thức, mà đi sâu vào nội dung, vào bản chất của đối tượng đem ra so sánh. Từ đó hai ông đã phát hiện cái khía cạnh, cái phương tiện vô nhân đạo của những cuộc chinh hùng trong lịch sử Trung-quốc. Đó là một phát hiện quan trọng mà đương thời nếu không phải là người có tầm cao về tư tưởng, người đã đem đến cho mọi người cách hiểu đúng đắn nhất về khái niệm «nhân nghĩa» («Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân») như Nguyễn Trãi thì không thể có được.

Mặc dù ngày nay chúng ta có thể bổ sung vào *Quần hiền phú tập* nhiều bài phú ở thời Lê mà trước đây Hoàng Tụy Phu và Nguyễn Trù chưa sưu tầm hết, nhưng với con

(1) *Nguyễn Trãi toàn tập*; tr. 87; *Thư mục* số 92.

số ngót 100 bài, hai soạn giả đã giữ lại cho chúng ta ngày nay nhiều bài phú có giá trị. Ở những bài phú này, dù là tập trung phản ánh cuộc khởi nghĩa Lam-sơn như trong những bài *Phú núi Chí-linh* vừa phân tích trên đây, *Phú khí đẹp Lam-sơn*, *Phú cờ nghĩa* của Nguyễn Mộng Tuân, *Phú Xương-giang* của Lý Tử Tấn..., hay ít nhiều đề cập đến cuộc khởi nghĩa thông qua những liên tưởng như trong *Phú Phì thủy* của Trần Văn Huy, *Phú dự tiệc Hồng-môn* của Lương Như Hộc..., các tác giả đều chú ý làm bật nổi sức mạnh vô địch của dân tộc thông qua những hình tượng kỳ vĩ và nhạc điệu hùng tráng mang màu sắc anh hùng ca.

Trước đây, ở thế kỷ XIII, Trương Hán Siêu trong *Phú sông Bạch-đằng* đã đứng trên tư thế hiên ngang đường bệ của dân tộc vừa toàn thắng để mỉa mai sự thất bại nhục nhã của quân xâm lược nhà Nguyên:

Đến nay nước sông tuy chảy hoài;
Mà nhục quân thù khôn rửa nổi (1).

Đến thời Lê, sau chiến thắng giặc Minh, tư thế của dân tộc ta lại được tôn cao thêm một bậc. Đứng trên tư thế đó, các nhà thơ đã nhìn được bao quát toàn cục cuộc chiến đấu, thấy được đầy đủ, sâu sắc sức mạnh của dân tộc và thể hiện bằng những lời văn sôi nổi, hào hùng và dạt dào khí thế:

Tro bay Tốt-động,
Giặc Minh quăng gươm giáo khắp đồng;
Trúc chẻ Xương-giang,
Rợ Hồ đồ máu tuôn thành suối.
Nhờ ở oai thần trăm trận thắng;
Quét tan hơi giặc tám phương trời.

(Phú Phì thủy)

(1) *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam*; Tập II; tr. 200; *Thư mục* số 31.

Cũng nhờ đứng trên tư thế đó mà mặc dù đã có bài phú nổi tiếng của Trương Hán Siêu, Nguyễn Mộng Tuân vẫn viết thêm được bài phú về sông Bạch-đằng với một chủ đề mới, trong đó hào khí của cuộc kháng chiến chống Minh đã thấm sâu vào lời văn, phản ánh sức mạnh của quân dân đời Trần :

Ngắm sông dài coi như hào trời,
Nhớ đến oai phong của Hưng đạo vương.
Đó là sông Bạch-đằng đã làm hùng tráng một rẻo hải đông...
... Khiến quân xâm lăng phía Bắc phải kinh hồn bạt vía.

(Bài phú viết sau về sông Bạch-đằng)

Sức mạnh của dân tộc không chỉ thể hiện trong những câu văn « sấm vang chớp giật » phản ánh bão táp của thời đại, mà còn tiềm ẩn trong những lời văn trầm hùng ngợi ca những phẩm chất cao đẹp của Lê Lợi và nghĩa quân, cũng là những phẩm chất chung của người dân Đại Việt. Đó là sức bền bỉ dẻo dai, ý chí khắc phục khó khăn và sẵn sàng xả thân vì nghĩa lớn, tinh thần quyết chiến quyết thắng và lòng bất khuất kiên trung :

Tuy Linh-sơn gạo hết hàng tuần,
Mà lòng cùng cam khổ ;
Khôi huyện quân không đầy lữ,
Mà chí tiết không dời.

Cùng với những đoạn văn thiết tha, thấm thía nói về những khó khăn gian khổ buổi đầu của nghĩa quân trong *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, đoạn văn trên đây trong bài *Phú dự tiệc Hồng-môn* của Lương Như Hộc còn mãi mãi làm xúc động lòng người.

Tinh thần nhân đạo là một trong những phẩm chất tiêu biểu của dân tộc được các nhà thơ chú ý đi sâu

khai thác và miêu tả bằng những hình ảnh có sức rung động sâu xa. Ngoài thái độ khoan dung đối với kẻ thù đã hạ vũ khí, tinh thần nhân đạo của dân tộc còn tỏa sáng từ tấm lòng chung thủy vẹn toàn: hưởng cuộc sống huy hoàng hôm nay vẫn không quên những ngày đầy gian nan vất vả xưa kia. Đó là một biểu hiện quan trọng của chủ nghĩa nhân đạo mà các tác giả, nhất là Nguyễn Mộng Tuân và Nguyễn Trãi, đã diễn tả với tất cả niềm xúc động chân thành và với một tấm lòng thiết tha ưu ái:

Thấy núi này vòi vọi chừ nhớ đến gian khổ xưa.

(Nguyễn Trãi: *Phú núi Chí-linh*)

Nguyễn Mộng Tuân lại diễn tả cụ thể và sống động hơn. Ông không bộc lộ trực tiếp tình cảm như Nguyễn Trãi mà thông qua hàng loạt hình ảnh, đặc biệt là hình ảnh gói lương khô:

Ngôi cao đã tột mà gian nan nỗi trước nào khuây.
Tám món ăn quý còn nhớ gói lương khô bấy chầy;
Chín lần cung cấm còn tưởng khi gió thổi sương bay.

(Phú núi Chí-linh)

Nhớ lại những nỗi vất vả khổ đau trong quá khứ để càng thêm trân trọng, mến yêu cuộc sống hạnh phúc trong hiện tại, để tỏ lòng biết ơn những con người đã dũng cảm hy sinh cho cuộc đời no ấm yên vui hiện tại, đó là phẩm chất đã trở thành truyền thống của dân tộc ta mà Nguyễn Mộng Tuân đã nhận thức được và phản ánh lại bằng những hình ảnh độc đáo mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc, thông qua tấm lòng của một con người tiêu biểu cho dân tộc trong thời đại bấy giờ: Lê Lợi.

Tuy không tránh khỏi một số hạn chế về nội dung và nghệ thuật (như có những bài khá lan man trong việc trình bày sự kiện trong lịch sử Trung-quốc; dùng những điển cố không phổ biến, có khi phải qua nhiều tầng suy luận mới hiểu được), nhiều bài phú thời Lê, nhất là những bài viết về thời kỳ Lam-sơn khởi nghĩa, xứng đáng là những tác phẩm tiêu biểu cho giá trị của dòng phú chữ Hán trong suốt mấy trăm năm phát triển của thể tài này. Ở những mức độ khác nhau, những bài phú đó đã để lại cho chúng ta nhiều bài học quý giá về kinh nghiệm phát huy sức mạnh và phẩm chất của dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Xin dẫn một đoạn nói về kinh nghiệm đó trong phần kết bài *Phú cõi thọ* của Lý Tử Tấn, một trong những kiện tướng về phú ở thời Lê:

Lo vững trị từ khi chưa loạn,
Giữ nước nhà từ lúc chưa nguy.
Sáng tối không nản đau đáu giữ mình,
Đề chặn lấn dần, đề phòng sơ hở.
Đề dựng cuộc thịnh trị dằng dặc muôn năm;
Đề mở nền thái bình lâu dài nghìn thuở.

II NGUYỄN MỘNG TUÂN[1], NHÀ VIẾT PHÚ CA NGỢI SỰ NGHIỆP DỰNG NƯỚC

Thông thường khi nói về Nguyễn Trãi, chúng ta hay nhắc đến Nguyễn Mộng Tuân và Lý Tử Tấn, ba người

(1) Tự Văn Nhược, hiệu Cúc Pha, người làng Viên-khê, huyện Đông-sơn, Thanh-hóa. Đỗ thái học sinh (tiến sĩ) một khoa với Nguyễn Trãi (năm 1400), nhưng một số sách *Đăng khoa lục* lại chép lẫn lộn ông với Vũ Mộng Nguyên, người làng

bạn đồng niên, đồng khoa, đồng chí, đồng triều... giống như Tùng, Trúc, Mai trong bức tranh *Đông thiên tam hữu* (Ba người bạn trời Đông)... đầy đủ đức tính kiên cường, liêm khiết, cống hiến cả cuộc đời mình cho sự nghiệp giữ nước và dựng nước.

Cũng như Nguyễn Trãi, Cúc Pha Nguyễn Mộng Tuân đến yết kiến Bình định vương Lê Lợi ở nơi hành tại. Ông được nhà vua giao cho phụ trách Trung thư lệnh, chuyên soạn thảo văn từ. Ông làm quan trải các triều từ Thái Tổ, Thái Tông đến Nhân Tông, có lúc chuyển sang võ quan làm Thượng khinh xa đô úy, từng đi đánh dẹp phương Nam, nhưng lúc khác lại giữ chức Tả nạp ngôn ở Môn hạ sảnh, có chỗ giống chức Gián nghị đại phu ở Ngự sử đài, một chức quan mà Nguyễn Trãi đã từng phụ trách, có nhiệm vụ thanh tra, kiểm sát và đàn hặc, kể cả việc can gián nhà vua... Ông đã từng tham gia việc đón tiếp sứ nước ngoài, đặc biệt cùng Nguyễn Trãi và Lý Tử Tấn, tham gia ban đọc quyển các kỳ thi Minh kinh, Hoành từ, hay thi Hội chính quy, như kỳ thi năm 1442 đời Lê Thái Tông... Có thể nói, bên cạnh Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân là một người có tài kiêm văn võ, nhưng vẫn nghiêng về văn hơn là võ.

Nhà thơ Cúc Pha còn để lại hàng trăm bài thơ và hàng chục bài phú, nhưng rất tiếc là không có một bài thơ quốc âm nào. Riêng về phú, có nhiều bài xuất sắc, hoặc mang đề tài ca ngợi cuộc chống Minh xâm lược như các bài: *Chí-linh sơn phú* (Phú núi Chí-linh), *Lam sơn phú* (Phú núi Lam), *Lam-sơn giai khí phú* (Phú khí đẹp núi Lam), *Nghĩa kỳ phú* (Phú cờ nghĩa), *Tây bình*

Đông-khê, huyện Tiên-du, trấn Kinh-bắc, nay thuộc huyện Tiên-sơn, Hà-bắc, cũng đỗ cùng năm đó, nên trước đây có người đã nhầm hai người là một. Tác phẩm của Nguyễn Mộng Tuân có *Cúc Pha thi tập* với 41 bài phú.

vũ phú (Phú mưa rửa giáp binh); hoặc mang đề tài cổ vũ việc xây dựng đất nước trong hòa bình như các bài: *Xuân đài phú* (Phú đài xuân), *Kim giám lục phú* (Phú tên ghi gương sáng), *Quân chu phú* (Phú khuyên vua), v.v...

*
* *

Cũng như Nguyễn Trãi, cuộc đời Nguyễn Mộng Tuân chan chứa lòng yêu nước, thương dân, chan chứa tình nhân đạo, yêu hòa bình, ghét chiến tranh xâm lược, căm thù sâu sắc mưu đồ bành trướng nước lớn của bọn giặc Minh. Có điều, con cháu Nguyễn Trãi ngày nay còn nhiều, riêng con cháu Nguyễn Mộng Tuân không rõ tung tích như thế nào? Các cụ phụ lão ở làng Viên-khê, quê hương ông, cho biết rằng thôn ông ở, ngày xưa bị giặc Minh triệt phá và giờ đây đã thành đồng ruộng[1]. Nếu quả như vậy, cùng với mối thù chung, mối thù riêng của ông, của gia đình ông đối với giặc Minh xâm lược là mối thù không đội trời chung! Giống như Nguyễn Trãi, con đường ông đã chọn là con đường đi theo *Cờ nghĩa* do Lê Lợi phất cao từ đỉnh Lam-sơn để diệt trừ kẻ thù của dân tộc:

Bóng quân Ngô đen ngòm khắp chốn,
Mùi uế khí bay thấu tầng không.

(1) Đó là thôn Chằm (chữ Hán viết là Trầm thôn). Xưa kia, người bên kia thôn Nguyễn làm cỗ sang cúng ông ở thôn Chằm. Riêng mộ ông lại ở làng Toàn-tân, xã Đông-tiến. Di tích về ông hiện còn một câu: « Viên-khê Nguyễn tiên sinh, minh thi ư Lê sơ » (Tiên sinh họ Nguyễn ở Viên-khê, nổi tiếng thơ hay thời Lê sơ) ở mặt thứ nhất, bia văn chỉ tổng Tuyên-hóa (Đông-sơn). Tài liệu do cụ Lê Như Hối ở Viên-khê cung cấp.

Vĩ đại thay, vua ta chuộng nghĩa ;
Dốc một lòng rửa nhục trừ hung!...

(Nghĩa kỳ phú)[1]

Qua các bài phú phản ánh cuộc kháng chiến thần kỳ chống Minh cứu nước, Nguyễn Mộng Tuân cùng với các nhân sĩ đương thời khai thác chủ đề địa linh (đất thiêng) và nhân kiệt (người hùng) để ca ngợi căn cứ địa kháng chiến Lam-sơn, Chí-linh sơn, ca ngợi lãnh tụ Lê Lợi, và qua đó, ca ngợi truyền thống anh hùng, đấu tranh bất khuất của nhân-dân ta trước nguy cơ đồng hóa, nguy cơ thôn tính của quân Minh đầy tham vọng bành trướng và xâm lược!

Tác giả so sánh căn cứ Lam-sơn hay căn cứ Chí-linh sơn như căn cứ Mang, Đãng, nơi Lưu Bang (Hán Cao Tổ) đã dấy nghiệp, thắng được Hạng Vũ, lập nên nhà Tây Hán, hay căn cứ Bạch-thủy, đất Nam-dương, nơi cháu chín đời Lưu Bang là Lưu Tú (Hán Quang Vũ), đã khôi phục được cơ nghiệp cho nhà Hán sau cuộc nổi dậy của Vương Mãng, để dựng nên nhà Đông Hán :

... Núi cao trời đặt,
Tự đất Phật hoàng[2].
Tổ tiên phát tích,
Điềm ứng đế vương.
Đất trời phù hộ,
Lửa vượng cháy lừng.
Ẩn bóng vùng Mang, Đãng, Hán Cao xưa khởi lên từ Phong, Bái ;[3]

(1) Trong *Mục* này, các đoạn trích *Phú núi Chí-linh* là theo bản dịch của Nguyễn Sĩ Lâm ; *Thư mục* số 31 ; còn những bài phú khác đều do Vân Trình dịch.

(2) Phật hoàng : một vùng ở Lam-sơn, có mộ phát tích của dòng họ Lê Lợi.

(3) Phong, Bái : quê hương của Lưu Bang.

Giấu hình nơi Bạch-thủy, Quảng Vũ nọ vùng dậy đất Nam-dương.

Ruổi rong trăm trận,
Nên nghiệp trung hưng...

(Lam-sơn phú)

Hoặc tác giả lại cũng so sánh cả với căn cứ Cối-kê, nơi Việt vương Câu Tiễn dựa vào để khôi phục tổ quốc mình, bị Ngô Phù Sai xâm chiếm:

... Núi Chí-linh giúp vua mở vận,
Cũng như núi Cối-kê náu quân giáp,
Núi Mang, Đãng rợp bóng mây...
...So với Cối-kê dấy quân Câu Tiễn,
Mang, Đãng mở nghiệp Bái công,
Thì quả núi này:
Thành được cái chí vua là diệt giặc,
Đời dẫu khác, mà việc vẫn đồng...

(Chí-linh sơn phú)

Tuy đất « có thiêng », tức có hiểm trở, lợi cho việc hành quân, thì đất vẫn không phải là yếu tố quyết định, mà chính con người quyết định. Cho nên « đất thiêng » vốn nhờ có « người hùng », nhờ có sức mạnh, trí tuệ của con người. Như vậy, cũng như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn hay nhiều người khác, Nguyễn Mộng Tuân ca ngợi Chí-linh sơn, ca ngợi Lam-sơn, không phải để ca ngợi cảnh trí tốt đẹp và hiểm trở nơi đó, mà chính là để ca ngợi con người làm chủ cảnh trí đó, ca ngợi Lê Lợi, vị lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, con người « thấm được đạo lớn », « có tầm cao giữ thế nước, đứng trên Thái-sơn, Bàn-thạch ».

Nguyễn Mộng Tuân so sánh Lam-sơn với Kỳ-sơn, nơi phát tích của nhà Chu[1], với tấm lòng mong ước cho nhà

(1) Nhà Chu trị nước được 800 năm.

Lê trị nước được lâu dài. Đó là điều tâm niệm của tác giả và cũng là điều tâm niệm chung của mọi người. Nhà vua, người đại diện quốc gia, làm thế nào để thỏa mãn tâm niệm chính đáng đó của muôn dân? Nguyễn Mộng Tuân đã nói rõ cái bí quyết để thực hiện sứ mệnh thiêng liêng đó như sau:

Có thấm được đạo lớn mới thu được người tài muôn nẻo,
Có nắm được lòng người mới tỏa được đạo lớn trăm đường...

Và:

Thế đã cao, vẫn không quên bồi thêm sợt đất,
Công đã lớn, vẫn chăm nghe can gián bày tâu.
Tránh xảo trí cho nền thêm vững,
Cốt thực lời cho đức chuộng cao.

(Lam-sơn phú)

Nhà vua có thấm nhuần đức lớn như vậy, mới thu phục được lòng dân cả nước. Cái đức lớn đó toát lên từ « khí đẹp núi Lam », cho nên dù:

Khí độc giặc Minh phun mù mịt,
Khói lửa giặc Minh đốt bời bời.

nhưng khi:

Cờ nghĩa đã kéo,
Lệnh đến mọi người.

thì:

Kẻ hào kiệt ùa theo như mây khói,
Bạn đồng tâm ước hẹn tỏ niềm vui.

Và:

Lòng người khắp khởi muôn nơi...

(Lam-sơn giai khí phú)

Cũng như Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân đã ví Lê Lợi như bậc Thần vũ[1] tức vị thần làm chủ việc võ bị, tuy có quyền uy, nắm vận mệnh sống chết của mọi người, nhưng:

... Đức Cao hoàng ta:
Sẵn chí lớn anh hùng,
Cơ mưu thần dẹp loạn.
Vì một giận mà yên dân,
Quét mây mờ cho đỡ nạn.
Không thích giết người, khéo dụ hàng tướng giặc khắp mấy thành,
Rộng lòng hiếu sinh, bèn phóng thích tù binh hàng chục vạn...

(Lam-sơn giai khí phú)

Cũng như các bạn của ông, Nguyễn Mộng Tuân viết phú để ca ngợi nhà vua, vị lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, người sáng lập ra nhà Hậu Lê không phải chỉ để nhằm một mục đích tầm thường, chẳng hạn để dễ bề thăng quan tiến chức! Hoàn toàn không phải như vậy. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Mộng Tuân được giao chức Tả nạp ngôn ở Môn hạ sảnh. Thông thường những ai nhận chức «gián quan» là đã tự nguyện đặt gươm kề cổ mình, nếu như chức «gián quan» đó chứa đựng thực chất của nó, không phải chỉ hình thức. Quả vậy, nếu ở Ngự sử đài, chức Tả gián nghị đại phu phải giao cho con người khẳng khái như Nguyễn Trãi, thì ở Môn hạ sảnh, chức Tả nạp ngôn phải giao cho con người cương nghị như Nguyễn Mộng Tuân.

Như vậy, vừa ca ngợi nhà vua, Nguyễn Mộng Tuân vừa kín đáo khuyên răn nhà vua phải «thủy chung»

---

(1) *Thần vũ bất sát*: chữ của Nguyễn Trãi dùng trong bài *Bình Ngô đại cáo*.

với đạo lớn ở đời. Khi tác giả đặt nhà vua cao hơn cả các vua sáng lập nhà Hán, nhà Đường bên Trung-quốc: « Cờ nghĩa vua ta cao phất; Che rợp cả bậc Hán, Đường... », là tác giả muốn nhấn mạnh lòng yêu chuộng « nhân nghĩa » của nhà vua, và có nguyện vọng muốn nhà vua tiếp tục đường lối « nhân nghĩa » đó trong sự nghiệp xây dựng đất nước thời bình. Ý đó được tác giả láy đi láy lại trong nhiều bài phú khác nhau, rõ nhất là trong bài phú *Kim giám lục* (Tên ghi gương sáng). Có thể nói tác giả đã nối tiếp ý văn của một nhân sĩ nổi tiếng liêm khiết đời Trần là Kinh Khê Phạm Tông Mại trong bài phú *Thiên thu giám* (Gương sáng nghìn thu). Cũng như Phạm Tông Mại, Nguyễn Mộng Tuân nhắc lại điển Trương Cửu Linh[1] đời Đường Huyền Tông (Minh Hoàng). Nguyễn Mộng Tuân muốn nói thẳng với nhà vua: « Nên theo gương sáng làm chuẩn, nên theo đường sáng để đi »; và: « Nên lấy đạo đức làm đẹp, không cần vẻ trang sức ngọc châu », « Nên lấy nhân nghĩa làm quí, không cần màu lòe loẹt của hoa lá... ». Nguyễn Mộng Tuân cũng ngỏ ý với nhà vua rằng chỗ dựa vững chắc nhất chính là dân, vua có thương thì dân mới phò vua. Cũng như Nguyễn Trãi và Lý Tử Tấn, Nguyễn Mộng Tuân đã nhắc lại quan điểm: « vua là thuyền », « dân là nước » và « nước có thể chở thuyền, mà cũng có thể lật thuyền ».

Mở đầu bài *Quân chu*, ông viết:

Tải phúc tòng tri chỉ tại dân,
Cự chu tất cánh dụng hiền thần...

(Chở, lật mới hay cốt ở dân,
Thuyền to ắt cậy đến hiền thần...)

---

(1) Gặp lễ sinh nhật Đường Minh Hoàng, các quan chen nhau dâng lễ vật hiếm và quý lên nhà vua, riêng Thừa tướng Trương Cửu Linh dâng bài phú *Thiên thu kim giám*, ngầm ý khuyên nhà vua về đạo đức.

Và mở đầu bài *Dân thủy*, ông viết:

Đăng đăng dân tình dị khứ lưu,
Tín tai, như thủy hoặc trầm phù...

(Dao động tình dân dễ xuống lên,
Giống thay, tựa nước nổi hay chìm!...)

Ý chính về đạo làm vua trong hai bài thơ nói trên được thể hiện trong bài phú *Quân chu*, trong đó ông nhắc lại một vài điển cố thời xưa nói về vua sáng tôi hiền thời Tam đại ở Trung-quốc để minh họa cho luận điểm biết dựa vào dân để trị nước. Ông cho rằng vua sáng phải biết lấy « nhân nghĩa làm thuyền », « lấy phong hóa làm buồm » mới dễ dàng vượt qua sóng to biển cả. Nếu chủ quan coi thường, có khi « thuyền bị đắm lại không phải ở nơi hiểm hóc thác ghềnh », mà lại chính ở « những nơi bãi cạn, sóng êm... ».

Vốn ý hợp tâm đầu với Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn cũng viết bài phú cùng đề tài, và cũng phát triển những ý văn tương tự. Khung cảnh mà Lý Tử Tấn miêu tả chính là khung cảnh đất nước ta thanh bình — sau cuộc kháng Minh thắng lợi. Đó là khung cảnh rực rỡ một thuở của *Đài xuân*[1] nước Việt. Nguyễn Mộng Tuân đã miêu tả cái *Đài xuân* tượng trưng đó trong bài phú cùng tên. Phần mở đầu có đoạn triển khai theo ý văn trong bài phú *Quân chu*:

Dựng đài nơi tiêu biểu giáo hóa, mong cho vận nước bền vững;
Khiến dân đi theo đường văn minh, cốt cho nền chính sự lâu dài.

(1) Hình tượng *Đài xuân* thường dùng để ví khung cảnh đất nước thời thanh bình.

Tác giả nhấn mạnh nhiều lần trong phần chính bài phú về đạo cầm vận mệnh quốc gia là phải:

Cứu nhân dân thoát lầm than, đề cho ấm êm điện chiếu;
Quét giặc nước rửa sạch dơ bẩn, đề cho rực rỡ mây lành...

Tóm lại, diệu kế trị nước là ở chỗ biết lấy

Đức lớn cứu người như hơi «xuân» muôn vạn vật,
Khí hòa ưu đức như cảnh «đài» đượm dân sinh...

Qua các bài phú tiêu biểu của mình, Nguyễn Mộng Tuân vừa ca ngợi cuộc chiến thắng oanh liệt chống Minh xâm lược của dân tộc ta, lại cũng vừa đưa ra những kiến giải xây dựng đất nước trong hòa bình. Có thể nói, qua văn chương — con đường nghệ thuật khá tinh tế và khá có hiệu quả —, Cúc Pha đã dốc lòng thực hiện chức năng quan trọng mà bề trên đã ủy thác cho mình, chức năng của một người Tả nạp ngôn có trách nhiệm trước lịch sử, trước nhân dân đối với tiền đồ dân tộc...

Có điều, Cúc Pha không phải chỉ là nhà chính trị ưa thuyết lý, mà thật ra là một nhà thơ. Ông đã làm nhiều bài thơ để ca ngợi cảnh trí xinh đẹp của đất nước có ý nghĩa lịch sử, hoặc có gắn với những chiến công oanh liệt, như tả cảnh *Phong-châu* nơi có núi Ba-vì, nơi có đền Hùng vương, tả cửa *Hàm-tử*, nơi nhà Trần phá quân Toa-đô, tả động *Thanh-hư* (ở Côn-sơn), nơi ông đã từng theo hầu vua đi ngoạn cảnh... [1].

(1) Khoảng niên hiệu Đại Bảo (1440 — 1442), đời Lê Thái Tông.

Thường cuối mỗi bài thơ, xuyên qua lời chúc tụng nhà vua, Cúc Pha luôn luôn quan tâm đến cảnh dân sinh, nên nhẹ nhàng và kín đáo nhắc nhà vua phải chú ý đến quần chúng. Dường như nhà thơ không bao giờ quên nhiệm vụ người Tả nạp ngôn. Nói như vậy, không có nghĩa là tâm hồn Cúc Pha ít rung động trước vẻ đẹp thiên nhiên.

Trái lại, Cúc Pha rất yêu cây hoa, nhất là những cây hoa tượng trưng cho sự liêm khiết như mai, cúc, lan... Và cũng giống như Nguyễn Trãi, về sở thích, Nguyễn Mộng Tuân rất yêu thiên nhiên, thích nơi vắng lặng, nhưng lòng thì lại luôn luôn hướng tới cuộc đời, lo lắng đến vận mệnh dân tộc. Trong bài thơ tặng Nguyễn Trãi, nhan đề: *Tặng Gián nghị đại phu Nguyễn công*, ông nhắn gửi bạn ở bốn câu cuối:

Tóc bạc vẫn lo tròn đạo nghĩa,
Lòng thanh ý muốn cháu con truyền.
Làng nho hướng tới như Sơn, Đẩu[1],
Mong giúp nhà vua chọn kẻ hiền.

Ở đây, Cúc Pha nói về Ức Trai đã để cả cuộc đời lo cho tròn đạo nghĩa, lo cho cuộc đời con cháu mai sau. Đó là hoài bão của Ức Trai, mà cũng chính là hoài bão của Cúc Pha, đôi bạn chí tình, gắn bó với nhau như lan với cúc, như trúc với mai...

III. CHỦ ĐỀ «CHỐNG TAN» TRONG VĂN HỌC

Tư tưởng chống « tham công hiếu đại », « độc vũ cùng binh » luôn luôn muốn mở rộng biên khu bằng nhiều thủ đoạn của bọn phong kiến phương Bắc được biểu

(1) Sơn, Đẩu: tức núi Thái-sơn, sao Bắc-đẩu.

hiện trong văn học Việt-nam thời quá khứ trên hai khuynh hướng: một trực tiếp như *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, v.v..,; một gián tiếp như *Bài phú về quả chùy ở Bác-lãng* của Lương Như Hộc, *Bài luận về việc làm chiếc gậy đánh Tần Sở* của Bùi Dục Tài và Hạ Ngọc Chúc, *Luận về Lỗ Trọng Liên* của Cao Chu Thần, v.v... Chúng ta biết rằng diễn đạt tư tưởng bằng phương pháp giá tiếp thực là đa dạng. Các văn nhân thi sĩ thời xưa có thể dùng những biểu tượng về cỏ cây, sông núi hay người đẹp, người hiền để biểu đạt một tư tưởng nào đó mà họ không tiện nói ra, nghĩa là họ đã biến cái *chung* thành cái *riêng* để phục vụ cho ý đồ định trước. Hoặc ngược lại, họ biến cái *riêng* thành cái *chung*, cũng một ý đồ như vậy. Chẳng hạn, họ đã biến Nghiêu, Thuấn, hai nhân vật trong truyền thuyết cổ đại Trung-hoa, thành một biểu tượng chung cho vua hiền chúa giỏi, hay biến Kiệt, Trụ, hai tên bạo chúa thời Hạ, Thương, thành biểu tượng chung cho bọn hôn quân nghịch chúa. Cái biểu tượng về Tần cũng không ngoài lệ đó. Nhưng thực chất Tần là gì? Và tại sao Tần lại là đối tượng thường xuyên bị đả kích trong văn học quá khứ? Đó là những vấn đề cần đặt ra và cần giải đáp

Để khách quan hơn, trước khi đi vào phần văn học Việt-nam, ta hãy điểm qua đôi chút xem thư tịch cổ Trung-hoa đã nói về Tần như thế nào.

Tần là một nước trong bảy nước chư hầu thời Chiến-quốc, thuộc phên giậu phía tây nhà Chu. Tần bắt đầu dựng nước từ Tần Hiếu Công (ông tổ sáu đời của Tần Thủy Hoàng), đóng đô ở châu Ung (nay thuộc địa phận tỉnh Cam-túc và Thiểm-tây), một địa vực chung quanh thuần núi rừng hiểm trở. Ỷ vào sự hiểm trở của Hào-sơn và Hàm-cốc, Tần bên trong thì thiết lập pháp lệnh chuẩn bị chiến cụ, bên ngoài thì liên minh với các nước chư hầu khác như Sở, Tề, Yên, Triệu... theo hệ thống

hàng ngang (liên hoành), với cái ý đồ « cuốn chiếu cả thiên hạ, nhét vũ trụ vào bao hầu, ấn bốn bể vào túi áo ». Ý đồ này được thực hiện từ Tần Hiếu Công, bằng việc đánh chiếm vùng Tây-hà của Ngụy. Hiếu Công chết, Huệ Vương và Vũ Vương lên thay, tiếp tục ý đồ thôn tính của ông cha. Hai vua này phía Nam thôn tính Hán-trung, phía Tây đánh chiếm Ba-thục, phía Đông lấn chiếm mảnh đất màu mỡ, phía Bắc đoạt lấy các quận trọng yếu. Kế đến Hiếu Văn Vương và Trang Tương Vương vì chết yểu nên không thực hiện được « ý chí » của tổ tiên y để lại. Phải tới Tần Thủy Hoàng, « ý chí » đó mới được thực hiện lại một cách khốc liệt. Bên trong tiêu diệt Đông Chu và Tây Chu, thôn tính sáu nước, bên ngoài thì phía Bắc đánh Hung-nô, phía Nam lấn Bách-việt.

Muốn đánh một nước trong khối liên minh nào đó, nhưng Tần sợ các nước trong khối này sẽ cứu ứng lẫn nhau, Tần liền bày một độc kế là chia rẽ liên minh bằng cách xúi họ đánh lẫn nhau: « Tần muốn đánh An-ấp, sợ Tề cứu viện, thế là Tần đem nước Tống giao cho Tề và nói: « Tống vương vô đạo, làm người gỗ để tượng trưng hình ảnh quả nhân, rồi sai người lấy cung tên bắn vào mặt. Quả nhân đất hẻo quân xa, không thể đánh được, nếu vương phá được Tống và chiếm lấy đất thì quả nhân cũng cảm thấy như mình chiếm được ». Khi đã chiếm được Lâm-ấp, Tần lại cho việc phá Tống là tội của Tề » *(Sử ký; Tô Tần liệt truyện)* [1].

Trong trường hợp khác, vẫn thủ đoạn quen thuộc như trên, nhưng hình thức áp dụng có khác đi. Tần sai những tên bầy tôi thân tín, qua nước mà Tần muốn đánh để làm nội gián, lại đem mồi gái đẹp thông gia và nhượng đất để nhử nước này và xúi giục họ cắt đứt

(1) Tư Mã Thiên. *Thư mục* số 149.

sự giao hảo với đồng minh của họ. Khi mưu sâu đã được thực hiện, Tần nuốt hết lời hứa và đem quân đánh thẳng vào nước kia : « Tần muốn đánh Tề, nhưng Tề và Sở là khối liên minh theo hệ thống[12] hàng dọc (hợp tung) để chống Tần. Tần sai Trương Nghi đi làm tướng nước Sở, rồi nhân đó thuyết phục Sở vương: « Nếu đại vương thực bụng nghe thần, đóng cửa quan, tuyệt giao với Tề, thì thần xin dâng 600 dặm đất Thương và Ất, đem con gái đẹp làm nàng hầu cho đại vương; Tần Sở lấy vợ gả chồng, đời đời làm thông gia. Thế là phía Bắc làm cho Tề suy yếu, mà phía Tây làm cho Tần mạnh lên, không kế nào hơn kế này cả ». Sở vương hài lòng và làm theo [...] Trương Nghi trở về Tần, giả vờ bị ngã xe, ba tháng không đi chầu. Sở vương nghe tin nói : « Chắc Trương Nghi cho quả nhân chưa tuyệt giao hẳn với Tề chăng ? ». Thế là Sở vương sai dũng sĩ đi nhờ đất Tống lên phía Bắc để nhục mạ Tề vương. Tề vương nổi giận, bèn cúi lưng thờ Tần. Tần—Tề giao kết, Trương Nghi liền đi chầu và bảo sứ giả của Sở: « Thần có ấp phong 6 dặm, xin dâng cho tả hữu của đại vương ». Sứ giả trở về báo với Sở vương. Sở vương nổi giận, cất quân đánh Tần. Tần Tề hiệp nhau đánh Sở. Sở thua to phải cắt hai thành để giảng hòa với Tần » *(Sử ký; Trương Nghi liệt truyện)*.

Chính sách đối ngoại thì như vậy. Chính sách đối nội của Tần cũng vô cùng tàn khốc. Để thực hiện dục vọng « cùng xa cực xỉ » mà không bị ai ngăn cấm, Tần tiến hành đàn áp bằng nhiều thủ đoạn dã man, như chôn sống nho sinh, chôn sống thợ thuyền và cung nữ... Nhưng ở đây ta chỉ đề cập tới cái thủ đoạn nhằm triệt hạ những người không cùng phe cánh.

Hồ Hợi (Tần Nhị Thế) nối ngôi cha do âm mưu phế truất Thái tử Phù Tô của tên hoạn quan Triệu Cao, nên y nơm nớp lo sợ các đại thần không phục, các công tử (tức các anh của y) tranh ngôi. Y tìm cách

đối phó. Lợi dụng cơ hội này, Triệu Cao xúc xiểm: « Không dám tránh sự trừng phạt của búa rìu, thần nói điều này, xin bệ hạ tạm lưu tâm. Cái âm mưu ở Sa-khâu, các công tử và đại thần đều ngờ vực. Mà các công tử đều là anh bệ hạ, các đại thần là bầy tôi cũ của tiên đế. Nay bệ hạ mới lên ngôi, ý họ đều ấm ức không phục. Thần e họ sinh biến. Vả Mông Điềm đã chết, Mông Nghị em y cầm quân ở ngoài, thần nơm nớp run sợ e không sống được trọn đời... » *(Sử ký; Lý Tư liệt truyện)*. Y nói thêm: « Phải đặt pháp cho nghiêm ngặt, hình cho tàn khốc, khiến họ mắc vào và bị giết, thậm chí giết cả họ. Phải tiêu diệt các đại thần, phải xa lìa cốt nhục;... phải giết hết các cựu thần của tiên đế... không kế nào hơn kế ấy cả » *(Sử ký; Lý Tư liệt truyện)*.

Âm mưu này được Hồ Hợi chuẩn y. Tất cả các cựu thần và công tử « mắc tội » đều giao cho Triệu Cao tra xét. Kết quả là bọn cựu thần như Mông, Nghị bị giết, 20 công tử bị chém và bêu xác ở chợ Hàm-dương, 10 công chúa bị đập chết ở huyện Đỗ, những người « liên can » bị giết không biết bao nhiêu mà kể. Công tử Cao toan chạy trốn, nhưng sợ liên lụy đến cả họ, dâng thư xin chết theo cha và xin được chôn ở chân núi Ly-sơn. Ba anh em công tử Tương Lư phải tự sát với tiếng kêu thảm khốc tới ba lần: « Trời ơi! Ta không có tội! ».

Hồ Hợi muốn thực hiện ý đồ cùng xa cực xỉ, nhưng sợ dư luận của triều đình và thiên hạ phản đối, y đưa ra một lập luận theo luận điểm của Hàn Phi: « Nghiêu có thiên hạ, mè rui không đẽo gọt, mái tranh không xén bằng, dù quán trọ của kẻ lữ hành cũng không đến nỗi tồi tệ như vậy... Vũ đào Long-môn, khơi Đại-hạ, tháo nước ứ đọng cho chảy ra bể..., chân tay chai dạn, mặt mũi đen đủi..., rồi chết ở bên ngoài..., dù công việc của kẻ nô lệ, tù đày cũng không đến nỗi khổ sở như vậy». Theo y, đó là sự cố gắng của kẻ « ngu xuẩn » chứ

không phải công việc của một « người hiền », vì người hiền, vẫn theo y, phải là kẻ « có thiên hạ mà chuyên dùng thiên hạ để thích hợp với ý muốn của mình ». Lập luận này được Lý Tư, thừa tướng đương triều, phụ họa và vạch ra cho y một kế sách: muốn buông lung theo ý mình phải tiến hành *đốc trách*, nghĩa là tra xét cho ra tội lỗi của những kẻ hiền lương dám can dám nói, sau đó trừng phạt cho thật nặng thì từ người hiền cho tới kẻ ngu trong thiên hạ chẳng ai không dốc sức chiều theo vua. Lý Tư cũng lấy ngay luận điểm của Thân Bất Hại và Hàn Phi để làm dẫn chứng: « Có thiên hạ mà không buông lung theo ý mình thì như thế là dùng thiên hạ làm gông cùm » *(Thân tử)*, « Mẹ hiền thì con hư, phép nhà nghiêm thì không có tôi đòi ngang bướng. Tại sao vậy? Hình phạt cho thật hà khắc mà thôi ». Cho nên, vẫn theo Lý Tư, « các thánh chúa, minh vương muốn ở mãi địa vị độc tôn, giữ mãi quyền sinh sát, thì không có cách nào khác ngoài « độc đoán và đốc trách ». Vì độc đoán thì quyền hành không ở trong tay bầy tôi, sau đó mới có thể « dập tắt con đường nhân nghĩa, bưng bịt miệng lưỡi can ngăn, chặn đứng việc làm nghĩa hiệp ». Như vậy thì tha hồ buông thả mà không ai dám hé răng. Ý này được chấp nhận rồi thì sự đốc trách trở nên vô cùng khốc liệt: « Kẻ đánh thuế dân cày nặng thì được coi là kẻ lại hiền minh ». Tần Nhị Thế ung dung nói: « Như thế, có thể gọi là đốc trách được rồi đấy ». Kẻ bị tội hình chiếm quá nửa số người đi đường, người chết chém ngày một chất đầy chợ. Tần Nhị Thế ung dung nói: « Như thế, có thể gọi là đốc trách được rồi đấy » *(Sử ký; Lý Tư liệt truyện)*.

Thực chất Tần là như vậy. Là lừa đảo, là tham tàn, là áp bức và xâm lược. Tần là biểu tượng của những bọn người mang hành vi đó.

Thơ văn phê phán Tần trong văn học Việt-nam quá khứ là sự đấu tranh trên phương diện văn học của các nhà văn, nhà thơ có tư tưởng tiến bộ nhằm mục đích phê phán bọn phong kiến phản động đương thời, trong nước cũng như ngoài nước, mang bản chất như Tần. *Bài phú về quả chùy ở Bác-lãng* của Lương Như Hộc, *Bài biện về việc làm ra chiếc gậy để đánh Tần Sở* của Hạ Ngọc Chúc và Bùi Dục Tài, *Tần Hoàng và Nhị Thế* của Phạm Nguyễn Du, *Phụ nữ trong cung Tần* và *Bài phú vàng lụa của cải* của Nguyễn Quỳnh v.v... là những thí dụ.

Sự phê phán Tần của các nhà thơ, nhà văn thời xưa tuy muôn màu muôn sắc, nhưng cùng gặp nhau ở một điểm: Tần dấy lên từ áp bức và xâm lược thì Tần cũng bị diệt vong từ cái đó. « Kẻ bị Tần thôn tính chính là kẻ có thể tiêu diệt Tần » (Nguyễn Đức Đạt). Họ cũng cho rằng « thiên hạ không dám nói » vì lý do « kẻ nào chê bai Tần sẽ bị giết cả họ », nhưng « thiên hạ dám giận », nghĩa là họ dám hành động chống Tần bằng nhiều phương thức: hoặc hành thích cá nhân, hoặc khởi nghĩa, hoặc liên minh chống sự bành trướng của Tần, v.v

Dưới chế độ phong kiến chuyên quyền, vai trò cá nhân, một tên chúa phong kiến được mệnh danh là « một người » (nhất nhân), là « quả nhân », là kẻ có quyền tuyệt đối. Kẻ đó có quyền sinh quyền sát « thay trời trị dân », « một cơn thịnh nộ của nó có thể làm ngửa nghiêng thiên hạ ». Hầu như nó là một anh hùng sáng thế », nó có thể làm cho cục diện thiên hạ như thế này hoặc như thế khác. Bởi quan niệm như vậy, nên việc hành thích cá nhân được đặt ra như một vấn đề tiên quyết. Đối với chúng ta, việc làm đó không nên khuyến khích, nhưng đối với người xưa, nhiều lúc làm thế lại hay, vì có khi nó mang lại một kết quả thực sự. Với một lưỡi dao găm, Tào Mạt đã ép Tề Hoàn Công

ngay trên đàn minh chủ phải hoàn lại tất cả các khế ước nhượng địa cho các nước chư hầu mà ông ta tiếm đoạt. Quả chùy của Trương Lương cũng như lưỡi dao găm của tráng sĩ Kinh Kha, đối với Tần Thủy Hoàng, tuy chưa có kết quả trực tiếp như con dao găm của Tào Mạt đối với Tề Hoàn Công, mà ngược lại một người bị giết, một người bị truy lùng, nhưng theo Lương Như Học và Phạm Nguyễn Du, chúng lại có ý nghĩa tích cực trên nhiều phương diện. Chúng báo hiệu bão táp sắp nổ ra ngay trong lòng chế độ tàn bạo của Tần mà Tần không biết: « Tuy đánh nhầm phải chiếc xe đi hộ tống, cuối cùng chưa thỏa được cái chí của mình, nhưng nó đã báo hiệu xã tắc của Tần sắp sửa khuynh nguy, khôn cơ chống đỡ. Kết quả Thủy Hoàng sợ hãi mà thành bệnh, rồi chết ở dọc đường trên đất Sa-khâu, xác thối rữa phải chở lẫn với những xe cá thối để che giấu. Thực là để tiếng nhuốc nghìn thu khôn rửa » (Lương Như Học : *Bài phú về quả chùy Bác-lãng*)(1). Chúng báo hiệu pháp lệnh của Tần đã không còn tác dụng. Chúng ta biết rằng, thiên hạ là tai là mắt đối với những người hữu đạo và là tấm vải bịt tai bịt mắt đối với bọn người vô đạo. Tần chính là kẻ vô đạo. Bởi vậy Tần cho họa ảnh hung thủ, treo giải thưởng cho những ai tróc nã Trương Lương. Nhưng chẳng một ai thèm hưởng ứng: « Tần xuống chiếu lùng bắt khắp cả, mà không sao bắt được. Như vậy đủ biết pháp lệnh của Tần đã không còn nữa» (Lương Như Học : bài trên).

Họ còn chế giễu sự ngu xuẩn của tên bạo chúa Thủy Hoàng. Khi thôn tính xong sáu nước, y sai người thu hết vũ khí trong thiên hạ đem về Hàm-dương, đúc thành giá chuông giá trống, còn thừa bao nhiêu đúc thành 12 hình người. Mỗi người nặng 34 vạn cân. Làm như vậy, y cho rằng thiên hạ không còn một tấc sắt để chống y.

---

(1) *Thư mục* số 25.

Nhưng y không biết rằng chỉ hủy được vũ khí, chứ không hủy được lòng người. Lòng người tích oán, đấy là vũ khí. Họ có thể làm tất cả: cất giấu và che chở. Lưỡi dao găm Kinh Kha là báu vật của một người họ Từ nước Triệu đưa tặng. Danh cầm Cao Tiệm Ly bị Tần Thủy Hoàng bắt vào cung làm nhạc công; y sai người móc hai mắt cho mù để đề phòng hành thích. Thế nhưng chì lót trong lòng cây đàn trúc làm vũ khí đánh Thủy Hoàng thì lấy ở đâu ra, một khi họ Cao đã mù lại bị quản thúc ở ngay trong nội cung của Lã Chính? Phải chăng số chì đó lại chẳng phải do những người hầu hạ Thủy Hoàng ngầm đưa cho hiệp sĩ họ Cao? Số đồng mà Trương Lương đúc quả trùy nặng một ngàn cân cũng không ngoài lý do đó. « Khối đồng này ở đâu mà ra? Cái mưu toan của Trương Lương từ đâu mà có? » Đúc 12 người bằng đồng đặt ở Hàm-dương, trong lòng Thủy Hoàng tưởng rằng binh khí của thiên hạ từ đây hết sạch. Nhưng hắn ngờ đâu lại có quả trùy nặng một nghìn cân tung hoành như vậy. Bởi có sự phòng bị là có sự lo lắng. Như vậy, thử hỏi ai ngu mà ai trí? » (Lương Như Học: bài trên).

Họ ca ngợi hành động vì nghĩa của Trương Lương như một đột phá khẩu đã làm rạn nứt thành lũy của « cường Tần ». Trên đời lắm nỗi éo le, có cái thất bại thì lại đáng khen, có cái thành công thì lại đáng trách. Hán Cao Tổ cũng như Tây Sở Bá Vương là những kẻ đánh thắng Tần, nhưng lại là đối tượng phê phán của nhiều tác giả. Vì đó là những kẻ vì « lợi » chứ không vì « nghĩa ». Một kẻ « không có công » trong việc đánh Tần, lại cho là mình « có công cao nhất » (Vô công nhi dĩ vi công tối cao; *Hán thư*), khi đánh xong Tần thì quay lại giết những bầy tôi có công hàng đầu như Hàn Tín, Kịnh Bá và Bành Việt. Một kẻ khi tiến vào Quan-trung thì đốt sạch và giết sạch, đi đến đâu thì « sông máu núi xương, những trẻ thơ cũng không còn sống sót ». Thực

chất những cuộc chiến thắng này, chẳng qua là « lấy bọn tàn bạo này để thay bọn tàn bạo khác » (dĩ bạo dịch bạo) không hơn không kém. Còn Trương Lương và Kinh Kha là hai người thất bại trong việc hành thích Thủy Hoàng, nhưng sự thất bại của họ « chỉ có thể bàn về thuận nghịch, chứ không thể bàn về thành bại, chỉ có thể bàn về trung nghĩa, chứ không thể bàn về sự thế » (Lương Như Hộc: bài trên). Tuy họ thất bại, nhưng sự thất bại của họ đã « khơi dậy hùng tâm ở khắp muôn phương », là tiếng sấm mùa xuân kích động mọi sức mạnh tiềm tàng trong các mầm mống của cỏ cây, sẵn sàng phá vỡ lớp vỏ cứng để trồi lên mặt đất. Phạm Nguyễn Du đã nhìn sự thất bại của họ như vậy:

Tha niên Xích đế đề tam xích,
Khởi tỷ sơ đằng chủy dữ chùy.

(Phạm Nguyễn Du: *Tần Hoàng; Độc sử si tưởng*)

(Về sau này, Lưu Quý mang ba thước gươm; Nhưng đâu có thể so sánh được với quả chùy và lưỡi dao găm trước đây vùng vẫy)[1].

Các văn nhân và thi sĩ Việt-nam xưa ca ngợi Kinh Kha và Tử Phòng, không phải họ ca ngợi đơn thuần cá nhân hai người đó, mà mục đích cuối cùng là dồn căm ghét vào bọn Tần lang sói. « Độc khí lai láng ở Cảo-trì, mà Trường-thành máu người tanh tưởi. Tần nuốt trửng sáu nước như dốc ngược miệng bình trên nóc nhà cao. Lớn thay sự tráng liệt của Tử Phòng, tráng khí chênh vênh, muốn tiêu diệt Tần ở nơi một trận đánh, để nguôi vợi cái tình trung phẫn » (Lương Như Hộc: bài trên).

Trong thời Chiến-quốc, không nước nào mạnh hơn Tần: thành trì hiểm cố, nhân vật đông đúc, lại thêm giáp bền giáo sắc. Tần mạnh đến nỗi chín nước có một số quân đông hàng trăm vạn, số đất rộng gấp mười

(1) *Thư mục* số 106.

lần, lại thêm những mưu sĩ như Ninh Việt, Tô Tần, Đỗ Hách... và những nhà quân sự lỗi lạc như Ngô Khởi, Tôn Tẫn, Đới Đà, Nhi Lương, Vương Liêu, Điền Kỵ... cùng những người minh trí như Mạnh Thường, Bình Nguyên, Thân Xuân và Tín Lăng giúp sức, mà khi đem quân đến đánh Tần, người Tần mở cửa quan mời vào hưng quân của chín nước chần chừ nhìn nhau không dám tiến. Cuối cùng trong chín nước, nước mạnh thì xin hàng, nước yếu thì triều cống. Tần mạnh như vậy, thế mà có người nêu lên cái thuyết: « Làm ra chiếc gậy cũng có thể đánh đổ Tần và Sở ». Thực là kỳ dị. Kỳ dị đến nỗi vua Lê phải vời các học giả vào để biện luận vấn đề cho vua rõ: « Ngày 1 tháng 7 năm Cảnh thống thứ 5, nhà vua vời chúng tôi vào điện và sai chúng tôi làm bài biện... Chúng tôi trộm nghĩ: thời Chiến quốc, trong thiên hạ không nước nào mạnh hơn Tần... Thế mà Mạnh tử bảo với Lương Huệ vương: « Có thể làm ra chiếc gậy mà đánh đổ Tần và Sở ». Lấy sự thế mà xem, thì lời nói của ông e rằng vu khoát. Chúng tôi trộm nghĩ cũng đúng như vậy » (Bùi Dục Tài, Hạ Ngọc thúc: *Bài biện về việc làm ra chiếc gậy để đánh Tần — Sở*).

Sau này, Nguyễn Đức Đạt thời Nguyễn cũng phải ngạc nhiên: « Đâu có chuyện tay không mà chọi cùng mũi nhọn, củi mục mà bẻ gãy gươm đao, nhụt biến thành sắc, yếu trở thành mạnh, nghị luận và mưu toan gì mà lẩn lùng như vậy? » *(Làm ra chiếc gậy để đánh Tần—Sở)*[1].

Thoạt nhìn thì tưởng rằng luận điểm có thể đánh đổ Tần là viển vông và lạ lùng. Nhưng xét kỹ ta thấy nó có một cơ sở thực tế. Đất đai của Tần tại sao mà rộng? « Tần cậy giàu mạnh, nên buông lung sự tàn

(1) *Nam sơn song khóa ; Thư mục* số 84

ngược của sói hùm, mở rộng đất đai bằng sự mở rộng biên khu, cầu đông dân để cho mạnh nước » (Bùi Dục Tài, Hạ Ngọc Chúc — Bài trên)[1].

Của cải lấy ở đâu mà Tần chất chứa ở Hàm-dương như Nguyễn Quỳnh mô tả: « Kho này, châu báu ứ đầy cột kèo đồ sộ. Chất chứa giống sao Quỳnh-thất; dựng xây khác hẳn A-phòng? » *(Bài phú về lụa vàng của cải)*[2].

Cung nhân và tỳ thiếp hàng vạn người, hỏi Tần « tuyển lựa » ở đâu ra? « Ngay lúc sinh nơi thôn dã, sinh tốt hơn người; gặp khi kén chọn vào cung, thuần là gái đẹp... Thiên hạ thảy là thần thiếp, ai dám hé răng; trong cung chọn được kiều nương, sao mà lắm thế? » (Nguyễn Quỳnh: *Con gái trong cung Tần)*[3].

Nhưng sự đời là vậy, bóc lột càng sâu thì oán thù càng đậm. Kho tàng đây là gì? Là nơi « xây đắp oán thù », là « lộc đài của Thương Trụ », là nguồn cung cấp cho « kẻ cướp kếch xù »: « Của cải này là sự khoét dân; phủ khố ấy là nơi đắp oán. Một khi quân reo chém gỗ; biến rậy cáo gào... Quan trung của oán ai coi...; trong phủ bạc vàng ai giữ... kho đạn trở thành của Hán, tiền tài đáng giễu Tần ngu » (Nguyễn Quỳnh —Bài trên).

Người dân sống trên « đất Tần » là ai? Phần lớn là những người dân mất nước, những tội tù, những biên thú, những cùng dân..., chính họ là những người sẵn sàng đứng lên theo tiếng gọi của lương tri, đánh đổ Tần để giải thoát cho nhà cho nước.

Đây là cái « yếu » cơ bản mà người xưa đã nhìn thấy trong cái « mạnh » của Tần. Nó là cơ sở cho lập luận ở trên: « Làm ra chiếc gậy có thể đánh được Tần và Sở ». Tần không đáng sợ bởi một chân lý thật đơn giản:

---

(1) *Hán các văn thể trình thức; Thư mục* số 21.
(2) (3) *Lịch triều danh phú; Thư mục* số 49.

«Vững nước đâu phải sự hiểm cố của thành trì, khoanh dân đâu phải sự bền vững của hào lũy, uy thiên hạ đâu phải sự thừa thãi của giáo gươm. Người có đạo thì đông người phù trợ, kẻ vô đạo thì ít ai ngó tới. Đông người phù trợ thì thiên hạ thuận theo, ít ai ngó tới thì thân thích bội phản, đem người mà thiên hạ thuận theo, đánh kẻ mà thiên hạ bội phản..., không đánh thì thôi, đánh là ắt thắng» (Bùi Dục Tài, Hạ Ngọc Chúc — Bài trên).

Chiếc gậy tượng trưng cho sức mạnh của những người bị áp bức, những người «đầu trần chân đất», nhưng sự nghèo nàn và áp bức đã đoàn kết họ lại thành một sức mạnh phi thường, đánh đâu được đấy, «đánh Tần thì Tần tan ngấp nghé, đánh Sở thì Sở hết lăng loàn»; «Chấp chính trị dân có đạo, bằng một điều nhân: khi cần trăm họ là quân, sợ gì bọn địch. Có thể khiến họ bỏ cuốc cày mà theo việc binh nhung; bỏ thường phục mà mặc vào giáp trụ. Bất tất qua mâu thẳng tiến; họ là cung nỏ bên người. Lúc đó cùng đi cùng đứng, người vác gậy tre; khi này chung sức chung lòng, quân riêng dẫn gỗ... Chỉ về tây mà đánh đồ hùm Tần, riêng ta tiến thẳng; quay về nam mà phá tan khỉ Sở, ai kẻ địch cùng» (Nguyễn Đức Đạt — Bài trên).

Đây không phải là câu chuyện nói suông, mà lịch sử đã chứng minh điều đó: Thành Thang diệt Kiệt, Văn Vương diệt Trụ, Trần Thiệp đánh Tần, Vương Tiễn đánh Sở. Đó là sự kiện của Trung Hoa cổ đại. Còn ở Việt-nam, Lê Thái Tổ với đội quân nhân nghĩa đã đánh thắng bọn giặc Minh cuồng bạo: «Thánh triều Thái Tổ Cao hoàng đế, đem cái đức trung hậu, dấy đội quân nhân nghĩa, thần vũ không giết, mà trăm vạn quân cuồng Minh quét sạch, có bờ cõi này mà non sông

Đại Việt thu về. Đó chẳng phải là làm ra chiếc gậy để đánh thắng Tần — Sở hay sao?» (Bùi Dục Tài, Hạ Ngọc Chúc — Bài trên).

*
* *

Tần muốn xây dựng «nghiệp bá muôn đời» cho con cháu bằng sự thôn tính và bóc lột, nhưng chưa trọn hai đời, Tần bị tiêu diệt lại bằng chính cái đó: «Tần Thủy Hoàng đem số dân một nghìn tám trăm nước để nuôi mình, sức đã kiệt không thể đương nổi công việc của y, của đã hết không thể đương nổi sở cầu của y,... kẻ mệt nhọc không được ngơi nghỉ, kẻ đói rét không được áo cơm, không tội lỗi mà chết không nơi tố cáo, người người oán y, nhà nhà thù y, cho nên thiên hạ đồ nát, ngay lúc Thủy Hoàng còn sống, thiên hạ đồ nát mà y không biết» (*Giả sơn — Chí ngôn*)[1].

Tới khi y chết chưa được bao lâu, thì đám người đứng lên chống lại con y, đó là ai? — Đó là đám người manh lệ, tức đám người «mệt nhọc không được nghỉ ngơi, đói rét không được cơm áo...». Đến nỗi A-phòng đẹp như thế, «chưa được bao lâu mà con cháu không có lều mà ở», «trì đạo» (con đường riêng cho xe vua đi) rộng như thế «chưa được bao lâu mà con cháu không có ngõ đặt chân», lăng tẩm lộng lẫy như thế, «chưa được bao lâu mà con cháu không có đất mà chôn» v.v... Đúng như lời Nguyễn Đức Đạt đã nói: kẻ đánh đổ được Tần chính là kẻ bị Tần thôn tính. Ấy thế mà thời nay có kẻ vẫn «vái nhường cái phong độ» của Tần, ca ngợi cái công đức «thống nhất» của Tần, trầm trồ cái «hiến pháp» của Tần, v.v... Họ không biết rằng: thiên hạ thời xưa «tuy không dám nói, nhưng

(1) *Tường đình cổ văn bình chú toàn tập. Thư mục* số 150.

họ dám giận». Cái giận của họ đã đưa Tần tới chỗ «tan tành xã tắc, thân chết tay người để mua cười cho hậu thế». Huống hồ thiên hạ thời nay, chẳng những họ dám «giận» mà họ còn dám «nói», chẳng những họ dám «nói» mà họ còn dám phê bình Tần bằng võ khí, một khi Tần toan lấy thịt đè người. Truyện xưa còn sờ sờ ra đó, họ không biết lấy nó làm gương.

«Ôi! diệt Tần là Tần, chứ phải đâu thiên hạ... đến nỗi Tần không có thì giờ để tự thương cho nó, phải đợi người sau thương hộ. Người sau thương hộ, nhưng không biết lấy nó làm gương. Cho nên người sau lại phải thương hộ người sau». Đó là lời Đỗ Mục viết trong *A-phòng cung phú*.

CHƯƠNG VII TIẾNG NÓI CỦA VĂN THƠ TRONG NHỮNG THẾ KỶ SUY SỤP CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

I. NHỮNG TRANG SỬ THI CHỐNG XÂM LĂNG TRONG «THIÊN NAM NGỮ LỤC»

Trên dòng văn học yêu nước chống xâm lăng của chúng ta, đặc biệt là quân xâm lược Trung-quốc, những tác phẩm gọi là «quốc sử diễn ca» hay «diễn ca lịch sử» như *Thiên Nam ngữ lục*[1], *Thiên Nam minh giám*, *Đại Nam quốc sử diễn ca*... có một tầm quan trọng lớn. Trong các diễn ca lịch sử đó, *Thiên Nam ngữ lục* lại có một vị trí đặc biệt cả về mặt giá trị lịch sử và giá trị văn học. Không phải chỉ vì *Thiên Nam ngữ lục* là tác phẩm dài nhất, trong tình hình tư liệu được biết hiện nay, với 8.136 câu thơ lục bát, mà còn vì nội dung phong phú của nó bao gồm cả các mặt chính sử, dã sử, truyền thuyết, thần thoại, thần tích. Hơn thế, trên đống tư liệu bề bộn đó, với trí tưởng tượng rộng mở và nhiệt tình bền vững, tác giả đã từng lúc làm sống lại con người và đất nước thuở xa xưa khiến cho tưởng như ông cha đang sống quanh ta, tạo nên một mối cảm thông thắm thiết, lành mạnh giữa người xưa và người nay. Nói thế không có nghĩa là bảo *Thiên Nam ngữ lục* không có khá nhiều nhược điểm, nhưng *Thiên Nam ngữ lục* có những ưu điểm lớn không thể phủ nhận, và trong các diễn ca lịch sử nó có mặt độc đáo mà các tác phẩm khác không có hoặc không thể so sánh được.

(1) Tất cả những trích đoạn ở bài này đều rút ra từ sách *Thiên Nam ngữ lục ; Thư mục* số 135.

Đặc biệt, những ưu điểm lớn của *Thiên Nam ngữ lục* tập trung ở những trang mô tả những cuộc chiến đấu chống xâm lăng của dân tộc. Những trang đó xứng đáng là những trang sử thi tuyệt diệu, chúng tạo nên cho cả tác phẩm cái thế hùng vĩ như những thác ghềnh đột ngột dựng lên trên dòng sông lừ lừ cuồn cuộn bao nhiêu sự kiện lịch sử.

*
* *

Ngựa sắt ruổi dài tiếng thét vang vang,
Roi vàng chỉ thẳng khi thế bừng bừng.
Kẻ địch phương Bắc cúi đầu trông mà sợ phục,
Bờ cõi nước Nam lại vững tựa bàn thạch. (1)

Mấy lời thơ đầy hùng khí và tự hào dân tộc này của *Thiên Nam ngữ lục* có lẽ có thể dùng làm đề tựa cho nhiều cuốn lịch sử của dân tộc Việt-nam, kể từ thời người anh hùng làng Dóng cưỡi ngựa sắt đuổi giặc Ân đến những người anh hùng của thời hiện đại. Đó là biểu hiện kết tinh của ý thức dân tộc rất sâu sắc, đã hình thành ở dân tộc Việt-nam từ rất sớm, là nền tảng của *Thiên Nam ngữ lục* cũng như của các tập diễn ca lịch sử khác. Tuy nhiên ở *Thiên Nam ngữ lục* tinh thần dân tộc lại có phần đậm nét, mặn mà và sâu sắc hơn, nhờ ở chỗ tác phẩm đã đi sâu và dùng nhiều tư liệu, văn liệu dân gian, ngôn ngữ dân gian để mô tả nhiều khi chi tiết cả tâm lý và sinh hoạt, phong tục tập quán của

(1) Nguyên văn chữ Hán :
Thiết mã trường khu thanh hách hách,
Kim tiên trực chỉ thế hoàn hoàn.
Bắc nhân khế tảng khuynh tâm vọng,
Nam quốc phong cương diện thạch bàn.

con người Việt-nam ta. Có người trách tác phẩm còn vướng mắc ít nhiều trong « tinh thần kỳ thị chủng tộc », nhất là ở những chữ dùng khinh rẻ: « thằng Ngô », « thằng răng trắng » để chỉ bọn quan lại Trung-quốc:

– Mà đứa Chính Bình nó là thằng Ngô...
— Để thằng răng trắng hiếp người răng đen...

Tránh hết sức tinh thần kỳ thị chủng tộc, lẽ tất nhiên là một điều cần thiết, song lại cũng phải nhận rằng, có biết khinh kẻ địch thì mới đánh thắng được chúng. Vả chăng, dưới ánh sáng của những sự kiện ngày nay, khi mà chủ nghĩa bành trướng nước lớn và chủ nghĩa bá quyền Đại Hán cố hữu của bọn phong kiến Trung-quốc lại đang được bọn cầm quyền phản động Bắc-kinh phục hồi, tiếp tục với quy mô và tính man rợ hơn xưa gấp bội phần, thì chúng ta mới cảm thông và thấm thía hết mối hận thù của ông cha qua mấy nghìn năm mưu sống còn cho dân tộc, một dân tộc nhỏ bé sống bên cạnh một dân tộc lớn hơn mình gấp mấy chục lần và luôn luôn lo sợ bị nuốt trửng và *đồng hóa*. Chúng ta cũng lại càng nhận thức sâu sắc thêm tại sao Nguyễn Huệ, trong lời dụ tướng sĩ xông lên đánh quân xâm lược Mãn Thanh hùng hồ, đã kêu gọi:

Đánh cho đề dài tóc,
Đánh cho đề đen răng...

khi mà bọn phong kiến Mãn Thanh đã từng xâm lược cả đất nước Đại Hán (ôi mỉa mai!) và bắt bọn quan lại Đại Hán nhất loạt phải cạo đầu và tết đuôi sam! Cái hiểm họa bị phương Bắc *thôn tính* và *đồng hóa* luôn luôn ám ảnh từng người dân Việt-nam xưa là như vậy, và chính những tiếng « thằng Ngô » hay « thằng răng trắng » ở cửa miệng dân gian xưa chính lại là thể hiện cái tinh thần của dân tộc bất khuất, nhất quyết không bao giờ để bị thôn tính và đồng hóa. Và

chính là lời dụ của Nguyễn Huệ, khác với những *Nam quốc sơn hà*, *Bình Ngô đại cáo*, đã tiến lên một bước ở hỗ bên cạnh những yếu tố chính trị, địa lý, văn hiến... lần đầu tiên đã khẳng định thêm một yếu tố hình thành dân tộc cụ thể và rất mực quan trọng, đó là yếu tố sinh hoạt cộng đồng, yếu tố phong tục tập quán của nhân dân. Cho nên nói *Thiên Nam ngữ lục* đậm nét dân tộc hơn các diễn ca lịch sử khác, chính là ở chỗ đó.

*
* *

Chính là ý thức dân tộc cao, tinh thần yêu nước thắm thiết đã thổi vào *Thiên Nam ngữ lục* cái hơi thở sử thi bừng bừng trên những trang chiến đấu chống ngoại xâm. Những hình tượng nhân vật anh hùng đa dạng và chiến công kỳ vĩ của họ đạt tới tầm vóc rộng lớn, khối lượng tạo hình ít thấy trong các tác phẩm khác, và không thua gì *Iliat*, *Ôdyxê*, hay *Bài ca Rô-lăng*[1]. Chẳng hạn, đây là Phù Đổng:

Thần vương nghe biết khúc nhôi,
Tức thì vươn dài dư mười trượng cao.
Con mắt sáng như vẻ sao.
Lưu tinh chấp chới tót vào đầu tinh.
Ầm ầm dường tiếng lôi minh
Hồ bộ long hành nhật giác thiên tư.

Và đây là Phục Man, tướng của Lý Nam Đế:

Vua sai Thái úy Phục Man
Người quê Đan-phượng có gan anh hùng.
Bình sinh chí khí tang bồng,
Ở quê Cổ-phái con dòng sinh ra.

---

1) *Iliade* và *Odyssée* là những bản sử thi nổi tiếng của Hạp; *Chanson de Rolland* là bản sử thi nổi tiếng của Pháp.

Cũng là nhân vật anh hùng, nhưng tác giả đã dùng hai bút pháp khác nhau để mô tả, vị thần tướng thì ví với những hiện tượng của vũ trụ như sấm sét, trăng sao, mà tướng trần gian thì đọ với những danh nhân kiệt xuất trong lịch sử. Song cả hai đều có tầm vóc, quy mô vĩ đại. Đến như mô tả những nữ anh hùng như Trưng Trắc, Trưng Nhị, người viết lại có một phong cách khác làm ta nhớ đến Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*:

Đồn rằng trên quận Mê-linh.
Họ Trưng dòng dõi trổ sinh đôi nàng.
Phong tư khác thái tầm thường
Tóc mây, lưng tuyết, hơi hương, da nga.
Bướm ong chưa dám gần hoa,
Trắc là chị cả, Nhị là em hai.

Khác chăng chỉ là ở chỗ đây là hai võ tướng, cho nên:

Kiêm no văn vũ mọi tài
Bề trong thao lược, bề ngoài cung tên.
Một trăm sắm sửa trọn ngàn,
Mười tám dòng truyền võ nghệ lâu thông

Những nhân vật như thế, khi lâm trận chiến đấu, thì khí thế hào hùng của những cuộc giao tranh của họ có thể liên tưởng đến những cuộc giao tranh giữa thần linh trong thần thoại Hy-lạp, La-mã. Hãy xem cái cảnh «dã tượng» (thợ rèn) chế tạo vũ khí cho thánh Dóng, có khác gì cảnh những lò rèn của Hêphaitôx hay của Vuyncanh[1]:

Truyền cho dã tượng các nơi,
Bễ than, lò đắp, ngất trời lửa vang.

(1) *Héphaistos* và *Vulcain* là những nhân vật thần hoại Hy-lạp và La-mã.

Ba trăm cục chính đã cồng,
Một luồn tuyện đúc ngựa cùng việt nay.
Khảm tượng vàng ngọc tốt thay,
Thần tiên bảo bối uy tầy Sâm tinh.

Đến những cuộc chiến đấu tiêu diệt quân thù, Thánh Dóng thì:

.. Thần uy như gió ngựa bay,
Vào trong Ân trận xem tày như không.
Một mình tả đột hữu xung,
Muôn quân chẳng sợ, ngàn vòng chẳng lo.

Hai Bà Trưng thì:

Nàng đương cơn giận cỏ liều,
Khua thăng Tô Định như bèo gió đưa.
Đốt tan lũy ải, dinh kỳ,
Ngô binh thế túng như cờ mất xe.
Bèn cùng nàng giáp can qua,
Nàng giơ hoàng việt chém pha một hồi.
Thế bằng hùm đói tranh mồi,
Chưa ăn đã hết, nào ai lập nhìn.
Cầm đầu Tô Định giơ lên,
Ngô binh nhìn thấy bỗng liền đảo qua.
Đường lươu mở lưới chạy pha,
Mình còn ở Việt hồn đà về Ngô.

Và đây là cái cảnh hùng vĩ đánh thắng quân Nguyên trên sông Bạch-đằng của Trần Hưng Đạo:

Tượng Kiêu thuyền ruổi đến nơi,
Sẩy nghe có lệnh dậy trời tiếng vang.
Trời xanh nước biếc bàng hoàng,
Súng dường sấm động, đạn dường mưa sa.

Lửa ngoài tựa chớp sáng lòa
Trước thời Hưng Đạo, sau thời Tượng Kiêu.

Quân Nguyên mất vía hồn kinh,
Quân sa xuống nước lềnh bềnh giạt sông.
Trần binh chư tướng hội đồng,
Bạch-đằng máu chảy nước hồng như vang.

Thật là vừa có cái cảnh trời nước vời vợi mênh mang của trận Xích-bích xa xưa [1], mà cũng vừa có cái gì rất gần với cảnh núi non chất đống những xác tăng, xác thuyền, đại bác, máy bay của Mỹ sau chiến thắng mùa xuân 1975 của chúng ta ngày nay.

*
* *

Những anh hùng và chiến công lớn về tầm vóc, và được vẽ lên trong những cảnh hùng tráng như vậy, nhưng lại có cái gì rất bình thường, rất bình dị, nói lên cái tính thuần phác của con người Việt nam. Trước hết là vì những anh hùng đó rất gần với nhân dân, gắn bó với nhân dân, không phải chỉ những người xuất thân từ bình dân như Mai Thúc Loan:

Nhà gần bể đã khổ thay,
Mẹ làm hàng muối đêm ngày dưỡng thân.

mà cả những người sinh ra từ giai cấp phong kiến như Trần Hưng Đạo, thậm chí một thiên tướng do trời sai xuống như Phù Đổng mà cũng được đặt vào một khung cảnh gia đình nghèo, mẹ góa con côi. Và những người anh hùng đó, được đặt vào những mối liên hệ gia đình,

---

(1) *Xích-bích* là một trận thủy chiến nổi tiếng ở thời Tam Quốc (Trung-hoa).

xã hội quen thuộc, với những nét tâm lý thể hiện qua sinh hoạt, hành động, lời nói (cả độc thoại và đối thoại), họ bộc lộ tất cả những cái gì là đạo đức truyền thống của con người Việt-nam, khí phách anh hùng của họ luôn luôn gắn bó với những cái gì là nhân nghĩa, là trung thực, là tình đoàn kết và lòng chung thủy. Chẳng hạn, ngay từ thời khởi thủy của dân tộc, mở đầu lịch sử, đã sáng lên cái cảnh Lộc Tục, con thứ của Đế Minh khuyên can cha đừng vì yêu mình mà truất bỏ anh là con cả, tức Đế Nghi:

... Thời cho đích trưởng làm tiên,
Huống nay thái tử hòa hiền hòa khôn.
Cương thường lẽ nghĩa lòng còn
Trời đất há vì nước non xem tày.

Rồi những cảnh như Triệu Quang Phục nhớ ân nghĩa của Lý Bôn chia nhường ngôi vua với Lý Phật Tử:

Bây chừ vua đã về đây,
Nghĩa con cháu rày chi dám đôi co.
Cùng nhau thề thốt thuận hòa
Lý Triệu một nhà ăn ở như xưa.

Hay như Trần Hưng Đạo, khi Trần Thái Tông qua đời, nhớ lời cha là Trần Liễu trước khi chết, vì mối thù riêng với Trần Thủ Độ, dặn con phải cướp lấy ngôi vua, lòng băn khoăn cho là không phải, bèn đem bàn với các gia thần là Yết Kiêu, Dã Tượng, và cuối cùng tán thành những lời trung nghĩa của họ:

Tượng, Kiêu rằng: « Chẳng đâu là,
Giàu sang một chốc, xấu xa muôn đời.
Tôi nguyền trọn kiếp làm tôi,
Chẳng nguyền bội nghịch ra loài muông chim.

Đó chính là những lời lẽ nghĩa tình trung hậu thông thường ở cửa miệng nhân dân ta, những lời lẽ đó lại là chỗ dựa vững vàng cho người anh hùng kiệt xuất, những người anh hùng đó từ nhân dân mà ra, hay được nhân dân nâng lên, vì nhân dân mà chiến đấu. Dĩ nhiên họ thấu hiểu mọi nỗi đau khổ lầm than của nhân dân dưới ách quân xâm lược :

Cướp người của chất băng non
Dân tựa cỏ trồn dấu mặc nẻo lăn...

Và họ cùng với nhân dân căm thù quân giặc hung bạo, tàn ác. Hoặc như Trưng Trắc đăng đàn thề nguyện trước nhân dân :

Một xin rửa sạch nước thù
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng...

Đến như người con gái Cửu-chân thì giận đời bị tôn giáo mê hoặc, noi gương Bà Trưng, không hiềm phận gái quyết xông ra chặn bàn tay càn rỡ của giặc Ngô :

Những tài sãi vãi đi tu,
Nam vô lạy bụt đi cho khỏi mình
Mặc Ngô ra sức tung hoành
Nhưng lại lửa thành làm khốn cá ao.
Trưng Vương xưa người làm sao,
Lấy đầu Tô Định khác nào thám nang.

Nàng đã thật sự hành động theo gương Hai Bà Trưng, những phụ nữ kỳ diệu tiêu biểu cho một dân tộc anh hùng và mở đầu cho bao nhiêu thế hệ phụ nữ Việt-nam anh hùng mai sau ! Cái điều đặc biệt ở đây là tác giả *Thiên Nam ngữ lục* đã đi sâu và dựng hẳn lên một cách sinh động tính cách của hai vị nữ anh hùng thật là độc đáo. Độc đáo và cũng tiêu biểu nhất là cái cảnh Trưng Trắc cùng chồng là Thi Sách hội ý bàn

kế hoạch tấn công Tô Định. Khi Thi Sách khuyên Trưng Trắc nên tạm thời rút lui về Hát-môn thì:

Nàng rằng: « Rắp chí phù đời,
Chưa chi đã rời doanh lũy làm sao?
Thiếp xin cùng chàng trợ nhau
Mười cáo dễ hầu thua một hầm ru? »

Và, khôn ngoan mưu trí tuyệt vời, người phụ nữ ấy đã biết nén lòng không vội phát tang chồng để quyết tâm đánh thắng quân địch. Nàng giải thích cho tướng sĩ chưa thông:

Vua rằng chư tướng chẳng thông,
Nếu binh quải hiểu thì lòng chẳng vui
Tự nhiên khí nhuệ nên đòi
Sầu ma đã dậy nó coi ra gì!
Vậy bền trang điểm phương phi
Nó quen vào dục nó thì nề nang.
Cho nên binh nó trễ tràng
Thừa cơ ta mới bổ phang anh hùng

Đó, những người anh hùng Việt-nam là như vậy. Khí phách hiên ngang, trí dũng kiên cường, mà cũng lại bình thường, giản dị, đôn hậu khoan hòa, hai mặt tưởng như đối lập kết hợp ở một con người. Thậm chí lòng nhân hậu của những người anh hùng đó biểu thị cả với những kẻ thù hung hãn một khi chúng bại trận và buông giáo đầu hàng:

Ta thời ở giữ nước ta,
Người Ngô cho nó về nhà nước Ngô.

Và chính cái nhân nghĩa ấy làm nên sức mạnh vô địch của nhân dân ta để đánh thắng bạo tàn.

Thiên Nam ngữ lục, như chúng ta đã biết, là bộ quốc sử diễn ca dài nhất. Với hơn 8.000 câu thơ lục bát nó chỉ kể lịch sử dân tộc từ đầu đến hết đời Hậu Trần, đời Lê và Trịnh chỉ là tóm lược. Trong khi đó, *Đại Nam quốc sử diễn ca* với hơn 2.000 câu lục bát lại kể đến hết đời Lê Chiêu Thống và *Thiên Nam minh giám* với chưa đầy 1.000 câu song thất lục bát cũng kể đến thời Lê Trung hưng. *Thiên Nam ngữ lục* dài trước hết là vì nó không phải đơn thuần chỉ kể lại những sự kiện lịch sử một cách khô khan, mà rất gần với những truyện nôm, nghĩa là nó có hư cấu, và có thể xem như nó mở đường cho thể loại tiểu thuyết lịch sử mặc dầu nó không ít nhược điểm trong phong cách kể chuyện. Một mặt, tác giả sử dụng thoải mái những sử liệu rút ra không phải chỉ từ chính sử, mà cả từ dã sử, truyền thuyết dân gian, truyện cổ tích, thần thoại và thần tích... Mặt khác, với nhiều ngôn ngữ dân gian, văn liệu dân gian, ca dao, tục ngữ, thành ngữ... cộng với trí tưởng tượng phong phú, bay bổng, tác giả đi sâu vào mô tả tâm lý nhân vật, thường khi dựng lên những tính cách hoàn chỉnh sinh động, đặt nhân vật vào những hoàn cảnh cụ thể trong mọi mối quan hệ gia đình, xã hội thân thuộc với phong tục tập quán, với mọi sinh hoạt bình thường, mọi hành động, suy nghĩ, lời nói khiến cho nhân vật lịch sử dường như sống lại trước mắt chúng ta. Đó chính là một ưu điểm lớn mà các cuốn diễn ca lịch sử khác không có và khiến cho *Thiên Nam ngữ lục* mang một giá trị văn học đặc biệt.

II. TÌNH CẢM YÊU NƯỚC, THƯƠNG NHÀ TRONG THƠ SỨ TRÌNH THỜI LÊ TRUNG HƯNG

Thời Lê Trung hưng, thơ văn đi sứ là một hiện tượng văn học nổi bật, có khối lượng lớn hơn hẳn nhiều thể tài

khác của văn học đương thời. Chỉ thống kê sơ bộ cũng thấy có đến mấy ngàn bài thơ, mấy chục tác giả và thi tập của nhiều nhà thơ nổi tiếng: Hoàng Sĩ Khải, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Công Hãng, Lê Hữu Kiều, Nguyễn Kiều, Nguyễn Tông Khuê, Lê Quý Đôn, Nguyễn Huy Oánh, Hồ Sĩ Đống, Đoàn Nguyễn Thục v.v... Ngoài ra, cũng đáng chú ý đến những dòng *ghi chép* của Lý Toái Quang, sứ thần Triều Tiên, về cuộc gặp gỡ Phùng Khắc Khoan ở Yên-kinh và nhiều đoạn *nhật ký có giá trị văn học* của Lê Quý Đôn trong *Bắc sứ thông lục*, viết về những cuộc đối thoại với các quan lại Trung-hoa và các sứ thần Triều Tiên. Hiện tượng mới mẻ trong thơ văn bang giao, đi sứ thời này còn thấy ở việc *dùng tiếng Việt để viết thơ văn bang giao*, đi sứ như *Sứ Bắc quốc ngữ thi tập* của Hoàng Sĩ Khải (đã thất truyền), như *Bài khải* của Trịnh Thực, Trần Lương Quý, Nguyễn Trạc Dụng, Nguyễn Công Nho gửi Trịnh Căn khi đi bạn tống sứ Thanh (năm 1683) trở về, như *Sứ trình tân truyện* gồm gần 700 câu thơ lục bát của Nguyễn Tông Khuê, như *Bài khải* trình rõ công việc sứ bộ (1760) sang triều Thanh của Lê Quý Đôn v.v... *Thơ đi sứ* trong giai đoạn lịch sử này có bước phát triển mới, đó không phải là điều ngẫu nhiên: trong các thế kỷ thứ XVI, XVII và gần hết thế kỷ XVIII, tình hình đất nước ta không được ổn định, tâm trạng của người đi sứ thường lo âu, suy nghĩ về cố quốc, gia hương. Rồi công việc bang giao trong điều kiện lịch sử mới, cũng có phần khó khăn, phức tạp thêm riêng của nó không như các sứ giả tiện bối đã làm trong những giai đoạn cường thịnh của các triều đại nước Việt. Tuy nhiên, phát huy một cách chủ động truyền thống độc lập tự cường của ông cha, sứ thần thời Lê Trung hưng vẫn rất xứng đáng với Tổ quốc, với nhân dân, trong cuộc trò trực tiếp trên mặt trận bang giao. Tình điệu yêu nước, thương nhà, cảm hứng tự hào dân tộc vẫn

chan chứa trong những vần thơ đi sứ. Câu chuyện « Rêu xanh, máu đỏ »[1] được nhiều thế hệ cho là một giai thoại lý thú, tuy chưa biết rõ tác giả, nhưng chắc chắn là sản phẩm đầy tự hào về quan hệ bang giao thời này. Rất có thể câu đối trên đây chỉ là sản phẩm của trí tuệ tập thể, được gắn với lai lịch của các sứ thần yêu nước, thông minh, có tài ứng đối. Như vậy sự đột nhập của trí tuệ nhân dân vào lĩnh vực bang giao đã là một sự thực hiển nhiên. Nhân dân đã dần dần khẳng định vai trò chủ động của mình trong tiến trình lịch sử và trong việc phát huy những truyền thống tốt đẹp của nền văn hóa dân tộc. Trí tuệ nhân dân đã làm nở rộ hàng loạt những truyện đi sứ, đã dân gian hóa nhiều giai thoại bang giao, dựng nên hình tượng những ông Trạng đi sứ và tiếp sứ thông minh, tài trí, theo óc tưởng tượng hồn nhiên, chất phác của mình. Từ những truyện về thử tài thắng cuộc của Trạng Bùng đến những truyện về sức học uyên bác, thông minh như thần thánh của cụ Bảng Đôn, từ sự ứng phó linh hoạt, gang thép của Giang Văn Minh đến lời lẽ đối đáp gắn guốc, độc đáo của Nguyễn Công Hãng; từ thơ hay nức tiếng nước người của Nguyễn Tông Khuê đến câu chuyện Vũ Trần Thiệu tuẫn tiết trên hồ Động Đình, từ truyện thực về Lê Quang Bí, sứ thần triều Mạc bị cầu lưu ở đất Bắc

(1) Truyện kể rằng vua Minh muốn thử tài sứ thần Đại Việt, bèn ra câu đối *Đồng trụ chí kim đài dĩ lục* (Cột đồng tới nay rêu đã xanh). Vế ra cố ý nhắc lại chuyện cột đồng Mã Viện nhằm « khẳng định » sự hiện diện của « thiên triều » ở cõi Nam. Sứ thần Đại Việt nghe xong đối lại: *Đằng giang tự cổ huyết do hồng* (Sông Đằng từ xưa máu còn đỏ). Vế đối nêu cao chiến công hiển hách của Ngô Quyền, Lê Hoàn, Trần Quốc Tuấn, nhắc cho quân thù nhớ lại cái nhục lấy trời khôn rửa. Vua Minh nghe xong, hầm hầm quát tháo: « Sứ thần An Nam làm nhục thiên triều, tội đáng xử trảm ». Thế rồi, chúng đã hãm hại người sứ thần yêu nước ấy. Sứ thần đó là ai chưa rõ.

non hai chục năm, đến truyện nôm về chàng Tống Trân « mười năm sứ sự », nhân vật sứ thần đều vượt qua mọi mưu sâu kế hiểm của đối phương bằng trí tuệ và tinh thần nhân ái Việt-nam. Truyện sứ Tàu lủi thủi ra về vì sự bí hiểm trong những ô vuông chữ thánh kia bị các Trạng nước ta khám phá, truyện Trạng Quỳnh gõ vào đầu sứ Bắc kiêu căng ngạo mạn, buộc hắn phải chui qua cổng lớn của nước Việt, truyện trả nợ Liễu Thăng, truyện cô hàng nước và anh lái đò đối xỏ sứ Tàu, truyện sứ thần Đại Việt mạt sát Hạng Vũ, phê phán Lưu Bang v.v... tất cả đều đề cao trí thông minh, tài ứng đối, đều khẳng định thành tích đi sứ, bảo vệ được uy thế của Tổ quốc, làm cho người nước ngoài phải kiêng nể, kính sợ. Tất cả đều thể hiện niềm tự hào cao về nhân tài nước Việt phản ánh một cách sinh động cụ thể công việc bang giao đương thời với một quan niệm hồn nhiên chất phác vẫn thường thấy trong các truyện dân gian truyền thống.

Nhìn chung, trong lịch sử đấu tranh giữ nước và dựng nước của dân tộc, ông cha ta từ sớm đã thấy rõ tầm quan trọng của việc bang giao. Nhà nước phong kiến Đại Việt ngay từ những buổi đầu của thời kỳ tự chủ, đã chú ý đến quan hệ ấy, đặc biệt và chủ yếu là với các đế chế phương Bắc. Không phải ngẫu nhiên mà trong bộ *Quốc triều hình luật* lại có điều quy định : « *Đi sứ mà... làm nhục quốc thể thì phải tội đồ hoặc tội lưu* »(1). Trong thắng lợi vô cùng vĩ đại của dân tộc, có công tích của các sứ thần và đóng góp của mặt trận bang giao. Ngô Sĩ Liên, nhà sử học thế kỷ thứ XV đã từng khẳng định : « *Cuối cùng đánh được giặc mạnh khiến chúng phải nguội lạnh cái lòng dòm ngó phương Nam, đó há phải vì binh lực mà thôi đâu* »(2). Đó cũng là câu

(1) *Quốc triều hình luật ; Thư mục* số 128.

(2) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Bang giao chí ; Thư mục* số 116.

kết luận có tính khái quát mặt trận bang giao có những đóng góp không nhỏ vào cuộc đấu tranh chống xâm lược, chống bá quyền. Trước thái độ ngang ngược, khinh mạn, trước âm mưu bành trướng, đồng hóa thâm độc, ông cha ta trên mọi trận tuyến, đều có cách ứng xử thích hợp với trí tuệ và sức mạnh Đại Việt. Chính sách bang giao của ông cha ta ngày xưa có thể xem là mưu trí, linh hoạt, sáng tạo. Chính sách ấy là, nói như Phan Huy Chú : «Nước Việt ta có cõi đất phía Nam mà thông hiếu với Trung-hoa, tuy nuôi dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng đế, mà đối ngoại thì xưng vương... »[1]. Không nắm được nguyên tắc và tính linh hoạt trong quan hệ bang giao ấy, thì không thể hiểu được thái độ nhún nhường, mềm mỏng qua phần lớn những văn kiện và thơ văn bang giao của ta ngày trước.

Trong các thế kỷ này, do ý chí xâm lược đã bị cuộc chiến tranh giải phóng đất nước của nhân dân ta vào đầu thế kỷ thứ XV bẻ gãy, và do những khó khăn nội bộ, các triều đại phương Bắc chưa trực tiếp đem quân xâm lược nước ta, nhưng tham vọng bành trướng của họ thì chưa hết. Mặt khác, do sự tranh chấp nội bộ giữa các tập đoàn phong kiến Mạc, Lê — Trịnh, Nguyễn, việc bang giao trở nên phức tạp. Trách nhiệm của người đi sứ rất nặng nề. Nét nổi bật của thơ đi sứ thường tập trung vào ý đó. Đây là tâm sự của Trần Lô, một sứ thần khi đặt chân lên đất Bắc qua bài *Quá quan thư hoài* :

Phụng mệnh đi sứ lòng phải rất thận trọng ;
Chẳng từ việc khó lại còn tranh làm trước.
Ngày ruổi ngựa tới kinh đô phương Bắc, đất xa ngàn dặm ;
Đêm mơ về triều đình cõi Nam, trời cách muôn trùng.
Báo nước, tấm lòng cô trung nghĩ sao cho xiết ;

(1) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, đã dẫn.

Lợi nhà rắp mưu kế dám đâu để tâm.
Chỉ mong xong việc vua quay ngựa về nước;
Mừng thấy được cảnh bình yên hơn hẳn năm xưa.

Trần Lộ đã nói rất thực niềm băn khoăn của một sứ thần đối với hòa bình, độc lập dân tộc, niềm tự hào được gánh vác trọng trách quốc gia, và niềm mơ ước làm tròn sứ mệnh. Nhiều sứ thần khác cũng có tấm lòng ưu ái chan chứa tình yêu nước, thương nhà như thế. Có điều, cách thể hiện thì không ai giống ai. Người thì nhấn mạnh vào bản lĩnh cần phải có của một sứ thần yêu nước để hoàn thành trọng trách:

Thi tụng kinh tam, dữ vĩ tam
Tứ phương xuất sứ thử phương kham.
Thánh vương ý tại sư tì ngã,
Quốc mệnh thân đương lão cánh nam.

(Phùng Khắc Khoan: *Tự xướng tự họa)*

(Đọc nhiều lần *Kinh thi* và *Thi vĩ*[1] thì đi sứ bốn phương mới có thể làm nổi. Thánh vương cốt đem việc này giao phó thêm cho ta; quốc mệnh thân đã gánh lấy, già phải hăng như trai tráng).

Người thì lắng đọng trong những vần thơ cảm khái, trầm hùng trên lộ trình vạn dặm:

Hai chữ quân thân gánh nặng quằn,
Song nghĩ cố quốc dạ khôn ngăn...

(Nguyễn Tông Khuê: *Sứ trình tân truyện)*

Một gánh mây chiều, ngàn dặm thẳm,
Tình nhà, nghĩa nước bận lòng ta.

(Đoàn Nguyễn Thục: *Nam quan vãn độ)*

(1) Tên một bộ sách cổ, gồm 18 quyển, do Tông Quán đời Ngụy chú thích. Sách đã mất từ lâu.

Non sông chàng quản đường khơi diễn,
Nhà, nước hai vai, một sứ trình.

(Lê Quý Đôn: *Trú Thị-kiều*)

Đi sứ ngày xưa thật gian nan vất vả. Nhưng nhọc nhằn vẫn là cuộc đấu trí, vẫn là thử thách trước sự đe dọa, bức bách, lừa mị của kẻ thù. Sơ hở một chút là có thể phương hại đến quốc thể, lân giao. Người đi sứ muốn vượt tất cả bằng tấm lòng yêu nước:

Ở trên muôn một lo đền,
Đã đành việc nước lại quên việc nhà.
Ai rằng muôn dặm thì xa,
Niềm đan một tấm xem là tấc gang.

(Nguyễn Tông Khuê: *Sứ trình tân truyện*)

Sứ mệnh, quân mệnh, quốc mệnh là một. Đi sứ là phải duy trì và phát triển quan hệ bang giao hữu nghị, góp phần đấu tranh cho độc lập, chủ quyền của đất nước. Đã đi sứ, không ai mơ hồ về điều đó. Cho nên không phải chỉ Trần Lô mong muốn khi «xong việc vua quay ngựa về nước», được «mừng thấy cảnh bình yên hơn hẳn năm xưa», mà Phùng Khắc Khoan cũng nói: «nếu chuyến đi sứ của mình thành công xong việc», thì «ức vạn sinh linh được sống yên ổn ở Bắc và Nam». Không phải chỉ Nguyễn Công Hãng mới tha thiết với cảnh thanh bình ở mé biển Đông (tức Triều Tiên) và mé biển Nam (tức nước ta), khi tỏ tình hữu nghị và niềm đồng cảm với sứ bộ Cao Ly, đang cùng cảnh ngộ, mà Nguyễn Tông Khuê cũng kết thúc tập trường ca *Sứ trình tân truyện* của mình, với niềm hy vọng:

Mấy phen trải gió tắm mưa,
Cát cừu thay đổi kể vừa ba xuân.
Tôi ngươi đâu quản nhọc nhằn,
Miễn binh được rốt, miễn dân được bình.

Hoàng hoa xong việc lữ đình,
Tay đeo hai chữ bình ninh về chầu.

Nếu nói như Phùng Khắc Khoan : « Một người đi sứ giỏi hơn trăm vạn quân chiến tranh », thì có lẽ hơi quá ! Nhưng nói như Đoàn Nguyễn Thục : « Đi sứ là quan hệ tới vận hội bĩ thái của trời đất, tới thời cuộc yên vui của nhân dân » thì không phải không có cơ sở thực tế. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Trung Ngạn, sứ thần nổi tiếng thời Trần đã phải gắn liền chân lý « giang sơn hữu hạn phân Nam Bắc » với nguyện vọng hòa bình an lạc (bài *Khâu Ôn dịch*). Cũng không phải ngẫu nhiên mà trong bài *Cáo bình Ngô*, Nguyễn Trãi lại khẳng định : « Sơn hà cương vực đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác ». Đến thời này thì Phùng Khắc Khoan lại viết : « Đất nước tôi vuông hơn năm trăm dặm », « Nước tôi liền bờ cõi với Vân-nam, nhưng cách trở ngàn trùng núi non ». Và Lê Quý Đôn khi giao tiếp với Chu Bội Liên, một trọng thần của triều Thanh, thì lại đem trí thức rất uyên bác về lịch sử, địa lý của mình ra để biện luận một cách hùng hồn và đanh thép về việc các châu quận, cương giới của đất nước Nam từng bị các triều đại phương Bắc chiếm cứ, xáo trộn, chia nhập tùy tiện, nhưng đến thời tự chủ Đinh, Lê, Lý, Trần về sau, thì bờ cõi, châu lộ được hoạch định lại, tự thành một khu vực lãnh thổ riêng biệt một phương. Phan Huy Chú, một người từng đi sứ khi bàn về bang giao đã nói rất đúng : « Trong việc trị nước, hòa hiếu với nước láng giềng là việc lớn, mà những khi ứng thù lại rất quan hệ, không thể xem thường ». Cho nên thời xưa người đi sứ thường phải là những bậc thơ hay phú giỏi, bác cổ thông kim, ứng đối linh hoạt, làm rạng rỡ uy danh của Tổ quốc. Mà muốn thành công trong việc giao thiệp, muốn làm hay làm đẹp cho nước mình trên đất nước người, muốn bảo vệ lợi ích dân tộc, đề cao uy thế của Tổ quốc, thì người

đi sứ trước hết phải có bản lĩnh, có khí phách và làm hồn dân tộc, thành thật yêu nước, thương nhà, cố ý chí quả quyết và hành động dũng cảm để « toàn quân mệnh, tráng quốc uy ». Dầu sao thì yếu tố quyết định đối với vận mệnh đất nước trước hết vẫn phải tìm ở chính nghĩa và sức mạnh của dân tộc, ở tinh thần yêu nước và khối đoàn kết nhất trí của toàn dân. Xét cho kỹ thì đó mới chính là nguồn gốc sâu xa của mọi thành tựu bang giao. Lê Quý Đôn cho rằng : « Phùng Khắc Khoan phụng mệnh đi sứ, tuổi đã ngoài bảy mươi... biện bạch quang minh chính đại, đạo đạt được mệnh lệnh của vua, làm mạnh mẽ được thể chế trong nước... Như thế chả phải là được linh khí núi sông giúp đỡ đấy ư ! »[1], là đã nhìn rõ thắng lợi bang giao bắt nguồn từ sức mạnh ngàn đời của dân tộc.

*
**

Thơ đi sứ thời này không có nhiều bài trực tiếp miêu tả khí phách anh hùng của dân tộc trong những cuộc chiến đấu bảo vệ hoặc giải phóng Tổ quốc. Có lẽ không phải những nhà thơ đi sứ ít có cảm xúc hào hùng về non sông đất nước, về chiến công hiển hách của cha ông; nhiều tác giả khi làm thơ ở trong nước đã có những bài thơ nổi tiếng về đề tài này. Nhưng có thể là sứ giả lúc này có nhiều cảm hứng mới trong cuộc viễn du tới miền đất xa người lạ, trong dịp đối diện trực tiếp với « thiên triều » bị thảm bại nhiều lần mà vẫn chưa thôi tham vọng bành trướng.

Tuy nhiên, trọng trách đi sứ tự nó đã có sức cổ vũ, nâng cao ý chí độc lập, bồi dưỡng tinh thần dân tộc. Với tư cách đại diện cho một đất nước, trên đường đi

(1) *Kiến văn tiểu lục ; Thư mục* số 45.

sứ, cảm hứng anh hùng, cảm hứng tự hào dân tộc dễ thấm thía tâm hồn nhà thơ. Cho nên, thơ đi sứ thời này ở nhiều phương diện khác vẫn chan chứa lòng tự hào dân tộc. Từ kinh đô Thăng Long ra đi, Lê Quý Đôn có phong thái an nhiên, vững vàng, tự tin:

Phú tựu Hoàng Hoa xuất ngọc kinh,
Thi thiên tam bách nghiệm bình sinh.
Khinh cừu phi mã đương niên sự,
Bích thủy thanh sơn thử nhật tình.

(Phụng Bắc sứ hiểu phát kinh sư)

(Ngâm khúc Hoàng Hoa, biệt đế kinh,
Ba trăm thơ cũ nghiệm thân mình.
Ngựa tơ cừu nhẹ truyền muôn thuở,
Nước biếc non xanh gửi chút tình).

Qua Xương-giang, nhớ đến sự nghiệp khai quốc của vua Lê, cảm hứng tự hào của Lê Quý Đôn vẫn rộn lên trước những tia hồi quang lịch sử:

Thiên lý quan hà hệ yếu xung,
Hành xuân bằng diếu hướng đông phong.
Yên tình lục dã tan dư trưởng,
Sương lãnh hoang viên cựu lũy không.
Đái lệ viễn tồn khai quốc liệt,
Cân thường cạn kỷ tĩnh phan công.
Thần kinh chỉ xích tăn hồi vọng,
Vạn lý tường vân nhất đóa hồng.

(Độ Xương-giang)

(Quan hà ngàn dặm phương xung yếu,
Ngắm cảnh đường xuân thuận gió đưa.
Khói tạnh đồng xanh, nương rẫy tốt,
Vườn hoang sương lạnh, lũy thành trơ!

Diệt thù, khắc kiếm ghi cờ nọ,
Khai quốc, thề non chỉ bể xưa.
Ngoảnh lại kinh thành gang tấc đó,
Mây hồng muôn dặm hiện trong mơ).

Nguyễn Tông Khuê vừa say sưa vẻ đẹp của cảnh vật đất nước vùng biên giới:

Non xanh nước biếc mây hồng,
Tam thanh một động gồm cùng hòa ba.
Ngọc đông nên cảnh chiền già,
Hương lừng mùi quế, bóng lòa màu đan.
Bồ lao om núi kêu ran,
Sơ sương một tiếng rũ tan mọi niềm.
Kỳ lừa cây rợp bóng êm,
Cửa the nhà gấm vây thêm tứ bề.

(Sứ trình tân truyện)

vừa kiêu hãnh về khí thế hào hùng của dân tộc nơi phên giậu:

Tinh kỳ ảnh diệu sơn sơn nguyệt,
Cổ giác thanh huyên thụ thụ phong
Nam phục phiên ly thiên lý tráng,
Bắc phương tọa thược nhất phương hùng.

(Lạng-sơn hình thế)

(Bóng cờ xí chói lọi núi non như có ánh trăng. Tiếng trống ốc rung cây cối tưởng chừng nổi gió. Làm phên giậu cõi Nam, ngàn dặm mạnh, Là then khóa cửa Bắc, một phương hùng).

Đoàn Nguyễn Thục ghi lại âm điệu trầm hùng trong không khí tiễn đưa rộn ràng nơi biên tái:

Sổ thanh la pháo hướng trùng đài,
Bắc ải Nam quan thứ đệ khai...

Nhất đảm mộ vân tri lộ viễn,
Tư tình công nghĩa đệ tương thôi

(Nam-quan văn độ)

(Mấy tiếng chiêng tiếng súng vang vọng hai tòa đài, Ải Bắc, cửa Nam lần lượt mở toang... Mây chiều một gánh, biết đường sá xa xôi. Nghĩa nước tình riêng rộn ràng thúc giục).

Cảm hứng tự hào trong thơ đi sứ biểu hiện dưới nhiều hình thái. Giữa những dòng từ chương, vẫn ánh lên vẻ đẹp của quê hương đất nước. Độc đáo và cũng bản chất nhất là niềm tự hào về cuộc sống lao động cần cù; cảnh dâu gai bình dị với nếp sinh hoạt thanh bần, chất phác, đậm đà phong vị dân tộc:

Thượng nải dương trần kỷ độ tam
Viêm bang tự tích trạch Giao Nam.
Lục kinh dĩ ngoại vô tha đạo,
Nhất tuế chi trung thục bát tàm.
Vạn hộ ngư diêm thường cấp túc,
Tứ thời hoa thảo cộng phu đàm.

(Nguyễn Công Hãng: *Giản Triều-tiên quốc sứ...)*

(Bụi trần mặt bể nổi ba lần,
Bờ cõi từ xưa đất Giao Nam.
Sách vở sáu kinh chung một đạo,
Tơ tằm tám lứa kéo hàng năm
Hoa màu bốn tiết trồng đều tốt
Cá muối muôn dân có đủ ăn.)

Cảm hứng tự hào dân tộc lại đặc biệt thể hiện rõ trong những vần thơ tự hào về nền văn hiến dân tộc. Nền văn hiến Đại Việt là sự chung đúc tinh thần cao

quý hình thành trong mấy nghìn năm đấu tranh giữ nước và dựng nước, là bản lĩnh và phẩm chất của tinh thần Đại Việt, cuộc sống Việt, dân tộc Việt. Đi sứ là dịp biểu dương tính ưu việt, độc lập của nền văn hóa ấy. Nhiều sứ thần ngày xưa đã làm rạng rỡ cho nền văn hóa dân tộc, đã làm cho nhiều nhân sĩ Trung-hoa, Triều-tiên... phải kính phục. Lê Quý Đôn từng chúc thám hoa Nguyễn Huy Oánh « *Hãy lấy văn chương tăng thế nước, nhà vàng kiễng gót đợi kinh luân* ». Khi đi sứ ông nói thẳng với sĩ phu triều Thanh « *bảo ông đừng có xem thường nhé, nước Nam vốn xưa xưng y quan* ». Và ông còn đem theo nhiều sách biên soạn của mình, trong đó có những bộ sưu tập thơ văn nước Việt để cho các quan chức Trung-quốc thấy nền văn hóa rực rỡ lâu đời của dân tộc. Ông viết trong *Bắc sứ thông lục* để trả lời Chu Bội Liên rằng: « Nước tôi từ thời Lý Trần, nhân vật văn hiến đã thịnh đạt, như bọn các ông Trương Hán Siêu, Nguyễn Bá Quát, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh đều văn chương nổi tiếng ở đời. Văn Trinh hầu Chu Văn An thời Trần thì học hạnh tinh thuần, xa gần nức tiếng ». Ông phê phán thiên kiến của những học giả triều Thanh cho rằng từ Giải Tấn, đất nước Việt mới có văn hóa, còi đó chỉ là luận điệu của « một hai người càn bậy, thích theo đòi bàn luận dị kỳ, để khinh bạc nước ngoài mà không biết lời nói của mình là vô lý ». Về nước, nhớ lại « cuộc đối thoại về văn hóa » ấy, Lê Quý Đôn lại viết trong *Kiến văn tiểu lục:* « Ngay như Giải Tấn nhà Minh, vì trái ý Thành Tổ, phải truất chức và cho làm thám nghị Giao Chỉ, không đầy một năm lại triệu về, thế mà Hùng Trưng (tác giả sách *An-nam chí*) lại cho là « nước Nam từ khi được Giải Tấn dạy bảo, mới biết xu hướng về việc học, nên họ gọi Giải Tấn là Giải phu tử ». Chép như thế thật là càn rỡ. Khi tôi phụng mệnh sang sứ, thấy các nhà nho Trung Quốc hỏi về « An Nam tôn thờ Giải

phu tử», tôi đã biện bạch về sự sai lầm, tôi lại đưa cuốn *Trích diễm thi tập* cho Chu Bội Liên đô đốc Quảng Tây, để họ biết triều nhà Trần đã có nhiều văn học thi chương, không phải từ Giải Tấn, người nước ta mới biết văn học».

Đi sứ đúng là những dịp đấu tranh về phương diện văn hóa. Trong cuộc đấu tranh này ông cha ta đã có những lời tuyên ngôn đầy tự hào và đã biểu dương thắng lợi tính ưu việt của nền văn hóa dân tộc. Đúng như nhận xét rất xác đáng của Phan Huy Chú: trong quan hệ bang giao «... nhờ có sự giao tiếp đắc nghi giúp sức», «khúc hát hay cũng đủ khoe có nhân tài, mà quốc thể thêm tôn trọng làm cho người phương Bắc khuất phục», ngăn được sự dòm ngó của Trung Quốc mà «tăng thêm thanh danh cho văn hiến nước nhà».

Thơ đi sứ thời này, ngoài những bài viết về tâm trạng của người đi xa, lo lắng đến trách nhiệm của mình và những bài thể hiện cảm hứng tự hào dân tộc, còn nhiều bài viết về phong cảnh dọc đường, vịnh các di tích, nhân vật lịch sử. Đây là thế giới của thơ sứ trình, trong đó dù là viết đề tài lịch sử hay đề tài hiện đại, cảm xúc của các sứ thần bao giờ cũng trong sáng, đầy tinh thần nhân ái Việt-nam về mối quan hệ giữa các dân tộc.

Ông cha ta rất trân trọng các dân tộc khác. Lý Thường Kiệt trong khi tiến quân sang đất Bắc, nói rất rõ: «Chỉ có ý phân biệt quốc thổ, không phân biệt chúng dân», tức là không đối lập nhân dân hai nước trước tội ác của vua quan nhà Tống. Nguyễn Trãi nhiều lần lên án bọn bành trướng Tuyên Đức làm khổ nhân dân cả hai nước. Chính vì vậy mà, nhà xa, nước lạ, gặp ai thì

người đó cũng có thể trở thành bạn bè thân thiết. Sử sách còn ghi lại nhiều cuộc gặp gỡ thân mật và đầy thông cảm giữa sứ thần Triều Tiên, Lưu Cầu, kể cả những nhân sĩ Trung Quốc...

Trên đường đi sứ, thơ của sứ thần ta đã bao lần tỏ cảm tình sâu nặng, tấm lòng nhân ái, hòa nghị đối với đất nước và con người Trung Quốc. Thơ đi sứ đem đến cho ta nhiều vẻ đẹp của đất nước, con người, cuộc sống phương Bắc qua những cảm xúc trực tiếp của hồn thơ đất Việt. Nguyễn Công Hãng như muốn thâu cả vẻ đẹp của đất nước bạn vào túi thơ của mình

Lâm đề tận đắc giang sơn thắng,
Thu khước nang trung hệ thốn hoàn.

(*Quá Bình Lạc dịch...*)

(Tới nơi đề vịnh hết vẻ đẹp của sông núi
Thu gọn cả vào trong túi mà đeo về nhà).

Nguyễn Kiều ghi lại quang cảnh làm ăn sinh sống của người dân Trung Quốc:

Vạn lý bình pha liệt hạng cư,
Tục cao ngọa ốc nụy mao lư.
Điền phu thốn chủy sừ tam độc,
Lữ khách trùng nang giá sổ lư.
Thần đạo trì khu song bí mã,
Hóa triền giao thác nhất luân xư (xa).
Cố chiêm địa thế tri dân sản,
Thúc mạch đa ư cốc mễ trừ.

(*Sơn Đông ký kiến*)

(Muôn dặm đồng bằng ở xúm nhau,
Nhà tranh lúp xúp, ngói xây cao.
Nông dân làm ruộng bừa ba nghé,
Hành khách dùng lừa chở cặp bao.

Nào ngựa hai cương đi gấp rút,
Lại xe một bánh đầy xôn xao.
Xem qua địa thế hay nông sản,
Mì đậu trồng hơn lúa gạo nhiều).

Các sứ giả Việt-nam Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Tông Khuê... cũng không quên ghi lại cảm xúc về các nhà thơ Trung-quốc mỗi khi qua nơi còn lưu lại vết tích của họ (*Quá Thái-thạch cơ, Thái-thạch hoài Thanh Liên*). Về lầu Hoàng-hạc, xưa nay đã có rất nhiều bài thơ hay, nhưng khi đến thăm nơi đây, Nguyễn Tông Khuê vẫn góp được nét thơ độc đáo, đậm màu sắc dân tộc:

Ông tiên cưỡi hạc bao giờ
Lầu còn chăn chắn đứng chờ bên sông.
Một thơ Thôi Hạo ngoan nồng,
Làm cho gác bút mếch lòng thơ tiên...

(Sứ trình tân truyện)

Là những sứ giả của một dân tộc anh hùng đã từng bị quân xâm lược thống trị tàn khốc, và đã từng lập nhiều chiến công chống ngoại xâm hiển hách, những nhà thơ đi sứ thường có cái nhìn cảm thông, sâu sắc với số phận rủi ro của những nhà yêu nước đất Bắc, thường chia sẻ với nhân dân nước bạn nỗi đau xót, niềm căm giận bọn thống trị Trung-quốc đầu hàng ngoại bang, bán rẻ Tổ quốc, ngăn chặn phong trào kháng chiến của nhân dân. Nguyễn Công Hãng khâm phục hành động tuẫn thân báo quốc của Nhạc Phi: « Diệt Kim chí muốn báo hận cho nước; kẻ đại trượng phu bừng bừng mặt to tày đấu... Nếu chả phải là đấng cao xanh soi xét cho người trung hiếu, thì sao có hương khói phụng thờ mãi ngàn năm » (*Đề Nhạc Vũ Mục miếu*).

Ông khôn xiết bùi ngùi trước « khí tiết cứng cỏi, lòng trung sáng chói » của kẻ trung thần bị bọn quyền gian triều Minh mưu sát:

Ám chúa hưu luân sùng ái thụ,
Thiên công hà sự độc trung thần.
Đàn văn độc bãi trùng bi khái,
Trác tựu ai chương lệ mãn cân.

(Văn Ứng Sơn Dương Trung Liệt công)

(Vua hèn đã vị người yêu mến,
Con tạo sao thù kẻ thiện lương.
Đọc hết lời tâu càng cảm khái,
Soạn bài văn điếu lệ hai hàng).

Nguyễn Đình Sách lên án Tần Cối mưu hại kẻ trung lương, Đặng Đình Tướng ca ngợi Tỷ Can, người bị vua Trụ độc ác giết hại:

Tự thị nhân nhân độc thiên cổ,
Lẫm nhiên sinh khí đáo vu kim.

(Quá Ân thái sư Tỷ Can mộ)

(Riêng ông ngàn thuở xứng đáng là người nhân nghĩa, Sức sống còn lẫm liệt mãi đến ngày nay).

Đoàn Nguyễn Thục nhìn thấy cái vô nghĩa, thê lương qua nấm mồ Sở Bá vương, hoang sơ, trơ trọi:

Cố hương phú quý tam xuân mộng,
Bá nghiệp hưng vong nhất cục kỳ.
Tịch mịch cô phần u thảo ngạn...

(Đề Hạng vương miếu)

(Mong giàu sang trở về quê cũ, nay thành giấc mộng ba xuân, Chuyện hưng vong nghiệp bá chỉ là một cuộc cờ. Nấm mồ trơ trọi, hoang vắng trong lùm cỏ rậm bên bờ sông...)

Ngô Thì Nhậm có nhận xét: *«Từ thời Trung hưng về sau, các nhà thơ nổi tiếng thường thấy nhiều trong các tác phẩm đi sứ. Có người tìm nơi u tĩnh, hỏi việc xưa xưa, xúc cảnh sinh tình, xa nước nhớ quê, nhân việc mà dẫn ý, phấn hương dư dụ, cũng đáng gói lại cho người đời sau»*[1]. Thơ đi sứ quả có sức ngân vang, gợi mở, hấp dẫn riêng. Dầu là viết về đề tài lịch sử hay đề tài hiện tại, vịnh thiên nhiên hay ghi lại cảm tưởng dọc đường, cảm xúc của nhà thơ thường từ quá khứ trở về hiện tại, từ ngoài nước hướng về trong nước. Một tỉ lệ khá cao các bài thơ trong các tập thơ *Hoa trình* khi viết ở nước ngoài, vẫn không quên liên tưởng tới hiện tình đất nước. Tình cảm của nhà thơ thường bắt nguồn từ những vấn đề, những con người trên quê hương, xứ sở.

Tình điệu yêu nước, thương nhà đó chảy xiết qua toàn bộ nền thơ sứ trình. Đó là tình cảm mà cũng là đạo lý, là sức mạnh chiến đấu của người đi sứ. Có điều, ở mỗi đề tài, mỗi tác gia, tình điệu ấy có sắc thái riêng. Phùng Khắc Khoan thì chững chạc, mực thước ngay cả khi thương nhớ:

Cộng thiên lý chiếu tri tâm nguyệt,
Tần ngũ canh thôi cảnh mộng chung.
Hồng nhật hồi triều tiêu sóc tuyết,
Bạch vân vọng xá nhập Nam phong.

(Công quán đông dạ hữu hoài)

(Mặt trăng biết tâm sự, xa xa ngàn dặm vẫn chiếu nhau, ng chuông tỉnh giấc mơ, luôn luôn năm canh thường đánh . Kìa mặt trời hồng xoay đúng độ, làm tan tuyết phương , Trông đám mây trắng, nhớ đến nhà, tưởng đến đất rc Nam).

---

(1) Tựa *Tinh sà kỉ hành*; *Thư mục* số 75.

Nguyễn Kiều thì lắng đọng, dạt dào:

Trích toái hương tâm thiên vạn lý,
Xao tàn lữ mộng nguyệt tam canh.

(Chu trình dạ vũ)

(Mưa nhỏ nát tình quê nơi trời vạn dặm, Khua giấc mộng tàn nơi quán trọ lúc trăng rọi canh ba...)

Nguyên Tông Khuê, hai phen gió bụi ở đất Bắc, từng da diết mong ước « thư hồng nửa bức bạc mười cân nhìn áng mây trôi tỏa bóng trên sông rộng, nghe tiếng ve kêu giữa trưa hè, xốn xang tấm lòng cố quốc, gia hương:

Hóa nhật thư trường cửu hạ thiên,
Lục dương đê bạn hệ chinh thuyền.
Giang hàm vân ảnh triền hương tứ,
Thụ náo thiền thanh giác ngọ miên.

(Giang Châu lữ thứ)

(Đằng đẵng ngày hè luống thẩn thơ,
Liễu xanh thuyền đậu sát bên bờ.
Mây in đáy nước mơ quê vắng,
Ve rộn chòm cây tỉnh giấc trưa).

Nhà thơ Lê Qui Đôn khôn xiết bùi ngùi, cảm động khi gặp những người phụ nữ nước mình trôi giạt, già nua, héo hắt, trong cảnh gió bụi tha hương trên đất Bắc:

Qui tinh nhị nguyệt diệm dương thì,
Hà sự thi nhân hữu sở ti.
Vị thán thoa quần đa triền chuyển,
Phiên hiềm tú cổn khiếm hoài tuy.

Hồng phương thoát tận đào vô sắc,
Lục nhuyễn trưu tàn liễu tự my.
Tuy phận nhậm dung tha ổn trú,
Bạch đầu ninh sử cánh tương ly!

(Đồ bản quốc phụ nữ phiêu bạt nội địa hữu cảm, thứ Huệ Hiên vận) [1]

(Tháng hai cờ sứ về xuân đẹp,
Thi sĩ lòng sao vẫn chẳng yên.
Thương khách quần thoa nhiều lận đận,
Trách nhà áo gấm thiếu chu tuyền!
Hồng thơm phai hết, đào xơ xác!
Xanh mịn tiêu đi, liễu lụi tàn!
Thôi hãy để người yên ở đó.
Sao đành tóc bạc lìa tan).

Thơ văn bang giao, đi sứ thời Lê Trung hưng là tiếng nói tích cực của tri thức yêu nước, trên mặt trận bang giao, ngay trong hoàn cảnh khó khăn của thời cuộc. Tiếng nói ấy thể hiện tinh thần khẳng định dân tộc, chống âm mưu bành trướng, xâm lược, đồng thời là tiếng nói hòa bình, hữu nghị trong mối quan hệ

(1) *Nguyên chú*: Phụ nữ nước ta có nhiều người bị trôi giạt sang châu Ninh-minh, Trung-quốc. Khi thấy sứ bộ ta đến, họ rủ nhau tới chào hỏi, tiễn đưa.

bang giao bình đẳng. Thơ văn bang giao, đặc biệt thơ văn đi sứ thời này, có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của văn học dân tộc, trước hết là nó đã làm phong phú văn học qua tình cảm yêu nước, thương nhà, cảm hứng tự hào dân tộc và qua nghệ thuật sáng tạo, chân thực của một nền thơ mà trước đây không khỏi ít nhiều có ấn tượng là « văn chương giao tế

PHẦN THỨ BA

BƯỚC NGOẶT MỚI CỦA VĂN HỌC VIỆT-NAM CHỐNG PHONG KIẾN TRUNG-QUỐC XÂM LƯỢC: THỜI KỲ ĐÁNH BẠI GIẶC THANH

CHƯƠNG VIII CUỘC KHÁNG CHIẾN THẦN TỐC CHỐNG MÃN THANH VÀ VĂN HỌC YÊU NƯỚC CUỐI THẾ KỶ XVIII

Tây-sơn là triều đại ngắn nhất và cũng là triều đại hiển hách vào bậc nhất trong lịch sử. Nếu kể từ khi Nguyễn Nhạc lên ngôi năm 1778 cho đến ngày cuối cùng của Cảnh Thịnh năm 1802 thì triều Tây-sơn được cả thảy 24 năm. Nhưng nếu kể những năm tháng rực rỡ nhất, oanh liệt nhất, tiêu biểu nhất của triều đại này đã khiến cho kẻ cướp nước mất vía, kẻ bán nước kinh hồn và để lại những tia hồi quang ngời sáng trong văn học thì chỉ có thể kể những năm mang niên hiệu Quang Trung (1788 — 1792). Vẻn vẹn có bốn năm! Mà cũng chưa tròn bốn năm! Có biết bao sự kiện lớn lao

đã xảy ra và được giải quyết trong bốn năm đó. Chính chúng là những đặc điểm hoặc soi sáng thêm những đặc điểm của hoàn cảnh lịch sử thời bấy giờ.

I. TÌNH HÌNH LỊCH SỬ VÀ ĐỘI NGŨ SÁNG TÁC VĂN HỌC YÊU NƯỚC

Âm mưu, thủ đoạn xâm lược của Mãn Thanh và chiến thắng Đống-đa.

Sự kiện lớn lao nhất và cũng là đặc điểm nổi bật nhất của giai đoạn lịch sử này là việc Càn Long nhà Thanh cho 29 vạn[1] quân sang xâm lược nước ta và chiến thắng Đống Đa lừng lẫy do Nguyễn Huệ, người anh hùng áo vải trực tiếp chỉ huy, chỉ một trận quét sạch toàn bộ bè lũ cướp nước và bán nước, đưa dân tộc ta mau chóng vượt qua một thử thách hiểm nghèo, ghi thêm một trang sử chói lọi trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ nền độc lập của cả dân tộc.

Như sử sách ghi chép, Càn Long (1736 — 1795) là triều đại cực thịnh của nhà Mãn Thanh về mặt mở rộng biên cương về phía Tây và phía Bắc như Tây-tạng, Duy-ngô-nhĩ Mông-cổ... và về mặt đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa của nhiều dân tộc trong nước như Hồi, Hán, Mèo... Đối với nước ta, nhà Thanh vẫn theo thói bành trướng ngang ngược, thâm hiểm của nhiều triều đại trước, là lấn dần đất đai nước ta bằng mọi cách, trong đó thủ đoạn thường dùng là đổi tên Việt-nam thành tên Trung-quốc những vùng có đông Hoa kiều sang cư trú, hoặc xúi giục các thổ mục Việt-nam xin dâng đất qui

(1) Số quân do Quang Trung công bố trong bài *Phối thuộc nội địa hàng binh chiếu. Hàn các anh hoa;* Thư mục số 71. Các tài liệu khác thường chép là 20 vạn.

phụ « thiên triều »... Lê Quý Đôn (1726 — 1784) trong *Kiến văn tiểu lục* (1777) đã dành nhiều trang ghi chép tỉ mỉ về việc các sứ giả nhà Trịnh đấu tranh bền bỉ để bảo vệ cương giới ở xã Tụ-long, thuộc Tuyên-quang, giáp giới với phủ Khai-hóa, Trung-quốc. Xã này chính là nơi có mỏ đồng lớn, mở đến 71 cửa tàu để khai thác đồng và cũng là nơi có hàng vài ngàn người Hoa sinh sống. Ngô Thì Nhậm (1746 — 1803), trong *Kim mã hành dư* cho biết thêm, người do nhà Trịnh cất nhắc cho cai quản xưởng đồng Tụ-long là Hoàng Văn Đồng, được viên thổ quan phủ Khai-hóa bên Trung-quốc giúp đỡ, đã nhiều lần gây rối và có lần đã đảo chính nhưng không thành. Sự việc này xảy ra vào mùa đông năm Mậu-thân (1788). Hoàng Văn Đồng chiêu mộ người Khách đánh phá các miền sở tại, và các vùng lân cận như Bảo-lạc, Khoan-triều, Ninh-biên, Hà-giang, chém giết quan lại và dân chúng người Kinh. Tuy nhiên, công khai xâm lược Việt-nam thì Thanh chưa tìm được cớ.

Đúng lúc này, tên cướp nước thâm hiểm và kẻ bán nước dại dột, ngu xuẩn đã gặp nhau. Vốn là một tên vua không có tài, không có đức nhưng lại nhiều tham vọng, Lê Chiêu Thống luôn luôn có tư tưởng chống đối lại phong trào Tây-sơn. Dựa vào Nguyễn Hữu Chỉnh và một số quan lại, Chiêu Thống đã sai tập hợp binh lính nhiều lần đối địch với quân đội Tây-sơn nhưng đều bị thua to, phải bỏ kinh thành trốn chạy đến nhiều nơi. Cuối đông năm Đinh mùi (1787), trấn mục Cao-bằng là Nguyễn Huy Túc đưa mẹ Chiêu Thống chạy qua cửa Đầu-áo sang cầu viện nhà Thanh. Tin ấy thấu ngay đến triều đình. Càn Long liền hạ chỉ cho tổng đốc Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị hiệp đồng cùng tổng đốc Vân-Quý điều động 50 vạn lính dõng ra ngoài biên thùy để tìm kiếm tự tôn họ Lê (?) nhưng không thấy. Năm sau, Chiêu Thống chính thức cử hai sứ thần « áo rách, nón mê tàn » là tham tri chính sự Lê Duy Đản

và phó đô ngự sử Trần Danh Án cầm thư gửi tổng đốc Lưỡng Quảng, có kèm theo biểu gửi vua Thanh, cầu xin nhà Thanh cho quân cứu viện, đánh đuổi Tây-sơn cho y lại được làm vua, không hề tính đến mối nguy hại cho Tổ quốc và dân tộc một khi quân Trung-quốc lại kéo sang. Lời lẽ lâm li trong bức thư gửi tổng đốc họ Tôn sau đây phản ánh đầy đủ sự suy tính nôn nóng ích kỷ của Chiêu Thống cùng nhân cách thấp hèn của y: «... Vời trông thiên triều, ví như trời che đất chở, xa gần không sót chỗ nào. Xét đến tấm lòng kính thuận của các đời trước nhà tôi và thương đến nỗi khổ yếu ớt, lang thang của tôi, xin hãy truyền cho đem quân tới sát bờ cõi, đánh kẻ có tội, dẹp yên loạn lạc để gây dựng lại nước tôi. Muôn vàn lần nhờ ơn thiên triều, ơn đức của đại hoàng đế không sao kể xiết, mà công giúp đỡ của quan lớn cũng sẽ cùng bền vững với núi sông của nước tôi vậy» [1].

Tuy đã kể lể đủ điều, Chiêu Thống vẫn chưa thật an tâm, chưa thật tin tưởng «thiên triều» sẽ rủ lòng thương nên y còn căn dặn hai sứ thần cố sức thi thố «tài kinh luân ở ba tấc lưỡi» cho việc thành công. Chiêu Thống không hề biết rằng lời căn dặn đó là thừa: chánh phó sứ Đản, Án chẳng cần phải dùng đến «tài học chất chứa lúc bình sinh» và «tài kinh luân ở ba tấc lưỡi»: họ chính là cái *cớ* mà thiên triều mong đợi từ lâu.

Dã tâm, mưu đồ xâm lược nước ta của nhà Thanh được ghi lại trong nhiều sách, kể cả sách của chính họ, nhưng có lẽ chưa đâu chép được sinh động, hình tượng như *Hoàng Lê nhất thống chí*. Thoạt nghe báo có sứ thần «chính thức» của nước Nam sang cầu viện,

---

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí*. Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu Hoạch dịch; những đoạn trích dẫn sau đây đều lấy từ sách này; Tr. 310 — 311; *Thư mục* số 23.

Tôn Sĩ Nghị đã sung sướng, mừng rỡ thốt lên : « Nước An-nam từ đời Hán, Đường là đất phụ thuộc vào nước ta. Đến đời nhà Tống, họ Đinh quật cường, mới trở thành nước tiến cống. Trải mấy đời nối nhau cho đến ngày nay, lại không thể giữ được nước. Hoặc giả trời khiến nước ấy lại làm quận huyện của Trung-quốc chăng ? » [1]

Y lập tức ruổi ngựa đến các vùng sát biên giới như Long-châu, Bằng-tường điều tra tình hình, gạn hỏi bọn « sứ thần nước Nam », sai họ vẽ bản đồ chiến sự trong nước, sức cho quan lại địa phương tiếp tục tuần tra theo dõi và báo cáo về tình hình miền biên giới v.v... Sự sốt sắng nhiệt tình của họ Tôn biểu lộ ý muốn tâng công, kiếm chác cho riêng y, mặt khác cũng là lòng « sốt sắng nhiệt tình » chung của « thiên triều » trước « tai vạn » của cống thần. Sĩ Nghị còn nhiều lần dâng biểu xin xuất đại quân qua ải ngay lập tức vì đây là cơ hội trời cho, mấy khi đã có. Tất nhiên đại quân sẽ trương lá cờ nhân nghĩa thật lớn, thật đẹp là « thương xót đến họ Lê tan nát, không nỡ để Giao-chỉ lầm than », mà vạch ra tim đen là « sau khi khôi phục họ Lê rồi, nhân giao lại cho quân đóng giữ thì như thế là bảo tồn họ Lê và đồng thời lại chiếm được nước An-nam, một công mà hai việc vậy » [2].

Về cái điểm một công mà được những hai việc này, dĩ nhiên giới cầm quyền Mãn Thanh đều tán thành hết thảy. Họ cũng nhất trí phải lợi dụng triệt để mâu thuẫn và xung đột giữa hai bên — Chiêu Thống và Tây Sơn, để có thể kiếm lời nhiều nhất. Có điều « thiên triều » xuất quân vào lúc nào, với số lượng bao nhiêu... thì còn phần chưa thật nhất trí. Cái gương tày liếp của bọn Phúc Khang, Trương Phụ đời Minh còn đó ! Chính Hòa

(1) (2) *Hoàng Lê nhất thống chí* ; Tr. 320 ; Tr. 332 ; đã dẫn.

Khôn, một sủng thần của Càn Long cũng phải thừa nhận: « Từ xưa đến nay, chưa có đời nào làm nên công trạng ở cõi Nam. Nhà Tống rồi nhà Nguyên, nhà Minh, rốt cuộc đều bị thua trận, gương ấy hãy còn rành rành »[1]. Huống chi, thanh thế của quân đội Tây-sơn đã vang đến Trung-quốc. Họ chính là đối thủ đáng gờm của những tên cướp nước. Một viên tuần phủ miền Long-châu, Bằng-tường là Tôn Vĩnh Thanh đã đánh giá khá chính xác về họ: « Chúng ở ven biển nổi lên, theo việc binh nhưng từ khi đầu còn để chỏm. Một lần khởi quân mà lấy được cái nước đã ba trăm năm, nhất định không phải là yếu, và cũng nhất định không đời nào chịu để cho người dọa dẫm, mới nghe tiếng đã phải đêm hôm lẻn trốn đi. Trừ phi chúng có bị đánh cho giập gãy một vài phen thì chúng mới chịu rút lui và nghe theo »[2].

Hơn nữa, Trung-quốc thái bình đã lâu, từ khi Càn Long nhà Thanh lên cầm quyền, khuất phục được nhiều dân tộc vùng lân cận, thì triều đình chỉ quen hưởng lạc, dân chúng không biết đến việc binh. Bởi vậy chuyến này nhà Thanh cất quân đi dẹp Tây-sơn ở phương xa nóng nực chưa chắc đã thắng, vạn nhất lại thua thì tổn thất cho uy thế của « thiên triều » không phải là nhỏ. Đó chính là tâm lý lo ngại của phái thận trọng, dè dặt mà tuần phủ Tôn Vĩnh Thanh là đại biểu. Họ bàn rằng: « Hiện nay, họ Lê họ Nguyễn (Tây sơn) đang đánh nhau, họ Lê thế nào cũng bị họ Nguyễn thôn tính. Chi bằng cứ đóng quân yên lặng, rồi sau đó nhân lúc cả hai bên đều kiệt quệ, bấy giờ ta sẽ đánh lấy cũng chưa muộn gì »[3].

---

(1) (3) *Hoàng Lê nhất-thống chí*; Tr. 374; Tr. 332; đã dẫn.

(2) Sử quán triều Thanh: *Đại Thanh thực lục*; Dẫn theo Phan Huy Lê: *Phong trào nông dân Tây Sơn và cuộc đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc cuối thế kỷ XVIII*: *Thư mục* số 119.

Xem như thế thì việc Chiêu Thống cầu viện nhà Thanh đã đem lại cho « thiên triều » nỗi mừng khôn xiết, xen lẫn không ít ngại ngần, bởi vậy mới có cuộc bàn luận sôi nổi và lý thú giữa hai phái hiếu chiến, nôn nóng và phái thận trọng, gian ngoan trong đám quan lại nhà Thanh.

Chính Càn Long lúc đầu cũng chỉ chủ trương phô trương thanh thế, truyền hịch đe dọa, rồi cử đề đốc Hứa Thế Hanh đem quân sang làm hậu thuẫn cho Chiêu Thống đương đầu với Tây-sơn[1]. Nhưng sau khi cân nhắc tình hình, Càn Long dường như cũng thấy đây là dịp may hiếm có nên đã ngả theo ý kiến của phe sốt sắng, hăng hái, cử tổng đốc Lưỡng Quảng Tôn Sĩ Nghị làm Chinh Man đại tướng quân(!) kéo đại quân sang ngay với nhiệm vụ « nếu bắt sống được cả bọn Nguyễn Huệ là thượng sách; nếu không bắt được thì chiếm lấy kinh thành nhà Lê... là trung sách »[2].

Tuy nhiên, để đề phòng bất trắc, Càn Long đã chỉ vẽ cụ thể sách lược cho Tôn Sĩ Nghị:

« Cứ từ từ, không gấp vội. Trước hãy truyền hịch để gây thanh thế, sau cho bọn cựu thần nhà Lê về nước tìm tự quân nhà Lê đưa ra đương đầu đối địch với Nguyễn Huệ. Nếu Huệ bỏ chạy thì cho Lê tự đuổi theo, mà đại quân của ta thì đi tiếp sau. Như thế không khó nhọc mà thành công, đó là thượng sách.

« Nếu như người trong nước, một nửa theo về Huệ mà Huệ không rút quân thì phải chờ thủy quân Mân, Quảng[3] vượt biển, đánh vào Thuận, Quảng[4] trước,

---

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí*, tr. 332, đã dẫn.

(2) Sử quán triều Thanh: *Đại Thanh thực lục*. Dẫn theo Phan Huy Lê: *Phong trào nông dân Tây Sơn và cuộc đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc cuối thế kỷ XVIII*; *Thư mục* số 119.

(3) Mân, Quảng: tức Phúc-kiến và Quảng-đông, Trung-quốc.

(4) Thuận, Quảng: tức Thuận-hóa và Quảng-nam.

sau đó lục quân mới tấn công. Cả hai mặt, đằng trước đằng sau, Nguyễn Huệ đều bị đánh, tất phải qui phục. Ta nhân đó giữ cả hai. Từ Thuận, Quảng vào Nam thì cắt chia cho Nguyễn Huệ; từ Hoan, Ái[1] trở ra Bắc thì phong cho họ Lê. Ta thì đóng đại quân ở nước ấy để kiềm chế. Về sau sẽ có cách xử trí khác »[2].

Sách lược này chính là thủ đoạn xảo quyệt « dùng người X trị người X » của tất cả những tên xâm lược và cũng là thủ đoạn « tọa sơn quan hổ đấu » có thể áp dụng trong mọi phạm vi lớn nhỏ, rất quen dùng của đế quốc phương Bắc. Hai « sách » của Càn Long đều nhằm giảm mức khó nhọc, tổn thất ít nhất mà lại nắm chắc phần thắng nhiều nhất.

Học kinh nghiệm xâm lăng nước ta của các triều đại trước, nhà Thanh cũng muốn tạo ra mối đe dọa ở miền Nam nước ta để tiện bề tấn công từ phía Bắc xuống, Tôn Sĩ Nghị đã tâu xin vua Thanh « xuống dụ bảo vua Xiêm-la nhân lúc thiên binh tiến đánh An-nam đem quân sang chiếm lấy đất Quảng-nam »[3]. Càn Long e rằng như thế vua Xiêm sẽ chiếm lấy Quảng-nam thật thì sau này khó đòi lại, bèn nghĩ ra một kế nham hiểm hơn là kích động Chiêm-thành, xúi Chiêm-thành đánh sau lưng ta.

Nhà Thanh muốn khơi dậy những mâu thuẫn, hằn thù dân tộc đã chìm sâu vào dĩ vãng, phá hoại và chia rẽ khối đoàn kết của nhiều dân tộc đời đời làm ăn yên ổn trên đất nước ta. Đối với dân tộc Hoa cũng vậy. Ngay sau khi được báo có sứ giả của nhà Lê sang cầu viện, một trong những việc tổng đốc Lưỡng Quảng quan tâm và xúc tiến trước nhất là gửi thư mật cho quan lại hai hạt Triều-châu và Long-châu, lệnh cho người

(1) Hoan, Ái : tức Nghệ-an, Thanh-hóa.

(2) *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập, Q.30. Dẫn theo Phan Huy Lê, đã dẫn.

(3) *Đại Thanh thực lục*. Dẫn theo Phan Huy Lê, đã dẫn.

đưa hịch sang bá cáo ở trấn Thái-nguyên. « Bấy giờ có hai họ Trương và Cát quê ở hạt Triều-châu, chuyên sống về nghề khai mỏ lấy bạc, sang cư trú tại làng Tống-tinh, trong trấn Thái-nguyên. Họ vỗ về mọi người, làm kẻ tù trưởng địa phương, đồ đảng có đến hơn vạn người, đều là các gia đình người Trung-hoa. Hai họ ấy nghe được tờ hịch, liền tìm đến chỗ trọ của người đưa hịch mà trình rằng : Chúng tôi chuyên sống về nghề mở xưởng khai mỏ, *đời đời ở nước Nam*... Nay tiếp được hịch văn, ai cũng nô nức nhảy nhót, xin làm tiên phong. Vả lại chúng tôi vốn là dân Triều-châu, nay cũng muốn xin được cùng ra sức một phen với quân nghĩa dũng ở Điền-châu »[1].

Lời thưa lại của hai họ Trương và Cát trên đây chứng tỏ rằng nội dung tờ hịch viết theo lệnh của Tôn Sĩ Nghị gửi cho họ không ngoài việc kích động tinh thần đại dân tộc, xúi giục họ và cả bắt buộc họ nữa, phải quên đi con người và đất nước tốt bụng đã cưu mang họ, giúp đỡ họ, chẳng những cho họ có công ăn việc làm mà còn khiến họ trở nên giàu có, có địa vị và quyền hành. Giờ đây họ sẽ làm kẻ dẫn đường đắc lực cho đại quân của « thiên triều » kéo sang xâm chiếm nước này. Lời kêu gọi trên đây chắc chắn còn được chuyển tới người Hoa ở nhiều nơi khác : « Trước kia, người Trung-hoa ngụ cư ở các nơi như phường Hà-khẩu[2], ở đô thành, phố Cơ-xá ở trấn Kinh-bắc và phố Hiến-doanh [3] ở trấn Sơn-nam, có tới hơn vạn người. Đến lúc ấy, bọn họ đều đến bám theo các đồn quân của Nghị, hoặc lập riêng ra điếm Liễu-đề. Bọn họ thông thạo tiếng nước Nam, am hiểu phong tục tập quán nước Nam ; do đó họ liền nhân cơ hội kiếm mọi cách vu

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí* ; Tr. 329 ; đã dẫn.

(2) Tức khu vực phố Hàng Buồm, Hà-nội bây giờ.

(3) Tức phố Hiến ở Hưng-yên cũ. Nay thuộc Hải-hưng.

hãm những người lương thiện, áp bức, cướp bóc những nhà giàu có, thậm chí giữa chợ, giữa đường cũng cướp giật của cải, hãm hiếp đàn bà, không còn kiêng sợ gì cả. Nhân dân ở quanh kinh kỳ luôn luôn bị khổ sở với bọn họ »[1].

Với dã tâm thâm độc, thủ đoạn nham hiểm cùng số quân đông đến 29 vạn tên, bọn xâm lược Mãn Thanh quả là kẻ thù nguy hiểm, gây nhiều khó khăn cho ta thời đó.

Khó khăn thứ hai, như Ngô Thì Nhậm nhận định, là lòng người Bắc hà: «Ngày nay, những người bề tôi trốn tránh của nhà Lê đâu đâu cũng có; nghe tin quân Thanh sang cứu, họ đều nghển cổ mà trông... Quân ta mai phục ở đâu, địa thế hiểm hay không, số quân nhiều hay ít, quân giặc chưa biết thì họ đã báo trước với chúng »[2].

Bởi vậy, trước thế mạnh ồ ạt lúc đầu của giặc, quân Tây sơn đóng ở Bắc hà đã phải bỏ nhiều cứ điểm ở biên giới và tạm thời rút cả về tuyến phòng thủ ở Tam Điệp (Hà-Nam-Ninh). Được tin cấp báo, Quang Trung lập tức hạ lệnh xuất quân. Cùng một khoảng thời gian, trong khi quân xâm lược mải mê hưởng lạc và hí hửng chuẩn bị ăn Tết ở giữa kinh thành nước người thì Quang Trung vừa gấp rút tiến quân, vừa nhanh chóng tuyển mộ lính mới. Đại quân Tây Sơn chỉ bằng khoảng một phần ba số quân xâm lược[3] nhưng điều đó không hề khiến vị tổng chỉ huy băn khoăn. Quang Trung đã sắp đặt đâu vào đấy và chủ động tấn công vào lúc quân địch bất ngờ nhất. Ông tin tưởng và đánh giá cao tinh thần dân tộc của quân sĩ cũng như của dân chúng nói chung. Quả nhiên lời kêu gọi của Quang Trung được

(1) (2) *Hoàng Lê nhất thống chí*; tr. 348-349; tr. 340; đã dẫn.

(3) Dẫn theo Văn Tân: *Cách mạng Tây Sơn*; Tr. 118. *Thư mục* số 152.

quân dân ta nhiệt liệt hưởng ứng. Khích lệ lòng yêu nước không chỉ là việc làm thông thường của người cầm quân mà còn là kinh nghiệm đã được đúc kết, là thể nghiệm sâu sắc của Quang Trung qua nhiều năm xông pha chiến trận trong Nam ngoài Bắc, nhất là qua những trận cả phá quân tướng xâm lược nước ngoài. Tinh thần yêu nước, quý trọng nền độc lập tự chủ của nước nhà và chính nghĩa ngời sáng đã kêu gọi, đoàn kết mọi người dân Việt-nam trước họa ngoại xâm thành một khối sắt thép vững chắc đè bẹp quân xâm lăng. Lịch sử đã nhiều lần chứng minh điều đó. Và lần này cũng thế. Quân đội yêu nước khẩn trương lên đường diệt địch trong không khí tưng bừng, háo hức của những ngày giáp tết. « Quân xếp thành hàng lại có voi đi kèm để giúp sức »[1] là hình ảnh rất đẹp về khí thế xuất quân ngày ấy. Được dân chúng các miền ủng hộ mạnh mẽ, đại binh Tây Sơn tiến đến đâu thắng đến đó. Chỉ trong vòng mười ngày, ngót 30 vạn quân Thanh, khi trước huênh hoang, hùng hổ bao nhiêu thì nay rụng rời, rệu rã bấy nhiêu. Bị đòn bất ngờ quá đau, từ quân cho chí tướng chỉ còn biết tranh nhau, xô đẩy nhau, giẫm đạp lên nhau mà chạy thục mạng trên nẻo đường hướng Bắc vừa đi qua cách đây không lâu; nếu may sống sót hẳn chúng phải giật mình kinh sợ mỗi khi hồi tưởng lại chuyến Nam chinh này. Cuộc tháo chạy rầm rộ đến nỗi khiến dân chúng bên Trung-quốc chẳng còn hiểu ra sao nữa. Họ hoang mang, nhốn nháo. « Từ cửa ải Nam quan trở về Bắc, trai gái già trẻ bồng bế dắt díu nhau chạy trốn, suốt vài trăm dặm lặng ngắt không còn bóng người »[2]. Chỉ cần nhìn chiếc áo bào đỏ của Quang Trung xạm đen vì khói súng, chỉ cần thấy quân

(1) *Quân doanh kỷ lược* của Trần Nguyên Nhiếp. Dẫn theo *Cách mạng Tây Sơn*; Tr. 115; đã dẫn.

(2) *Hoàng Lê nhất thống chí*; Tr. 371, đã dẫn.

Thanh xô đẩy nhau rơi xuống sông Nhị-hà khiến nước sông tắc nghẽn không chảy được nữa là đủ biết trận đánh diễn ra quyết liệt dường nào và quân dân ta thắng lợi biết chừng nào.

Mười ngày rung chuyển thế giới, thế giới của đại hoàng đế Trung-hoa! Mười ngày rung chuyển Thăng-long, xáo động cả cõi lòng người Kẻ Chợ. Thắng lợi thần tốc đâu phải là lời tiên đoán của La-sơn phu tử được ứng nghiệm mà chính do, như Quang Trung nói, «phương lược tiến đánh đã có tính sẵn». Ngoài ra, quân đội Tây Sơn còn có sức mạnh tinh thần mà đám quân nhớ nhà của Tôn Sĩ Nghị không thể nào có được. Sai lầm của Càn Long, của Tôn Sĩ Nghị và bè lũ là đã tính toán «nhất bản vạn lợi» trên bàn gẩy mà lỏ quên mất yếu tố tinh thần hết sức quan trọng này. Bánh xe không nghiến nát được cũng châu chấu. Chuyện tưởng lạ mà hóa thật. Âm mưu xâm lược càng thâm độc, thủ đoạn bành trướng càng gian hiểm, biển người lấn đất càng đông đặc bao nhiêu thì chỉ càng chứng tỏ chiến thắng Đống-đa thêm oanh liệt bấy nhiêu.

Đội ngũ tác giả.

Kể từ khi Lê Lợi đánh đuổi được giặc Minh, 360 năm sau, dân tộc Việt Nam lại một lần nữa giành được chiến thắng ngoại xâm vẻ vang đến thế: chỉ một trận mà đánh cho nhà Thanh đại bại.

Cũng 360 năm sau mới có nhiều sự kiện kỳ lạ dồn dập xảy đến dường như cùng một lúc. Nhà chúa hết lộc, nhà vua nhất thống thiên hạ Đàng Ngoài, nhưng chẳng bao lâu nhà vua cũng lại hết lộc nốt vì bỏ chạy sang nước người cầu viện mà thực chất là «cõng rắn cắn gà nhà». Nhưng rồi nguy cơ mất nước phút chốc bị loại trừ. Mở đầu cho năm mới không phải là ngày nguyên đán như thường lệ mà là ngày mồng Năm,

ngày tết thực sự của cả dân tộc. Vầng thái dương chói
áng xua tan mây mù ảm đạm lại mọc từ non Tây; vị
nh quân cứu nước chỉ là một nông dân áo vải Bình-
định.

Lẽ ra những sự kiện lớn lao đó, những chiến tích
ang dội đó, những đổi thay mới mẻ lạ lùng đó phải
ược phản ánh một cách tương xứng, bằng cách này
hoặc bằng cách khác, trong văn thơ đương thời. Cả
một xã hội suy sụp, hấp hối bao năm được vực dậy
à được tiếp thêm sinh khí, lẽ nào đó chẳng phải là
guồn cảm hứng mạnh mẽ cho sáng tác? Nhưng kết
uả thì sáng tác lại thua kém hiện thực khá xa. Thật
à sự không tương xứng như thế không phải là điều
ẫn hữu và thường do nhiều nguyên nhân. Nó đã từng
có trong lịch sử không phải một lần. Chẳng hạn chiến
thắng giặc Thát nổi danh thiện chiến, hung hãn trong
thiên hạ, mà chiến thắng đến ba lần, dưới triều các vua
ầu đời Trần, cũng đã không được phản ánh kịp thời
và đầy đủ trong thơ văn. Lý do là các tác giả đồng thời
cũng là những người đứng đầu nước trực tiếp chỉ huy
uộc kháng chiến, sau chiến thắng còn phải lo đối phó
ới rất nhiều việc về ngoại giao cũng như nội trị, không
anh được mấy thì giờ cho thơ văn. Vả chăng cảm xúc
ề chiến thắng lớn lao vừa giành được dồi dào quá,
han chứa quá đến mức khiến tác giả lúng túng, không
ể hiện ngay ra bút mực hết được. Cũng còn vì có tác
giả — chiến sĩ, sau khi việc nước tạm ổn thì nhường
ôi và sau đó...đi tu, chứ không phải để sáng tác.

Ở thời Tây Sơn, mâu thuẫn giữa hiện thực sáng tác
không do nguyên nhân tương tự mà là do những đặc
điểm, những hạn chế khá lớn về mặt tư tưởng của đội
ũ tác giả. Từ lâu lắm rồi, sĩ phu Bắc hà đã quen với
ối sống, nếp nghĩ nảy sinh và phù hợp với hoàn cảnh
của một xã hội suy thoái đến cùng cực. Chỉ trong
khoảng vài ba chục năm mà đã có đến bốn năm vua thay

đổi nhau lên xuống. Ngôi vua đứng được với Lê Hiển Tông (1740 — 1786) vì ông là người « hiền lành, biết điều », chỉ biết mua vui, chẳng hề vì chúa tước hết quyền hành mà tức giận. Không trông mong được ở vua thì bề tôi quay sang gửi gắm niềm hy vọng ở chúa và một thời Tĩnh đô vương Trịnh Sâm, với tài văn võ thể hiện ở việc cố gắng sắp đặt lại kỷ cương trong nước đã là thần tượng tôn thờ ngưỡng vọng của biết bao trí thức Đàng Ngoài. Trừ những kẻ làm quan chỉ cốt vinh hiển phú quý cho bản thân và gia đình chẳng đáng kể làm gì, nhiều sĩ phu có tâm huyết lúc này đã đề đạt nhiều kiến nghị, nhiều biện pháp cải cách nhằm hạn chế tệ lạm ức hiếp dân chúng, giảm bớt thuế má sưu dịch để nới sức dân, phát triển nông trang, khôi phục sản xuất... với nhiệt tình chan chứa và lòng khấp khởi mong chờ. Họ có biết đâu rằng Tĩnh vương cũng chỉ là một vai kép mới của tấn tuồng cũ rích. Quả thế thật! Chẳng bao lâu, « chúa dần dần sinh bụng kiêu căng, xa xỉ, phi tần thị nữ kén vào rất nhiều, mặc ý vui chơi thỏa thích ». Đó là điềm báo trước lại một sự suy sụp về chính trị không thể cứu vãn. Sau Trịnh Sâm còn ba bốn chúa nữa nhưng đều ốm o, sài đẹn, non yếu, kết thúc thảm hại ngôi chúa kéo dài trong hơn hai trăm năm.

Bao nhiêu lần lên lên, xuống xuống của các triều vua chúa cuối thế kỷ XVIII đã kéo theo bấy nhiêu lần dao động, bế tắc, rạn nứt rồi đổ vỡ về lý tưởng phò vua giúp nước, về chữ *trung*, chữ *chính*, rường mối của đạo đức Nho gia và cũng là rường mối của nhà nước phong kiến. Tuần huyện Nguyễn Trang xuất thân tướng cướp có võ vẽ mấy chữ thánh hiền mà thưa thắng thừng với thầy, với chúa rằng: « Sợ thầy không bằng sợ giặc, yêu chúa không bằng yêu thân »[1] thì không có gì lạ cho lắm,

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí*; Tr. 109 — 110; đã dẫn

nhưng ông nghè Dương Trọng Tế mà để nhân cách sa sút, lỗi đạo, trở thành « kẻ tội nhân trong danh giáo », đến nỗi bị bắt đưa đến nhà Thái học chịu tội rồi bị chết chém, thì quả là tam cương ngũ thường đã đến hồi mạt vận thật rồi.

Tiêu tan hy vọng thi thố tài năng giúp nước, an dân, số sĩ phu có tâm huyết trước đây, dù còn tại chức hay đã về vui thú với ruộng vườn, đều có tâm trạng bỏ mặc việc đời, lo giữ lấy thân:

Về ai nước ấy thôi đành kệ
Nương trọ đời này chỉ biết thân (1)

Ý nghĩ đó đã thành chai, thành nếp từ lâu trong tâm hồn khá nhiều người trí thức đất Bắc. Lòng họ khác nào một cái ao khép kín, nước tù đọng lâu ngày đã quánh đến nỗi dù bão táp có nổi lên như phong trào nông dân Tây-sơn, dông tố có nếm cả mấy ngai vàng mọt ruỗng cùng danh dự, sĩ diện của « thiên triều » xuống đó thì mặt nước cùng chỉ hơi xao động chứ không sao dậy sóng lên được. Nhiều sĩ phu đất văn chương Bắc hà, qua phút bàng hoàng, kinh ngạc và thán phục ban đầu lại lặng lẽ trở về với nếp sống và nếp suy nghĩ mòn cũ, an phận thường ngày. Nhiều người đã thành thật từ tạ lời khuyên mời ân cần, chí tình của Quang Trung, chọn thái độ bất hợp tác cho vẹn nghĩa cùng đạo thánh hiền tuy rạn nứt nhưng chưa tan vỡ hẳn trong lòng họ: tôi ngay không thờ hai chúa. Một số khác bo bo giữ chặt lấy chữ trung một cách ngu xuẩn, bôn ba theo phò Chiêu Thống, bất kể kẻ đó đã phản bội lại lợi ích dân tộc, để rồi chính mình cũng trở thành những kẻ phản bội dân tộc, rước quân thù vào giày xéo non sông mà vẫn tưởng như thế mới là yêu nhà thương nước; mới là nêu cao lòng trung nghĩa, làm mẫu mực

(1) Thơ Trần Danh Án. *Hoàng Lê nhất thống chí*: Tr. 381.

cho người đời: « Song bắc giấu mình còn nhớ Tấn, biển Đông thà chết chẳng theo Tần »[1] như tiến sĩ Trần Danh Án đời Lê.

Hàng ngũ trí thức Bắc hà vốn đã phân hóa ở thời Lê mạt, đến bước ngoặt lịch sử lớn lao này càng phân hóa triệt để hơn. Chọn lối sống nào, chọn con đường nào là vấn đề quan trọng và gây cấn đối với kẻ sĩ đương thời. Lựa chọn đúng sai sẽ dẫn đến hai kết quả tương ứng trước lịch sử: vinh quang hoặc nhục nhã. Đã có kẻ chê Chiêu Thống, lặn lội đánh đường vô Nam, những tưởng tìm được chân chúa để thờ; ngờ đâu, tránh vỏ dưa lại gặp vỏ dừa, Nguyễn Ánh cũng là kẻ phản bội lợi ích dân tộc. Chỉ có một số ít người là tìm được con đường đúng đắn. Tâm hồn họ thông với những con sông, dòng suối nên họ đã nhìn thấy ở triều Tây-sơn một số điểm mới, một số khả năng hơn hẳn các triều đại cũ, mà điểm căn bản nhất là đã thống nhất đất nước và đưa đất nước thoát khỏi nạn ngoại xâm, rửa được nỗi nhục quỳ gối hàng phục kẻ xâm lược của cha con nhà Mạc, chấm dứt nạn lấn đất, chèn ép của phía bên kia mà bấy lâu triều Lê Trịnh vẫn phải nín nhịn. Họ đã kẻ trước người sau theo về với Quang Trung, theo tiếng gọi của tinh thần dân tộc và lòng yêu nước để được mang danh hiệu vẻ vang là trí thức triều Tây Sơn, tác giả thời Tây Sơn. Tất nhiên họ còn có nhiều tâm tư, hoàn cảnh và do chưa nhận thức được đầy đủ về vai trò thay thế tất yếu của triều đại này cùng sứ mạng lịch sử của nó nên mức độ đóng góp, nhiệt tình đến với triều đại mới có nhiều nấc khác nhau. Vả chăng triều Quang Trung cũng quá ngắn ngủi; tài năng về nhiều mặt của Quang Trung chưa được thi thố hết, đức độ của ông thể hiện ở lòng bao dung rộng lượng, tin cậy người cộng sự và chí lớn của

(1) Thơ Trần Danh Án. *Hoàng Lê nhất thống chí*; Tr. 381.

ông biểu lộ ở quyết tâm bảo vệ và xây dựng đất nước ngày một cường thịnh chưa được mọi người thấm nhuần sâu sắc. Lại thêm Quang Toản chẳng những không nối được chí cha, ngược lại sự kém cỏi và nhu nhược của vị vua quá trẻ tuổi này đã bị lũ gian thần lợi dụng, khiến cho sự nghiệp anh hùng triều Tây Sơn do Quang Trung gây dựng nhanh chóng bị tan vỡ, do đó ảnh hưởng tốt đẹp của vị anh hùng cứu nước ấy cũng không được phát huy đầy đủ. Mười năm dưới niên hiệu Cảnh Thịnh càng khẳng định thêm thiên tài của Quang Trung cùng quyết tâm của ông nhằm bẻ gãy tận gốc ý chí xâm lược của « thiên triều ». Quang Trung mất, niềm hy vọng của thời đại cũng tắt theo. Trí thức thời Tây Sơn khác nào một số thiên thể, chỉ sáng lên được nhờ ánh sáng của mặt trời. Khi ánh thái dương tắt, tâm hồn họ không tránh khỏi u ám trở lại. Nhưng đó là chuyện về sau. Còn những ngày đầu, khi họ quyết định theo về với Tây Sơn thì phải nói ngay rằng quyết định đó là sáng suốt, tiến bộ. Dù có hoàn cảnh, tâm sự riêng tư nào đi nữa, họ đều phải đoạn tuyệt với tư tưởng chính thống, với cái tôi trung hiếu cũ trong con người họ, vượt lên trên dư luận chê bai và sự phản đối của bạn bè, gia đình, thậm chí có khi còn phải chịu đựng cả những lời mắng nhiếc phi lý khá độc địa:

Kiếp nay dẫu béo mồm hùm sói,
Thà chết không làm bụng chó heo (1).

Trần Danh Án đã đáp lại lòng nhiệt thành của Quang Trung, của Ngô Thì Nhậm cố kéo ông ta ra khỏi vũng bùn của chữ trung mù quáng như thế đó. Trước những khó khăn trở ngại khách quan, và cả chủ quan, khá lớn như trên, chỉ có một số người vượt qua được và tìm thấy niềm vui, niềm vinh dự chân chính thực sự

(1) Thơ Trần Danh Án, đã dẫn.

trong nhiều công việc to tát, quan trọng do Quang Trung tin cậy giao phó; có được tâm hồn thanh thản, phơi phới, hứng thú với sáng tác. Tác gia thời Tây Sơn có thể đếm được trên đầu ngón tay là vì thế. Song văn học thời Tây-sơn như cây bói quả, tuy ít nhưng thành tựu thì thật là rực rỡ.

II. THÀNH TỰU CHỦ YẾU CỦA VĂN HỌC YÊU NƯỚC

Văn chính luận.

Văn chính luận bang giao thời Tây Sơn là thành tựu rực rỡ phải kể đến trước hết. Nếu như khi 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh kéo sang, Quang Trung đã trù tính phương lược tiến đánh đâu vào đấy cả rồi, lại dự đoán chuyến này quân Thanh tất thua nên đã cắt cử trước cả những đội quân nào sẽ chặn đường về của chúng, thì về mặt ngoại giao ngay sau đó, ông cũng đã vạch sẵn phương hướng chỉ đạo cùng người phụ trách cụ thể: « Lần này ta ra, thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn. Chẳng qua mươi ngày có thể đuổi được người Thanh. Nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận ắt lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt... Đến lúc ấy chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi việc binh đao, không phải Ngô Thì Nhậm thì không ai làm được » [1].

Nhận định trên đã đúc kết những kinh nghiệm quý báu trong lịch sử chống ngoại xâm và trong lịch sử ngoại giao với chính nước bị ta đánh bại. Quang Trung thể nghiệm rất rõ rằng chủ quyền lãnh thổ là vấn đề

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí*; Tr. 362 – 363; đã dẫn.

nguyên tắc không thể nhân nhượng, nhưng ngay sau chiến thắng thì bút mực phải nối lời. Gì thì gì chứ sĩ diện thì « thiên tử » coi trọng lắm, Quang Trung đã bắt trúng mạch của ngài ; Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích với tài văn chương nhà nòi đã thực hiện xuất sắc chỉ thị đó.

Cũng như các đời vua anh hùng trước đây, mặt trận bang giao thời Tây sơn chẳng những phối hợp tuyệt đẹp với mặt trận quân sự trong việc bảo vệ độc lập, chủ quyền, giữ gìn hòa bình, yên vui cho dân chúng, tạo điều kiện quan trọng cho việc xây dựng đất nước giàu mạnh, mà còn tiếp tục hoàn thành những nhiệm vụ khác do mặt trận quân sự giao lại. Nhìn chung, văn chính luận bang giao thời Tây Sơn đã kế thừa trọn vẹn tinh thần đấu tranh khôn khéo, bình tĩnh, bền bỉ trong biểu chương đời Trần, tính biện luận có lý có lẽ trong từ mệnh đời Lê. Văn bang giao đã thành công trước hết trong việc giữ thể diện cho « thiên triều » bằng bài biểu trần tình văn vẻ, trong đó thẳng tay kết tội gây nên cơ sự thảm bại cho tên tay sai đầu sỏ của « thiên triều » là Tôn Sĩ Nghị ; bằng danh sách của 800 tên tù binh sẽ xin trao trả tận cửa ải ; bằng việc nhận lời lập đền thờ Hứa Thế Hanh, hẹn sẽ xuân thu nhị kỳ cúng tế(!) để đền bù cho viên phó tổng chỉ huy tử trận ; bằng lễ cống và quà cáp hậu hĩnh. Văn chính luận thời Tây Sơn đã biện bác khá gay go, căng thẳng và cuối cùng đã thành công trong việc thực hiện yêu cầu của ta về phong vương, về chủ động định địa điểm thụ phong, về bỏ lệ cống người vàng... Ngoài ra văn bang giao thời này còn phát huy và nâng cao tinh thần mạnh dạn tiến công từng có ở đời tiền Lê và đời Lý, nhằm bảo vệ một cách chủ động, trọn vẹn chủ quyền và lãnh thổ của Tổ quốc. Sử sách còn ghi lại nhiều yêu sách khác của vua Quang Trung cốt thăm dò ý đồ và thực lực của « thiên triều » như xin cầu hôn với công chúa Mãn

Thanh, xin sâm, xin ngựa..., nhất là việc đòi lại đ
đai vùng Hưng Hóa, Tuyên Quang mà nhà Thanh c
chiếm giữ. Tất nhiên tư tưởng chủ đạo trong những
biểu, thư đó là của Quang Trung, nhưng lý do và
« lý sự » trong đó, nhất là ở những vấn đề hóc bú
trình bày sao cho hùng hồn, khéo léo, chặt chẽ, tran
nhã, thuyết phục và khuất phục được nhà Thanh t
đấy lại là công của ông Nhậm và của ông Ích. Phần
thú có một không hai trong trang sử bang giao th
Tây Sơn cũng như trong lịch sử ngoại giao thời trướ
là chuyến vua giả sang « chầu » thiên tử và mừng th
ngài; chuyến đi này không có trong phần văn chính
luận, nhưng cũng cho thấy văn bang giao thời này đã
tung hoành ngang dọc như thế nào trên mặt trận đố
ngoại, đủ thấy vần *thắng* vút lên cao chừng nào qu
đoạn văn ý nhị hùng hồn, sảng khoái trong bài *Biểu
trần tình*: « Thiên triều là một nước đường đường rộng
lớn, khi nào lại tranh nhau hơn thua với một nước
nhỏ. Còn như muốn theo đuổi về lực đến cùng, xu
dân chúng ra ngoài trận địa để chịu sự thảm độc th
chắc thánh nhân cũng không nỡ lòng nào làm như thế.
Nhưng nếu vạn nhất còn phải đánh nhau liên miên
không dứt thì lúc ấy thần không còn được lấy nước
nhỏ thờ nước lớn nữa, buộc phải nghe theo mệnh trời
không biết trước được rồi sẽ ra sao ». Bài biểu viế
ngay sau chiến thắng Đống Đa để phân trần, « tạ lỗi
cùng thiên tử mà ý tứ và lời văn lại dám ngạo nghễ
thì chỉ triều Tây Sơn với niên hiệu Quang Trung mới
có. Một điểm đó thôi cũng nói lên phần kế thừa, phần
phát huy và phần đóng góp mới về mặt nội dung của
văn chính luận bang giao thời này.

Ngoài phần bang giao ra, văn chính luận còn có một
mảng nữa không kém xuất sắc, gồm cả Hán lẫn Nôm,
do Ngô Thì Nhậm soạn thảo như bài *Chiêu phát phố*

Tăng binh nội địa[1], hoặc do chính Quang Trung phát biểu như bài *Hịch tướng sĩ*[2] và *Lời dụ tướng sĩ*[3]. *Hịch tướng sĩ* là bài văn nói trước ba quân trong buổi tổng duyệt binh lần cuối ở Nghệ-an trước lúc tiếp tục lên đường tiến ra Bắc đánh đuổi quân thù. Bài nói đã súc kết gọn gàng, súc tích những ý chính trong bài *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt và bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, nhưng lời lẽ dễ hiểu và giản dị hơn nhiều. Sở dĩ như vậy vì đối tượng của bài văn là những quân sĩ trực tiếp đánh giặc, trong đó có rất nhiều người mới hôm qua đây còn đi cày đi cấy. Trong tình thế khẩn trương đánh đuổi kẻ thù, Quang Trung đi ngay vào vấn đề chính là lý do xuất quân lần này. Ông đã chú ý khơi dậy ý chí « Sát Thát » và quyết tâm đánh thắng vốn có trong truyền thống yêu nước của dân tộc: « ... Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy đều đã nhận rõ ràng, phương Nam, phương Bắc chia nhau mà cai trị. Người phương Bắc không phải nòi giống ta, bụng dạ ắt khác... Nay người Thanh lại sang mưu đồ lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa, vì vậy ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng. Các ngươi đều là những kẻ có lương tri lương năng, hãy cùng ta đồng tâm hiệp lực để dựng nên công lớn... »

Ý chí « Sát Thát » của dân tộc còn được Quang Trung cụ thể hóa bằng hình ảnh sinh động trong *Lời dụ tướng sĩ* khi quân đội tiến ra đến Thanh-hóa:

Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để đen răng...

---

(1) Nguyên văn: *Phối thuộc nội địa hàng binh chiếu. Hàn các anh hoa;* đã dẫn.

(2) Đầu đề do chúng tôi thêm, *Hoàng Lê nhất thống chí;* Tr. 361.

(3) Đầu đề do chúng tôi thêm. *Minh đô sử; Thư mục* số 122.

Dài tóc, đen răng là hình ảnh gần gũi dễ hiểu đối với người nông dân vừa tòng quân không lâu, là phần không hề thiếu của một con người: «Cái răng, cái tóc là góc con người». Dài tóc, đen răng tiêu biểu cho phong tục lâu đời của Việt-nam, rất khác với phong tục nước khác. Dài tóc, đen răng còn để đối chọi với kiểu cạo đầu, gióc tóc của người tộc Mãn mà chính người tộc Hán có lương tri ở Trung-quốc cũng không sao quen nổi và chịu nổi. Quang Trung đã dùng bộ phận tóc dài, răng đen để tượng trưng cho toàn thể là «tinh thần độc lập dân tộc, cơ sở văn hóa nghìn năm của dân tộc»[1] Việt-nam. Lời kêu gọi và lời dụ bảo của vị tổng chỉ huy đã đi thẳng vào lòng toàn thể quân đội. Mang theo «tinh thần độc lập dân tộc, cơ sở văn hóa nghìn năm của dân tộc», quân đội Tây-sơn đội ngũ chỉnh tề tiến thẳng ra Bắc:

Đánh cho nó chích luân bất phản
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn.

Đối với kẻ thù hung hăng tàn bạo thì phải đánh đích đáng như thế, nhưng khi nó «đã vẫy đuôi phục tội», «cởi giáo ra hàng» thì Quang Trung cũng sẵn sàng mở một lối thoát rộng rãi. Bài *Chiếu phát phối hàng binh nội địa* phản ánh chính sách khoan hồng độ lượng đó: «Những tên bị bắt tại trận và bỉ thế đầu hàng, lẽ ra chiếu theo quân luật, giết hết để răn đe những kẻ ngông cuồng. Song thể theo đức hiếu sinh của trời, Trẫm bao dung, che chở, tha chết cho các ngươi. Chiếu này ban xuống, phân phối các ngươi vào cơ đội, bổ sung quân ngũ, chi cấp lương thực, khiến các ngươi khỏi bị gông cùm khổ sở, được phấn đấu trong quân ngũ để trở thành nanh vuốt của ta... các ngươi phải hiểu điều đó, chớ có nghi ngờ sợ hãi»[2].

---

(1) Lê Duẩn: *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam*, Thư mục số 43.

(2) *Hàn các anh hoa*, Thư mục số 71

Chính sách đó hết sức đúng đắn. Bài chiếu phân tích rõ, bọn lính xâm lược Mãn Thanh vốn là những người dân vô tội. Kẻ có tội chính là bọn cầm quyền đầu sỏ bất tài bất đức. Đối lập với bọn chúng là những người chính nghĩa chiến thắng với tài đức và tư thế cao hơn hẳn. Ngô Thì Nhậm, người soạn bài chiếu đã thể hiện tư thế hào hùng đó bằng lời văn sảng khoái chứa chan niềm tự hào và giàu hình tượng: «Trẫm trở cờ lệnh, chỉ một trận quét sạch các ngươi như kiến cỏ. Một trận thua tan, lũ các ngươi tử thương hàng vạn vạn».

Thái độ đối với quân xâm lược và cảm xúc về chiến thắng Đống-đa còn được tiếp tục bổ sung và phản ánh bằng nhiều tác phẩm văn học khác dưới thời Tây Sơn.

Các thể loại thơ văn khác.

Bên cạnh mảng văn chính luận nói trên là phần thơ văn gồm nhiều thể loại: thơ, phú, văn tế, truyện ký v.v...

Đề tài được phản ánh trước hết trong phần thơ văn này chính là cảm xúc về chiến thắng ngoại xâm oanh liệt vào loại nhất nhì trong lịch sử nước ta và thái độ đối với quân xâm lược. Ra đời cùng một lúc với *Chiếu phát phối hàng binh nội địa* là bài văn tế quân Thanh chết trận dưới đầu đề *Vâng mệnh vua soạn bài văn tế các tướng sĩ phương Bắc bị chết trận (Phụng soạn tôn tế Bắc lai trận vong chư tướng văn)*. Người được giao soạn thảo là Vũ Huy Tấn, một nhà văn xuất sắc đương thời [1].

Bài văn tế mở đầu bằng một câu hỏi: *«Phù vương giả tứ chinh bất phục, khởi dung lân quốc chi giao*

(1) *Tạp chí văn học* số 1-1976, bản dịch của Phạm Đức Duật và *Báo Văn nghệ* số 19, ngày 22-5-1979, bản dịch của Ngô Linh Ngọc. Nguyên bản có trong *Hoa nguyên tùy bộ tập*.

tranh? » Phàm đã là bậc vương giả theo vương đạo, một đường lối chính trị chuộng nhân nghĩa, ưa hòa bình, nếu phải động binh thì đến nơi nào gây rối, chứ sao lại sinh sự giao tranh cùng nước láng giềng lâu nay vẫn hòa mục với mình? Một câu hỏi ngắn nhưng bao hàm trong đó nhiều vấn đề lớn. Chính sách bành trướng, tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh xâm lược lân quốc được che đậy bằng chiêu bài muôn thuở « dẹp nạn, cứu dân » đã bị điểm trúng huyệt mà phơi bày lồ lộ. Nhưng Quang Trung cũng như nhân dân ta từng trải qua nhiều phen thử lửa không khi nào nhầm lẫn kẻ có tội là bọn cầm quyền Trung-quốc với người vô tội là nhân dân nước láng giềng. Bài văn tế phân tích cho họ rõ vì ai mà họ gặp phải nông nỗi này:

... Bọn phương Bắc các ngươi,
Móng vuốt đại bang, anh tài trung thổ.
Mấy thuở hưởng phúc trời yên ổn, ngót trăm năm chiến trận nào hay;
Phút giây vì Sĩ Nghị tham công, ngoài ngàn dặm mang dân thì bỏ.

Chỉ bằng mấy câu, Vũ Huy Tấn đã nêu bật được tính chất tàn nhẫn « giải thây trăm họ làm công một người » của kẻ cầm quyền Trung-quốc xưa nay đối với dân nước họ.

Chúng ta đã một lần gặp những lời phân tích giảng giải có lý có tình trên đây trong bài *Chiếu phát phối hàng binh nội địa* (1) và lần này trong bài văn tế. Bọn cầm quyền nước lớn luôn luôn lừa bịp và rất có kinh nghiệm lừa bịp nhân dân nước chúng, kể cả người sống lẫn người chết, mỗi khi chúng phát động và tiến hành chiến tranh xâm lược. Bởi vậy sự lặp lại, sự nhấn

(1) Xem thêm *Mục 2, Chương IX* sách này.

mạnh đó không bao giờ thừa. Những lời nói về chiến thắng rực rỡ của chúng ta cũng vậy; đó là những bài học cần luôn luôn nhắc nhở đối phương:

Quân ta đã ngọn cờ thẳng trỏ, đàn kiến kia quét tận hang cùng;
Lòng ta hằng thể đức hiếu sinh, mả kình ấy đẹp gì mắt ngó...

Nếu bài văn tế quân Thanh chết trận trên đây là tác phẩm đánh dấu phần kết thúc vẻ vang của chiến dịch đại phá 29 vạn quân xâm lược thì bài *Sơ văn Tôn tổng đốc thoái sư Xương-giang ngẫu phú* (Mới nghe tin tổng đốc họ Tôn lui quân về thành Xương-giang, ngẫu nhiên làm thơ) của Phan Huy Ích có lẽ là tác phẩm trước tiên ghi lại phần mở đầu của chiến dịch.

Bài thơ dành 6 câu cho quân tướng xâm lược. Tác giả đã lật đúng mặt trái chiêu bài phù Lê cứu nạn giả nhân giả nghĩa của đội quân mà thực chất là xâm lược, cướp bóc nước láng giềng và lừa bịp, lợi dụng xương máu của dân nước họ. Hai câu 7-8 vạch trần bản chất đớn hèn, số phận phụ thuộc thảm hại của đám vua tôi phục quốc nhà Lê.

Một năm sau chiến thắng, trên đường đi sứ có dịp nhìn lại cảnh hoang tàn nơi đóng quân trước đây của Tôn Sĩ Nghị bên bờ Bắc sông Nhị, Đoàn Nguyễn Tuấn, qua bài thơ *Quá Nhị hà quan Bắc binh cổ lũy* (Qua sông Nhị xem lũy xưa của quân Thanh)[1], cũng có những tứ tương tự. Ý vị mỉa mai chế giễu đọng lại ở hai câu kết:

Giải trí hưng kế tu xuyến nhạc,
Tảo hướng Tây sơn tống hạ tiện.

(1) *Hải Ông thi tập*, Thư mục số 16.

(Nếu biết việc khôi phục nhà Lê không thành, phải thẹn mặt với sông núi, Thì nhà Thanh nên sớm gửi thư mừng đến Tây-sơn).

Cả hai tác giả, Phan Huy Ích và Đoàn Nguyễn Tuấn, đều nói về đối phương để nêu bật chính nghĩa và chiến thắng của quân ta. Trực tiếp nói về chiến thắng Đống Đa có mấy bài thơ của Ngô Ngọc Du, trong đó đáng kể nhất là bài *Long thành quang phục kỷ thực* (Ghi chép sự thực về việc khôi phục thành Thăng Long). Ý khinh ghét quân xâm lược lộ rõ ngay ở câu hỏi mở đầu : « *Hà vật nghịch tặc lai xương cuồng ?* » (Bọn nghịch tặc quái nào đến đây rông rỡ thế ?)[1].

Những câu tiếp theo cho đến hết bài thơ, tác giả dành để nói về vương sư — quân đội Tây-sơn — và về lòng người dân kinh thành đối với đội quân đó. Qua bài thơ này, một lần nữa chúng ta thấy sức mạnh vô địch của quân Tây-sơn trong trận Đống-đa. Về võ lực thì như vậy, còn về tinh thần kỷ luật thì sao ? Ngô Ngọc Du cho biết thêm, sau khi chiến thắng, ngay giữa kinh thành, đội quân ấy vẫn rất kỷ luật, được dân chúng Thăng-long yêu mến :

Tam quân ngũ quân chỉnh đội tiến,
Bách tính tước dược giá đạo nghênh.

(Ba quân đội ngũ chỉnh tề tiến, Thiên hạ chật đường vui tiếp nghênh).

Quân Tây-sơn phần lớn là người miền Trung nhưng dân kinh thành không hề lầm họ với kiêu binh Thanh, Nghệ của chúa Trịnh trước đây. Tác giả đã « chớp » được một chi tiết rất đáng quý và đó cũng là thành công thứ nhất của bài thơ. Ý đáng quý thứ hai cũng chưa dễ mấy ai ghi được là hình ảnh sinh động về niềm

(1) Dẫn theo Hoàng Hữu Yên : *Văn học Việt-nam thế kỷ XVIII — nửa đầu thế kỷ XIX*. Nxb. Giáo dục, 1962. Tr. 404. Sách này ghi đề bài là *Hỏa long trận* (Trận rồng lửa).

vui mừng hớn hở của dân chúng khi thấy Thăng-long sạch bóng quân thù vì trong chiến thắng chung của dân tộc có phần đóng góp của riêng họ:

Vân vũ bạt khai kiến thiên nhật,
Mãn thành lão thiếu câu hoan nhan.
Ma kiên bả tí quần tương ngữ:
«Cố đô hoàn thị ngã hà san».

(Mây tạnh mù tan trời lại sáng,
Đầy thành già trẻ mặt như hoa.
Chen vai thích cánh cùng nhau nói:
«Cố đô vẫn thuộc núi sông ta»)

Đề tài thứ hai không kém phần hứng thú trong tứ thơ của nhiều tác giả là chuyến đi sứ phó vua ta sang bệ kiến vua Thanh. Trong đoàn sứ giả, đứng đầu hàng quan văn là Phan Huy Ích, sau đó là hai nhà văn ta đã biết tên: Vũ Huy Tấn và Đoàn Nguyễn Tuấn. Sáng ngày rằm tháng Tư năm Canh-tuất (1790), sứ bộ qua cửa quan. Kẻ chiến bại đã chờ sẵn để đón đưa người chiến thắng. Không khí trang trọng, tưng bừng cùng niềm vinh dự của các sứ giả trong giờ phút qua cửa ải được Phan Huy Ích ghi lại trong bài *Xuất quan*.

Vũ Huy Tấn và Đoàn Nguyễn Tuấn cũng đều có thơ mang nội dung yêu nước, căm giận bọn bán nước và quân cướp nước cùng tình cảm tự hào dân tộc sâu sắc trong chuyến đi sứ đặc biệt này. Ở bài *Vọng đồng trụ cảm hoài (Cảm xúc khi nhìn dấu cột đồng)*, Vũ Huy Tấn ca ngợi sự nghiệp anh hùng của Trưng vương. Ông phủ nhận Mã Viện qua việc phủ nhận cột đồng là dấu tích tượng trưng cho «chiến thắng hiển hách» của Mã tướng quân và cũng là của cả triều Hán đối với hai người anh hùng son phấn; ông chỉ coi đó là cột mốc ranh giới đơn thuần sau một cuộc xâm lăng lấn đất của phía bên kia thời ấy. Cột mốc biên giới ấy, theo

chỗ thổ dân chỉ cho Vũ Huy Tấn thấy, đã nằm sâu trong phần đất của Quảng-tây do hành động cắt đất đầu hàng nhục nhã của cha con nhà Mạc. Toàn bài thơ để lộ nỗi đau lòng sâu sắc, niềm căm giận khôn cùng:

Ta hồ thử đồng trụ,
Ngã bang cựu chỉ trạch.
Tại tích Trưng vương thời,
Phục Ba vị trung hoạch.
Chi phấn tư anh hùng,
Vạn cổ độc trách trách.
Khả liên nhiễm đinh phu
Cát hiến vô cố tích.
Cố cương toại luân một,
Vu kim niên sổ bách.

(Than ôi! Cột đồng ấy là mốc đất cũ của nước ta do Mã Viện vạch từ thời Trưng vương; son phấn mà anh hùng, muôn thuở còn tấm tắc ngợi khen. Đáng thương cho gã nhúng tay vào vạc[1] cắt đất dâng không đoái tiếc, khiến bờ cõi xưa bị chìm đắm đến nay đã mấy trăm năm).

Đồng thời tác giả nói lên niềm tin rồi đây ta sẽ thu hồi lại phần đất bị chiếm đoạt ấy. Đó chính là chính sách đối ngoại hàng đầu của triều Tây-sơn sau chiến thắng, là quyết tâm của Quang Trung:

Cửu phân chung đương hợp,
Khởi hư thử dị tích[2].

(Chia lâu rồi phải hợp. Dấu vết lạ đó đâu phải hão huyền).

---

(1) *Tả truyện:* vua Vệ Linh công thết tiệc ba ba các quan đại phu mà không mời Tử-công. Tử-công biết, giận lắm, thò tay vào vạc mút ăn. Sau vì việc ấy mà Tử-công giết vua. Ở đây chỉ Mạc Đăng Dung.

(2) *Hoa nguyên tùy bộ tập*, đã dẫn.

Đoàn Nguyễn Tuấn lại cảm xúc về một khía cạnh khác. Trong dịp giao thiệp với người Trung-quốc, nhân có người muốn biết về đất nước ta, ông đã trả lời họ:

Cảnh vật An-nam khách hỏi à?
An-nam cảnh vật khác Trung-hoa,
Không tia bụi vẩn quang sông núi,
Suốt bốn mùa xuân rạng cỏ hoa.
Ít bừa ngô khoai, nhiều thóc gạo,
Khinh hàng lông dạ, chuộng the là...[1]

Nối tiếp ý trong phần mở đầu *Bình Ngô đại cáo*, bài thơ đã thể hiện được niềm tự hào chính đáng của dân tộc. Cũng với lòng tự hào đó, Đoàn Nguyễn Tuấn đã ghi nhận kết quả mỹ mãn của chuyến đi sứ đặc biệt ấy như sau: «Những chuyến ta đi sứ Trung-hoa từ trước tới nay, chưa có chuyến nào lạ lùng và vẻ vang như vậy»[2].

Sau này, tuy Quang Trung, người mà vua tôi nhà Thanh gờm nhất, đã mất, nhưng dư âm thắng lợi về mặt ngoại giao vẫn còn vang dội ở Trung-hoa. Mấy năm sau, khi đi sứ Yên-kinh, Ngô Thì Nhậm cũng cảm thấy vinh dự được làm người Việt-nam, một nước đường hàng sánh vai với cường quốc văn minh:

Ta đi vạn dặm đường,
Khứ hồi ba thời tiết.
Mắt thấy tiếp tai nghe,
Nam Bắc không cách biệt.
«Di, Hạ chênh lệch nhau».
Lời ấy thật hài hước.
Lẽ trời ở lòng người,
Phong khí chỉ sau trước.

---

1) Khương Hữu Dụng dịch. *Hải Ông thi tập*, đã dẫn.
2) Dẫn theo *Quang Trung, anh hùng dân tộc*. Thư mục số 20.

... Lòng ta chợt sáng lên
Nhủ bạn câu thiết cốt:
Được sinh ở nước Nam,
Đường hoàng đeo trâm hốt[1].

Đề tài thứ ba được phản ánh nhiều trong thơ văn là tình cảm của nhiều tác gia đối với triều Tây-sơn trong giai đoạn chống xâm lược nói chung và Quang Trung nói riêng. Về thơ, có những bài bộc lộ niềm phấn khởi, vui mừng được cống hiến sức tài cho triều đại tiến bộ như *Giáp dần mạnh thu, phụng chỉ nhập kinh, đăng trình lưu biệt Long thành chư hữu* (Đầu thu năm Giáp dần, vâng chỉ vào kinh, lúc lên đường, từ biệt bạn hữu ở Thăng-long) của Đoàn Nguyễn Tuấn; như *Xuân trung phụng chiếu sai Bắc sứ, đắc mệnh ngẫu phú* (Giữa mùa xuân, phụng chiếu sai đi sứ phương Bắc, làm thơ khi nhận được lệnh) của Phan Huy Ích; hoặc như *Hồi trình hỷ phú* (Trên đường đi sứ về mừng làm thơ) của Ngô Thì Nhậm v.v... Về văn, có những đoạn ghi lại võ công của Quang Trung như *Nghênh giá biểu* (Biểu đón vua) của Ngô Thì Nhậm: « Thánh triều uy đức lan xa, phía Bắc đuổi Mãn Thanh, tiếng tăm vang dội; phía Nam dẹp Xiêm, Miên, lãnh thổ phục hồi »[2]

Hoặc ca ngợi chiến công và chính sự của triều đại mới thông qua lời ca ngợi phong cảnh và con người ở Tây hồ như *Tụng Tây hồ phú* (Phú ca ngợi hồ Tây) của Nguyễn Huy Lượng.

Tác giả bài phú nhấn mạnh phong cảnh sở dĩ đẹp là nhờ có con người, có chính sự tốt. Thăng-long sống lại, Thăng-long đẹp ra, tràn trề sức sống là nhờ có Tây-sơn:

---

(1) Trần Nghĩa dịch. *Hoằn nhĩ ngâm* trong *Sứ trình thi họa*, *Thư mục* số 73.

(2) *Hàn các anh hoa*. *Thư mục* số 71.

Tới Mậu thần từ rỡ vẻ tường vân, sông núi khắp
nhờ công đẳng địch;
Qua Canh tuất lại tưới cơn thời vũ, cỏ cây đều gội
đức triêm nhu.
Vũng trì chiều nước dần dần lặng;
Nơi đình đài hoa phơi phới đua.

Phú *Tụng Tây hồ* là một tác phẩm bề thế ca ngợi triều Tây-sơn với văn chương trau chuốt, giàu ý tứ và nhạc điệu. Bài phú thành công đến nỗi khiến Phạm Thái, kẻ đại diện si cuồng nhất của phái lạc hậu, bảo thủ, phản dân tộc thời đó, phát khùng. Chiêu Lỳ đã làm một việc dại dột là ra sức phỉ báng triều Tây-sơn qua bài *Chiến tụng Tây-hồ* của mình.

Tuy nhiên, nếu xét thêm về thời điểm ra đời của phú *Tụng Tây-hồ*, tức một năm trước khi Quang Toản hoàn toàn thất bại, thì ngoài những lời hào hứng ca ngợi công lao của Quang Trung và triều Cảnh Thịnh, bài phú còn cho thấy niềm hy vọng, lời cầu chúc và cũng là niềm luyến tiếc nếu như sự nghiệp rạng rỡ này, non sông gấm vóc này rơi vào tay kẻ khác. Không phải đến lúc Quang Toản để mất kinh đô Phú-xuân, lực lượng Tây-sơn bị quân Nguyễn Ánh chia cắt làm hai, nhiều bề tôi triều Tây-sơn mới có tâm trạng đó. Ngay sau khi Quang Trung mất, Phan Huy Ích đã đau đớn khóc:

Tung mây hồng mới lên hoằng các,
Lánh tục rồng bay ngóng Đỉnh hồ.
Duyên phận gặp người khôn có nữa
Đời thần giống chiếc nhạn đơn cô.

(Thu phụng quốc tang, cảm thuật)[1]

---

(1) Đào Phương Bình dịch: *Thơ văn Phan Huy Ích*. Thư mục số 118.

Ngô Thì Nhậm cũng thấy mất Quang Trung là mất mát quá nhiều: «Sự việc mới đây như giấc mộng. Nhớ lại ơn tri ngộ năm trước, thật khó có được lần nữa»[1]. Sở dĩ hai anh em ông Nhậm đều có tâm sự như thế vì cả hai chịu ơn tri ngộ rất đặc biệt của Quang Trung. Hai người bị nhà Trịnh hắt hủi, hai người lại có con chống lại Tây-sơn nhưng Quang Trung chẳng những không nghi ngờ hai ông mà lại còn trọng dụng. Sau khi Quang Trung mất, triều Tây-sơn không phải đã suy sụp ngay. Quang Toản tuy thua kém cha rất nhiều, nhưng còn thi hành được một số chính sách tốt về kinh tế và giáo dục; về mặt bảo vệ bờ cõi phía Nam, không phải không có những trận thắng, mang lại cảm giác hào hứng, lạc quan, thể hiện trong lời văn hồi tưởng khỏe khoắn, tươi sáng của Ngô Thì Trí qua bài *Ải-vân sơn phú*: «Nay con đường sau núi từ tít phía Nam đến tận phía Đông, cờ vàng tán tía, vượng khí tốt tươi...»

Sau này, tuy Nguyễn Ánh diệt được nhà Tây-sơn nhưng bằng nhiều cách, Nguyễn Ánh cũng không làm thế nào diệt được tình cảm trong lòng người đối với triều đại vẻ vang đó. Sự nghiệp anh hùng và công lao khó nhọc của Quang Trung được khái quát qua câu «Mà nay áo vải cờ đào, Giúp dân dựng nước biết bao công trình» trong bài *Ai tư vãn* và câu «Chín từng ngọc sáng bóng trung tinh, ngoài muôn nước vừa cùng trông vẻ thụy» trong bài *Văn tế vua Quang Trung* của Lê Ngọc Hân, vẫn được người đời nhớ tới. Bài thơ *Hoài cựu* (bài thứ nhất) của Ngô Thì Điển, con Ngô Thì Nhậm, sau đây chỉ là một thí dụ:

Trăm vạn hùng binh mới xuống ngàn
Cuốn thu phút chốc gọn giang san.

(1) Lời dẫn bài *Đạo ý. Cúc hoa thi trận*, Thư mục số 70.

Phá điện thiên tử[1] *oai vang khắp,*
Lập mộc quân vương[2] *dạ cũng sờn.*
Hãy nơi thịnh cường tài xếp đặt,
Nào hay trá lực khó lo toan.
Mất còn rút cục do người cả,
Than tiếc bâng khuâng lệ chứa chan[3].

Tây-sơn và Quang Trung là đề tài trở đi trở lại trong thơ văn, sử ca cùng nhiều thể loại sáng tác khác của nhiều nhà văn lớp sau: thời Nguyễn, thời cận đại và hiện đại. Song về đề tài này, chưa có tác phẩm văn học nào sánh được với *Hoàng Lê nhất thống chí.*

Truyện ký.

Hoàng Lê nhất thống chí ghi lại giai đoạn lịch sử trong khoảng ba chục năm cuối thế kỷ XVIII. Đây là giai đoạn mâu thuẫn và đấu tranh giai cấp ngày càng gay gắt, đẩy chế độ phong kiến đương thời lâm vào cảnh suy tàn đến cùng cực. Hệ ý thức phong kiến rạn nứt nghiêm trọng và bắt đầu tan vỡ. Đây cũng là giai đoạn quật khởi của phong trào nông dân Tây-sơn, chỉ trong thời gian ngắn, lần lượt diệt nhà Nguyễn, lật đổ triều đình Lê — Trịnh mục nát, đánh tan 29 vạn quân Thanh. Hiện thực xã hội thật vô cùng phong phú và đa dạng; nhiều khủng hoảng bế tắc trầm trọng, nhiều biến động và đổi thay lớn lao khiến suy nghĩ của con người nhiều khi không kịp biến chuyển theo. Trước hiện thực to tát đó, các thể thơ văn nói trên đều cảm thấy bất lực. Dù chúng có mở rộng khuôn khổ hết mức cũng không sao chứa đựng nổi nội dung như trên, trừ thể truyện ký.

---

(1) (2) Nguyên văn có chú thích chỉ Quang Trung và chỉ vua Thanh.

(3) *Dưỡng Chuyết thi văn.* Chu Thiên dịch. *Thư mục* số 78.

Nhưng không phải đến thế kỷ XVIII chúng ta mới có truyện ký. Thể loại này đã có từ lâu trong văn học nước nhà, bao gồm nhiều đề tài với nhiều tác phẩm đáng kể và đặc sắc, đủ loại, và đủ cỡ từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV. Nhưng phải đến thế kỷ XVIII, nhất là khi xã hội có tập trung nhiều biến động như giai đoạn nói trên, truyện ký mới phát triển rực rỡ. Nhiều tác phẩm nổi tiếng đương thời đã ghi lại một cách sinh động, chân thực và kịp thời một phần bức tranh xã hội phức tạp thời đó. Với *Hoàng Lê nhất thống chí*, hiện thực muôn màu muôn vẻ đương thời được phản ánh chẳng những sinh động, chân thực và kịp thời, mà còn đầy đủ hơn, phong phú hơn, toàn diện hơn, do đó mà tác phẩm có ý nghĩa tiêu biểu hơn, điển hình hơn.

Hoàng Lê nhất thống chí còn có điểm đặc biệt hơn nhiều tập truyện văn xuôi trong nền văn học cổ của nước nhà là đã phản ánh thành công trang sử oanh liệt chống ngoại xâm phương Bắc của dân tộc ta cuối thế kỷ XVIII. Có điều, số trang tác phẩm dành cho nội dung có ý nghĩa lớn lao này chưa được tương xứng : chỉ có ba hồi ngắn với khoảng 70 trang sách dịch, chiếm hơn 1/5 số trang của toàn bộ cuốn sách. Đó là điều đáng tiếc và cũng là điều hạn chế khó tránh của các tác giả. Như chúng ta đều biết, các tác giả trực tiếp viết sách trong dòng họ Ngô Thì đều không phải là người có cảm tình với Tây-sơn [1]. Họ, hoặc cha họ đã giúp Lê Chiêu Thống chống lại Tây-sơn ở mức độ nhất định. Nhưng trái lại, chính ảnh hưởng lớn lao của phong trào khởi nghĩa này, từ việc nhanh chóng lật đổ nhà Trịnh, đem lại cơ đồ nhất thống cho nhà Lê, đến việc đại phá quân Thanh xâm lược, đã tác động

(1) Theo ý chúng tôi, giả thuyết cho Ngô Thì Nhậm viết bảy hồi đầu hoặc từ hồi thứ nhất đến hồi thứ mười lăm chưa đủ sức thuyết phục.

mạnh mẽ đến tâm hồn họ khiến ngòi bút họ luôn luôn phản lại ý định chủ quan ban đầu của họ là đề cao nhà Lê.

Vì vậy hơn 300 trang sách nói về cái cũ nhưng không lấn át 70 trang sách nói về cái mới. Số trang hàng mấy trăm đó chỉ là cái nền đen, màu tối của bầu trời u ám chạng vạng để trên đó nổi bật lên màu đỏ của cuộc « cách mệnh » như chữ dùng của Quang Trung, của tấm lòng yêu nước chân chính và nổi bật lên ánh sáng chói lọi của vừng hồng chiến thắng Đống-đa. Thành công này một mặt thể hiện hùng hồn sức mạnh của hiện thực, mặt khác cũng cho thấy ngòi bút tôn trọng lịch sử và cái nhìn sắc sảo, biết lựa chọn tư liệu của các tác giả.

Như trên đã trình bày, Tây-sơn là triều đại đã lãnh đạo dân tộc « nhân thời thế làm cách mệnh » [1], đối phó thắng lợi với thù trong giặc ngoài, những kẻ lăm le chia cắt đất nước, phá bỏ nền độc lập dân tộc do công lao, xương máu bao đời nay mới giành giật được từ tay phong kiến Trung-hoa. Trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể đương thời, tình cảm yêu mến, thái độ sốt sắng đối với Tây Sơn, nhất là trong giai đoạn triều đại này lập nên chiến thắng chống ngoại xâm vang dội, đối với Quang Trung, người lãnh đạo chủ chốt có tác dụng quyết định vận mệnh của dân tộc, có thể nói là đồng nhất với tình cảm dân tộc chân chính, thước đo đúng đắn duy nhất của lòng yêu nước thời bấy giờ. Cho nên, nói đến văn học yêu nước thời Tây-sơn, ngoài những áng thơ văn xoay quanh chiến thắng

(1) Chữ dùng trong bài *Chiếu phát phối hàng binh nội địa*, đã dẫn.

Đống-đa ra, không thể không nói đến mảng thơ văn viết về đề tài vừa nói. Văn học thời Tây-sơn thì nhiều nhưng văn học yêu nước thời Tây-sơn chỉ gồm có thế.

Về nội dung, văn học yêu nước thời Tây-sơn tiếp tục phản ánh và khẳng định tinh thần yêu nước được cụ thể hóa bằng tinh thần dân tộc, chống ngoại xâm là bản lĩnh truyền thống của dân tộc Việt-nam, là cơ sở để xây dựng nền văn hiến dân tộc rực rỡ, là yếu tố tinh thần có sức mạnh quyết định góp phần đắc lực cho công cuộc bảo vệ nền độc lập dân tộc, chiến thắng quân thù cho dù chúng đông gấp bội, cho dù dã tâm và thủ đoạn xâm lược của chúng thâm độc và xảo quyệt chừng nào. Văn học yêu nước thời Tây-sơn tiếp tục chứng minh sự phá sản của giáo lý Khổng Mạnh về chữ *trung*, chữ *hiếu* cũng như sự đổ vỡ của ý thức phân biệt giai cấp trước tinh thần yêu nước sâu sắc của dân tộc. Nhờ đó, nhiều người con ưu tú của đất nước đương thời đã tìm đúng được vị minh chủ, mặc dù người đó không cùng giai cấp với mình.

Về hình thức, tuy chưa chính thức trở thành một phương pháp sáng tác, nhiều tác gia thời này đã có ý thức tôn trọng tính hiện thực trong khi miêu tả, cung cấp những tư liệu lịch sử quý giá, do đó tính hiện thực được quán xuyến trong toàn bộ tác phẩm văn học yêu nước thời này.

Phú *Tụng Tây hồ* tiếp thu nhuần nhuyễn thành tựu của phú cổ như lời văn trang nhã, trau chuốt, ý dồi dào, giàu nhạc điệu nhưng đã có nét đặc sắc riêng, đó là tính hiện thực mà phú Nôm đời sau sẽ phát triển, khiến cho nhiều cảnh sinh hoạt ở Tây hồ hiện lên trước mắt người đọc bằng nhiều hình ảnh sinh động cụ thể. Thể văn tế Nôm với bài *Ai tư văn* đã thành công về nghệ thuật biểu hiện tình cảm, tâm trạng nhân vật. Cả hai

hải *phú* và *văn* nói trên đều chứng tỏ nghệ thuật tiếng Việt trong văn học thời này đã đạt đến trình độ thuần thục và điêu luyện. Thành tựu đó không thể tách rời với chính sách coi trọng, mở rộng phạm vi sử dụng chữ Nôm của Quang Trung.

Hoàng Lê nhất thống chí là đỉnh cao, là điểm mới trong văn học đương thời và văn học cổ nói chung, mở đầu cho thể loại truyện dài bằng văn xuôi của nước ta.

Hoàng Lê nhất thống chí cũng mở đầu cho một thể loại truyện mới rất gần gũi với *tiểu thuyết tư liệu* được coi trọng trên thế giới ngày nay. Nó phản ánh trung thực sự kiện thời sự lớn lao, phản ánh quy luật của lịch sử, không chỉ có ý nghĩa trong phạm vi một thời, một nước. Tác phẩm đã nhìn nhận hiện thực xã hội thông qua cuộc sống của chính tác giả trong hiện thực đó. Sự lên án giai cấp thống trị đương thời trong tác phẩm ở nhiều khía cạnh cũng là sự tự phê phán của chính tác giả hoặc gia đình tác giả. Từ ý nghĩa này mà nói, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã « trở thành một bức tranh hiện thực đặc sắc miêu tả những gì hiện có, một bức tranh hiện thực nghiệt ngã và lạnh lùng » như Giooc-giơ Xăng nói[1]

(1) *Cá tính sáng tạo của nhà văn và sự phát triển văn học.* Mát-xcơ-va Khơ-ráp-chen-kô ; Tr. 359 ; *Thư mục* số 38.

CHƯƠNG IX

VĂN HỌC BANG GIAO THỜI TÂY SƠN

I. VĂN CHÍNH LUẬN VÀ CUỘC ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO THỜI TÂY SƠN

Dưới thời Tây-sơn, cuộc chiến đấu chống ngoại xâm diễn ra trong chớp nhoáng, văn học trực tiếp phục vụ cuộc chiến đấu không có thời giờ để phát triển. Nhưng sau chiến thắng, trong cuộc đấu tranh ngoại giao để củng cố nền độc lập của dân tộc mà những thắng lợi về quân sự đã giành được, văn học có một vai trò đáng kể. Trên bề mặt, cuộc đấu tranh ngoại giao này diễn ra ôn hòa, có vẻ như một sự giao hảo giữa hai nước láng giềng. Nhưng ở chiều sâu của nó lại là cuộc đấu tranh để khẳng định dứt khoát những yêu cầu về độc lập tự chủ, là sự biểu thị mạnh mẽ của ý thức dân tộc, của tinh thần tự hào dân tộc. Trong cuộc đấu tranh trên bình diện ngoại giao dưới thời Tây Sơn, văn chính luận có điều kiện phát huy sở trường của nó và có những đóng góp xuất sắc vào lịch sử phát triển của văn học dân tộc.

*
* *

Nói cho đúng thì văn chính luận thời Tây Sơn không phải là sản phẩm do những hoạt động đối ngoại dưới thời đó đem lại. Khách quan mà xét, nó là sản phẩm của điều kiện lịch sử của nước ta vào giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII, và được triều đại Tây Sơn vận dụng như một công cụ sắc bén để củng cố triều đại và đấu tranh chống kẻ thù bên ngoài.

Như mọi người biết, xã hội phong kiến nước ta trước đây từng lấy Nho giáo làm ý thức hệ thống trị. Nhưng đến giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII thì Nho giáo suy tàn cùng với sự suy tàn của Nhà nước phong kiến. Những quan niệm tưởng như vững chắc không gì lay chuyển nổi của Nho giáo đến giai đoạn này bị lay chuyển dữ dội, và rơi rụng từng mảng lớn. Cổ lẽ cái còn lại đáng kể hơn cả ở Nho giáo là chút tinh thần thực tiễn cùng với tính chất duy lý ở một chừng mực nào trong cách lập luận của nó. Cố nhiên cái phần «hương hỏa» này không lấy gì làm to tát. Điều có ý nghĩa hơn về phương diện tư tưởng của thời đại phải kể đến trước hết là những bài học kinh nghiệm hết sức sinh động của nhân dân ta được đúc kết từ những hoạt động đấu tranh thiên nhiên và đấu tranh xã hội của đất nước. Chính qua cuộc đấu tranh này người ta nhận thấy sự xuất hiện của một thứ chủ nghĩa duy vật, ít nhiều có mang những nhân tố biện chứng tự phát.

Hơn bất cứ một giai đoạn nào trước đó, giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX trong hoạt động của các nhà học thuật ở nước ta đã thấy có sự chú trọng khá nhiều đến tri thức đời sống, tri thức thực tiễn. Điều này có thể thấy rõ, chẳng hạn trong hoạt động y học của Lê Hữu Trác hay trong hoạt động học thuật của Lê Quí Đôn. Chính trên cơ sở một chủ nghĩa duy vật ít nhiều có nhân tố biện chứng ấy, cộng với tinh thần duy lý gạn lọc được ở Nho giáo mà chính luận giai đoạn này có điều kiện phát triển một cách khá mạnh mẽ. Có thể đọc lại những tác phẩm biện luận về triết học và về chính trị của Lê Quí Đôn hay của Ngô Thì Nhậm vào giai đoạn trước khi cộng tác với Tây Sơn để thấy điều đó.

Nhưng mặt khác, văn chính luận lại dường như là sản phẩm độc đáo của thời Tây Sơn, nó phát triển

mạnh mẽ dưới thời Tây-Sơn, thì điều đó cũng có cơ sở khách quan do những đặc điểm riêng của triều đại Tây Sơn qui định.

Việc triều Tây Sơn thay thế triều đại Lê-Trịnh không đơn giản là sự thay thế của một dòng họ. Triều đại Tây Sơn cũng không phải ra đời do kết quả của cuộc chiến đấu chống ngoại xâm như sự thành lập của nhà Lê, mà nó ra đời từ một phong trào nông dân khởi nghĩa tiến lên lật đổ triều đình phong kiến thống trị đương thời. Về phương diện này, phong trào Tây Sơn có tính chất một cuộc cách mạng bằng vũ lực, và những người lãnh đạo nó không phải thuộc tầng lớp danh vọng trong xã hội mà là những người thuộc tầng lớp dưới, gần gũi với quần chúng lao động.

Không phải ai cũng như Ngô Thì Nhậm nhanh chóng từ bỏ quá khứ để đứng vào hàng ngũ của những người anh hùng áo vải. Trong thực tế có biết bao nhiêu người đã chạy theo Lê Chiêu Thống, đã chết vì Lê Chiêu Thống, mặc dù đương thời người ta không phải không thấy Lê Chiêu Thống là một tên vua hèn nhát. Khi Tây Sơn lật đổ các triều đại phong kiến thối nát, xây dựng một nhà nước mới, nó cần có nhiều người tài giỏi giúp mình. Số người này không thể tìm ở đâu khác ngoài số nho sĩ đã cộng tác với triều cũ. Tất nhiên là phải tuyển chọn. Nhưng muốn tuyển chọn cũng phải giáo dục để họ ý thức được chân lý, chính nghĩa thuộc về nhà Tây Sơn, có như thế họ mới có thể giúp nhà Tây Sơn một cách đắc lực. Rõ ràng tình thế đặt ra trước mắt nhà Tây Sơn một nhiệm vụ hết sức cấp bách là phải tuyên dương chính nghĩa của mình. Đây là về phương diện đối nội.

Về phương diện đối ngoại, triều đại Tây Sơn ngay từ những ngày đầu đã phải chiến đấu với đội quân xâm lược lớn lúc bấy giờ. Đối với đội quân xâm lược Xiêm, lưỡi gươm và khẩu súng đã thanh toán một

cách nhanh chóng. Những trận đòn như trời giáng ở Rạch Gầm, Xoài Mút của những người anh hùng Tây Sơn đã làm cho đội quân xâm lược này thua không còn mảnh giáp. Những tên tướng và những tên lính sống sót cướp đường chạy về nước, mang theo cái hãi hùng của sự bại trận, và nỗi hãi hùng ấy nhanh chóng lây sang cả triều đình vua Xiêm. Cho nên khi khúc khải hoàn vang lên ở mặt trận phía Nam, những vị tướng lĩnh Tây Sơn nâng cốc chúc mừng thắng trận, họ không còn phải lo lắng về một cuộc tái xâm lược của quân Xiêm nữa. Nhưng đối với đội quân xâm lược tràn xuống từ phương Bắc thì tình hình không giống như vậy.

Vua Quang Trung không những là người dũng mãnh, giàu mưu lược, mà còn là người có tầm nhìn xa thấy rộng. Ngay khi nghe tin triều đình nhà Thanh đốc quân sang nước ta với danh nghĩa giúp vua Lê khôi phục lại đế vị, nhà vua đã nói đến âm mưu của chúng là muốn « lấy nước ta đặt làm quận huyện » của chúng. Lúc kéo quân ra Thăng Long diệt địch, nhà vua tin chắc mười phần vào chiến thắng của mình, nhưng không hề chủ quan, khinh địch. Quang Trung đã hình dung trước ý nghĩa trọng đại của công tác ngoại giao trong việc củng cố những thắng lợi về quân sự, đã đánh giá cao sức mạnh của ngôn từ. Ngôn từ cũng có sức mạnh ngang với vũ khí. Văn chính luận thời Tây Sơn đã phát triển mạnh mẽ là do nhu cầu của công tác đối nội và đối ngoại như thế.

Sẽ có nhiều hứng thú để phân tích phần văn chính luận được sử dụng trong công cuộc đối nội. Những bài hịch, bài chiếu, bài cáo của vua Quang Trung gửi cho thần dân của mình, cho quan lại văn võ của triều cũ, cho bọn giặc Tàu ô ngoài biển... bao giờ cũng hùng hồn và nhân hậu, cứng rắn và tha thiết, có lý có tình. Chúng vượt ra ngoài phạm vi những công văn có tính

chất hành chính sự vụ, mà thực sự là những tác phẩm chính luận rất có giá trị. Nhưng trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ nói riêng về văn chính luận và vai trò của nó trong cuộc đấu tranh ngoại giao dưới thời Tây Sơn.

*
**

Như phần trên đã nói, vua Quang Trung đã hình dung trước nội dung phức tạp của công tác đối ngoại sau khi chiến thắng quân địch, vì vậy, sau chiến thắng 1789, nhà vua tỏ ra không lúng túng một tí nào, mà trái lại, hết sức chủ động trong việc đối xử với Trung-quốc. Cũng như các triều đại Lý, Trần, Lê trước kia, công việc bang giao đầu tiên của nhà vua sau chiến thắng là viết biểu trần tình gửi vua Trung Quốc, trình bày rõ tại sao mình phải xuất quân đánh nhau với quân đội của « thiên triều ». Cái tế nhị ở đây là dưới dạng một bài *Biểu trần tình* làm sao vẫn giữ cho được tư thế của mình là người chiến thắng, đồng thời thái độ tự hào ấy không làm cho vua Trung-quốc cảm thấy bị sỉ nhục vì những thất bại cay đắng của họ. Bài *Biểu trần tình* của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm chấp bút, trên tinh thần cân nhắc tính toán đó, có thể coi là một trong những bài văn chính luận xuất sắc trong văn chương ngoại giao. Ngôn ngữ của bài biểu từ đầu đến cuối hết sức mềm mỏng, nhã nhặn. Nhà vua giải thích cho vua Thanh rõ việc làm của mình là do tình thế bắt buộc, là phản ứng tự vệ, là một việc không thể không làm, và lên án những hành động tàn bạo, dã man của bè lũ Tôn Sĩ Nghị. Vua Quang Trung đổ riệt mọi tội lỗi của quân Thanh cho Tôn Sĩ Nghị và coi như vua Thanh không hay biết gì về chuyện đó.

Và khi nhà vua đã nói như vậy thì vua Thanh cũng khó bắt bẻ, kiếm cớ để trả thù, nhất là khi nhà Thanh

cũng kiệt quệ, không dễ có sức để trả thù. Trong bài biểu, vua Quang Trung không phải chỉ có « trần tình » mà còn đề nghị vua Thanh phong tước cho mình. Cuối bài biểu, với một thái độ có vẻ còn nhún nhường hơn nữa và đề cao vua Thanh hơn nữa, nhà vua báo trước cho vua Thanh biết, nếu yêu cầu của mình không được chấp nhận, lẽ phải không được thực hiện, thì vua Thanh phải chịu lấy những hậu quả không thể lường trước được:

« Thiên triều là một nước đường đường rộng lớn, khi nào lại tranh nhau hơn thua với một nước nhỏ. Còn như muốn theo đuổi về lực đến cùng, xua dân chúng ra ngoài trận địa để chịu sự thảm độc thì chắc thánh nhân cũng không nỡ lòng nào làm như thế. Nhưng nếu vạn nhất con phải đánh nhau liên miên không dứt, thì lúc ấy thần không còn được lấy nước nhỏ thờ nước lớn nữa, buộc phải nghe theo mệnh trời, không thể biết trước được rồi sẽ ra sao »[1].

Trong bài biểu đòi trả lại bảy châu xứ Hưng-hóa mà nhà Thanh chiếm đóng từ trước, lập luận của Quang Trung cũng giống như thế. Nhà vua đề ra yêu sách dứt khoát của mình là phải lấy lại bảy châu xứ Hưng-hóa: « Tôi sao dám bỏ phí đất đai của mình và những ẩn tình khuất khúc không thể không kêu lên dưới ánh sáng của nhà vua. Vậy nên dám mạo muội dâng biểu... Tôi xin cử người lên biên giới Nam-quan đợi lệnh, đồng thời sai các quan chức văn võ đến đầu địa hạt Hưng-hóa lần lượt điều tra cho rõ ràng địa giới của bảy châu đó để đưa về đồ bạ của bản quốc ».

Bài nào lập luận cũng chặt chẽ, lý lẽ cũng sắc bén. Có thể nói trong bất cứ một văn kiện nào của vua Quang Trung hay của các quan triều đình Tây-sơn trao

(1) Ngô Thì Nhậm: *Bang giao hảo thoại; Thư mục* số 69.

đối với nhà Thanh đều thể hiện một sự kết hợp uyển chuyển giữa tính nguyên tắc và tính linh hoạt. Về nguyên tắc, những gì thuộc quyền lợi tối cao của dân tộc, thuộc chủ quyền của quốc gia, nhất thiết phải giữ vững, không có bất cứ sự thỏa hiệp hay nhân nhượng nào. Nhưng trong cách xử lý cụ thể, trong ngôn từ lại phải hết sức mềm mỏng, khéo léo. Trong một bức thư viết bằng chữ Nôm của đại đô đốc Thân quận công gửi cho Phan Huy Ích nhắc nhở công việc đối ngoại có nói đến việc «khéo ở từ mệnh. Nên kinh thời kinh, nên quyền thời quyền, làm sao cho xong việc nước, hiền hầu phải biện lý cho thập phần thỏa đáng» (1). Chúng ta có dịp thấy rõ tinh thần ấy trong những văn kiện trao đổi giữa vua Quang Trung và các quan của triều đình Tây Sơn với các quan và sứ thần nhà Thanh trong dịp họ sang trao sắc phong cho vua Quang Trung.

Đây là một cuộc đấu tranh ngoại giao hết sức tế nhị và phức tạp. Vua Thanh đã thất bại về quân sự, dù có không muốn đến trăm lần cũng phải ngậm bồ hòn làm ngọt, nhận phong tước cho vua Quang Trung trong dịp vua Quang Trung sang dự lễ mừng thọ tám mươi tuổi của vua Thanh vào năm tới.

Cách nêu vấn đề như thế chứng tỏ vua Thanh có ngầm ý «đặt điều kiện» cho vua Quang Trung, và đó cũng là một cách hạ uy thế của vua Quang Trung. Trong bức thư của một viên quan nhà Thanh gửi cho Nguyễn Quang Hiển là cháu vua Quang Trung, khi phái bộ nhà Tây-sơn sang Trung Quốc đưa biểu trần tình và đề nghị phong hiệu, hăm dọa dằm, bảo với Nguyễn Quang Hiển: Vua Quang Trung muốn được phong phải sang kinh đô nhà Thanh «*nếu không thân hành đến kinh đô thời chắc không thể được*»... «Đại hoàng đế vỗ yên cả

(1) Trích theo *Đại Việt quốc thư*. Thư mục số 8. Những đoạn trích sau đây đều là lấy từ bản này.

vạn phương, ngọc cung ngọc cầu của các nước nho đều họp về để cống hiến, thời quốc trưởng có đến kinh đô hay không cũng không đáng kể ». Nhưng dọa nạt xong rồi hắn lại « chỉ về cách thức » cho Nguyễn Quang Hiển làm để vua Thanh đồng ý phong hiệu cho vua Quang Trung: « Bây giờ tước Các, Đốc bộ đường họ Phúc tính công việc hộ cho Quốc trưởng. Chỉ có một cách, làm ngay tờ biểu xin chính mình vào chầu là hơn cả. Còn về phần ngươi (chỉ Nguyễn Quang Hiển — N.L. chú) một mặt đem việc Quốc vương thế nào cũng thân hành vào chầu bẩm với tước Các, Đốc bộ đường họ Phúc, một mặt gửi tin đó về Quốc trưởng để quyết định thật sớm. Vào khoảng tháng hai mùa xuân sang năm đã sang khỏi cửa ải Trấn Nam tước công họ Phúc chắc là thân hành hộ tống Quốc trương đến tận kinh đô ».

Cố nhiên, đâu phải cứ dọa dẫm là người khác run sợ. Đối với vua Quang Trung, con người bách chiến bách thắng, đã từng đánh tan tác một đội quân hùng hậu của « thiên triều » thì sự dọa dẫm như thế lại càng vô nghĩa và lố bịch. Nhà vua làm sao lại phải sang kinh đô nhà Thanh chúc thọ vua Thanh để được phong tước? Như thế thì còn gì là thể diện, là tự trọng, tự hào? Vua Quang Trung chắc chắn sẽ không làm điều đó. Nhưng công khai và gay gắt cự tuyệt gợi ý của vua Thanh cũng chẳng đem lại kết quả gì tốt đẹp. Trong thư trả lời Phúc Khang An, vua Quang Trung không từ chối việc sang Trung Quốc chúc thọ vua Thanh, chỉ là cớ chưa được sắc phong mà sang kinh đô nhà Thanh để chúc thọ thì « sợ ngượng » với các phiên thần nhà để nghị vua Thanh phong trước cho mình! Một ý kiến mới nghe có vẻ nhã nhặn và lịch sự biết bao! Mọi người ai cũng biết trong thâm tâm nhà vua đâu phải sợ ngượng với các nước phiên thuộc mà đòi phong trước! Vấn đề chủ yếu ở đây là vua Quang Trung không chịu hạ mình nhận sắc phong của vua Thanh

trên đất nước Trung Quốc, cũng không chịu sang kinh đô Trung Quốc để chúc thọ vua Thanh. Bọn quan lại nhà Thanh cũng thừa biết điều đó. Trong thư của Phúc Khang An gửi Nguyễn Quang Hiển tuy vẫn nói cứng: « Quốc trưởng mới ra dựng nước, không có thiên triều phong hiệu để định rõ danh phận thời chỉ là yên tâm ở trước mắt, vì chưa được phong tờ sắc thì danh phận không chính, bề tôi cùng dân chúng đều theo ngoài mặt mà trong lòng không phục, thế thì còn lấy gì để trị dân yên nước? » và vua Quang Trung nếu « không thân hành đến kinh đô để chiêm ngưỡng thiên nhan, cúi đầu lạy tạ ân to(!) thì lấy gì nêu được tấm lòng sợ mệnh trời thờ nước lớn? », nhưng mặt khác, Phúc Khang An biết quá rõ làm cẳng là vô ích, mà phải tìm cách xoa dịu, mơn trớn, mua chuộc. Cho nên sau đó Phúc Khang An nói với Nguyễn Quang Hiển, nếu vua Quang Trung vì chưa được phong hiệu mà sợ ngượng với các nước phiên thuộc khi đến kinh đô nhà Thanh, thì điều đó không khó. Hắn sẽ tâu với vua Thanh, khi nào vua Quang Trung đi mừng thọ, qua khỏi ải Trấn Nam là sẽ được phong ngay, để « khi Quốc trưởng đến kinh đô đã ngang hàng với các nước phiên thuộc thời vinh dự biết chừng nào ». Phúc Khang An còn tỏ ra rất là lo lắng làm sao cho cuộc hành trình của vua Quang Trung được mọi bề thuận lợi. Trong bức thư trên, Phúc Khang An viết: « Nếu Quốc trưởng nghĩ về việc đường sá xa xôi, khí hậu nóng bức thời khoảng tháng giêng, tháng hai sang năm mới khởi hành sang cửa ải Trấn Nam. Kỳ hạn còn thong thả, mà sang khỏi cửa quan, đi thuyền ngay từ châu Ninh Minh, tắt đường thủy đến thẳng kinh đô, thời tránh được nóng bức mà đường đi lại gần, tính công việc cho Quốc trưởng chả còn gì hơn như thế ». Tóm lại, qua thư Phúc Khang An, ai cũng thấy nhà Thanh buộc phải từ bỏ ý định đòi vua Quang Trung sang kinh đô Trung Quốc

rồi mới được phong tước hiệu, nhưng vẫn còn đặt điều kiện là *phải đi chúc thọ vua Thanh* và *qua khỏi ải Trấn Nam mới được phong*. Trong bức thư đề ngày 15 tháng sáu[9] niên hiệu Càn Long, gửi trực tiếp cho vua Quang Trung, Phúc Khang An nhắc lại nội dung trên và nói cụ thể thêm, vua Thanh sẽ phong cho vua Quang Trung làm Thân vương, nghĩa là cao hơn Quận vương một bậc. « Hiện bản đường đã kính vâng chỉ dụ, đến khi Quốc trưởng nước An Nam vào chầu, nên phong làm Thân vương, so với Thân vương khác, dù là tông thất hay ngoại phiên cũng như nhau, mà thứ bậc thì ở trên những người tông thất hay ngoại phiên mới được là Quận vương ». Thế là Đại hoàng đế không những phong hiệu cho, mà còn định trước về thứ bậc. Vậy chỉ đợi ngày ban sắc mà thôi.

« Quốc trưởng xuất thân là người áo vải ở trại Tây Sơn, thừa thời nổi dậy, mà có cả nước Giao Nam, nay được phong vào bậc Thân vương, thời vinh quang còn gì cao hơn. Bản đường không những mừng riêng cho Quốc trưởng mà còn mừng cho cả thần dân toàn quốc của Quốc trưởng. Vậy còn trì hoãn gì nữa mà không lên đường sang cửa ải? ». Những lời đường mật của Phúc Khang An, đối với những người khác, không biết có làm cho ai bùi tai, mắc lừa không, chứ đối với Quang Trung, thực không có một tý tác dụng nào cả. Vua Quang Trung vẫn một mực từ chối, không chịu sang khỏi ải Trấn Nam mới được phong. Trong thư gửi Phúc Khang An, nhà vua nói: « Nếu cứ đợi sau khi đến ải quan mới ban phong điển, thời người biết nói rằng triều đình đã định sẵn, người không biết lại nói đại hoàng đế phân biệt đối xử. Mỗi người nói một cách, ngoa truyền sai sự thật, sinh ra lắm chuyện, lại phiền một phen phải trấn tĩnh nữa, sao bằng sớm định sẵn ngày nào cho được nhất trí. »

Như thế là việc thuyết phục vua Quang Trung sang khỏi cửa ải Trấn Nam mới được phong coi như thất bại. Vuả Thanh đành phải xuống nước. Lần này vừa Thanh không đòi vua Quang Trung sang khỏi ải Trấn Nam mới được phong, mà *cử sứ thần sang Thăng Long* để phong cho vua Quang Trung. Và dường như để lấy lòng vua Quang Trung, vua Thanh còn « thân mật » gửi tặng vua Quang Trung một bài thơ do mình sáng tác và tự tay viết lấy. Thấy thái độ của vua Thanh không còn trịch thượng nữa, lần này vua Quang Trung chấp nhận việc sắc phong sẽ tiến hành ở Thăng Long. Trong bức thư gửi Phúc Khang An, nhà vua nói mình sẽ hoãn việc đắp thành Nghệ-an, « chỉnh tề tướng sĩ ở bản bộ, đến trước thành Thăng Long để đón tờ sắc và thơ của nhà vua ». Thế nhưng sau đó, vua Quang Trung muốn tỏ cho nhà Thanh biết việc nhận sắc phong chỉ là một nghi thức có tính chất bang giao trong quan hệ giữa một nước nhỏ với một nước lớn, chứ tuyệt đối không phải là sự thần phục cho nên trong bức thư tiếp theo, vua Quang Trung cáo ốm, từ chối việc ra Thăng Long nhận sắc phong mà đòi các sứ thần của nhà Thanh phải vào Phú Xuân để phong cho mình. Lời lẽ trong thư vẫn nhã nhặn và vẫn dứt khoát. Vua Quang Trung báo sẽ cho con là Nguyễn Quang Thùy cùng một số bề tôi văn võ ra Thăng Long đón các quan sứ « hộ vệ Long đình lên đường đi vào tỉnh Nghệ-an. Ở đấy tôi chờ đợi, rồi đến trước thành Phú-xuân để tuyên phong ». Các quan và sứ thần nhà Thanh đọc thư biết rõ việc cáo ốm của vua Quang Trung chỉ là cái cớ. Dụng ý của nhà vua trong việc thay đổi chỗ tuyên phong này là nhằm bắt triều đình nhà Thanh phải làm theo ý muốn của mình buộc « thiên triều » bỏ thái độ hống hách. Nhưng để cho quan hệ giữa hai nước không bị căng thẳng, nhà vua mới thác cớ bị ốm, và « thanh minh » thêm với triều đình nhà Thanh : « Việc phong là điển lễ lớn. Thành

Thăng Long vượng khí đã tiêu mòn, người ở thưa thớt... nay vâng lời thiên tử truyền bảo cho mệnh lệnh mở nước mà không được mở ở đô thành đông đủ, lại ở chỗ thành cũ hoang vắng, đối với lòng tôi, thật có chỗ không yên». Vua Quang Trung còn có vẻ đứng trên lợi ích của nhà Thanh để phân tích cho chúng thấy sự cần thiết nên tổ chức lễ tuyên phong ở Phú-xuân: «Tự thành Thăng-long đến thành Phú-xuân núi sông hiểm trở hay bằng phẳng, châu thành đồn ải ít hay nhiều, cửa ải bến đò chỗ nào chọn lấp được bên địch, làng mạc chỗ nào đông đúc hay vắng vẻ, nhất thiết tình hình ủy khúc, tôi muốn hai đại viên mang tờ sắc xem khắp và biết cả để sau này phủ quan tướng (chỉ Phúc Khang An — N. L.) có hỏi đến thời hai đại viên sẽ trả lời rõ là tiểu nhiên thành thực không có ý gì ngăn cách» v.v...

Các sứ thần nhà Thanh sang nước ta, thấy công việc nhùng nhằng, có vẻ bực bội, khó chịu. Trong bức thư gửi cho các quan ta, họ kêu ca: Vua Quang Trung đã thông báo trung tuần tháng 9 đến Thăng-long để thụ phong, và việc đó đã tâu lên vua Thanh. Vậy «có thể nào lấy chuyện bị ốm để đổi hẳn nơi thụ phong» được. Về việc vua Quang Trung nói thành Thăng-long vượng khí tiêu mòn... nên muốn làm lễ tuyên phong ở Phú-xuân, họ trả lời: giá nhà vua nói ngay từ đầu thì việc ấy không khó gì cả, nhưng nhà vua cuối cùng mới đặt vấn đề. Bây giờ «lễ tuyên phong đến kỳ hạn, mà Quốc vương chưa đến đã là mất lễ kính cẩn, lại muốn đạo và phủ chúng tôi đem tờ sắc đến tận thành Phú-xuân. Đứng ở địa vị làm bề tôi hay người thần tử, trong lòng có được yên không?» Trong những bức thư khác gửi cho các quan triều Tây Sơn, có lúc họ có vẻ làm căng: «Chúng tôi xét thành nhà Lê vẫn là nơi đô hội của nước An-nam. Đạo và phủ chúng tôi vâng lệnh lại đây chỉ biết tuyên phong ở Lê thành mà không đến được thành Nghệ-an và Phú-xuân». Nhưng phần nhiều là họ dỗ dành, vỗ về để nhà vua thay đổi ý định, chẳng hạn:

« Quốc vương đương lúc ân phong này không nên thác bệnh từ chối để mất sự cung kính ». Hay : « Quốc vương đi đường bị yếu chỉ là chợt cảm phong tà, nếu để tâm chữa gấp có thể chóng khỏi để về Lê thành lĩnh phong, không nên dựa vào ốm để thay đổi đại lễ sách phong của thiên triều » v.v... và v.v...

Phải nói cuộc đấu tranh ngoại giao này thực chất là gay gắt nhưng diễn ra dưới một hình thức ngôn từ rất tế nhị. Các bức thư của vua Quang Trung và các quan triều Tây-sơn lập luận chặt chẽ, tùy hoàn cảnh, tùy tình hình, khi cứng khi mềm, có tiến có thoái, linh hoạt, chủ động. Chữ nghĩa ở đây giống như một đội quân xung trận rất có hiệu lực. Kết quả là vua và triều đình nhà Thanh từng bước nhượng bộ vua Quang Trung và vua Quang Trung cũng từng bước giành được những thắng lợi về ngoại giao rất rực rỡ.

Việc tuyên phong cuối cùng cũng làm xong. Vua Quang Trung làm biểu tạ ơn vua Thanh, lần này lời lẽ cũng hết sức nhã nhặn. Nhà vua giải thích lý do cáo ốm của mình : « Tôi nghĩ rằng nay đã được thiên triều phong tước, tức là làm một nước phên giậu ở cõi Nam phục. Nếu không biết tự coi trọng lấy thân mình thì lỗi ấy lại càng nặng. Vì vậy mới xin hoãn để điều trị và đổi kỳ hạn tuyên phong ». Trong bài biểu, nhà vua hứa tháng ba năm sau sẽ đến kinh đô Trung-quốc để dự lễ chúc thọ vua Thanh. Nhưng đến lúc trao đổi cụ thể việc cử người đi dự lễ chúc thọ cũng lại xảy ra một cuộc đấu tranh gay gắt nữa, và kết quả là các quan của triều đình nhà Thanh buộc phải chấp nhận một phái bộ của triều đình Tây-sơn không phải do Nguyễn Huệ cầm đầu, mà do một người giả Nguyễn Huệ sang chúc thọ vua Thanh. Và kỳ lạ thay phái bộ do « Quang Trung giả » cầm đầu ấy vẫn được vua Thanh và hàng ngũ quan lại các cấp của Trung-quốc đón tiếp hết sức trọng thể.

Cố nhiên những thắng lợi mà triều Tây-sơn giành được về phương diện đối ngoại trước hết gắn liền với những chiến thắng về mặt quân sự. Nhưng không thể không nói đến những hoạt động bang giao phong phú, mà các văn kiện có tính chất chính luận kia giữ một vai trò không nhỏ. Văn chính luận thời Tây-sơn đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình do thời đại giao phó. Các tác giả văn chính luận thời Tây-sơn có thế mạnh của người chiến thắng đã kế thừa được truyền thống của quá khứ, nhất là truyền thống văn chính luận thời Lê Lợi — Nguyễn Trãi, lại tiếp thu được những nhân tố mới của thời đại về phương diện tư duy. Thành tựu văn chính luận thời Tây-sơn là một thành tựu có tính chất tập thể. Ở đây có vai trò của vua Quang Trung, trong việc chỉ đạo đường lối chiến lược, có vai trò của Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, nhất là của Ngô Thì Nhậm trong việc thực hiện đường lối chiến lược ấy. Chắc chắn, nếu không có tầm nhìn sâu rộng và bản lĩnh cứng cỏi của vua Quang Trung, văn chính luận thời Tây-sơn sẽ khó có được cái hào hùng, đĩnh đạc ấy. Và nếu không có ngòi bút sắc sảo của Ngô Thì Nhậm, văn chính luận thời Tây-sơn cũng khó có được những tác phẩm ưu tú và có hiệu lực thực tế như vậy.

II. THƠ VĂN NGÔ THÌ NHẬM TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG XÂM LƯỢC

Ngô Thì Nhậm và thơ văn ông đã giữ một vị trí vẻ vang trong sự nghiệp chống xâm lược của nhân dân ta.

---

* *Ngô Thì Nhậm* (1746 — 1803), tự Hy Doãn, người làng Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai, trấn Sơn-nam, nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình. Đỗ tiến sĩ năm 1775, làm quan với Trịnh

Qua sổ thơ văn đồ sộ gồm trên 600 bài thơ và 20 tác phẩm lớn của ông, chúng ta càng hiểu thêm những khát vọng lớn lao, những suy nghĩ thầm kín, những tâm sự đau thương phản ánh con người ông từ chiều sâu thẳm của tâm hồn.

Chúng ta sẽ không thể hiểu được sâu sắc tư tưởng và nghệ thuật trong thơ văn chống xâm lược của Ngô Thì Nhậm, nếu như tách thơ văn ấy ra khỏi cuộc đời ông và toàn bộ tác phẩm của ông.

Ngô Thì Nhậm sinh năm 1746 trong một gia đình có truyền thống học vấn và ở một quê hương có nhiều người tài giỏi, là làng Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai nay thuộc tỉnh Hà-sơn-bình. Ông đã luôn luôn tự hào về quê hương mình và về gia đình mình.

Gia đình Ngô Thì Nhậm là một gia đình có danh vọng lớn nhưng lại rất nghèo, từ bao đời đã sống rất thiếu thốn. Tuy nhiên mọi thế hệ trong gia đình này đều lạc quan yêu đời, đều tự hào về cuộc sống trong sạch. Truyền thống gia đình đã tạo những điều kiện thuận lợi để Ngô Thì Nhậm dễ dàng thâm nhập vào nhân dân, thông cảm với nhân dân, viết nhiều bài thơ gắn bó với nhân dân và suốt đời đấu tranh cho cuộc sống ấm no và hạnh phúc của những người nghèo khổ.

Gia đình Ngô Thì Nhậm còn là một gia đình rất nổi tiếng về thơ văn. Từ đời cụ, đời ông, cha cho đến đời

---

....

Sâm đến các chức Đông các hiệu thư, Hữu thị lang Bộ Công, sau bị cách. Đến 1787 lại được bổ chức Hàn lâm hiệu thảo. Lễ khoa cấp sự trung. Khi Tây-sơn ra Bắc, được trọng dụng, làm Thị lang Bộ Lại, rồi thăng đến Thượng thư Bộ Binh. Từng thảo nhiều thư thay mặt Quang Trung giao thiệp với nhà Thanh. Năm 1802, Gia Long lên ngôi, ông và Phan Huy Ích bị Đặng Trần Thường đánh đòn ở Văn miếu để cảnh cáo sĩ phu Bắc hà đã theo Tây-sơn. Ông chết sau trận đòn này.

ình em Ngô Thì Nhậm, gia đình này đã để lại rất nhiều thơ văn, hợp thành một di sản văn học lớn, gọi là *Ngô gia văn phái.*

Trong bài tựa tập *Ngô gia văn phái*, Phan Huy Ích đã hết lời ca ngợi gia đình nhà vợ mình, và so sánh với gia đình Tô Đông Pha nhà Tống. Ngô Thì Ức thì « tài cao học rộng, người đã mở ra đường lối văn chương làm vẻ vang cho đời trước ». Ngô Thì Sĩ (cha Ngô Thì Nhậm) thì « được núi sông hun đúc, hiểu thấu chí bao la của trời đất, nắm được tinh hoa của sách vở, phong cách hào phóng hùng, hồn, tinh vi, uyên bác... ». Đối với Ngô Thì Nhậm thì « văn ông có ý tứ diễm lệ vừa hàm súc vừa phóng khoáng, càng ra nhiều lại càng hay, bao quát được bách gia khu khiển được cửu lưu, tài uyên bác thông đạt trở thành ngọn cờ chót vót giữa rừng Nho chúng ta ».

Ngay từ nhỏ, Ngô Thì Nhậm đã rất thông minh, đọc rộng, hiểu sâu, ham nghiên cứu và trước tác, ngày đêm nuôi dưỡng một hoài bão to lớn. Ông tự đặt cho mình cái tên là *Hy Doãn*, nghĩa là muốn noi theo Y Doãn của nhà Thương, một bầy tôi có tài, phò vua, giúp nước đảm nhận những việc lớn trong thiên hạ.

Trong hoàn cảnh quê hương và gia đình ấy Ngô Thì Nhậm đã đi vào cuộc đời, đầy dũng khí và tin tưởng:

Nhân nghĩa vi cao trung tín đà
Niên niên phiếm tác Đẩu quang xà.

(Cổ chu)

(Ta lấy nhân nghĩa làm sào, trung tín làm lái, Năm năm ta với thuyền trong ánh hào quang của sao Bắc Đẩu!)[1]

---

(1) Thơ văn Ngô Thì Nhậm trong mục này đều dẫn theo bản dịch của Phòng tư liệu — thư viện Viện Triết học. Xem thêm *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, Q. I: Tr. 216: Thư mục số 74.

Con đường xuất thân và những tư tưởng ban đầu của Ngô Thì Nhậm là như thế. Truyền thống gia đình học vấn uyên thâm, tài năng lỗi lạc và khí phách anh hùng kiểu phong kiến ấy sẽ dẫn ông đi tới đâu? Hoàn cảnh này của ông thực ra chẳng có điều gì đáng ca ngợi. Trên con đường giải phóng của trí thức, đó chỉ là xiềng xích đeo nặng trên cổ mà thôi. Nếu không rứt bỏ được những xiềng xích ấy, nghĩa là rứt bỏ được địa vị quyền quí của gia đình, rứt bỏ được quan điểm hủ bại của tư tưởng Nho giáo, rứt bỏ được tư tưởng anh hùng cá nhân thì ông sẽ chẳng để lại được những đóng góp gì đáng kể cho nhân dân, cho lịch sử. Ông sẽ quẩn quanh trong khung cảnh xã hội của ông, sẽ chôn vùi trí tuệ và tài năng giống như không biết bao nhà nho đương thời. Nếu không theo đuổi sự nghiệp công hầu khanh tướng với bộ mặt vênh váo của Đặng Trần Thường thì ông cũng mang thái độ ngu trung của Lý Trần Quán, của Trần Danh Án hoặc của chính em ruột mình là Ngô Thì Chí. Nếu không đi ở ẩn như La Sơn phu tử thì ông cũng chỉ đến đi làm thuốc như Hải Thượng Lãn Ông. Nếu không đem mọi thủ đoạn để vinh thân phì gia như Nguyễn Hữu Chỉnh thì quá lắm ông cũng chỉ dừng lại trước cuộc sống với nước mắt tiêu cực của Nguyễn Du và Ôn Như hầu.

Nhưng Ngô Thì Nhậm đã thoát khỏi con đường mòn ấy của các nhà nho. Phải chăng đời sống thanh bạch của gia đình, sự gần gũi nhân dân lao động, sự thối nát của triều đình phong kiến và nguy cơ xâm lược từ bên ngoài đã sớm hướng ông về lợi ích của nhân dân và Tổ quốc? Có lẽ chính vì thế mà ông đã vươn tới đỉnh cao của thời đại, rứt bỏ được những xiềng xích mà xã hội phong kiến và hệ tư tưởng Nho giáo đã ràng buộc ông. Chính vì thế mà ông đã vượt qua tất cả các nhà nho đương thời, nhận lấy sứ mệnh quang vinh của người trí thức trước vận mệnh của dân tộc. Chính vì thế mà

nhiều nhà nho đương thời đã trở thành thấp bé so với ông. Không thể hiểu được ông, họ đã luôn luôn rỉ rên những lời gàn dở để chê trách ông và vu khống ông.

*
* *

Ngay từ khi đỗ tiến sĩ (1775) Ngô Thì Nhậm đã được chúa Trịnh tin dùng. Là một thanh niên học rộng tài cao, ông luôn luôn nghĩ tới những việc lớn của quốc gia, làm thế nào để dân được ấm no, nước được giàu mạnh? Với tinh thần ấy, ông đã sống khác nhiều sĩ phu đương thời. Ông luôn luôn băn khoăn trước tình trạng kiệt quệ về kinh tế, rối ren về chính trị, tan rã về tinh thần của thời Lê — Trịnh. Trong thời gian này, ông đã viết nhiều sách về lịch sử, về địa lý, về nhân sinh. Ông đã phản ánh rất cụ thể tình hình các địa phương, luôn luôn gửi những lời kiến nghị lên chúa Trịnh, dù việc ấy có thể làm phật ý Chúa. Ông xác định « làm người bề tôi thờ một ông vua, biết có thể làm được mà không làm thế là *bất trung*. Đứng ở một triều có thể nói được mà lặng im không nói thế là *bất thành* ». Vì lòng trung thành với chúa Trịnh và trước hết là lòng trung thành với Tổ quốc và nhân dân mà Ngô Thì Nhậm đã viết những bài biểu tấu xuất sắc gửi lên chúa Trịnh. Ông dám nói thẳng với chúa Trịnh về sự bất lực của viên tể tướng đương thời, chỉ nghĩ đến đạo lý vụn vặt của nhà nho mà không giúp gì thiết thực cho chúa, cho dân.

Theo Ngô Thì Nhậm thì vấn đề mấu chốt không phải ở chỗ cứ đòi hỏi nhà vua tiết kiệm ăn mặc và thức khuya đọc sách như thế là đủ. Ngô Thì Nhậm kiến nghị ba chính sách lớn là: chính sách chính trị, chính sách pháp luật và chính sách giáo dục. Ngô Thì Nhậm đòi hỏi phải có một chính sách rõ ràng về mặt chính trị để trên dưới một lòng tuân theo. Bổ sung cho *chính trị* là

pháp luật và *giáo dục*. Pháp luật phải hết sức nghiêm minh và giáo dục phải sâu rộng. Nhưng theo Ngô Thì Nhậm, việc mấu chốt, việc khẩn cấp hơn cả là phải làm cho nước được giàu có, dân được ấm no.

Trong thời gian này, Ngô Thì Nhậm đã suy nghĩ khác hẳn nhiều nhà nho đương thời. Trong khi những người này chỉ chăm chú sao chép sách vở cũ, viết những bài thơ viển vông để ngâm trăng vịnh gió và tán hão bàn suông thì thơ văn Ngô Thì Nhậm đã hướng vào những vấn đề sống còn của dân tộc. Ông rất bực mình về thái độ và tư cách của những nhà nho ấy, những người chỉ nghĩ đến bản thân mình mà không hề nghĩ đến nước, đến dân.

Từ khi Trịnh Sâm qua đời, trật tự xã hội lại càng hết sức rối ren. Lật đổ được phe Đặng Thị Huệ để cướp ngôi chúa, Trịnh Tông tiến hành cuộc trả thù tàn bạo với những người trước đây đã chống lại nó. Ngô Thì Nhậm trong tình hình này đã rời bỏ kinh thành đi lánh nạn, chuyển sang cuộc sống của một ẩn sĩ, viết sách, làm thơ. Suốt 5 năm trời, ông đứng ngoài mọi sự kiện lịch sử phức tạp đang diễn ra dồn dập và đảo lộn mọi trật tự.

Nguyễn Huệ ra Bắc đánh đổ nhà Trịnh, rồi trả lại đất nước cho vua Lê. Sau đó là sự tranh chấp liên miên giữa Lê Chiêu Thống với hết Trịnh Lệ đến Trịnh Bồng rồi đến sự chuyên quyền của Nguyễn Hữu Chỉnh và sự tham nhũng của Vũ Văn Nhậm. Mặc dầu em rể là Phan Huy Ích vẫn tiếp tục làm quan với cả Trịnh Bồng và Nguyễn Hữu Chỉnh, mặc dầu em ruột là Ngô Thì Chí hết lòng phục vụ Lê Chiêu Thống đến hơi thở cuối cùng, Ngô Thì Nhậm vẫn giữ thái độ độc lập, vẫn tiếp tục lánh đời và từ chối mọi lời mời gọi.

Ngô Thì Nhậm đã nhìn rõ bộ mặt thối nát của cả vua Lê, chúa Trịnh, chúa Nguyễn: « Vua tôi gì mà đứng

ngang nhau như ba chân vạc, bố vợ chàng rể thì thù hằn nhau để con cháu đánh nhau suốt hai trăm năm!»

Tuy nhiên, trong những ngày nằm tại Thái-bình, Ngô Thì Nhậm vẫn theo dõi thời cuộc ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, tình hình nhân dân từ người đọc sách cho đến người cày ruộng. Ông đã từng xác định cho mình một cuộc sống thanh cao không lệ thuộc vào công danh và địa vị ở đời, «lấy vũ trụ làm nhà, coi trăm năm là ngắn». Nhưng trước sự đau khổ của nhân dân và vận mệnh của Tổ quốc, ông chuẩn bị một tinh thần hành động. Trong bài phú *Mộng Thiên-thai* ông đã ngụ ý ấy và đã để lộ một tinh thần chờ đợi thời cơ đem tài giúp nước:

Gói ngọc quay mà để dành,
Ẩn dấu tích, thần long không để lộ.
Đợi người biết đến mình sẽ tung hoành thỏa chí,
Sẽ xoay vần tám cõi mà gánh vác chín phương[1].

Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai. Trong một thời gian ngắn, vị anh hùng này đã bộc lộ tài năng và khí phách trong việc phù Lê diệt Trịnh, rất xứng đáng là người ông vẫn mong mỏi và chờ đợi. Ông quyết tâm đi với Nguyễn Huệ và tin tưởng rằng việc làm của mình là đúng. Bất chấp những lời mỉa mai trách ông là bất trung, là xu thời, ông dứt bỏ những ràng buộc về giai cấp và «đạo lý» đi hẳn với phong trào nông dân và trung thành tuyệt đối với người anh hùng áo vải. Ông đã nêu một tấm gương sáng, kéo theo nhiều nhà trí thức khác như Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Ấp, Ninh Tốn, Nguyễn Bá Lân, Trần Bá Lãm...

Cuộc gặp gỡ giữa Quang Trung và Ngô Thì Nhậm là một cuộc gặp gỡ kỳ diệu giữa người anh hùng kiệt xuất

(1) Xem thêm Q. 2. Tr. 28 — 43; đã dẫn.

với người trí thức lỗi lạc. Có thể nói Ngô Thì Nhậm là người hiểu rõ Quang Trung, và Quang Trung cũng là người duy nhất thấy hết được tài năng và phẩm chất của Ngô Thì Nhậm. Quang Trung coi ông như người rất đáng tin cậy và giao ngay những công việc quan trọng. Ngay buổi đầu, Quang Trung đã phong Ngô Thì Nhậm là *Tả thị lang Bộ Lại* (phụ trách công việc tổ chức và cán bộ).

Đi với Quang Trung là bước chuyển biến lớn nhất trong cuộc đời Ngô Thì Nhậm. Từ đó, ông được dịp sử dụng tài năng, phát huy trí tuệ, góp phần to lớn trong sự nghiệp chống xâm lược, bảo vệ Tổ quốc, đem lại cuộc sống thanh bình và hạnh phúc cho nhân dân. Từ đó, thơ văn ông đã bừng lên ngọn lửa rực sáng, đề cao chính nghĩa, cổ vũ anh hùng.

Khi vào Phú Xuân gặp Nguyễn Huệ, Ngô Thì Nhậm đã từng nói tới tâm trạng của mình: «Còn nhớ năm trước ta đã cỡi quạt rợp trời qua đây, ngờ đâu hôm nay ta lại chỉ là một chàng thư sinh mang gươm đàn mà đi tới. Ta không hề vì công danh mà sớm gõ cửa này, tối đến thành nọ» (*Lãng ngâm — Ngâm tràn*). «Ta đọc bài *Tự tựa* của Phùng Đạo mà khinh hắn đã luồn lọt để kiếm được cái tước Doanh quốc công. Nhưng ta lại nghĩ rằng nếu có tài ngang với những bề tôi hiếm có của nhà Chu thì việc gì lại bắt chước Di, Tề đi ở ẩn? Ta đã muốn vào chùa để tu, nhưng không tu được bởi cái bàn tay búp măng kia cứ gõ cửa hoài» *(Cảm hứng)* [1].

Qua sách lược rút quân về Tam Điệp của Ngô Thì Nhậm, Quang Trung càng hiểu rõ thêm tài năng lỗi lạc của người bề tôi mới này mà nhà vua coi như vị khách quí.

---

(1) Xem thêm Q.1: tr. 181 – 182; đã dẫn.

Được Quang Trung tin cậy, Ngô Thì Nhậm làm tròn mọi trách nhiệm được giao phó, với óc sáng tạo, và lòng tận tụy. Tinh thần tương đắc và nhất trí giữa hai người đã thể hiện sâu sắc trong những bài văn mà Ngô Thì Nhậm đã viết thay Quang Trung. Đó là sự kết hợp giữa ý chí cương nghị, nhận định sáng suốt của Quang Trung, với những lời lẽ gấm hoa, lập luận tinh xác của Ngô Thì Nhậm cùng hướng về một mục tiêu: vì nhân dân, vì Tổ quốc.

Đó là tâm hồn cao đẹp của Quang Trung khi lên làm vua: «Trẫm là người áo vải ở Tây-sơn, không có một thước đất, vốn không có chí làm vua, chỉ vì lòng người chán ngán rối loạn, mong mỏi được vua hiền để cứu đời yên dân vì vậy trẫm tập hợp nghĩa binh, mặc áo tơi, đi xe cỏ để mở mang núi rừng, giúp đỡ hoàng đại huynh giong ruổi việc nhung mã, gây dựng nước ở Tây Thổ, vỗ yên các nước Xiêm La, Cao Miên, đánh lấy Phú Xuân, tiến ra Thăng Long, cốt ý quét sạch loạn lạc, cứu vớt dân trong vòng nước lửa, rồi sau trả lại nước cho họ Lê, trả đất về hoàng đại huynh, trẫm sẽ dùng xiêm thêu, hia đỏ ngao du hai nơi làm vui mà thôi» *(Chiếu lên ngôi)*.

Tờ *Chiếu cầu hiền* rồi đến tờ *Chiếu hiểu dụ các viên văn võ triều cũ* cũng như thư riêng của Ngô Thì Nhậm viết cho bè bạn mình đều nói lên sự nhất trí của hai vua tôi ấy về đạo lý cuộc sống, về thái độ của người trí thức trước vận mệnh của Tổ quốc, trước nguy cơ xâm lược từ nước ngoài. «Trẫm ba lần ra Bắc đã tỏ lượng bao dong che chở. Trẫm không bao giờ đem chuyện hưng vong, thành bại để đổ lỗi cho các ngươi. Song có những người lúc đầu bảo nhau quy phục, giữa chừng vẫn chăm chỉ công việc mà đến cuối cùng thì lại người làm tôi, người thành thù địch, tráo trở không thường,

thật là đáng ghét. Hôm đến thành, trẫm vẫn làm ngơ không nỡ bắt tội, lại ban tờ chiếu dụ, mở đường tái sinh, khẩn khoản đến hai ba lần. Nhưng các ngươi vẫn cứ chần chừ nghe ngóng, cố ý lần tránh. Phải chăng là còn mong đợi họa may có viện binh kéo đến lần nữa, cân nhắc nặng nhẹ để đợi ngày kết thúc, chẳng những đã mơ hồ với cái cơ thành bại, hơn thua, mà còn không hiểu gì đến cái lẽ phải trái, được mất nữa. Đó có phải là hành vi của những người trung nghĩa sáng suốt không?» *(Chiếu hiểu dụ các viên văn võ triều cũ)*[1].

Sau khi quân ta đại thắng quân Thanh, số binh sĩ địch kẻ bị bắt, kẻ đầu hàng đã lên tới hàng chục vạn. Một số lớn hàng binh đã được vua Quang Trung cho gia nhập hàng ngũ quân đội Việt-nam. Với tư cách là «một bậc vương giả, coi bốn bể là nhà», Quang Trung đã tạo điều kiện cho bọn hàng binh đi theo chính nghĩa. Ngô Thì Nhậm đã viết tờ chiếu gửi số hàng binh này như sau:

«Việc binh là việc tác hại cho dân thiên hạ, đã đánh là phải thắng, cho nên khi hai bên đối địch, hễ thấy quân thù là giết, đó là lệ thường trong việc dụng võ. Xưa nay chưa ai bắt được quân địch mà lại tha cả.

«Trẫm vâng mệnh trời, thuận lòng người, thừa thời làm việc đổi mới, đem binh lực bình định thiên hạ. Viên Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị của các ngươi, tài trí đấu thường, ngôn quen chắp vá, không biết những điều chủ yếu trong việc dùng binh, vô cớ động binh, đem tới 20 vạn người ra ngoài cửa ải, trèo non vượt núi, tiến sâu vào nơi nguy hiểm. Các ngươi là những người dân vô tội, bị lôi kéo đi để phải chết uổng vì mũi gươm ngọn giáo. Đó đều là tội của viên tổng đốc của các ngươi cả.

«Trẫm trở cờ lệnh, chỉ quét sạch các ngươi như kiến cỏ, một trận thua tan, lũ các ngươi tử thương hàng

(1) Xem thêm Q. 2, Tr. 110—113, đã dẫn.

ạn vạn. Những tên bị bắt tại trận và bỉ thế đầu hàng, ra chiếu theo quân luật, giết hết để răn đe những kẻ gông cuồng. Song thể theo đức hiếu sinh của trời, Trẫm bao dung, che chở, tha chết cho các ngươi. Chiếu này ban xuống, phân phối các ngươi vào cơ đội, bổ sung quân ngũ, chi cấp lương thực, khiến các ngươi khỏi bị gông cùm khổ sở, được phấn đấu trong quân ngũ để trở thành nanh vuốt của ta. Xưa nay các bậc vương giả coi bốn bể như một nhà. Trẫm cũng suy lòng Trẫm, thể tất lòng người, các ngươi cần biết rõ, đừng có sợ hãi, ngờ vực. Hãy dẹp lòng nhớ quê, để đền ơn tái tạo, tôn trọng tờ đặc chiếu này» (*Chiếu phát phối hàng binh nội địa*)»[1].

Sau khi đất nước được giải phóng, Quang Trung rút về Phú Xuân để Ngô Thì Nhậm ở ngoài Bắc và giao cho toàn quyền đảm đương công việc ngoại giao với nhà Thanh. Ngô Thì Nhậm lại phát huy sự sáng tạo của mình. Trong quan hệ với bọn vua quan nhà Thanh, Ngô Thì Nhậm đã viết những bài văn xuất sắc với những lời lẽ vừa cương quyết, vừa linh hoạt, vừa nêu cao tinh thần dân tộc, vừa giữ tình hòa hiếu giữa hai nước. Với tài ngoại giao, Ngô Thì Nhậm đã ngăn chặn được cuộc tấn công trả thù của nhà Thanh, miễn được cống người vàng, đòi lại những vùng đất bị lấn chiếm ở miền Tây-Bắc, yêu cầu phong vương cho Quang Trung.

Sau đó, qua hai lần đi sứ Trung-quốc, Ngô Thì Nhậm tiếp tục nêu cao thanh danh của Tổ quốc, uy tín của Quang Trung, củng cố mối quan hệ hữu hảo giữa hai nước.

Trong thời kỳ này, ông đã biểu lộ tài năng xuất sắc của mình về kiến thức cũng như về văn thơ. Suốt dọc đường, ông đã làm hàng trăm bài thơ xướng họa với

---

(1) Xem thêm Q.2; Tr. 114 — 116.

các quan chức địa phương, vịnh cảnh, tả tình và nêu lên sự đánh giá của mình đối với rất nhiều nhân vật lịch sử. Thơ văn ông mang lời lẽ chải chuốt, ý tứ sâu sắc và luôn toát ra khí phách anh hùng và lòng tự hào dân tộc.

Trong thơ gửi các bè bạn đi tiễn, ông xác định trách nhiệm của người đi sứ là vừa làm tròn sứ mệnh của vua giao, vừa giữ gìn uy tín của Tổ quốc. Ông lên đường với tư thế của người đại diện cho triều đại Tây Sơn mà « uy đức đã lan tận tới phương xa »

Khi qua Bình-tường, nơi trước đây Mạc Đăng Dung đầu hàng nhà Minh và dâng ba châu cho giặc, Ngô Thì Nhậm đã viết bài *Thụ hàng thành*. Vừa đau xót trước đất đai của mình đã bị người Trung-quốc cướp đi, vừa căm giận tên vua đê hèn Mạc Đăng Dung đã cam tâm hàng giặc :

Đô thống xin hòa thành chuyện hão!
Nghìn năm rủa mãi đất Nghi dương[1].

Cách đây 500 năm, Nguyễn Trãi đã nói với tướng nhà Minh rằng : « Đất nước Trung-quốc chỉ vẹn vẹn có 9 châu mà thôi. Giao-chỉ không bao giờ thuộc về đất Trung-quốc cả ». Không phải ngẫu nhiên mà Ngô Thì Nhậm đã nhấn mạnh tư tưởng ấy qua năm bài thơ. Ông khẳng định biên giới của Trung-quốc chỉ từ núi Ngũ lĩnh mà thôi, còn đất ở phía Nam Ngũ lĩnh không phải đất của Trung Quốc. Ngay trong các buổi đón tiếp long trọng, Ngô Thì Nhậm cũng đã đọc các bài thơ ấy vừa để vạch mặt bọn xâm lược, vừa để ngăn chặn chúng. Trong bài *Núi Phân mao*, Ngô Thì Nhậm viết : « Một dải núi xanh, chia ranh giới giữa Sở và Việt ! Ta còn nhớ lưỡi gươm của Trương Trắc mở mang động phủ ngày

(1) Xem thêm Q.1. ; Tr. 294 – 295, đã dẫn.

xưa. Khi gió Tây Nam giải nỗi hận thổi lên thì ngọn núi Hùng Bi dù cao muôn trượng kia cũng chẳng thấm vào đâu!»[1].

Khi Ngô Thì Nhậm qua tỉnh Hồ Nam, tổng đốc Hồ Nam là Trạng nguyên họ Tất đã đón tiếp ông và mời ông đi viếng mộ Chu phu tử (tức Chu Hy, nhà triết học đời Tống). Tất trạng nguyên có ý nói với Ngô Thì Nhậm rằng nhờ có Chu Hy mà các nước ở xa xôi cũng tiếp thu được nền văn hóa của Trung Quốc. Ngô Thì Nhậm đã viết bài *Hoãn nhĩ ngâm* với lời lẽ đầy niềm tự hào: «Chu Hy đã từng nói một câu rất hay là phương Nam có nền văn minh của phương Nam... Tôi lấy làm vinh hạnh được sinh ra ở nước Nam»[2].

Đi thăm viếng phong cảnh Trung Quốc, ông đã viết nhiều bài thơ gửi gắm vào đó những ý nghĩ sâu sắc và tâm trạng phơi phới của mình. Ở những nơi khác, ông ngợi ca lòng ngay thẳng và trong sáng của Tỷ Can[3], của Tam Lư đại phu[4], ông ái ngại cho Giả Nghị[5] đã không được sử dụng.

Qua bến sông Cát-thủy, ông viết về Văn Thiên Tường[6]: «Niềm trung rọi tỏ trong trời đất, sóng gió xem không, dạ chẳng sờn».

Ở Yên-thành, ông khâm phục khí phách của Nhạc Phi[7] vị anh hùng chống xâm lược nhà Kim và ông tỏ lòng căm giận quân bán nước đã làm hại Nhạc Phi.

---

(1) Xem thêm Q.1; Tr. 412 – 414; đã dẫn.

(2) Xem thêm Q.1; Tr. 313 – 319.

(3) Tỷ Can: một nhân vật lỗi lạc của nhà Ân. Từng can gián vua Trụ nên bị giết hại.

(4) Tức Khuất Nguyên, nhà thơ lớn nước Sở thời Xuân Thu Chiến Quốc.

(5) Nhân vật đời Hán, có tài nhưng bị gièm pha nên suốt đời lận đận.

(6) Anh hùng yêu nước đời Tống, tác giả bài *Chính khí ca* nổi tiếng.

(7) Anh hùng cứu nước đời Tống.

Qua thành Cửu-giang nhớ lại khúc *Tỳ bà hành*, ông thương cảm cho nỗi long đong của cả người ca nữ lẫn chàng Tư mã họ Bạch [1].

Trước mộ Chiêu Quân, ông đã có một ý nghĩ rất đặc biệt. Khi mọi người chỉ thương xót cho Chiêu Quân phải chết ở đất Hồ thì ông còn thương xót cho số phận của Chiêu Quân nếu như phải chết trong cung lạnh của nhà Hán.

Tấm lòng ưu ái của ông đối với người dân lao động và những con người bất hạnh ở nước mình và nước láng giềng gắn liền một cách hữu cơ với tình cảm yêu nước của ông, tất yếu dẫn đến tư tưởng ông thường bộc lộ trong thơ văn trên nhiều chặng đường sáng tác. Bài phú *Tuyết nguyệt nghĩ* thể hiện những tư tưởng triết lý sâu sắc của ông về cuộc đời, nói lên sự phi lý của những cuộc chiến tranh xâm lược:

. . . . . .

Ai tạo núi sông dưới đất chừ,
Ai sắp sao, mây trên trời?
Giữa lấy trạng thái gì làm vật chừ,
Lấy hình thể gì làm người?
Lại phân trên, dưới và giữa chừ,
Muôn vật chia đàn mà họp loài.
« Lý » ấy sao ngô nghê khó giải chừ,
« Khí » ấy sao hỗn độn đầy nơi?
Sao có trường lợi danh đua đuổi chừ,
Sơ là ai mà thân là ai?

(1) Tức Bạch Cư Dị, nhà thơ nổi tiếng đời Đường.

Sao có cuộc đón đưa phiền phức chừ,
Ai thật, ai giả ở trên đời[1]*?*

. . . . . .

Bài phú toát lên tinh thần khinh bỉ sự giả dối của những kẻ phân biệt chủng tộc, phát động chiến tranh xâm lược, gây bao nhiêu tội ác với nhân dân.

Sau thắng lợi vĩ đại về quân sự và ngoại giao, vua Quang Trung bắt đầu mọi việc cải cách nhằm biến nước ta trở thành một nước giàu mạnh, nhân dân ta được no ấm yên vui. Ngô Thì Nhậm đã thay mặt các quan viết bài biểu chúc mừng ngợi ca công đức của vị anh hùng lỗi lạc đã tạo ra những thắng lợi mà «3000 năm lịch sử chưa thấy bao giờ».

Hai nước hòa mục,
Chín cõi đều xuân...
Nước bạn tỏ kính,
Triều đình mừng vui[2].

Ngoài bài biểu trên, Ngô Thì Nhậm còn viết một loạt bài thơ nói lên tấm lòng kính yêu vô hạn của mình đối với Quang Trung, khi gần vua thì hào hứng, khi xa vua thì nhớ nhung.

Từ Thăng Long trở vào Phú Xuân để chầu vua, ngồi trên thuyền qua cửa biển Nhật-lệ, Ngô Thì Nhậm đã viết bài thơ *Nhật-lệ hải môn dạ phiếm* tràn đầy niềm tin và khí phách:

Khua ngang mái chèo, trên cửa biển Ô-long lúc trời vừa sầm tối,
Ta nhìn suốt từ dòng sông Ngân hán đến đỉnh núi xa!

---

(1) Xem thêm Q.2, Tr, 65 — 69; đã dẫn.

(2) *Hảo thành văn vũ hạ biểu*. Xem thêm Q.2; Tr. 128 — 132; đã dẫn.

Kể bầy tôi này, từ muôn dặm xa về triều cung khuyết
Nửa đêm nghe tiếng hát của thuyền chài!
Văn thư đầy một hòm nhờ ánh sao Đẩu sáng soi,
Buồm căng niềm trung tín, mặc cho sóng cồn xô đẩy.
Chèo lan trỏ nẻo bờ đê cát mà tiến phát
Ngẩng mặt nhìn chòm sao Tử vi như đã thấy đức vua rồi![1]

Trong những ngày gần vua, Ngô Thì Nhậm đã ghi lại biết bao nhiêu kỷ niệm sâu sắc. Những buổi lâm triều, nhà vua đã ra làm việc không có cờ, quạt, chiêng, trống và một chút nghi thức nào. Người đã đến làm việc rất sớm, dáng đi thoăn thoắt, lại luôn luôn tươi cười và hay châm biếm. Nhưng con người giản dị ấy lại là một con người kiệt xuất:

Vạn đội du long ủng Ngọc hoàng,
Uy gia hải nội cộng phi dương.
Tảo không tích vụ khai thu sắc,
Y cựu trung thiên kiến thái dương.

(Đại phong)

(Muôn đội rồng bay quanh Ngọc hoàng, Uy thế lừng lẫy khắp bốn bể, Quét sạch đám mù cho sắc thu lại tỏ, Y như trước, lại thấy vầng thái dương giữa trời)[2].

Nhưng Ngô Thì Nhậm chỉ cộng tác với Quang Trung có năm năm. Vị anh hùng kiệt xuất của dân tộc đã từ trần quá sớm. Đó là sự tổn thất không gì bù đắp được của nhân dân ta thời kỳ bấy giờ. Đó cũng là nỗi đau xót nhất của Ngô Thì Nhậm, phản ánh qua lời phú tràn ngập nỗi u buồn:

Trên thế gian này nơi nào có vết chân người,
Chẳng qua chỉ là cuộc lặn lội trên làn sương xanh và xông pha trong đám bụi hồng mà thôi.

(1) (2) Xem thêm Q.1; Tr. 254 — 255; đã dẫn

Thế thì còn nghi ngờ gì tuyết hay trăng!
Và suy tính mãi suốt đêm khuya trăng sáng.

(Tuyết nguyệt nghi)

Ngô Thì Nhậm cảm thấy bất lực trước hàng loạt vấn đề mà tình hình lúc đó đương đặt ra: sự suy yếu của triều đại Tây Sơn, nỗi đau khổ của nhân dân tiếp tục bị đói rét, sự đe dọa của Nguyễn Ánh đã rước quân ngoại quốc về đánh chiếm miền Nam. Ngô Thì Nhậm lại sống cái bi kịch cổ truyền của những trí thức chân chính trong xã hội cũ. Tâm sự của Chu Văn An, nỗi đau xót của Nguyễn Trãi, và trầm tư của Nguyễn Bỉnh Khiêm như lại trở về cùng Ngô Thì Nhậm.

Ngô Thì Nhậm vẫn tiếp tục làm thơ. Thơ ông lúc này dù là những bài nhớ tiếc Quang Trung, những bài suy tư về cuộc sống, vẫn toát lên từ tâm hồn thanh cao và khí tiết bền vững của con người lúc nào cũng gắn bó với Tổ quốc và nhân dân.

Có thể nói thơ văn Ngô Thì Nhậm là bức tranh tuyệt đẹp, vẽ lại cả cuộc đời của một con người đã đem hết trí tuệ và tài năng chiến đấu cho lợi ích của nhân dân, cho đạo lý của cuộc sống, cho độc lập và vinh dự của Tổ quốc.

Dưới sự lãnh đạo của anh hùng Nguyên Huệ, Ngô Thì Nhậm đã có những cống hiến vô cùng xuất sắc trên mọi lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao. Trên trận địa tư tưởng và văn hóa, ông lại lấy bút làm gươm, chiến đấu không mệt mỏi để chống quân thù, bảo vệ đất nước.

Đọc lại thơ văn ông, chúng ta vô cùng hào hứng trước những bài tràn đầy khí phách, những bài sẽ mãi mãi có giá trị trong kho tàng văn học chống xâm lược của dân tộc.

III. TẬP « TINH SÁ KỶ HÀNH » CÙNG MỘT VÀI VĂN KIỆN NGOẠI GIAO CỦA PHAN HUY ÍCH*

Trong số nhân sĩ Bắc hà theo Tây-sơn đến cùng, có công nhiều với Tây-sơn và với Tổ quốc, phải nói sau Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích nổi nhất.

Phan Huy Ích vốn tên Phan Công Huệ, lúc đi thi kiêng tên húy bà Chúa Chè, Đặng Thị Huệ, bèn đổi là Huy Ích. Ông sinh năm Canh ngọ (1751), thuở nhỏ nổi tiếng thông minh; trước học với cha, sau học với Ngô Thì Sĩ, rồi làm rể nhà ấy, lấy em gái Ngô Thì Nhậm. Năm 22 tuổi (Tân mão, 1771), thi trường Nghệ, đỗ đầu hương cống, tức giải nguyên; năm Quý tị (1773) được bổ làm quan xứ Sơn-nam. Chức nhỏ, nhưng ông khôn từ chối, mà chí tiến thủ lại hăng hơn bao giờ hết, như hai câu thơ sau trong bài *Ngẫu hứng* làm khi lên đường nhậm chức chứng tỏ:

Ngưu đao thả thí tầm thường sự,
Bằng dực tu khan phấn chấn thì.

(Hãy thử dùng con dao mổ trâu vào những việc tầm thường đã, Rồi sẽ xem cánh chim bằng lúc nó bay bổng trên cao)

Quả nhiên năm Ất mùi (1775) thi hội, 18 người đỗ, ông đứng đầu (hội nguyên), năm ấy 26 tuổi. Năm Bính thân (1776), ông lại đỗ khoa Ứng chế, được bổ Hàn lâm thừa chỉ, phục vụ cho triều đình Lê — Trịnh. Năm Canh tí (1780), trong nhà xảy ra nhiều tai biến. Nhạc

---

* *Phan Huy Ích* (1751 — 1822), hiệu Dụ Am, người làng Thu-hoạch, huyện Thiên-lộc, châu Hoan, nay là Can-lộc, Nghệ Tĩnh, đậu tiến sĩ cùng khoa với Ngô Thì Nhậm. Làm quan dưới triều Lê — Trịnh, rồi sau theo Quang Trung, được trọng dụng, từ chức Hữu Thị lang Bộ Lại thăng đến Thượng thư Bộ Lễ. Nhà Tây-sơn mất, ông cùng Ngô Thì Nhậm bị đánh đòn ở Văn miếu, rồi sau về dạy học ở Sài-sơn.

phụ là Ngô Thì Sĩ mất, Ngô Thì Nhậm phải trốn tránh, gia quyến mỗi người tan tác mỗi nơi. Phan Huy Ích bị tình nghi đồng mưu với Ngô Thì Nhậm, nhưng vẫn được giữ chức cũ (bấy giờ ông làm đốc đồng Thanh Hoa). Sang năm Quý mão (1783), ông cáo bệnh về kinh, xin từ chức. Chờ hơn một năm, không được, lại vào Thanh. Ông bất mãn, không làm việc, đóng bè ở dưới sông, mỗi tháng lên công đường một lần, không gặp mặt ai, khi buồn thì ngâm vịnh. Cuối năm Ất tị (1785) được bổ hiến sát Thanh Hoa. Mùa xuân năm Đinh vị (1787), được thăng tham chính xứ Sơn Nam. Cuối năm ấy, Vũ Văn Nhậm đưa quân ra Bắc hà, giết Nguyễn Hữu Chỉnh, đuổi vua Lê, bấy giờ ông mới lánh về Sơn Tây

Cuộc đời Phan Huy Ích thời Lê — Trịnh là như vậy. Trong mười ba năm, kể từ khi đỗ tiến sĩ đến năm nhà Lê mất (1788), ông chẳng làm nên sự tích gì, mặc dù ông tỏ ra là một người bầy tôi trung thành của vua Lê, chúa Trịnh.

*
**

Tháng Tư năm Mậu thân (1788), Nguyễn Huệ đưa quân ra, giết Vũ Văn Nhậm, cải tổ việc Bắc Hà. Ngô Thì Nhậm do Trần Văn Kỷ tiến cử, được Nguyễn Huệ trọng dụng. Ngô Thì Nhậm lại tiến cử Phan Huy Ích và nhiều vị khác như Trần Bá Lãm, Vũ Huy Tấn... Mùa hè năm ấy, Nguyễn Huệ trở vào Phú Xuân, đưa Phan Huy Ích đi theo. Ông được Quang Trung ban trước hầu, bổ chức Thị lang Bộ Binh và phái ra Bắc Hà, để cùng với Ngô Thì Nhậm, lo việc ngoại giao với nhà Thanh.

Nhưng cuối năm ấy, Tôn Sĩ Nghị đã cầm 29 vạn quân, vượt cửa ải, đưa Chiêu Thống về Thăng Long,

Nấp dưới bóng quân giặc, nhà vua trả thù những người theo Tây Sơn. Kẻ bị mổ bụng, kẻ bị chặt chân quăng ra giữa chợ, kẻ bị giáng chức, bãi tước. Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích bị đục tên trên bia tiến sĩ ở Văn-miếu, bắt hoàn làm dân và bị tầm nã.

Đầu năm Kỷ dậu (1789), trong mười ngày, Quang Trung quét sạch quân Thanh. Được tin thắng trận, Phan Huy Ích rất đỗi vui mừng, làm bài thơ *Sơ văn Tôn tổng đốc thoái sư Xương giang ngẫu phú* (Nghe tin tổng đốc Tôn Sĩ Nghị lui quân về thành Xương giang, ngẫu nhiên làm thơ). Có lẽ đây là bài thơ đầu tiên về cuộc chiến thắng lịch sử này :

Ngài cầm quân ra ngoài cõi xa muôn dặm với mục đích dựng lại một cái cơ đồ sụp đổ.
Cứu nhà Lê lúc lâm nguy, đem cảnh thái bình đến cho nước Nam hoang dã.
Mục đích của ngài quang minh chính đại như thế, thật đủ để quét sạch núi sông này !
Thế nhưng làm sao ngài đến nỗi phải ăn gió nằm sương ?
Há vì vua tôi nhà Lê lo việc phục quốc uể oải nên người và ngựa của ngài lúc rút qua sông Cái hốt hoảng làm vậy ?
Thương hại thay cho mấy vạn nắm xương chôn vùi bên thành Thăng Long !
Quân lính của ngài chết rồi nhưng oan khí vẫn theo gió bay theo ngài đến thành Thọ Xương).

Thọ-xương ở đây chỉ thành Xương-giang, Trương Phụ xây hồi thế kỷ XV ở địa phận xã Thọ-xương, phía bắc Bắc-ninh thuộc Bắc-giang.

Làm bài thơ trên, Phan Huy Ích tưởng « ngài » chốt lại đấy, chỉnh đốn hàng ngũ để phản công, ngờ đâu « ngài » rút thẳng !

Quang Trung phá xong quân Thanh, bèn lưu Ngô Văn Sở ở lại giữ Bắc thành, dặn : « *Phàm những việc tờ bồi trong nước hết thảy giao cho Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích, thư từ đi lại với Tàu cho tùy nghi mà làm, phi việc quan hệ thì bất tất bẩm báo làm gì* »

(*Đại nam chính biên liệt truyện*, q. 30). Đủ thấy chủ trương đường lối ngoại giao đối với Trung-quốc lúc này là do hai anh em ông toàn quyền quyết định.

Quân Thanh đại bại nhưng ý Càn Long thì chưa muốn bỏ cuộc. Hắn đòi Tôn Sĩ Nghị về kinh hậu cứu, cử Phúc Khang An, người Mãn Thanh, làm tổng đốc Lưỡng Quảng, đốc suất binh mã chín tỉnh miền nam, cả thảy 50 vạn quân, định ngày kéo sang cửa ải quyết một phen sống mái với ta. Như vậy, tình hình biên giới vẫn nóng bỏng. Nên nhớ bản thân Càn Long là một người nhiều mưu lược; từ khi lên ngôi vua, hắn đã tăng cường binh bị, mở nhiều cuộc bình định, đánh chiếm các vùng dân tộc ít người, và từng quen chiến thắng. Với một tên vua kiêu hùng, đầy tham vọng của một nước lớn nhiều của, nhiều người như thế, thì công việc mà hai anh em Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích phải đảm đương gay go biết chừng nào! Không rõ hai ông đã phân công với nhau như thế nào, chỉ thấy một số văn kiện thì nằm trong cuốn *Bang giao hảo thoại* của Ngô Thì Nhậm, còn một số văn kiện khác lại nằm trong cuốn *Dụ Am văn tập* của Phan Huy Ích.

Có lẽ công việc thì bàn chung, mà văn kiện thì ai giải quyết vụ nào, người ấy giữ bản thảo. Theo đó, có thể nhận ra phần đóng góp của từng người.

Phúc Khang An đến nhiệm sở, xem xét tình hình, lại nghe đồn đại về oai võ của Quang Trung, thì trù trừ không dám cử binh theo lệnh của nhà vua. Ông ta bèn tìm cách đưa thư sang bàn lợi hại. Bức thư do Tả giang binh bị đạo Thang Hùng Nghiệp ký tên, gửi cho Tây-sơn, gợi ý nên nhân dịp này dâng một tờ biểu kêu với Đại Hoàng đế (tức vua Thanh), nhận hết tội lỗi về mình rồi cầu phong thay vì họ Lê; ông ta sẽ làm tay trong, ngầm giúp cho chóng nên việc. Không những thế, ông ta còn mớm cho những lời lẽ cần phải nói. Có đoạn: « ... Lê Duy Kỳ không được dân vọng, nhân dân bơ vơ

tan đi bốn ngả, bất đắc dĩ tôi (tức Quang Trung) phải đem binh ra thay nhà Lê mà vỗ về dân chúng. Nào ngờ dọc đường thình lình (!) gặp phải quân nhà vua, đụng ai họ giết nấy. Tình thế dữ dội, nếu chúng tôi bó tay chịu trói thì thế nào cũng đến bị giết sạch. Vì vậy, đám di binh, di mục theo tôi phải hết sức chống cự lại. Chúng tôi tự biết như thế là có tội nặng lắm. Hiện nay tôi đã tra xét hai người chống cự thiên binh (chỉ quân Thanh) đem ra trị tội cho chính pháp cả rồi...»[1]

Chu đáo đến thế là cùng. Xem thư đủ thấy nhà Tnann đã có phần nao núng, nhưng lại muốn giữ thể diện. Thế là Phan Huy Ích thảo một tờ biểu gửi cho Càn Long do hai sứ giả, Nguyễn Hữu Chù và Vũ Huy Phác cầm sang, lời lẽ giả đò khiêm nhượng, trình bày sự việc một cách méo mó, đổ lỗi tất cả cho Tôn Sĩ Nghị tàn ác, lại giấu giếm không tâu hết thực với nhà vua, nên mới ra nông nỗi ấy.

Tờ biểu ấy có hiệu quả. Phúc Khang An và bầy tôi bên «thiên triều» xin bãi binh, đừng gây sự nữa. Họ lấy lịch sử ra cảnh cáo nhà vua: «*Xưa nay, Trung-quốc chưa bao giờ đắc chí ở cõi Nam cả. Tống, Nguyên, Minh, rút cục cũng đều thua, gương ấy không xa hãy còn sờ sờ trước mắt*». Ngày 26 tháng Bảy năm Kỷ dậu (1789) Quang Trung tiếp được chỉ dụ của Càn Long phong ông làm An-nam quốc vương.

*
* *

Mùa xuân năm Canh Tuất (1790), Phan Huy Ích lại được cử sang Trung-quốc cùng với Quang Trung (giả) đến Yên-kinh. Chuyến đi này ghi lại bằng thơ trong tập *Tinh sà kỷ hành*.

---

(1) *Tây Sơn bang giao tập*. Theo bản dịch của Hoa Bằng. *Thư mục* số 20.

Tinh sà kỷ hành gồm cả thảy 80 bài thơ, 18 bài từ khúc, viết trên giấy kim tiên, gửi sang Yên-kinh trước, cũng được chép vào đây. Có bài tựa của Tình phái hầu (Ngô Thì Nhậm), bài tựa của Hoàng phong bá (Nguyễn Thế Lịch)[1] và bài bạt của em là Lễ Trai (Phan Huy Sủng)[2]. Sách khắc gỗ năm Canh thân (1800), đến năm Nhâm tuất (1802) bị hỏa hoạn cháy. Xem các lời tiểu dẫn, chú thích và các bài thơ, ta theo dõi được cuộc hành trình của vị « quốc vương giả » và cách tiếp đón của vua Thanh nồng hậu đến thế nào.

Nguyên là, sau cuộc đại thắng Đống Đa, tháng Giêng năm Kỷ dậu (1789), giữa ta và nhà Thanh đã có vài lần trao đổi sứ thần rồi. Ta thì đem phương vật sang cống, nhà Thanh thì sang phong vương, hoặc đem quẻ phụ biểu bà mẹ Quang Trung. Đặc biệt, giữa năm Kỷ dậu (1789) Quang Trung cho cháu là Nguyễn Quang Hiển cầm tay sang một bức thư, ý nói chiến tranh vừa chấm dứt, còn bận nhiều việc chưa sang « chầu » được, để trả lời bức thư đề ngày ... tháng Năm năm Càn Long thứ 54 (1789) vua Thanh có nhã ý mời Quốc vương An Nam sang « triều cận », nhân dịp lễ bát tuần khánh thọ của mình. Trong bữa tiệc trọng thể chiêu đãi Nguyễn Quang Hiển, Ngài có làm một bài thơ đưa cho Nguyễn Quang Hiển, nhắc lại lời mời của Ngài một lần nữa :

Kim thu dĩ tự thân điệt khiển,
Minh tuế hoàn xưng cung kỷ hành.

(Mùa thu năm nay đã cho cháu sang, Mong năm sau quốc vương sẽ thân hành sang).

---

(1) Nguyễn Thế Lịch (1749 — 1839) đỗ tiến sĩ năm 1775, thời Lê, làm hữu thị lang bộ Binh, thời Tây Sơn, lên đến chức thượng thư bộ Lại.

(2) Phan Huy Sủng, em ruột ông Ích, đỗ hương tiến (cử nhân) năm 1780, lúc 17 tuổi, thi hội không trúng, cùng với anh là Phan Huy Ôn viết sách *Liệt huyện đăng khoa bị khảo*.

Lễ bát tuần khánh thọ sẽ cử hành ở Yên-kinh vào tháng Tám năm Canh tuất (1890), cho nên đầu năm, Phúc Khang An, tổng đốc Lưỡng Quảng đã đưa thư sang nhắc, để sứ bộ ta kịp chuẩn bị lên đường. Quang Trung không đi, nói thác là có tang mẹ, không tiện đi, Phúc Khang An sợ phật ý vua Càn Long, lại phái người sang, bày mưu: nếu quốc vương không đi được thì chọn một người nào đó, hình dạng giống quốc vương đi thay. Ngô Thì Nhậm thấy mưu hay, bèn chọn một viên quan võ người làng Mạc Điền, huyện Nam Đường (nay là huyện Nam Đàn), trấn Nghệ An, tên là Phạm Công Trí, cháu gọi Quang Trung bằng cậu, làm quốc vương giả [1].

Sứ bộ gồm 150 người, ngoài quốc vương giả, có Nguyễn Quang Thùy, con trai thứ của Quang Trung, bấy giờ hãy còn bé; trọng thần hàng võ là Ngô Văn Sở; trọng thần hàng văn là Phan Huy Ích; đô đốc Nguyễn Duật làm hộ vệ; Vũ Huy Tấn làm bề tôi coi giấy tờ. Có cả Đoàn Nguyễn Tuấn (anh vợ Nguyễn Du) và một ban văn công 10 người để hát chúc thọ vua Thanh trong buổi lễ, theo sự gợi ý của vua Thanh.

Phan Huy Ích nhận được chiếu thư sai đi sứ Bắc giữa mùa xuân năm ấy (Canh Tuất — 1790). Ông cụ thân sinh, Phan Huy Cẩn, mất chưa đầy năm (mùa hạ năm Kỷ dậu — 1789). Ông phải làm lễ tiểu tường trước khi lên đường.

Sứ bộ khởi hành từ Nghệ-an ngày 29 tháng Ba, đến Bắc thành, rồi ở Bắc thành lên đường ngày 9 tháng Tư. Ngày 15, qua cửa ải Nam quan. Tập *Tinh sà kỷ hành* bắt đầu chép từ đây.

Cửa ải mở lúc giờ tỵ (10 giờ sáng) ngày rằm tháng Tư. Ra đón sứ bộ có Phúc Khang An, tổng đốc Lưỡng Quảng

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí* nói là Nguyễn Quang Thực; ở đây, theo *Đại nam chính biên liệt truyện*.

(ông này có nhiệm vụ đi cùng sứ bộ đến Yên-kinh) và các vị đề trấn quan lại ở đài, phủ, huyện. Cờ quạt rợp núi, lừa ngựa hý vang. Sứ bộ vào nghỉ ở Chiêu-đức đài. Mở đầu bài *Xuất quan*, tác giả viết:

Chiêu-đức đài trung tự chủ tân,
Mãn sơn kỳ cái hệ chinh trần.
Lân giao sáng thỉ y thường hội,
Từ mệnh quan do hàn mặc thần...

(Vào Chiêu-đức đài, phân chủ khách mà đón tiếp, cờ lọng rợp núi che bụi đường cho khách đi xa. Mối tình bang giao giữa hai nước sẽ bắt đầu bằng hội y thường. Việc từ mệnh sẽ do ta là quan văn đảm nhận...).

Buồn cười, cả hai bên đều biết là giả dối, nhưng cả hai bên đều đóng kịch rất khéo. Chỉ có vua nhà Thanh là tưởng thật. Nhà vua theo dõi cuộc hành trình của «quốc vương An-nam» rất sát. Sứ bộ xảy ra việc gì, Phúc Khang An phải báo về triều ngay. Nhà vua luôn luôn gửi quà tặng, nào bánh sữa, quạt, đồ hương khí, cả tập thơ của nhà vua mới khắc in: *Ngự chế tập*, *Thạch cổ thi tự*, chắc để «quốc vương» xem giải trí khi nằm thuyền, hay ngồi kiệu. Muốn cho «quốc vương» hiểu lòng mình, nhà vua lại dặn riêng Phúc Khang An rằng, khi đi đường, hễ nhận được lời phê của mình để vào các tờ tấu của «quốc vương» thì phải đưa cho «quốc vương» xem. Tất nhiên, những lời phê đó, toàn là những lời khen «quốc vương». Về phần «quốc vương», thì ngài thỉnh thoảng lại gửi công văn giấy tờ về nước, dặn dò các việc như thật, mục đích để cho vua Thanh xem. Bởi vì theo lệ nhà Thanh, phàm công văn của ngoại phiên đều không được niêm phong, để tiện kiểm duyệt, thành thử «quốc vương» viết gì vua Thanh đều biết cả. Xem lời tấu của Phúc Khang An và các bản sao lục gửi về triều, vua Thanh khen «quốc vương» là người cẩn thận, phân xử việc nước

rạch rồi. Khi đi đường, «quốc vương» mặc áo bào, thắt đai da sắc đỏ như khi ở trong nước. Vua Thanh muốn biệt đãi vị khách quý, bèn sai Phúc Khang An tìm cách đo kích thước, gửi về triều; nhà vua liền cho may sẵn áo mão kiểu Việt-nam để khi «quốc vương» tới nơi thì trao tặng. Riêng cái đai, thì sai chế một cái đai nạm vàng (hoàng kim thinh đái), thay cái đai bằng da màu đỏ của quốc vương. Chiếc đai nạm vàng này chỉ phiên thần họ nhà vua mới được đeo, đủ thấy ý nhà vua ân cần như thế nào.

Sứ bộ đi thuyền; qua núi Hoa-sơn ở cửa sông Ninh-minh; qua thác Ngũ-hiềm ở giữa sông Hoàng-châu; qua ngã ba sông trước thành Ngô-châu, ở đó có đài cộng hành của quan tổng đốc Lưỡng Quảng. Phúc Khang An mở tiệc chiêu đãi. Đến thành Quảng-đông ở Phiên-ngu, vào thăm sảnh thự của Phúc Khang An. Gặp tiết Đoan dương (mồng năm tháng Năm), Phúc Khang An lưu lại ăn tết. Ở lại sáu ngày tiếp đãi rất trọng thể. Có sắc dụ nhà vua đưa phẩm vật đến ủy lạo.

Ngày 11 mới lại xuống thuyền. Ghé chơi động Quan-âm, chùa Phi-lai. Phúc Khang An mời các người trong sứ bộ đề thơ và lập tức sai thợ khắc vào vách làm kỷ niệm. Vượt ải Mai-lĩnh, giáp giới tỉnh Quảng-đông và Giang-tây; qua huyện Cát-thủy; tham quan Đằng vương các ngoại thành tỉnh Giang-tây, ở đó có bài tựa của Vương Bột khắc trên bình phong bằng đá. Nghỉ lại thành Giang-tây, Trạng nguyên Đái Cù Hanh tiếp, làm thơ xướng họa.

Mồng tám tháng Sáu, lại lên đường. Nhận được chỉ nhà vua nói khoảng mồng mười tháng bảy, sẽ hân hạnh được đón tiếp ở Nhiệt-hà, nơi nhà vua đang nghỉ mát. Lúc này lên bộ, ngồi kiệu. Nhân dân lũ lượt đón chào dọc đường. Qua bến Tầm-dương thăm đình Pha-tiên, kỷ niệm nhà thơ Tô Đông Pha; đi đò qua sông Xích-bích,

đến Vũ-xương; vào địa hạt tỉnh Hà-nam đến thành Lạc-dương; xuống kiệu, lên xe bốn ngựa hoặc bốn lừa kéo. Dọc đường nhận được năm quả vải, nhà vua sai người đi ngựa đưa tới, với một bức thư nói: « Vải thì nước Nam không thiếu, nhưng ở Trung-quốc rất quý, trừ phi vương công đại thần không ai được hưởng. Nay đặc cách cho chạy trạm đến biếu sứ bộ ».

Mồng một tháng Bảy đến Từ-châu, địa đầu tỉnh Trực-lệ. Khi sứ bộ sắp đến Yên-kinh, triều đình Thanh sai thị lang Bộ Lễ là Đức Minh ra đón ở trạm Dương-hương. Dùng trà xong, viên ấy đưa đến thành ngoại Yên-kinh, vào cửa Chương-nghi; qua cầu Chỉnh-dương, vào cửa Tuyền-vụ; đi qua phía tây Hoàng thành; ra cửa Thắng-đức, để đi lên hành cung ở Nhiệt-hà. Tỉnh Nhiệt-hà ở phía đông bắc Trung-quốc, đầu đời Thanh lập thành Nhiệt-hà sảnh, đông và đông bắc giáp Liêu-ninh, nam giáp Hà-bắc, tây và tây bắc giáp Sát-cáp-nhĩ. Từ Yên-kinh đến hành cung Nhiệt-hà một ngày rưỡi đường; đến Vạn lý trường thành; qua cửa ải Cổ-bắc khẩu men theo núi mà đi, mới đến nơi.

Ngày 11 tháng Bảy yết kiến Càn Long ở hành cung. Nhà vua tiếp sứ bộ trong một bầu không khí hết sức thân mật. Nên nhớ, chỉ có các vị đại thần có công to lắm mới được đến đây. Nhà vua tặng « quốc vương » một bài thơ, đại ý nói: trước đây, đem quân sang cốt khôi phục nhà Lê, nhưng nhà Lê đã đến lúc tàn, nên nay phong nhà Nguyễn Tây Sơn, vì nhà Nguyễn Tây Sơn thật lòng « quy phục »:

Vô nại phục Lê, Lê yếm đức,
Phiên giao phong Nguyễn, Nguyễn thâu thành.

Rồi khuyên Quốc vương giữ gìn đất nước, đừng để họ khác nổi lên, và dặn con cháu hãy dốc lòng thần phục nhà Thanh (!)

Thử phong cương vật tư tha tộc,
Tư tuyền tử tôn hằng phụng Đại Thanh[1]

« Quốc vương » trao tay cho Phan Huy Ích, bảo họa lại Bài họa toàn lời đãi bôi, giả vờ khiêm tốn, giả vờ chúc tụng, cốt gây tình hữu hảo giữa hai nước. Vua Thanh cầm bút họa, phê bốn chữ: «*Thi diệc gia thỏa*» (Lời hay, ý cũng ổn)

Ngày 14, vua Thanh tặng « quốc vương » và các quan cùng đi những bộ áo mão chế sẵn. Lại đề thơ vào quạt đưa cho Phan Huy Ích họa. Được thưởng một tấm đoạn, hai tập giấy tiên chỉ, hai bộ bút mực.

« Quốc vương » đưa tặng vua Thanh một « món quà hữu nghị » rất đặc biệt : một sự giúp đỡ đầy tình nghĩa. Nguyên là ngày 11 tháng bảy năm ấy, đồn tướng của ta là Phạm Quang Chương đi tuần biển, cứu được một chiếc thuyền của nhà Thanh bị bọn cướp biển uy hiếp. Tin đưa về triều. Bây giờ được gặp « quốc vương », Càn Long rất lấy làm cảm kích, trao cho sứ bộ hai tấm đoạn nhờ sứ bộ chuyển giao tận tay cho đồn tướng Phạm Quang Chương.

Ngày 13 tháng bảy, sứ bộ cùng vua Thanh dự cuộc ngự duyệt văn võ quan ở cửa Triều-nguyên. Rồi vào nội xem cung điện lâu đài.

Ngày 16, dự yến ở các Thanh-âm, thăm điện Cần-chánh.

Ngày 20, sứ bộ rời Nhiệt-hà về Yên-kinh trước, ở tại công-quán Viên-ninh, tức Tây-uyển, cách kinh thành 20 dặm. Tây-uyển ở phía bắc cửa Tây-hoa hoàng thành cũ, nơi đó có nhiều thắng cảnh, như hồ Thái-dịch, đảo Quỳnh-hoa, điện Quảng-hàn, đó vốn là ly cung thời Kim; đời Nguyên làm đại nội.

Ngày 29, Càn Long ở Nhiệt-hà về.

---

(1) Dẫn theo *Quang Trung, anh hùng dân tộc*; Tr. 246; đã dẫn.

Từ mồng một đến mồng mười tháng Tám, dự yến và xem tuồng liên miên. Mỗi ngày « tứ thực » ba buổi : buổi sáng và buổi chiều tiệc mặn, buổi trưa tiệc ngọt. Ngày nào cũng xướng họa đề thơ. Cùng dự có vương công, đại thần, các vị tù trưởng Nội Mông, các sứ bộ Triều-tiên, Đài-loan.

Khi dự yến ở ngự điện, quan Bộ Lễ nhà Thanh dẫn đoàn văn công của ta vào hát chúc thọ. Những bài hát này Phan Huy Ích soạn theo các điệu từ Trung-quốc, như *Mãn đình phương*, *Pháp gia dẫn*, *Thiên thu tuế*... gửi sang từ trước. Phía nhà Thanh cũng chọn mười người, ăn mặc giống văn công Việt-nam, mũ tú tài, áo cổ tràng, cùng nhau hợp xướng giữa tiếng đàn, tiếng sáo. Mấy ngày trước đó, đoàn văn công của ta được phép vào trong cấm nội, dạy cho đội văn công Thanh hát tiếng Việt, nên rất ăn nhịp. Khi hát, hai đội Nam, Bắc chia ra, đứng thành hai hàng, ngoảnh mặt vào nhau mà hát.

Ngày mồng 6 tháng Tám, dự yến xong, nhà vua dẫn sứ bộ đi xem cung cấm ở Tây-uyển, lầu, các, chùa phật, cung điện. Cái gì đẹp nhất, quý nhất đều khoe với sứ bộ. Cạnh ngự tòa có hai dãy tượng đồng cầm đàn, sáo, điều khiển bằng máy, giật một cái thì cử nhạc y như người thật. Trước sau cũng có hình cầm thú bằng đồng, cũng có máy làm cho bay nhảy được. Còn như đình, tạ, hoa, lá thì đẹp không thể tả xiết!

Ngày mồng 9, sứ bộ lại cùng vua Thanh chơi núi Vạn-tuế, hồ Côn-minh, lên tầng trên của chiếc thuyền lầu nhà vua mà ngắm phong cảnh.

Lại lên đỉnh núi tham quan chùa Diên-thọ, vào động đá có bày tượng 500 vị la-hán; động hẹp, quanh co, phải nghiêng người đốt đuốc mà đi. Ra khỏi động, lại dự tiệc, lại đi xem đình tạ. Vạn tuế sơn vốn thuộc đất bộ Nữ Chân, có nhiều ngọc quý. Vua Liêu nghe nói,

mới bắt đầu xẻ núi lấy ngọc, đào đất dời về Yên-kinh, trồng trúc xung quanh, đào hồ, xây cung điện.

Ngày 13, lễ khánh thọ hoàn tất.

Ngày rằm trung thu, cùng thưởng trăng với vua Thanh ở Nguyệt đàn.

Ngày 20, chiêu đãi ở điện Chính đại quang minh, trước khi sứ bộ lên đường về nước. Hoàng đế Đại Thanh thân rót rượu vào chén bích ngọc, mời, Phan Huy Ích có làm một bài thơ trường thiên ghi lại việc này, kể hết cung cách vua Thanh tiếp đãi sứ bộ và kết luận:

Phiên quốc phụng thám tần
Kỷ đắc kỳ tao ngộ!
Phi liên bác quốc nhân,
Hoàng hoa đệ nhất bộ.

(Các phiên quốc sang chầu nhà vua, mấy ai được tiếp đãi như thế! Xin báo tin về cho người trong nước biết; sứ bộ của ta là nhất).

Ngày 22, từ Tây uyển lên đường về nước. Kể từ ngày đến hành cung Nhiệt-hà, một tháng mười ngày tròn.

Về đến Võ-xương, bên bờ Hán-thủy, thăm lầu Hoàng hạc. Vị tổng đốc Hồ-bắc, trạng nguyên họ Tất, tiếp sứ bộ ở Tiên táo đài, ngay sau lầu Hoàng-hạc. Phan Huy Ích làm thơ, Đoàn Nguyễn Tuấn chữ tốt, đề vào tường... Đến Hán-dương, tổng đốc Lưỡng-quảng Phúc Khang An cáo từ xin về Việt-đông. Còn tuần vũ Quảng-tây Trần Dũng Phu, bố chánh Thang Hùng Nghiệp, và các quan văn võ có nhiệm vụ đưa sứ bộ về đến cửa ải.

Ngày 29 tháng 10, đến cửa Nam quan; cởi áo mão của nhà Thanh, mặc quốc phục. Từ biệt các quan đi hộ tống; qua cửa ải về nước.

Kết quả chuyến đi thăm ngoại giao này của «quốc vương» rất tốt đẹp. Về phía nhà Thanh thì vua Càn

Long có « bằng chứng » chắc chắn rằng Quang Trung đã thực hiện quy thuận, gỡ được cái đau năm trước khi 29 vạn quân Tôn Sĩ Nghị tan rã ở Thăng-long. Về phía ta thì Quang Trung cũng thấy rõ rằng vua Thanh không còn tơ tưởng gì sang xâm lược nước ta lần nữa, nay có dịp lo việc nội trị. Còn vị tổng đốc Lưỡng Quảng Phúc Khang An cũng mừng thầm, vì đã đạt được mục đích của mình, là không phải thay Tôn Sĩ Nghị đem quân sang chết ở đất An-nam. Chính ông ta chủ trương thôi việc binh đao giữ mối hòa hảo giữa hai nước. Từ trước đến nay, mọi việc giao thiệp đều có bàn tay ông ta chèo lái.

Nhưng nhà Thanh đã phải trả giá rất đắt. Quan quân vất vả suốt một năm ròng. Tính sổ, nhà Thanh đã bỏ ra một số tiền khổng lồ chi cho việc này. Mỗi ngày 4.000 lạng bạc, sứ bộ vừa đi vừa về mất 200 ngày, tốn 800.000 lạng. Mỗi bữa yến tốn 1.000 lạng. Xót của, nhà vua nói: « *Giá lấy số tiền ấy làm quân phí sang đánh báo thù cho Hứa Thế Hanh còn hơn* » (*Đại Thanh thực lục*). Còn như vất vả thì vất vả quá chừng. Không kể chuyện hai con voi ta đưa sang làm lễ, khiến người Thanh phục dịch, chuyển vận rất khó nhọc, bao nhiêu chuyện hết sức phiền toái. Ta còn nhớ, khi sứ bộ ra đi, có vương tử Nguyễn Quang Thùy. Dọc đường, Thùy « bất phục thủy thổ », ốm. Được tin, Càn Long gửi đến một cái như ý bằng ngọc kèm theo lời cầu chúc chóng hồi phục; sau đó, sợ xảy ra chuyện bất trắc, liền vội vàng xuống chiếu cho Phúc Khang An phái người hộ tống vương tử về nước điều dưỡng.

Nói về Phan Huy Ích thì trong chuyến đi này, ông làm tròn được nhiệm vụ của mình là một viên « tứ quan » đủ sức ứng đối xướng họa với vua quan nhà Thanh phần lớn đều xuất thân khoa bảng. Như thế giữ được thể diện cho « quốc vương » và cho Tổ quốc, cởi

được mối lo khi nhận chiếu sai đi Bắc sứ, như nói trong bài thơ *Ngẫu hứng:*

Tang hồ hề tuất trì khu viễn?
Ngọc tiết tu tri ứng đối nan.

(Có chí tang bồng hồ thỉ, sao buồn chuyện đi xa? Tay cầm ngọc tiết, nên biết việc ứng đối là khó).

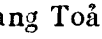

Trong *Dụ Am văn tập* chúng ta thấy một tài liệu cho biết Phan Huy Ích còn phải đối phó với một sứ bộ Trung-quốc khi bọn này sang điếu tang Quang Trung và phong Quang Toản làm An-nam quốc vương. Ấy là vào mùa xuân năm Quý sửu (1793).

Quang Trung mất ngày 29 tháng Bảy (nhuận) năm Nhâm tý (1792). Triều đình cử Ngô Thì Nhậm làm chánh sứ sang báo tang và cầu phong cho vua mới. Đi tháng Hai, tháng Chín mới về. Trong lúc đó thì Trung-quốc đã phái sứ bộ sang làm lễ điếu tang và phong Quang Toản. Ngô Thì Nhậm vắng mặt, ở nhà một mình Phan Huy Ích phải lo liệu. Sứ bộ này do án sát Quảng-tây, Thành Lâm Đời cầm đầu, mang điếu văn và một chiếc « đại cáp đạt » là một tấm lụa trên viết chữ Phạn để trùm lên mộ (Càn Long chuộng đạo Phật), với ba nghìn thoi bạc. Tuần vũ Quảng-tây đưa giấy sang trước để nghị cho sứ bộ đến thẳng mộ làm lễ. Chuyện hơi rầy rà, bởi vì khi còn sống, Quang Trung đối với nhà Thanh bề ngoài mềm dẻo, nhún nhường, nhưng thường có những hành vi tỏ ra mình là vua một nước độc lập tự chủ, chứ không phải là một « tiểu phiên » canh giữ bờ giậu cho Trung-quốc. Chẳng hạn năm Kỷ dậu (1789) Càn Long phái sứ bộ sang sắc phong, muốn ông thân hành ra tận thành Thăng Long tiếp đón. Ông nhất định

không nghe, nói rằng thành Thăng Long « đã hết vượng khí rồi » xin, mời sứ bộ vào Phú-xuân; còn thủ đô Nghệ-an mới bắt đầu xây dựng, đền đài chưa có đầy đủ. Năm Nhâm tí (1792), Quang Trung táo bạo hơn nữa làm biểu đòi lại sáu châu thuộc Hà-giang và ba động thuộc Tuyên-quang, bị nhà Thanh lấn chiếm từ hồi cuối Lê và sáp nhập vào Lưỡng Quảng. Tờ biểu nói: « Phàm đất nước Nam bốn bề giáp ranh những đâu đã có sử sách chép rồi... ». Bảy châu nói trên, địa thế xa xôi, nhà Lê không khống chế được, thế rồi « các quan chức của Thượng quốc bắt ép nhân dân đổi cách ăn mặc theo Trung-quốc, đeo thẻ bài, chịu sưu thuế. Tôi từ khi mở nước, bận nhiều việc về nội trị nên hãy còn nấn ná chưa kịp xét đến tình hình ngoài biên cương. Nay xin đem sự việc trình bày trước ánh sáng... nhờ quan tổng đốc Lưỡng Quảng Phúc Khang An chuyển tâu lên ». Đoạn cuối nói rõ quyết tâm thu hồi những vùng đất ấy: « Thần đã sai các viên chức chuyên trách chờ đợi (lệnh của « thiên triều ») ở cửa Nam quan, đồng thời sai văn võ viên mục đến tận xứ Hưng Hóa điều tra rõ ràng để bảy châu ấy lại trở về bản đồ bản quốc »[1].

Chưa ngã ngũ ra sao thì Quang Trung lại cầu hôn công chúa Thanh. Hai lần, ông gửi thư cho viên tri phủ Thái-bình (Quảng-Tây) nhờ đứng ra làm mối, cuối cùng thì làm biểu cầu hôn, sai đại tướng Vũ Văn Dũng cầm sang. Rõ ràng những hành vi ấy của Quang Trung là có ý khiêu khích, bây giờ ông chết đi, có thể Càn Long nhân cơ hội trả thù. Bởi vậy, triều đình Tây-sơn bàn, không nên để sứ bộ vào tận Phú-xuân mà cũng không nên để họ thấy ngôi mộ thật của Quang Trung. Họ sang lần này chắc chắn có kèm theo nhiệm vụ trinh thám nữa. Phan Huy Ích được giao trọng trách đối phó. Trước hết, ông đứng tên Nguyễn Quang Toản

(1) *Dụ Am văn tập*, Q. 2; *Thư mục* số 117.

phúc trình thư cho đề đốc Lưỡng Quảng, Quách Thế Huân và tuần phủ Quảng-tây, Trần Dũng Phu, nói: « Phụ thân chúng tôi lúc sống đi tuần xem các xứ Sơn-tây, Thanh-hóa, nhân mến phong thủy Tây-hồ, lập sẵn một phần mộ cách thành Thăng-long gần hai ngày đường. Năm ngoái, Quang Toản tôi tuân theo lời di chúc, đã an táng cố thân phụ tại nơi đó, rồi rước thần chủ về đô thành Nghệ-an. Ngay khi nhận được thánh chỉ, Quang Toản tôi đã thân hành đến chỗ mộ cố thân phụ tạm trú và quét dọn đốt hương, đợi sứ giả thiên triều đến làm lễ điếu, sau đó chúng tôi sẽ cùng đi theo ra Thăng-long để nhận sách phong. Còn từ cửa ải đến Thăng-long, và từ đó đến phần mộ Tây-hồ, hành trình mấy ngày và có mấy trạm, sẽ có tờ trình sau để quý vị được biết »[1].

Tây-hồ nói trên không phải là Hồ-tây giữa Hà-nội vì từ Thăng-long đến đó phải đi hai ngày đường! Theo lời tiểu dẫn trước một bài thơ của chính Phan Huy Ích thì ngôi mộ giả này ở làng Linh-đường, huyện Thanh-trì ngoại thành Hà-nội. Nói đi hai ngày đường là nói phóng đại. Phan Huy Ích được ủy nhiệm tiếp đón sứ bộ và tổ chức hai cuộc lễ điếu tang và sách phong. Lễ sắc phong cử hành tại Thăng Long ngày 8 tháng tư năm Quý sửu (1793), lễ điếu tang cử hành ngày 13 tháng tư. Đến ngày rằm, sứ bộ Thanh lên đường về nước.

(1) *Dụ Am văn tập*, Q. 2; *Thư mục* số 117.

CHƯƠNG X VĂN HỌC CA NGỢI SỰ NGHIỆP ANH HÙNG

I. CHIẾN THẮNG NGỌC HỒI — ĐỐNG ĐA VÀ ÁNG VĂN XUÔI TỰ SỰ TIÊU BIỂU: «HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ»

Viết về một thời đại được mang vinh hiệu «thế kỷ nông dân khởi nghĩa», *Hoàng Lê nhất thống chí*[1] đã tập trung vào giai đoạn cuối cùng của thế kỷ đặc sắc này: thời gian Trịnh Sâm nhiếp chính (1767 — 1782) cho đến sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi (1802) và các cựu thần nhà Lê đưa đi hài Lê Chiêu Thống từ Trung Quốc về nước (1804). Tập trung vào 30 năm cuối cùng của thế kỷ XVIII, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã lựa chọn *thời điểm lịch sử kết tinh thần sắc cơ bản của thời đại*. Phạm Thái (1777 — 1813) năm 30 tuổi, đã viết trong một bài thơ tự thuật:

Ba mươi tuổi lẻ là bao nả
Năm sáu đời vua khéo chống ghê!

Phạm Thái đã đứng trên góc độ «hưng phế, thịnh suy» của các triều đại phong kiến để nhìn nhận biến thiên lịch sử, nhưng *chính trong khoảnh khắc lịch sử ấy đã xuất hiện những sự kiện trọng đại nhất, những biến cố dữ dội nhất trong sự phát triển vận mệnh dân tộc Việt Nam đương thời.*

Đây chính là giai đoạn sụp đổ của các tập đoàn phong kiến họ Nguyễn Đàng trong và Lê-Trịnh Đàng ngoài trước sức tấn công của phong trào Tây-sơn, một sự

(1) *Thư mục* số 23. Những câu trích dẫn trong bài đều lấy theo bản này (Hồi 12 — Hồi 15).

sụp đổ thảm hại báo hiệu sự tàn vong của một chế độ cho dù giai cấp phong kiến Việt Nam vẫn cố gượng dậy một lần cuối cùng với sự thiết lập chính quyền họ Nguyễn Ánh năm 1802. Sự thiết lập một triều đại mới không đủ sức che đậy tính chất giả tạo của vương quyền phong kiến vì nó phải dựa vào ngoại viện và rất nhanh chóng đi vào cuộc khủng hoảng.

Đồng thời, đây cũng chính là một giai đoạn lịch sử biểu hiện toàn vẹn và rực rỡ sức mạnh Việt Nam trên trang lịch sử xã hội phong kiến: bên cạnh sức mạnh trên *bình diện đấu tranh giai cấp*, nhân dân Việt Nam đã biểu hiện sức mạnh trên *bình diện đấu tranh dân tộc với chiến công thần tốc vĩ đại của mùa xuân 1789. Hoàng Lê nhất thống chí* đã dành khá nhiều trang sách để viết về sự kiện lịch sử đáng ghi nhớ này.

Sự lựa chọn biến cố lịch sử là một yếu tố hàng đầu của tiểu thuyết lịch sử vì tiểu thuyết lịch sử không chỉ có nhiệm vụ cung cấp tri thức về một thời đại. Sự phản ánh một thời kỳ lịch sử đã qua gắn bó chặt chẽ với nhiệm vụ soi sáng những bước đi, những vấn đề đặt ra đối với hiện tại và tương lai của cả một dân tộc. Nhà tiểu thuyết lịch sử nổi tiếng của nền văn học Xô viết, A. Tôn-xtôi đã nói rõ chỗ đứng của tác giả khi trở về với đề tài của thời đại Pi-e đệ nhất như sau: «Tôi bước vào quá khứ xuất phát từ hiện tại»[1]. Tôn-xtôi viết tác phẩm này khi nước Cộng hòa Xô viết trẻ tuổi bước vào kế hoạch xây dựng năm năm lần thứ nhất trong khung cảnh thế giới tư bản phương Tây lên tiếng chế giễu, miệt thị nước Nga nghèo nàn và lạc hậu không thể xây dựng một nền kinh tế mới, một xã hội mới. A. Tôn-xtôi đã dùng thời đại Pi-e đệ nhất, «một thời kỳ bi thảm và vĩ đại trong đó tính cách Nga đã hình thành»,

(1) Trích theo A. Alpolov: Lời tựa *Pi-e đệ nhất*. Thư mục số 1. Matxcơva.

làm một tấm gương động viên đối với dân tộc và một lời cảnh cáo lực lượng phản động châu Âu. Trở lại với *Hoàng Lê nhất thống chí*, ta có thể kết luận về giá trị lớn lao của tác phẩm: trong một xã hội đầy biến cố dữ dội như xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã biết lựa chọn một sự kiện gắn bó chặt chẽ không chỉ với lịch sử đương đại mà còn gắn bó chặt chẽ với lịch sử quá khứ và bước đường tương lai của dân tộc Việt Nam—vấn đề chiến tranh chống ngoại xâm.

*
* *

Với tư cách một cuốn tiểu thuyết lịch sử, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã phản ánh chiến công vệ quốc của dân tộc với ngòi bút biên niên chính xác khi ghi chép về những cuộc lưu vong chính trị cầu ngoại viện của triều Lê, những mưu đồ và hành động xâm lược của tập đoàn phong kiến Trung-quốc, những cuộc hành quân của đội quân khởi nghĩa Tây Sơn, mối quan hệ ngoại giao giữa Quang Trung và vua nhà Thanh sau chiến thắng to lớn của quân dân ta và đặc biệt tác phẩm tập trung ghi chép những diễn biến thần kỳ từ ngày 25 tháng chạp Mậu thân (1788) đến ngày mồng 5 tháng giêng năm Kỷ dậu (1789).

Nhưng *Hoàng Lê nhất thống chí* không dừng ở mức độ ghi chép biên niên chính xác có tính chất sử học. Trên cơ sở *một hệ thống sự kiện, tình tiết lịch sử được minh họa bằng một thế giới hình tượng nhân vật lịch sử*, tác phẩm đã trình bày *sự phát triển tất yếu của quy luật lịch sử thời đại một cách chân thực và sinh động nghệ thuật.*

Hoàng Lê nhất thống chí có tới hàng trăm nhân vật trực diện xuất hiện. Quy mô số lượng nhân vật ấy đáp ứng yêu cầu của tiểu thuyết lịch sử, thể loại văn học

phản ánh *số phận của cả một đất nước, một dân tộc.* Nhưng nổi bật trên số lượng nhân vật phong phú ấy là hình tượng những *yếu nhân lịch sử*, những con người đóng vai trò quan trọng có ý nghĩa to lớn nhất định đối với bước đi của lịch sử đương thời, những con người mà tên tuổi được nhắc đến nhiều nhất trong sử sách đương thời. Tác phẩm điểm diện đầy đủ những nhân vật chóp bu của ngai vàng bệ ngọc, của lầu son gác tía thời Lê Trịnh : Lê Chiêu Thống, Lê Quỳnh — hai nhân vật tiêu biểu cho tập đoàn bán nước. Bên cạnh đó là bộ mặt sừng sỏ hung hăng của tổng đốc Lưỡng Quảng Tôn Sĩ Nghị, tên cầm đầu đội quân xâm lược, rồi vua nhà Thanh với các cận thần Hòa Khôn, Phúc Khang An... Phía đối lập nổi bật gương mặt hào hùng của người anh hùng dân tộc Quang Trung, tài năng lỗi lạc của Ngô Thì Nhậm...

Bên cạnh các yếu nhân lịch sử tiêu biểu cho hai tuyến nhân vật, *Hoàng Lê nhất thống chí* còn đưa lên sân khấu hàng loạt *nhân vật thứ yếu* như người cung nhân cũ, mụ thái hậu nhà Lê và hàng loạt quan lại to nhỏ khác trong phái đoàn lưu vong của triều Lê, cũng như tuần phủ Tôn Vĩnh Thanh v.v... Những nhân vật thứ yếu đó chỉ xuất hiện thoáng qua, được khắc họa bằng một vài ngôn ngữ, hành động nhưng đã có ý nghĩa làm nền cho sự hoạt động của các nhân vật chính, góp phần khắc họa màu sắc thời đại khá đặc sắc, sinh động.

Trên cơ sở nêu lên những nét *tương đồng về bản chất và sự biến hóa, biểu hiện đa dạng của từng tính cách*, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã khắc họa chính xác, phong phú, sinh động bản chất của hai hệ thống nhân vật.

Đó là âm mưu bành trướng xâm lược ngu xuẩn và phi nghĩa của Tôn Sĩ Nghị khi có thời cơ gặp bọn bán nước cầu xin viện trợ. Tham vọng không cùng của chúng dẫy đến một tâm lý chủ quan tưởng mình là

trung tâm vũ trụ, là bách chiến bách thắng. Tâm lý chủ quan tự mãn ấy đã khiến tên tổng đốc Trung-quốc kia trở nên ngu xuẩn. Trường hợp « xuyên rừng đạp núi như giẫm đất bằng », « kéo thẳng một mạch đến Thăng-long không mất một mũi tên như vào chỗ không người » khi Tôn Sĩ Nghị tiến quân qua cửa ải chính là một tình thế « có vấn đề ». Nhưng Tôn Sĩ Nghị không hề có sự phán đoán sáng suốt của một người cầm quân tài ba và lão luyện đứng trước một tình huống tương tự. Ngược lại, cái « tư tưởng con trời » khiến hắn càng thêm chủ quan, hắn để cho « tướng tá ngày ngày chơi bời tiệc tùng », « quân lính tự tiện bỏ đội ngũ, đi lại lang thang » « để kiếm củi đun » hoặc « tới các chợ búa dân gian để mua bán » v.v... Cái « ngày mồng sáu sẽ xuất quân để đánh địch » như hắn dự định đã không bao giờ đến chính là vì thế.

Khi thực sự bước vào chiến trận, tinh thần chiến bại là đặc điểm nổi bật của đội quân Tôn Sĩ Nghị. « Đội quân nhớ nhà » ấy không thể có khí thế chiến đấu vì họ cũng chẳng được thêm lợi quyền gì nếu có thôn tính được nước khác. Chẳng qua kiếm được miếng cơm no bụng trước mắt, còn khi trở về xứ sở họ vẫn trở lại thân phận ngựa trâu. Còn bọn tướng tá cầm đầu vì lợi quyền vị kỷ chúng sang can thiệp để mưu đồ thống trị thì một khi gặp sự kháng cự quyết liệt của đối phương, tâm lý dễ ăn khó bỏ và hành động đem con bỏ chợ là một điều dễ hiểu, một sự phát triển tất yếu. Lịch sử cổ kim đông tây không thời nào thiếu những dẫn chứng về hành động bỏ rơi bọn tay sai của thế lực ngoại xâm. Có điều, những Trần Ích Tắc, Lê Chiêu Thống của quá khứ và của cả hiện tại không mấy khi nhận thức được chân lý ấy. Nhà thơ Nguyễn Văn Siêu (1796 — 1872) khi thăm gò Đống Đa đã chỉ rõ « Dựa vào sức người ngoài, khó làm nên việc nước » (Tha nhân ỷ tụng nan vi quốc — *Điếu thành Tây, Loa Sơn cổ chiến trường xứ*)

đê phê phán bè lũ Lê Chiêu Thống, cũng như nhà thơ Lục Du đời Tống đã từng phê phán Sở Hoài Vương: «Gửi số phận cho kẻ cừu thù (nước ngoài) sự thể đã có thể biết được» (Ủy mệnh cừu thù sự khả tri. *Khuất Bình miếu*). Ở thời đại Tây-sơn, khi đã nhận được bài học thực tế về sức mạnh quật cường của một dân tộc, sức mạnh của «lấy đại nghĩa để thắng hung tàn», các sủng thần như Phúc Khang An, Hòa Khôn với tính toán thực dụng chủ nghĩa và tâm lý cầu an đã tìm mọi cách thuyết phục vua Thanh bãi binh và giảng hòa. Chân lý sức mạnh ấy cũng đã khiến tập đoàn xâm lược thay đổi quan hệ, thái độ đối với vua tôi nhà Lê. Thay Tôn Sĩ Nghị, Phúc Khang An đã «hạ lệnh bãi binh hết các trấn» rồi bắt vua tôi nhà Lê «gọt đầu gióc tóc» với lý do để giả trang khi về đánh Tây-sơn nhưng thực chất là một sự cầm tù vĩnh viễn bọn lưu vong phản quốc kia. Thậm chí có lần Khang An còn cố tình bố trí cho vua Lê nhìn thấy cuộc đón tiếp sứ giả của Quang Trung khiến Lê Chiêu Thống vô cùng phẫn uất.

Về những nhân vật thuộc hàng ngũ phong kiến trong nước, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã trình bày bộ mặt một «ông vua luồn cúi đê hèn» nhất trong quan hệ với ngoại bang. Thời Trần cũng đã từng có loại người «Mà trong ngọc diệp kim chi, Lũ Trần Ích Tắc sao đi đầu hàng» (*Đại nam quốc sử diễn ca*) nhưng có lẽ Lê Chiêu Thống là một trong những nhân vật tiêu biểu nhất cho bản chất bán nước cầu vinh của giai cấp phong kiến khi đã đi vào suy thoái. Đối với Tôn Sĩ Nghị, hắn một điều «Bẩm cụ lớn», hai điều «Bẩm cụ lớn». Khi Phúc Khang An dỗ dành gọt đầu gióc tóc, hắn trâng tráo nói: «Dù cả nước phải ăn mặc như người Trung Quốc, cũng xin vâng mệnh».

Ở những hồi này, ngòi bút của tác giả đặc biệt tập trung vào nhân vật Lê Quýnh. Lựa chọn những chi tiết tiêu biểu và chân thực, tác phẩm đã trình bày và lý

giải được sự hình thành và phát triển của một tính cách. Có lẽ truyền thống dân tộc đã để lại dư âm khiến hắn còn đôi chút liêm sỉ, phản ứng lại âm mưu đồng hóa của Phúc Khang An: « Chúng ta đây, đầu có thể chặt, tóc không thể cắt; da có thể lột, đồ mặc không thể đổi! » nhưng chút liêm sỉ đó không đủ sức đưa Lê Quýnh sang hàng ngũ nhân vật chính diện vì bản chất, cốt lõi của hắn là bất tài, bất đức: « Khi còn trẻ Quýnh chỉ biết uống rượu, đánh bạc; việc văn việc võ đều chưa hề luyện tập ». Lúc có quyền thế « chỉ lo đền ơn trả oán và công nhiên ăn của đút lót ». Khi Tây Sơn đánh, Quýnh lo liệu « cốt cho mình khỏi phải ra trận » và tác giả kết luận: « Việc chinh chiến được hay thua, nước nhà còn hay mất, Quýnh chẳng cần biết đến làm gì. Có thể coi đây là lời khái quát chính xác đầy đủ nhất về một con người và về cả một lớp người lấy lợi quyền vị kỷ làm mục đích cuộc sống.

Làm nền cho hai tính cách Lê Chiêu Thống và Lê Quýnh là bách quan văn võ triều Lê trước cảnh nước sôi lửa bỏng mà vẫn « Võ lặng văn im, thảy đều bê trễ ».

Sự phán đoán sáng suốt của một vài nhân vật như người cung nhân, mụ thái hậu khi họ đánh giá quân tướng nhà Thanh, sức mạnh của Nguyễn Huệ v.v... càng làm nổi bật tính chất *thiển cận mù quáng của cả một giai cấp khi đã đi vào suy thoái.* Bất lực và phản động dẫn đến mối quan hệ quỵ lụy, nô lệ vào ngoại bang của bè lũ Lê Chiêu Thống.

Với việc xây dựng bộ mặt tập đoàn bán nước phong kiến triều Lê, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã chỉ rõ cho ta *sự sụp đổ của một giai cấp* chứ *không phải sự sa đọa của chỉ một vài cá nhân.* Thế kỷ XVIII là thời điểm báo hiệu rõ rệt sự kết thúc vai trò lịch sử giai cấp phong kiến Việt Nam.

Sứ mệnh lịch sử dân tộc trong cuộc chiến tranh vệ quốc bấy giờ được trao vào tay một phong trào nông dân khởi nghĩa, tạo nên nét độc đáo của cuộc nổi dậy Tây-sơn trong lịch sử nông dân khởi nghĩa của nhiều đất nước. *Hoàng Lê nhất thống chí* chưa vẽ được một bức tranh toàn diện về nông dân khởi nghĩa, nền tảng tạo nên phong trào Tây-sơn và người anh hùng Nguyễn Huệ. Tác phẩm cũng chưa phát hiện được căn nguyên xã hội của phong trào đó mà lại nhìn nhận « Biện Nhạc (Nguyễn Nhạc) vì tiêu mất tiền công bèn trốn vào núi, tụ tập tay chân hơn một trăm người rồi đi ăn cướp ở các châu ấp... Từ đó Biện Nhạc tự xưng là chúa Tây-sơn ».

Tuy nhiên, có thể nói *Hoàng Lê nhất thống chí* đã vẽ nên một bức tranh khá đầy đủ và sâu sắc về màu sắc dân tộc đẹp đẽ của phong trào nông dân khởi nghĩa Tây sơn.

Nổi bật trên chiến lũy những người áo vải yêu nước là bóng dáng người anh hùng dân tộc Quang Trung. Có lẽ không có tài liệu, tác phẩm nào nhấn mạnh được vai trò chủ đạo của Quang Trung trong cuộc chiến đấu chống ngoại xâm bằng tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí*. Chỉ trong hồi thứ 14, đã có đến khoảng 10 lần nói đến hình tượng Quang Trung. Sự giận dữ của Quang Trung khi nghe tin Tôn Sĩ Nghị kéo đại binh vào Thăng Long, hình ảnh Quang Trung cưỡi voi hạ lệnh xuất quân và bóng dáng Quang Trung thân chinh cầm quân, theo sát từng cuộc hành quân, từng trận đánh... nói rõ lý tưởng yêu nước sâu xa, tinh thần quật cường mạnh mẽ của người anh hùng áo vải đúng như *Ai tư vãn* đã ca ngợi:

... Mà nay áo vải cờ đào
Giúp dân, dựng nước biết bao công trình.

Đặc biệt, tác phẩm đã nhắc đến lời hiểu dụ của Quang Trung đối với quân sĩ trước khi xuất quân. Có

hể nói, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã ghi chép lại được một tình tiết lịch sử đẹp đẽ qua lời hiểu dụ kết hợp được tinh thần của bài thơ Lý Thường Kiệt, của *Hịch tướng sĩ văn* và của *Bình Ngô đại cáo*. Lời hiểu dụ đã tổng kết lịch sử, lên án tội ác xâm lược của bọn phong kiến Trung Quốc từ xưa tới nay: «Quân Thanh sang xâm lấn nước ta, hiện ở Thăng Long, các ngươi đã biết chưa? Từ đời Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vơ vét của cải».

Đó cũng là lời kêu gọi khẩn thiết, hào hùng trước một «Hội nghị Diên Hồng»: «Nay người Thanh lại mưu đồ lấy nước ta làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh đời xưa. Vì vậy ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng. Các ngươi đều là kẻ có lương tri lương năng, hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực để dựng nên công trạng lớn»...

Giá trị tổng hợp tinh thần của những «thiên cổ hùng văn» phản ánh truyền thống quật cường của một dân tộc trong nội dung lời hiểu dụ ấy đã có tác dụng mạnh mẽ: «(Quang Trung) vừa dứt lời, tiếng quân như sấm, núi hang lay động, đất trời đổi sắc, chiêng trống dậy vang...»[1]

Lý tưởng yêu nước, tinh thần quật cường của Quang Trung chính cũng sẽ đem đến cho người lãnh tụ áo vải một khả năng «chiêu hiền đãi sĩ», một khả năng tập hợp nhân tài khá mạnh mẽ. Tác phẩm đã nhắc đến danh sĩ La Sơn Nguyễn Thiếp, một nhân cách cứng cỏi của thời đại mà áng vinh hoa của Lê — Trịnh đưa ra không thu phục nổi. Lời dự đoán sáng suốt của Nguyễn Thiếp về thắng lợi tất yếu của cuộc chiến tranh vệ quốc: «Bây giờ trong nước trống không, lòng người tan rã. Quân Thanh từ ở xa tới đây, không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu rõ thế nên đánh hay nên

---

1) Nguyễn Thu: *Lê quý kỷ sự*. Thư mục số 88.

giữ ra sao. Chúa công ra đi chuyến này, không quá mười ngày, giặc Thanh sẽ bị dẹp tan » không chỉ có ý nghĩa động viên Quang Trung và đội quân Tây Sơn mà còn là một chứng minh rõ rệt về khả năng thu phục lòng người của một đại nghĩa. *Hoàng Lê nhất thống chí* cũng nhắc đến nhiều tướng lĩnh tài ba khác của Nguyễn Huệ như Ngô Thì Nhậm, Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, Nguyễn Văn Tuyết, những trí thức yêu nước đã biết vứt bỏ cái « ngu trung » để tham gia vào hàng ngũ những người cầm quân trong cuộc chiến tranh vệ quốc của Quang Trung, dốc lòng phục vụ Quang Trung... Nhiều người trong hàng ngũ văn thần võ tướng của Quang Trung nguyên là cựu thần nhà Lê. *Hoàng Lê nhất thống chí* đã chứng minh khả năng thu phục lòng người, khả năng tập hợp trí thức, tài năng của Quang Trung trên cơ sở trình bày sự hoạt động của những nhân vật đó ở các lĩnh vực quân sự, ngoại giao đương thời. Lý tưởng yêu nước chân chính của người anh hùng Nguyễn Huệ, chiến công vệ quốc vang dội của phong trào nông dân khởi nghĩa Tây Sơn đã là nhân tố quyết định thu hút họ. Cũng chính hiện thực lịch sử ấy tạo nên sự đổ vỡ trong thế giới quan tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* khiến tác phẩm có được những trang sách mang tính chất sử thi ở các hồi thứ 14, thứ 15. Chính « cái bàn lọc của tư tưởng yêu nước cổ truyền »[1] mạnh mẽ của nhân dân ta là nguồn gốc sâu xa cắt nghĩa hiện tượng nho sĩ tìm đến với một triều đại xuất thân từ phong trào nông dân khởi nghĩa như triều đại Quang Trung. Lê Hoàn và Dương Thái Hậu nhà Đinh đã « đánh bật » được cái quan niệm đạo đức cứng nhắc

(1) Tâm Vu : *Tìm hiểu đặc điểm của tư tưởng Phật giáo Việt Nam trong thời đại Lý — Trần qua các tác phẩm văn học. Thư mục* số 132.

về mối quan hệ nam nữ của ý thức hệ phong kiến cũng xuất phát từ một nguồn gốc ấy: họ là những người giương cao lá cờ chủ chiến với quân xâm lược nhà Tống để bảo vệ độc lập tự chủ của Tổ quốc. Lịch sử luôn luôn đặt dân tộc đứng trước những thử thách quyết liệt về sự sống còn của đất nước. Thực tiễn ấy đặt ra một tiêu chuẩn giá trị đối với mỗi thời đại, mỗi giai cấp và mỗi con người: tinh thần yêu nước và ý thức độc lập tự chủ. Tổ quốc, quê hương không có chỗ đứng cho những kẻ phản bội. Đối với chúng ta, « Những người bất nghĩa tiêu vong, Nghìn thu chỉ thấy anh hùng lưu danh » (Trương Hán Siêu — *Bạch-đằng giang phú*).

Yêu nước, quật cường dũng cảm, biết thu phục nhân tài nhưng đồng thời Quang Trung còn là một nhà lãnh đạo tổ chức và cầm quân tài tình. Cuộc hành quân thần tốc và chiến thắng kỳ diệu của Quang Trung dựa trên cơ sở một đội ngũ binh lính được tuyển mộ và tổ chức nhanh chóng nhưng hết sức chặt chẽ. *Hoàng Lê nhất thống chí* ghi rõ ngoài số thân quân đem theo từ Thuận-hóa, Quảng-nam ra đến Nghệ-an, Quang Trung lại tuyển mộ thêm quân mới « làm trung quân » cũng với bốn doanh « tiền, hậu, tả, hữu » của quân lính Thuận-hóa, Quảng-nam hợp thành năm đạo quân. *Lê quý kỷ sự* cũng ghi: « Huệ xuất phát từ Phú-xuân qua Nghệ-an đến Thanh-hóa, vừa đi vừa tuyển mộ thêm lính. Quân dưới cờ được đến hơn 8 vạn người ». Theo *Lê triều dã sử*, Quang Trung bày cho quân lính cứ 3 người một tốp, thay phiên võng nhau đi, thành quân trẩy đi liên miên không phải dừng mà ai nấy đều lần lượt được nghỉ »[1]. Chính vì thế quân Tây Sơn hành binh cực kỳ thần tốc mà khi giáp chiến vẫn sung sức để đánh bại kẻ thù.

---

(1) Dẫn theo *Hoàng Lê nhất thống chí*; Tr 364; *Thư mục số* 23.

Trên cơ sở trình bày hai hệ thống nhân vật, hai chiến lũy, hai dòng tâm tư tình cảm... đối lập của những con người, *Hoàng Lê nhất thống chí* dắt dẫn người đọc đi đến *những biến cố, sự kiện* với tư cách là kết quả tất yếu mang tính chất *quy luật lịch sử* của thời đại: cuộc chiến đấu vĩ đại và chiến thắng thần tốc của đội quân Tây-sơn đối với 29 vạn quân xâm lược nhà Thanh.

Sử dụng chiến thuật bất ngờ về thời gian và không gian, bằng một cuộc hành quân cực kỳ thần tốc trong vòng 10 ngày, quân Tây-sơn đã tiến sát đồn Ngọc-hồi, lần lượt hạ các đồn khác và đến trưa mồng 5 tết, đúng như lời tiên đoán trước đây, vua Quang Trung tiến binh vào Thăng-long.

Quân Thanh đại bại ở các đồn bên ngoài, « rụng rời sợ hãi, liền xin ra hàng » hoặc « bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết ». Cái thảm cảnh « thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối » trong nhiều cuộc bành trướng của đội quân xâm lược lại tái diễn. Hàng loạt những hình tượng bại tướng bại binh xuất hiện trong tác phẩm ở những trường hợp khá điển hình, không chỉ có giá trị chân thực lịch sử về một chiến công của thế kỷ XVIII mà còn gợi lại những hiện thực quen thuộc xa xưa hơn nữa, khi ta nhớ lại hình ảnh Thoát Hoan chui vào ống đồng để trốn về Trung-quốc hay hình ảnh « Thôi Tụ quỳ gối xin hàng » v.v... *Hoàng Lê nhất thống chí* cũng đã lưu ý đến trường hợp đầy kịch tính như màn gặp gỡ bi hài giữa bọn xâm lược từng vỗ ngực khoe khoang với bọn bán nước tưởng có thể « dựa vào tổng đốc họ Tôn làm bức trường thành »: « Trời nhá nhem tối thì nhà vua đến cửa ải, theo kịp chỗ nghỉ của Tôn Sĩ Nghị. Một lúc các viên quan khác

cũng lục tục theo đến, cùng nhìn nhau than thở, oán giận chảy nước mắt, Tôn Sĩ Nghị cũng lấy làm xấu hổ » !

Chiến trường của bản anh hùng ca dân tộc ấy có thể là đề tài của những trang tiểu thuyết lịch sử với bút pháp sử thi sinh động, phong phú hơn, nhưng ngòi bút mang tính chất ký sự của *Hoàng Lê nhất thống chí* cũng đã ghi chép lại được biến cố lịch sử trọng đại chiến thắng 29 vạn quân Thanh ấy với nhiều hình ảnh, chi tiết chân thực, sinh động.

Hoàng Lê nhất thống chí quả hai hồi thứ 15 và 16, còn nêu rõ ảnh hưởng to lớn của chiến công vệ quốc nói trên : bọn xâm lược Trung-quốc không chỉ thất trận long đong mà rút cục chúng còn phải từ bỏ dã tâm thôn tính nước ta. Với chiến công ấy, phong trào Tây-sơn không chỉ bảo vệ được độc lập tự chủ của Tổ quốc mà còn đề cao uy phong, địa vị của dân tộc, của đất nước trong mối quan hệ ngoại giao với tập đoàn xâm lược phương Bắc, một bè lũ thống trị luôn luôn dương dương tự đắc với cái tư tưởng « Hoa Hạ » với cái lý thuyết độc tôn (superbe isolément) ngu xuẩn của loại « ếch ngồi đáy giếng » mà chính Trang Tử cũng đã lên tiếng chế giễu. Do những cơ sở xã hội nhất định, tư tưởng « bá chủ », giấc mộng « bá quyền » đã xuất hiện khá sớm ở các tập đoàn thống trị Trung-quốc. Tư tưởng bá chủ đã rất mạnh mẽ từ đời Xuân thu, Chiến quốc. Trên lĩnh vực tư tưởng và học thuật, chúng tự cho lý thuyết, triết học của chúng là chân lý duy nhất của trái đất này (Phong chi tứ hải nhi giai chuẩn : tung ra bốn biển đều đúng hết thảy !). Trên lĩnh vực chính trị, quân sự, chúng tưởng mình có sức mạnh vô địch. Thời Trần, chúng đã có đến ba lần định đập tan đội quân Việt-nam bách chiến bách thắng để rồi đều « thủ bại hư » tất cả ba lần. Vì ngu xuẩn, chúng chỉ tiếp nhận chân lý sau khi đã bị những bài

học đích đáng của dân tộc khác. Lúc đó, chúng sẵn sàng bỏ rơi cái đám tay sai thảm hại cũng vì tham lam và ngu xuẩn, đã chờ mong ở chúng một sự cứu vớt. *Hoàng Lê nhất thống chí* đã trình bày được vấn đề có tính quy luật lịch sử đó.

*
**

Khắc họa một thời đại quang vinh rực rỡ của dân tộc bên cạnh bức tranh sụp đổ, chiến bại của một giai cấp phong kiến trong nước và bọn xâm lược bên ngoài, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã làm được nhiệm vụ của một cuốn tiểu thuyết lịch sử: trình bày sự phát triển tất yếu của quy luật lịch sử trên cơ sở trình bày một hệ thống những biến cố lịch sử và những nhân vật lịch sử. *Hoàng Lê nhất thống chí* đã không bỏ qua những sự kiện, những năm tháng, những con người... cần được ghi chép lại. Mặc dầu còn chịu ảnh hưởng ít nhiều của ý thức hệ chính thống nên đã không lý giải được yếu tố dân chủ của phong trào Tây Sơn, nhưng *Hoàng Lê nhất thống chí* đã thấm nhuần một tình cảm yêu nước thiết tha, một tinh thần tự hào dân tộc sâu sắc và một ý chí chống ngoại xâm kiên cường. Chính chủ nghĩa yêu nước truyền thống ấy đã khiến tác phẩm khắc họa được bản sắc dân tộc độc đáo, đẹp đẽ của một thời đại, một phong trào, một nhân vật...

Hoàng Lê nhất thống chí đánh dấu bước ngoặt của văn học vì đã đóng góp một tác phẩm trường thiên bằng văn xuôi ghi chép về thời đại còn tỏa sáng mãi đến ngày nay. Bước ngoặt văn học ấy phản ánh bước ngoặt trong sự biến động của tư tưởng xã hội mà nguồn gốc sâu xa của nó là một bước ngoặt lịch sử. Với thế kỷ XVIII, ý thức dân tộc Việt Nam đã kết tinh khá trọn vẹn, rực rỡ. Đó là thời đại của ý thức độc lập tự chủ

trên lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao với chiến công đánh tan 29 vạn quân Thanh của phong trào nông dân khởi nghĩa Tây Sơn. Cũng chính từ một biến cố lớn lao của lịch sử, từ một chặng đường quang vinh của dân tộc, đã khơi dậy chủ đề ca ngợi chiến công lịch sử, đề vịnh địa danh lịch sử và đề vịnh anh hùng dân tộc, — nói cách khác là chủ đề yêu nước trong nhiều tác phẩm của Nguyễn Văn Siêu (*Chương-dương độ, Điếu tụng thành Tây, Loa Sơn cổ chiến trường xứ*), của Cao Bá Quát (*Vịnh Hưng Đạo Vương, Vịnh Trưng nữ vương*), của những tác phẩm như *Đại Nam quốc sử diễn ca* và cuối cùng sự xuất hiện tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí* với nội dung phản ánh sự suy sụp của một giai cấp, bi kịch của một thời đại và bản anh hùng ca của một dân tộc

II. TÍNH CÁCH ĐẶC SẮC CỦA QUANG TRUNG QUA VĂN THƠ CUỐI THẾ KỶ XVIII — ĐẦU THẾ KỶ XIX

Ôn lại những trang sử oanh liệt của nước nhà chống ngoại xâm phương Bắc, trong đó có chiến công đại phá quân xâm lược Mãn Thanh, hình tượng người anh hùng áo vải Quang Trung càng trở nên gần gũi với chúng ta.

Trong số văn thơ bằng chữ Hán hoặc Nôm của những thế kỷ trước để lại, Quang Trung là một trong những người anh hùng dân tộc được nhắc đến nhiều. Nhiều trí thức đương thời, do nhân sinh quan hạn chế, không có cảm tình với Tây-sơn, nhưng khi điểm lại chiến công phá giặc của Quang Trung, ngòi bút của họ nhiều lúc đã cưỡng lại ý thức chủ quan và vượt lên tầm tư tưởng

của họ khá xa. Những người sống dưới triều Nguyễn, một triều đại thù địch với Tây-sơn, cũng vậy. Sự cấm đoán thô bạo của triều đình chỉ càng thúc đẩy người ta tiến gần lại với con người thần kỳ đó, nhất là khi có nạn ngoại xâm đe dọa. Qua số thơ văn nói trên, hình tượng Quang Trung thật đa dạng. Nhưng nổi bật hơn cả là những nét đặc sắc trong tâm hồn, trong tính cách Quang Trung, thể hiện sinh động sự nối tiếp và phát huy truyền thống yêu nước anh hùng, lạc quan của dân tộc Việt-nam.

*
* *

Ngay từ thuở niên thiếu, cậu Ba Thơm, tên hồi nhỏ của Nguyễn Huệ, đã là người thông minh, hiếu học. Theo *Đại nam chính biên liệt truyện, sơ tập*[1], ba anh em Nguyễn Huệ theo học thầy giáo Hiến, một thầy giỏi cả văn lẫn võ[2]. Thế là tuy ở tuổi « bẻ gẫy sừng trâu », ba anh em Nguyễn Huệ mới bắt đầu đi học, nhưng may mắn làm sao, đã gặp được thầy. Từ đó:

Đêm đêm vào khoảng canh tư,
Thầy đem côn kiếm binh thư giãi bày.

---

(1) Sử quán triều Nguyễn, Q. 30.

(2) *Tây sơn danh tướng anh hùng truyện* cho biết thêm thầy giáo Hiến chính là Trương Văn Hiến, con trai Trương Văn Hạnh. Ông này làm đến chức Nội hữu cai cơ, được vời vào triều dạy thế tử Phúc Loan, con thứ hai chúa Nguyễn Phúc Khoát. Phúc Khoát chết, Trương Phúc Loan phế thế tử, giết Trương Văn Hạnh (khoảng cuối năm 1765). Trương Văn Hiến trốn chạy vào Bình-định, nương náu ở đây ít lâu rồi mở trường dạy học. Sách do Đinh Văn Tuấn, Nguyễn Thế Triết sưu tầm; *Thư mục* số 78. Những đoạn trích thơ lục bát sau đây đều dẫn ở sách này.

Anh em Hồ Nhạc[1] *mê say,*
Văn ôn võ luyện đợi ngày lập công.

Trong ba anh em, Huệ là người học giỏi xuất sắc hơn cả, do sẵn thông minh lại chăm chỉ tập rèn. Sau này, khi làm nên sự nghiệp, Quang Trung vẫn giữ được nền nếp học tập ấy: « Tính trời ham học, dẫu ở trong vòng can qua bận rộn cũng không quên giảng đạo lý »[2].

Song lối học của Quang Trung rất xa lạ với lối học phổ biến đương thời — lối học cử tử, nhồi sọ, thụ động cuộc lâu sách vở thánh hiền cốt thi đỗ làm quan. Ông học theo lối riêng, thâu tóm được những điều cốt yếu để mở mang kiến thức, và để quán triệt được chúng trong hành động và sự nghiệp cứu nước sau này. Vì vậy mà Quang Trung: « Ngày thường nghị luận có khi khơi mở rành mạch ra được lắm điều mà sách vở ngày xưa chưa từng trình bày rõ rệt được »[3].

Lối học đó không thể tách rời ảnh hưởng xã hội đối với Nguyễn Huệ. Đương thời, Bình-định là nơi dân chúng miền xuôi cũng như miền thượng chịu nhiều áp bức bóc lột trực tiếp của triều Nguyễn; là nơi hào kiệt Đàng Trong tìm về lánh nạn Trương Phúc Loan; là nơi chịu ảnh hưởng vang dội nhất của nhiều đợt người lưu lượng nổi dậy ở Quảng-ngãi, là nơi gần cận Quảng-nam, trung tâm văn hóa và kinh tế ở Đàng Trong thời bấy giờ v.v... Bởi vậy, tuy ấp Tây-sơn là nơi góc biển chân trời, hẻo lánh một phương như Nguyễn Huệ thường tự nhận, nhưng không hề ngăn cách với mọi biến động phát triển của xã hội bên ngoài, và vì thế đầu óc của người nơi đây cũng không hề khép kín.

---

(1) Có thuyết cho tổ tiên Nguyễn Huệ vốn họ Hồ, *Tây-sơn anh tiếng anh hùng truyện* cũng theo thuyết này.

(2) (3) *Trần biện hồn nghị* do Ngô Thì Nhậm thảo trong *Bang giao hảo thoại*. Dẫn theo Hoa Bằng: *Quang Trung, anh hùng dân tộc*; *Thư mục* số 20.

Song không phải người nào ở nơi đây cũng có được lối học như Nguyễn Huệ, kể cả người thủ lĩnh ban đầu của phong trào nông dân Tây-sơn là Nguyễn Nhạc. Cùng học một thầy, cùng chịu sự tác động của hoàn cảnh lịch sử, từng xướng xuất việc khởi nghĩa và được tôn làm Tây-sơn vương; từng chỉ huy nhiều trận đánh với quân nhà Nguyễn, trong đó có trận chiếm thành Quy-nhơn bằng mưu mẹo gan dạ rất nổi tiếng, nhưng rồi Nguyễn Nhạc dần dần thụt lùi sau em khá xa. Nguyên nhân là do ông Hai Nhạc thu hẹp hoạt động của phong trào Tây-sơn và cũng là thu hẹp nhận thức của mình trong phạm vi khởi nghĩa nông dân một địa phương, thỏa mãn với ngai vàng Thái Đức ở Qui-nhơn. Hùng cứ một phương, riêng một biên thùy như anh hùng họ Tử tên Hải hoặc hảo hớn Lương-sơn-bạc, đó là tất cả tầm nhìn và chí lớn của ông Hai, đúng như Nguyễn Huệ nhận định: «... Đại huynh có ý mỏi mệt, tình nguyện giữ một phủ Quy-nhơn» (1). Bởi vậy mỗi khi thấy em mở rộng địa bàn hoạt động nhằm thống nhất đất nước thì ông anh lại ngần ngại bàn lùi: «Con ong có nọc, chớ có đến cho nó đốt!» (2). Quang Trung không thế. Ông không thể bo bo giữ mãi chủ trương ban đầu:

Cùng nhau cử nghĩa ra oai,
Giết phường tham lại cùng loài phú thương

một khi phong trào đã lớn mạnh, phát triển theo xu thế và đòi hỏi tất yếu của lịch sử. Với Quang Trung, phong trào Tây-sơn được nâng lên một bước: từ khởi nghĩa nông dân trở thành phong trào yêu nước của cả dân tộc. Và chính chiều hướng vận động đi lên tích cực của một phong trào như vậy cũng đòi hỏi ở Quang Trung một tầm nhìn xa rộng, một hiểu biết lịch sử vững vàng. Ông hết sức quan tâm đến truyền thống

(1) *Chiếu lên ngôi. Hàn các anh hoa. Thư mục* số 71.
(2) *Đại nam thực lục.* Tiền biên. *Thư mục* số 126.

đánh giặc cứu nước của cha ông. Tư liệu đương thời cho biết, ông là người rất ham đọc sử và đã khái quát gọn gàng mà chính xác quá khứ vẻ vang của dân tộc: « Đời Hán có Trưng nữ vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ... Ở các thời ấy, Bắc Nam riêng phận, bờ cõi lặng yên, các vua truyền ngôi lâu dài. Từ đời nhà Đinh tới đây, dân ta không đến nỗi khổ như hồi nội thuộc xưa kia. Mọi việc lợi hại, được mất ấy đều là chuyện cũ rành rành của các triều đại trước » [1].

Còn có gì lợi hơn, được hơn là nền độc lập và cũng còn có cái hại nào, mất mát nào lớn hơn là bị nội thuộc nước người. Đó là điều tâm đắc đầu tiên, là điều « gợi mở » cơ bản như lời Quang Trung nói, là chân lý đơn giản và tuyệt đối. Điểm tựa chủ chốt này đã giúp ông phát huy đầy đủ và toàn diện tính cách đặc sắc khác của ông thể hiện trong thái độ đối với kẻ thù.

Đối với bọn giặc xâm lược, Quang Trung có thái độ hết sức rạch ròi. Kẻ nào kéo quân sang xâm lấn thì tất phải đứng lên đánh đuổi chúng đi, bất kể chúng giàu, mạnh, đông, tợn như thế nào. Tính cách kiên quyết, dũng cảm, gan dạ này là dấu nối giữa Quang Trung và các bậc anh hùng dân tộc tiền bối như Lê Đại Hành, Trần Hưng Đạo, Lê Thái Tổ. Chúng được rút ra từ lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc và được Quang Trung tôi luyện trong thực tế chống ngoại xâm đương thời. Nhờ vậy, Quang Trung đã thấy ngay bản chất tàn bạo của bọn xâm lược và cũng nhìn thấu tâm địa chúng qua cánh cửa linh hồn của chúng: « mắt chúng là mắt rắn xanh » [2].

---

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí*; Tr. 361; *Thư mục* số 69.

(2) *Hịch truyền quan lại, quân dân các phủ Quảng-ngãi, Quy-nhơn.* Dẫn theo *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*; Tr. 435; *Thư mục* số 86.

Đứng trước bất kỳ kẻ thù xâm lược nào, dù chúng là bọn cố vấn quân sự nước ngoài của Nguyễn Ánh có vũ khí tối tân so với ta thời đó, Quang Trung đều không hề run sợ. Ông tuyên bố: «Các ngươi chớ quá nhẹ dạ cả nghe những lời phao đồn về bọn người Tây-dương. Tài giỏi gì hạng người đó?... Chúng chỉ là những xác chết trôi từ biển Bắc giạt về đây, các ngươi nên hiểu như thế. Những tàu bằng đồng, những khinh khí cầu của chúng thì có gì là kỳ lạ mà phải đệ trình lên trẫm biết» [1].

Những lời nói trên không có một chút nào huyễn hoang, không có một chút nào tương tự với đầu óc cổ hủ của một số người đứng đầu triều Nguyễn. Họ sinh hoặc sống sau Nguyễn Huệ nhưng lại chủ trương bế quan tỏa cảng, bưng tai bịt mắt, coi khinh những tiến bộ khoa học và kỹ thuật tiền tiến của loài người để rồi bị đẩy tới một cực khác là vô cùng khiếp sợ, chịu khuất phục và đầu hàng chúng. Lời nói của Quang Trung có cơ sở thực tế, bởi chính ông là người chỉ huy và trực tiếp đánh bại 5 vạn quân Xiêm ở Rạch-gầm — Xoài-mút năm 1785. Trước đó ba năm, cũng chính ông dàn trận thủy binh ở cửa bể Cần-giờ đánh tan quân Nguyễn Ánh có nhiều tàu chiến nước ngoài hỗ trợ, trong đó có cố vấn quân sự là cai cơ Màn-hòe (Emmanuel, người Pháp, do Bá Đa Lộc giới thiệu) cưỡi tàu Tây gắn 10 đại bác giúp sức. Màn-hòe đã phải bỏ mạng khi tàu chiến của hắn bị quân Tây-sơn bao vây và đốt cháy. Tàu bằng đồng thì thế, còn khinh khí cầu thì sao? Khoảng năm 1790, Boa-xơ-răng (M. Boisserand), một giáo sĩ Pháp theo Bá Đa Lộc sang giúp Nguyễn Ánh, đã mang khinh khí cầu sang rồi thả lên trời để lòe bịp

(1) *Hịch truyền quan lại, quân dân các phủ Quảng-ngãi, Quy-nhơn*; đã dẫn.

dân Gia-định nhưng không có hiệu quả. Tên này sau cũng theo gót Màn-hòe xuống âm phủ trong một trận đánh ở Đà-nẵng [1].

Lần này, đứng trước kẻ thù đông gấp bội ở sát nách kéo sang, Quang Trung cũng không hề run sợ. Thoạt nghe tin báo quân giặc đã vào cả Thăng-long, Quang Trung giận lắm. Đến khi xem tờ chiếu dụ nước Nam của nhà Thanh, Quang Trung đã thấy ngay mưu đồ xâm chiếm nước ta được che đậy bằng những lời lẽ nhân nghĩa trung hậu. Ông nói rõ cho bề tôi biết để họ thêm quyết tâm đánh giặc: «Ta xem tờ chiếu của vua Thanh thì chẳng qua họ cũng chỉ cốt xem tình hình ta mạnh yếu ra sao để mà định bề tiến lui, chớ còn việc nghĩa cử để dựng lại nhà Lê, không phải là bản tâm của họ. Họ chỉ mượn tiếng để mưu đồ lợi riêng mà thôi» [2].

Nhận thức đó con được Quang Trung đích thân truyền lại cho quân đội trong cuộc tổng duyệt binh lần cuối ở Nghệ-an trước lúc xuất quân đánh đuổi giặc Mãn Thanh.

Chân lý thật rõ ràng và đơn giản. Đối với Quang Trung, với số tri thức yêu nước, với tướng tá quân đội Tây-sơn và dân chúng, điều đó thật rõ như ban ngày. Giặc đến nhà rồi đấy! Ấy thế mà không phải ai cũng hiểu được như vậy, kể cả một số người nhiều chữ nghĩa nhất, đương thời cũng như triều Nguyễn sau này. Đám vua tôi phục quốc nhà Lê là một thí dụ điển hình về nhận thức mơ hồ đối với nước láng giềng to xác từng nhiều phen xâm lược nước ta và cũng nhiều phen bị ta đánh bại.

---

(1) Dẫn theo *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, tr. 437, đã dẫn.

(2) *Hoàng Lê nhất thống chí*. Tr. 372.

Theo *Hoàng Lê nhất thống chí*, đại thần, tiến sĩ, Lê Duy Đản là người đầu tiên nghĩ ra « sáng kiến » cầu viện nhà Thanh và xúi vua Lê chính thức cử sứ giả sang tâu trình. Vua Lê bèn cử ngay Đản và một tiến sĩ đại thần nữa là Trần Danh Án sang Trung-quốc. Hai ông nón mê, áo rách lúi xùi ra đi, thật thảm thương. Có điều, người ta không thể thương được những lời thưa thốt của các ông trước viên quan nhà Thanh để nhờ chuyển đạt tới « thiên tử » : « Người ta đến lúc cùng thì quay về gốc, không thể không gọi ông trời mà kêu. Đức đại hoàng đế cũng tức là vua nước nhỏ mọn chúng tôi, mà các vị quan lớn lại là bậc quan lại giúp việc nhà trời. Muôn trông thương đến kẻ ở nơi biên ải xa xôi, dựng lại nước đã mất, nối lại dòng đã đứt ».

Nói năng gì mà lạ ! Có thể nào vua nhà Thanh lại vừa là vua nước chúng ta được ? Hai ngài tiến sĩ mạt vận đầu óc mụ mẫm vì chữ nghĩa « thánh hiền » này không những quên hết lời các bậc tiên vương dặn dò « đức đại hoàng đế » sau mỗi lần đánh thắng : « Mỗi bên làm đế một phương đấy nhé ! », mà còn tỏ ra chẳng hiểu biết gì về bản chất xấu chơi của « nhà trời ». Họ chỉ còn chờ các ông mở miệng xin cầu viện là cất đại quân sang xâm lược nước ta đấy thôi.

Đối lập với tính cách anh hùng của Quang Trung còn có nhân vật « Chinh man đại tướng quân » Tôn Sĩ Nghị. Tên Tổng đốc Lưỡng Quảng này là « tập đại thành » của những cuồng vọng tham lam, hung hăng, nham hiểm, muốn biến nước ta trở lại quận huyện của « thiên triều », đồng thời cũng tiêu biểu cho sự nôn nóng, kiêu căng, dẫn đến chủ quan, ngu xuẩn, làm trò cười cho thiên hạ.

Nhưng tình thế nước nhà lúc bấy giờ thật vô cùng nguy hiểm. Quân giặc đã đóng dày đặc cả Thăng-long. Cơ mất nước chỉ xoay vần trong phút chốc. Hiện giờ chúng đang say : say với thắng lợi quá dễ dàng bước

đầu, say của cải, say tửu sắc..., nhưng không nên quên Tôn Sĩ Nghị và bọn tướng giặc được cử đi «chinh Man» chuyến này đều là những tên có máu mặt, từng trải chiến trận. Trong bọn chúng cũng không thiếu những tên liều lĩnh, táo tợn: «Trương Sĩ Long, tiên phong nhà Thanh, cầm chiếc xẻng nguyệt nha xông lên trước, đột phá trận; toán quân tinh nhuệ lăn khiên tiến theo sau. Quân khinh kỵ đi yểm hộ, cung tên từ hai bên bắn khép lại» (1).

Trong 29 vạn quân dưới quyền tổng chỉ huy của Sĩ Nghị, còn số quân nghĩa dũng ở Vân-nam gồm hàng mấy vạn tên lính tình nguyện theo Sầm Nghi Đống sang cướp phá nước ta. Bọn này lại được hơn vạn tên người Triều-châu sang làm ăn lâu đời ở Thái-nguyên tình nguyện đưa đường chỉ nẻo.

Chưa hết! Bọn giặc Mãn Thanh còn được bè lũ vua tôi nhà Nguyễn, cũng mưu toan phục quốc bằng con đường ngoại viện, ủng hộ và giúp đỡ. Thừa lúc quân Thanh sang xâm lược nước ta, Nguyễn Ánh liền «sai sứ thần là bọn Phan Văn Trọng, Lâm Đề mang thư sang Thanh và đem 50 vạn cân gạo giúp lương cho quân [Thanh]» (2). Hành động tiếp tay cho giặc phương Bắc này vừa đê hèn như lời Quang Trung nhận xét, vừa mang tính chất thực dụng chủ nghĩa điển hình. Do đó, trong cuộc đọ sức giữa hai thế lực: dân tộc và phản dân tộc, Nguyễn Ánh là nhân vật đối lập thứ ba với anh hùng Nguyễn Huệ, sau Tôn Sĩ Nghị và Lê Chiêu Thống.

Trong tình thế Tổ quốc lâm nguy, trong hoàn cảnh bất lợi lúc đầu, trong tương quan lực lượng chênh lệch, tấm lòng yêu nước cao cả, tính cách quả quyết, dũng cảm, anh hùng của Quang Trung bộc lộ rõ nét

(1) Nguyễn Thu: *Lê quý kỷ sự*, Tr. 112. *Thư mục* số 88.
(2) *Đại nam thực lục*: Tr. 121; *Thư mục* số 8.

hơn bao giờ hết. « Tật phong tri kình thảo », gió to mới biết cỏ cứng là đây! Nếu quyền lợi ích kỷ và lòng cám thù lạc hướng của Lê Chiêu Thống, Nguyễn Ánh khiến họ thêm mù quáng, điên cuồng thì quyền lợi dân tộc và lòng căm thù chân chính đối với bọn giặc cướp nước đã khiến cho Quang Trung tai thêm tinh, mắt thêm sáng, suy nghĩ thêm sâu sắc. Ông đã nghe thấy lời kêu gọi khẩn thiết của non sông, đã trông thấy hết chỗ yếu, chỗ sơ hở của địch, đã lường được hết đường đi nước bước trong ván cờ quyết định sắp tới. Phải nắm lấy thời cơ lúc quân địch đang say, phải hành quân tức tốc trong những ngày giáp Tết. Không một phút chậm trễ, ngay sau lễ lên ngôi để chính danh vị, Quang Trung cùng tướng tá và quân đội Tây-sơn lên đường.

Điểm lại mặt kẻ thù từ Hán, Tống, Nguyên, Minh lần này là Thanh, Quang Trung nhận thấy tuy triều đại khác nhau nhưng lòng dạ « con trời » không đổi. Chúng đều muốn chiếm nước ta, đặt làm quận huyện để thỏa lòng tham lam tàn bạo, vơ vét của cải, giết hại dân lành. Vì lòng tham không cùng nên ý đồ xâm lược cũng rất dai dẳng. Trừ phi:

Đánh cho chúng chích luân bất phản,
Đánh cho chúng phiến giáp bất hoàn.
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ (1).

và phải đánh sao *chỉ một trận là thắng* thì mới mong bẻ gãy được ý đồ thâm độc đó, mới mong kẻ láng giềng hay gây sự kia biết điều cho chúng ta yên ổn làm ăn. Đó cũng là:

Hồi trống đầu sạch không kình ngạc,
Hồi trống nữa tan tác chim muông.
. . . . . .

(1) *Minh đô sử* ; *Thư mục* số 122.

Muôn thuở nền thái bình vững chắc,
Ngàn thu vết nhục nhã sạch lầu.

(Bình Ngô đại cáo)

Lịch sử chống xâm lược phương Bắc đã mách bảo cho Quang Trung bài học tổng kết này. Đây cũng là một quy luật trong đấu tranh với bất kỳ kẻ xâm lược nào. Ai không theo quy luật đó, định dùng nước bọt đàm phán, nhân nhượng chút ít quyền lợi dân tộc để giữ đất và đòi đất thảy đều không thành công. Chính sách chủ hòa của nhà Nguyễn là một sai lầm nhục nhã, cay đắng. Ở Quang Trung, ông không chỉ tiếp thu mà còn đẩy quy luật đó tới hiệu quả nhanh hơn, trọn vẹn hơn. Theo Quang Trung, *chỉ một trận là thắng* không những là cần có đòn giáng trả quyết định, tiêu diệt sinh lực địch nhiều nhất, buộc chúng phải nhả mồi, mà còn là *một trận, một trận là thắng* theo đúng nghĩa đen của từ.

Lối đánh nhanh gọn, mưu trí, quyết định này gắn liền với tính cách dũng cảm, gan góc, quả quyết, dứt khoát, với tác phong giải quyết việc nào xong việc ấy của Quang Trung và cũng gắn liền với thiên tài quân sự tuyệt vời của ông. Tuy không phải con nhà nòi, nhưng Quang Trung có cái may là sinh trưởng trên đất võ Bình-định:

Ai về Bình-định mà coi,
Con gái Bình-định cầm roi, đi quyền.

(Ca dao)

Quang Trung đã rèn luyện khả năng chiến đấu và khả năng chỉ huy chiến trận từ những ngày theo học thầy giáo Hiến, những ngày đầu chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa Tây-sơn: «Bấy giờ trẫm vừa qua tuổi

đội mũ, chỉ nghĩ đến việc cứu đời giúp dân, đi đó đây tìm người kết nạp, đổi chỗ bất thường »[1].

Tiếp đó là qua những trận giáp chiến với quân của gian thần tàn bạo Trương Phúc Loan hồi đầu khởi nghĩa Tây-sơn:

Quan quân tiến thật là nhanh,
Phù-ly trực chỉ cách thành xa xa.
Huệ truyền thiết kỵ xông ra,
Đột xung mấy bận, sau là tượng binh.
Ầm ầm trống trận dưới thành,
Voi điên lâm trận, rung rinh chiến trường.
Quân triều khó nỗi cự đương,
Quay đầu bại tẩu, đao thương bỏ đầy.

Cũng có trận quân Tây-sơn ở vào thế rất bất lợi, Nguyễn Huệ đã phải dùng đến chiến thuật « thủy bối », một thế trận ít thuận lợi trong binh thư. Với tinh thần gan dạ, ông chỉ huy quân đội quyết chiến, cuối cùng đã chuyển bại thành thắng. Sử nhà Nguyễn cũng phải chép: « Quan quân đua sức tiến lên..., giặc (chỉ Tây-sơn) thua to, chạy... Nguyễn Văn Huệ đem quân mạnh ập đến, bày trận quay lưng xuống nước mà đánh dữ. Quân ta thua »[2].

Rồi sau này, khi Quang Trung « đã dẹp yên Bắc thành, trở lại Phú-xuân, thế lớn trong thiên hạ đã ổn, nhưng xe trận hàng năm vẫn ruổi, chẳng được rảnh rang »[3].

Thiên tài quân sự Quang Trung được hình thành và tôi luyện trong nhiều năm tháng như trên là cơ sở để ông thực hiện và phát huy bài học lịch sử: « Trẫm trở

(1) (3) *Phụng nghĩ hoàng chính hậu lỗi văn*, do Ngô Thì Nhậm thảo. *Kim mã hành dư ; Thư mục* số 72.
(2) *Đại nam thực lục*. Sđd.

cờ lệnh, chỉ một trận quét sạch các ngươi như kiến cỏ; một trận thua tan, lũ các ngươi tử thương hàng vạn vạn»[1].

Sau chiến thắng, tinh thần quyết chiến quyết thắng đó vẫn là tư tưởng được Quang Trung thể hiện trong cuộc đấu tranh tiếp theo — đấu tranh trên mặt trận ngoại giao.

Bang giao, như Quang Trung dặn dò là «khéo lời lẽ để dẹp yên việc binh đao». Nhưng nhiệm vụ của bang giao không phải dừng ở đó. Bằng con đường này, Quang Trung quyết tâm bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Việc phải làm tiếp sau chiến thắng là đòi lại số đất miền biên giới đang bị nhà Thanh lấn chiếm trái phép. Việc này khó, không giải quyết vội vàng được. Trước hết hãy chữa thẹn cho «thiên triều» để dẹp yên việc binh đao đã. Việc này cũng không đơn giản. Nhưng chính trong lúc giải quyết những công việc đối ngoại khó khăn rắc rối, Quang Trung lại để lộ một tính cách đặc sắc khác: hóm hỉnh, ưa hài hước.

Giải thích về lý do thảm bại của 29 vạn quân Thanh, ông sai Ngô Thì Nhậm viết biểu thưa với «thiên triều» rằng:

«Ôi! Cứ kể nhân sĩ, giáp binh ở một dải bờ biển này sánh với Trung-quốc không được một phần muôn. Nhưng lạch sâu ở trước, cọp dữ ở sau, lòng người sợ chết, tất ai cũng phải cố hăng hái.

«Tôi không tránh cái tiếng «ném chuột vỡ đồ», bèn đem dăm ba tên trai tráng trong làng trẩy ra.

«Mồng năm tháng giêng năm nay, tôi tiến đến đô thành họ Lê, những mong Tôn Sĩ Nghị nghĩ lại, họa may có thể đem ngọc lụa thay đồ can qua, xoay binh

(1) *Chiếu phát phối hàng binh nội địa. Hàn các anh hoa; Thư mục* số 71.

xa làm hội xiêm áo. Tôi nhũn nhặn xin yết kiến nhưng Sĩ Nghị không hề trả lời.

«Qua bữa sau, quân Sĩ Nghị xông vào đánh trước. Vừa mới giao phong đã đổ vỡ, chạy tan bốn ngả, xô đè lẫn nhau mà chết, thây xác đầy nội, nghẽn sông»[1].

Đầu đuôi sự việc là như thế đó, ai phật ý, không tin cũng mặc. Cách giải quyết việc «vua ta» sang triều kiến «thiên tử» còn vui hơn nhiều, hài hước hơn nhiều.

Số là Càn Long cũng mắc tật cố hữu của các vua trước, nhiều lần có nhã ý mời vua ta sang «chầu» nhân dịp lễ mừng thọ bát tuần của hắn để «thiên tử» được đẹp mặt với chư hầu. Tất nhiên không khi nào bên ta chịu. Phúc Khang An, tổng đốc Lưỡng Quảng thay Tôn Sĩ Nghị, vừa nể người thắng trận vừa muốn lấy lòng Càn Long, bèn bàn với ta chọn vua giả đi thay. Thấy hay hay, Quang Trung đồng ý. Rồi sứ bộ ta gồm 150 người lên đường. Người nhà Thanh đưa đón chu đáo ân cần hết mực, lễ ý thù tiếp long trọng chưa từng có. «Vua ta» sang chầu mà! Ở ngoài đời, ít khi cái nghiêm túc lại đi đôi ăn ý với cái hài hước như trường hợp này. Mọi người đều biết là giả, đều không khỏi cười thầm, chỉ riêng Càn Long thực sự ngủ trong trống.

Trong chuyến tiếp đón những người khách chiến thắng này, vua tôi nhà Thanh còn được biếu thêm một món quà đặc biệt: hai thớt voi đực, đặc sản của quê hương vua ta. Đối với người Mãn Thanh sinh trưởng ở dãy núi Trường-bạch miền đông bắc Trung-quốc, voi vốn là của lạ. Lạ hơn nữa là những chú voi này rất có thể đã tham dự trận Đống Đa và đã lập nhiều chiến công xuất sắc khiến bọn xâm lược nhiều phen

(1) *Tây-sơn bang giao tập*. Dẫn theo *Quang Trung, anh hùng dân tộc*; tr. 215; *Thư mục* số 20.

bở vía. Chả thế mà người Thanh phải phục dịch chuyển vận hai chú rất khó nhọc, suốt dọc đường từ cửa ải lên đế kinh đề hại chú ra mắt « thiên triều »!

Sau đó không lâu, lịch sử bang giao thời Tây-sơn lại ghi thêm một « hảo thoại » nữa: Quang Trung dạm hỏi công chúa Mẫn Thanh! Lý do là mới đây nhà vua « gặp vận rủi ro, thiếu người giữ việc dâng cơm canh thờ cúng »[1]. Vả chăng « thiên tử » lại sống dai như Càn Long thì thiếu gì một mụn con gái mà chẳng cho về với vua ta để giữ việc dâng cơm canh thờ cúng tổ tiên anh hùng của nước Nam? Mọi người đều rõ đó « không phải là bản tâm của vua Quang Trung, chẳng qua chỉ muốn thử xem ý nhà Thanh ra sao mà thôi »[2] để từ đó nhà vua tiến tới đòi cho kỳ được đất đai bảy châu thuộc Hưng-hóa và Tuyên-quang bị bọn quan lại nhà Thanh xẻo xén và sáp nhập vào bản đồ hai tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây.

Ở các bậc anh hùng tiền bối, ngoài những nét chung, như yêu nước, quyết chiến quyết thắng quân thù, Quang Trung còn tiếp thu tính hóm hỉnh « ngang ngạnh » của Lê Đại Hành trong việc đón sứ, nhận chiếu « thiên triều »; tính táo bạo, chủ động của Lý Thường Kiệt để chặn đứng cuộc xâm lược của nhà Tống; sự tỉnh táo vững vàng của Trần Quốc Tuấn trong giây phút hiểm nghèo; sự mưu trí, bền bỉ của Lê Lợi chống giặc Minh tàn bạo v.v..., song có lẽ trong công việc đối ngoại — chống ngoại xâm và bang giao, chưa có ai để lại nhiều nét hài hước như Quang Trung. Sở dĩ như vậy vì thường ngày Quang Trung cũng rất vui tính.

Tây-sơn danh tướng anh hùng truyện kể lại chuyến đi kết nạp người tài khá thú vị của Nguyễn Huệ thời trẻ. Hồm đó Nguyễn Huệ cùng các đồng chí là

---

(1) *Biểu cầu hôn.* Dẫn theo *Quang Trung, anh hùng dân tộc;* Tr. 326; *Thư mục* số 20.

(2) *Hoàng Lê nhất thống chí;* Tr. 387 — 388.

Trần Quang Diệu và Trần Nha đến Bồng-sơn (Bình-định) mời Bùi Thị Xuân tham gia khởi nghĩa. Nửa đường, họ bị một tên cướp cao lớn, râu ria mắt xếch chặn lại, vòi tiền mãi lộ. Thấy tên đó tướng mạo đường hoàng, Nguyễn Huệ biết là người có tài bèn lập tâm thu phục. Chàng đề nghị đôi bên thử sức, nhưng vừa giao đấu thì:

Cường nhơn dùng ngọn song phi,
Đá Trần Nha té khác gì trở tay.
Trần Quang Diệu nhảy vào ngay,
Cứu Trần Nha thoát thế hay vô cùng.
Hai bên chân đá, tay vung,
Tiến lui trăm hợp, cầm đồng mà thôi.
Đứng ngoài, Nguyễn Huệ cả cười,
Bảo rằng: Quang Diệu cùng người giao tranh
Khác nào cọp trắng, rồng xanh,
Một đôi địch thủ liệt oanh khó tìm.

Chính tiếng cười vui vẻ và cách kết nạp người tài bình dị đó của vị tướng Tây-sơn đã khiến cường nhơn tự nguyện bỏ con đường lầm lạc để trở thành Đại đô đốc, Đại tướng quân Võ Văn Dũng sau này.

Chúng ta hẳn không quên câu Nguyễn Huệ nói đùa và cũng là câu sửa khéo Nguyễn Hữu Chỉnh khi y buột miệng ba hoa về mình trong *Hoàng Lê nhất thống chí*; cũng như câu nói giỡn thoải mái khi ông tỏ ý ưng thuận việc hôn nhân với Ngọc Hân:

« Huệ nói giỡn:

« Lúc đi thì vì việc dẹp loạn, lúc về thì lấy vợ mang theo, lỡ bị đàn trẻ chê cười thì sao? Dẫu vậy ta mới chỉ quen con gái Nam-hà chứ chưa biết con gái Bắc-hà. Nay hãy thử xem có tốt không.

« Cử tọa đều cười rộ »[1].

(1) Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, Tập II; Tr. 334; *Thư mục* số 63.

Còn nhiều thí dụ khác nói rõ thêm Quang Trung là người rất vui tính, kể cả trong cách xử sự với dân chúng và trong quan hệ vua tôi, nhưng phải chăng trong khi giải quyết công việc bang giao, tính cách ưa hài hước của Quang Trung mới bộc lộ? Chắc chắn không phải thế. Thật vậy, chúng ta có thể thấy tính cách đặc sắc này nhất quán ở Quang Trung qua cách ông giáng trả bọn cướp nước. Trên cơ sở đánh rất nhanh, thắng lớn và thắng triệt để, có thể nói Quang Trung đã biến một vở chính kịch với hành động hào hiệp «kiến nghĩa bất vi vô dũng dã» mang nội dung cao cả vô tư nhất đời:

Dấy nước đã diệt, nối dòng đã tuyệt, việc đáng làm nào kể nơi man rợ xa xôi,
Vớt người bị chìm, cứu kẻ bị thiêu, đừng chẳng được phải dùng đến cung tên binh lính[1].

của các nhân vật chóp bu «thiên triều» thành một vở bi hài kịch tuyệt tác. Điều tuyệt nhất là «tấn trò đời» này cũng có đầy đủ nội dung «cao cả» như trên, chỉ khác là Quang Trung đã đảo ngược lại.

Nhà Thanh nêu chiêu bài «dấy nước đã diệt», dựng lại nhà Lê, nhưng thực chất là dấy cuộc chiến tranh phi nghĩa, xâm lăng nước người nên quân đội chúng đã bị đòn trừng phạt đích đáng: mấy tên đại tướng bỏ mạng, hàng vạn tên lính bị diệt, hoặc vì xô đẩy nhau chìm xuống sông, hoặc vì bị những con rồng lửa bện bằng rơm của dân chúng quanh kinh kỳ thiêu cháy. Thế là «người bị chìm, kẻ bị thiêu» chẳng phải là dân nước Việt, mà chính là bọn lính Thanh — những người dân lao động nghèo khổ cần triều đình họ cứu vớt bằng cơm áo chứ không phải bằng mũi tên, hòn đạn. Còn Chiêu Thống muốn nối dòng họ Lê, bằng lực lượng

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí*, Tr. 335.

quân đội nước ngoài, nhưng rồi cuối cùng lại bị chính người Thanh lừa dối, đến nỗi tuyệt vọng mà chết.

Không có cái hài mà bi nào bằng cảnh phút trước Nghị vừa cười nói huênh hoang, khoác lác: «Theo ta xem xét thì chúng (chỉ Tây-sơn) chỉ như hạng trâu dê, sai một người đem thừng buộc lấy cổ lôi về, hẳn cũng không khó gì. Đợi khi quân ta đến La-thành, nhổ bãi nước bọt xoa tay là xong việc»[1] mà phút sau vị «Chinh Man đại tướng quân» ấy đã «sợ mất mật, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp... Nghĩ lại bị một phen khủng khiếp, các vật cần thiết mang theo đều phải vứt bừa ra giữa đường để mong chạy thoát... Tất tả, trơ trọi một thân chạy về»[2].

Cũng không có cái bi mà hài nào bằng cảnh vua tôi nhà Lê bị lừa cạo đầu nhẵn thín, chỉ để lại hai bin tóc lòng thòng. Ai nấy lụng thụng trong bộ quần áo Mãn nhìn nhau cười dở, mếu dở, đến nỗi kẻ ngậm hờn chết uổng, người nuốt lệ thở than:

Ăn đất khác gì giun dưới rãnh,
Đốt mình cũng tựa bướm vào đèn.
Nằm ngồi bao quản thân tàn, ổ chó chuồng gà thừa sạch sẽ,
Sống chết mặc dầu sô mạng, con ong cái kiến nhờ xoay vần[3].

Quang Trung, linh hồn của phong trào khởi nghĩa Tây-sơn, quả là nhân vật anh hùng đặc sắc và độc đáo. Cùng với chiến thắng Đống-đa, ông vừa kết thúc chặng đường oanh liệt chống nạn ngoại xâm của phong kiến

---

(1) (2) *Hoàng Lê nhất thống chí*; tr. 346 và 370.

(3) *Bắc sở tự tình phú* của Lê Quýnh. Dẫn theo *Quang Trung, anh hùng dân tộc*; tr. 207; *Thư mục* số 20.

phương Bắc, vừa mở ra một bước ngoặt mới trong lịch sử dân tộc. Có lẽ chính vì thế mà ngay sau khi thắng thế và lên ngôi, Gia Long đã dùng nhiều biện pháp, kể cả những thủ đoạn nhỏ nhen, tàn tệ nhất nhằm xóa nhòa mọi dấu vết của Quang Trung, của triều đại chống ngoại xâm anh hùng — những dấu vết tự nó có sức tố cáo bộ mặt phản bội lợi ích dân tộc của triều đại mới.

Triều đình nhà Nguyễn ra sức phủ nhận trang sử Tây-sơn chói lọi thì nhân dân đương thời tìm cách khẳng định theo lối riêng của mình. Rất nhiều mẩu chuyện, truyền thuyết, tư liệu về Tây-sơn xuất hiện và được thu lượm trong sử sách một số nhà nho. Những cuốn *Lịch triều tạp kỷ*, *Lê quý kỷ sự*, *Tây-sơn thủy mạt ký*, *Lê sử bổ* v.v... cùng các cuốn đã sử như *Lê kỷ*, *Lê triều dã sử*, *Lê kỷ tục biên*, v.v... mặc dù còn nhiều hạn chế và sai sót cần phải gạn lọc, phê phán, nhưng đều có giá trị tham khảo nhất định trong khi tìm lại một thời oanh liệt và hình tượng người anh hùng không chỉ oanh liệt một thời. Nhiều nhà nghiên cứu sử làm quan triều Nguyễn cũng không tán thành sắc lệnh của Gia Long nhằm xóa bỏ lịch sử một giai đoạn thắng ngoại xâm rực rỡ của nước nhà. Họ đã công khai đề nghị triều đình sửa lại chính sử do sử quán triều Nguyễn biên soạn hoặc tự sưu tầm, tham khảo sử liệu về Tây-sơn để bổ sung cho chính sử. Một thí dụ về sự phủ định của phủ định này là ý kiến của nhà sử học Đặng Xuân Bảng [1]. Trong lời tựa sách *Việt sử trong mục tiết yếu* của mình, ông viết : « Đến như sự tích đời Tây-sơn thì từ hồi đầu đời Gia Long đã có chiếu hạ lệnh tiêu hủy hết cả. Khoảng giữa đời Tự Đức,

(1) Đặng Xuân Bảng (1827 — ?) tự Hi Long, hiệu Thiện Đình và Văn Phủ, người làng Hành-thiện, huyện Giao-thủy (nay là Xuân-thủy, tỉnh Hà-nam-ninh) là người rất ham đọc sách và có tinh thần dân tộc.

quan ngự sử Bùi Đình Tri (người ở An-lý, Hải-dương) có dâng sớ xin sai các quan sửa định lại, rồi nhân có việc nên phải ngừng. Này xem, Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, nhưng khi nhà Hán, nhà Lê lại dấy lên thì sự tích Mãng, Mạc cũng không phế bỏ, như thế thực là lấy sử để khuyên răn đời. Vậy thì sao lại khiến cho sự tích trong 15 năm (hai vua Tây-sơn : Quang Trung 5 năm; Cảnh Thịnh 8 năm và Bảo Hưng 2 năm, cộng là 15 năm) mai một, không ai biết nữa ? Khuyên răn ở chỗ nào ? Vả lại khi đó nền xã nhà Lê đã làm nhà ở, cơ đồ bản triều chưa dấy hẳn, thì truyền thống của các đời Đinh, Lý, Trần, Lê chẳng thuộc về Tây-sơn thì thuộc về ai nữa chứ ? ».

Một nhà nho yêu nước khác ở tận miền Trung là Nguyễn Trọng Trì cũng gặp gỡ ông nghè Đặng Xuân Bảng ở điểm này. Ông viết : « Năm ngoái cha tôi soạn *Truyện các tướng triều ngụy*. Theo tôi, Tây-sơn há lại là triều ngụy sao ? Vì thế cải soạn *Tây-sơn lương tướng ngoại truyện* để ghi chép hành trạng của các tướng... »[1].

Ý kiến của hai nhà nho yêu nước và việc làm sống lại lịch sử Tây-sơn nói trên là lời lên án và cũng là sự trừng phạt của lịch sử đối với những kẻ nào muốn phủ nhận quy luật của nó.

Sự nghiệp cứu nước vẻ vang của Tây-sơn, hình tượng đặc sắc, độc đáo của người anh hùng áo vải còn mãi với dân tộc. Ở tính cách của nhân vật này, cái cao cả và cái giản dị chẳng những không tách rời nhau, đối lập nhau mà ngược lại, chúng kết hợp chặt chẽ, hài hòa với nhau và bổ sung cho nhau. Sự thống nhất đó thể hiện bản sắc độc đáo của Quang Trung và cũng là bản sắc độc đáo của dân tộc Việt-nam : rất anh hùng và cũng rất vui tính, lạc quan, yêu đời.

---

(1) *Tây-sơn lương tướng ngoại truyện*. Sách chữ Hán, chép tay, hiện lưu trữ tại Bảo tàng Quang Trung ở Nghĩa-bình.

PHẦN THỨ TƯ

BƯỚC CHUYỂN HÓA CỦA VĂN HỌC VIỆT-NAM CHỐNG PHONG KIẾN TRUNG-QUỐC XÂM LƯỢC: THỜI KỲ ĐƯƠNG ĐẦU VỚI CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

CHƯƠNG XI HÌNH THÁI MỚI CỦA CÁC CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG XÂM LĂNG TRONG THẾ KỶ XIX, NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX VÀ VIỆC HUY ĐỘNG ĐỀ TÀI LỊCH SỬ

I. MỐI QUAN HỆ GIỮA VIỆT-NAM VÀ TRUNG-QUỐC TRONG TÌNH HINH PHỨC TẠP CỦA GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ MỚI

Nửa đầu thế kỷ XIX, không xảy ra vụ việc nào quan trọng giữa hai nước. Tháng Năm năm Nhâm Tuất (1802), sau khi đánh được Tây-sơn, Nguyễn Ánh liền lập đàn tế trời đất, thiết triều để các quan chầu mừng, đặt niên hiệu là Gia Long, rồi cử ngay một sứ bộ do

Trịnh Hoài Đức cầm đầu sang Bắc-kinh, dâng biểu « tạ tội », trình bày chuyện đã qua, nhận mình là cháu chín đời Nguyễn Kim, tôi nhà Lê, khoe các chiến công của mình và nói sở dĩ mình hành động như vậy là để trả thù cho nhà Lê bị Tây-sơn lật đổ. Sứ bộ ấy chưa về nước, Gia Long đã lại sai một sứ bộ khác do Lê Quang Định, Thượng thư bộ Binh, cầm đầu, sang cầu phong và xin đổi quốc hiệu là Nam Việt : *Nam* tức là *An-nam* và Việt tức là nước *Việt-thường* cũ. Triều Thanh, bấy giờ là vua Gia Khánh, không kéo dài thời gian « nghiên cứu », đầu năm Giáp tí (1804), liền cử án sát sứ tỉnh Quảng-tây là Tề Bố Sâm sang tuyên phong. « Thiên triều » chỉ nhận xét rằng tên « Nam Việt » không được thích hợp lắm, ngày trước nhà Triệu dùng rồi, mà hồi ấy lại gồm cả đất Lưỡng Quảng, nay dùng lại không tiện, đề nghị đổi là Việt-nam, tránh mọi sự hiểu lầm vô ích. « Thiên triều » còn gợi ý cứ hai năm cống một lần, cống phẩm nên có các thứ như ngà voi, sừng tê giác, quế, cau... là sản vật đất Nam. Việc giao thiệp của Gia Long với « thiên triều » tất phải hết sức mềm mỏng để được yên ổn mà đàn áp nhân dân trong nước. Nhận được sắc phong của nhà Thanh rồi, năm Bính dần (1806), Gia Long mới làm lễ xưng đế hiệu ở điện Thái-hòa, định triều nghi đủ thứ. Việc giao hảo với Trung-quốc trong các đời vua nhà Nguyễn kế tiếp theo không có gì thay đổi. Và như thế cho đến đời Tự Đức.

Xét cho cùng, tình trạng biên lặng sóng yên đó có nhiều nguyên nhân, mà nguyên nhân quan trọng nhất là từ thế kỷ XIX trở đi, « thiên triều » ngày càng suy nhược, vận nước ngày càng rắc rối, gỡ không ra. Dưới sự áp bức tàn khốc của bọn thống trị Mãn Thanh, nhân dân Trung-quốc, bất cứ người Hán hay các dân tộc thiểu số, đều nổi dậy. Sau khi các cuộc khởi nghĩa vũ trang bị trấn áp, thấy tương quan lực lượng giữa họ và triều đình không cân nhau, họ bèn thay đổi

phương thức đấu tranh, tổ chức những hội, những xã bí mật, theo hình thức tôn giáo, nêu khẩu hiệu « phản Mãn phục Minh », huy động đông đảo nông dân nghèo tham gia. Trong số đó có Tam hợp hội, Kha lão hội, Bạch liên giáo. Đầu thế kỷ XIX, đời Gia Khánh, Đạo Quang, Thiên lý giáo, một chi phái của Bạch liên giáo, hoạt động dữ dội nhất làm rung chuyển triều đình. Tín đồ Thiên lý giáo (còn gọi là Bát quái giáo) có ở khắp các tỉnh: Trực-lệ, Sơn-đông, Sơn-tây, Hà-nam. Thủ lĩnh là Lý Văn Thành và Lâm Thanh. Năm Gia Khánh thứ mười tám (1813), họ quyết kế, nhân khi nhà vua đi chơi Nhiệt-hà, đánh úp Bắc-kinh. Họ liên lạc được với nội giám, đã vào hoàng thành rồi, nhưng chỉ vì có hai trăm người, đợi mãi không có viện binh, họ đành chịu thất bại. Gia Khánh được tin cấp báo, từ Nhiệt-hà vội vã trở về. Lâm Thanh bị bắt, hy sinh. Lý Văn Thành vẫn chỉ huy quân khởi nghĩa ở Trực-lệ và Sơn-đông. Gia Khánh điều động một lực lượng rất mạnh đi trấn áp, vây Hoạt huyện, Tuấn huyện, sào huyệt của Thành. Thành trốn vào núi, chống cự không lại, tự thiêu mà chết. Việc này xảy ra đúng vào năm Nguyễn Du cầm sứ bộ sang tuế cống, ông có phản ánh một phần trong bài thơ *Trở binh hành* của tập *Bắc hành tạp lục*:

Vùng này từ tháng sáu đến tháng chín,
Hai huyện Hoạt, Tuấn nổi binh đao.
Quan lại mười người, giặc giết tám chín,
Khắp thành gió tây thổi mùi máu tanh.
Lại còn Sơn-đông, Trực-lệ ở xa cũng hưởng ứng,
Bạch liên giáo nhiều thuật lạ phép thiêng [1]

Sau đời Gia Khánh, đến các đời Đạo Quang, Hàm Phong, uy lực của « thiên triều » suy nhược hẳn.

---

(1) *Bắc hành tạp lục; Thơ chữ Hán Nguyễn Du*; Thư mục số 79.

Cũng khoảng nửa đầu thế kỷ XIX, nhân dân Duy-ngô-nhĩ ở Tân-cương khởi nghĩa. Ấy là vào năm Gia Khánh thứ 25 (1820). Lãnh tụ là Trương Cách Nhĩ. Họ phá thành trì, giết thú binh. Năm Đạo Quang thứ bảy (1827), « thiên triều » mới dẹp được. Trương Cách Nhĩ bị bắt, đưa về Bắc-kinh, còn quần chúng khởi nghĩa thì bị hại « vô số ». Cho đến hết triều Mãn Thanh, Tân-cương là nơi luôn luôn diễn ra những tấn thảm kịch. Ba dân tộc Mãn, Hán, Hồi giết lẫn nhau; lẽ tất nhiên, dân Hồi đau khổ hơn cả.

Tình hình trong nước như vậy, cho nên hơn 50 năm đầu thế kỷ XIX, Trung-quốc không hề dòm ngó Việt-nam, bằng lòng với cái lễ tuế cống đưa sang giao cho tổng đốc Lưỡng Quảng chuyển đệ về, chứ cũng không phải nhọc lòng đưa đến tận Bắc-kinh trừ trường hợp đặc biệt. Như thế « thiên triều » đã cảm thấy mát mặt rồi, chỉ thỉnh thoảng mới giở trò nhắc khéo cho Việt-nam nhớ mình là « thiên quốc » mà thôi. Cái tiểu khí ấy cũng không làm cho các ông cầm đầu sứ bộ sang Trung-quốc lúng túng, các ông vừa giữ xã giao vừa bảo vệ quốc thể. Trường hợp Lý Văn Phức (1785 — 1849) biện bác về chữ « di » có thể xem là điển hình.

Điều Lý Văn Phức không tiện nói ra, nhưng lại rất thú vị, là ông cười cả vua nhà Thanh, cả người Hán. Chẳng phải người Mãn Thanh hai trăm năm trước, khi chưa vào cửa quan, còn là một tộc sinh sống bằng nghề săn chuột điiu, đào nhân sâm, chăn nuôi gia súc, không có văn hóa gì cả, còn hết sức lạc hậu. Họ dùng bạo lực mà xâm lược đất Hán, thay đổi phong tục người Hán, hạ lệnh cho người Hán cắt tóc để bím như họ, hạn trong mười ngày « ai để đầu thì mất tóc, ai để tóc thì mất đầu » gây ra những vụ thảm sát có một không hai trong lịch sử, khiến hàng chục vạn người mất mạng. Trong bài thơ của Lý có câu: « *Ni sơn đại bút nghiêm nhân Sở* » là cười vua Thanh, Trọng Ni

(Khổng tử) viết sách *Xuân thu* không gọi vua Sở là Sở vương, mà gọi là « nhân » (người), chỉ bởi vì Sở là nước lớn mà lại thôn tính nước nhỏ là Tống. Còn câu dưới: « *Đông hải cao phong bất đế Tần* » là cười người Hán không biết giữ khí tiết như Lỗ Trong Liên (Đông-hải) nhất định không chịu tôn nhà Tần tàn bạo là đế. Văn chương Lý Văn Phức thâm thúy như vậy. Đối với Trung-quốc, trong tràng kỷ lịch sử, khi các tướng lĩnh ta không phải dùng đến gươm giáo ngoài chiến trường thì các « từ thần » ta phải dùng văn chương mà đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Luôn luôn như thế và bên nào cũng có cái gian khổ của nó cả.

*
* *

Nửa sau thế kỷ XIX có một bước ngoặt căn bản. Cả Việt-nam lẫn Trung-quốc đều là nạn nhân của chủ nghĩa đế quốc phương Tây. Đến nửa thế kỷ XX thì cả hai mới được giải phóng. Ở Việt-nam, cha con nhà Nguyễn « rước voi » về từ lâu nhưng đến năm Mậu ngọ (1858) đời Tự Đức, « voi » mới « giày mả tổ » đánh chiếm Đà-nẵng. Thế rồi theo kiểu tằm ăn dâu, chúng lấn dần, bắt ký hiệp định này đến hiệp định khác: 1862, 1874, 1884, đặt nước ta dưới quyền bảo hộ của chúng. Nhân dân nổi lên chống lại, thì chính nhà vua lại đưa lính đi hợp đồng với lê dương mà đàn áp. Bao nhiêu lớp người đã phải hy sinh. Cho đến năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đứng đầu là lãnh tụ vĩ đại Hồ Chí Minh, nước Việt-nam mới lật được cái ách ấy.

Trung-quốc cũng tương tự như vậy. Từ chiến tranh thuốc phiện năm 1840 cho đến năm 1949, họ cũng là một nước nửa thuộc địa. Vì là một miếng mồi to mà lại rữa nát, ruồi nhặng đến bâu hàng đàn. Như Lỗ Tấn

nói: «Người phương Tây khi mới đến Trung-quốc bị chúng ta gọi là man di, họ không khỏi chau mày nhăn mặt, nhưng bây giờ thời cơ đã đến rồi, ấy là lúc chúng ta đem bữa đại yến đã từng hiến dâng cho người Bắc Ngụy, người Kim, người Nguyên, người Thanh, mà hiến dâng họ. Ra khỏi cửa có xe hơi, đi bộ có người bảo vệ, gặp những con đường cấm nhưng vẫn được tự do đi lại, có khi bị cướp nhưng nhất định sẽ được bồi thường...»[1]. Đó là nói văn hoa. Thực tế là cắt đất, mở thương cảng, bồi thường, có những khoản bồi thường không lồ lên đến 450 triệu lạng bạc, phải trả trong 39 năm, cả vốn lẫn lãi là 980 triệu lạng (điều ước Tân Sửu 1901 ký với các nước Đức, Mỹ, Pháp, Anh, Nga, Nhật, Ý, Áo, Bỉ, Tây-ban-nha, Hà-lan) tính ra thành 65 triệu bảng Anh, năm 1940 mới thanh toán hết. Đó là chưa nói ở trên đất nước họ mà họ không có quyền làm chủ, tòa án Trung-quốc không có quyền xử người ngoại quốc phạm tội, phải giao cho tòa lãnh sự. Một nhà viết sử Pháp[2] kể lại câu chuyện sau cho như là một giai thoại. Năm 1875, một chiếc tàu Anh chạy luống cuống thế nào đụng phải một chiếc thuyền máy Trung-quốc làm đắm. Nhiều người chết đuối. Tòa án người Anh ở Thượng-hải trịnh trọng tuyên bố chiếc tàu Anh có lỗi, phải bồi thường cho mỗi nạn nhân 300 lạng bạc, và để chiếc tàu kia ra khơi. Sau đó ít lâu, tòa án ấy thông tri cho chính phủ Trung-quốc biết rằng họ «không có đủ điều kiện» để thi hành bản án! Thế là xong: gia quyến những người bị nạn không biết kêu ai.

Tình hình như vậy, lý ra Trung-quốc phải đoàn kết với Việt-nam, phối hợp chiến đấu đánh kẻ thù chung. Nhưng không. Triều đình Thanh không những không

(1) *Trước đèn lùy bút, Nấm mồ; Thư mục* số 51.

(2) Claude Roy. *Để hiểu Trung-quốc* (Clefs pour la Chine); *Thư mục* số 129.

ứu giúp Việt-nam, mà lại muốn nhân dịp này phỗng t y trên Pháp, chiếm nước ta. Không xong thì âm mưu với Pháp chia cắt nước ta. Cũng không xong nốt, bấy giờ mới bỏ

Từ khi giặc Pháp đặt chân lên đất Việt-nam, nhà Thanh câm miệng hến không hề lên tiếng. Đến năm thành Hà-nội thất thủ lần thứ hai (1882), nghĩa là 24 năm sau, Trương Thụ Thanh mới mật tâu với vua nhà Thanh, rằng: « Nước Nam và nước Tàu tiếp giáp với nhau, thế lực nước Nam bây giờ thật là suy yếu, không thể tự chủ được nữa. Vậy nên mượn tiếng sang đánh giặc mà đóng giữ các tỉnh ở miền thượng du, đợi khi có biến thì chiếm lấy những tỉnh phía bắc sông Hồng ». Ông biện luận như sau: « Người Pháp hiểm ngầm, đất Nam-kỳ của Việt-nam đã giao cho họ rồi, Bắc-kỳ cũng khó mà mong giữ được. Nhưng người Pháp đang do dự, không dám nuốt chiếm ngay. Tất nhiên, đất Bắc-kỳ hiểm trở, họ không thể thắng ngay. Mặt khác họ cũng sợ vô cớ khởi tranh, Trung-quốc sẽ trách cứ. Cho nên họ buộc Việt-nam ký điều ước thông thương, rồi thừa khi sơ hở, buộc cho là vi phạm điều ước mà bắt ký điều ước mới. Tức là họ cố làm sao cho có thể chiếm được đất, mà ngoài mặt thì tránh được tiếng cướp nước. Họ không có thể qua xâm phạm Trung-quốc mà ta cũng không có lý gây hấn trước với họ. Đó là cái mưu rất giảo quyệt của Pháp. Cho nên Trung-quốc không thể trì hoãn mà phải có mưu gì »[1].

Trương Thụ Thanh nguyên là tổng đốc Lưỡng Quảng, bây giờ làm tổng đốc Trực-lệ kiêm thông thương sự vụ đại thần. Thế là nhà Thanh đưa quân sang đóng các tỉnh Hưng-hóa, Tuyên-quang, Thái-nguyên, Cao-bằng, Lạng-sơn, Bắc-ninh. Sơn-tây, một mặt sai quân Hoa-nam

(1) *Dương sự thủy mạt ; Thư mục* số **7.**

giữ các nơi hiểm yếu ở biên giới. Nhưng quân Thanh và quân Pháp không hề xung đột. Chính Ri-vi-e là kẻ chiếm đóng Hà-nội lúc đó, cũng lấy làm ngạc nhiên. Y báo cáo lên cấp trên rằng: «Từ ngày quân đội Trung-quốc bao vây, chúng tôi lại ở trong một tình trạng hoàn toàn yên ổn. Tôi không có một cuộc xung đột nào để báo cáo với ngài cả. Nếu có xảy ra một sự lộn xộn nào, điều ấy sẽ do chính tôi gây ra»[1].

Như thế là vì hai bên Pháp và Trung-quốc đang thương lượng với nhau ở Thiên-tân chia cắt Bắc-kỳ ra làm hai: «Bắc-kỳ gạo» sẽ về tay Pháp, «Bắc-kỳ mỏ» sẽ về tay Trung-quốc. Nhưng thỏa thuận ấy (tạm ước Thiên-tân, 20-12-1882) không được chính phủ Pháp thông qua, bởi vì họ cho rằng «nếu quả người ta bỏ cả vùng mỏ thì thật đáng tiếc»! Ở Pa-ri, hai bên vẫn tiếp tục thương thuyết, trong khi đó quân Pháp, được thêm tiếp viện, mở rộng cuộc xâm lăng, đánh chiếm Sơn-tây rồi Bắc-ninh, Thái-nguyên, Hưng-hóa, Tuyên-quang (1883-1884). Quân Thanh đóng giữ các nơi, hoặc không chống lại, chỉ bỏ chạy, hoặc nơi này không yểm trợ nơi kia. Triều đình Thanh cách chức một vài viên tướng, chém một tên trước mặt ba quân, gọi một tên khác về Bắc-kinh xử tội! Nhưng không phải họ chủ chiến, họ làm thế chỉ để giữ thể diện, sau đó thì ký ngay Quy ước Thiên-tân (2-5-1884) nhận lần lượt rút quân ra khỏi Bắc-kỳ. Nhưng quân Thanh đóng giữ Lạng-sơn chưa có lệnh rút, bèn phối hợp với quân ta đánh bại quân Pháp lên tiếp quản (trận Quan-âm, 23-6-1884). Chiến tranh Trung — Pháp bùng nổ. Một cuộc thương thuyết mới bắt đầu. Nhà Thanh cam kết rút toàn bộ quân ra khỏi Bắc-kỳ không chậm trễ, thừa nhận chủ quyền

(1) A. Masson. Thư từ chính trị của đại tá Ri-vi-e ở Bắc-kỳ (*Correspondant politique du Commandant Rivière au Tonkin*). *Thư mục* số 61.

Pháp ở Việt-nam, nhưng lại cố nèo cho xin Việt-nam cống nạp Bắc-kinh như cũ! Vẫn là để giữ thể diện. Tất nhiên, trong Quy ước Thiên-tân mới (9-6-1885), chẳng có khoản nào như thế cả, và năm sau đó, Trung-quốc lại ký một thương ước mời người Pháp đặt đường sắt, mở toác cửa miền tây nam Trung-quốc ra!

Sự thật lịch sử trong thế kỷ XIX là như vậy. Trước khi bị thực dân Pháp thôn tính, Việt-nam không phải là «một phần lãnh thổ của Trung-quốc» như nhà cầm quyền Trung-quốc gần đây nói láo, cũng không hề là một «thuộc quốc» của Trung-quốc. Ngay cả tên tướng Pháp Cuốc-bê (Courbet) trong cuộc điều đình với tên phó vương miền Nam Trung-quốc, Lý Hồng Chương, cũng nói: «Chúng tôi không muốn gây chuyện với các ông, nhưng chúng tôi không thể thừa nhận Việt-nam là một thuộc quốc của các ông được»[1]. Như vậy là hắn biết rõ thực chất mối quan hệ cổ truyền của đế quốc Trung-hoa và triều đình Việt-nam. Chẳng qua là đường lối ngoại giao khôn khéo của một nước nhỏ nằm cạnh một nước lớn từng ỷ at đưa quân sang thôn tính lãnh thổ của mình. Chuyện triều cống chỉ là một chuyện hoàn toàn hình thức. Trung-quốc biết rõ điều đó hơn ai hết, nhưng khi họ cố làm như không biết, đưa quân sang xâm phạm chủ quyền của Việt-nam, thì Việt-nam đã cho họ những bài học đích đáng.

Đầu thế kỷ XX, khi các cụ Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền xuất ngoại mưu việc lớn, các cụ không hề trông vào Trung-quốc. Các cụ đánh giá rất đúng: «Mãn triều và Nguyễn triều đều là phường chó chết như nhau mà thôi»[2]. Các cụ hoạt động ở Nhật là chủ yếu. Đến khi bị Nhật trục xuất, các cụ mới phải về Trung-quốc trú chân. Giúp các cụ trong buổi gian truân này

(1) Phạm Văn Lan, *Trung-quốc cận đại sử*; đã dẫn.
(2) *Phan Bội Châu niên biểu*; *Thư mục* số 111.

là những người dân thường Trung-quốc, như bà Chu Bá Linh ở Quảng-châu. Các cụ sống bằng cách viết sách, bán báo hoặc bằng tiền bên nhà gửi sang.

II. VĂN HỌC YÊU NƯỚC VÀ VIỆC HUY ĐỘNG ĐỀ TÀI LỊCH SỬ CHỐNG TRUNG QUỐC XÂM LƯỢC VÀO CUỘC ĐẤU TRANH MỚI

Kẻ thù chính của chúng ta trong thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX không phải Trung-quốc mà là Pháp. Thế nhưng đề tài chống Trung-quốc vẫn là đề tài mà các nhà văn, nhà thơ giai đoạn này rất ưa chuộng. Lý do là vì trải qua 4.000 năm dựng nước và giữ nước, ông cha ta đã làm nên bao nhiêu sự tích kỳ diệu, những sự tích ấy không những được chép trong sử sách mà đặc biệt được ghi tạc trên núi sông. Từ Nam chí Bắc không địa phương nào không có dấu vết nhắc lại các cuộc đấu tranh sôi nổi, giành quyền sống của bao nhiêu thế hệ. Ở đây, ta chém đầu giặc; ở kia ta xây thành đắp lũy cầm cự với chúng; kia nữa là nơi ta kỷ niệm các bậc liệt sĩ hy sinh vì nước. Đền đài, miếu mạo thờ các vị đều xây dựng ở chỗ sơn thanh thủy tú, hàng năm lại mở hội hè đình đám thu hút hàng vạn người đến chiêm ngưỡng. Riêng những di tích có liên quan đến công cuộc kháng chiến chống Trung-quốc là nhiều hơn cả. Trong quá khứ, Trung-quốc là nơi thường xuyên phát sinh ra những cơn bão tàn phá dữ dội nhất tràn xuống nước ta. Từ Hoan Ái trở ra tận ải Nam-quan, đâu đâu cũng là chiến trường chống Trung-quốc. Các vị anh hùng dân tộc đều lập công lớn trong các cuộc chống Tần, chống Hán, chống Tống, chống Nguyên, chống

Minh, chống Thanh. Cho nên, hễ là người « hay chữ » mà lại hay đi du ngoạn các danh lam thắng cảnh, thì nhất định có thơ, văn đề vào tường vôi, vách đá, hoặc chép vào « thi tập », « văn sao », truyền lại cho con cháu đời sau. Nói cách khác, điều kiện lịch sử và thiên nhiên nước Việt đã giúp cho người sáng tác *thống nhất được nhu cầu đề vịnh, cảm hứng thông thường với nhu cầu nhận thức lịch sử chống xâm lăng của đất nước* vào trong cùng một chủ đề chung. Không lấy làm lạ là ở thời kỳ dân tộc ta mong được sống yên lành cạnh một ông láng giềng vốn hay gây sự, như ở nửa đầu thế kỷ XIX mà Phạm Quý Thích (1759 — 1825), Nguyễn Du (1765 — 1820), Phan Huy Chú (1782 — 1840), Nhữ Bá Sĩ (1788 — 1867), Phan Huy Vịnh (? — ?), Cao Bá Quát (1808 — 1855)... đều có thơ chống Trung-quốc, nói lên lòng tự hào dân tộc, ghi công ơn người đời trước đã dám hy sinh tất cả để bảo vệ giang sơn. Chuyện cũ rồi nhưng nhắc đến kẻ thù, họ vẫn một giọng mỉa mai cay đắng, hoặc khinh bỉ chê cười, chứng tỏ mối hận thù chưa tan. Thí dụ bài *Giáp thành Mã Phục Ba miếu* (Miếu thờ Mã Phục Ba ở Giáp thành) của Nguyễn Du[1].

Hay bài *Quá Mỵ nương miếu* của Cao Bá Quát:

Nhất triêu giang bắc động chinh bề,
Nam chử đồ cùng thất mã tê.
Thiết trảo thử tâm phi ngộ phụ,
Truy mao hà diện cánh cầu thê?
Sóng châu dị hóa hàm lưu bạng,
Bách kiếm nan thù nhập hải tê.
Loa cáp thê lương hà xứ mịch?
Tà dương tước vũ Mộ sơn tê.

(Một buổi mai ở phía bắc sông bỗng nổi lên tiếng trống trận, Bước đường cùng nơi bãi bể phía nam, con ngựa hý lên. Lấy trộm móng rùa [cho chồng xem] lòng nàng không có ý lừa cha,

(1) Xem thêm *Mục* 2, chương XII sách này.

Đuổi theo dấu lông ngỗng. *chàng kia còn mặt nào tìm vợ*. Đôi hạt châu dễ hóa trong bụng con trai ở dưới nước. Sừng văn tê đã xuống bể, *dù trăm nhát kiếm cũng khó đền bù*! Đến nay, ốc sò lạnh lùng, còn biết tìm ở nơi nào? Chỉ thấy chim công múa ở phía Tây núi Mộ-dạ lúc bóng xế) [1].

Cảm cảnh cha con An Dương Vương mắc nạn, nhà thơ hết lời thóa mạ tên gian tế Trung-quốc lợi dụng lòng ngây thơ của vợ để phục vụ mưu đồ đen tối của cha, ấy thế mà còn vác mặt sang chạy theo vết lông ngỗng nói là tìm vợ, thực tế là để dồn An Dương Vương vào chỗ chết. Cái «mặt» ấy dù có đem «băm vằm ra trăm nhát» cũng đáng đời. Tính đến hàng trăm bài vịnh sử, hoài cổ như thế trong các thi tập thời này. Không phải bài nào cũng có ý mới, nhưng bài nào cũng có những cảm xúc chân thật. Như bài của Phạm Quí Thích làm khi đi đò qua bến Chương-dương:

Biển chu hiểu phát Chương-dương độ,
Đãn kiến sa âu hí châu chử.
Dục tầm Trần Nguyên cổ chiến trường,
Tưởng tại trung lưu thoan khích xứ.

(Đi chiếc thuyền nhỏ, một buổi sớm qua bến Chương-dương, Chỉ thấy chim âu vẫy vùng giữa bãi. Muốn tìm nơi chiến trường của quân Trần Nguyên xưa, Mường tượng như là ở chỗ nước chảy xiết) [2].

Có cảm xúc chân thật là vì trong dòng máu người dân nước Việt lúc nào cũng thấm đượm một sức mạnh ái quần ái quốc, hơn thế nữa, một truyền thống cảnh giác nhạy bén với kẻ thù. Mà nói đến kẻ thù thì kẻ thù đã qua cũng như kẻ thù đang tới, tên giặc Bắc hay tên giặc «Tây dương» mà cái bóng đã lớn vởn đâu đó ngoài biển Đông, đối với người dân Việt cũng đều là

(1) Cao Bá Quát: *Thơ chữ Hán*; *Thư mục* số 4.
(2) *Lập trai thi tập*; *Thư mục* số 107.

tên xâm lược một đồng một cốt cả. Gợi lại hình ảnh bọn này, để nhắc nhở mọi người đừng quên tỉnh táo trước bọn kia, âu cũng là một cách làm hay, một *nhiệm vụ đi trước của thơ văn yêu nước*. Tất nhiên, chúng ta không kể những bài vịnh sử để vịnh sử của những người nhàn rỗi và sính chữ.

Từ khi nhân dân nổi dậy chống Pháp thì đề tài chống Trung-quốc trong văn chương yêu nước và cách mạng được ông cha ta khai thác theo nhiều khía cạnh mới. Lúc này, các cụ viết văn, làm thơ có mục đích hẳn hoi. Các cụ là chí sĩ, là nhà cách mạng. Khi chưa cầm gươm thì hãy cầm bút tuyên truyền, giáo dục mọi người cứu nước, thức tỉnh những ai ngủ say, lôi kéo những ai lầm đường lạc lối. Để khơi dậy ý chí diệt thù, các cụ thường lấy những chuyện xảy ra trước mắt mà nói. Một nhà thơ Lục tỉnh viết trong bài *Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây*:

Ở đâu mà chẳng thấy: đào mồ mả, phá miếu chùa,
làm những việc bất nhân;
Ở đâu mà chẳng hay: đốt nhà cửa, hãm vợ con,
làm những điều vô đạo[1].

Hay như Nguyễn Đình Chiểu trong bài *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*:

Phạt cho đến người hèn, kẻ khó, thâu của quay treo,
Tôi chẳng tha con nít đàn bà, đốt nhà bắt vật.
Kể mười mấy năm trời khốn khó, bị khảo, bị tù,
bị đày, bị giết, trẻ già nghe nào xiết đếm tên;
Đem ba tấc hơi mòn bỏ liều, hoặc sông, hoặc biển,
hoặc núi, hoặc rừng, quen lạ thảy đều rơi
nước mắt[2].

---

(1) *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*; Tập IV; Tr. 120; *Thư mục* số 33.
(2) *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam*; Tập IV; Tr. 38; *Thư mục* số 33.

Gương chiến đấu hy sinh cũng không thiếu, kể cả họ cũng đủ lắm rồi. Nhưng các cụ *không quên huy động truyền thống dân tộc*. Đó cũng là một sức mạnh không thể xem thường. Chỉ những ai không tin vào triển vọng tươi sáng của xã tắc, như Tự Đức, thì mới không đếm xỉa đến truyền thống đó, mới cảm thấy bơ vơ, cô độc, cuối cùng phải nản chí đầu hàng. Sau khi nhà Nguyễn ký hiệp ước 1874, văn thân bốn tỉnh Ninh-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh sôi sục phản đối, Tự Đức xuống chiếu vừa quở trách, vừa dụ dỗ, nói: « Người phá giặc Ân ở Vũ Ninh là Đồng Thiên vương, đến nay đã vắng, người bắt giặc Nguyên ở sông Bạch-đằng là Trần Hưng Đạo bây giờ còn đâu! Thánh Tản Viên không còn nữa, ai vì ta hát khúc khải hoàn? Nữ thần Cát-bà cũng vắng biệt, ai vì ta dâng cáo bình Ngô. Ví bằng đánh mà không thể thắng được, chẳng thà không đánh còn hơn... ». Các cụ trả lời từng điểm một: « Đồng Thiên vương đã mất nhưng trong thiên hạ có thiếu gì người như Đồng Thiên vương. Trần Hưng Đạo đi đâu, chứ trong thiên hạ còn nhiều người như Trần Hưng Đạo. Thánh Tản Viên không ở đây, nhưng sách thao ba lược rất nhiều bậc làm tướng có tài. Thần nữ Cát-bà đã vắng rồi, nhưng bốn chính tám kỳ, không hiếm người cầm quân dũng cảm. Trong khoảng mười bước còn có cỏ thơm, rộng như đất hai kỳ, há lại thiếu người tài lạ »[1].

Không tin vào truyền thống dân tộc cũng tức là không tin vào quần chúng, thì đầu hàng là phải. Ông hoàng giáp Tam đăng Phạm Văn Nghị trong bài phú nôm nhắc lại biến cố đau thương năm 1873, khi các quan văn võ của triều đình bỏ chạy trước một nhúm người Pháp, giao lại các thành Hà-nội, Nam-định,

(1) *Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX; Thư mục* số 34.

Ninh-bình, Hải-dương cho chúng, đã đối chiếu truyền thống của ông cha với cái hèn nhát của vua quan Tự Đức :

Tuy trải đời xa cách, mảnh gương trung còn soi kẻ gian hùng,
Đứng muôn kiếp khôn thiêng, chiếc gươm báu mượn lấy đầu phản trá.

Rõ ràng, nêu lên những chiến thắng oai hùng của ông cha thuở trước, người đương thời không cốt tìm chút tự hào dân tộc suông, mà *nhằm lấy đó làm gương, huy động một nguồn sinh lực tiềm tàng chưa được khơi dậy.*

Nói cho đúng, chỉ nhà vua với phái chủ hòa mới kém thường truyền thống giữ nước đó, chứ những người trong phái chủ chiến chẳng ai nhắm mắt trước sự thực lịch sử chói lòa như thế kia được. Tôn Thất Thuyết khi ra Bắc xung chức tán tương cho Hoàng Tá Viêm, đến bái yết đền An Dương Vương ở Cổ-loa, có dâng một câu đối thờ nay hãy còn :

Tặc đáo Loa thành tùy diệt một,
Điện vô qui nỗ dữ uy linh.

(Giặc đến thành Cổ-loa bị tiêu diệt sạch, Đền không có nỏ mà vẫn linh thiêng).

Ông không mảy may chú ý tới cuộc bại vong đau thương của An Dương Vương thuở nọ, mà ca tụng tinh thần bất khuất của ngài đã xây ngôi thành xoáy trôn ốc chín lớp để chống giặc. Theo ông, có nỏ rùa hay không có nỏ rùa, An Dương Vương vẫn « uy linh », nghĩa là vẫn đáng được mọi người tôn thờ trọng vọng. Chính ông đã noi gương tinh thần chiến đấu đó mà thắng được quân Pháp trong trận Cầu-giấy, giết được tên đại tá Gác-ni-ê (1873).

Phong trào Cần vương (1885 — 1888) gian khổ hơn trước nhiều. Hàm Nghi bị bắt, Đồng Khánh là một tên vua bù nhìn, những người theo phong trào Cần vương

vừa phải chống quân Pháp vừa phải chống quân triều đình. Họ rút vào rừng núi, rèn lấy vũ khí, đúc lấy súng đạn, tìm lấy lương thực mới tiếp tục chiến đấu được. Trong những bài thơ lấy đề tài chống Trung-quốc lúc này, người ta hay nhắc đến *gương chính khí của những anh hùng thất thế, dám tìm cái sống trong muôn nghìn cái chết.* Chẳng hạn hình ảnh Nguyễn Biểu đời Trần dám chọc đũa vào cổ đầu người do Trương Phụ sai dọn ra để thách thức lòng can đảm của ông; dám lớn tiếng chửi hắn khi hắn bắt ông trói vào cột cầu chờ nước sông lên dìm chết. Họ lấy gương hy sinh cao cả đó động viên mình và động viên người khác. Như bài *Đề nghĩa vương miếu* của Nguyễn Phạm Tuân (? — 1887).

Sang đầu thế kỷ XX, tình hình đổi khác. Với phong trào Đông du (1905 — 1925), những người lãnh đạo chủ yếu dựa vào nhân dân để tổ chức lực lượng, cho nên càng phải huy động truyền thống chống ngoại xâm. Nòi giống ta còn đến nay, non sông ta đẹp như bây giờ là nhờ ông cha ta thuở trước đã đánh thắng giặc Trung-quốc. Vậy thì chúng ta phải làm gì đây để đuổi giặc Pháp ra khỏi bờ cõi? Trong bức thư viết bằng máu từ nước ngoài gửi về, Phan Bội Châu không thể quên được ý đó:

Nợ thuở trước đánh Tàu mấy lớp,
Cõi trời Nam cơ nghiệp mở mang.

Có hai đề tài Phan Bội Châu khai thác kỹ nhất, viết thành hai tác phẩm dài hơi, điều ít thấy trong văn chương tuyên truyền cách mạng thời đó. Ấy là vở *Tuồng Trưng nữ vương* sáng tác năm 1911, và cuốn tiểu thuyết lịch sử *Trùng Quang tâm sử* sáng tác năm 1913. Câu chuyện hai bà Trưng trả thù chồng đền nợ nước, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa rộng lớn, là một đề tài trở đi trở lại nhiều lần trong các bài thơ vịnh sử xưa nay,

nhưng ý cụ không phải động viên chị em ra điều binh khiển tướng, mà nêu gương nữ kiệt cho bậc « nam tử tu mi » soi chung.

Trưng Quang tâm sử là mượn câu chuyện Trần Qui Khoáng chống Minh đời Hậu Trần. Cuộc khởi nghĩa này không lớn và cũng không thành công, nhưng đã có *«công tìm đường xẻ lối, vỡ núi dọn gai đi trước»*. Người viết tiểu thuyết không ngại nêu lên ý nghĩa hiện đại của đề tài lịch sử này: « Ôi! Rực rỡ biết bao! Tổ tiên ta vĩ đại và hiển hách biết là nhường nào!... Theo dõi chuyện của các bậc tiên liệt ngày xưa, ta sẽ tưởng nhớ tới tổ tiên ta sinh ra trong thời đó, không một ai là không anh hùng. Dòng dõi anh hùng và hậu thân của anh hùng chính là chúng ta thì chúng ta sao có thể quên được? Dậy! Dậy! Dậy! Quốc dân ta ơi! Đồng bào ta ơi!... Thân dù chết mà nước còn thì của cải của ta, con cháu của ta, họ hàng thân yêu của ta, danh dự ngày mai của ta vẫn còn vĩnh viễn bất diệt... Tất cả hàng vạn người đều đồng lòng như vậy để ngăn ngừa ngoại dịch thì kẻ địch nào mà chẳng bị bẻ gãy, để đánh trả kẻ thù thì kẻ thù nào mà chẳng bị tiêu diệt ».

Mượn lịch sử để minh họa cho những phạm trù tư tưởng đã phần nào đổi mới ở nửa đầu thế kỷ, cốt đưa người đọc nhập cuộc nhanh chóng và đầy tin tưởng vào cuộc chiến đấu một mất một còn cho độc lập dân tộc, đó là đặc sắc của việc vận dụng đề tài lịch sử trong giai đoạn này.

Mặt khác, những nhà cách mạng hoạt động đầu thế kỷ XX không hề nghĩ rằng họ sẽ làm ngay được những việc kinh thiên động địa, bởi vì họ bắt đầu bằng hai bàn tay không, cho nên họ ít nói đến những cuộc thắng lợi vẻ vang của Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung. Họ tìm học hỏi các bậc tiền bối trong buổi đầu xây

dựng lực lượng. Có thể thấy rõ thêm điều này qua bài *Khuyên đồng tâm* của Mai Lão Bạng:

Lê Thái Tổ vua ta thuở ấy,
Ngoại mười năm cày cấy cùng nhau.
Công trình khai thác bao lâu,
Trên thầy dưới tớ một màu tương thân.
Ngày thì sắp sửa làm ăn,
Khi đêm tính toán nỗi gần đường xa[1].

Có những bài học chung, có những bài học riêng, tùy hoàn cảnh tâm tư từng người. Nguyễn Thượng Hiền thì rút ra bài học cảnh giác trong sự thất bại không đáng có của An Dương Vương:

Âu Lạc thiên niên quốc
Hùng đồ nhất chiến thôn.
Như hà kim tráo thất,
Khước hiệp thúy mô bôn?
Ngọc bạch tàng gian kế,
Yên ba tống nghị hồn.
Không lưu thiên nhưỡng hận,
Di miếu ỷ sơn thôn.

(Đề An Dương Vương từ)

(Nước Âu Lạc nghìn năm cũ, Chỉ trong một trận đánh mất cả cơ đồ lớn. Sao lại để cho mất móng rùa đi; Đến nỗi phải đem con gái chạy trốn? Ngọc lụa ngầm giấu mưu gian; Nên khói sóng mới chôn vùi được một người cương nghị như ông. Luống để mối giận bao trùm trời đất; Ngày nay chỉ còn thấy ngôi đền cũ dựa vào núi mà thôi!)

(1) *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam*; tập IV; tr. 515. *Thư mục* số 33.

Đặng Văn Bá thì tìm ở người xưa bài học về vấn đề sống chết :

... Chết như Hưng Đạo hồn thần thánh,
Chết tựa Trưng Vương phách hóa thần.

(Chết)

Đề tài giống nhau, nhưng cách cảm thụ muôn hình muôn vẻ. Cảm thụ chân thành, do thực tế cuộc sống đưa lại, không phải ý sáo dùng để điểm xuyết văn chương.

Như vậy, trong thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX, nhất là trong 80 năm thực dân Pháp đô hộ nước ta, các nhà yêu nước và các nhà cách mạng đều huy động truyền thống bất khuất có từ hàng nghìn năm lịch sử vào cuộc chiến đấu.

Bất cứ trong giai đoạn lịch sử nào, đề tài chống Trung-quốc xâm lược vẫn là một đề tài không thể thiếu trong văn học. Đó là nguồn mạch không bao giờ cạn trong sáng tác văn chương, làm khơi dậy và phong phú thêm tâm hồn và trí tuệ của người Việt-nam.

CHƯƠNG XII VĂN HỌC BANG GIAO NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

I. MẤY NÉT THƠ CA SỨ TRÌNH ĐỜI NGUYỄN

Chiếm tương đối nhiều về số lượng trong sách vở Hán Nôm đời Nguyễn là các thi văn tập. Mà chiếm tương đối khá về số lượng trong các thi văn tập có tiếng lại là văn chương đi sứ. Bởi lẽ một trong những tiêu chuẩn chọn sứ thần của triều đình phong kiến là những nhà văn, nhà thơ giỏi, nếu không phải là những nhà hùng biện để làm tròn trách nhiệm ứng phó trong bang giao. Mà việc bang giao nói ở đây hầu như là quan hệ với Trung-quốc.

Mở màn cho thế kỷ XIX ở Việt-nam là sự kiện Nguyễn Ánh trèo lên chiếc ngai vàng trước cảnh đổ vỡ cuối cùng của nhà Tây-sơn. Nguyễn Ánh — mà triều đình nhà Thanh lúc mới đầu gọi bằng cái tên « quốc trưởng Nông-nại (Đồng-nai) » — trước khi tiến quân ra Bắc đã sớm gửi sứ bộ sang « mà cả » trước với triều đình Gia Khánh. Về phía bọn vua quan nhà Thanh, do đã nếm mùi thất bại nhục nhã năm 1789, nên tỏ ra biết điều hơn. Giấc mộng thôn tính Việt-nam lúc này đã đi theo tên vua Càn Long xuống mồ. Dù sao vua quan nhà Thanh lúc đó cũng tỏ ra thích thú khi thấy đối thủ đáng gờm của họ — nhà Tây-sơn — sắp sửa bị diệt vong. Sử nhà Nguyễn có hé cho ta biết phần nào ý đó: « Vua Thanh vốn ghét giặc Tây-sơn vô đạo; và lại thường chiêu nạp bọn (Tàu ô) Mạc Quang Phù cho cướp bóc ngoài biển, từ lâu làm ngăn trở đường biển, nay được tin báo nên rất vui lòng »[1].

---

(1) *Đại Nam thực lục chính biên;* đệ nhất kỷ; Tập II; Tr. 30; *Thư mục* số 126.

Trong một bài chiếu của mình sau đó, Gia Khánh thừa nhận thực tế «kẻ phế, người hưng», sẵn sàng dành sự ưu đãi trong việc đặt quan hệ với những người thắng trận.

Tình hình trên cũng được phản ánh vào văn học, nhất là văn chương đi sứ. Các vị sứ thần, đồng thời là những nhà thơ nhà văn thường ca ngợi quan hệ tốt đẹp giữa hai nước, giữa hai dân tộc, hoặc tỏ tình thân mật giữa các bạn cùng cảnh bút nghiên, cùng chung đạo học với nhau v.v... Chẳng thế mà Lao Sùng Quang năm 1849 đến Huế gặp gỡ nhà thơ quý tộc Tùng Thiện vương (1819 — 1870) được đọc một vài thi tập của tác giả, đã ca ngợi hết lời, nào là «hiếu hữu trung ái tràn đầy giấy mực» (hiếu hữu trung ái dật chử mặc gian), nào là «trời sinh ra ông Thương Sơn gần như để làm kiểu mẫu cho nước Việt-nam, ta hà chỉ coi ông như là một thi nhân mà thôi ru!» (Thương Sơn nhất lão, thiên đãi dĩ chi thức thị Nam bang, khởi đắc cận dĩ thi nhân mục chi dã!)[1].

Rõ nét hơn là Trịnh Hoài Đức (1765 — 1828). Thơ của ông có nhiều câu đẹp nói lên cảm tình giữa nhân dân Trung Quốc với sứ bộ Việt-nam mà ông là chánh sứ. Dưới đây là mấy câu đơn giản miêu tả cuộc đón tiếp vui vẻ dưới ánh trăng ở bến thuyền. Tuy rằng ngôn ngữ bất đồng nhưng trong một phút, thi nhân vụt cảm thấy một không khí thân mật êm đềm như đang sống ở quê hương mình, không chút gì khách khí xa lạ:

Nhân tụ sơn yêu thành ấp,
Khách lai nham lộc nghĩ hàng.
Ngữ ngôn nhân khách tương tá,
Minh nguyệt do như cố hương.

(Hồ nam đạo trung chu hành tạp vịnh)[2]

---

(1) Tựa *Thương sơn thi tập*; Thư mục số 41.
(2) *Cẩn Trai thi tập: Quan quang tập*; Thư mục số 146.

(Người ta tụ họp ở lưng núi chỗ thành ấp. Khách từ rừng núi đến đậu thuyền. Dân cùng với khách không hiểu tiếng nói nhau, Mặt trăng sáng như ở quê làng cũ).

Ngày ông trên đường đi sứ về nước, khi nhìn thấy cảnh cửa Nam-quan rộng mở, đã khẩu chiếm một bài thơ có hai câu kết nói lên niềm vui chan hòa trong không khí hòa bình giữa các dân tộc:

Nam quan vô sự lạc tình đa
Trung ngoại dân di kích nhưỡng ca.

(Sứ bộ xuất Nam-quan hồi quốc khẩu chiếm) (1)

(Cửa ải Nam-quan lúc vô sự nhiều tình cảm vui vẻ, Dân chúng và người thiểu số (Di) trong và ngoài [biên giới] cùng đập đất gõ nhịp ca hát).

Nếu như trước đấy ngót hai thế kỷ, trạng Bùng lý tưởng hóa mối tình đầu đẹp đẽ giữa Cao-ly và Việt-nam qua mấy vần trao cho sứ bộ Lý Toái Quang (Ri C'ui Koan):

Núi Tản-viên đại khái cũng đẹp tựa núi Tùng;
Sông Áp-lục dài được như sông Nhị.

thì Ngô Thì Vị (1775 – 1821) thời kỳ này, khi trả lời một bạn làng văn bên đó cũng mượn hình ảnh «liền núi liền sông» để xưng tụng mối tình văn chương Trung-quốc – Việt-nam khá đẹp:

Yếu thức văn lan hữu lộ thông,
Hoàng-hà nguyên dĩ Nhĩ hà đồng.

(Đáp Cát Ngạn Anh tặng thi) (2)

(Cần nên biết làn sóng văn có còn đường thông với nhau. Dòng sông Hoàng vốn cũng giống như dòng sông Nhị).

Một đặc điểm của văn học Việt-nam thời kỳ này là sự xuất hiện gần như rộ lên những tiếng nói bất mãn

(1) *Cẩn trai thi tập*; *Quan quang tập*; *Thư mục* số 146.
(2) Ngô Thì Vị: *Mai dịch xu dư*; *Thư mục* số 77.

với hiện thực. Tuy chưa phải là một xu hướng hiện thực chủ nghĩa nhưng kể cũng hiếm những tác phẩm thờ ơ với cảnh sống đau khổ của nông dân ở khía cạnh này hay ở khía cạnh khác. Đến nỗi có những nhà văn xuất thân từ cành vàng lá ngọc cũng không cưỡng lại được sự thật, cũng phải thốt lên những tiếng bất bình, như bài hát *Bán tre*, bài hành *Tiền phù lưu*... trong *Thương Sơn thi tập*, hay là *Lời người đàn bà nuôi tằm* trong *Vĩ dã hợp tập*, v.v... Chính vì vậy, thơ văn đi sứ ic này ngoài việc miêu tả những di tích thắng cảnh dọc đường, các nhà văn ta cũng không quên phản ánh xã hội lầm than bên đó. Một mặt họ cảm thông với tình trạng đau khổ của lớp người cần lao : một Nguyễn Du ngoài bản cáo trạng độc đáo *Đoạn trường tân thanh* rất quen thuộc đối với chúng ta, vẫn sử dụng ngòi bút sắc bén để khắc họa những cảnh sống bi đát trong *Thái-bình mại ca giả* và trong *Sở kiến hành*.

Một Nguyễn Văn Siêu (1795 — 1872) mà ngòi bút cũng thường dừng lại ở những cảnh sống đau khổ. Này là cái nguy cơ dưới cánh cửa thần Đói :

Trản họ ở Lưỡng-hồ đang cơn sóng gió,
vì :
Thóc nước Sở đắt như hạt châu.

(Văn Ba-lăng ca giả thanh, cảm hoài)[1]

Nọ là cái hãi hùng rùng rợn của một vùng bị phiêu lạt, gần như mất hết cả sự sống :

Hoa điều nhập khan vô,
Tiều ngư nhân bất kiến
Thập lý quá nhất đường
Tam nhật chí nhất huyện...

(Tân-ninh châu)[2]

(1) (2) *Phương Đình vạn lý tập ; Thư mục* số 101.

(Hoa nở chim bay nhìn không đâu có, Kẻ kiếm củi người đánh cá không thấy một ai. Mười dặm mới qua một bờ đê, Ba ngày mới đến một huyện...)

Một Bùi Văn Dị (1831 — ?) cũng thốt ra những lời than vãn thay vì ca ngợi « thượng quốc » lúc sứ bộ mới cất bước lên đường:

... Dân bỏ nhà đi Đông, đi Tây kể có hàng nghìn...
Nhà nghèo cha con khó mà sum họp...

Và ông đề ra một câu hỏi:

Nước sông Hoàng-hà biết ngày nào trong?
Để dân vùng này được trông thấy cảnh thái bình.

(Hoàng hà ngạ dân mại tử hành)[1]

Ít nhất ngòi bút của họ cũng vẽ lên được đôi nét chấm phá về sự phấn đấu gian khổ trong cuộc sống của người nông dân nhìn thấy dọc đường:

... Cát cao sái tác tình quê vũ,
Điều cách dao thành hạ cán thu.
Nhân lực vãn hồi tri hựu thậm,
Thùy năng xúc cảnh đắc tiên ưu.

(Thu bạc cảm hoài)[2]

(Gầu tát nước làm thành cơn mưa ở ruộng khô, Cánh dài(?) vẫy ra thành mùa thu khi giặt vải mùa hè, Biết được sức người vãn hồi còn hơn thiên nhiên, Ai là người nhìn thấy cảnh mà biết lo trước).

Chỉ một việc đưa thuyền đi qua thác Ngũ-hiểm là con đường sứ bộ thường phải trải qua, sự khó nhọc vất vả cũng như sự sợ hãi của những người lao động kéo thuyền cũng đã được nhà thơ gợi tả bằng vài nét mộc mạc:

Người bạn thuyền lòng kinh sợ đốt hương gấp,
Những dân phu ráng hết sức kéo dây thuyền khó khăn.

---

(1) *Vạn lý hành ngâm*; *Thư mục* số 3.
(2) *Chi Am Đồng Khê thi tập*; *Thư mục* số 99

Cá biệt cũng có những tác gia không quên nhắc đến cảnh khổ nhục của người Việt-nam ở nước ngoài mà họ thỉnh thoảng bắt gặp. Chủ yếu đó là những phụ nữ, nạn nhân của bọn buôn người, mẹ mìn và thổ phỉ, đã trở thành những kẻ nô lệ hoặc làm vợ chung của thiên hạ, như trong bút ký của Phan Sĩ Thực, tác giả *Hoàng hoa câu thuật phú*[1] v.v...

Mặt khác một số thi nhân cũng phản ánh cái xã hội phong kiến thối nát bên đó. Đây là bộ mặt thật của cái đám quan liêu miệng hét ra lửa, đang đè đầu cưỡi cổ nông dân mà Nguyễn Du đã vạch trần trong bài *Phản chiêu hồn*. Đây là cảnh bọn quan lại kéo vây cánh, hối lộ, cầu cạnh, ức hiếp người cùng một số tật bệnh xã hội khác mà ngòi bút sắc sảo của Ngô Thì Vị đã chấm phá một vài nét trong *Phong tục ngâm*:

Làm quan nếu không có vây cánh, rốt cuộc chỉ lẹt đẹt,
Kẻ sĩ có tài văn chương cũng phải mua chuộc cầu cạnh.

(Bài 6)

Ngoài năm thứ hình phạt còn dùng ngàn thứ khác;
Một thân phạm tội thường bị vạn cách gia tội.

(Bài 8)

Cũng tác giả trên khi đi qua một huyện trên đất Trung-quốc được nghe câu chuyện Quách Cự chôn con để nuôi mẹ, bất giác một tình cảm vừa đau thương vừa căm giận từ trong lòng dâng lên, ông lập tức lên án hành động ngu ngốc vô nhân đạo của nhân vật mà bọn phong kiến nhắm mắt ca ngợi là « hiếu » ấy:

Cự hiếu hà vi đốc,
Sát tử do sát thân.
Cự tâm hà kỳ nhẫn,

(1) Viết trong chuyến đi sứ năm 1873. *Thư mục* số 99.
(2) *Mai dịch xu dư* đã dẫn.

Trí hiếu vị tri nhân.
Tích đồng ngu dữ bạo,
Tình thị kiêu gia chân...

(Quá Hà-nội huyện)

(Cự sao chỉ hiếu thế? Giết con cũng như tự giết mình. Cự sao tàn nhẫn thế? Biết hiếu mà không biết nhân. Việc làm vừa ngu vừa tàn bạo; Đó là thứ tình giả dối, nào phải là chân thực...).

Họ rùng rợn khi được nghe nói đến những cảnh tranh cướp quyền vị, giết chóc vô tội vạ coi mạng người như cỏ rác. Đây cũng lại là lời của thi hào Nguyễn Du được nghe người địa phương kể lại câu chuyện lịch sử qua bài *Kỳ lân mộ* [1]:

Huống chi Yên vương Đệ là con người như thế nào?
Cướp ngôi của cháu mà tự lập, không phải là vua có nhân.
Một lần nổi giận giết cả mười họ,
Đánh gậy to, nấu vạc dầu lớn, giết hại người trung thần.
Trong năm năm đã giết mất hơn trăm vạn người.
Xương trắng chất thành núi, máu thấm đỏ đất.

Tuy chỉ điểm xuyết trong các tập thơ đi sứ, những câu, những bài văn lẻ loi ấy cũng là những nét phác họa chân thực xã hội phương Bắc, nơi mà các thi nhân đang muốn dùng để so sánh với Việt-nam hồi bấy giờ.

Tinh thần yêu nước cũng bộc lộ ở nhiều tác phẩm. Thật vậy, người đi xa thường ít ai không nhớ đến nhà, đến nước. Các nhà thơ của chúng ta ngoài tình cảm đối với gia đình, còn bày tỏ lòng yêu Tổ quốc, đồng

(1) *Bắc hành tạp lục*; *Thư mục* số 79. Yên vương Đệ tức là Minh Thành Tổ. Năm 1403, hắn đã cướp ngôi cháu là Minh Huệ Đế lên làm vua, gây nhiều tội ác rùng rợn cho nhân dân Trung-quốc. Mộ Kỳ lân ở Hà-bắc (Trung-quốc) vốn có liên quan đến Minh Thành Tổ. Xem thêm mục II cùng chương, sách này.

thời lòng trung thành với nhà vua. Như lời thơ của Ngô Nhân Tĩnh (? — 1816):

Khởi độc tại triều năng ái quốc
Thiên nhai hải giác diệc nhân thần.

(Sứ thuyền tự Hồ-quảng qui)[1]

(Há riêng ở triều đình mới là yêu nước, Nơi chân trời góc biển cũng là kẻ bề tôi cả).

Hay như lời của Trịnh Hoài Đức:

Tiết bồng thần tâm tráng
Đồ khai địa thế hùng

(Hoa trình đồ)[2]

(Cầm cờ tiết, lòng của bề tôi mạnh lên, Mở bản đồ thấy thế nước hùng vĩ).

Thời kỳ hòa bình dĩ nhiên người ta ít nói đến chiến tranh. Thi nhân ta cũng vậy. Tuy nhiên, tinh thần căm thù quân cướp nước qua nhiều thời kỳ lịch sử, thì vẫn thấm sâu ở nhiều lời thơ. Có lẽ đó là một thứ tâm lý truyền thống không thể xóa nhòa được. Ví dụ Nguyễn Văn Siêu khi đi qua Ôn-châu (Lạng-sơn) có câu:

Phục Ba danh thặng không thành lý,
Liễu nghiệt thi truyền ngọa thạch gian.

(Lạng-sơn đạo trung)[3]

(Cái tên Mã Viện còn rớt lại trong chốn thành hoang, Thây của nghiệt tặc Liễu Thăng tương truyền ở nơi hòn đá nằm).

Là giọng hoài cổ, nhưng chữ nghĩa của tác giả vẫn không giấu được lòng khinh ghét, phỉ nhổ những tên tướng xâm lược. Nếu đọc một bài thơ khác của ông, sẽ thấy tác giả khẳng định thái độ căm thù quân xâm

(1) *Thập anh đường thi tập. Thư mục* số 65.
(2) *Cẩn trai thi tập*, đã dẫn.
(3) *Phương Đình vạn lý tập*, đã dẫn.

lược Trung-quốc là thái độ chung của quần chúng nhân dân, không phải của một cá nhân nào.

Nguyên nhân vô yếm tứ lăng xâm.
Bách vạn Nam lai độc tựu cầm.
Tranh đạo chiết xung đa tướng lược,
Thùy tri sát Thát thử nhân tâm.

(Vịnh Chương-dương độ) [1]

(Người Nguyên không chán giở thói xâm lăng, Sang Nam hàng trăm vạn đều bị bắt. Tranh nhau nói rằng có nhiều mưu lược nhà tướng trong việc xông pha, Nào ai biết việc giết quân Thát là ở trong lòng dân).

Những vần thơ trong sáng vừa bộc lộ lòng tự hào dân tộc, vừa đập mạnh vào tội ác của bọn ăn cướp, đó cũng là đặc điểm văn chương chữ viết Việt-nam nó. chung và thời kỳ này nói riêng.

Ngô Thì Vị hết sức phản ứng khi vừa đến biên giới thấy mấy chữ « Trấn-nam quan » đập vào mắt, ông bày tỏ sự khó chịu của mình : « Bỉ ồi thay cái cửa quan đặt tên là Trấn-nam » (Lậu sái quan danh hiệu Trấn-nam) [2].

Trịnh Hoài Đức tỏ ra khinh thị nhân cách giả dối của tên tướng xâm lược họ Mã vốn được sử gia phong kiến Trung-quốc xưa kia có lúc khen là trong sạch :

Đồng trụ vị du Nam Bắc giới,
Châu tê dĩ hoặc thánh vương thời.

(Quá Mã Viện từ) [3]

(Ranh giới Nam Bắc chưa vượt quá cột đồng. Mà đời vua thánh đã ngờ về việc vơ vét ngọc châu sừng tê).

---

(1) *Phương Đình anh ngôn thi tập. Thư mục* số 100.

(2) *Mai dịch xu dư ;* bài *Trấn-nam quan ;* đã dẫn.

(3) *Cẩn Trai thi tập.* Nói sử gia Trung-quốc khen là trong sạch vì họ cho rằng Mã chỉ đem mấy xe ý dĩ về. Kỳ thực, theo một số người khác, đó là những của vơ vét được ở Việt-nam.

Tác giả còn lấy sự kiện khó khăn của y lúc ở hồ Lãng-bạc trong *Hậu Hán thư*[1] để nhắn khéo những kẻ nào còn ôm ấp mộng xâm lăng:

Ký ngữ chướng phong kim tự tích,
Phi diên thiếp thiếp trụy hồng ba.

(Sứ bộ ra khỏi cửa Nam-quan về nước)

(Gửi lời nhắn ai đó rằng gió độc nay vẫn như xưa. Diều bay từng con rơi xuống khoảng sóng mênh mông)[2]

Nếu ta coi đó là một lời nhắn khéo quân xâm lược, thì những câu thơ sau đây hẳn phải là những lời cảnh cáo chúng. Ngô Nhân Tĩnh, như trên đã giới thiệu, trên đường đi sứ đã mượn việc Lê Quýnh không chịu cạo đầu, gióc tóc kiểu Mãn để nói về tinh thần của người Việt trước kẻ thù:

Kỷ hàng vị bạch Lê đồ ám
Lưỡng mãn không lưu Mãn tái hàn.

(Bùi tóc Trường phái hầu)[3]

(Mấy nhánh tóc chưa bạc vì cơ đồ họ Lê còn mờ tối. Đôi mái tóc vẫn lưu lại khiến cửa ải bọn Mãn lạnh lùng).

Còn Bùi Ngọc Quỹ (1796 — 1851) đi sứ năm 1848 khi qua Ung-châu không quên nhắc tới cuộc kháng chiến chống Tống của Lý Thường Kiệt đã từng chôn vùi ngót 6 vạn quân địch tại đây. Ông viết rất hào hứng:

Lâm lưu hốt ức Ung-châu dịch,
Thảo mộc do nghi Lý thị binh.

---

(1) *Hậu Hán thư, Truyện Mã Viện*. Q. 4, Tr. 838. Mã Viện cho biết: «Ta lúc ở giữa khoảng Tây-lý và hồ Lãng-bạc lúc giặc chưa dẹp yên, dưới thì lụt, trên thì chướng vụ, khí độc lớp lớp nấu nung, ngửa nhìn thấy diều bay rơi lộn cổ xuống nước». *Thư mục* số 110.

(2) *Cấn trai thi tập*, đã dẫn.

(3) *Thập anh đường thi tập*, đã dẫn.

(Tới sông này bỗng nhớ tới việc Ung-châu, Cây cỏ còn ngờ quân đội của họ Lý)[1].

Nếu thơ văn có phần nào đề cập đến nguy cơ xâm lược thì lúc này người ta thường lo ngại ở cái hướng từ phương Tây đến hơn là từ phương Bắc. Đó là bọn thực dân — một bọn ăn cướp tiên tiến — mà người Việt-nam cũng như người Trung-quốc quen gọi bằng một tên « bạch quỷ ». Hơn nữa, có người lại còn nghĩ rằng Việt-nam và Trung-quốc sẽ có thể là đôi bạn đồng minh liên kết nhau chặt chẽ để đối phó với những tên « bạch quỷ » này. Đó là nhà thơ Hà Đình Nguyễn Thuật (1821 — ?) trong *Mỗi hoài ngâm thảo* làm trong chuyến đi sứ năm 1881 :

Viễn hải kinh khan ngưu mã cập,
Đồng minh thùy niệm phụ xa y.

(Tức sự)

(Nơi biển xa kinh sợ khi thấy loài trâu ngựa mà cùng hội thề, ai là người nghĩ đến dựa vào nhau như môi với răng).

Chẳng phải là lúc này nước phong kiến không lồ Trung-quốc đã và đang bị liệt cường cho nếm hết nhục nhã này sang nhục nhã khác, và « thịt một miếng trăm dao xâu xé, bát kim âu chẳng mẻ cũng khôn lành » đó sao? Còn phong kiến Việt-nam thì cũng bị buộc phải ký hết hòa ước bất bình đẳng này sang hòa ước bất bình đẳng khác với giặc Pháp. Vậy thì, bạn cùng hội cùng thuyền chúng ta, hai nước hãy mau mau hợp lực chống kẻ thù chung. Mối suy tư của viên chánh sứ Nguyễn Thuật nói trên quả là sáng ngời chính nghĩa và không kém chân thành.

(1) *Yên đài anh thoại, Thư mục* số **2.**

Tóm lại, chỉ riêng mảng văn chương đi sứ của các nhà thơ đời Nguyễn cũng có những nét đáng kể. Họ đã để lại những vần hiện thực và phê phán hiện thực ít nhiều có sự đóng góp vào kho tàng văn học.

II. NGUYỄN DU* VÀ CHUYẾN TRUNG QUỐC

Nguyễn Du có sang Trung-quốc một lần. Ấy là vào năm Quí dậu (1813). Tháng Hai năm đó, ông được thăng Cần chính điện học sĩ, rồi nhận chỉ làm chính sứ tuế cống, cùng đi với các ông Đàm án hầu, thiêm sự Bộ Lại và Phong đăng hầu, thiêm sự Bộ Lễ. Tháng Tư năm sau (Giáp tuất, 1814) mới về đến kinh. Lúc đi, sứ bộ theo hành trình các sứ giả Việt-nam từ đời Lê trở về sau, nghĩa là xuất phát từ Trấn nam quan, khi ngồi thuyền, khi ngồi kiệu đến Yên-kinh (Bắc-kinh), qua các tỉnh Quảng-tây, Hồ-nam, Hồ-bắc, Hà-nam, Sơn-tây, Hà-bắc. Lúc về, con đường ấy bị nghẽn. Dân nghèo nổi dậy chống triều đình Mãn Thanh, cướp của nhà giàu, giết bọn quan lại. Tỉnh Hà-nam, Hà-bắc náo động, các tỉnh khác hưởng ứng theo. Sứ bộ phải vòng sang phía đông, qua các tỉnh Sơn-tây, Giang-tô, An-huy, đến Võ-xương mới theo đường cũ về Trấn nam quan. Trong bài *Tổ sơn đạo trung*, nhà thơ cảm khái nói :

Khứ nhật Lưỡng hà tằng tập chiến,
Vu đồ thiên lý chính tư qui.

---

* *Nguyễn Du* (1765 — 1820), nhà thơ lớn của dân tộc, tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên, người làng Tiên-điền, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, nay là Nghệ-Tĩnh. Đậu tam trường năm 1783. Dưới thời Nguyễn làm đến chức Hữu tham tri Bộ Lễ. Năm 1813 làm chánh sứ sứ bộ sang Thanh.

(Từ mấy ngày trước miền đất giữa hai con sông Hoàng hà, Hoài hà còn giặc giã, Đường quanh co nghìn dặm ngao ngán lòng nhớ quê).

Chính vì đường quanh co như thế nên nhà thơ mới có dịp thăm nhiều nơi, thấy nhiều chuyện, và đã ghi lại cảm nghĩ của mình trong tập *Bắc hành tạp lục* [1].

Cũng như tất cả những ai từng đọc sử sách Trung-quốc, Nguyễn Du thích tìm đến các di tích lịch sử, nhớ lại những nhân vật quen thuộc từ khi tóc còn để trái đào. Bây giờ đặt chân trên mảnh đất họ sinh sống, hoạt động, ông như đang nhìn thấy họ hiển hiện lên trước mắt. Tất nhiên, có gặp dịp mới nói đến, bởi vì *Bắc hành tạp lục* là một tập nhật ký đi đường. Nhà thơ cũng có ghi lại một vài chuyện tai nghe mắt thấy, nhưng phải là chuyện thật xúc động lòng người. Chúng ta hãy sắp xếp lại lần theo từng đề tài xem nhà thơ xử lý như thế nào.

Về kẻ thù của dân tộc, Nguyễn Du chọn hai tên tiêu biểu nhất : Mã Viện và Minh Thành Tổ. Ông không liệt kê điểm hết những tên có nợ máu với dân tộc ta trong trường kỳ lịch sử. Nước ta và nhà Thanh đang « giao hảo » với nhau, ông là người cầm đầu một sứ bộ tuế cống. Nói hai tên ấy là đủ rồi, nói nữa thành ra khiêu khích : Mã Viện sống vào thế kỷ I sau công nguyên nhưng vì hắn mà cuộc đô hộ của người Trung-quốc kéo dài thêm gần 900 năm nữa. Vả lại trên đường từ Thăng-long đến Trấn nam quan và xa hơn nữa thỉnh thoảng lại gặp một di tích nhắc tội ác của hắn. Nhà thơ đã viết về hắn ba bài : *Quỉ môn quan* (Cửa ải Quỉ môn).

(1) *Thơ chữ Hán Nguyễn Du ; Thư mục* số 79.

Giáp-thành Mã Phục Ba miếu (Miếu thờ Mã Phục Ba ở Giáp-thành), *Đề Đại-than Mã Phục Ba miếu* (Đề miếu Mã Phục Ba ở Đại-than). Đó là những nơi hiểm yếu, hoặc là đèo cao núi sâu, hoặc là ghềnh thác chảy xiết, quân hắn đi qua bỏ xác lại rất nhiều nên bọn phong kiến Trung-quốc bắt dân lập đền thờ để vong hồn hắn và lính tráng hắn khỏi bơ vơ. Bài *Quỉ môn quan* ghi lại câu người Trung-quốc thời bấy giờ rỉ tai nhau : « *Quỉ môn quan ! Quỉ môn quan ! Thập nhân khứ, nhất nhân hoàn!* » (Ải Quỉ môn, ải Quỉ môn ! Mười người đi, một người về). Nhà thơ khẳng định rằng Mã Viện đem quân sang đánh Giao-chỉ, tuy được trận thật đấy, nhưng lính tráng chết rất nhiều, không phải là chiến công đáng khen :

Chung cổ hàn phong xuy bạch cốt
Kỷ công hà thủ Hán tướng công

(Từ xưa gió lạnh thổi xương trắng, Kỳ công của tướng nhà Hán có gì là đáng khen) !

Bài *Giáp-thành Mã Phục Ba miếu* chê cười cái tính hung hăng khát máu của hắn. Sáu mươi tuổi rồi, gân cốt đã suy, vẫn hăm hở lập công nơi trận mạc. Nhà vua thương tình không cho đi, hắn vẫn mặc áo giáp, nhảy lên ngựa, tỏ hắn còn khỏe ! Nhà thơ cũng chế giễu cái ngạo mạn khả ố của hắn dựng cột đồng khắc hàng chữ « Đồng trụ chiết, Giao-chỉ diệt ». Cột đồng ấy không trúc nhào, nhưng người Giao-chỉ đã chôn vùi nó dưới những tảng đá chất thành núi ! Người Giao-chỉ cũng không bị tiêu diệt như hắn trù yểm, nhưng hắn thì không có đất chôn. Khi hắn ở Giao-chỉ về, có kẻ tố cáo hắn chở ngọc châu mà giấu đi không dâng lên nhà vua, nhà vua giận, nên hắn chết trận vợ con không dám đem thi hài về quê, chỉ đắp điếm sơ sài ở phía tây thành này. Chuyện đã nghìn năm cũ, nhưng lời lẽ nhà thơ thì vẫn mỉa mai cay đắng như mới xảy ra :

Người già sáu mươi tuổi thì gân cốt suy yếu.
Thế mà ông thì vẫn mặc áo giáp nhảy lên yên ngựa nhanh như bay.
Ông chỉ chuốc được một nụ cười của nhà vua trên cung điện.
Ông đâu có chú ý đến nỗi thương xót của anh em ông trong xóm làng.
Cột đồng trụ ông dựng lên chỉ lừa được đàn bà con gái đất Việt.
Nhưng các cỗ xe ông chở châu ngọc về đã thật sự làm lụy đến con cái ông.
Tên tuổi ông đáng lẽ phải được ghi trên gác Vân đài[1],
Chớ sao ông lại đòi nước Nam hàng năm cúng tế?

Đến cái miếu thờ hắn ở ghềnh Đại-than trên đoạn sông Ninh-minh ở phủ Thái-bình tỉnh Quảng-tây, thì Nguyễn Du để một bài thơ. Bài thơ ấy vẫn giữ giọng mỉa mai hôm trước:

... Đại than phong lãng lưu tiền liệt,
Cổ miếu tùng sam cách cố lư.
Nhật mộ thành tây kinh cức hạ,
Dâm đàm di hối cánh hà như?

(Sóng gió nơi Đại-than lưu «công trạng» ngày trước. Cây tùng, cây sam cạnh ngôi miếu cổ thì cách làng cũ của ông hàng ngàn dặm![2] Mồ mả của ông nằm trong gai góc ở phía tây thành trong bóng chiều. Chẳng hay lời hối xưa ở hồ Dâm đàm như thế nào rồi?)

Nguyên khi sang đánh hai bà Trưng, hắn đóng quân ở hồ Dâm-đàm. Trông thấy mặt hồ đầy khí lam chướng, diều hâu bay lượn trên hồ đều rơi xuống nước, hắn nhớ lại lời người em họ là Thiếu Du khuyên: «Người ta sinh ra ở đời cốt ăn mặc vừa đủ thì thôi, nếu cứ muốn cho thừa thãi, chỉ mua lấy cái khổ vào

(1) Nơi Hán Quang Vũ vẽ tượng 28 vị công thần.
(2) Mã Viện quê ở ấp Mậu-lăng, tỉnh Thiểm-tây.

thần », thì hắn lấy làm hối hận, nói: « Nay nghĩ lại lời Thiếu Du mới thấy đúng, nhưng không làm sao được nữa ».

Bài thơ viết về Minh Thành Tổ không mỉa mai nữa mà đầy căm giận, khinh bỉ, bởi vì chuyện này xảy ra gần hơn. Đó là một bài trường thiên cổ thể, giọng cảm khái làm ly, so với các bài khác nổi hẳn lên. Nhan đề là *Kỳ lân mộ*.

Nguyên khi đi qua tỉnh Hà-bắc lên Yên-kinh, nhà thơ thấy một tấm bia khoảng năm thước (bằng 1m50) đề mấy chữ to *Kỳ lân mộ* kiểu chân phương. Hỏi ra mới biết ngày trước, đời Vĩnh Lạc năm thứ tư, có một con kỳ lân đem cống vua, đến đây thì chết; quan trên sai chôn cất và lập bia. Theo sách cổ, kỳ lân là con thú mình hươu, đuôi trâu, một sừng, cổ dài, con đực gọi là *kỳ*, con cái gọi là *lân*, thường gọi chung là kỳ lân. Truyền thuyết nói đặc điểm của nó là gặp những con vật nhỏ thì tránh ra, sợ giẫm chết, gặp cây cỏ tươi thì không nỡ ăn. Người ta cho là loài thú biết nhân nghĩa! Nhà thơ than thở:

Hu ta lân hề, hà do đồ?
Hu ta lân hề, thiên thượng tường!
Cốt nhục ủy chi trùng nghĩ đố.
Lân hề, lân hề, nhĩ hà khổ?

(Ôi kỳ lân! Tìm đâu thấy mày? Ôi kỳ lân! Mày là giống vật báo điềm lành ở trên trời, Mà nay thịt xương để mặc cho sâu kiến đục khoét! Ôi kỳ lân! Ôi kỳ lân! Thân mày sao khổ thế?).

Nhưng rồi nhà thơ lại trách mắng nó, vì nó xuất hiện không đúng nơi, không đúng lúc:

Lân hề! quả vi thử nhân xuất
Đại thị yêu vật hà túc trân?

(Ôi kỳ lân, nếu mày vì người ấy mà ra đời, Thì mày chỉ là loại yêu quái, có gì đáng quí)?

Người ấy là ai? Đó là cái ông vua có niên hiệu Vĩnh Lạc, Minh Thành tổ (1403 — 1424), tên Chu Đệ, con thứ sáu Minh Thái tổ, Chu Nguyên Chương (1368 — 1398). Như vậy, cha hắn vốn là một nông dân nghèo, nổi lên trong cuộc khởi nghĩa đánh đuổi bọn thống trị Mông - Nguyên, thống nhất được cả vùng trung du và hạ du Trường-giang, rồi lên ngôi hoàng đế, lập ra triều Minh, có công với đất nước Trung-quốc. Nhưng sau khi cha hắn chết, thì khác lắm rồi. Trước hết, hắn cướp ngôi cháu hắn mà lên làm vua. Triều thần không ai tán thành. Hắn sai Phương Hiếu Nhụ thảo chiếu. Hiếu Nhụ viết bốn chữ lớn « *Yên tặc thoán vị* » (Giặc Yên cướp ngôi. Gọi là giặc Yên vì hắn được cha hắn phong tước Yên vương), rồi ném bút nói: « Chết thì chết, không thảo ». Hắn giận, bảo: « Không nghĩ đến chín họ hay sao? » (Chín họ là tổ, cố, ông, cha, bản thân và con, cháu, chắt, chút). Hiếu Nhụ trả lời: « Dù giết mười họ, cũng không sợ! » Tức thì hắn cho phanh thây Hiếu Nhụ, rồi bắt học trò ông qui thành một họ đem giết hết. Nhân dân thấy chuyện bất nhân như thế lấy làm oán giận, nổi lên. Hắn đưa quân giết mất mươi vạn người.

Đối nội thì như thế. Còn đối ngoại, hắn huy động một lực lượng quân đội hùng hậu, định áp đảo các nước láng giềng và các dân tộc nhỏ ở tây nam. Chính hắn chứ không ai khác, chủ trương xâm lược nước ta ở thế kỷ XV và thi hành những thủ đoạn hết sức dã man đối với dân tộc ta. Nguyễn Trãi kể tội hắn trong bài *Bình Ngô đại cáo*:

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn.
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.

Đó không phải là hình ảnh văn chương, đó là sự thật, mà cũng chưa nói hết sự thật [1].

(1) Xem thêm mục 1, chương V sách này.

Trong bài *Kỳ lân mộ*, Nguyễn Du không nói đến tội ác xâm lược Việt-nam của Minh Thành Tổ nhưng nhất định không phải là ông không nhớ. Lời thơ của ông chứng tỏ ông căm thù tên bạo quân ấy đến mức nào! Mối căm thù ở đây là mối thù của cả dân tộc. Ông viết:

Hoặc thị nhĩ sinh bất nhẫn kiến sát lục.
Tiên tựu thử địa quyên kỳ thân.

(Hay là mày không nỡ sống để trông thấy cảnh chém giết. Nên đến chốn này mày đã bỏ mình trước).

Để đối chiếu với tên vua bất nhân đó và cũng để tự hào về dân tộc mình, nhà thơ nhắc đến Lê Lợi, nhắc đến tất cả những người Việt-nam thuở ấy đã anh dũng hy sinh cứu nước, nhắc đến chính sách vô cùng nhân đạo của ta đối với kẻ thù: sửa đường sá cầu cống, cấp lừa ngựa thuyền bè cho về nước an toàn! Nhà thơ kết luận:

Nhược đạo nẳng vị thánh nhân xuất,
Đương niên hà bất Nam du tường?

(Nếu nói vì thánh nhân mà hiện ra, Sao không sang Nam buổi ấy nhỉ).

Thật là nhẹ nhàng nhưng cũng thật là thâm thúy!

*
**

Về những trung thần nghĩa sĩ của Trung-quốc, Nguyễn Du là một nhà nho tất nhiên ông không thể có một cách nhìn thật mới. Ông thông cảm với họ, kính phục họ, nhưng ông cũng chỉ đứng trên quan điểm đạo lý phong kiến mà khen chê. Trong bài *Biện Giả*, ông bác Giả Nghị, bởi vì, Giả Nghị làm bài phú *Viếng Khuất Nguyên* than thở: «Sao không đi khắp chín châu mà tìm vua khác, hà tất cứ ôm lấy cố đô làm gì để bị giày

vò, đày ải, cuối cùng thì trầm mình ở sông Mịch-la? Nguyễn Du theo «thiên kinh địa nghĩa», trung thần không thờ hai vua, chê Giả Nghị:

Khuất Nguyên tâm, Tương giang thủy,
Thiên thu vạn thu thanh kiến đế.
Cổ kim an đắc đồng tâm nhân,
Giả sinh nhất phú đồ vi nhĩ.
Liệt nữ tòng lai bất nhị phu,
Hà đắc thê thê «tướng cửu châu».

(Nỗi lòng Khuất Nguyên và nước sông Tương, Nghìn năm vạn năm vẫn trong suốt thấy đáy. Cổ kim mấy ai được gặp bạn đồng tâm. Bài phú của Giả Nghị chẳng có nghĩa lý gì. Liệt nữ xưa nay không thờ hai chồng. Lẽ nào Khuất Nguyên lại tất tả đi khắp «chín châu tìm vua khác»?).

Ở đây không bàn Khuất Nguyên ở lại nước Sở đúng hay sai. Nhưng câu châm ngôn nêu ra đó, trong những trường hợp cụ thể, Nguyễn Du cũng không tán thành. Chẳng hạn trong bài *Á Phủ mộ*, ông nói một điều chúng ta thấy phải hơn:

Đa thiểu nhất tâm trung sở sự,
Mỗi vi thiên hạ tiếu kỳ ngu.

(Bao nhiêu kẻ quá trung thành với người mình thờ, Thường bị thiên hạ cười là ngu).

Cũng theo cái đạo lý phong kiến này, nhà thơ ca ngợi Kê Thiệu liều chết cứu mạng cho một tên vua ngu tối nổi tiếng trong lịch sử Trung-quốc: Tấn Huệ đế (290—306). Ngu tối đến mức nghe tin các nơi đói kém, nhiều người chết, hắn bảo: «Sao lại không ăn cháo thịt?». Lại còn chuyện nghe ễnh ương kêu, hắn hỏi: «Ễnh ương kêu có ý vì công hay vì tư?». Nhân dân khắp nơi nổi lên hỏi tội. Hắn bỏ chạy. Tên bắn theo như mưa, Kê Thiệu lấy thân che cho hắn mà chết. Bây giờ,

hân đi qua ngôi miếu cổ, Nguyễn Du làm bài *Kê thị trung từ* khen cả Kê Thiệu, khen cả Huệ đế, bởi vì khi chết, máu Kê Thiệu phun vào áo nhà vua, người ta tâu xin rửa vết máu ấy, Huệ đế bảo chớ rửa, cứ giữ lấy để nhớ Kê Thiệu! Có hai câu:

Cáng cổ vị can lưu huyết địa,
Kỳ trung năng phá vấn ma ngu.

(Nghìn năm đất này chưa ráo vết máu của người trung thần, Và tấm lòng trung ấy còn phá được cái ngu của người bị chuyện ểnh ương).

Lại bài *Tam liệt miếu* cũng là ca ngợi những liệt nữ mà bọn phong kiến thường biểu dương. Lưu Thời Cử nhậm chức. Thuyền gặp cướp, ông ta bị cướp giết. Vợ là Trương thị, thiếp là Quách thị, con gái là Lưu thị, không chịu nhục nhảy xuống sông chết!

Điều đáng nói hơn là Nguyễn Du phần lớn đã chọn những *trung thần nghĩa sĩ chết oan hoặc vì bọn cầm vận mệnh nước yếu hèn để cho nước mất hoặc đầu hàng ngoại bang, hoặc gian ngoan, độc ác hoặc tham quyền cố vị, lật đổ lẫn nhau hoặc làm cho nhân dân đói khổ, ly loạn, thành ra kẻ bề tôi không có con đường nào khác là phải chết vì ông vua họ thờ.*

Những bài thơ về đề tài này một nửa nói về họ, một nửa nói về bọn này, có khi không nói về bọn này nhưng hình bóng bọn này vẫn trùm lên cả bài thơ. Thí dụ những bài về Khuất Nguyên. Người đọc không thể không nhớ đến Sở Hoài vương và Khoảnh Tương vương. Trong tình thế lúc bấy giờ mà chủng theo chính sách liên hoàn, kết giao với kẻ thù chung là Tần xưa kia lăm le thôn tính Sở, bỏ chính sách hợp tung là hợp minh với Tề để chống Tần. Do đó, Hoài vương chết vì mất khách, sang Khoảnh Tương vương thì mất nước. Người đọc cũng không thể không chú ý đến bọn nịnh thần, ăn tiền hối lộ của Trương Nghi mà gièm pha

Khuất Nguyên. Trong bài *Phản chiêu hồn*, nhà thơ chỉ thẳng vào mặt chúng mà nói : « Họ đi ra ngựa ngựa xe xe, họ ở nhà vênh vênh váo váo, đứng ngồi bàn tán tựa ông Cao, ông Quì. Họ không để lộ vuốt nanh và nọc độc, nhưng họ cắn xé thịt người ngọt xớt như đường »... Ông tha thiết, khuyên linh hồn người « cô trung độc tỉnh » ấy đừng trở về nhân thế nữa, « hãy sớm thu tinh thần về với thái hư », bởi vì « đời sau ai ai cũng đều là Thượng quan, mặt đất đâu đâu cũng là sông Mịch-la. Cá, rồng không ăn thì hùm sói cũng ăn ». Nguyễn Du làm cả thảy bảy bài thơ về Khuất Nguyên với những lời lẽ hùng hồn đanh thép ít thấy ở thơ ông, điều đó chứng tỏ lòng thương cảm của ông đối với Khuất Nguyên sâu sắc như nỗi căm giận của ông đối với những người cầm vận mệnh nước vô tài bất tướng!

Về Nhạc Phi, vị anh hùng của nhân dân Trung-quốc đời Tống, Nguyễn Du cũng làm năm bài, trong đó hai bài về Vương thị, vợ Tần Cối, và hai bài về Tần Cối, tên Hán gian bán nước. Tần Cối trước làm quan Bắc Tống, bị người Kim bắt rồi tha cho về Nam, làm tể tướng Nam Tống. Tống Cao Tông được Tần Cối giúp rập thì tích cực chủ trương xưng thần với Kim. Nhạc Phi trở thành chướng ngại vật. Cao Tông và Tần Cối, trong một ngày, đem 12 đạo kim bài ra lệnh cho Nhạc Phi phải rút quân ngay... Nhạc Phi khóc mà rằng « Công lao mười năm bỏ trong một ngày » và không có cách nào khác, đành từ giã nhân dân miền Bắc, lui về vùng đất hoang lưu vực Hán thủy! Cũng chưa hết, người Kim lợi dụng tâm lý cầu an của Nam Tống, chỉ thị cho Tần Cối phải giết Nhạc Phi mới giảng hòa. Lập tức Tần Cối bắt Nhạc Phi và con là Nhạc Vân bỏ ngục, khép án tử hình. Hàn Thế Trung hỏi: « Có tội gì? ». Cối trả lời: « Chẳng cần có » (*Mạc tu hữu*). Người đời gọi đó là « Tam tự ngục ». Nghe tin Nhạc Phi chết, người Kim rót rượu chúc mừng nhau. Ở Hàng-châu,

hiện có mộ Nhạc Phi, phía trước có tượng vợ chồng Tần Cối quì chịu tội. Người đến chiêm ngưỡng vị anh hùng dân tộc thường phỉ nhổ vào tượng vợ chồng tên gian thần ấy. Nhà thơ nói mỉa: « Khi sống người trung thần đã phải đổ máu trong ngục rồi, bây giờ hành tội kẻ gian kia quì dưới thềm, cũng vô ích thôi. Làm tượng nó chẳng hóa ra nó cũng bất hủ như bậc trung thần hay sao? Thật là vô lý để cho nó một cái phúc to lớn lạ lùng như vậy »:

Ngục trung dĩ tiễn sinh tiền huyết
Giai hạ đồ tru tử hậu gian.
Đắc dữ trung thần đồng bất hủ,
Tề thiên kỳ phúc thái vô đoan.,

Khuất Nguyên và Nhạc Phi có tên trong sử sách, nhiều người biết. Còn như Cù Thức Trĩ ít ai biết, nhưng Nguyễn Du khi đi qua Quế-lâm, cũng sáng tác một bài, lấy ông này tiêu biểu cho những người yêu nước để đối lập với bọn đại địa chủ và bọn quan lại đã rước người Mãn Thanh vào cửa quan, giày mả tổ. Cù Thức Trĩ đỗ tiến sĩ, làm tuần vũ Quảng-tây, sau thăng Đông các đại học sĩ, khi người Mãn Thanh chiếm Trung-quốc ông giữ thành Quế-lâm. Thành bị vây, ông chết theo thành. Hai câu cuối bài thơ:

Cộng đạo Trung hoa thượng tiết nghĩa,
Như hà hương hỏa thái thê lương.

(Nghe nói nước Trung hoa trọng tiết nghĩa, Sao ở đây hương khói vắng tanh thế này?)

vạch trần tính chất giả dối của hạng người miệng nói toàn đạo lý mà bụng thì chất chứa những cái đê hèn xấu xa nhất, kể cả việc mời kẻ thù vào ngồi trên đầu trên cổ, quì hồ vớt vát được chút quyền lợi riêng cho bản thân! Cái gọi là « trọng tiết nghĩa » ở Trung-hoa là như thế đó.

Ngoài những nhân vật phản diện đã dồn các vị anh hùng nghĩa sĩ kia vào chỗ chết, Nguyễn Du cũng tập trung nói đến những cuộc « lật đổ » xảy ra thường xuyên trong lịch sử Trung-quốc. Khi thì tôi giết vua (trong bài *Cựu Hứa đô*), cháu giết chú (trong bài *Tỉ Can mộ*), chú giết cháu (trong bài *Kỳ lân mộ*); khi thì em giết anh (trong bài *Thái bình mại ca giả*), « chiến hữu » giết lẫn nhau (trong bài *Độ Hoài hữu cảm Hoài âm hầu tác*, *Hàn Tín giảng binh xứ*, *Sở bá vương mộ*, 2 bài). Mấy câu sau trích trong bài *Cựu Hứa đô* tóm tắt cái nhìn khái quát của nhà thơ :

Ngụy thụ Hán thiện, Tấn thụ Ngụy,
Tiền hậu sở xuất như nhất đồ.
Ngụy vong Tấn tục canh triều đại,
Tự thử hốt kim kỷ thiên tải.
Kỳ trung hưng phế tri kỷ nhân.
Nga nga thành điệp hà tằng cải.

(Nhà Ngụy cướp ngôi nhà Hán, nhà Tấn lại cướp ngôi nhà Ngụy. Trước sau đều theo một kiểu ấy. Ngụy mất, Tấn nối triều đại đổi thay, Từ đó đến nay đã mấy nghìn năm, Trong thời gian ấy, biết mấy người hưng phế, Biết bao cuộc nổi lên và suy sụp).

Đúng như thế, « trước sau đều theo một kiểu ấy » cho đến nay đã « cách... mẹ cái mạng đi rồi » (Lỗ Tấn) mà vẫn như thế !

Nguyễn Du nói nhiều nhất đến tên gian hùng Hán Cao Tổ, đánh bại địch rồi thì giết công thần, sợ họ cướp mất ngôi vua, cũng giống như săn đuổi mồi rồi thì cất cung giết chó *(tàng cung phanh cẩu)*. Lúc đầu hắn thề thốt : « Dù sông Hoàng-hà hẹp bằng dải áo, núi Thái-sơn mòn đi như hòn đá mài, đất phong cho sẽ vẫn được truyền đến đời con cháu ». Nhưng về sau thế nào? Những « chiến hữu » có nhiều công như Tiêu Hà bị hạ ngục, Hàn Tín bị giết ba họ, Trương Lương phải bỏ đi tu tiên

Tất nhiên, Tào Tháo cũng được nhà thơ nhắc đi nhắc lại ba lần, Tô Tần hai lần. Tào Tháo, không ai còn lạ! Chính hắn cũng rất biết người đời ghét hắn, nên trước lúc chết, hắn cho đắp bảy mươi hai ngôi mộ giả để không ai biết rõ mộ thực của hắn ở đâu. Khi đi qua Nghiệp thành, tỉnh Hà-nam, Nguyễn Du làm bài *Thất thập nhị nghi trủng* (Bảy mươi hai ngôi mộ giả) hỏi mỉa: « Tiếng thối đầy săng, giấu kỹ để làm gì? Chỉ còn lại nắm xương của một tên giặc, người ta chửi mắng ngàn đời cũng chẳng nghe »:

Xú danh mãn quách tàng hà dụng,
Tặc cốt thiên niên mạ bất tri.

Còn Tô Tần, rõ ràng là một tên đầu cơ chính trị, bậc thầy của bọn tráo trở. Xem bạn là thù, xem thù là bạn, sang Tần thì bầy chước liên hoành chống sáu nước, sang Triệu thì bày chước hợp tung liên kết sáu nước chống Tần, quay đúng 180 độ. Hắn không theo lý tưởng nào hết, chỉ « công lợi »! Cuối bài thứ nhất, nhà thơ cảm khái nói:

Nhân sinh quyền lợi thành vô vị,
Kim cổ thùy năng phá thử mê?

(Trong đời một con người, uy quyền danh lợi nào có ý nghĩa gì, Ấy thế mà xưa nay hỏi mấy ai bỏ được cái mê muội ấy?)

Cuối bài thứ hai, nhà thơ cũng than thở:

Thế nhân đa độc Tô Tần truyện
Do vị vị thế phú quí thương kỳ sinh

(Người đời đọc chuyện Tô Tần đã nhiều. Ấy thế mà còn vì địa vị giàu sang để lụy vào thân).

Trong các tập thơ đi sứ của người đời trước thì *Bắc hành tạp lục* viết về nhân vật lịch sử nhiều nhất. Cách nhìn không mới nhưng cách lấy xưa để hiểu nay thì mới. Những bài thơ đó như minh họa cho cái cảm

tưởng đầu tiên của nhà thơ khi vừa bước chân sang đất Trung-quốc. Ngồi thuyền trên sông Ninh-minh thấy sóng cồn đá dữ, ông thốt lên : « Ai cũng bảo Trung-quốc đường bằng phẳng dễ đi, nào ngờ Trung-quốc đường như thế này ! Sâu thẳm quanh co như lòng người » :

Cộng đạo Trung hoa lộ thản bình,
Trung hoa đạo trung phù như thị !
Oa bàn khuất khúc tự nhân tâm.

(Ninh minh giang chu hành)

Đường đi nguy hiểm mà lòng người cũng nguy hiểm không kém !

*
* *

Sứ bộ ít có dịp tiếp xúc với nhân dân. Qua tỉnh nào người ta cũng chiêu đãi trọng thể. Ăn uống linh đình. Mâm cỗ sang trọng . Ăn không hết đổ đi. Nhưng sự xa hoa phí phạm ấy không che được mắt nhà thơ. Đến đâu, ông cũng thấy nhân dân đói khổ. Đến phủ Thái-bình tỉnh Quảng-tây, ngồi trong thuyền của sứ bộ, nhà thơ chú ý đến một ông già hành khất, đi hát rong xin tiền kiếm ăn. Em bé dắt ông già vào thuyền ngồi hát, hát xùi bọt mép, tay đánh đàn gần một trống canh mỏi rời. Người ta vứt cho năm đồng tiền mà đã lấy làm sung sướng ; đi rồi còn ngoảnh lại ngỏ lời chúc tụng ! Đối chiếu với những lời khoe khoang đọc được trong sách Trung-quốc, ông thốt lên : « Thường nghe nói ở Trung-quốc ai cũng no ấm, không ngờ Trung-quốc cũng có người như thế này » (Chỉ đạo Trung hoa tận ôn bão, Trung-hoa diệc hữu như thử nhân ! — *Thái bình mại ca giả*). Qua phủ Tín-dương, tỉnh Hà-nam, nhà thơ cũng lại cho biết rằng, đời sống nhân dân ở đây khó khăn

lắm, cơm trộn tấm cám (Dân thực bán tì khang — *Tín dương tức sự*). Trên đây là những chuyện lẻ tẻ, ngồi trong thuyền hay trên kiệu nhìn ra và chợt trông thấy. Nhưng vào đất Hà-nam, vừa qua sông Hoàng hà sau năm ngày nhịn đói, vì nước sông lên to, bổng dưng nghẽn đường, không đi được nữa. Hỏi ra mới biết, dân nổi loạn». Lúc đầu là dân hai huyện Hoạt, Tuấn (Hà-nam), tiếp theo là Sơn-đông, Trực-lệ. Họ giết quan lại, mười người giết đến tám chín, lấy của nhà giàu. Quan quân mài gươm giáo huy động trai tráng. Hàng mấy trăm dặm chỗ nào cũng có binh đao. Sứ bộ lúng túng, tiến hay lui đều khó khăn. Nguyên nhân theo thơ kể là: «Trời đại hạn, mất mùa, có cày cấy mà không có ăn. Ruộng bỏ hoang. Con trai, con gái, người già, trẻ nhỏ, mặt đói meo. Họ ăn tấm cám, rau dại. Mắt trông thấy người chết đói giữa đường, mấy quả táo ăn trừ bữa bỏ trong túi áo lăn ra cạnh người! Nhà nào cũng trống không, người trong nhà chết đói hoặc xiêu tán. Thế là nổi loạn». Thật ra, trời đại hạn, mất mùa chỉ là một cớ. Có những cớ khác, người ta không biết. Sử chép: năm Gia Khánh thứ 17 (1812) tức là một năm trước khi Nguyễn Du sang Trung-quốc, quan trang, quan điền chiếm 10% ruộng đất toàn quốc. Thuế khóa nặng nề. Nông dân thường phải «bán vợ con, đi ăn mày để đóng thuế». Ruộng đất cũng tập trung vào tay địa chủ người Mãn; người Hán, kẻ không có ruộng đến 9/10. Tình trạng «một người mà mấy chục trăm khoảnh, hoặc mấy chục trăm người mà không một khoảnh» là phổ biến. «Một khi bị thiên tai thì tất cả mùa màng để nộp tô cho nhà giàu vẫn chưa đủ». Cho nên, «lấy câu nói của thầy Mạnh tử: dân chết tại trời làm mất mùa chứ không phải tại ta *(Dân tử tại tuế bất tại ngã)* để dối lòng người là không đúng». Nhà thơ nói như thế, ông không tin lời «đức Thánh» nữa, nhưng vẫn nghĩ rằng quan lại sẽ thương yêu, giúp đỡ nhân dân như cha anh và khuyên

họ trở về mà làm ăn, không nên liều chết. Đó là nội dung bài *Trở binh hành* (Bài hành về việc binh đao làm nghẽn đường).

Cũng chưa hết. Trên đường về, ông còn có dịp nó đến một cảnh hết sức đau lòng. Một người đàn bà ăn mặc rách rưới, dắt ba đứa con nhỏ đi ăn xin, đứa bé nhất ẵm trong lòng, đứa lớn xách cái giỏ tre đựng rau cỏ và tấm cám. Cũng là một trong hàng triệu người bỏ làng đi tha phương cầu thực. Bài này không phải chỉ phản ánh những « điều trông thấy », mà nhà thơ đi sâu vào lòng người. Nhà thơ tả người mẹ đau khổ, nước mắt đầm đìa, nhìn lũ con thơ cười vui nô đùa, mà trời trưa rồi, vẫn chưa có gì ăn. Không phải bà mẹ lười biếng, không chịu làm mướn nuôi con. Một người làm sao đủ nuôi bốn miệng ăn? Cảnh chết đã ở trước mắt. Mình chết thì không sao, nhưng nhìn đàn con mà đứt ruột. Trông lên trời, mặt trời vàng úa. Nhà thơ mượn bút pháp của Đỗ Phủ, đối lập cảnh bốn mẹ con nhà này với cảnh tiệc tùng linh đình của bọn quan lại mà chính nhà thơ được dự hôm qua ở trạm Tây-hà. Nào là gan hươu, vây cá, nào là thịt lợn, thịt dê, các quan lớn không thèm chọc đũa vào, mà người tùy tùng cũng chỉ nếm qua loa. Thừa đồ cho chó. Chó cũng chán, không ăn. Nhà thơ kết luận: « Ai vẽ bức tranh này đem dâng lên nhà vua để nhà vua xem! ». Nhà vua xem cũng thế thôi! Chế độ phong kiến Trung-quốc đã thối nát, người Mãn Thanh vào thống trị lại làm cho xã hội điêu tàn hơn. Khi sứ bộ hoàn thành nhiệm vụ lên đường về nước cuối tháng Mười (năm 1813), về đến Võ-xương tỉnh Hà-bắc, cuộc nổi dậy của nhân dân các tỉnh Trực-lệ, Hà-nam, Sơn-đông, Sơn-tây chưa chấm dứt.

Hú vía! Xuýt nữa thì sứ bộ mắc kẹt ở Bắc-kinh, chưa biết chừng thành cháy vạ lây!

Nhân dân Trung-quốc hàng nghìn năm đói khổ như thế. Họ phải vùng dậy chống kẻ cầm quyền, may ra

ới sống được. Lỗ Tấn nhìn vào lịch sử nước mình đã có một nhận định như sau:

«Mặc dù các nhà học giả thích hình thức bề ngoài muốn phô trương như thế nào đi nữa, lúc viết sử đặt ra những đề mục hay ho, nào là «thời đại Hán tộc phát tích», «thời đại Hán tộc phát triển», «thời đại Hán tộc trung hưng» gì gì đi nữa, ý tốt đó đáng cảm phục đấy, nhưng cách dùng lời thì quá quanh co. Có một cách nói thẳng thắn, thích đáng hơn như sau:

«1 — Thời đại muốn làm nô lệ nhưng không được.

«2 — Thời đại tạm thời được làm nô lệ.

«Cái vòng quanh đó cũng tức là cái mà các bậc tiên nho gọi là «nhất trị nhất loạn» (một thời bình trị lại tiếp đến một thời loạn ly)...» (*Trước đèn tùy bút — Nam mô*).

Từ thời Nguyễn Du về sau, nhân dân Trung-quốc nổi dậy không biết bao nhiêu lần, khi thì chống phong kiến, khi thì vừa chống phong kiến vừa chống ngoại xâm, khi thì làm cách mạng dân chủ tư sản, khi thì làm cách mạng vô sản. Lần cuối cùng này tưởng đã thật sự được giải phóng, ai có ngờ chính quyền rơi vào tay những kẻ gian hùng cỡ Hán Cao tổ, Tào Tháo... lá mặt lá trái, đổi trắng thay đen, nói một đằng, làm một nẻo, thế là đâu vẫn hoàn đấy. Nói như Lỗ Tấn: «Lại phải làm lại từ đầu!»

*
* *

Cuốn *Bắc hành tạp lục* của Nguyên Du có 131 bài, so với toàn bộ thơ chữ Hán của ông, trong hơn một năm đi sứ, ông sáng tác bằng mấy chục năm ở nhà. Nhà thơ không triền miên ngây ngất trước những danh lam thắng cảnh. Ông chú ý nhiều nhất đến con người

và cuộc đời trên đất nước Trung-quốc. Và lúc nào ông cũng xuất phát từ lập trường dân tộc đúng đắn và chủ nghĩa nhân đạo chân thành. Chính vì vậy, mà trong tình hình ngày nay, đọc lại *Bắc hành tạp lục* chúng ta tìm ra được những điều đáng nói.

III. LÝ VĂN PHỨC CÂY BÚT LUẬN CHIẾN NGOẠI GIAO CỨNG CỎI

Tuy nhiên trong văn chương đi sứ vào thời kỳ này còn có một đặc điểm đáng kể nữa, đó là tiếng nói trực diện đương đầu với chủ nghĩa bá quyền nước lớn. Tuy không phải là phổ biến nhưng đây đó vẫn xuất hiện những thơ văn đấu tranh của những sứ thần tự trọng, không chịu được với thái độ kiêu căng trịch thượng, kỳ thị chủng tộc quá quắt của bọn quan lại và một số nhà văn Trung-quốc.

Như nhiều người biết, chủ nghĩa bá quyền nước lớn thường có một biểu hiện cơ bản và phổ biến là tự tôn dân tộc mình một cách quá mức. Họ tự coi mình là Trung-hoa, là « Hoa hạ », là trung tâm văn minh của thế giới, là dân tộc thượng đẳng nếu không phải là siêu đẳng, để rồi dè bỉu khinh thị hầu như tất cả các dân tộc nhỏ yếu khác ở xung quanh. Dù trình độ những dân tộc này tiến đến đâu, họ cũng cho là dã man, thấp kém với những tên gọi miệt thị như man, di, nhung, địch...

**Lý Văn Phức* (1785 — 1849), tự Lân Chi, hiệu Khắc Trai, người làng Hồ-khẩu, huyện Vĩnh-thuận, tỉnh Hà-nội, nay là ngoại thành Hà-nội. Đậu cử nhân năm 1819, làm quan dưới triều Nguyễn qua các chức Hàn lâm biên tu, Tham tri Bộ lễ, Quang lộc tự khanh. Từng nhiều lần đi sứ Trung-quốc, Tiểu Tây-dương, Tân-gia-ba, Lữ-tống...

Thậm chí cho đến thế kỷ XVII dòng vua Mãn Thanh — dân tộc mà người Trung-quốc vẫn kỳ thị là di địch — kéo quân vào xâm lược Trung-hoa và trở thành những tên thống trị thực sự đè đầu cưỡi cổ mấy trăm triệu người Trung-quốc trong ngót 250 năm, vậy mà thái độ nói trên vẫn không chịu xẹp đi chút nào, trái lại, chủ nghĩa Đại Hán vẫn cứ ngông nghênh, kiêu ngạo, hống hách với thiên hạ. Nói chung thái độ kỳ thị chủng tộc, thái độ trịch thượng của quan lại Mãn Thanh đã không khỏi làm cho những người nước ngoài bất bình và nhiều đòn cay chua của một số sứ thần ta thời Hậu Lê và Tây-sơn quất vào mặt chúng chính là kết quả cụ thể của những mối bất bình loại đó. Sang đời Nguyễn, một số sứ thần ta cũng không quên bằng thái độ hoặc bằng ngòi bút giáng trả chúng có khi còn mạnh hơn trước đây. Trong số những ngòi bút kiên cường đấu tranh, phải kể đến Lý Văn Phức, một nhà văn của Hà-nội xưa khá quen thuộc đối với chúng ta.

Lý Văn Phức (1785 — 1849) tên tự là Lân Chi, hiệu là Khắc Trai, con một nhà nho nghèo ở làng Hồ-khẩu huyện Vĩnh-thuận, ngoại ô Thăng-long. Ông đậu cử nhân khoa 1819 cuối đời Gia Long, được gọi vào kinh bổ chức Biên tu viện Hàn lâm, thăng dần đến Tham tri. Tuy nổi tiếng văn học, lại trải làm quan ba triều vua (Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức) như ông từng nói «Vinh thay buổi ra vào nơi điện bệ, phận hàn sĩ thoắt nhảy ngôi quan cả»... *(Tự thuật ký)*, nhưng con người khí phách và tài hoa đó không phải là đã được triều đình trọng dụng. Bước hoạn đồ của Lý cũng thăng trầm nhiều nỗi. Có lúc ông từng bị cách chức và hạ ngục. Đã hai lần làm Chủ khảo trường thi. Điều đặc biệt là ông gần như là người chỉ chuyên môn đi sứ. Tính ra trong 11 năm (từ 1830 — 1841) có 7 lần đi ra nước ngoài. Trong số 7 lần đó, trừ hai lần đi sứ Tiểu-tây-dương (Bengal) và Lữ-tống (Luçon) ở Phi-luật-tân,

còn nữa thì sang Trung-quốc. Ông đã để lại khá nhiều tác phẩm Nôm văn chương tình tứ điêu luyện như *Bãi phong lưu truyện, Tự thuật ký, Sứ trình tiện lãm khúc, Nhị thập tứ hiếu diễn ca, Tây Sương truyện* và *Ngọc Kiều Lê* v.v... Về văn Hán ông có *Tây hành kiến văn ký lược, Tây hành thi ký, Việt hành ngâm thảo, Việt hành tục ngâm, Mân hành tạp vịnh, Tam chi Việt tập thảo, Đông hành thi thuyết, Chu nguyên tạp vịnh* và *Sứ trình yếu thoại khúc*, v.v...

Thơ nôm của Lý là thứ văn chương điêu luyện, đọc lên nghe rất thanh thoát tự nhiên mà có sức truyền cảm. *Sứ trình tiện lãm khúc* là một tóm tắt ký sự đi sứ năm 1841 viết bằng song thất lục bát «để cho nữ giới và người dân thường có thể đọc», nhưng văn viết rất dụng công. Phong cảnh Việt-nam cũng như Trung-quốc dưới ngòi bút của ông có khi rất tươi đẹp:

Ngọn cờ tiếng trống xa xa,
Chèo lan đưa mái Nhị hà như tên.

hay có khi đượm nỗi buồn hoài cổ:

Miếu Giả Nghị bên ghềnh Tương thủy,
Đường Độc Tinh xót kẻ Hoài-sa;
Dòng Tương chảy xuống Mịch-la,
Nước xanh lai láng bóng tà đìu hiu.

Thơ chữ Hán của ông cũng điêu luyện không kém. Hầu hết các tác phẩm chữ Hán kể ở trên đều là thơ văn sứ trình. Một số tập thơ văn này đã được người Trung-quốc khen ngợi qua những lời đề tựa của họ. Ở đây chúng tôi chỉ chú ý đến tác phẩm *Mân hành tạp vịnh*[1]. Cũng có tên là *Mân hành thi thoại*. Đó là tác phẩm mang tính tư tưởng cao, đồng thời cũng thể hiện con người của tác giả dám nói dám làm, không chịu lùi bước trước mọi khó khăn phức tạp.

(1) Còn gọi là *Mân hành tạp thảo*; *Thư mục* số 54.

Trước hết, cần phải thấy họ Lý không phải là con người bài ngoại mà là ngược lại. Ông có rất nhiều người bạn Trung-quốc chỉ được quen biết trong những chuyến sứ trình như ông thường khoe: « thiên hạ mãn tri thức ». Một số trong đó trở thành bạn văn vẫn thường trao đổi thư tín sau khi về nước. Thơ thù ứng xướng họa với bạn hữu người nước ngoài của ông đầy tình cảm. Đây là mấy câu trong một bài Đường luật đưa cho một ông bạn mới ở Trung Quốc:

... Gặp ai nói đến câu chuyện năm xưa
Xin nói hộ người đã có lần sang bên ấy, nay đầu đã bạc hết[1].

Đó là việc trao đổi tâm tình với người quen biết mười năm về trước. Còn đây là mấy câu đưa cho một người Trung-quốc nhưng biết nhau trên đất nước Băng-la-đét (Tiểu Tây dương):

Bác từ Đông Việt tới, tôi là người Nam châu
Gặp nhau nơi địa đầu này của Tây hải.
Quan san muôn dặm, tình ý gặp nhau rất lạ
Văn tự một nhà gắn bó chặt chẽ hết sức...
(Tạm biệt Tạ khôi trưởng người Việt Đông)[2]

Đó là tiếng nói chân thành phản ánh nhiệt tình và niềm vui thích hồn nhiên của Lý Văn Phức khi gặp một người mới làm quen trên đất lạ, nhưng nhờ trực tiếp trao đổi bằng thứ văn tự phổ biến mà cảm thấy như quen biết nhau từ lâu ngày.

Cho nên không phải ngẫu nhiên khi nói đến *Sứ trình tiện lãm khúc* của ông, Vũ Ngọc Phan đã cho rằng: « Phải là người yêu nước mình và yêu một nước đồng văn thắm thiết, mới mô tả nên những lời đẹp đẽ như vậy! »[3].

---

(1) *Sứ trình yếu thoại khúc*, *Thư mục* số 55.
(2) *Tây hành kiến văn kỷ lược*; *Thư mục* số 56.
(3) *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*; Q.5, *Thư mục* số 54

Tuy nhiên Lý lại cũng là người tự trọng. Lòng tự trọng này thường lồng vào một tinh thần nhân đạo. Đi qua vùng quê Đát Kỷ, vợ Trụ Vương — người nổi tiếng đã cùng chồng bày ra cực hình « bào lạc » để giết hại nhân dân một cách thảm khốc—nghe tin dân địa phương cho biết hồn ma Đát Kỷ (gọi là Hồ Tiên) thường hiện lên nát người yếu bóng vía, ông không ngăn được cơn phẫn nộ. Trong *Sứ trình tiện lãm khúc* ông vạch mặt :

Vong thương chẳng xét tội mình,
Còn khoe nghiêng nước nghiêng thành với ai?

Sang đất Tiểu-tây-dương là nơi thống trị của thực dân Anh, thuyền vừa cập bến, ông tỏ phản ứng ngay khi thấy chủ quyền của đất nước, hạnh phúc của con người ở đây lại không thuộc về dân bản quốc. Ông thốt lên một cách đau xót :

Cao xa phì mã Hồng-mao quỷ,
Bại lạp tàn sam hắc diện nhân.

(Đến bến Minh-ca dậu thuyền)[1]

(Xe cao ngựa béo là của lũ quỷ Hồng-mao, Nón mê áo rách đều là dân mặt đen).

Không những thế, lòng tự trọng của ông lại còn lồng vào tinh thần yêu nước. Không phải ngẫu nhiên mà ông hết sức phản ứng khi đụng đầu với những biểu hiện cá biệt của chủ nghĩa bá quyền nước lớn Trung-quốc, sẽ kể dưới đây.

Số là vào năm Tân mão (1831) nhân có Trần Khải là người Trung-quốc và gia quyến đi biển bị bão, thuyền giạt vào hải phận ta. Triều đình Minh Mạng phái Lý đưa những người bị nạn ấy về Phúc-kiến để tỏ tình thân thiện với nước láng giềng. Nhân chuyến đi này Lý đã tập hợp những sáng tác gồm thơ, phú, luận thường có kèm lời dẫn thành *Mân hành tạp vịnh*. Nhờ

(1) *Tây hành kiến văn kỷ lược*, đã dẫn.

có sách này mà chúng ta mới thấy được một cách cụ thể cái thói kỳ thị chủng tộc, trịch thượng, ngạo mạn kiểu nước lớn bỉ ổi của bọn quan lại địa phương Trung-quốc và những đòn giáng trả ngoan cường lý thú của ông.

Thứ nhất là bài *Biện di luận*, một tác phẩm đầy tính chiến đấu, khá nổi tiếng của Lý. Đến Phúc-kiến sau khi lên bộ, Lý được viên huyện Doãn cho kiệu đưa đến nhà công quán ở bên cạnh lỵ sở huyện Môn. Việc tiếp đón bước đầu có vẻ tốt đẹp. Nhưng khi ông bước xuống kiệu thì một dòng chữ mực đập vào mắt : « Việt-nam quốc di sứ công quán » (Nhà công quán tiếp sứ rợ nước Việt-nam). Đối với tư cách sứ giả một nước, cũng như đối với cá nhân Lý Văn Phức, đây là một sự lăng nhục hoàn toàn không thể chấp nhận được. Lập tức Lý bảo viên quan bạn tống : — « Ta không phải là rợ, ta không thèm bước vào cái quán rợ này ». Biết là trái về phía mình, viên quan bạn tống lật đật lột bỏ tờ giấy đó rồi Lý mới chịu vào. Chốc sau viên huyện Doãn mà Lý đoán là tác giả hàng chữ kia, nghe tin báo đến và sau khi được viên bạn tống kể chuyện, hấn liền cho viết mảnh giấy khác : « Việt-nam quốc sứ quan công quán » (Nhà công quán tiếp quan sứ nước Việt-nam) dán lên. Đó là thắng lợi bước đầu.

Hành động bất lịch sự của chúng có được sửa chữa, nhưng Lý Văn Phức thì cho rằng cần phải kịp thời cho chúng hiểu Việt-nam là như thế nào. Ông bèn viết ngay một *Biện di luận* dán lên ở cổng quán.

Đại khái mở đầu ông vạch rõ biên giới của một Việt-nam hùng cường thống nhất đời Minh Mạng : bắc giáp ba tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây và Vân-nam, tây giáp Miến-điện, Nam-chưởng, đông ra tận các đảo ở đại hải, phía nam là một dải đất quanh sang tận phía tây nam láng giềng gần với Tiêm-la v.v... Một nước như vậy mà

« gọi là *họ* đã không được rồi, gọi là *quận* cũng không thể được, vậy mà lại gọi là *di* được ư ? ».

Tiếp đến, ông trình bày ngắn gọn một số đặc điểm, nào việc học hành trước tác, việc đào tạo kẻ sĩ, chọn người hiền, việc ăn mặc, phong tục v.v... đều có nề nếp văn minh không kém gì Trung-quốc. « Ôi, như thế mà bảo là *di* thì tôi không biết thế nào mới là *hoa* vậy ».

« Xuất hồ nhĩ, phản hồ nhĩ », đến đây ông mới vận dụng điển tích của sách vở Trung-quốc để đập vào cái từ « di » : « Vua Thuấn vốn là người Đông di, Văn Vương là người Tây di, truyện có chép như thế. Vậy thì nếu chúng tôi là « di » chăng nữa nào có hại gì ? » Điển tích này đưa ra rất có ý nghĩa : nó vừa phản bác chúng, vừa châm chọc chúng. Đại ý : dù là « di » chăng nữa thì Việt-nam vẫn là Việt-nam, một nước có cõi bờ có văn hiến cũng như Thuấn và Văn Vương vẫn là Thuấn và Văn Vương, đều là những vị vua hiền. Nhưng trong đó ngầm có ý nói : các anh bảo chúng tôi là « di » chẳng hóa ra các anh coi ngang chúng tôi với những bậc vua hiền sao, vì Thuấn và Văn Vương cũng đều là gốc « di » mà ra cả v.v..

Nhưng chưa hết. Ở đoạn cuối, họ Lý còn cho chúng nếm một đòn phản bác mạnh hơn bằng cách viện dẫn trong bài của mình một đặc điểm dân tộc học, đại ý nói : « Di » phải chăng là vì cách ăn mặc, tiếng nói khác với « Hoa » ? Nếu bảo vậy thì riêng một tỉnh Phúc-kiến này, cách ăn mặc (ví dụ lấy khăn thay mũ) và tiếng nói, cũng có khác so với các tỉnh khác của Trung-hoa rồi. Vậy thì Phúc-kiến các anh có phải là « di » không ?

Là những lời lịch sự nhã nhặn, nhưng câu vặn lý thú này lại làm cho đám quan lại thân hào địa phương chột dạ. Vì về mặt lịch sử nó nhắc lại một cái nhục : chẳng phải là Phúc-kiến (Mân Việt) xưa kia cũng bị gọi

là « di » ? Chẳng phải là dân Phúc-kiến xưa kia cũng là nạn nhân của chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc Trung-quốc, mà ngày nay vẫn còn rơi rớt lại một số những tàn dư của phong tục tập quán và ngôn ngữ đó sao?

So với bài *Biện di thuyết* của Nguyễn Tư Giản sau này (1868), tác phẩm của Lý Văn Phức, nhất là đoạn cuối có sức tác động mạnh hơn. Chẳng thế mà cũng theo *Mân hành tạp vịnh*, bài ấy một khi dán lên được đông đảo người xem, có nhiều kẻ sao chép và phẩm bình. Trong số đó có viên Huấn đạo Lý Chấn Nhân; ông này đã tự ném mũ của mình xuống đất và nói: « Chúng ta là « di » mà lại cho người là « di » à? ». Khỏi phải nói lối biện luận của họ Lý rõ ràng là những đường gươm lợi hại.

Thứ hai là đoạn văn ký sự của Lý Văn Phức có nhan đề: *Trả lời không chịu viết tên vua ta vào công văn*, cũng đáng được nhắc đến ở đây. Nội dung tự kể chuyện mình phải đối phó vất vả như thế nào với tên quan đầu tỉnh định cưỡng bức phải cung khai cái tên cúng cơm (húy) của vua ta.

Ngày xưa do một quan niệm duy tâm thần bí nào đó, người ta thường kiêng phát lên bằng âm thanh cái tên cúng cơm cá nhân của một người khác. Sự kiêng kỵ này về sau trở thành một tâm lý xã hội, một phong tục của nhiều dân tộc. Đối với tên cúng cơm của một ông vua đang trị vì lại càng phải kiêng kỵ tuyệt đối kể cả nói lẫn viết. Cho nên mỗi lần thay đổi ngôi vua, triều đình thường thông báo cái tên của vua mới bằng một lối trình bày khéo léo cho dân chúng biết, để buộc phải tránh trong giấy tờ sách vở, đặc biệt là trong các bài làm ở trường học, các quyển thi v.v... Đối với nước ngoài, trừ những bức quốc thư vua gửi cho vua không kể, còn thì bất cứ công văn nào cũng không được viết thẳng tên vua lên giấy mà chỉ dùng tên họ (quốc tính) hay niên hiệu là đủ.

Theo như họ Lý kể thì 3 ngày sau khi đến Phúc-kiến ông đã bị Tổng đốc họ Tôn với thái độ bề trên định làm nhục sứ giả bằng cách bắt phải nói tên vua ta cho hắn biết. Đầu tiên hắn viết trát cho người đưa đến, bảo viết lên giấy để trả lời. Hắn tưởng chỉ một tờ trát là giải quyết xong. Nhưng sau khi xem, Lý đã trả lại tờ trát và viết thư chối từ: « Lệ từ xưa [giữa các nước] mỗi khi có công văn tư với các tỉnh thì chỉ ghi « quốc tính » là đủ. Đó là việc mà chúng tôi nhiều lần thực hiện ». Lại nói: « Huống chi chúng tôi là phận thần tử, mỗi khi trên giấy tờ sách vở gặp một chữ nào đồng âm với tên của bậc « quân phụ » đều không dám đọc thay, huống chi lại cầm bút viết nó ra giấy ư? Đó là việc phi nghĩa mà chúng tôi không thể tuân được ».

Lời đáp có lý có lẽ lại có phần bốp chát, tên Tổng đốc chắc không khỏi khó chịu. Đêm lại, cũng theo ký sự của họ Lý, hắn lại sai Lệnh doãn huyện Mân đến bảo: « Các ông thường giao thiệp với tỉnh Quảng-đông, vì quen thuộc đã lâu, nên tỉnh này bỏ qua điều đó. Đối với tỉnh chúng tôi thì đây là lần đầu. Mà cũng là lần đầu chúng tôi phải tâu với hoàng đế việc này, nên không thể bỏ được ».

Lần này Lý phải viện dẫn đạo Nho ra để khẳng nghị. Ông đáp: — « Biểu tấu như thế nào thì việc đó nhờ quý ngài. Về phần chúng tôi là đạo thần tử, thì không thể viết cái tên của đấng « quân phụ » lên mặt giấy được. Nếu viết thì hỏi rằng chữ « lễ » quẳng đi đâu? » Tên huyện Doãn đưa câu sách « ngôn trưng bất ngôn tại, ngôn tại bất ngôn trung »[1] để gợi ý rằng cứ viết riêng chữ ấy ra một chỗ khác thì cũng chưa đến nỗi mất « lễ ». Lý đáp: — « Câu sách « ngô ngôn trưng,

(1) Câu này, rút ở hai câu liền trong *Luận ngữ* thiên « Bát dật » đại ý bảo Lý không cần kiêng húy, cứ nói đi. Vì chẳng có chứng cớ gì mà sợ. *Thư mục* số 52.

tế như tại » là ngẫu nhiên nói về một việc mà gặp phải tên thôi, còn bảo bề tôi nói tên quân phụ lại là một việc khác hẳn, không nên đánh đồng. »

Hắn làm mặt giận, lấy việc « trong biểu tấu thì nói là lấy tâm tư của hoàng đế làm tâm tư của mình, chưa có điều gì thất thố, mà sao cứ cố chấp mãi như vậy? » Lý bẻ lại: « Đúng là đạo thần tử thì lấy tâm tư của bậc quân phụ (làm của mình) nhưng việc xưng chữ tên quân phụ thì phải tự bậc quân phụ xưng ra, chứ tự kẻ thần tử thì không được ».

Sau đó hắn nghĩ ra một kế bảo Lý không cần nói ra miệng, cũng không cần viết lên giấy mà chỉ cần trỏ chữ ở trong một quyển sách nào đó là được. Làm thế, « về phía các ông không mất « lễ », mà phía quan đốc phủ chúng tôi có chỗ dựa để viết tờ tấu. Như vậy là cả hai đều được việc » Lý đáp ngay: — « Tôi cho lời của ông rất lạ. Giữa ba cái: tay trỏ, miệng nói và cầm bút viết [để chỉ chữ tên vua] thì có gì là khác nhau ».

Cuối cùng hắn biết không thể thuyết phục nổi Lý, bèn rút lui.

Tuy vậy, tên Tổng đốc họ Tôn vẫn chưa từ bỏ ý định làm nhục sứ giả, nên sáng hôm sau, Lý lại thấy một tên quân hầu (tham quân) mang tới toàn bộ một pho *Từ điển Khang Hy*, bảo: « Bây giờ tay tôi sẽ lướt qua những dòng chữ trên từ điển, hễ thấy chữ nào [là chữ tên vua ông, thì ông] chỉ khẽ gật đầu một cái là đủ ». Thấy chúng bày lắm trò ma mãnh, nên Lý cũng quyết liệt: — « Từ xưa đến nay có đứa con nào dám đem tên cha mình ra mà chửi không? Bảo một đứa trẻ làm thế không chắc có đứa nào dám làm, huống là một người bề tôi ru! ». Tên quân hầu lặng lẽ cút mất.

Quả là một đoạn ký sự thú vị. Nó cho thấy thắng lợi về phía con người bất khuất đáng kính. Lý Văn Phức là người có lập trường, biết đấu tranh và kiên trì đấu tranh cho lập trường của mình.

Nhưng đấu tranh của Lý Văn Phức chống chủ nghĩa bá quyền nước lớn Trung-quốc chưa phải đã là hết. Chúng ta sẽ nói đến bài tựa ông đề lên đầu một quyển sách [1] theo yêu cầu của tác giả — một người bạn của Lý vốn người Trung-quốc. Ông viết như sau:

« Tôi thường nghe *Kinh thư* rằng: « Hay hỏi thì biết rộng ». Sách *Trung dung* rằng: « Học rộng là do hỏi kỹ ». Nhà trước thuật nào mà e ngại trong việc tìm hỏi thường mắc cái bệnh viết liều không bằng cớ. Vì vậy dầu viết nhiều cũng chẳng làm gì.

« Ôi! Nước Việt tôi là một nước văn hiến. Về phép trị nước thì từng kê cứu ở hai đời đế, ba đời vương. Truyền dõi đạo thống thì gốc ở lục kinh tứ tử. Cho đến chữ viết thơ văn, khoa cử, ăn mặc, phong tục... lễ nghĩa liêm sỉ v.v... trải hàng trăm năm nay [như thế nào thì] mọi người đều cùng nghe cùng thấy cả. [Thế mà] tôi thường đọc các sách *Lĩnh Nam chí*, *Phúc-kiến chí*, *Quảng-đông*, *Quảng-tây chí*, *Đài hải sứ sà*, *Thuyết kiềm* cùng là các điều phụ khảo lược biên của 21 bộ sử v.v... thì thấy có cái tình trạng « dùng ống sậy nhìn con beo... » của người cầm bút. Viết về việc nước tôi như vậy thì như là bắt cái bóng bên ngoài. Thậm chí có người lại gọi [nước tôi] bằng « rợ », có người cho [dân tôi] ít lễ nghĩa, chính là không xét hỏi cho rõ vậy. Đối với nước tôi nào có hại gì. Chỉ tiếc là tốn ván tốn giấy, mất công viết lách, chứ ra gì những chuyện vô căn cứ ấy... »[2]

Lời phê phán vừa súc tích, vừa có tính trào phúng này quả là một ngọn roi quất vào một lũ những tác giả phương Bắc quen thói xuyên tạc, bôi bác, dè bỉu khi viết về đất nước chúng ta. Nhưng điều đáng nói thêm ở đây là hành động dũng cảm và phản ứng nhạy

(1) Tức là sách *Việt Nam kỷ lược* của Dương Yên Thạch.
(2) *Việt hành tục ngâm*, Nguyễn Văn Lãng dịch.

bén hiếm có của Lý Văn Phức: ông đã dám tấn công kẻ địch trong một điều kiện mà sự tế nhị của vai trò ông đóng lúc bấy giờ chắc chắn khiến cho nhiều người nếu làm một việc như ông, hẳn cũng phải dè dặt. Nói cách khác, ông đã dám cầm bút «sổ toẹt» một lô những kẻ nói xấu Tổ quốc mình ngay trên đầu một quyển sách của chúng, đồng thời biết tỉnh táo và khách quan khi được mời làm một việc khó lòng khách quan nhất, ấy là viết lời đề tựa quyển sách của một ông bạn quen biết người nước ngoài. Có nghĩa là ông đã biết đặt tác phẩm ấy trong khung cảnh một loạt thư tịch đầy dẫy sự bôi bác dối trá, xuyên tạc, nói chung là ghi chép sai lệch về Việt-nam, để thấy được tác giả của cuốn sách, với sự nghiêm túc của người cầm bút đã có những cố gắng như thế nào để ít nhiều vượt ra khỏi sự bôi bác dối trá, xuyên tạc ấy.

*
**

Tóm lại Lý Văn Phức đã đương đầu có hiệu quả đối với một số biểu hiện của chủ nghĩa bá quyền nước lớn Trung-quốc. Ông xứng đáng là vị sứ thần không làm nhục sứ mệnh. Ông còn xứng đáng là nhà văn tài hoa có cái dũng khí và tự trọng của người cầm bút. Ngòi bút chiến đấu của ông sẽ góp phần quan trọng vào văn chương đi sứ đời Nguyễn nói riêng và văn học nửa đầu thế kỷ XIX nói chung.

CHƯƠNG XIII

ĐỀ TÀI LỊCH SỬ TRONG VĂN HỌC NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

I. «ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA», BỨC TRANH THÂU TÓM VỀ LỊCH SỬ GIỮ NƯỚC

Tiếp tục dòng sử ca từng có những thành tựu xuất sắc ở nửa cuối thế kỷ XVII [1], vào khoảng giữa thế kỷ này cũng xuất hiện một tác phẩm được nhiều người chú ý: đó là *Đại Nam quốc sử diễn ca*. Khác với *Thiên Nam ngữ lục* [2] và *Thiên Nam minh giám* [3] là hai tác phẩm khuyết danh, *Đại Nam quốc sử diễn ca* do Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái kế tục nhau biên soạn [4]. Việc biên soạn này được sự khuyến khích của triều đình nhà Nguyễn. Nhưng đứng về cảm hứng lịch sử mà nói thì *Đại Nam quốc sử diễn ca* vẫn thống nhất về căn bản với các tác phẩm cùng loại đã ra đời trước nó: bằng hình thức lục bát nôm na, bình dị, nó muốn truyền cho đông đảo quần chúng những bài học sâu sắc về lịch sử giữ nước oanh liệt của dân tộc ta trong mấy nghìn năm. Trong điều kiện lịch sử của thế kỷ XIX, với sự trị vì của triều đại nhà Nguyễn, một triều đại phong kiến cổ hủ, cảm hứng nói trên cố nhiên có bị chi phối bởi ít nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Nhưng

(1) (2) (3) Xem *Mục 2 Chương IV* và *Mục 1 Chương VII*.

(4) *Lê Ngô Cát* (? — ?), người xã Hương-lang, huyện Chương-đức, tỉnh Hà-nội, nay là huyện Chương-mỹ, Hà-tây, đậu cử nhân năm 1848, làm việc ở Quốc sử quán. *Phạm Đình Toái* (? — ?), tự Thiếu Du, hiệu Song Quỳnh, người xã Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an, nay là tỉnh Nghệ-tĩnh, đậu cử nhân năm 1843, làm đến chức Hồng lô tự khanh. Ông đã góp nhiều công sức hoàn chỉnh lại *Đại Nam quốc sử diễn ca*.

mặt khác, trước nguy cơ xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, những vấn đề sống còn của vận mệnh đất nước đang đặt ra nóng bỏng đối với toàn dân tộc cũng lại là những nhân tố có sức nâng đỡ tình cảm các tác giả, giúp các tác giả nhìn đúng đường mạch của lịch sử, và viết được những trang hào hùng.

Vì vậy, mặc dù có những hạn chế, *Đại Nam quốc sử diễn ca* vẫn có vị trí không kém nổi bật trong lịch sử văn học Việt-nam thế kỷ XIX và trong dòng văn học yêu nước của thời kỳ này.

*
* *

Cũng như nhiều tập sử ca khác, cảm hứng chủ đạo của *Đại Nam quốc sử diễn ca* là cảm hứng dân tộc. Cảm hứng ấy biểu lộ trên những dòng thơ thể hiện chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng, niềm tự hào về non sông đất Việt, về anh hùng lịch sử, về văn hiến dân tộc. Qua hơn hai nghìn câu thơ, kể ra còn lẫn không ít những « hạt sạn », song cái quí là ở chỗ từ nhiều trang viết của tác phẩm đã trào lên sức sống bừng bừng của dân tộc, khí thế hào hùng của đất nước, hơi thở dạt dào của hiện thực, mạch đập dồn dập của lịch sử, lòng dũng cảm, bất khuất của nhân dân, mỗi gian khổ và niềm vinh quang qua những chặng đường đấu tranh xây dựng và bảo vệ Tổ quốc tươi đẹp, anh hùng. Cũng qua những trang viết, kẻ thù nguy hiểm nhất, trực tiếp nhất của dân tộc cũng hiện diện ngày một rõ, từ Tần Thủy Hoàng đến Thanh Kiền Long, lúc nào cũng muốn biến nước ta thành quận huyện, biến dân ta thành đám « dân đen », « con đỏ » của các đấng « con trời ». Thật không ở đâu rõ hơn trên đất nước ta, cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, lãnh thổ, cương vực, văn hóa, phong tục của dân tộc và cuộc đấu tranh chống xâm lược bành trướng bá quyền đại Hán

tộc lại lâu dài, gian khổ anh dũng và thống nhất với nhau cao như thế. Cũng không ở đâu rõ hơn, là trong nền văn học dân tộc của ta, chủ đề yêu nước chống xâm lược bành trướng lại trở thành chủ đề chính trong cả một thời trung cổ phong kiến hàng ngàn năm. *Đại Nam quốc sử diễn ca* là tác phẩm đã góp phần thể hiện chủ đề có ý nghĩa thời đại ấy.

Nói đến Tổ quốc, đến dân tộc, tác phẩm mở đầu bằng những dòng thơ đầy tự hào:

Nam Giao là cõi ly minh,
Thiên thư định phận rành rành từ xưa..
Dõi truyền một mối xa thư,
Nước non đầm ấm, mây mưa thái bình.

Đất nước Việt, từ buổi khai thiên lập địa, đã là vùng cư trú ổn định của người Việt ở cõi Nam, có cương vực rạch ròi, có đất đai linh thiêng. Dân tộc Việt, từ thuở sơ khai đã là một thể thống nhất, có văn vật, đạo lý, có phong tục chất phác thuần hậu. Đất nước như thế thì thật xứng đáng được xây dựng với quy mô ngày một lớn, dân tộc như thế thì thật xứng đáng được sống trong thái bình, an lạc. Địch họa, thiên tai dầu hiểm nguy đến mấy, đất nước ấy vẫn đứng vững đời đời, dân tộc ấy vẫn vươn lên, mãi mãi. Nhận thức đầy tự hào như thế đã quán triệt toàn bộ tác phẩm, từ những trang viết về thời dựng nước của các vua Hùng:

Hùng vương đế ở châu Phong,
Ấy nơi Bạch-hạc hợp dòng Thao giang.
Đặt tên là nước Văn lang,
Chia mười lăm bộ bản chương cũng liền.

đến những đoạn kể về sự nghiệp hai Bà Trưng, dựng cờ nghĩa, đuổi giặc, định đô, lập riêng một triều đình tự chủ của nước Nam:

Đô kỳ đóng cõi Mê linh,
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta.

Nếu như Ngô Quyền chấm dứt thời kỳ thống trị hàng ngàn năm của phong kiến phương Bắc, nối lại quốc thống, mở đầu kỷ nguyên độc lập, thì Đinh Bộ Lĩnh lại thống nhất đất nước, quy giang sơn về một mối:

Hồng Bàng để mối đến nay
Kẻ trong chính thống từ đây là đầu.

Thời Lý, đất nước ta bắt đầu được xây dựng quy mô:

Đầu năm cải hiệu Thuận Thiên,
Thăng long mới đổi đặt tên kinh thành
Định ra thuế lệ phân minh,
Túc xa quản giáp quân danh cũng tường...
... Bốn phương trong trị ngoài nghiêm...

Trải qua thời Trần, gốc rễ ngày một vững, thế nước ngày một mạnh, văn hóa ngày một thịnh. Đến thời Lê đuổi giặc nước, giải phóng dân tộc, cơ đồ được dựng lại to lớn hơn:

Thuận Thiên niên hiệu cải đề,
Non sông mới thuộc về Lê tự rầy
Quan danh, quân hiệu mới thay.
Bản đồ đổi lại huyện này phủ kia...
... Mười năm khai sáng cơ đồ...

Từ thế kỷ thứ XVI trở đi, vượt qua sự suy thoái và những chính sách bảo thủ, phản động của nhà nước phong kiến, với bản lĩnh vững vàng, truyền thống cao đẹp đã được tôi rèn hàng ngàn năm lịch sử, dân tộc ta vẫn phát triển, đất nước ta vẫn ngày một mở mang, lớn mạnh, con người Việt vẫn ngày càng có ý thức sâu sắc hơn về mình và về đất nước Đại Việt:

Mới hay có thịnh có suy,
Hang sâu núi cả có khi đổi dời.
Trước sau tính lại trăm đời,
Có trời, có đất, có người chủ trương.

Nhìn chung, qua những chặng đường dựng nước và giữ nước non bốn ngàn năm lịch sử, *Đại Nam quốc sử diễn ca* không chỉ tường thuật lịch sử mà còn thể hiện ý thức sâu sắc về Tổ quốc, về dân tộc và một chủ nghĩa yêu nước với nội dung phong phú. Hơn nữa, tác phẩm đã thể hiện diện mạo và tiến trình lịch sử một cách hào hùng và tràn đầy xúc cảm. Ở đây, cuộc sống của cả một dân tộc không im lìm, khép kín, khô cứng trong những quan niệm phong kiến chính thống hạn hẹp, mà là rộng mở, trào dâng sức sống, niềm tin và nguyện vọng, ước mơ của con người về một đất nước độc lập, thống nhất, yên trị thái bình, về một tương lai huy hoàng, xán lạn, *Đại Nam quốc sử diễn ca* có tính chất của một bản tụng ca về đất nước, về dân tộc.

*
* *

Nhưng đất nước Việt, dân tộc Việt lại nhiều lần bị xâm lược, bị thống trị tàn khốc. Thì, với ý thức cao về nền độc lập của Tổ quốc, với niềm tự hào mạnh mẽ về quá khứ của dân tộc, sử cả đã phát huy tinh thần yêu nước chống xâm lăng của nhân dân ta trong việc tố cáo âm mưu thâm độc, lên án hành động tội ác của kẻ thù. Ngay từ thuở vua Hùng dựng nước, giặc Ân «muôn binh, ngàn tướng» đã ào tới, gieo rắc tai họa. Rồi, hàng ngàn năm Bắc thuộc, nước ta bị các đế chế Trung-hoa giày xéo, dân ta bị bọn quan lại phương Bắc thống trị, đàn áp bóc lột, lời thơ tố cáo như còn uất kết nỗi đau dân tộc:

Bấy giờ gặp hội cường Tần,
Tằm ăn lá Bắc, toan lần cành Nam.
Châu cơ muốn nặng túi tham...

Kể từ Ngô, Tấn lại đây,
Hai trăm mười bốn năm chầy cát phân.
Cỏ cây chan chứa bụi trần...

...Xiết bao phú trọng chính hà,
Sinh dân sầu khổ ai là xót chăng.

Nỗi phẫn nộ đối với quân cướp nước thường gắn với niềm xót xa trước tình cảnh nhân dân bị lầm than khổ cực vì ách áp bức, bóc lột nặng nề:

Thuế tơ, thuế thóc tham cầu,
Mỏ vàng mỏ bạc trưng thâu cũng nhiều.
Săn bạch tượng, hái hồ tiêu,
Mò châu, cấm muối lắm điều hại dân.

Đối với những tên tham bạo, ác độc một cách hung hãn, trắng trợn, ngu xuẩn như Tô Định, Tiêu Tư, Vương Ôn... thì tác giả *Đại Nam quốc sử diễn ca* không hề ngộ nhận:

Đường ca đâu đã vắng lời,
Đến như Tô Định lại người chí hung...

Tham tàn như lũ Vương Ôn,
Binh qua nổi gót, nước non nhuộm trần.

Nhìn chung, với những vần thơ chan chứa trữ tình và trào lên niềm phẫn nộ như thế, *Đại Nam quốc sử diễn ca* vừa là tiếng lòng nhân ái, thương cảm cho kiếp đời lầm than, tủi cực của dân ta, vừa là bản cáo trạng đanh thép và xúc động về tội ác của những đế chế phương Bắc trên đất nước ta. *Đại Nam quốc sử diễn ca* đã khẳng định chân lý lịch sử ấy qua việc ngợi ca sự

nghiệp của các anh hùng. Vị thần làng Phù Đổng là hiện thân của một anh hùng chống xâm lược đầy tính chất kỳ vĩ:

Làng Phù-đổng có một người,
Sinh ra chẳng nói chẳng cười trơ trơ.

Nghe vua cầu tướng ra quân
Thoắt ngồi thoắt nói muôn phần khích ngang.

Trận mây theo ngọn cờ đào,
Ra uy sấm sét, nửa chiều giặc tan.
Áo nhung cởi lại Linh san,
Thoắt đà thoát nợ trần hoàn lên tiên.

Kỳ diệu thay con người sinh ra chỉ đánh giặc giữ nước, và cuộc đời chỉ khép lại khi đã trang trải xong «nợ trần hoàn». Tinh thần yêu nước của nhân dân ta là nguồn sinh lực dồi dào, đã khơi dậy và thổi bùng lên khí thế chiến đấu và chiến thắng. Từ cảm thụ hào hùng về lịch sử dân tộc, tác giả *Đại Nam quốc sử diễn ca* đã có những nét bút hoành tráng khi viết về sự nghiệp Hai Bà Trưng:

Bà Trưng quê ở châu Phong,
Giận người tham bạo, thù chồng chẳng quên.
Chị em nặng một lời nguyền,
Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân.
Ngàn tây nổi áng phong trần.
Ầm ầm binh mã xuống gần Long Biên.
Hồng quần nhẹ bước chinh yên.
Đuổi ngày Tô Định dẹp tan biên thành.
Đô kỳ đóng cõi Mê Linh,
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta.

khi miêu tả khí thế chiến thắng của Ngô Quyền:

Bạch Đằng một trận giao phong,
Hoằng Thao lạc vía, Kiều công nộp đầu.

Tác giả cũng không quên ghi lại sức mạnh truyền thống dưới hình thức « thần linh hộ trì » đã giúp Lý Thường Kiệt xua tan giặc dữ bên dòng Như Nguyệt:

Bên sông Như Nguyệt trú dinh,
Giang sơn dường có thần linh hộ trì,
Miếu trời phảng phất ngâm thi,
Như phân địa thế, như trì thiên binh.

Bút pháp của tác giả *Đại Nam quốc sử diễn ca* khá linh hoạt. Viết về chiến công chống Nguyên Mông, ở lần thứ hai, tác giả đặt ra những câu hỏi như nhắc nhở thôi thúc người đọc nhớ lại những anh hùng, hào kiệt đã thắng trận lớn năm nao:

Chương Dương một trận phong đào,
Kìa ai cướp giáo ra vào có công?
Hàm quan một trận ruổi rong,
Kìa ai bắt giặc uy phong còn truyền?

Chiến công lừng lẫy phá giặc trên sông Bạch-đằng, làm nên sự nghiệp hiển hách, từ xưa chưa có bao giờ, thì tác giả viết rất cô đọng, cụ thể:

Giặc Nguyên còn muốn báo đền,
Mượn đường hộ tống binh thuyền lại sang.
Bạch Đằng một cõi chiến tràng,
Xương bày trắng đất, máu màng đỏ sông.
Trần Hưng Đạo đã anh hùng,
Mà Trần Nhật Duật kể công cũng nhiều.

Hoài văn tuổi trẻ chí cao,
Cờ đề sáu chữ quyết vào lập công.
Trần Bình Trọng cũng là trung,
Đành làm Nam quỷ, không lòng Bắc vương.

Còn như khí thế « trúc chẻ ngói tan », « trời long đất lở » chiến thắng như vũ bão của nghĩa quân Tây Sơn, quét sạch thù trong giặc ngoài, thì tác giả *Đại Nam quốc sử diễn ca* dầu với thiên kiến triều đại, với cách nhìn sai lệch của Nho gia, vẫn không thể phủ nhận:

Tây Sơn biết tỏ một hai,
Chia quân thủy bộ quyết bài kéo ra
Ngọn cờ trỏ lối sơn pha,
Hải Vân đồn trấn đâu là chẳng tan.
Cánh buồm đè lớp cuồng lan,
Cát Dinh, Động Hải quân quan chạy dài...

Hoành tráng và giản dị là yêu cầu của sử ca. Tính phong cách này xuất phát từ yêu cầu thẩm mỹ của thể tài.

Khi nói về Tổ quốc, về dân tộc, sử ca nói chung, *Đại Nam quốc sử diễn ca* nói riêng, thường trước hết ca ngợi sự nghiệp của các bậc anh hùng mà các tác giả muốn coi là kết tinh của khí thiêng sông núi. Những anh hùng ấy thường xuất hiện trong những bước ngoặt lịch sử, để trị quốc, an dân, đuổi giặc, cứu nước. Sự nghiệp của các anh hùng phản ánh sự nghiệp của dân tộc. Sự nghiệp ấy sống mãi trong lòng mọi người. Ngợi ca và sùng bái sự nghiệp anh hùng không phải chỉ là thái độ của những tác giả sử ca, mà chính lại là thái độ của nhân dân. Thực chất của nó, cốt lõi của nó chính là niềm tin của nhân dân ta về sức mạnh tinh thần bất diệt của dân tộc, là niềm tự hào của nhân dân ta và « đất thiêng, người giỏi ».

Trong văn học viết thời xưa, thể tài sử ca không những thể hiện một chủ nghĩa yêu nước phong phú, mà còn thể hiện một chủ nghĩa anh hùng chân chất.

II- SỰ NỞ RỘ CỦA THƠ VĂN PHÊ PHÁN MÃ VIỆN

Cuộc đời Mã Viện từ khởi đầu đến chung cục đều bị lịch sử Việt Nam phê phán. Đó là chưa kể lời phê phán của chính lịch sử Trung-quốc[1]. Đời Tiền Lê có Đặng Minh Bích, đời Trần có Trần Lôi, đời Lê có Nguyễn Mộng Tuân, Bùi Tụ, Phục Am, đời Mạc có Phùng Khắc Khoan, đời Tây Sơn có Ngô Thời Nhiệm... Nhưng đáng chú ý và nổi bật hơn cả, là sự phê phán Mã Viện của các nhà thơ nhà văn thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn. Mỗi người đều có một sắc thái, hoặc nông hoặc sâu, hoặc khía cạnh này, hoặc khía cạnh khác, trong cách phê phán của mình, nhưng đều gặp nhau ở một điểm, là khẳng định: mọi cuồng vọng « danh lợi » thực hiện được bằng xâm lược và chiếm đoạt, trước sau đều tàn lụi đi với thời gian như một giọt nước trên bãi cát cháy bỏng và đều bị người đời lên án.

---

(1) Tô Thức, một nhà văn lớn thời Tống đã chế giễu tính tham lam của Mã Viện:

Phục Ba ẩm ý dĩ
Ngự chướng truyền thần lương,
Năng trừ ngũ khê độc
Bất cứu sàm ngôn thương.

(Phục Ba uống hạt ý dĩ. Tương truyền đó là phương thuốc thần diệu. Uống vào có thể trừ được khí độc ở vùng Mán Năm khe. Nhưng đâu có chữa được vết thương của lời phỉ báng). (Trích theo bài *Trần Lôi và cách đánh giá Mã Viện qua bài thơ Quá Phong khê* của Trần Thị Băng Thanh. *Thư mục* số 143).

Tô Định, một tên thái thú tham tàn nhưng khiếp nhược, chỉ biết « trở mắt nhìn tiền, xanh mắt khi đánh giặc »[1]. Chính Mã Viện đã nói về y như vậy. Thật thế năm 40 sau công nguyên, y bị bà Trưng đánh bại cuống cuồng chạy trốn, đến nỗi cắt cả râu, để thay hình đổi dạng, mong được thoát thân, như Tào Tháo thua trận ở Đông-quan, nhưng y vẫn chưa chịu bỏ lòng vơ vét:

Đôi diệp liệt thành đôi giáp trượng
Thương hoàng khứ lộ tẩu châu tê
Tướng cừ long bối đào sinh tễ
Cát tận tu my lĩnh kiểu tây.

(Thành lũy ngổn ngang quăng giáp trượng
Đường chuồn hoảng hốt chạy tê, châu.
Coi mi luống cuống tìm nơi sống
Phía núi tây kia cắt trụi râu)[2].

Cuối cùng y bị giết. Bà Trưng thu lại sáu mươi nhăm thành rồi xưng vương. Cái tin thua trận nhục nhã này bay về « thượng quốc ». Năm Kiến Vũ thứ 19 (44 sau C. N) Mã Viện theo lệnh Quang Vũ đem quân « hỏi tội» Giao chỉ. Y tưởng rằng đội quân nhà nghề của y đánh nhau với đội quân vừa nhóm họp lại dưới quyền chỉ huy của một người con gái chắc hẳn ngon ăn. Nhưng không, kể chi Tô Định, đối với Bà Trưng, ngay cả Mã Viện cũng phải đâu là một tên tướng quắc thước.

Bởi vậy khi đi, khi đến cũng như khi về, y đã phải trả một giá rất đắt. Khi đi quân sĩ của y chết vì lao dịch. Lê Trắc, một tên phản quốc thời Trần, vừa muốn mua danh học giả, vừa muốn tâng công với chúa Nguyên đã

---

(1) Sách *Đông quan hán*, soạn vào thời Hán Minh đế (58 — 76 sau C.N) đến năm Hy bình (171 — 178) mới hoàn thành

(2) Nhữ Bá Sĩ — *Thái thú Giao chỉ Tô Định* — *Việt sử tam bách vịnh. Thư mục* số 104.

viết quyển *An nam chí lược*; khi viết tới sự kiện này, Lê Trắc không thể không nhắc tới nỗi cực nhục của quân sĩ Mã Viện được ghi trên tấm bia ở cửa biển Thiên-Uy-Kinh: «Mã Phục Ba... mưu cướp Giao chỉ. Vì vòng biển lớn, vận chuyển lương thực gặp khó khăn nên đào đá đục núi để tránh đường biển. Lao dịch vất vả, chết đến gần muôn người».

Khi đến, chắc chắn Mã Viện đã gặp phải sự đánh trả của nghĩa quân rất quyết liệt. Y không dám nói ra sự thật đành thác vào lời khuyên bảo khi trước của người em họ là Thiếu Du để thổ lộ nỗi ưu phiền [1]. Nhưng sự thật vẫn là sự thật. Nhữ Nguyên Lập đã chỉ ra mặt trái về nỗi ưu phiền của tên tướng xâm lược:

Vị tất Phục Ba diên trụy xứ
Hồi đầu xuyên vị đạn sương lam

(Nữ Vương—Việt sử tam bách vịnh)

(Chưa hẳn diều sa nơi Mã Viện; Quay đầu chỉ bởi sợ sương lam).

Chiếm và giữ là hai thủ đoạn đi liền với nhau của những bọn cướp nước. Chiếm đã khó khăn thì giữ đâu phải chuyện dễ. Bởi vậy, muốn chiếm, chúng đã chém giết, đốt phá; muốn giữ, chúng phải đắp lũy xây thành. Chiếm xong Giao chỉ, tương truyền Mã Viện đã tiến hành xây đắp hai thành: một là thành Kén (Kiển thành) ở Phong-khê, một ở Chi-lăng. Chúng tưởng làm như vậy thì địa vị thống trị của chúng sẽ được củng cố mãi

---

(1) *Hậu Hán thư* — Truyện *Mã Viện thứ 14* chép: Em họ ta là Thiếu Du thường thương ta là người khẳng khái có chí lớn vẫn bảo ta rằng: «Kẻ sĩ sinh ra ở đời, chỉ cần ăn mặc vừa đủ, đi xe thấp, cưỡi ngựa xoàng, làm duyên lại ở quận, giữ gìn mồ mả, làng xóm khen là người tốt, thế là đủ rồi. Còn như cầu mong thừa thãi chỉ khổ thân thôi»... Nhớ lại câu nói khi Du còn sống, muốn thế cũng không được nữa. *Thư dẫn* số 110.

mãi. Nhưng kinh nghiệm lịch sử đã cho biết trước sau, không một thành nào có thể ngăn cản được lòng phẫn nộ của người dân bị mất nước. Thành Cổ-lộng ở Ý Yên (Nam Định), do Mộc Thạnh thua trận ở Bô-cô chạy về xây đắp, không phải không bền. Nhưng khi nghĩa quân Trần Giản Định kéo ra Bắc, chẳng những thành bị xóa, mà Mộc Thạnh cũng suýt rơi đầu. Họa có còn chăng là còn cái nhục của quân thù :

Bích ba tẩy tận Trần vương hận
Thanh thảo nan già Mộc Thạnh tu

(Lê Quí Đôn—*Quá Cổ lộng thành*)

(Cỏ biếc khôn che nhơ Mộc Thạnh ; Sóng xanh rửa hết hận Trần Vương)

Thành Kén của Mã Viện cũng vậy, đâu có còn mãi ? Một khi ách thống trị của Hán triều bị lật đổ ở Giao châu, thì thành Kén cũng bị xóa, mà cái công Mã Viện đi vào nơi lam chướng mịt mù để đánh nhau với một người « khăn yếm nhưng anh hùng » cũng trở thành « dã tràng xe cát ». Qua Phong-khê, Trần Lôi đã nhìn thấu điều này :

Lãng bạc sầu rơi ó
Phong-khê đắp Kiển thành
Một thời trận khăn yếm
Thôi trắng mộng công danh

(*Quá Phong-khê*)[1]

« Công » đã mất trắng, mà « danh » có còn, cũng chỉ còn với chiếc thành hoang :

Phục Ba danh thặng không thành lý
Liễu nghiệt thi truyền ngọa thạch gian

(Nguyễn Văn Siêu—*Lạng Sơn đạo trung*)[2]

---

(1) *Toàn Việt thi lục. Thư mục* số 47.
(2) *Phương Đình vạn lý mạn hứng tập. Thư mục* số 101.

(Danh tiếng Mã Phục Ba con lại thành hoang đó, Xác Liễu Thăng nằm trơ khóm đá kia).

Tham vọng chiếm đóng Phong-khê mãi mãi của Mã Viện đã thành ảo mộng. Còn tham vọng muốn cho biên giới triều Hán đến tận nơi «biên viễn, cực xa xôi» Giao-chỉ của y cũng trở thành câu chuyện «mò kim đáy biển». Đặng Văn Thụy [1] nói như vậy. Ông cho rằng, muốn biết cột đồng có hay không, bất tất phải tìm kiếm ở miền biên giới mà phải tra tìm ở lịch sử nước nhà và ở cả sử sách phương Bắc, trước hết ở ngay *Truyện Mã Viện*. Có thế thì «sự thực» của người chép sử phương Bắc sẽ bị bóc trần và cái nghi án nghìn xưa cũng được xác định. Xuất phát từ quan niệm như vậy, Đặng Văn Thụy đã vạch ra sự ghi chép đầy mâu thuẫn trong thư tịch của các thời Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, và sự phi lý trong *Truyện Mã Viện*. Cùng một «cột đồng Mã Viện», mà *Địa lý chí* thời Tấn chép ở quận Nhật-nam, *Lĩnh biểu dị lục* chép ở Ái-châu, *Nam sử* cũng như *Dị vật chí* và *Tống bạch* chép ở quận Tượng-lâm, *Ngoại sử của quốc triều Minh* chép ở châu Khâm Quảng-đông, Lý Bạt thời Thanh và *Nhất thống chí* chép ở Bằng-tường Quảng-tây v.v... Đó là địa điểm. Còn số lượng thì *Tân Đường thư* và *Đỗ thị Thông điển* chép ở phía nam Lâm-ấp có 5 cột đồng, *Thủy kinh chú* và *Tây dương tạp trở* chép ở bờ bắc Lâm-ấp có 2 cột đồng v.v... và v.v... Qua hiện tượng đó ông nêu lên câu hỏi: «Hoặc hai, hoặc năm, khi ở Tượng-lâm, khi ở Lâm-ấp, khi ở Quảng-tây, khi ở Quảng-đông, sao mà lắm vậy? Có ư, không ư? Nếu quả có thật thì sự ghi chép phần nhiều xuất phát từ thời Đường trở về trước, cách thời Hán chưa xa, tại sao địa điểm lại không xác định? Kẻ

(1) Ông người ở Nho-lâm, Đông-thành, Nghệ-an, đỗ Nhị giáp tiến sĩ, làm quan tới chức Tế tửu thời Tự Đức.

sau Mã Viện tại sao lại đặt, và đặt ở chỗ nào ? Tại sao đến nay không thấy ?... Tại sao Đường, Tống trở về trước, sự ghi chép phần nhiều ở nơi biên viễn cực xa xôi, mà Minh, Thanh trở về sau lại ghi ở đất Bắc ?» *(Bài luận về cột đồng của Phục Ba)*[1]. Từ những câu hỏi này, ông đi tới phân tích và chứng minh bằng sự kiện lịch sử. Ông cho rằng, sở dĩ có hiện tượng như vậy, là vì bọn xảo quyệt muốn «mở mang bờ cõi», được đó nhưng rồi mất đó, nên chúng tạo ra cái thuyết cột đồng để dọa nước ta. Chúng muốn nói rằng : «Cái mảnh đất xa xôi chưa bị thu phục kia, rồi sẽ có ngày bị khai phá». Tham vọng xâm lược của chúng, theo ông, đã được thực hiện, nhưng sau mỗi lần thực hiện là một lần cột đồng được đổi chỗ : «Quách Quì thời Tống có cái ý này, thì có sự vây hãm châu Khâm, châu Liêm của Lý Thường Kiệt, thế là cột đồng bị đẩy lùi về Bắc. Ô-mã-nhi và Phạm Văn Hồ có ý này, thì có chiến thắng Bạch-đằng, Hàm-tử, thế là cột đồng lại đổi chỗ. Mã Kỳ, Liễu Thăng thời Minh có ý này, thì có vụ bị chết chém ở Mã-yên và chiến thắng ở Cổ-lãm, Ninh-động, thế là cột đồng dời đến châu Khâm. Tôn Sĩ Nghị, Sầm Nghi Đống thời Thanh, tuy nói «viện Lê», nhưng chưa hẳn không có ý này trước thế dữ dội của Tây Sơn, nên mới có thất bại ở Đông-quan, thế là cột đồng lại ở Bằng-tường Quảng-tây» (Bđd). Đó là lý do thứ nhất mà Đặng Văn Thụy muốn chứng minh cột đồng chỉ là sự bịa đặt. Lý do thứ hai là tại sao những sự kiện nhỏ nhặt như việc Mã Viện phá trống đồng Lạc Việt để đúc ngựa mẫu cũng được ghi trong *Truyện Mã Viện*, còn cột đồng là một việc lớn lao ngoài biên khẩn lại bỏ sót. Bảo rằng cột đồng ở Lâm-ấp, thì nền cũ của Lâm-ấp còn đó sao không thấy ? Bảo rằng «người dân ở lại» (lưu dân) có thể biết

(1) *Phục Ba đồng trụ luận*. *Thư mục số 14*.

được, thì cái đất Quảng-bình, Quảng-trị ngày nay là Thọ-lĩnh, Tượng-lâm thuở trước, tại sao vài trăm năm trước đó, không một cố lão nào hay? Bảo rằng nó chìm vào bể, thì đó lại là một ảo thuyết của bãi bể nương dâu? Tóm lại, theo ông câu chuyện cột đồng chỉ là chuyện hoang đường như những truyện khôi hài, ly kỳ trong *Tề hài* và *Chí quái*, không hơn không kém. Tuy đã đưa ra luận thuyết có tính chất hợp lý như vậy để phủ nhận cột đồng, Đặng Văn Thụy còn đưa ra một lập luận khác, mang tính qui luật, ông viết: «Cần chi phải bàn cột đồng có hay không có», bởi vì: «Sông núi nước Nam là của vua chúa nước Nam, cái ranh giới này đã được phân định rõ rệt trong sách trời», nếu bọn cuồng khấu nào xâm phạm sẽ bị đánh bại. «Giả như bọn giặc trời muốn tiêu diệt xứ này, mà binh sĩ biết làm cho hàng ngũ vững như đồng, dân chúng biết làm cho thành lũy vững như đồng, thử hỏi bờ cõi của Hồng Bàng trở về sau, An Dương Vương trở về trước sẽ như thế nào, và chưa dám biết cái biên giới của cột đồng sẽ ở nơi nào trên đất Bắc!» (Bđd). Nhữ Bá Sĩ cũng nói những điều tương tự:

Sơn hà chung hữu thiên thư định
Không bả kim tiêu ủy lục đài.

(Hán tướng Mã Viện — Việt sử tam bách vịnh)

(*Sông núi sách trời kia đã định*
Cột đồng uổng mặc đám rêu xanh).

Tham công và hiếu lợi là hai điều tồn tại song song trong đầu óc Mã Viện. Nhưng công đã trở thành đám bọt nổi trên sông, mà lợi thì cũng sẽ là đám mây trôi trước gió. Y rất sành chuyện cầu lợi và đã từng dạy người cùng cộng sự với y: «Làm nên giàu sang phải làm thế nào như là nghèo hèn, chứ cứ khư khư giữ lấy quyền cao tước trọng, thì các ông hãy cố nhớ lời tôi» (*Hậu Hán thư*). Dạy người thì như vậy, nhưng bản thân y

vẫn khăng khăng ôm giữ lấy mối lợi. Việc này thể hiện trong cuộc đàm thoại giữa y và Mạnh Ký. Y từ Giao-chỉ rút quân về, bạn bè đến chúc tụng trong đó có Mạnh Ký. Y hỏi: « Xưa Lộ Bác Đức mở mang 7 quận mà chỉ được phong vài trăm hộ. Nay tôi công nhỏ thưởng to, tôi lo việc đó không được lâu bền, tiên sinh có ý gì giúp đỡ? » Ký đáp: « Việc ấy thì tôi không bằng ông ». Y hỏi tiếp: « Hiện nay Hung-nô, Ô-hoàn đương quấy rối ở phía Bắc, tôi muốn xin đi đánh. Làm trai nên chết ở nơi biên cảnh, lấy da ngựa bọc thây để đem về chôn cất, chứ đâu lại chết nơi tay con cái ở trên giường bệnh, phải không? ». Ký đáp: « Đúng, nên như vậy ». Thế là y xin đi « chinh phạt » Hung-nô. Nhưng chuyến đi này, đi không y lại trở về không, vì Hung-nô đâu có chịu cho y gặp mặt. Năm Kiến vũ thứ 24, Lưu Thượng đánh Mán Năm khe ở Vũ lăng bị đại bại, Mã Viện lại xin đi, năm đó y 62 tuổi, chúa thương y già không phê chuẩn. Y nằn nì « Thần vẫn đủ sức mặc giáp lên ngựa ». Chúa sai làm thử. Y « bám vào yên ngựa ngó nghiêng, tỏ ra mình vẫn còn dùng được ». Chúa y cười, khen « Quắc thước thay ông già! ». Cách « ngó nghiêng » thật là khốn khổ, Miên Thẩm đã nhìn thấu tận tim gan hành động đó:

Đồng trụ công thành hợp thoái cư
Cứ yên cô miện ý hà như
Khả lân thảo táng thành tây địa
Hựu uổng Vân dương nghệ khuyết thư

(Mã Viện — Ngụ ngôn)

(Đồng trụ công thành nên rút đi
Vịn yên nghiêng ngó ý toan chi.
Thành tây chôn tạm sao buồn nhỉ
Phí lá thư xưa trước bệ quì)

(1) *Thương Sơn thi tập; Thư mục* số 62.

Thế rồi y cùng Mã Vũ và Cảnh Thư đem lính mộ ở 12 quận và 4 vạn phạm nhân được giảm tội đi đánh Mán Năm khe. Muốn tiến vào vùng này có hai con đường: một gần nhưng suối khe hiểm trở, đó là Hồ-đầu, một bằng phẳng, nhưng chuyển vận xa xôi, đó là Sung-đạo. Cảnh Thư muốn tiến theo Sung-đạo, Viện cho là tốn ngày và phí lương, không bằng tiến theo Hồ đầu, chẹn cổ giặc, không đánh mà giặc tự tan, rồi quyết định tiến theo đường đó. Ngờ đâu đã không chẹn được cổ giặc, lại bị giặc chẹn cổ. Quân «Man» chiếm chỗ cao, chặn nơi hẹp, Viện không tiến được, lại thêm khí trời oi bức, quân Viện lại chết rất nhiều. Viện cũng ốm, phải đào vách núi làm nơi trú ẩn. Mỗi lần quân «Man» reo hò, y lại lết chân ra ngó, cảnh tượng thật là thê thảm. Cảnh Thư viết thư cho anh là Yểm nói về tình trạng khốn quẫn ở Hồ-đầu và sự bất tài của Viện, trong đó có đoạn viết: «... Mã Viện giống như tên lái buôn người Hồ ở Tây Vực, đi một quãng lại nghỉ, nên mới thất bại như thế này... Đúng như lời Thư nói» *(Hậu Hán thư)*. Yểm đem tin này tâu lên, vua Hán sai Lương Tùng trách vấn và thu hồi ấn tín của Viện. Viện chết. Cái chết ở nơi chiến địa có cái đáng ca tụng, có cái đáng chê cười. Nếu chết cho cuộc chiến đấu vệ quốc, thì «da ngựa bọc thây» là một hình ảnh tuyệt đẹp. Còn như chết vì ăn cướp như Mã Viện thì cái hình ảnh «da ngựa bọc thây» thật đáng mỉa mai:

Thị ông cánh khổ Ngũ khê man
Tráng chí duy kỳ cách mã hoàn
Tuyệt thắng đương niên Ban Định viễn
Khổ cầu sinh nhập Ngọc môn quan

(Mai An — *Mã Viện*)[1]

(1) *Diệu Liên thi tập*; *Thư mục* số 59.

(Năm khe khốn quẫn Mã Văn Uyên
Da ngựa nguyền xưa được toại nguyền.
Hơn hẳn Ban Siêu đương thuở ấy
Ngọc quan trở lại khó xin van).

Viện chết, ấn phong hầu bị tước, thì cái tin trước đây y đánh cắp hạt trai ở Giao-chỉ mà không nộp kho công cũng bay tới tai vua. Vua Hán càng giận, đến nỗi vợ con y hoảng sợ không dám đem xác y về chôn nơi quê cũ, mà đành mua đất chôn tạm ở phía tây thành, bạn bè không ai thăm viếng, đúng như lời Miên Thẩm cười mỉa:

Thành tây chôn tạm sao buồn nhỉ
Phí lá thư xưa trước bệ quì.

Sau này, để bào chữa cho hành động vơ vét của Viện, Phạm Việp, tác giả *Hậu Hán thư* viết: « Ý dĩ phương Nam hạt to, muốn đem về làm giống, khi rút quân, Viện chở về một xe... Sau khi chết, có kẻ dâng thư gièm rằng tất cả các xe mà Viện chở về trước đây đều là hạt trai và sừng tê giác ». Đúng thế chăng? Có lẽ đúng. Bản chất những bậc đi « khai hóa » cho người là liêm khiết! Ngay cả Tô Định cũng không tham, nếu Tô Định tham thì đâu còn hạt trai để cho Viện chở tới hàng xe! Hán cũng trong sạch, nếu Hán không trong sạch thì đâu còn đồng mà đúc nhiều cột đến thế! Phạm Đình Dực đã nói lên ý đó:

Châu khởi vô xa Tô thị bạo
Đồng do hữu trụ Hán phi tham
(Loát trúc thi thảo)[1]

(Châu vì không xe, Tô ấy nhũng
Đồng còn có cột, Hán đâu tham)

(1) *Thư mục* số 105.

Không cần bóng gió, ta có thể nói thẳng ra rằng: kẻ nào đã đánh cắp trống đồng Lạc Việt, bề ngoài là đúc « ngựa mẫu » để tâng công thì kẻ đó cũng không kiêng nể gì mà không vơ vét tê giác và hạt trai cho đầy xe. Chúng cứ tưởng rằng, vắng chúa thì múa tối ngày, làm thế nào chả được. Nhưng chúng lại không biết cái kim trong giẻ lâu ngày tòi ra, sự đời là như thế. Một khi chuyện đánh cắp hạt trai và sừng tê giác đã tòi ra, thì cái thần tượng được gọi là « Ông già quắc thước » kia cũng hết chỗ ngồi trong đài treo các bức họa « danh nhân » thời Kiến vũ:

Khả quái châu tê gia ý dĩ
Hề luân tú tượng giảm Vân đài

(Hán tướng Mã Viện — Việt sử tam bách vinh)

(Gớm thật hạt trai thêm ý dĩ
Cần chi tranh vẽ ở Vân đài)

Mã Viện không được vẽ tượng ở Vân đài, nhưng y được thờ ở bên ghềnh Ngũ hiểm. Mã Viện không được hưởng cái lộc phong hầu với ba nghìn hộ, nhưng y lại được tiêu những nắm tiền tro của du khách qua ghềnh:

Khởi kinh than đầu lai vãng khách
Tư công mạn tích chỉ tiền khôi

(Ngô Thì Nhậm — *Ngũ hiểm than*)[1]

(Du khách lại qua ghềnh Khởi kinh
Tờ tiền tạm đốt tỏ thương ông)

Đọc tới câu thơ này, nó làm cho người ta liên tưởng đến những câu thơ truyền rằng của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi khi đi thuyền qua đền Hạng Vũ ở bên sông, gặp phải sóng to gió lớn, mà nhân dân địa phương cho

(1) *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm.* Q.1; *Thư mục* số 74.

đó là sự « nổi giận » của thần, một khi du khách qua đền không biết kiếm chút vàng hương vào « bái yết » :

Quân mạc phi quân thần phi thần
Như hà miếu mạo tại giang tân
Giang đông tích nhật do hiềm tiểu
Hà tích thiêu tàn bách vạn cân.

(Vua chẳng ra vua, tôi cũng không
Cớ sao đền miếu ở bên sông
Giang-đông ngày trước còn chê nhỏ
Sao hám tiền tro mấy vạn đồng)

Đúng là hình ảnh một tên giặc, đến chết hãy còn tham, không hơn không kém.

Mã Viện khôn ngoan biết cách « náu mình » để bảo vệ danh lợi đã giành được và, để dạy người, nhưng lại ngu độn khi tự xử. Chính cái danh và cái lợi đã khiến y tối dạ như thế. Không biết tự xét mình, lại cũng không biết người, nên cuộc đời viễn chinh của Mã Viện kết quả là danh không mà lợi cũng không :

Bỏ hết tiền tài đi kén chúa
Hạt trai sao lại để vua hay
Da ngựa chi xưa lòng khẳn khoản
Quay đầu thôi chỉ đám mây bay.

(Nhữ Bá Sĩ — *Mã Viện*)[1]

(1) *Đạm Trai thi văn tập ; Thư mục* số 103.

CHƯƠNG XIV ĐỀ TÀI LỊCH SỬ TRONG VĂN HỌC YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG GIAI ĐOẠN 1858 – 1945

I. CÁC THẾ HỆ NHÀ VĂN TRONG NGÓT MỘT TRĂM NĂM KẾ TIẾP NHAU SOI LẠI LỊCH SỬ

Trong hơn tám mươi năm đương đầu với thực dân Pháp, một kẻ thù đã kinh qua phát triển tư bản chủ nghĩa, có sức mạnh vật chất và kỹ thuật, trong khi đất nước vẫn đang bị kìm hãm bởi quan hệ sản xuất phong kiến với nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, dân tộc ta đã phải huy động triệt để mọi tinh lực của mình, trong đó đặc biệt có truyền thống chống bọn phong kiến Trung-quốc xâm lược. Đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến một sự thật là: trong lịch sử văn học Việt Nam thời cận đại, lồng vào trong chủ đề lớn của văn học đánh Pháp cứu nước, có âm vang hào hùng của lịch sử chống phong kiến Trung-hoa từ bao đời trước. Âm vang đó đã tồn tại, phát triển như một đề tài văn học phong phú, hấp dẫn.

*
**

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, chúng ta như đã nghe rõ mồn một tiếng nói tha thiết của cha ông: dân tộc ta đã bao phen chiến thắng oai hùng bọn xâm lược phương Bắc. Nay bị thực dân Pháp xâm chiếm, chúng ta hãy lấy sức mạnh đánh Tàu xưa để đánh Tây nay.

Trong tiếng nói chung đó, Phạm Văn Nghị, trong bài *Phú kể lại việc giặc Pháp đánh Bắc-kỳ lần đầu*

(1873) đã nêu cao tư thế tự chủ, bình đẳng lâu đời của đất nước bên cạnh các triều đại phong kiến Trung-quốc, làm sống dậy khí phách oai phong lẫm liệt của dân tộc trong những chiến công đánh Nguyên đời Trần, đánh Minh đời Lê. Lời văn sảng khoái, hào hùng, nghe phảng phất có âm hưởng *Bình Ngô đại cáo:*

Tự thuở Hán, Đường, Triệu, Tống, cơ đồ chênh lệch sơn xuyên;
Trải qua Đinh, Lý, Trần, Lê, phong khí vẫn đồng Hoa hạ.
Sóng Bạch-đằng, máu Bá-Linh[1] thuở nọ, lưỡi gươm thiêng còn nhấp nhánh sóng Bình-sa;
Núi Mã-yên, thây Liễu tướng[2] ngày nào, ngọn cờ nghĩa vẫn phất phơ tầng mây tỏa[3].

Trần Quang Diệm trong bài *Bố cáo việc phụng chỉ Cần vương* cũng mong muốn đánh thức tinh thần tự hào dân tộc: «Nước Việt ta từ đời Hồng Bàng đến nay, trời gây đất mở, mênh mông non cao nước trong, tổ dựng tông bồi, rực rỡ thói thuần tục tốt. Vua Đinh Tiên Hoàng dùng gậy lau dấy quân lên, dẹp các sứ quân mà mở đầu nền chính thống. Vua Lê Thái Tổ từ núi Lam khởi nghĩa, đuổi giặc Minh còn truyền bài cáo *Bình Ngô*. Non sông nước Nam sách trời đã định, lẽ nào lại để cho người ngoài ngủ ngáy ngay bên giường mình nằm được ư?»[4].

---

(1) Bá Linh: Nguyễn Bá Linh tức Nguyễn Nha, một viên tướng Nguyên tàn bạo, bị Trần Hưng Đạo bắt ở Bạch-đằng và giết chết.

(2) Liễu tướng: tức Liễu Thăng.

(3) (4) Dẫn theo *Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX. Thư mục* số 34.

Nguyễn Thiện Thuật trong bài thơ *Đề đền Trần Hưng Đạo* cũng say sưa sống lại với chiến công hùng tráng của Hưng Đạo Vương tiêu diệt giặc Nguyên :

Mười vạn quân Nguyên quét sạch sanh,
Tiếng Trần đại tướng dậy oai linh.
Vua cha trọn vẹn đôi đường nghĩa,
Hào kiệt lưu truyền một chữ danh.
Bãi trận sông Đằng gương nước bạc,
Ngôi đền núi Dược bóng mây xanh.
Gươm thiêng xin mượn trừ loài quỷ,
Độc ác còn hơn cả Bá Linh[1].

Nguyễn Phạm Tuân ca ngợi khí phách hiên ngang của Nguyễn Biểu[2] « ăn cỗ đầu người », chửi mắng giặc Minh trong bài thơ *Nguyễn Biểu* :

Đông A ngày tối đám mây vần,
Ngựa vượt đồng hoa cậy dáng thần.
Hễ nuốt đầu người thì nuốt Phụ,
Hãy còn tấc lưỡi vẫn còn Trần.
Một câu chửi giặc vang trời đất,
Tám chữ đề câu khốc quỷ thần.
Miếu cổ Bình hồ còn phảng phất,
Mùi thơm chính khí tỏa lâng lâng[3].

Nguyễn Xuân Ôn trong nhiều tấu văn gửi lên Tự Đức đã nêu lại bài học lấy yếu đánh mạnh, lấy ít địch nhiều, lấy quyết tâm tạo thời thế : « Thế trong thiên hạ tại người tạo ra mà thôi. Xem các ông vua sáng nghiệp

---

(1) Hoàng Tạo dịch. *Thư mục* số 34.

(2) Nguyễn Biểu người làng Bình-hồ, Đức-thọ, Hà-tĩnh, Trần Trùng Quang cử đi sứ, gặp Trương Phụ tại núi Thành (Nghệ-an) đã hy sinh một cách nghĩa khí.

(3) Khương Hữu Dụng dịch. *Thư mục* số 34.

và trung hưng đời xưa, lúc đầu đất không quá trăm dặm, quân chỉ có một lữ, đã chắc gì thắng đâu, cũng là nhờ ở chí cương quyết của họ mà thôi. Cuối đời nhà Trần nhà Hồ, quân nhà Minh chia giữ đất nước ta, vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa núi Lam-sơn đuổi được hết» *(Tấu về việc trình bày mọi điều lợi hại thời bấy giờ* — 1879); bài học về việc dựa vào Nghệ-an làm đội quân chủ lực trong chiến tranh vệ quốc đời Trần[1] *(Tấu xin về quê nhà để tập hợp và vỗ về nhân dân)*; bài học về vai trò, ý chí của người lãnh đạo trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, chống Minh *(Tấu điều trần các việc nên làm)*...

Các nhà văn chống Pháp cuối thế kỷ XIX như đã phát hiện được cái chân lý này: lịch sử chống phong kiến Tàu thuở trước không chỉ là câu chuyện dĩ vãng mà chính nó đang tiềm tàng, đang tồn tại ngay trong hiện tại. Vấn đề là phải biết khai thác, phải biết làm sống dậy: « Ví phỏng trên miếu đường nghe theo trí dũng, ngoài cương trường mưu tính kịp thời, thì với vài vạn quân... ba ngàn phép trận... lấy trung tín làm gươm đao, bọn Tây Hạ Bắc Liêu đâu còn dám chống lại? Lấy nhân nghĩa làm súng đạn, đất U-kế, Ngân-hà khôi phục có khó gì » *(Tờ tấu của văn thân bốn tỉnh vùng Nghệ-an)*[2].

Cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc ta cuối thế kỷ XIX cuối cùng đã tạm thất bại. Trong mất mát đau thương, văn thơ yêu nước vẫn tìm đến với oai linh quá khứ để giữ vững niềm tin và tinh thần sắt đá cho cuộc chiến đấu lâu dài. Bài hịch của Lãnh Cồ viết:

Tình thế nguy nan,
Cơ đồ tan nát.

---

(1) Trần Nhân Tông từng viết: « Cối-kê chuyện cũ người nên nhớ, Hoan Diễn đang còn chục vạn quân ».

(2) Chu Thiên dịch. *Thư mục* số 34.

Cũng vì triều đình nhu nhược tham sinh nên đã đầu hàng;
Để cho quân giặc tung hoành thừa thế ra tay tàn sát.
Như chúng ta:
Ở nước phải lo giữ nước, không nên giương mắt ngồi nhìn,
Có thân thì quyết hiến thân, đâu nỡ co vòi chịu khuất.

Có người có ta,
Còn nước còn tát.
Đọc chiếu Bình Ngô
Noi gương Sát Thát...[1]

Thực ra trong văn học yêu nước cuối thế kỷ XIX không chỉ có vấn đề tìm lại sức mạnh truyền thống của lịch sử chống phong kiến Trung-quốc từ lâu đời mà thực tế, trong một chừng mực nhất định, nó còn phải làm nhiệm vụ chống mặt tiêu cực của ảnh hưởng văn hóa Trung-quốc đang cản trở sự vươn dậy của văn hóa Việt-nam theo yêu cầu của thời đại đánh Tây. Nguyễn Trường Tộ là người khởi đầu sứ mạng đó. Trong *Tế cấp bát điều*, khi đặt vấn đề xây dựng một nền học thuật thực nghiệp, hiện đại cho đất nước được phú cường, ông viết những lời tâm huyết: « Nếu để công lao trong mấy mươi năm đọc thuộc lòng những tên người, tên xứ, những chính sự trong các sách nghĩa lý lộn xộn của Ngu, Hạ, Thương, Chu, Hán, Đường, Tống, Nguyên thuở trước mà học những công việc hiện tại như việc binh, việc hình, luật lệ, tài chính, kiến trúc, canh cửi, cấy cày và các cái mới lạ khác cũng có thể làm cho nước giàu dân mạnh được vậy. Tại sao cho đến bây giờ trong nhân dân, chưa thấy ai khuyên

(1) *Thư mục* số 34.

bảo nhau học những công việc thực tế ấy, mà cứ đua nhau học sách cổ, bàn bạc những tình dân, việc nước hồi đời Hy Hoàng?»[1].

Ngoài ra, trong văn học Việt-nam cuối thế kỷ XIX còn có nhiều nhà văn khác dù không trực tiếp tham gia chiến đấu như Miên Thẩm Tùng Thiện Vương...[2], nhưng vẫn có thơ mỉa mai Mã Viện: «Đánh Việt trận đồng đã biết danh, Cớ sao gây mãi nạn đao binh?». Hay như Chu Mạnh Trinh vẫn viết được bài thơ *Hàm Tử quan hoài cổ* có những câu nghe thật sảng khoái:

Then khóa sáu châu nhờ nơi hiểm trở tự nhiên,
Non sông muôn thuở ghi lại chiến công.

---

(1) Chương Thâu dịch. Dẫn theo *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX*. Thư mục số 94.

(2) Về loại đề tài vịnh sử, Tự Đức cũng có một số bài. Trách nhiệm của Tự Đức đối với đất nước, lịch sử đã phán xét. Nhưng có điều đáng nói: chính Tự Đức lại cũng là người đã viết những bài thơ vịnh sử, ca ngợi chiến công đánh Tàu. Tự Đức viết về chiến công Ngô Quyền trên sông Bạch-đằng

Mặt Bạch-đằng! Cuồn cuộn như thác,
Lòng Bạch-đằng! Cọc đóng san sát,
Kỳ binh thoáng tới rồi thoáng lui,
Trăm vạn Hán quân vào bụng cá.
Chém Công Tiễn, bắt Hoằng Thao
Mưu cao vận giỏi do có một lòng
Sông Bạch-đằng, nước có sâu đâu!

(Việt sử tổng vịnh tập. Thư mục số 140)

Tự Đức còn vịnh Hưng Đạo đại vương, Chiêu-lăng thạch mã, Chiến thắng Bô-cô, vịnh Trần Quang Khải, Lê Lợi, Nguyễn Xí... và thêm nữa, cũng kết tội, cũng mỉa mai Trần Ích Tắc, thứ người lạc loài ôm chân giặc Nguyên. Chúng ta nghĩ gì về hiện tượng Tự Đức? Có lẽ nó nằm trong sự thật bao trùm này: hễ là người Việt-nam, trừ một đôi kẻ trực tiếp đem thân làm Trần Ích Tắc cho Tàu, đều có thể cảm phẫn khi nghĩ đến tội ác muôn đời của bọn xâm lược và tự hào khi nghĩ đến chiến công chống giặc oanh liệt của tổ tiên ngày trước.

Cầm ngang ngọn giáo năm nào, lưu đề bài ca tuyệt tác
Phong khí anh hùng còn nhớ mãi tướng quân xưa [1].

*
**

Bước sang thế kỷ XX, âm vang của lịch sử chống hong kiến Trung-quốc lại càng dội lên trong văn học ệt-nam sôi nổi hơn, bề thế hơn. Được như thế là ờ cái đà của văn học cuối thế kỷ trước nhưng mặt ác cũng còn do yêu cầu và khả năng của cuộc đấu anh dân tộc trong hoàn cảnh mới. Đầu thế kỷ, thực n Pháp đã đặt xong và đang ra sức củng cố nền hống trị của chúng trên đất nước ta. Cái nhục vong ốc đối với nhân dân ta ngày một thêm nặng nề. Lịch đấu tranh giải phóng dân tộc chuyển dần sang thời kỳ mới. Tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản từ phương Tây tới có góp một phần sinh lực cho nhân dân Việt-m nhưng rốt cuộc lại cũng vẫn lúng túng bất lực. ủ nghĩa tôn quân — dù là tôn quân có điều kiện — ì rõ ràng cũng đã quá lỗi thời. Trong hoàn cảnh chưa n thấy lối ra đó, làm sống lại khí phách hào hùng a tổ tiên chống xâm lược có lẽ vẫn là điều có ý nghĩa n cả, mà các nhà văn yêu nước và cách mạng không ấy ai là không tự giác quan tâm.

Đặng Nguyên Cẩn *Lên núi Lam thành hoài cổ* nhớ i những gương sáng anh hùng, từ Nguyễn Biểu:

Quan ngự sử một lòng trung nghĩa,
Sang cầu phong mà thảo lệ băng thanh.

n Lê Lợi:

Lê Thái Tổ Lam-sơn tích phấn,
Một con dao nổi giận yên dân.

---

(1) *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam. Thư mục số 32.*

Phất nghĩa kỳ quét sạch bụi trần
Còn cồ miếu tinh thần còn rạng thấy.

(Đăng Lam thành sơn hoài cổ phú) [1]

Trần Quý Cáp đi qua Đà-nẵng nhìn cảnh « bến bờ thuyền tới theo cờ lạ, quan ải xe qua suốt dặm dài », đau lòng nghĩ đến « chiến họa vì sao nảy đất này? » và bỗng dấy lên một mong ước :

... Ước gì lại nối vua Hưng đạo
Cùng dấy sông Đằng trận thứ hai[2]

(Đà-nẵng)

Lê Đình Cẩn *xin đúc một chữ đồng* cũng từ tấm gương anh kiệt của Bà Trưng, Bà Triệu :

... Trưng Triệu vốn phận đàn bà,
Nêu gương anh kiệt chói lòa non sông [3]

Mai Lão Bạng *Khuyên đồng tâm* cũng là khuyên noi gương tổ tiên vượt gian khổ, đoàn kết bền gan để giành thắng lợi. Và Ngô Quý Siêu viết *Địa dư lịch sử nước nhà* cũng tiếp tục cái cảm hứng sử ca của *Thiên Nam ngữ lục*, của *Đại Nam quốc sử diễn ca* :

... Nước non vẫn nước non này,
Từ xưa che chống vẫn xoay mấy người.
Đồng vương chẳng nói chẳng cười,
Âm âm ngựa sắt tơi bời âm binh
Lĩnh Nam hơn bốn mươi thành [4],
Hai bà Trưng nữ đạp bình như không.
Triệu Âu cũng khách má hồng,
Chỉ non thề bể chẳng dong giặc thù[5]

---

(1) Nguyễn Văn Trình phỏng dịch. *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX. Thư mục* số 35.

(2) (4) (5) *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX ; Thư mục* số 35.

(3) Có tài liệu ghi là 60 thành.

Rồi *Kinh đạo nam*[1] viết những lời ca về lịch sử hào hùng đánh giặc ngoại xâm xưa:

Rừng Chi-lăng Lê Thái Tổ dấy quân, đầu Liễu
Thăng bêu ngược lưỡi gươm thần, giặc Minh
ấy gà vừa phải cáo;
Sông Bạch-đằng Trần đại vương ra trận, máu
Ô-mã chảy đầy dòng nước bạc, quân Nguyên
này chim đã sợ cung.

Sách *Quốc dân độc bản* của Đông kinh nghĩa thục cũng theo tinh thần ấy mà viết: «Nước ta hơn bốn ngàn năm nay, lúc thịnh lúc suy. Nhưng làm chủ nước ta vẫn là người nước ta vậy»[2].

Đinh phu nhân trong nhà ngục của giặc Pháp đã cắn máu tay đề thơ tuyệt mệnh trước khi tự vẫn. Lời thơ tuyệt mệnh có sức nâng đỡ của oai linh Bà Trưng xưa cộng với khí phách của người nữ cách mạng đầu thế kỷ này:

... Suối vàng gạt lệ gặp Bà Trưng,
Máu thắm hồn quyện khóc thảm thương.
Lạy Phật thân này còn hóa kiếp,
Tay xin ngàn cánh, cánh ngàn thương[3]

Lương Ngọc Quyến lãnh đạo khởi nghĩa Thái-nguyên bị trúng đạn giặc hy sinh. Trong lời thơ *Cảm tác*, cái chết đối với ông chỉ là chuyện đi tìm gặp Lê Lợi để thêm ý chí diệt thù:

---

(1) Một tài liệu tuyên truyền cách mạng viết dưới hình thức lời tiên giáng bút, *Thư mục* số 35.

(2) *Thư mục* số 123.

(3) Đặng Thai Mai dịch. *Thư mục* số 35.

... Hồn ta gặp được Lam-sơn đế
Quyết mượn oai linh chém Pháp đầu [1]

Nguyễn Ngô Đoan con của Nguyễn Quang Bích, sau khi cha chết, đi tìm đường cứu nước, cuối cùng phải trở về sống trong sự quản chế của thực dân, cũng giãi bày tấm lòng qua thơ *Vịnh Hai Bà Trưng*:

Đem phấn son thay lấy việc anh hùng,
Lưỡi thư kiếm chẳng dung phường khấu tặc.
Đuổi Tô Định thẳng về đất Bắc,
Rửa tanh hôi mà gánh vác lấy non sông;
Làm gương cho khách quần hồng[2]

Có lẽ trong văn học Việt-nam chưa bao giờ hình ảnh Bà Trưng lại sống dậy đậm nét như trong văn học đầu thế kỷ XX. Trong văn thơ, trong tiểu thuyết, trong tuồng, mà trước hết vẫn là trong phạm vi văn thơ yêu nước và cách mạng.

Huỳnh Thúc Kháng[3] và Phan Thúc Duyện[4] sáng tác tuồng *Trưng vương* trong ngục tù Côn-đảo. Đây là lời

---

(1) (2) *Hợp tuyển thơ văn yêu nước đầu thế kỷ XX: Thư mục* số 35.

(3) (4) *Huỳnh Thúc Kháng* (1876 — 1947): Còn có tên là Huỳnh Hanh, hiệu Minh Viên, biệt hiệu Sử Bình Tử, Xả Túc Tử, người tổng Tiên-giang thượng, phủ Thăng-bình, nay thuộc tỉnh Quảng-nam — Đà-nẵng, đỗ tiến sĩ năm 1904, là một trong những người cổ vũ phong trào Duy tân ở Trung-kỳ. Năm 1908 bị bắt, đày đi Côn đảo, năm 1921 được thả, năm 1925 làm Viện trưởng Viện dân biểu, đã dùng nghị trường để đấu tranh với Pháp. Làm chủ nhiệm tờ *Tiếng dân* 16 năm liền. Năm 1946 làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa; trong thời gian Hồ Chủ tịch sang Pháp đàm phán làm Quyền Chủ tịch Chính phủ. *Phan Thúc Duyện*: chưa rõ tiểu sử.

Trưng Trắc nói cùng Trưng Nhị và chư tướng trong buổi xuất quân, kết thúc vở tuồng:

Em đã hiệp ý, chị quyết một lòng
Thảo hịch văn truyền bố quốc trung
Đặng cho anh hùng hào kiệt biết mình khởi binh
mà người ta giúp sức[1]

Hoàng Tăng Bí [2] trên bước đường đấu tranh, gặp gian khổ phải dừng chân. Tâm sự và ước mong cũng giãi bày qua vở tuồng *Thù chồng nợ nước*[3], trong vở có Tô Định tham tàn và huênh hoang, có Mã Viện lúc mới mò sang đất Việt cũng khoác lác sặc mùi đại Hán:

Như ta đã quắc thước uy thần, chẳng khác sườn
non tựa cọp,
Còn như người là yêu ma giặc mọi, nực cười châu
chấu đá voi.

Nhưng rồi cũng có phen y thất thế phải than thở mà lui về đất Lĩnh nam:

Một phen vừa thất thế, nghìn thuở chịu ô danh,
Quân! Truyền ba quân đóng chặt cửa thành, việc
phòng thủ phải cho cẩn mật nghe!

Trong khi đó thì Trưng Vương của đất Lĩnh nam hiện lên rực rỡ vẻ anh hùng. Đuổi được Tô Định, thu lại giang sơn hơn sáu mươi châu quận, trong buổi lập đàn làm lễ tôn vương, bà nói:

Nối Hồng bàng chính thống, Trẫm tôn hiệu Trưng
vương,

---

(1) *Thư mục* số 36.

(2) *Hoàng Tăng Bí* (1883 — 1939), tự Nguyên Phu, người làng Đông Ngạc (làng Vẽ), huyện Hoài-đức, nay thuộc ngoại thành Hà Nội, năm 1906 đậu Á nguyên, năm 1916 thi hội đậu phó bảng. Tham gia phong trào Đông kinh nghĩa thục từ buổi đầu. Sau vụ Hà thành đầu độc (1908) bị bắt giam. Sau được thả, về Hà Nội làm trong Ban biên tập tờ *Trung Bắc tân văn*.

(3) *Thư mục* số 35.

Rưới mưa nhân yên vỗ bốn phương, sửa việc võ chồng bèn tám cõi.

Trong tuồng *Thù chồng nợ nước*, bên cạnh hình ảnh Trưng Trắc và Trưng Nhị, thấp thoáng có hình ảnh của « chúng dân », hưởng ứng hai bà đánh giặc. Tuy chỉ mới đơn sơ mấy nét nhưng đúng là hình ảnh của nhân dân Việt Nam trong lịch sử, mỗi khi phong kiến phương Bắc tới xâm lược. Không cần ai bảo, họ tự nguyện đứng lên chiến đấu dưới cờ của những bậc anh hùng.

Văn học yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX trên đường tự giác xây dựng nền học thuật theo hướng thực nghiệp, cũng lại tiếp tục tiến công vào mặt tiêu cực của ảnh hưởng văn hóa Trung-quốc mà cuối thế kỷ trước Nguyễn Trường Tộ đã nêu ra. *Văn minh tân học sách* — một tác phẩm từng được xem như cương lĩnh của Đông kinh nghĩa thục —, viết: « Nghĩ lại sách Tàu chép truyện Tàu không quan hệ gì với ta cho lắm, rồi đến những thứ mà các tiên nho đời Tống, đời Minh vẫn gọi là vây cánh cho kinh điển thánh hiền, đại loại như các tập *Thiền thuyết tồn nghi*, *Đính nghi*, *Sảng tâm*, *Mông dẫn*, *Kính án* cho đến *Thị thiếp* và *Sách lược*, đầy dẫy những lời bàn luận của các nhà đại gia thì cũng chẳng khác gì bọn múa giáo trong buồng, lục đục bắt bẻ lẫn nhau, bịa ra câu hỏi rồi lại bịa đặt lời đáp, chỉ tổ làm rối tai mắt người ta và nhọc nhằn cho kẻ phải ghi nhớ mà thôi... » [1]

*
* *

Trong đề tài về lịch sử chống phong kiến Trung-quốc thuộc phạm vi văn học yêu nước và cách mạng đầu thế

(1) *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX*; *Thư mục* số 35.

kỳ, Phan Bội Châu[1] cần được giới thiệu tương đối kỹ hơn, bởi chính nhà cách mạng tiêu biểu cho phong trào chống Pháp, hăng hái nhất trong việc viết văn chống Pháp này lại cũng là người có cảm hứng mãnh liệt nhất đối với đề tài này, hơn nữa, có những thành tựu mà không một nhà văn cùng thời nào sánh kịp. Một phần tác phẩm có nói đến lịch sử chống phong kiến Trung-quốc, hơn nữa Phan Bội Châu lại viết ngay trên đất nước Trung-hoa, là cho cả chính người Trung-hoa đọc. Trong *Việt-nam vong quốc sử*, Phan Bội Châu lần đầu tiên trình bày với bạn đọc Nhật-bản, Trung-hoa về lịch sử mất nước của dân tộc ta, nhưng thực chất là ông nêu cao những gương sáng chống phong kiến Trung-quốc xâm lược của nhân dân Việt-nam. Trong *Khuyến quốc dân tu trợ du học văn*, cụ cũng viết: « Mấy trăm năm về trước, bắt quân Nguyên ở cửa Hàm-tử, giết giặc Minh ở thành Thăng-long vốn là non sông ấy vậy »[2]. Viết *Hải ngoại huyết thư*, cảm hứng lịch sử của cụ vừa khái quát vừa cụ thể và sảng khoái một cách đặc biệt:

Nọ thuở trước đánh Tàu mấy lớp,
Cõi giời Nam cơ nghiệp mở mang,
Sông Đằng lớp sóng Trần vương,
Núi Lam rẽ sóng mở đường nhà Lê.
Quang Trung đế từ khi độc lập,
Khí anh hùng đầy lấp giang sơn[3].

---

(1) *Phan Bội Châu* (1867 — 1940): hiệu Thị Hán, biệt hiệu Sào Nam, người làng Đan-nhiễm, huyện Nam-đàn, nay thuộc tỉnh Nghệ-tĩnh. Năm 1900 đậu giải nguyên trường Nghệ-an. Năm 1905 sang Nhật và khởi xướng phong trào Đông du. Năm 1912 thành lập Việt-nam quang phục hội. Năm 1913 — 1917 bị Long Tế Quang bắt. Năm 1926 bị Pháp bắt đưa về giam lỏng ở Bến Ngự (Huế).

(2) (3) *Văn thơ Phan Bội Châu* (chọn lọc); *Thư mục* số 114.

Phan Bội Châu có ba tác phẩm thuần lấy đề tài lịch sử: *Việt Nam quốc sử khảo*, tuồng *Trưng nữ vương* và đặc biệt là tiểu thuyết lịch sử *Trùng Quang tâm sử* sẽ được trình bày thành một mục riêng trong cuốn sách này (1). Nhưng chỉ với *Việt-nam quốc sử khảo* và tuồng *Trưng nữ vương*, ngòi bút tô điểm lịch sử của ông đã có những đóng góp xứng đáng. *Việt-nam quốc sử khảo* là một bộ sử nhưng vẫn có yếu tố trữ tình, yếu tố văn học rất sâu đậm. Với tác phẩm này, Phan Bội Châu bộc lộ một cách nhìn mới, một cách viết mới về quốc sử. Lịch sử ở đây là lịch sử của nước Việt-nam, chứ không còn là lịch sử của các vương triều. Mà lịch sử của nước Việt-nam trước hết là lịch sử dựng nước, giữ nước và đặc biệt là lịch sử cứu nước, chống phong kiến Trung-quốc xâm lược. Ngay trong chương thứ nhất của sách, nhan đề «Tổ quốc chúng ta» tiết thứ nhất viết về «Thủy tổ dựng nước: Hùng vương», tiết thứ hai đã viết về «Tổ trung hưng nước ta: Ngô Vương Quyền», tiết thứ ba đã viết về «Vị anh hùng bậc nhất lại trung hưng nước ta lần thứ hai: Cao đế Lê Lợi». Chương thứ sáu của sách dành hoàn toàn để viết về những vị anh hùng thời trước chống ngoại xâm, mưu độc lập.

Có thể cách nhìn của cụ Phan về sự thay đổi của các triều đại phong kiến ở Việt-nam trong *Việt-nam quốc sử khảo* ít nhiều chưa thỏa đáng. Nhưng điều cơ bản là cụ đã dùng sử bút để đánh rất trúng vào cái chân tướng dã man, cái mánh khóe đối trá bịp bợm của các triều đại phong kiến phương Bắc khi chúng đem quân xâm lược nước ta. Bên cạnh những lời tố cáo đanh thép đó, cụ Phan nhiệt liệt biểu dương các bậc anh hùng — thành công cũng như thất bại — trong công cuộc chống xâm lăng đó. Cụ viết: «Như cha ông

(1) Xin xem mục II cùng chương XIV.

a sơ dĩ đã theo con đường duy nhất là (diệt Hán, đuổi Hán) là vì can tràng nghĩa phẫn có từ bản tính chống ngoại xâm trời phú cho. Hơn hai ngàn năm nay tên tuổi còn ghi trong sử sách. Gặp thời buổi không may, tuy chưa thể đuổi được bọn giặc cướp để lấy lại giang sơn, nhưng như thế chẳng là anh hùng đó sao? Có hàng vạn ức anh hùng vô danh rồi mới có những anh hùng hữu danh ».

Càng say sưa ca ngợi những bậc anh hùng có công đánh giặc Tàu xâm lược, cụ lại càng nghiêm khắc lên án những hành động hiến đất cho Trung-quốc. Theo cụ: « Bản án kết tội bọn ấy nên ghi là: « Lấy đất đai của nước, nhân danh nước tặng người ngoài. Tội đáng chém », chúng nó lấy lời gì để biện bạch được ».

Trong thời gian phải ẩn nhẫn đợi thời ở Bạn-thầm (Thái-lan) Phan Bội Châu viết tuồng *Trưng nữ vương*[1]. So với tuồng *Trưng vương* của Huỳnh Thúc Kháng và Phan Thúc Duyện, tuồng *Thù chồng nợ nước* của Hoàng Văng Bí, thì vở tuồng cùng đề tài của Phan Bội Châu có tầm tư tưởng và nghệ thuật lớn hơn rõ rệt. Cùng lựa vào một sự kiện lịch sử nhưng cụ Phan đã sáng tạo nên một cốt truyện có thêm nhiều cảnh, nhiều nhân vật, nhiều hành động, nhiều chi tiết sinh động hấp dẫn. Đặc biệt là việc xây dựng hình tượng Bà Trưng. Với vở *Trưng nữ vương* chỉ giới hạn ở một chặng đường ngắn trong cuộc đời bà Trưng, đó là từ khi bà cùng chồng bàn việc cứu nước đến khi cuộc khởi nghĩa thành công, Phan Bội Châu không có ý định khai thác nhiều về khía cạnh « thù chồng », nỗi bất hạnh và bi kịch lớn của cuộc đời nhân vật, mà tác giả đã đi vào vấn đề bản chất nhất: mối mâu thuẫn giữa dân tộc

(1) Có ý kiến cho rằng vở tuồng này không phải của Phan Bội Châu, nhưng, theo chúng tôi, vẫn chưa có căn cứ gì đáng tin cậy.

bị cướp nước và những kẻ đi xâm lược. Sự kiện Tô Định giết Thi Sách là một mất mát to lớn đối với bà, nhưng đau thương không làm bà gục ngã. Sự cảm thông của Trưng Nhị, sự đồng tâm hiệp lực của các tướng đã nâng đỡ bà, thúc giục bà đứng lên. Cuối cùng chính bà đã xác định được « thù dân so với thù chồng nặng hơn» và phất cờ khởi nghĩa cũng là để tiếp tục thực hiện ý nguyện, mơ ước của chồng. Xử lý thỏa đáng, uyển chuyển mâu thuẫn nội tâm nhân vật Trưng Trắc khi được tin chồng bị Tô Định giết, tác giả vở tuồng đã tỏ ra già dặn trong nghệ thuật xây dựng nhân vật. Hình ảnh Trưng Trắc, lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa, nhân vật trung tâm của vở tuồng, nhờ vậy, từ đầu đến cuối đã biểu hiện trọn vẹn, cho thấy phẩm chất tốt đẹp, tư thế anh hùng, vừa cứng cỏi lại vừa khiêm tốn, ý nhị của bà.

Tuồng *Trưng nữ vương* của Phan Bội Châu kết thúc ở cảnh chiến thắng, lập đàn tế « Nam vô phật tổ Hồng Bàng », Trưng Trắc ban thưởng tướng sĩ và người có công.

*
**

Đề tài chống phong kiến Trung-quốc xâm lược cũng đã phát triển trong phạm vi văn học công khai hợp pháp đương thời. Đặc biệt là trên các báo chí có tính chất văn học, thường vẫn có loại văn viết về sử, và thơ vịnh sử. Sự nghiệp các bậc anh hùng như hai bà Trưng, bà Triệu, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... đó đây vẫn sống dậy vẻ vang. Các nhà thơ, nhà văn viết có phần đặc sắc về phương diện này là Tản Đà, Trần Tuấn Khải, Nguyễn Tử Siêu và về sau là Nguyễn Huy Tưởng... Các tác giả này dù có người tự mình chưa có khí thế đánh Pháp nhưng vẫn là người

có tinh thần dân tộc, đặc biệt vẫn được hỗ trợ bởi truyền thống tâm lý yêu nước căm thù giặc của nhiều đời tích lũy lại. Cho nên, ngòi bút của họ khi đi vào đề tài này vẫn có thuận lợi.

Tản Đà làm thơ vịnh hai bà Trưng, ca ngợi bốn nhà ái quốc anh hùng đời Trần là Nguyễn Cảnh Dị và bố là Nguyễn Cảnh Chân, Đặng Dung và bố là Đặng Tất đã làm cho:

Mật giặc phá tan thành Cổ-lộng
Máu thù lai láng bến Bô-cô
... Hai bố hai con một dạ sắt,
Khí thiêng đúc lại bốn anh hào...(1)

Trong *Giấc mộng con*, Tản Đà cũng không tha cái tội «bội quốc» của Trần Ích Tắc, bắt hắn phải làm khổ sai quét chợ trên thiên đình. Với Tản Đà, khi viết về đề tài chống phong kiến Trung-hoa chính là lúc tâm hồn của ông có điểm sáng nhất.

Trần Tuấn Khải đã dựa vào lời Phi Khanh dặn Nguyễn Trãi khi bị quân Minh bắt giải sang Trung-quốc để viết bài thơ *Hai chữ nước nhà*. Bài thơ nêu cao khí phách tâm huyết của một người cha lâm nạn vẫn dặn con nuôi chí diệt thù:

... Lời cha dặn khắc xương đề dạ,
Mấy gian lao con chớ sái nguyền:
Tuốt gươm thề với xương thiên,
Quyết đem tâm huyết mà đền cao sâu.
... Cha dù đất khách gửi xương,
Trông về cố quốc khởi thương hồn già.
Con ơi! Hai chữ nước nhà...(2)

---

(1) *Tản Đà vận văn*, *Thư mục* số 130.
(2) *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam*, Tập IV. *Thư mục* số 32.

Trần Tuấn Khải còn làm thơ *Nhớ anh em Tây Sơn*, *Nhớ hai bà Trưng* và văn *Bà Trưng tế chồng*. Trong văn tế, bà Trưng sau khi đau đớn khóc chồng, đã hứa trước vong linh chồng :

... Nay tôi : Tủi phận duyên thơ
Xót thân côi góa,
Thẹn với giống nòi, chăn gối, gặp cơn nguy không được bước theo,
Cũng là tai mắt, tim gan, thấy giời đồ phải ra tay vá.
Cùng muôn họ nỗi ngọn cờ giết giặc, dẫu hy sinh tấc dạ nào nguôi.
Quyết một phen dong chiếc bách qua khơi, dù sống gió tay chèo khôn ngả... (1)

Nguyễn Tử Siêu (2) là nhà văn viết nhiều tiểu thuyết lịch sử — trong đó phần lớn lấy đề tài về các cuộc khởi nghĩa chống phong kiến Tàu : *Hai bà đánh giặc*, *Vua bà Triệu Ẩu*, *Vua Bố Cái*, *Lê Đại Hành*, *Trần Nguyên chiến kỷ*, *Việt Thanh chiến sử* (3). Tiểu thuyết lịch sử của Nguyễn Tử Siêu thường dựa vào nội dung lịch sử do các sử sách cũ ghi chép rồi tưởng tượng, thêm thắt chi tiết rất nhiều, đặc biệt là thường pha màu sắc kiếm hiệp vào nhân vật, sự kiện. Tuy thế, đằng sau cái vẻ ly kỳ của nghệ thuật viết truyện mà

(1) *Bút quan hoài : Thư mục* số 144.

(2) *Nguyễn Tử Siêu* (1887—1965) : tự Trọng Thoát, bút danh Hòa Cương, Liên Tâm lão nhân, Nguyễn An Nhân, người làng Hương-ngải, huyện Thạch-thất tỉnh Sơn-tây, nay thuộc Hà-sơn-bình. Thi tam trường không đỗ, sau dạy học và nghiên cứu đông y năm 1957 ở trong Ban chấp hành Hội Đông y Việt-nam.

(3) Rất tiếc tác phẩm vào loại tiêu biểu nhất của Nguyễn Tử Siêu : *Tiếng sấm đêm đông*, bị thực dân Pháp cấm nên bị thất lạc nhiều. Hiện nay các thư viện ở miền Bắc không còn.

tác giả đang phải chạy đua với thị hiếu người đọc, chạy đua với loại tiểu thuyết kiếm hiệp ăn khách đương thời, chúng ta vẫn thấy rõ cái cốt lõi thật của lịch sử. Đó cũng là bộ mặt tàn bạo dã man của bọn xâm lược Trung-quốc xưa dù là Hán, là Đường, là Tống, là Nguyên, là Minh hay là Thanh. Đó là tinh thần yêu nước của ông cha ta từ thời đại này đến thời đại khác luôn luôn đương đầu với bọn xâm lược Tàu, là thái độ kiên cường, bất khuất, bền bỉ, dù cho cuộc đấu tranh có lúc tưởng chừng như chỉ là trứng chọi đá. Ngòi bút của Nguyễn Tử Siêu ở đây đã thấm đượm một cảm hứng lịch sử lành mạnh. Ông dựng lên được những bức tranh chân thực về tội ác của bọn xâm lược nhà Hán trên đất nước ta. Điển hình nhất là cảnh tượng ở Liên-thụ — tức Lũng-khê (thuộc huyện Siêu-loại, Bắc-ninh cũ). Tô Định sợ không dám đóng đại bản doanh ở Long-biên, đã dời về Liên-thụ. Cuộc sống của nhân dân ta chung quanh cái đại bản doanh của tên Thái thú này tang tóc, khổ sở đến khủng khiếp. Khắp cánh đồng chung quanh thành, không mấy mặt ruộng là không có một thây người chết. Có cái đã nát rữa, trật bộ xương trắng hếu ; có cái đương trương như con bò, giòi ở trong miệng, trong mắt, lỗ tai lỗ mũi chui ra nhung nhúc ; có cái vừa mới chết, da thịt tái mét đen xì... Đó toàn là xác chết của dân phu, hoặc vì gỗ đá gieo phải, hoặc vì bị đánh đập vào chỗ phạm.

Những tên xâm lược Trung-hoa từ lớp thủy tổ như Tô Định, Mã Viện cho đến lớp hậu sinh như Tôn Sĩ Nghị, Sầm Nghi Đống, hiện lên dưới ngòi bút của Nguyễn Tử Siêu thật là xấu xa, gian ác. Không những thế giữa chúng với nhau còn xảy ra chuyện « tranh bá đồ vương ». Chung quanh một cái ghế Thứ sử Giao-châu, chỉ trong một thời gian không nhiều, không biết bao nhiêu kẻ trong bọn chúng đã phải bỏ mạng vì chuyện tranh giành quyền lợi. Đáng chú ý là

ở chỗ này, phần nào Nguyễn Tử Siêu đã phơi bày được chân tướng của Sĩ Nhiếp vốn từng được sử sách cũ nói đến như một người có công đức trên đất Giao-chỉ. Trong tác phẩm *Vua Bà Triệu Ẩu*, Nguyễn Tử Siêu chưa phải đã hoàn toàn thoát khỏi được sự mơ hồ ấy, nhưng ông cũng đã làm cho người đọc thấy Sĩ Nhiếp là người thế nào. Cha hắn làm thái thú Giao-chỉ. Đến Sĩ vương cũng làm thái thú Giao-chỉ. Sĩ vương đã dùng chính sách gia đình trị: Y bố trí cho em thứ hai là Sĩ Nhất làm Thái thú Hợp-phố, em thứ ba là Sĩ Vĩ làm Thái thú Cửu-chân, em thứ tư là Sĩ Vũ làm Thái thú Nam-hải. Để củng cố cái quyền lợi của mình trên đất Giao-chỉ, Sĩ vương cũng đã dùng chính sách vơ vét của cải của dân ta đem mua chuộc bọn thống trị ở chính quốc. «Sĩ vương thường cho sang cống bên Ngô rất hậu, những đồ như: hương liệu, vải gai, ngọc trai, đồi mồi, lưu ly, lông trả, tê giác, tượng nha và các thứ quả lạ như: chuối, dừa, long nhãn, lệ chi... Lại có khi đem cống cả đàn ngựa tới hàng trăm con».

Một viên Thái thú khoác áo nhân ái mà còn như thế, thì bọn Thái thú, bọn quan lại xâm lược khác, sống trần trụi với bản chất xâm lược của chúng, hỏi còn tàn bạo đến chừng nào? Nhân dân ta sẽ phải sống đau khổ biết chừng nào dưới bàn tay đẫm máu của lũ người bất lương, lũ thú dữ ấy? Phải kiên quyết chống lại chúng, đó là yêu cầu, là quy luật của cuộc sống, của đất nước. Tiểu thuyết lịch sử của Nguyễn Tử Siêu về phương diện này, quả có nhiều đóng góp đáng quý. Trong tiểu thuyết *Hai Bà đánh giặc*, ngoài những nhân vật có thật trong lịch sử như Đức Mệ (Trưng Trắc), Đức Ông (Thi Sách), Bà Nàng (Trưng Nhị), Lê Chân..., ông còn dựng lên bao nhiêu nhân vật khác: Ái nương và chồng là Mạc Sài, Lã Tung, Đỗ Kính, Đỗ Tiểu Mai, Hồ Lửa, Lê Mậu, Cả Từa... vốn là những người dân bình thường, mỗi người một vẻ nhưng nét chung là

giàu lòng nghĩa khí, có võ nghệ cao cường, quyết chiến quyết tử với kẻ thù. Chính họ đã làm cho bọn xâm lược Tàu thất điên bát đảo, nếm hết thất bại nầy đến thất bại khác. Tuy có người trong số họ phải rơi vào tay giặc, nhưng dù phải hy sinh họ vẫn nêu cao khí phách anh hùng. Ngòi bút của Nguyễn Tử Siêu trong nhiều trường hợp miêu tả thật sảng khoái. Nhất là những lúc ông miêu tả khí thế chiến thắng của nghĩa quân: cảnh tượng nghĩa quân Đức Mệ đánh tan quân Tô Định, vừa giải phóng Chu-diên, Mê-linh, đã giải phóng Khúc-dương; tiếp theo Khúc-dương là Tây-vu, là Liên-thu, đại bản doanh của Tô Định, chớp nhoáng chỉ trong mấy bữa. Hoặc cảnh tượng Quang Trung đại phá quân Thanh: các đồn Gián-thủy, Phú-xuyên, rồi Ngọc-hồi, Nhân-mục, rồi Đống-đa, trong chốc lát bị nhổ sạch. Xác giặc chết ngổn ngang. Tướng giặc Sầm Nghi Đống bị chết. Tôn Sĩ Nghị chạy tháo mạng về Tàu, chân run lẩy bẩy. Tác giả quả đã tiếp nối được cái khí thế bừng bừng của *Hoàng Lê nhất thống chí* ngày trước.

Nguyễn Huy Tưởng [1] cũng là nhà văn bắt đầu đến với văn chương bằng sáng tác tiểu thuyết lịch sử, trong đó vở kịch *Cột đồng Mã Viện* và tiểu thuyết *An Tư* là thuộc đề tài chống Trung-quốc xâm lược. Nhà văn yêu nước trẻ tuổi đã thể hiện một ý thức dân tộc trong sáng trong khi đi vào loại đề tài này. Vở kịch *Cột đồng Mã Viện* có ba hồi, mười bảy lớp. Đề tài là chuyện phá cọc của người Việt-nam. Nhưng chủ đề là vấn đề thái

(1) *Nguyễn Huy Tưởng* (1912-1960), người làng Dục-tú, huyện Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh, nay là Hà-nội. Năm 1941, gia nhập Hội Văn hóa cứu quốc Việt-nam. Sau Cách mạng tháng Tám là đại biểu Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, được kết nạp vào Đảng Lao động Việt-nam, từng tham gia các chiến dịch Cao-Bắc-Lạng, là một trong những người sáng lập Hội Văn nghệ Việt-nam.

độ của người Việt-nam đối với bọn xâm lược nói chung, xưa là Tàu, mà đương thời là Pháp. Đi qua cột đồng Mã Viện, người ta bàn tán đủ chuyện, có người sợ hãi vì lo : « Đồng trụ chiết. Giao-chỉ diệt ». Mọi người phải ném gạch vào cột đồng cho thêm vững. Trong khi đó thì Hùng Chi, Khúc Việt đang tổ chức lực lượng quần chúng để phá cột đồng. Công việc bị bại lộ do có kẻ phản bội. Hùng Chi, Khúc Việt bị bắt giải về Tàu, tính mạng chưa biết sẽ thế nào. Cốt truyện của kịch gọn nhẹ. Nhưng qua vở kịch, người đọc vẫn thấy cái ngang trái, xấc xược của bọn xâm lược Hán. Và mặt khác thì thấy nhân dân ta phải sống đau khổ thế nào, thấy người Việt-nam yêu nước đã suy nghĩ và hành động như thế nào trước sự ngang ngược của kẻ thù. Hùng Chi có mẹ già, có vợ, có con nhỏ. Nhưng Hùng Chi sẵn sàng mưu toan công việc phá cột đồng. Hùng Chi đã từng nói với Vương Độ, một tên khách trú đặc biệt liến thoắng và dối trá : « Mày nằm đấy trông chúng tao phá cột đồng của thằng Mã Viện. Tao sẽ rửa cái nhục của giống Giao-chỉ tao. Ngay trước mặt chúng bay, ngay trước mắt thằng Mã Viện. Ngày mai, thằng Mã Viện về nước, nó sẽ không được trông thấy cột đồng của nó mà dương dương tự đắc. Cột đồng của chúng bay sẽ đổ, phải mất đi và giống Giao-chỉ tao còn mãi mãi ». Khúc Việt trước đó cũng đã nói với Hùng Chi : « Từ ngày Hai Bà thất thế, Mã Viện dựng cột đồng này, mỗi khi đi qua, tôi thấy máu sôi lên sùng sục, lắm lúc nghiến răng tức giận chỉ muốn xô cho đổ ngay, đập cho nó nát ngay... ». Hùng Chi, Khúc Việt đã tổ chức việc phá cột đồng từ cái căm giận đó.

An Tư là tiểu thuyết lịch sử viết về công chúa An Tư đời Trần. Truyện đang in dở trên tạp chí *Tri Tân*. Đến nay cũng chưa có hy vọng gì tìm lại đủ tác phẩm mà có người nói là khoảng tám trăm trang. Dù vậy thì, người đọc qua những trang sách ít ỏi còn lại cũng thấy được trước hết thế nào là tấm lòng, là hàn

ộng của dân tộc ta đời Trần khi phải đương đầu với một kẻ thù xâm lược vào loại hùng cường trong lịch sử thế giới là đế quốc Nguyên Mông. Giặc Nguyên Mông giả mượn đường đánh Chiêm-thành không được đã đem quân vào đánh nước ta. Trước thế lực hung hãn của chúng, buổi đầu cuộc kháng chiến của ta gặp khó khăn. Vua Trần Thiệu Bảo là người thương dân, yêu nước nhưng chần chừ. Nhưng cả triều đình và nhân dân đều một lòng muốn đánh giặc. Cuộc kháng chiến đã diễn ra bừng bừng khí thế quyết chiến quyết thắng. Nguyễn Huy Tưởng đã dựa vào lịch sử, tái tạo lại thành ra những cảnh, những con người cụ thể. Là một công chúa, từ ngày đất nước bị xâm lăng, An Tư tự thấy mình không có quyền nhởn nhơ trong cảnh sống ấm no, An Tư bán hết tư trang lấy tiền mua vải may áo cho « khách sa trường ». Nàng yêu Chiêu Thành vương nhưng hai người hoãn cưới để vương ra trận. Bản thân Chiêu Thành vương cũng xốn xang, áy náy vì mình chậm ra chiến trường so với những người xung quanh. Thật ra câu chuyện tình yêu giữa An Tư và Chiêu Thành vương, mà Nguyễn Huy Tưởng dựng lên, chỉ là một lớp men tráng vào cho thêm phần hấp dẫn và thêm vị « tiểu thuyết ». Cái mà Nguyễn Huy Tưởng gửi gắm là tấm lòng người Việt-nam đối với Tổ quốc có ngoại xâm. Chủ đích sâu xa đó dường như đã làm cho ngòi bút của tác giả thêm sinh hoạt khi ông dựng lên những khung cảnh có tính sử thi dồn dập : cảnh các bô lão từ khắp các địa phương trong nước kéo về Thăng long đồng thanh đề nghị nhà vua « sát Thát » ; cảnh Trần Lai ra trận được mẹ già nắm cho nắm cơm bọc trong lá chuối nhưng thấy nhà vua chưa có gì ăn, anh đã tiến đến trong niềm sợ hãi dâng nắm cơm của mình và nhà vua vui vẻ nhận rồi chia thành năm suất ; cảnh rút lui ở Vạn-kiếp với câu nói nổi tiếng của Trần Hưng Đạo trước vua

Trần Thiệu Bảo. « Quan gia muốn hàng thì trước xin hãy chém đầu lão phu đi đã »... Tất cả, đã gợi cho người đọc thấy lại không khí hừng hực cả dân tộc đoàn kết đánh giặc Nguyên Mông thời Trần.

*
**

Đề tài chống phong kiến Trung-quốc xâm lược trong văn học Việt-nam thời cận đại quả là phong phú, hấp dẫn. Từ những người vừa cầm gươm vừa cầm bút cho đến những người không cầm gươm chỉ cầm bút, khi đi vào đề tài này, tầm tư tưởng và nghệ thuật có khác nhau, nhưng nói chung đều có thành công. Ấy là vì như trên đã có nói, đi vào đề tài này, người cầm bút được một sự hỗ trợ rất lớn của tâm lý tự hào về truyền thống chống xâm lược rất anh hùng của dân tộc đã thấm sâu vào máu thịt, vào hơi thở của mỗi một người Việt-nam.

Sự phát triển của đề tài này trong văn học Việt-nam thời cận đại chứng tỏ rằng: trong lịch sử văn học Việt-nam, đề tài này hầu như chưa bao giờ bị gián đoạn. Khi phong kiến Trung-quốc xâm lược, nó phát triển đã đành. Khi chúng không xâm lược, no vẫn phát triển. Vì sao vậy? Vì người Việt-nam có lịch sử, nhớ đến lịch sử, sao lại không nhớ đến tội ác của bọn phong kiến Tàu xưa, sao lại không nhớ đến chiến công chống phong kiến Tàu xưa? Mà nhớ đâu chỉ là chuyện để nhớ? Nhớ quá khứ là để góp phần chiến đấu và xây dựng cuộc sống hiện tại và tương lai. Đó là qui luật của cuộc sống Việt-nam, của lịch sử tư tưởng Việt-nam mà văn học Việt-nam có nhiệm vụ phản ánh và góp phần thể hiện.

Thái độ chống phong kiến Trung-quốc xâm lược trong văn học Việt-nam là rất dứt khoát, rất quyết liệt, nhưng hoàn toàn xa lạ với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Xưa đã thế mà trong thời cận đại cũng thế. Trong văn học

Việt-nam thời cận đại, hình ảnh của Nhạc Phi, Văn Thiên Tường, Khuất Nguyên, Tô Vũ... những tấm gương sáng trong lịch sử Trung-hoa vẫn hầu như có mặt thường xuyên với tất cả niềm kính phục của các tác gia Việt-nam và cũng góp phần cổ vũ nhân dân Việt-nam đánh giặc cứu nước.

II. « TRÙNG QUANG TÂM SỬ » HAY LÀ HÌNH ẢNH CUỘC KHÁNG CHIẾN CỨU NƯỚC CỦA QUÂN DÂN NHÀ HẬU TRẦN QUA CON MẮT MỘT SĨ PHU CHỐNG PHÁP

Trùng Quang tâm sử là cuốn tiểu thuyết về một giai đoạn lịch sử kháng chiến chống quân xâm lược Minh — giai đoạn Hậu Trần. Nhưng *Trùng Quang tâm sử* không chỉ dừng lại trong khuôn khổ một cuộc khởi nghĩa đời Hậu Trần, cũng như nó không chỉ bó hẹp ở phạm vi một câu chuyện chống Pháp thời Phan Bội Châu miêu tả, mà còn bao hàm những vấn đề rộng hơn kia — những vấn đề không chỉ bó hẹp ở một thời đại hay một vài số phận, mà thực sự là vấn đề chung của mọi thời đại, của cả dân tộc. Đó là những vấn đề nảy sinh từ trong thực tế lịch sử của dân tộc ta, hết thế hệ này đến thế hệ khác, nối tiếp nhau đương đầu chống trả sự xâm lược cuồng bạo của biết bao kẻ thù. Đó là quy luật của hiện thực Việt-nam, quy luật về sự vùng dậy tất yếu của đất nước và con người Việt-nam mỗi khi bị đô hộ, áp bức. Và đấy mới là cái chính *quy định giá trị thực, giá trị lâu dài* của tác phẩm. Vậy, trước hết ta hãy dừng lại ở nội dung khách quan của cuốn tiểu thuyết để tìm hiểu những bài học kinh nghiệm lịch sử mà Phan Bội Châu muốn truyền lại cho người đọc, ở thời đại ông và cả những thời đại sau này.

Bức tranh hiện thực bi thảm lặp lại nhiều lần trong đời sống dân tộc.

Phải nhận rằng *Trùng Quang tâm sử* là bức tranh sinh động khái quát về một thời kỳ bi thảm nhất của lịch sử nước ta. Ngay từ những trang đầu, tác giả đã đưa người đọc nhập vào một cảnh tượng ngột ngạt và oi bức — cảnh cha con Xý cày ruộng trong nắng trưa gay gắt, trên cánh đồng nứt nẻ vì hạn. Nhưng vấn đề đâu phải chỉ là hạn và nắng. Vấn đề là: một bóng đen đã trùm lên đồng ruộng — bóng đen của những tên «đô hộ sứ» nhà Minh. Đoạn đối thoại của hai cha con mở đầu tác phẩm đã gợi ngay được không khí cho toàn bộ cuốn tiểu thuyết, đồng thời cũng báo trước một khả năng dông bão. Dõi theo cuốn truyện và số phận các nhân vật trong đó, người đọc sẽ lần lượt phát hiện ra nhiều mảng hiện thực khác nhau. Hiện thực quằn quại của một dân tộc đang trong thảm cảnh nô lệ. Hiện thực sôi động về cuộc chiến đấu, về sự vùng dậy của những con người vốn bị áp bức, đè nén. Và hiện thực về những tính cách đối lập tiêu biểu của cái xã hội Việt Nam đang mang bộ mặt một «quận Giao-chỉ» thuộc Minh lúc bấy giờ: những tên xâm lược và những người anh hùng chống xâm lược. Tất cả đều đã được thể hiện tương đối rõ nét.

Thông qua từng mảng hiện thực khác nhau, nhà tiểu thuyết quả đã cho ta chứng kiến khá tường tận một cuộc sống ngột ngạt, cay đắng và bị dồn ép đến cùng đường, với những cảnh sưu thuế nặng nề, những chuyện đọa đày bằng lao động khổ sai và vô số phu phen tạp dịch. Rồi những hành vi tội ác của bọn giặc Ngô xảy ra quá bình thường như những trò tiêu khiển v.v... Bấy nhiêu nỗi nhục nhã đó đè nặng lên hai vai những người nông dân như anh Trầm, anh Hạnh hay như cha con Xý; chà xát, xô đẩy những người như Chí, Triệu vào

cuộc sống nổi chìm; và đẩy cả những thanh niên chân chính như Phúc, Thắng đến chỗ đành làm những tên lính quèn, chết cho «đại hoàng đế» nhà Minh. Phan Bội Châu muốn thông qua vô vàn cảnh ngộ thê thảm khác nhau để thức tỉnh trong người đọc cái nỗi đau chua xót và nỗi nhục thấm thía của một dân tộc bị tước mất chủ quyền. Một cô Chí hay một cô Triệu đã không còn là hình ảnh cá biệt của một số phận, một cá nhân nào nữa mà đã mang ý nghĩa chung cho kiếp sống của cả một dân tộc nô lệ. Họ là những con người vốn có thừa điều kiện để sống một cuộc đời tốt đẹp trong một xã hội mà sắc đẹp và tài năng của người phụ nữ phải là niềm kiêu hãnh. Nhưng với người phụ nữ Việt Nam dưới ách đô hộ của giặc Minh, sắc đẹp chỉ còn là tai họa. Tai họa của Chí và gia đình bắt đầu từ khi tên Thừa tuyên sứ giặc Ngô để ý tới nàng, muốn bắt nàng về làm tỳ thiếp cho hắn. Và thế là cả cái gia đình đang yên ấm bỗng chốc nát tan chỉ vì cô con gái không chịu tuân theo ý muốn của quan ngài Tuyên sứ : người cha bị tống ngục, rồi treo cổ tự tử trong nhà giam, còn lại người con thì phải thay hình đổi dạng, bôi vẽ mặt cho lem luốc xấu xí và lang thang trốn tránh khắp nơi để thoát khỏi sự cưỡng bức trơ trẽn của tên giặc Ngô đểu cáng. Tài sắc không dung nổi trong một xã hội nô lệ và số phận của những con người có sắc có tài không có gì hơn là chỉ chuốc lấy trớ trêu, bi thảm — đấy cũng là một trong những ý nghĩa người đọc nhận thức được qua hình tượng Chí và Triệu.

Và xuyên suốt tất cả những mẩu đời riêng như Chí, Triệu, Hạnh, Trầm, Võ, Xý..., cuốn tiểu thuyết của nhà chí sĩ họ Phan đã trở thành một bản cáo trạng đanh thép. Mặc dầu cách rất xa thời đại tác giả, bản cáo trạng đó cũng chính là bản án gay gắt đóng đinh vào hiện trạng xã hội dưới thời Phan Bội Châu. Cái gì đã tạo ra mối liên hệ gần gũi tự nhiên giữa hai thời kỳ hết sức

xa cách này nếu chẳng phải là có một sự *tương đồng về chất* trong đặc điểm lịch sử của hai thời đại mà chính Phan Bội Châu đã biết đúc kết vào tác phẩm như một quy luật vận động của hiện thực? Hiện thực của *Trùng Quang tâm sử*, do đó, quả không chỉ còn bó hẹp ở câu chuyện xã hội Việt-nam đời Hậu Trần mà đã mang ý nghĩa rộng hơn nhiều — là cái hiện thực *kết tinh đậm đặc về xã hội Việt Nam bị xâm chiếm đô hộ từ hàng ngàn năm với những cảnh ngộ, những số phận, những sự đọa đày luôn luôn được lặp đi lặp lại.*

Trùng Quang tâm sử với 20 chương là 20 màn cảnh điển hình sinh động về thực trạng bi thảm của một đất nước nô lệ. Song nhà tiểu thuyết Phan Bội Châu không dừng lại ở đấy; trong khi vẽ ra trước người đọc cái khung cảnh đen tối của xã hội Việt-nam dưới thời thuộc Minh, ông đồng thời cũng truy nguyên kẻ thù và bóc trần chân tướng những kẻ đã trực tiếp tạo ra thực tế đó. Từ trong bức tranh của tác phẩm, bộ mặt kẻ thù hiện hình thật đậm nét. Một tên Thừa tuyên sứ, một tên Tuần kiểm lâm hay một tên Đốc Đề đã được Phan Bội Châu vẽ lên với sự căm ghét và khinh bỉ đến tột độ. Bằng những chi tiết cụ thể, tác giả đã lần lượt khắc nổi lên trước chúng ta những dạng mặt kẻ thù khác nhau. Chỉ đưa ra một chi tiết «đôi giày» của Thừa tuyên sứ hay chi tiết về con ngựa của quan Tuần kiểm là lập tức Phan đã làm sống dậy trong người đọc những bộ mặt ghê tởm của kẻ thù, những tên giặc Ngô bạo tàn và ngang ngược đang ngự trị và tác yêu tác quái trong cái xã hội Việt-nam thuộc Minh kia. Nói cho đúng, không phải chỉ đến Phan Bội Châu, hình tượng kẻ thù xâm lược phương Bắc mới có dịp xuất hiện trong văn học. Lịch sử văn học Việt-nam với nhiều áng văn cổ điển đã từng ghi lại những tội ác, hành vi ngang ngược của bọn giặc xâm lược phương Bắc và thảm trạng của đời sống dân tộc trong mỗi thời kỳ chúng kéo đến nước ta.

Những tính cách tiêu biểu của con người Việt-nam trong hàng nghìn năm mặt đối mặt với một kẻ thù quen thuộc.

Song mảng quan trọng và cũng là hiện thực bao trùm toàn bộ cuốn tiểu thuyết *Trùng Quang tâm sử* lại không phải là cái mảng sống tối tăm của cảnh đời nô lệ. Tâm điểm sáng rực của cuốn tiểu thuyết lại thuộc về câu chuyện những người anh hùng « bình Ngô phục quốc». Phan Bội Châu đã dồn vào ngòi bút tất cả sự sảng khoái và ngưỡng mộ trước những con người Việt-nam giàu lòng yêu nước và quyết tâm cứu nước. Thông qua hàng loạt các nhân vật, Phan lần lượt trình bày sự phản ứng của các tính cách khác nhau khi đứng trước hiện trạng của đất nước và sự bạo ngược của giặc Ngô. Với Xý là sự phản ứng bồng bột của tuổi thơ; ở cậu bé mới tám tuổi này, cứ hễ nghe cha kể đến tội ác của giặc Minh là lập tức thét lên: « Quân giặc đã bất nhân đến cực độ, con thề phải giết hết chúng mới nghe! ». Với Kiên, Lực, Phấn lại là thái độ khẳng khái, thà bị tù đày còn hơn phải quỳ lạy chiếc giày của tên giặc Ngô « chó má ». Và bên cạnh một ông Võ dữ dội ngang tàng là hình ảnh ông Chân mỗi lần chạy qua chợ đều lấy tay bưng mặt khóc, uống rượu suốt ngày nhưng vẫn không quên nghiên cứu binh pháp chờ dịp cứu nước. Mỗi nhân vật đều có một cảnh ngộ riêng, và từ cảnh ngộ ấy họ đã đến với công cuộc « bình Ngô » của các tôn thất nhà Trần theo cách riêng của họ. Ta có một cô Chí vì thù nhà phải trả mà lặn lội qua bao tủi cực để đến với Hội Trùng Quang, một cô Triệu vốn căm ghét những tên giặc cuồng bạo và đau nỗi đau tủi cực của những người bạn gái bị bọn giặc Ngô làm nhục, nên khi bọn Chí, Tinh tới tuyên truyền là giác ngộ ngay, tự nguyện đứng vào hàng ngũ những người anh hùng cứu nước. Ta cũng bắt gặp những người nông dân như anh Trầm, anh Hạnh vốn hiền lành, cần mẫn

và chất phác rất mực, những con người tưởng chừng như đã có một thời hạnh phúc với những ước mơ giản dị mà chân thành. Nhưng tất cả đều đã bị thực tế làm sụp đổ quá nhanh. Chỉ một tờ giấy « đảm bảo » của bọn giặc Ngô là đủ để cả cái gia đình vốn đông đủ hòa thuận của Trầm phải chia lìa tan nát. Chỉ vì sự bạo ngược của tên Tuần kiểm lâm mà cả gánh thóc của anh Hạnh (đồng thời cũng là hạnh-phúc của anh) phải dâng cho con ngựa của hắn, và bản thân anh thì bị tống ngục. Thông qua những mảng đời riêng, Phan Bội Châu đã vạch ra con đường phải đi và tất yếu phải đi của những con người Việt-nam bị áp bức — con đường vùng dậy cứu nước đồng thời cũng là để cứu mình.

Cũng có thể nói, với *Trùng Quang tâm sử*, lần đầu tiên trong văn xuôi Việt-nam đã xuất hiện một chân dung tập thể về người anh hùng Việt-nam. Trên vấn đề xác định khái niệm « anh hùng », quan điểm tiến bộ của Phan được tác giả trực tiếp phát biểu công khai ngay trong đoạn đầu và đoạn kết tác phẩm, đặc biệt là thông qua cả hệ thống hình tượng người anh hùng của cuốn tiểu thuyết. Theo Phan, thước đo giá trị người anh hùng là ở thái độ và hành động của anh ta đối với dân với nước. Anh hùng không phải là thứ trời ban riêng cho ai; ai cũng có thể trở thành anh hùng nếu muốn. Phan đề cao chủ nghĩa anh hùng tập thể, đề cao vai trò của người anh hùng vô danh bên cạnh người anh hùng hữu danh: « Lê Lợi là một vị anh hùng nổi tiếng lừng lẫy hơn đời đấy thôi. Nếu không có ức triệu anh hùng vô danh khác lôi kéo để thúc đẩy, giúp đỡ cho, thì vị anh hùng lỗi lạc đó cũng không thể thành công được » (tr. 18).

Phan Bội Châu đã xây dựng trong *Trùng Quang tâm sử* hàng loạt những kiểu người anh hùng khác nhau với các tính cách khác nhau; có anh hùng xuất thân từ giai tầng quý tộc, quan lại như ông Khoáng, cô Liên,

ó anh hùng xuất thân từ trong nhân dân lao động như ông Võ, anh Trầm và có cả những nữ anh hùng như cô Chí, cô Triệu... Điều đáng nói là tiểu thuyết *Trùng Quang tâm sử* đã dành một vị trí đáng kể cho iệc khắc họa chân dung người anh hùng thảo dã, và ới ngay những nhân vật đã có tên trong lịch sử như Nguyễn Xý, Nguyễn Cảnh Chân, Đặng Dung..., Phan vẫn dụng ý khắc họa cốt cách họ một cách giản dị và cụ hể, gần gũi với dân gian. Mỗi nhân vật anh hùng đều iang một dáng vẻ, một nét đẹp riêng và mỗi người r xuất hiện trong tác phẩm theo cách độc đáo của ông họ. Có một ông Xý « quầy hai thùng nước mắm, ao bán rong ở ngoài đường, tiếng ấm như chuông đồng, vang xa tới mươi dặm, nghe tiếng rao là nhận ra ngay đó là người trượng phu » (tr. 23); một ông Võ ri sức mạnh bắp thịt của người con trai làng chài, một cô Chí rách rưới bẩn thỉu trong cung cách một ười ăn xin nhưng toàn bộ con người cô, từ nét mặt, cử chỉ đến lời nói, lại vẫn ngời lên cái chí khí sôi sục căm thù bọn giặc Ngô. Các nhân vật anh hùng cứu ước trong cuốn tiểu thuyết của Phan hấp dẫn người c trước hết ở lòng yêu nước nhiệt thành, chí căm i không đội trời chung với quân giặc xâm lược. Một nh ảnh cô Chí đập đầu vào đá, máu chảy đầm đìa n thề chết còn hơn phải quay về với một lũ « nhung nhúc chó Ngô » hay hình ảnh một ông Võ ngang tàng, oi chuyện đánh giặc cũng hồn nhiên và nhẹ nhàng ư diễn một « vở tuồng » đã gợi nhiều xúc động trong ười đọc. Với *Trùng Quang tâm sử*, Phan Bội Châu đã c kết một chân lý thật giản dị: đã là người Việt-nam phải có tinh thần yêu nước. Không chỉ những người ắc thù nợ với giặc Ngô như Chí, Hạnh... mới căm i chúng mà ngay với những người Việt-nam bị bắt phải đi lính cho giặc như Thắng, Phúc cũng đều ất chứa trong lòng những tình cảm chân thành đối

với đất nước. Và cả với những người đã « chịu tước phẩm của giặc Ngô như cha con Đặng Tất, Đặng Dung nhưng [...] dám chắc họ vẫn là người thù địch với giặc » (tr. 126 — 127). Thú vị biết bao khi chân lý ấy lại được chính một kẻ như Đốc Đề vốn đã từng đứng trong hàng ngũ giặc thừa nhận, như thừa nhận một thực tế không thể chối cãi!

Trong số những nhân vật anh hùng như trên đã nói, không phải những nhân vật nam giới mà chính người phụ nữ mới là những hình ảnh nổi bật hơn cả. Ấn tượng đọng lại sâu sắc trong ta sau khi đọc *Trùng Quang tâm sử* là hình ảnh một cô Chi xinh đẹp, sục sôi, điên dại trong nỗi đau căm thù, nhưng sôi nổi và tràn đầy nhiệt huyết trong công cuộc tuyên truyền vận động cứu nước. Phan Bội Châu đã xây dựng nhân vật này với tất cả sự trân trọng và yêu mến. Cũng như ở nhiều nhân vật nữ khác trong truyện, ta thấy ở nhân vật Chi có sự kết hợp giữa những nét tiêu biểu của người phụ nữ truyền thống và những nét rất mới, rất « hiện đại » của người phụ nữ « phục quốc » thời Phan; có sự đọa đày đau khổ của nàng Kiều « thanh lâu hai lượt thanh y hai lần » và có cả khí tiết của người ả đào giết giặc Minh trong truyền thuyết dân gian[1] trong một hình ảnh cô Triệu; có sự kiên trinh tiết nghĩa của Cúc Hoa đồng thời lại có cả khí tiết của bà Trưng, bà

(1) Truyền thuyết dân gian về người hát ả đào ở Đào-đặng, Tiên-lữ (nay là Cương-chính, Tiên-lữ, Hải-hưng) đã dùng lời ca tiếng hát để tiêu diệt từng toán quân Minh khi chúng kéo về đóng đồn trong xã — Theo Phan Huy Lê, *Khởi nghĩa Lam-sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ XV*; Nhà xuất bản Khoa học xã hội; Hà-nội; 1969; tr. 358. Chúng tôi cho rằng Phan Bội Châu có thể đã sử dụng chất liệu của truyền thuyết dân gian này khi xây dựng nhân vật Triệu, cũng như ông đã sử dụng một truyền thuyết dân gian khác ở Nghệ-Tĩnh để xây dựng nhân vật Võ.

Triệu trong một hình ảnh cô Chí. Những nhân vật phụ nữ ấy đã có mặt trong tác phẩm với đầy đủ tư cách của người anh hùng, có nhiệt tình và hành động dũng cảm, có ý chí không thua kém gì những nhân vật nam giới khác. Cái làm cho hình tượng của họ trở nên đẹp đẽ, gần gũi đối với ta, hấp dẫn ta chính là ý thức của họ về nhân phẩm, ý thức đòi quyền bình đẳng với nam giới trong công việc cứu nước cứu nhà, và cao hơn hết là nhiệt tình yêu nước cháy bỏng, thề không đội trời chung với giặc, là tinh thần dám xả thân chiến đấu hy sinh. Hãy ghi lại đây một đoạn đối thoại giữa Triệu và Chí:

« — Tôi nghĩ lại cuộc đời của mình và những điều tai nghe mắt thấy lâu nay, sao mà khiến cho tôi một phút cũng không muốn sống. Nếu như được sinh làm kiếp con trai thì tôi đã... đã...

« Nói tới đó, Triệu lại nghẹn ngào dừng lại.

« Chí nói:

« — Chúng ta may mà được làm người. Tai mắt đâu óc này phỏng có kém gì bọn trai! Sự việc anh hùng phải đâu chỉ riêng có bọn trai mới làm được... Trưng Trắc chỉ là một người con gái ở tỉnh Sơn Tây cất quận để trả thù chồng, giết tên quan thái thú của giặc là Tô Định thu hồi hơn bảy mươi thành tự xưng làm vua. Trưng Nữ Vương ngày nay còn được ca tụng chẳng phải là một người đàn bà con gái đó sao? Người ta chỉ lo không có chí khí, nếu có chí khí thì con gái chưa chắc đã kém con trai » (tr. 87, 88).

Chỉ một đoạn ngắn trên đây dường như cũng đủ để lột tả trọn vẹn phẩm cách của người phụ nữ — người phụ nữ anh hùng Việt-nam.

Có thể nói, với những nhân vật chính diện trong *Trùng Quang tâm sử*, người anh hùng vô danh của hàng ngàn đời lịch sử đã bước vào văn học, không phải là những

nét chấm phá mờ nhạt, những nhân vật thụ động : họ thực sự xuất hiện, có mặt từ đầu đến cuối tác phẩm, nói năng, suy nghĩ, hành động với đầy đủ ý thức về sức mạnh của chính mình. Và không còn chỉ là những nhân vật, những con người của thời Hậu Trần những năm cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV. Họ là những mẫu người rút ra từ chính sử, dã sử, truyền thuyết dân gian, những người anh hùng có tên và cả người anh hùng vô danh, thêm vào đó là những mẫu người của chính thời đại Phan, những bạn bè đồng chí của Phan Bội thế, người anh hùng hiện lên từ tác phẩm của Phan là *sự kết hợp cả quá khứ và hiện tại, là sự kết tinh đậm nét những giá trị tinh thần của con người Việt-nam qua các thời đại*. Chính điều đó đã quy định giá trị hiện thực sâu sắc của ngòi bút Phan Bội Châu, đồng thời tạo nên tính hiện thực đặc sắc của những hình tượng mà Phan xây dựng.

Với *Trùng Quang tâm sử*, Phan Bội Châu đã thể hiện nổi bật sự tương phản đối lập giữa bọn giặc Ngô bạo ngược với những con người Việt-nam yêu nước đánh giặc. Ngòi bút Phan Bội Châu không tập trung miêu tả nhiều dạng mặt kẻ thù, ông chỉ đánh vào những tên đầu sỏ, mà cũng chỉ khắc họa chúng qua một vài chi tiết điển hình. Trong khi đó Phan lại dành phần lớn nội dung cuốn tiểu thuyết cho việc xây dựng và khắc họa một loạt tính cách người anh hùng. Song qua hai dạng nhân vật ấy, thông qua việc sử dụng những cặp phạm trù thẩm mỹ : Thiện—Ác, Xấu—Đẹp, Cao thượng—Thấp hèn, ông cũng đã vạch ra được sự đối lập về chất giữa hai loại người: một bên là kẻ địch bạo tàn, ngang ngược và bỉ ổi đến cùng cực và một bên là những con người Việt-nam rất đỗi giản dị, sẵn sàng vì đất nước mà chiến đấu hy sinh.

Những bài học truyền thống của một dân tộc biết chiến thắng kẻ thù.

Cần nói thêm là qua hai mươi hồi của cuốn tiểu thuyết, Phan Bội Châu đã lần lượt phát hiện với người đọc đặc tính truyền thống trong đường lối, phương châm và cách thức đánh giặc của con người Việt-nam trải qua bao ngàn đời phải đối chọi với bọn phong kiến xâm lược Trung-hoa. Ở đây, càng thấy rõ cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng được Phan Bội Châu trình bày trong tác phẩm của ông đã không còn mang ý nghĩa bó hẹp trong khuôn khổ của chính cuộc bạo động đó, mà đã được mở rộng ra, như một cuộc đấu tranh cứu nước của quần chúng nhân dân, có tổ chức, có đường lối sáng suốt. « lấy nhân nghĩa để chiến đấu », « lấy nhân nghĩa làm phương châm hành động » (tr. 97, 98) [1]. Đó là *truyền thống đoàn kết, yêu thương gắn bó, ân nghĩa thủy chung, là chính sách khoan hồng đối với kẻ thù.* Những truyền thống này quả không xa lạ với lịch sử đấu tranh của dân tộc trải suốt 4.000 năm. Và phải chăng đó cũng chính là những nhân tố quyết định thắng lợi của con người Việt-nam mỗi khi phải đương đầu với kẻ xâm lược mạnh hơn mình gấp bội? Trong *Trùng Quang tâm sử*, đồng thời với việc khắc họa hình ảnh những con người Việt-nam yêu nước, Phan Bội Châu đã không quên nêu lên những bài học, những kinh nghiệm lịch sử rút ra từ trong thực tiễn mối quan hệ hàng nghìn đời giữa nhân dân ta với bọn

(1) Nghiên cứu kỹ diễn tiến của cuộc khởi nghĩa chống Minh trong *Trùng Quang tâm sử*, chúng tôi nhận thấy Phan Bội Châu đã kết hợp một phần sự thực lịch sử của cuộc khởi nghĩa của Trần Giản Định (1407 — 1409) với một phần của cuộc khởi nghĩa của Trần Trùng Quang (1409 — 1413). Nhưng về đường lối chiến lược, sách lược của khởi nghĩa thì ông còn đúc kết từ nhiều cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm khác, nhất là khởi nghĩa Lam-sơn (1418 — 1427).

giặc xâm lược phương Bắc. Như ở phần trên đã phân tích, những con người Việt-nam như ông Chân, ông, Võ... hiện ra trong tác phẩm vừa thông minh, tài trí vừa có nghĩa, có tình. Nhưng chỗ quan trọng là từ trong những con người đó, Phan Bội Châu đã quy nạp được một cái gì chung, nó là bản lĩnh Việt-nam, là cái sâu thẳm của tâm hồn và trí tuệ Việt-nam, là cái sức mạnh Việt-nam muôn người như một trong cuộc quyết đấu một mất một còn với kẻ thù. Trong *Trùng Quang tâm sử*, Phan Bội Châu đã để cho các nhân vật của mình thi hành bản án nghiêm khắc đối với những tên giặc Ngô đầu sỏ vốn chất đầy nợ máu và tội ác với toàn thể dân tộc (ở đây là phạm vi một tỉnh Nghệ-an) như tên Thừa tuyên sứ, Tuần kiểm lâm; với những tên giặc khát máu, ngang ngược và tàn bạo đến tột cùng ấy thì không thể có sự nhân nhượng khoan hồng. Vì thế mà chính Chí đã phải tự cầm dao chém đầu tên Thừa tuyên sứ để trả mối thù cho cha cũng như bọn Xý, Lực đã thẳng tay kết liễu đời tên Tuần kiểm vốn khinh người Nam như cỏ rác, dắt y đến chỗ con ngựa của y «Nay lấy mày đền mạng ngựa này» (tr. 56) để trả cái nỗi nhục của anh Hạnh, đồng thời rộng hơn cũng là nỗi nhục của cả dân tộc. Nhưng lại cũng chính những con người ấy đã tha chết cho tên Đốc Đề. Ở đây vừa là bài học của chính sách phân hóa cô lập kẻ thù, chính sách khoan hồng nhân đạo, mà Phan Bội Châu muốn truyền lại cho chúng ta từ thực tiễn lịch sử. Một tên Đốc Đề được tha tội chết, được dung nạp trong hàng ngũ của những người kháng Ngô và được đối xử thân mật chính là bằng chứng về truyền thống nhân đạo của con người Việt-nam, về đức bao dung độ lượng đối với kẻ thù một khi chúng đã cùng quẫn, thua chạy; nó cũng giống như việc Lê Lợi, Nguyễn Trãi sau khi đã chém đầu Liễu Thăng lại sẵn sàng «mở đường phúc» cấp thuyền

lương cho 10 vạn quân Vương Thông về nước. Con người Việt-nam ân nghĩa, đức độ và sẵn lòng vị tha làm vậy, nhưng đồng thời cũng là những người rất sáng suốt và tỉnh táo.

Ngoài ra, Phan Bội Châu cũng rất có ý thức từ *Trùng Quang tâm sử* làm nổi bật lên một phương diện khác của giá trị tinh thần Việt-nam là *mưu trí tuyệt vời trong kế sách chống giặc*. Đó là những ông Kiên, ông Chân, những nhà chiến lược rất giỏi binh pháp, lắm mưu mẹo, hiểu ta, hiểu địch, biết dùng mưu để đánh địch, diệt địch mà tốn ít máu xương. Theo dõi câu chuyện Phấn, Lực trá hàng rồi toàn bộ kế hoạch đánh tỉnh thành Nghệ-an, người đọc đi từ thái độ bất ngờ chuyển sang cái hứng thú của người phát hiện ra tính quy luật của sự vật. Đến đây ngòi bút nhà chí sĩ họ Phan đã chứng tỏ sự am hiểu khá tường tận bản chất tâm lý kẻ địch và đặc biệt là tâm lý con người Việt-nam. Chỉ đưa ra một chi tiết Phấn, Lực trá hàng và xoáy sâu vào chi tiết ấy, Phan Bội Châu đã dễ dàng bộc lộ trước người đọc hai hình ảnh tương phản rõ rệt về hai mối quan hệ cơ bản của xã hội Đại Việt, giữa một bên là những con người Việt-nam giản dị, gắn bó từ trong bản chất, mưu trí thông minh, và một bên là kẻ thù tàn ác, xảo quyệt luôn luôn nghi ngờ, ám hại lẫn nhau. Những tên giặc Ngô vốn rất đa nghi sọng cũng lại rất ngu xuẩn; sự trái ngược đó trong bản chất của chúng cộng thêm cái tàn bạo xảo quyệt chúng mang từ trong máu thịt, đã ngăn trở chúng, không cho phép chúng hiểu được con người Việt-nam. Chúng tưởng đâu người Việt cũng có thể dễ dàng vì một động cơ thấp hèn mà chia rẽ nhau trong cơn hoạn nạn như thói thường giữa chúng với nhau. Chính vì thế, khi Chân bày mưu kế trá hàng, chúng đã mắc mưu và cuối cùng bị đối phương dắt vào tròng. Cái kết thúc thật hài hước và thảm hại đối với chúng: cả tỉnh thành Nghệ-an trong phút chốc đã

lọt vào tay những người anh hùng. Kẻ địch hiện ra mới thật lố bịch và trơ trẽn! Chúng muốn giăng lưới, định trở mặt đánh úp sau khi đã thỏa thuận chấp nhận sự «đầu hàng» của Chân, Khoáng, thì lập tức chính chúng lại nhận được những đòn trừng phạt đích đáng! Bằng hình tượng nghệ thuật, Phan Bội Châu đã rút bài học từ trong quá khứ lịch sử mà nhắn nhủ với chúng ta hãy luôn luôn cảnh giác trong quan hệ với kẻ địch. Mặt khác, qua bài học cảnh giác ấy, Phan Bội Châu đồng thời cũng rút ra được một chân lý có tính quy luật trong quan hệ đối chọi giữa dân tộc ta với bọn xâm lược phương Bắc hay bất kỳ một kẻ xâm lược nào khác: chân lý và phần thắng là ở phía những con người Việt-nam biết đoàn kết nhau lại để chống xâm lược. Song, cũng cần lưu ý là Phan Bội Châu đã nhận thức ra quy luật đó ngay chính trong lịch sử một giai đoạn thất bại của dân tộc. Cái lớn của nhà tiểu thuyết Phan Bội Châu là ở chỗ ấy. Phan Bội Châu là người đã dám nhìn vào thất bại của mình mà không chút do dự: «Lịch sử của tôi là lịch sử 100 lần thất bại». Nhưng thất bại mà không bi quan, trái lại còn có quan điểm rất tiến bộ «nên trông bánh xe đã đổ trước, thay đổi con đường thất bại, tìm kiếm con đường thành công, kiếm cái sống trong trăm ngàn cái chết, tìm bài thuốc hay sau khi đã bị đứt tay nhiều lần»[1]. Vậy thì việc Phan dừng lại ở việc vua Trùng Quang lên ngôi sau khi toàn thắng ở tỉnh Nghệ-an có phần chắc cũng là sự bộc lộ một thái độ và tâm lý quen thuộc — của Phan mà cũng là của con người Việt-nam nói chung: dám nhìn vào thất bại nhưng vẫn hướng về những trang sử cùng những chiến công hào hùng của dân tộc.

(1) *Phan Bội Châu niên biểu. Thư mục* số 111.

Trên một phương diện nhất định, về nghệ thuật và đặc điểm của thể loại tiểu thuyết, đặc biệt là tiểu thuyết lịch sử, *Trùng Quang tâm sử* còn phải được tiếp tục nghiên cứu và còn có nhiều vấn đề về mặt yếu cũng như mặt mạnh cần phải trao đổi, thảo luận. Nhưng nếu xét *Trùng Quang tâm sử* ở giá trị phản ánh của nó hay những vấn đề mà tác giả muốn truyền lại cho người đọc thông qua câu chuyện « bình Ngô » và một loạt những tính cách, những hình tượng người anh hùng Việt-nam đánh giặc cứu nước, thì phải nhận rằng cuốn tiểu thuyết có một giá trị không nhỏ.

TỔNG LUẬN

VĂN HỌC VIỆT-NAM TRONG HOÀN CẢNH ĐẤT NƯỚC THƯỜNG XUYÊN BỊ PHONG KIẾN TRUNG-QUỐC UY HIẾP VÀ XÂM LƯỢC

Nghiên cứu đề tài chống phong kiến Trung-quốc xâm lược trong lịch sử văn học Việt-nam, trước hết chúng ta nghĩ ngay tới những tác phẩm chống giặc Tàu khi chúng mang quân đánh chiếm nước ta. Ý nghĩ ấy đúng đắn, nhưng chưa thật đầy đủ, bởi vì giặc không chỉ xâm lược bằng quân sự mà còn bằng các thủ đoạn chính trị, kinh tế, văn hóa; không chỉ xâm lược trong những thời kỳ nhất định, mà còn có mưu mô uy hiếp lâu dài. Do đó, vấn đề đặt ra là tinh thần đấu tranh của nhân dân ta chống giặc Tàu xâm lược, về mọi phương diện, được thể hiện trong lịch sử văn học như thế nào? Ngoài những năm tháng giặc mang vũ khí đến giết chóc dân ta, cướp bóc của cải nước ta thì có phải những năm tháng còn lại hoàn toàn là thanh bình, « hữu nghị », do đó văn học về mặt quan hệ láng giềng này cũng chỉ thể hiện những tình cảm « anh em » mà thôi chăng? Hơn nữa, còn có những vấn đề dường như khó

hiểu, như tại sao những tác phẩm chống phong kiến Trung-quốc xâm lược một cách mạnh mẽ nhất trước thế kỷ XX chủ yếu viết bằng chữ Hán, dùng nhiều điển tích rút trong sách vở Trung-quốc? Nhân dân ta chống kẻ thù xâm lược, nhưng đối với nhân dân Trung-quốc nói chung và văn hóa văn học Trung-quốc từ xưa đến nay như thế nào?... Như vậy, vấn đề nghiên cứu có rất nhiều khía cạnh khác nhau, không chỉ thu hẹp trong các áng văn nói về cuộc đấu tranh quân sự hay chính trị chống lại bọn cướp nước mà thôi. Nếu nhìn sâu hơn nữa thái độ của ông bạn láng giềng này đối với dân tộc ta trong hai nghìn năm nay thì lại càng phát hiện ra nhiều yếu tố lý thú trong văn học của chúng ta chống lại bọn kẻ cướp đó.

*
* *

Thời tiền sử xa xưa còn để lại dấu vết rất sâu đậm trong ký ức của dân tộc ta về cái họa ngoại xâm từ phương Bắc. Ý thức của tổ tiên chúng ta về cái nạn đó cũng như tinh thần quật khởi, nỗ lực vươn lên chống giặc đã được thể hiện trong thiên thần thoại rất đẹp và rất hùng tráng về Thánh Dóng mà mấy nghìn năm nay không một người dân nào quên. Kể từ Tần Thủy Hoàng ôm mộng bành trướng ra khắp thiên hạ cho đến nay, lịch sử bao nhiêu đời đã ghi lại rành rành là bọn cầm quyền ở Trung-quốc, trải suốt các triều đại Tần, Hán, Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh và cả những kẻ cầm quyền hiện tại, đều luôn luôn, thường xuyên uy hiếp, đe dọa thôn tính nước ta và hễ có dịp có cớ và có thể thì bất kỳ triều đại nào, chế độ gì cũng đều mang quân giày xéo non sông đất nước chúng ta. Chỉ bao giờ chúng bị đánh lại cho đến phải « chui vào ống đồng » mà chạy thì mới tạm thôi. Nhưng thất bại về

quân sự, chúng vẫn thường xuyên uy hiếp nước ta về chính trị, kinh tế, văn hóa, vẫn dùng trăm mưu, ngàn kế để khuất phục nhân dân ta. Từ xưa đến nay, trên trái đất này, thật ít có quan hệ giữa các dân tộc láng giềng nào « khó chơi » đến như vậy.

Cuộc thử thách lớn nhất, khủng khiếp nhất là khoảng thời gian dài đằng đẵng một nghìn năm từ đầu thế kỷ I đến đầu thế kỷ X, dân tộc ta phải sống dưới ách đô hộ của các triều đại Trung-quốc. Bấy giờ, dân số ta mới có ít (theo tài liệu thống kê của Đông Hán, dân số Âu Lạc gồm 981.735 nhân khẩu). Nhưng thật là kỳ lạ: dưới ách thống trị tàn bạo của giặc, dân tộc ta vẫn không bị đồng hóa, dồn ép vào các nơi rừng sâu núi thẳm hoặc bị tiêu diệt, mà vẫn liên tục chống lại kẻ thù hết đời này sang đời khác với những cuộc khởi nghĩa liên miên vang lừng trong lịch sử. Lịch sử một nghìn năm Trung-quốc đô hộ nước ta là lịch sử một nghìn năm bọn chúng phải đối phó không ngừng với nhân dân ta. Về mặt văn hóa, dân tộc ta vẫn giữ được tiếng nói và truyền thống văn hóa của mình. Truyền thuyết về việc Cao Biền trấn yểm núi sông linh tích Việt-nam, chứng tỏ bọn xâm lược muốn phá phách văn hóa của người Việt. Nhưng cái cây văn hóa tuy cành lá có lúc bị gãy nát, mà gốc rễ vẫn bền vững. Hệ thống thần thoại của dân tộc ta vẫn còn giữ được những mảng cốt yếu. Tất cả những thần thoại đều xoay quanh các vua Hùng thời kỳ dựng nước: *Trăm trứng trăm con, Chử Đồng Tử, Bánh chưng bánh dầy, An Tiêm, Sơn tinh Thủy tinh, An Dương Vương, Thánh Dóng...* Toàn bộ các thần thoại đều tươi đẹp, lạc quan và anh hùng, chỉ riêng thần thoại về An Dương Vương với câu chuyện Mỵ Châu — Trọng Thủy là nửa trên rất vinh quang, nhưng nửa dưới đầy tính bi kịch, như nhắc nhở cho con cháu đời sau biết rằng nếu không cảnh giác với mọi thủ đoạn xảo trá của kẻ thù thì dân

tộc sẽ lâm vào cảnh bị tiêu diệt. Cô thần cụt đầu đáng thương nhưng cũng đáng lên án nghiêm khắc. Ông cha ta thật thông minh, sáng suốt biết bao nhiêu!

Như vậy, *tinh thần chống đối bọn xâm lược được thể hiện trước hết trong văn học dân gian bằng sự bảo lưu tích cực thần thoại của dân tộc, chống những mưu mô đồng hóa và phá phách của giặc Tàu.* Những thần thoại này tập trung phản ánh lịch sử dựng nước và đoàn kết giữ nước, chống giặc, nêu cao tinh thần cảnh giác, đề cao các bậc anh hùng trong nhân dân chống bọn phản bội Tổ quốc, phản ánh cuộc đấu tranh với thiên nhiên để xây dựng nền kinh tế nông nghiệp phồn thịnh, việc mở mang các thành thị (truyện *Chử Đồng Tử*), phong tục tập quán riêng của Việt-nam (truyện *Trầu cau*) v.v...

Trong quá trình chống xâm lược một nghìn năm, mỗi cuộc khởi nghĩa lại trở nên một thần thoại mới, anh hùng dân tộc biến thành thần và được nhân dân thờ phụng. Và đến thời nước ta thoát khỏi ách đô hộ thì các thần thoại cũ cũng như các thần thoại mới dựa trên truyền thuyết về anh hùng dân tộc chống xâm lược liền được ghi lại, mặc dầu còn rất sơ sài trong các tác phẩm truyện, ký đầu tiên của văn học viết nước ta như *Báo cực truyện*, *Ngoại sử ký*, *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*...

Những câu chuyện ly kỳ, hấp dẫn và rất đẹp ấy về sau đã được sáng tạo lại nhiều lần, thông qua nhiều loại hình văn học khác nhau. Đó là một đặc điểm nữa của văn học Việt Nam chống bọn Trung-quốc cướp nước. Như câu chuyện về « Đức Thánh Trần »:

Thuở Nguyên khấu kéo binh ải tía,
Vâng ấn cờ tiết chế quyền sang.
Nhơn nhơn vớt bạc, gươm vàng,
Quân Hồ trăm vạn dám đang, trở về.
Chém những loài muông dê như rác,
Binh nhung rồi, bày chước hòa nhung...

Quấy người, kìa đứa Phạm Nhan.
Nghe hơi, phách rụng hồn tan sa rời

(Văn chầu « Đức Thánh Trần »)

Đối với người Việt-nam xưa, việc chống giặc Trung-quốc xâm lược là một việc hết sức to lớn, to lớn đến thiêng liêng, thiêng liêng đến mức anh hùng trở thành thần, có khi được là thánh của một thứ tôn giáo riêng biệt, « đạo nội »[1], khi người anh hùng vĩ đại quả như Trần Quốc Tuấn. Không những người trở thành thần, thánh, mà thơ đuổi giặc cũng thiêng liêng như thơ *Nam quốc sơn hà...*, « bản tuyên ngôn độc lập » đầu tiên của nước ta được truyền thuyết ghi lại là do Trương Hống, Trương Hát, các vị tướng cứu nước đã hóa thành thần, đọc để khích lệ quân sĩ của Lý Thường Kiệt[2] trong cuộc kháng chiến chống Tống trên phòng tuyến sông Câu năm 1077.

*
* *

Nhân dân Việt-nam biết phân biệt nhân dân Trung-quốc vĩ đại với bọn giặc Trung-quốc xâm lược hung tàn và tham lam. Từ xưa đến nay, người Việt-nam mỗi khi đến Trung-quốc đều tỏ lòng yêu mến những cảnh đẹp của Trung-quốc, tôn trọng và học tập các nhân vật vĩ đại của lịch sử Trung-quốc, cảm thông với những nỗi đau khổ triền miên của nhân dân Trung-quốc dưới ách thống trị bạo tàn. Như Nguyễn Dụ đã rất đau lòng với « những điều trông thấy » ở Trung-quốc trước cái cảnh người già, phụ nữ và trẻ em chết đói chết khát, trong khi bọn quan lại thì của ngon vật lạ thừa mứa đến phải đổ đi (*Sở kiến hành, Thái bình mại ca giả*).

---

(1) Đạo thờ « Đức Thánh Trần ».

(2) Có thuyết cho là quân sĩ của Lê Hoàn.

Đối với những người Trung-quốc sang sinn sống ở Việt-nam, chúng ta cũng thấy hiện tượng là có những người gốc Trung-quốc nhưng rất ghét bọn xâm lược nên đã viết văn chống lại chúng. Như Hứa Tông Đạo là người Phúc-kiến đến Việt-nam năm 1276, đã viết bài minh khắc chuông Thông-thánh quán (Bạch-hạc, Vĩnh-tường, tỉnh Vĩnh-Phúc) năm 1321 để ca ngợi Trần Nhật Duật, vị anh hùng chống giặc Nguyên, và lên án «giặc Bắc đến xâm lược» Việt-nam. Trịnh Hoài Đức cũng là người Việt gốc Trung-hoa, năm 1802 được cử sang sứ Trung-quốc. Khi đi tới trấn Nam quan, ông rất lấy làm hài lòng thấy nhân dân ở biên giới hai nước sống vui vẻ hòa thuận, nhưng nhớ lại việc Tôn Sĩ Nghị bị Quang Trung đánh bại, ông viết hai câu thơ rất mỉa mai trong bài *Sứ bộ xuất Nam quan hồi quốc khẩu chiêm* để cảnh cáo bọn cầm quyền Trung-quốc cứ lăm le dòm ngó nước ta như bầy cú, quạ.

Những người Trung-quốc trên đây biết rõ đâu là chính nghĩa, biết căm ghét và khinh bỉ hành động xâm lược. Họ đã trở thành những nhà thơ nhà văn Việt-nam nổi tiếng. Nhưng tất nhiên cũng có những người Hoa chỉ biết đến Việt-nam để bòn rút của cải, lại còn làm gián điệp cho giặc. Nhân dân Việt-nam xưa cũng như nay đều xa lánh những hạng người như vậy. Họ có ấn tượng thật là rùng rợn về các người «Tàu chôn của». Họ không thích những «chú khách» trọng của hơn người, đến sinh sống ở Việt-nam, lấy vợ Việt-nam, nhưng rồi cuốn gói về nước để lại cho vợ cái dù rách và cái chăn rách, để vợ đứng ở bến sông kêu gào:

Một tay em cầm cái dù rách;
Một tay em xách cái chăn bông,
Em đứng bờ sông,
Em trông sang bên nước người:
Hỡi chú chiệc ơi là chú chiệc ơi)!
Một tay em cầm quan tiền,

Một tay em cầm thằng bù nhìn [1],
Em vứt xuống sông.
Quan tiền nặng thì quan tiền chìm,
Thằng bù nhìn nhẹ thì thằng bù nhìn nổi.
Ối trời ơi! Của nặng hơn người!

(Ca dao)

Tóm lại, có hai hạng người Hoa ở Việt-nam, và người Hoa chân chính là người ủng hộ nhân dân Việt-nam chống bọn Trung-quốc xâm lược. Và văn học Việt-nam xưa nay, nhận thức về nhân dân Trung-quốc với bọn cầm quyền Trung-quốc, về những người Hoa chân chính với những người Hoa bất chính, thường ít khi lầm lẫn.

Người Việt-nam yêu mến nhân dân Trung-quốc và cũng tôn trọng văn hóa Trung-quốc. Tinh thần yêu nước biểu hiện qua văn học chung quanh vấn đề này như thế nào?

Việc tiếp thu một cách rộng rãi văn hóa, văn học, chữ viết nước ngoài không có nghĩa là bị đồng hóa. Văn hóa, văn học-nghệ thuật của Hy-lạp và La-mã cổ đại rực rỡ vô cùng nhưng không làm cho Hy-lạp và La-mã cổ đại tránh khỏi tiêu vong, trái lại các nước châu Âu tiếp thu một cách hầu như không hạn chế văn hóa Hy La cổ, nhưng mỗi dân tộc châu Âu vẫn có bản sắc riêng của mình và vẫn phát triển mạnh mẽ. Điều đáng chú ý là những thời kỳ cường thịnh nhất của các dân tộc châu Âu lại là những thời kỳ biết tiếp thu văn hóa

(1) Trong bài dân ca trên, «bù nhìn» tượng trưng cho «người» chứ không có nghĩa như bây giờ là «tay sai». Cái nghĩa mới này bắt nguồn từ lối nói của châu Âu.

Hy La cổ một cách sáng tạo : thời kỳ Phục hưng, thời kỳ cổ điển, thế kỷ Ánh sáng... Một dân tộc chỉ bị đồng hóa khi nó khuất phục nước ngoài một cách nô lệ, trước hết là về chính trị. Sự tiếp thu văn hóa nước ngoài mềm dẻo và sáng suốt là dấu hiệu của một dân tộc mạnh.

Nhưng chung quanh vấn đề quan hệ giữa văn hóa Trung-quốc và văn hóa Việt Nam nói chung và vấn đề chữ Hán nói riêng, cho đến nay cũng còn tồn tại nhiều ý kiến.

Ngay từ thời Lý, Trần, Lê sơ, cũng đã có quan niệm khác nhau giữa các nhà văn yêu nước. Nguyễn Trung Ngạn, nhà thơ yêu nước đời Trần một mặt khẳng định rằng :

Giang sơn hữu hạn phân Nam Bắc

(Giang sơn đã có giới hạn phân chia giữa Nam, Bắc)

mặt khác vẫn cho rằng :

Hồ Việt đồng phong các đệ huynh

(Khâu-ôn dịch)

(Người Hồ—tức người Trung-quốc, và người Việt cùng chung phong hóa, đều là anh em)

Quan niệm về « đồng chủng », « đồng văn » vẫn tồn tại trong các nhà yêu nước nổi tiếng ở nước ta thời cận đại như Phan Bội Châu. Nhưng Nguyễn Trãi, như ta biết, đã tuyên bố trong *Bình Ngô đại cáo* là « Sơn xuyên chi phong vực kỳ thù, Nam Bắc chi phong tục diệc dị » (Núi sông bờ cõi đã riêng, Phong tục Bắc, Nam cũng khác). Và Quang Trung khi đánh giặc Thanh cũng nêu một cách dứt khoát :

Đánh cho để dài tóc
Đánh cho để đen răng...

Thật ra, dân tộc Việt-nam vẫn tiếp thu văn hóa Trung-quốc trong cái phần tốt đẹp và vĩ đại của nó. Vả chăng

Lỗ Tấn chẳng cũng đã từng phân tích rằng nhiều phong tục ở Trung-quốc mà người ta tưởng như quốc hồn, quốc túy cần phải bảo tồn, chẳng qua cũng tiếp thu của nước ngoài. Nhưng người Việt-nam vẫn giữ bản sắc riêng của mình và cũng chẳng thú vị gì với không ít những phong tục xa lạ như tục bó chân, tục quàn người chết lâu năm trong nhà, v.v...

Còn về vấn đề học và viết văn chữ Hán thì ngày trước Phạm Quỳnh trong bài diễn văn ca ngợi *Truyện Kiều* tháng Tám 1924 đã vin vào chỗ mấy nghìn năm ông cha ta học chữ Hán, mà cho rằng trước khi *Truyện Kiều* ra đời, « ta vẫn hình như một giống ăn trọ ở nhờ, đối với đất nước non sông vẫn chưa từng có một cái văn tự văn khế phân minh, chứng nhận cho ta cái quyền sở hữu chính đáng ». Ngô Đức Kế đã phê phán Phạm Quỳnh một cách đích đáng : « Ông Nguyễn Du dịch *Kiều* từ đời Gia Long, thế thì từ Gia Long về trước, chưa có *Truyện Kiều* thì nước ta không quốc hoa, không quốc túy, không quốc hồn, thế thì cái văn tự vũ công mấy trào Đinh, Lý, Trần, Lê sáng chói rực rỡ đó đều là ở đâu đem đến cho bọn « học thuê viết mướn » ấy mà thôi ? » « Thật là « con oanh học nói » xằng xiên bậy bạ, rồ dại điên cuồng, tà thuyết mê dân đến thế là cực » (*Luận về chính học cùng tà thuyết*)[1].

Ở đây ta không cần bàn tới *Truyện Kiều*. Ngày nay, ai cũng công nhận đó là một kiệt tác của dân tộc. Nhưng vấn đề cần chú ý là quan điểm phản động của Phạm Quỳnh ; phản động ở chỗ, cho rằng cần có một kiệt tác viết bằng chữ của dân tộc thì mới có dân tộc, có nước, và chỉ cần có thế. Trái lại, quan điểm của Ngô Đức Kế đúng đắn ở chỗ, thừa nhận có thể tiếp thu học thuật Trung-quốc một cách có chọn lọc và có thể dùng chữ Hán mà vẫn là một nước độc lập, đánh thắng oanh

(1) *Hữu thanh*, số 21 ; 1—IX—1924 ; *Thư mục* số 64.

liệt bọn phong kiến Trung-quốc xâm lược. Cũng như thế, khi nước nhà đã có những áng văn thơ Nôm hay như *Truyện Kiều* thì Gia Long vẫn có thể cứ cõng rắn cắn gà nhà và triều Nguyễn sẽ dần dần cúi đầu khuất phục bọn đế quốc xâm lược.

Điều hài hước là quan điểm của Phạm Quỳnh gần đây vẫn được bọn học giả thực dân bênh vực, ông Mô-ri-xơ Đuya-răng (Maurice Durand) năm 1961 còn cho rằng chỉ từ khi có *Truyện Kiều* thì « tư tưởng Việt-nam lần đầu tiên mới gần như hoàn toàn thoát khỏi cái gông cùm Hán Việt ». Ông ta còn cho rằng: « Trong khoảng hai nghìn năm, văn hóa Trung-quốc kẹp chặt như trong một cái máy kẹp các giai cấp lãnh đạo và giai cấp những người trí thức Việt-nam »[1]. Nếu cứ nói cái kiểu như vậy thì cũng có thể nói là từ thời Phục hưng, văn hóa cổ Hy-La kẹp chặt như một cái máy kẹp trí thức châu Âu. Nhưng thử hỏi điều đó đúng hay là không đúng?

Thực ra, việc tiếp thu văn hóa Trung-quốc một cách có chọn lọc và việc học tập chữ Hán đối với cha ông ta lại là một việc cần thiết để giữ gìn nền độc lập, để chống lại kẻ thù xâm lược. Và chỉ từ khi nước nhà thoát khỏi ách đô hộ một nghìn năm của Trung-quốc thì việc đó mới được đẩy mạnh. Cố nhiên sau đó thì lại dần dần nảy sinh tư tưởng nô lệ trong một bộ phận hủ nho, nhất là khi chế độ phong kiến nước ta bước vào thời kỳ suy tàn. Nhưng đó là thời kỳ sau. Còn trong các thời Lý, Trần, Lê sơ thì công việc học tập tiếp thu có chọn lọc nói trên rõ ràng là một hành động để củng cố nền độc lập tự chủ. Chứ phải đâu bọn quan cai trị Trung-hoa trong thời Bắc thuộc đã quan tâm đến vấn đề ấy. Chỉ cần quan sát

(1) Maurice Durand : *Richesse de la littérature vietnamienne écrite ; Europe ;* Juillet—Aout ; 1961 ; P. 64, 65, 66 ; *Thư mục* số 6.

cuộc sống của các dân tộc thiểu số ở Hoa-nam từ mấy nghìn năm nay thì đủ biết là trước thế kỷ X, bọn xâm lược chẳng cho dân ta hưởng được chút gì lành mạnh của văn hóa Trung-quốc. Người La-mã xưa kia đi đến đâu xây dựng và truyền bá văn hóa La-mã đến đấy; họ còn để lại biết bao công trình ở khắp châu Âu, châu Á, châu Phi. Nhưng một nghìn năm giặc Tàu cướp nước ta là một nghìn năm chúng vơ vét và phá phách sạch trơn, chỉ để lại một vài ngôi mộ Hán. Sử nhà Đông Hán thừa nhận: «Ở đất Giao-chỉ... Thứ sử trước sau phần lớn không thanh liêm, trên thì bợ đỡ kẻ quyền quý, dưới thì thu vét của cải của dân, đến khi đầy túi tiền thì xin đổi về nước» (Phạm Việp: *Hậu Hán thư*). «Giao-châu ở nơi xa cách, quan lại tập tục tham ô. Họ làm đủ điều gian trá, Trưởng sử tha hồ bạo ngược, bóc lột muôn dân» (Lê Trắc: *An-nam chí lược*; dẫn lời của Thứ sử Giao-châu gửi vua Hán). Giặc Ngô lại càng bạo ngược hơn: «Giặc Ngô chính hình bạo ngược, phú liễm không biết thế nào là cùng» (Trần Thọ: *Tam quốc chí, Ngụy chí*). Đó là thứ «lễ nghĩa», thứ văn hóa mà kẻ thù xâm lược mang đến cho nhân dân ta. Nhiều cuốn sử Trung-quốc có nói rằng thái thú Nhâm Diên dạy dân Việt-nam cày ruộng, thái thú Tích Quang đem lễ nghĩa dạy dân. Song những tài liệu khảo cổ học ở Việt-nam đã bác bỏ mọi luận điệu khoác lác ấy từ lâu. Sử Trung-quốc cũng chép Sĩ Nhiếp được ca ngợi là người đã biến nước ta thành một nước văn hiến, nhưng chính sử nhà Nguyễn đã phải nói rằng: «Sĩ Nhiếp chẳng qua là một Thái thú nhà Hán, tùy thời nịnh hót, cầu sao cho mình được an toàn, chứ không có mưu lược tài cán gì giỏi cả..., có gì đáng khen»[1]. Thực ra, Sĩ Nhiếp được đề cao chủ yếu là do bóc lột

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*; «Tiền biên»; Tập I; tr. 99; *Thư mục* số 127.

đàn áp dân Việt một cách thậm tệ và năm nào cũng cấp cho nhà Ngô đủ mọi thứ vơ vét được ở nước ta.

Nói cho công bình thì trong một nghìn năm Bắc thuộc kể trên, giặc cũng có mở trường đào tạo một vài tên quan lại nhỏ người Việt-nam, và bọn Lý Cầm, Lý Tiến cũng được làm những chức quan nhỏ; Khương Công Phụ cũng để lại được một đôi bài văn khuôn sáo hàng nghìn năm nay nhân dân ta không mấy ai nhớ tới. Còn ngoài ra, trong suốt thời kỳ dài đằng đẵng bị Trung-quốc đô hộ đất nước ta nào có sản sinh ra được một nhà văn nào đáng chú ý? Nền văn học viết Việt-nam chưa thể thành hình mà lý do rõ nhất là bị kẻ thù hãm vào vòng dốt nát hàng nghìn năm. Đó là một sự thực không thể chối cãi. Nhưng đến thời Lý, thời Trần thì nước ta trở nên hùng mạnh, văn học chữ Hán của người Việt cũng bắt đầu nở rộ với những kiệt tác. Sau này giặc Minh đã chủ trương phá cho tan nát những sản phẩm tinh thần ấy, nhưng cũng không thể phá được hết. Vậy thì, việc học tập có chọn lọc văn hóa và học thuật Trung-quốc, việc sử dụng chữ Hán trong mọi lĩnh vực sinh hoạt là một việc cần phải chiếm lĩnh, phải đâu là do ý muốn của giặc? Nhưng tại sao cần học tập như thế, cần chiếm lĩnh lấy cái học thuật ấy?

Dân tộc Việt-nam có bản lĩnh riêng, có những đức tính bền vững tạo thành truyền thống cố hữu, có một nền văn hóa độc đáo và có tiếng nói riêng, và những nhân tố ấy trong bản sắc dân tộc đã là nhân tố chủ yếu khiến cho người Việt-nam có thể sinh tồn và phát triển trên mảnh đất sóng gió này ở Đông Nam Á. Nhưng sức mạnh của người Việt-nam còn ở chỗ biết tiếp thu một cách linh hoạt, có sáng tạo, nhuần nhuyễn trên cái gốc dân tộc, những yếu tố văn hóa nước ngoài. Đạo Phật và triết học Ấn-độ đã du nhập vào Việt-nam rất sớm, và trong thời Bắc thuộc, đã có những nhà sư Việt-

nam như Thích Đạo Cao, Pháp Minh luận chiến với học giả Trung-quốc bênh vực triết lý của đạo Phật và chống lại đạo Nho và Khổng Tử[1].

Ai phải ai trái trong cuộc tranh luận xa xưa ấy, tạm thời hãy khoan bàn. Chỉ cần ghi nhận một điểm là ông cha ta lúc bấy giờ đã biết tiếp thu văn hóa của một nền văn minh lớn và rất cổ như Ấn-độ. Còn đối với văn hóa và học thuật Trung-quốc, ông cha ta cũng hiểu rất rõ là nếu không tìm hiểu đầy đủ để tiếp thu những phần thích hợp thì không thể chống chọi nổi với cái họa xâm lược trường kỳ đe dọa ta từ phương Bắc. Bởi vậy cho nên việc sử dụng chữ Hán và việc tiếp thu văn hóa nói chung và học thuật nói riêng của Trung-quốc là một việc cần thiết. Những dân tộc nhỏ bé là láng giềng của Trung-quốc nếu muốn chống lại một cách có hiệu quả với đầu óc bành trướng của các triều đại phong kiến Trung-quốc xưa kia, như các dân tộc Triều-tiên và Nhật-bản, đều đã phải làm như Việt-nam.

Đồng thời với việc học tập chữ Hán, ông cha ta cũng đã thấy sự cần thiết phải có chữ viết riêng, nên đời Trần đã bắt đầu có văn, thơ Nôm. Tuy nhiên giai cấp phong kiến Việt-nam có tính chất hạn chế của nó, cho nên văn Nôm có phần chậm phát triển. Và vì chữ Nôm và văn Nôm chậm phát triển nên việc sử dụng thông thạo chữ Hán lại càng là việc rất cần. Căn cứ vào tình hình văn hóa Triều-tiên, Nhật-bản, ta sẽ thấy là dưới thời phong kiến, chữ Hán gốc từ Trung-quốc, nhưng đã trở thành chữ viết chung cho những dân tộc châu Á vốn được hân hạnh làm láng giềng của Trung-quốc, nhưng không muốn bị ông láng giềng ấy nuốt trửng hoặc gặm dần đất đai. Các dân tộc ấy đều sử dụng chữ

(1) Trần Nghĩa : *Một số tác phẩm mới phát hiện có liên quan với dòng văn học viết bằng chữ Hán của người Việt thời Bắc thuộc* ; *Tạp chí văn học*, IV-1975.

Hán để xây dựng nền học thuật và văn học có bản sắc riêng của dân tộc mình.

Việc sử dụng chữ Hán, tiếp thu học thuật và văn hó Trung-quốc như vậy không phải là một sự « bị kìm kẹp » hay khiếp sợ uy quyền của các hoàng đế Trung-quố như một số người nghĩ, mà trái lại chính là để giữ vững nền độc lập, tự chủ.

Ông cha ta biết rất rõ là văn hóa vĩ đại của nhân dâ Trung-quốc không phải chỉ là văn hóa của bọn cầm quyền Trung-quốc. Trong văn hóa, học thuật Trung-quốc, cái gì cũng có, xấu cũng như tốt, nói chung là có hai nền văn hóa như Lê-nin đã chỉ rõ. Ngay đạo Nho cũng không phải chỉ có mặt tiêu cực; lẽ thứ nhất: cái gọi là đạo Nho như ta đã biết, gồm nhiều yếu tố khá nhau, thậm chí trái ngược nhau, chồng chất tích lũy từ nhiều đời; lẽ thứ hai: tư tưởng có tính chất lịch sử của nó, khi sự phát triển của xã hội đòi hỏi chế độ phong kiến tập quyền chặt chẽ thì tư tưởng trung quâ là cần thiết. Sau kháng chiến chống Minh thắng lợi Nguyễn Trãi chẳng hạn đã làm như thế. Vì lúc ấy không trung quân thì làm cho nước loạn, dân chết, trở thành một nhân tố tiêu cực phá hoại vương triều mới giành được độc lập tự chủ cho đất nước. Nhưng đến khi tên Lê Chiêu Thống dắt giặc về nhà thì trung với y là một sự nhục nhã; một bọn hủ nho cứ bám lấy cho nên đã trở thành phản động. Sự sáng tạo của ch ông ta khi học tập tư tưởng và học thuật nước ngoài là biết chọn lọc để áp dụng đúng chỗ đúng lúc. Vấn đề là học gì cũng phải biết phân biệt « chính học » cùn « tà thuyết » như Ngô Đức Kế nói. Trần Quốc Tuấn tron bài *Hịch tướng sĩ* không ngần ngại khi nêu lên nhiều điển tích trong lịch sử Trung-quốc; hơn thế nữa, ôn còn nêu tên tuổi những tướng nhà Nguyên như Cố Đãi Ngột Lang, Xích Tu Tư, làm gương cho tướng s

học tập, mục đích chống lại dã tâm chiếm nước ta của giặc Nguyên. Những trí thức và nhà văn tích cực trong lịch sử nước ta đều đã làm như vậy.

Tất nhiên khi tiếp thu học thuật Trung-quốc thì cũng có một bọn hủ nho nảy sinh tư tưởng sùng bái Trung-quốc một cách nô lệ. Bọn hủ nho đời nào cũng có. Cả những kẻ luôn miệng ca ngợi Khổng Mạnh, áp dụng tam cương ngũ thường một cách độc đoán và thắc nghiệt, cũng không phải hiếm. Nhưng bất kể loại hủ nho nào cũng không thoát khỏi sự phê phán nghiêm minh của quần chúng trong từng thời kỳ lịch sử.

*
**

Đỉnh cao của văn học Việt-nam chống phong kiến Trung-quốc xâm lược là những áng văn thể hiện trực tiếp cuộc chiến đấu oanh liệt của nhân dân ta mỗi khi giặc mang quân giày xéo nước ta. Dù biết rằng trên thế giới này có đến hàng triệu cuốn sách hay, và chúng ta cũng có thể thưởng thức và biết đánh giá đúng hàng trăm nhà văn vĩ đại của mọi nước, thì lòng mỗi con người Việt-nam vẫn luôn luôn rung động từ lúc ấu thơ đến khi bạc đầu, từ đời này sang đời khác với những áng văn thơ ấy, trước hết ở ngay trong văn học dân gian. Những truyền thuyết lịch sử chung quanh các anh hùng dân tộc chống bọn giặc cướp nước trong thời kỳ Bắc thuộc vừa có giá trị lịch sử vừa có giá trị sáng tạo văn học cao và đã được làm đề tài sáng tác cho nhiều đời sau như các truyện về Hai Bà Trưng, Bà Triệu. Từ thế kỷ thứ X đến nay, việc sáng tác văn thơ yêu nước chống xâm lược mà đề tài thường tập trung vào các cuộc chiến đấu chống giặc phương Bắc, vẫn giữ tính chất liên tục, và ngay thời kỳ phải chống lại chủ nghĩa đế quốc tức là từ giữa thế kỷ XIX trở đi, những

đề tài lịch sử về Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, về chuyện Quang Trung chống giặc Thanh... vẫn được nhiều nhà văn quan tâm khai thác.

Các chương mục của bộ sách này đã đi sâu vào từng giai đoạn sáng tác cụ thể, tập trung vào các tác gia, tác phẩm tiêu biểu nhất. Ở đây chỉ có thể khái quát lại bằng một vài nét sơ lược về dòng văn học quan trọng này.

Nét nổi bật đầu tiên có thể rút ra là trong chiều dài ngót một nghìn năm của văn học Việt-nam chống phong kiến Trung-quốc xâm lược, ông cha ta luôn luôn nói về « Nam quốc sơn hà Nam đế cư » (thơ Lý Thường Kiệt), « Sơn xuyên chi phong vực ký thù » (Nguyễn Trãi: *Bình Ngô đại cáo*), chứ tuyệt nhiên không có một ý đồ xâm lược đất đai của Trung-quốc. Chủ nghĩa yêu nước Việt-nam trong văn học cổ mang đậm tinh thần tự vệ, mong muốn sống hữu nghị giữa các nước. Lý Thường Kiệt có đánh sang châu Ung, châu Khâm, châu Liêm, nhưng ai cũng đều biết rằng thời ấy giặc Tống thường tìm mọi cách mua chuộc, lôi kéo bọn thổ ty ở biên giới nước ta để chúng mang đất Việt-nam sang phụ thuộc vào Trung-quốc. Hơn nữa, nhà Tống lúc bấy giờ đang chuẩn bị xâm lược Đại Việt. Nếu không đánh chúng thì đất đai nước ta bị chiếm đoạt dần hết. Nhưng ngay trong bài *Lộ bố văn*, Lý Thường Kiệt viết khi đánh sang châu Ung, châu Khâm, châu Liêm, cũng tuyên bố rõ là: « hữu phân thổ vô phân dân chi ý » (chỉ có ý phân biệt lãnh thổ, không phân biệt chúng dân).

Ý muốn cho nhân dân hai nước được sống trong tình hữu nghị đã được nhà thơ Nguyễn Trung Ngạn thể hiện qua bài thơ *Khâu-ôn dịch*. Đây là bài thơ làm sau khi đánh giặc Nguyên, nhưng cái ý:

Non sông ranh giới chia Nam Bắc,
Hồ Việt đồng phong cũng đệ huynh

trong hai câu thơ thứ ba và thứ tư không khác gì ý của câu trích dẫn trên trong bài *Lộ bố văn* của Lý Thường Kiệt. Chúng ta còn có thể trích dẫn nhiều nữa trong thơ văn từ đời Lê đến đời Nguyễn. Câu thơ của Trịnh Hoài Đức trong bài *Sứ bộ Nam quan hồi quốc khẩu chiếm*:

Nam quan không xảy ra việc gì, thật vui vẻ,
Nhân dân Nam, Bắc ca hát cảnh làm ăn thái bình

phần nào đã thể hiện ý muốn nghìn đời của dân ta.

Một nét nổi bật nữa của văn học Việt-nam chống phong kiến Trung-quốc xâm lược là sự thông cảm với nhân dân Trung-quốc và với cả một số tướng, sĩ là những người không thích đánh Việt-nam nhưng nhiều khi vẫn bị bọn cầm quyền thúc đẩy đi xâm chiếm nước ta. Điều đó được thể hiện trong nhiều sáng tác xưa nay, chẳng hạn như bài *Ung châu* của Nguyễn Trung Ngạn hay nhiều bức thư của Nguyễn Trãi gửi các tướng tá nhà Minh trong *Quân trung từ mệnh tập*. Xét qua lịch sử thì số phận của toàn bộ những tên tướng lĩnh đã mang quân đánh Việt-nam đều chẳng tốt đẹp gì, cả Mã Viện cũng xúi quẩy, chết đi còn chưa rửa sạch cái nhục là có vơ vét gì đó ở Việt-nam.

Văn học không phải là toàn bộ khoa học xã hội. Tuy nhiên qua những câu thơ và những hình tượng nhân vật được khắc họa trong truyện, ký và các thể văn khác nói về bọn cầm quyền các đời ở Trung-quốc có âm mưu xâm chiếm nước ta, chúng ta cũng hiểu rõ được không những mọi thủ đoạn thâm hiểm, độc ác của giặc, mà cả những luận điệu gian dối của chúng. Cái nhân nghĩa đầu lưỡi của bọn giặc cướp nước nhiều đời luôn luôn bị văn thơ ta vạch trần.

Việc giặc phương Bắc kích động bọn thổ ty ở biên giới để gây bạo loạn trong nước ta và thừa cơ gặm nhấm nước ta, được thể hiện trong nhiều áng văn đời

Lý. Việc chúng dùng gián điệp tung vào nước ta để thăm dò cũng như việc sử dụng Hoa kiều ở Việt-nam vào mưu mô đàn áp, xâm chiếm lãnh thổ ta cũng được phản ánh trong những áng văn như *Hoàng Lê nhất thống chí*. Văn chương của cha ông ta còn khiến bọn phản bội Tổ quốc làm bù nhìn thảm hại cho giặc được « di xú vạn niên ». Trong sử sách, văn chương yêu nước của ta, những tên như Trần Ích Tắc, Lê Chiêu Thống v.v... hình như cũng không được phép chết như người bình thường; chúng trở thành « bất tử » một cách ô nhục.

Cái cách ngoại giao hách dịch, xúc phạm đến tinh thần dân tộc của những người hiền lành nhất, cũng không phải lạ lùng gì. Ngày xưa giặc cũng đã dùng và ông cha ta đã ghi lại : « Thiết kiến ngụy sứ vãng lai, đạo đồ bàng ngọ. Trạc hiêu điểu chi thốn thiệt nhi lăng nhục triều đình; Ủy khuyển dương chi xích khu, nhi cứ ngạo tể phụ » (*Hịch tướng sĩ*) (Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường; Uốn lưỡi cú diều mà xỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ...)

Văn thơ Việt-nam chống phong kiến Trung-quốc xâm lược cũng phản ánh bộ mặt gian tham và hiểm ác của giặc khi chúng đánh nước ta. Ông cha ta từng phải thú nhận là không thể ghi chép xuể các tội ác ấy. Chúng cướp bóc từ nông sản, lâm sản, hải sản đến toàn bộ vàng bạc châu báu, không thể mang đi được thì chúng chôn giấu để đời sau con cháu chúng mò đến lấy. Chúng còn phá hoại văn hóa, đốt sạch sách vở của nước ta. Nhưng tàn khốc hơn là chúng chém giết nhân dân ta một cách không thương tiếc; dùng dân ta làm công cụ, làm mồi cho cá mập, thuồng luồng, cho bệnh tật nơi rừng thiêng nước độc để tìm kiếm vật quý, của lạ cho chúng, dùng những cực hình để giết người thây chất thành đống, máu chảy thành sông, lại còn đào cả mồ mả tổ tiên của người.

Những tội ác này không chỉ được ghi lại trong các tác phẩm dành cho người trong nước xem như *Bình Ngô đại cáo* mà còn được chép rõ trong các áng văn bang giao gửi triều đình Trung-quốc như thư Trần Thánh Tông viết cho Hốt-tất-liệt năm 1288. Triều đình Trung-quốc dù đe dọa ta, vẫn không dám phủ nhận các tội ác đó. Chẳng những trong văn học Việt-nam mà ngay trong văn học Trung-quốc, nhiều nhà viết sử, viết văn có đôi chút lương tâm cũng phải phàn nàn về tội ác của bọn quan lại Trung-quốc khi sang nước ta.

Nhưng nét nổi bật hơn cả trong văn học Việt-nam chống phong kiến Trung-quốc xâm lược là hình ảnh những anh hùng dân tộc và cả một dân tộc anh hùng, từ những ông vua cứu nước cho đến các tướng lĩnh, nhc thần yêu nước, các tì tướng như Yết Kiêu, Dã Tượng, đến những người nông dân áo vải, người dân thường như bà bán quán, cô đào. Những anh hùng ấy được ca ngợi trong văn học dân gian và văn học thành văn, tiểu sử của nhiều người được ghi trong văn bia và được nhắc đi nhắc lại trong văn viết, làm đề tài sáng tác cho nhiều đời. Nhiều khi đấy còn là những nhà văn nhà thơ, đôi khi là nhà văn nhà thơ vĩ đại của dân tộc, như Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi... Cho nên, thơ văn của chính các anh hùng cứu nước càng chứa chan tình cảm yêu nước, yêu dân sâu sắc và nội dung thơ văn của họ nhiều khi là kết tinh của những kinh nghiệm lớn trong việc chống giặc, giữ nước, chẳng những làm cho nhiều thế hệ con cháu đời sau rung cảm mà còn dạy các lớp con cháu ấy nhiều bài học bổ ích. Đấy là những bài học cảnh giác sâu sắc, những kinh nghiệm về chiến lược, chiến thuật cùng những bức tranh hùng tráng của những trận đánh lớn. Chúng ta còn thấy việc kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và ngoại giao một cách hết sức mềm dẻo để giành thắng lợi.

Ngoai ra, còn có thể tìm trong thơ văn yêu nước không ít bài học bổ ích khác: về tinh thần kiên cường chiến đấu kết hợp với việc suy tính mưu kế một cách thật thông minh; về sự phối hợp toàn bộ những yêu cầu về tình cảm, lý trí và ý chí, đạo đức trong chiến tranh; và những bài học «nhân nghĩa», đoàn kết để chống giặc, «vua tôi máu mủ giống nòi chung», «khắp tướng sĩ một lòng phụ tử»; đoàn kết với cả các dân tộc anh em trong nước:

Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Ta còn tìm thấy tình cảm của người anh hùng đối với non sông, đất nước, đối với mỗi mảnh đất của quê hương, tinh thần quyết tử để giữ gìn biên cương, bảo vệ kinh đô, sẵn sàng chết để bảo vệ truyền thống văn hóa của dân tộc, chết vì độc lập, tự chủ, «thà làm ma đất Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc». Ý thức của người anh hùng đối với truyền thống lịch sử hào hùng của dân tộc quả hết sức sâu sắc. Ông cha ta viết không nhiều lắm, không dài lắm, vì bị hạn chế bởi thể văn, bởi phương tiện vật chất như giấy má, hay trình độ khắc ván in v.v... nhiều khi viết xong không thể truyền bá rộng rãi, rồi bị mai một. Nhưng những gì còn lại trong thơ văn yêu nước đúng là vàng ngọc, càng được soi rọi dưới ánh sáng của những sự kiện hiện đại, ta hiểu thêm giá trị quý báu chất nặng trong ngôn ngữ nghệ thuật cô đúc của người xưa.

Qua thơ văn chống phong kiến Trung-quốc xâm lược, chúng ta còn rút ra được một đặc điểm nữa là văn thơ «hữu nghị» thời bình và văn thơ căm thù thời chiến có mối liên hệ khăng khít, do chỗ là *chỉ khi nào ý chí xâm lược của giặc bị thất bại, giặc bị đuổi ra khỏi bờ cõi và tạm thời chưa dám tính đến việc thôn tính nước ta, thì lúc ấy mới có hòa hiếu, hữu nghị, sứ giả nước ta*

mới được coi trọng, và các nhà thơ Trung-quốc lúc ấy mới xướng họa một cách vui vẻ với các nhà thơ Việt Nam. Loại « thơ bang giao » hòa bình bấy giờ mới xuất hiện. Bài thơ đầu tiên trong lịch sử văn học thành văn Việt-nam nói về việc quan hệ giữa hai nước Trung, Việt là bài *Vương lang quy* của Ngô Chân Lưu tặng Lý Giác, sứ giả nhà Tống. Việc ấy rất có ý nghĩa. Bài thơ có vẻ rất hiền lành, hữu nghị, và bài thơ Lý Giác tặng Pháp Thuận cũng chân thành thừa nhận vị trí độc lập của nước ta, rất tôn trọng Đại Việt, mặc dầu vẫn hàm ý mình là sứ giả nước lớn. Nhưng có được thơ thù tạc như vậy đâu phải dễ. Nếu năm 981 Lê Hoàn không đánh tan giặc Tống xâm lược, thì năm 986 sẽ không có Lý Giác đến tỏ bày tâm sự lưu luyến nước ta. Quan hệ Việt-nam — Trung-quốc chỉ được biểu hiện thành thơ — thành những bài thơ tiễn đưa tình tứ — khi ý chí xâm lược của ông láng giềng khổng lồ đã bị đánh bại. Bởi vậy cho nên có nhiều truyền thuyết lịch sử và giai thoại văn học về các nhà sư nước ta tiếp Lý Giác, phản ánh dư luận sôi nổi của nhân dân đương thời coi đây là một thắng lợi lớn về ngoại giao sau thắng lợi quân sự. Các thời khác, đều có quy luật như vậy. Đất nước Việt-nam được yên ổn ở biên giới phía Bắc dưới thời nhà Nguyễn cho đến giữa thế kỷ XIX, chính là do công lao của Quang Trung và quân dân toàn quốc thời Tây Sơn đã đánh bại Mãn Thanh. Mỗi khi có chiến tranh giữa hai nước thì trước sau đều do Trung-quốc kiếm cớ sinh chuyện mặc dầu họ viện lý do giả dối gì. Và muốn có hòa bình và hữu nghị với Trung-quốc thì ta phải đủ sức mạnh đánh tan giặc xâm lược. Đó là kinh nghiệm, mấy nghìn năm nay vẫn không thay đổi, và được phản ánh trong văn học.

Cho đến khi giặc Pháp xâm lược Việt-nam thì những gương anh hùng cứu nước chống phương Bắc xâm lược lại dần dần được thể hiện trong văn học chống

đế quốc, giành độc lập, nhưng lúc này mục đích của những sự khai thác lịch sử ấy chỉ là để chống đế quốc mà thôi. Nó chứng tỏ việc chống giặc cướp nước bất kỳ từ đâu đến đều là truyền thống của dân tộc Việt-nam. Nhưng ngay trước Cách mạng Tháng Tám, Đảng ta đã phải đối phó gay go với giặc Tưởng. *Ngục trung nhật ký* của Bác Hồ là một bản cáo trạng lên án giặc Tưởng đàn áp nhân dân Trung-quốc và định đàn áp cách mạng Việt-nam. Và khi giặc Tưởng định xâm chiếm Việt-nam sau Cách mạng Tháng Tám thì, đi đôi với đường lối ngoại giao vừa mềm mỏng vừa kiên quyết của Hồ Chủ tịch và Đảng ta, cũng có loại thơ văn phê phán giặc Tưởng một cách « nhã nhặn » và thâm thúy, đả kích bọn ôn chân giặc Tưởng, cho đến khi chúng ta « hoan tống » được Tàu Tưởng ra khỏi biên giới.

Nếu cha ông ta ngày xưa bị hạn chế bởi nhiều điều kiện, cho nên phản ánh những cuộc chiến đấu chống giặc cướp nước chưa được đầy đủ và kỹ càng thì ngày nay, về mặt nghiên cứu thơ văn ấy phải tìm hiểu thật kỹ từng câu, từng chữ, để tiếp thu được kinh nghiệm thật là xương máu của lịch sử, không mơ hồ một chút nào. Về mặt sáng tác, chúng ta sẽ lục lại ký ức, dựng lại các bức tranh chống giặc thời xưa một cách vừa khoa học, hiện thực, vừa sinh động; chúng ta cũng đang theo sát từng ngày, từng giờ những âm mưu quỷ quái của bọn cầm quyền ở Bắc-kinh hiện nay để kịp thời phản ánh trên sáng tác văn học.

BẠT

Trong các giai đoạn phát triển của lịch sử thế giới xưa kia, trên những vùng đại lục châu Á, châu Âu mà sử gia từng xem là những vùng đất « cũ », việc tranh chấp giữa hai nước nào đó để giành ưu thắng về mình, cũng là chuyện thường thấy. Và sự thất bại và diệt vong của một bên, trong hai địch thủ đứng ra tranh chấp, là kết quả tất yếu.

Nhưng đó là câu chuyện cạnh tranh sinh tồn giữa các « liệt cường », đã diễn ra dưới nhiều hình thức, muôn màu nghìn vẻ, làm phức tạp thêm bức tranh chung về thế giới vốn đã phức tạp, trong nhiều thiên niên kỷ. Những chuyện cạnh tranh này khó đặt vấn đề ai phải ai trái, vì nước nào thì cũng muốn giành về mình bá quyền đối với các nước khác trong vùng hoặc trên lục địa. Và về thế lực thì bên tám lạng đẳng nửa cân, bên nào cũng xấp xỉ, nếu không nói hẳn là ngang sức ngang tài.

Cuộc xung đột giữa Trung-quốc và Việt-nam đã diễn ra từ cổ chí kim — từ rất lâu trước Công nguyên cho đến tận ngày nay — với một tính chất hoàn toàn khác. Về mục tiêu mà nói, luôn luôn, Trung-quốc muốn thôn tính Việt-nam, còn Việt-nam, trái lại, kiên trì bảo vệ chủ quyền và độc lập. Bởi vậy, về tính chất mà nói,

một bên, ông bạn láng giềng Trung-hoa, luôn luôn ở vào thế phi nghĩa, gây chiến tranh xâm lược; một bên nữa, nhân dân Việt-nam, hoàn toàn đứng ở thế chính nghĩa, phát động chiến tranh tự vệ chống xâm lược. Tính chất đó, trong bất kỳ tình huống nào, tuyệt nhiên không bao giờ thay đổi. Còn về tương quan lực lượng mà nói thì sự chênh lệch quá gắt gao: tính trên quy mô và số lượng, xét về lãnh thổ, dân số, sức người sức của, hay một phương diện nào cũng vậy, cứ một Việt-nam phải đối diện với mười Trung-quốc, thậm chí có lúc phải đối diện với hai mươi, ba mươi, bốn mươi và có thể lớn hơn...

Ấy vậy mà, điều cũng khá kỳ lạ là trước sau, trong mọi hiệp giao phong giữa hai đối thủ, Trung-quốc không bao giờ nuốt nổi Việt-nam. Trái lại, Việt-nam bao giờ cũng vượt qua mọi thử thách gay go, nhanh chóng vươn lên, càng đánh càng mạnh, càng giành thắng lợi lớn.

Bí quyết của điều kỳ lạ đó là thế nào? Thật vô cùng giản dị: luôn luôn, Việt-nam biết bảo vệ quyền sống, quyền tồn tại thiêng liêng — bảo vệ chính nghĩa của mình. Dĩ nhiên, để thực hiện được chân lý giản dị này thật không chút giản đơn. Cả một dân tộc trong hàng mấy nghìn năm đã không tiếc máu xương, dũng cảm đem máu xương ra giành và giữ lấy nước. Và chân lý được đánh đổi bằng máu là cái chân lý sáng tỏ hơn mọi thứ lời lẽ suông nào hết. Từ trong chân lý đó, hiện lên lồng lộng con người Việt-nam bản lĩnh, với những cốt cách, phẩm giá cao đẹp, nó thể hiện một sự bất rễ vững chãi, sâu xa trong nền văn hóa của cộng đồng dân tộc Việt vốn tích lũy từ rất lâu đời. Chính truyền thống văn hóa đặc sắc, độc đáo này đã rèn đúc cho con người Việt-nam những phong cách riêng, những đặc tính di truyền bền vững, bảo lưu qua rất nhiều thế hệ. Đó là cái bản tính hiên ngang, bất khuất, cái đức kiên chí, bền gan; là tấm lòng quý trọng nhân nghĩa, thủy

chung, không dùng thứ hung tàn, cường bạo ; là tinh thần hòa hợp, ưu ái, gắn bó như keo sơn, không bỏ nhau trong hoạn nạn... Kinh qua muôn nghìn gian nan cay đắng và trên từng bước vật lộn với kẻ thù để giành thắng lợi, người Việt-nam ngày càng hiểu một cách thấm thía, càng nhận thức tự giác rằng *không có lẽ sống nào quý hơn độc lập, tự do, không có mối tình nào mặn mà bằng sự thủy chung, tình nghĩa, không có sức nào mạnh bằng ý chí đoàn kết và tinh cộng đồng...*

Cũng nhờ vậy mà một hệ quả không ai lường tới nhưng lại sờ sờ ngay trước mắt, trong cuộc đọ sức lâu dài giữa Trung-quốc và Việt-nam, là chính Việt-nam và chỉ có Việt-nam, mới làm cho uy thế của « thiên triều » dựa trên bạo tàn và phi nghĩa, *mất tính thiêng liêng giả tạo* của nó. Chính Việt-nam và chỉ có Việt-nam mới đủ sức ngăn trở mưu đồ bành trướng và bá quyền của các đại hoàng đế Trung-hoa xuống các dân tộc nhỏ yếu phía Nam, khiến nó *không còn là một định mệnh*. Với Việt-nam, điều thiêng liêng nhất — được phát ngôn từ miệng các thánh thần — cũng là điều tâm niệm muôn đời về quyền làm chủ đất nước mình :

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.

Với Việt-nam, lần đầu tiên không còn chuyện « thiên tử », « chư hầu » giữa nước lớn và nước nhỏ. Nước nào có cương vực của nước ấy, có phong tục, văn minh riêng của nước ấy, và trên cơ sở đó, nước nào cũng có quyền bình đẳng và cũng phải tôn trọng quyền bình đẳng, « ... các đế nhất phương ». Thậm chí, ý thức về quyền bình đẳng còn quán xuyến trong tình cảm, tâm lý mỗi người dân, đến mức như Trần Bình Trọng, ném cái nhìn khinh ngạo vào mặt những kẻ đến cướp nước, với cái tư thế lẫm liệt đứng vượt lên trên chúng một tầm : « Ta thà làm quỷ nước Nam, không thèm làm vương đất Bắc ».

Rõ ràng, khi tầm vóc của con người Việt-nam lớn lên trước lịch sử, trước nhân loại, thì cái vầng sáng của văn minh văn hóa con người đó mang trên mình càng trở nên sáng rõ. Và từng lúc, ánh sáng của nó đã chiếu đi xa rộng, vượt khỏi biên giới nước mình.

*
**

Nếu con người là biểu trưng rõ nhất của một nền văn hóa thì văn học lại là kết tinh đẹp nhất những vẻ đẹp cao quý của chính con người. Trong trường kỳ lịch sử Việt-nam, hầu như chưa một lúc nào sự phát triển của văn học tách rời khỏi cuộc đấu tranh giữ nước và dựng nước của dân tộc. Tập sách *Văn học Việt-nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung-quốc xâm lược* đem lại cho ta một ý niệm nổi bật hơn về sự gắn bó mật thiết ấy giữa thơ văn và lịch sử. Nói cho đúng, khi nhắc đến những chặng đường chống phong kiến Trung-quốc xâm lược, thì không thể không nghĩ đến một chặng đường dài trước thời tự chủ: chặng đường Bắc thuộc hơn một nghìn năm. Trong suốt thời kỳ này, đất nước Việt-nam tuy bị xâm chiếm, nhưng dân tộc Việt-nam bất khuất. Những cuộc khởi nghĩa bắt đầu với cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, và những cuộc chiến tranh giải phóng nổ ra liên tiếp, cho đến khi ách đô hộ của Trung-quốc bị sụp đổ hoàn toàn đầu thế kỷ X.

Nhưng một điều khó khăn rất lớn, là cơ hồ như dưới thời Bắc thuộc đằng đẵng ấy, phía ta chưa có văn học viết, ngay cả bằng chữ Hán, mặc dầu bọn xâm lược rất sớm đã cho du nhập chữ Hán và sách vở Trung-quốc. Đời sống văn hóa và tinh thần của nhân dân ta thời ấy chỉ có thể biểu đạt qua văn học truyền miệng, dưới các hình thức văn nghệ dân gian — truyền

thuyết, huyền thoại, truyện cổ tích, thần phả, v.v... Câu chuyện thần thoại đẹp đẽ nhất của nhân dân ta chống quân xâm lược phương Bắc dưới thời các vua Hùng là thiên anh hùng ca về Thánh Dóng.

Còn các sách của phía địch — bọn sư gia phong kiến Trung-quốc — viết về sinh hoạt vật chất và tinh thần của dân ta lúc bấy giờ thì rất nghèo nàn. Về bản tính ngoan cường của dân tộc ta mà chúng coi như một giống người man di, chúng chỉ viết chung chung: dân Giao-chỉ khó bảo, thường hay nổi loạn. Nếu cực chẳng đã phải nói đến các cuộc đấu tranh oanh liệt của Bà Trưng, Bà Triệu, thì, với đầu óc đại Hán tộc, bao giờ chúng cũng tìm cách bôi nhọ hình ảnh trong sáng, kỹ vĩ của các Bà, mặt khác, tâng bốc uy danh «thượng quốc», «thiên triều» của chúng.

Vậy trong khi chưa có điều kiện để đưa công tác nghiên cứu dòng văn học yêu nước chống phong kiến Trung-quốc xâm lược dưới thời Bắc thuộc vào nền nếp khoa học, thì tạm thời phải để cho dòng văn học ấy bắt đầu từ khi ở Việt-nam có văn học viết, tức là từ thời Lý — Trần, khi văn hóa dân tộc bước vào giai đoạn phục hưng rạng rỡ, đúng như các tác giả *Văn học Việt-nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung-quốc xâm lược* đã làm.

Thời đại Lý — Trần là thời đại của văn học Thăng-long, văn minh Đại Việt, một thời kỳ vô cùng oanh liệt, một mốc lớn, một bước nhảy vọt trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt-nam. Nền văn hóa Lý — Trần là sự phục hưng và phát huy những giá trị nhân văn cao đẹp đã được tạo ra từ trước thời Bắc thuộc rất lâu, trong nền văn hóa sông Hồng, và đạt tới đỉnh cao trong văn hóa Đông-sơn nổi tiếng trên thế giới. Những giá trị ấy — một đóng góp quý báu vào nền văn minh nhân loại — bị đè bẹp, chà đạp, có nguy cơ bị hủy diệt hoàn toàn bởi một nghìn năm bóc lột,

nô dịch và đồng hóa của bọn phong kiến Trung-quốc tàn bạo. Khi giành lại được độc lập, chủ quyền thì cả một sức quật khởi, biểu dương sức sống kỳ diệu, bất diệt của dân tộc, nổi lên như bão tố, đẩy mạnh kiến quốc đi đôi với kháng chiến, tạo nên một cục diện mới, một cơ sở vật chất và tinh thần, cả thế và lực, vững mạnh để Việt-nam biến thành một quốc gia văn minh, có khả năng đánh bại bất kỳ một thế lực bành trướng và xâm lược nào hung hãn nhất đương thời.

*
* *

Và từ đây mà đi, trên cái nền văn hóa tráng lệ của thời đại Lý — Trần, và trong cuộc chiến đấu dẻo dai đánh lui nhiều đợt tấn công ồ ạt của lũ giặc Tống, Nguyên tham lam và dai dẳng trong vòng năm thế kỷ, một dòng văn học Việt-nam chống ngoại xâm phương Bắc đã xuất hiện, gân cốt, già dặn, và gắn liền với từng bước đi của lịch sử, không còn một lúc nào phải đứng tách khỏi nhau. Trên một bình diện nào đó, có thể nói dòng văn học yêu nước Việt-nam cũng chính là những trang sử đánh giặc của dân tộc Việt-nam, được ghi lại bằng ngòi bút hào hứng xúc cảm, bởi chính những con người vừa có dịp viết những trang sử thực bằng lưỡi gươm của họ. Một lần dùng máu mình mà viết nên, một lần dùng nguồn cảm hứng lai láng của con tim — tâm huyết — mà ghi lại.

Cho nên, cũng dễ hiểu là dòng văn chương quyện chặt những tâm hồn thi sĩ và chiến sĩ ấy cũng là tấm gương phản chiếu trung thành cuộc chiến đấu sinh tử của nhân dân Việt-nam, trên nhiều chặng gập ghềnh đi tới chiến thắng, với tất cả vẻ đẹp cũng như cái khốc liệt vốn có. Đấy là thơ văn có sức cổ vũ lớn lao đối với mọi con người chính nghĩa, giúp họ dễ dàng vượt qua

cái chết, sự hèn nhát, nỗi hoảng sợ, để vươn tới những hành vi cao thượng, anh hùng. Nhưng đấy cũng là lưỡi tầm sét đáng sợ giáng lên đầu những phường phi nghĩa, bất nhân, gọi đích danh chúng ra mà lên án, khiến cho hậu thế còn muôn đời nguyền rủa.

Trong dòng văn học yêu nước Việt-nam có một hiện tượng đã trở thành truyền thống vô cùng quý: ấy là, người cầm bút, như trên đã nói, tuyệt đại đa số đều là chiến sĩ. Hơn thế nữa, những nhà văn nhà thơ lỗi lạc, số lớn đồng thời là những vị anh hùng dân tộc, những nhà yêu nước vĩ đại, những nhân vật đứng đầu sóng ngọn gió trong bản anh hùng ca mấy nghìn năm giữ nước và dựng nước của Việt-nam. Trong khói lửa của chiến tranh vệ quốc, trong công cuộc xây dựng đất nước trải qua các thời đại, những thế hệ nhà văn, những thế hệ chiến sĩ, những thế hệ anh hùng của đất nước đã chiến đấu, dựng xây không mệt mỏi. Nguồn tinh lực dồi dào ấy bắt nguồn từ một cơ sở đạo lý của sự phát triển của lịch sử loài người — « Các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng. Dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng, quyền tự do ».

Cơ sở đạo lý đó — mà tinh thần tự chủ là cái chân lý tiêu biểu cho phẩm chất và bản lĩnh của dân tộc và của con người, cũng như nó là lý tưởng của tất cả các dân tộc: *Không có gì quý hơn độc lập, tự do.* Cơ sở đạo lý đó đã phát huy tác dụng của nó trong nền *văn hóa Thăng Long — văn minh Đại Việt và các thời kỳ nối tiếp của lịch sử dân tộc.* Các nhà văn — chiến sĩ của mỗi thời kỳ lịch sử đã làm rực sáng cơ sở đạo lý đó, đã mang đến cho văn học, văn hóa dân tộc một phẩm chất tốt đẹp: anh hùng, nhân ái, có sức lay động lòng người. Sứ mạng của văn học, trách nhiệm của nhà văn, nghĩa vụ của công dân đòi hỏi người cầm bút phải có một nghị lực phi thường, một tấm lòng gắn bó với đất nước và dân tộc. Trong trường kỳ lịch sử chống ngoại

xâm của dân tộc, đối với văn học và với mỗi nhà văn, thực tế đã chứng minh và khẳng định một điều: văn học và nhà văn là một. Nhà văn và dân tộc là một. Văn học là vũ khí sắc bén bậc nhất của chính nghĩa. Nhà văn là một chiến sĩ tiên phong của chính nghĩa và dân tộc là tượng đài của chính nghĩa.

Thời đại vĩ đại đã sản sinh ra những con người vĩ đại, những con người vĩ đại lại làm nên những sự nghiệp vĩ đại. Vô luận trong lĩnh vực nào, về chính trị, khoa học, xã hội, văn học, nghệ thuật, mỗi một lĩnh vực đều mang dấu ấn khí phách quật cường của dân tộc và là một yếu tố nâng cao khí phách ấy. Chính vì vậy mà ở nước ta, việc làm thơ, viết văn không phải chỉ được coi như là một thứ nghề nghiệp theo một kiểu phân công xã hội đơn thuần, càng không bị coi rẻ như một trò tiêu khiển, mà trở thành một sứ mạng thiêng liêng, cao cả. Thơ và văn là vũ khí đánh giặc, đồng thời, trong thơ và văn nhiều khi còn chứa đựng những chân lý lớn, tiêu biểu cho vốn sống trí tuệ Việt-nam dồi dào, bén nhạy.

Tập sách *Văn học Việt-nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung-quốc xâm lược* là tiếng nói chung của các nhà nghiên cứu văn học cổ. Mặc dầu trong quá trình nghiên cứu, lý giải vấn đề, mỗi người một cách, không ai giống ai, nhưng rút lại chỉ một ý chí, một tấm lòng. Một tấm lòng thông cảm, trân trọng với mọi tấm lòng yêu nước son sắt của cha ông. Với một ý chí quyết góp phần công sức của mình vào cuộc đấu tranh của cả nước chống bọn bành trướng và bá quyền Bắc-kinh hiện đại.

Ngày 14-12-1980

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

NIÊN BIỂU

CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ CHỐNG XÂM LƯỢC, BANG GIAO VÀ CÁC SỰ KIỆN VĂN HÓA, VĂN HỌC TƯƠNG ỨNG

(Từ 938 đến 1945)

TIỂU DẪN

Để giúp bạn đọc dễ dàng tìm hiểu các vấn đề đặt ra trong cuốn chuyên luận **Văn học Việt-nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung-quốc xâm lược**, chúng tôi kèm theo bản Niên biểu *Các sự kiện lịch sử chống xâm lược, bang giao và các sự kiện văn hóa, văn học tương ứng*.

Niên biểu được giới hạn từ năm 938 đến 1945, cắm hai chặng mốc chính của lịch sử dân tộc : bắt đầu là sự kiện Ngô Quyền xưng vương, mở đầu thời kỳ độc lập tự chủ và khép lại ở thời kỳ cận đại đặt dấu chấm hết cho lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam.

Xây dựng bảng *Niên biểu* này, chúng tôi chủ yếu dựa vào các bộ sử *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Nam thực lục*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, đồng thời có tham khảo thêm các tài liệu khác như *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Lịch sử Việt-nam*, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, *Lược truyện các tác gia Việt-nam* và một số tập thơ, văn tiêu biểu. Đối với những sự kiện ghi chép không thống nhất, sẽ cố gắng cân và dựa theo tài liệu nào xét thấy tương đối hợp lý. Đối với các tập thơ đi sứ, nếu có trường hợp chưa tra cứu được tên tác giả hoặc năm ra đời của tác phẩm thì xếp vào khoảng triều đại mà tác giả sống. Do yêu cầu ghi chép ngắn gọn nên trừ những trường hợp có ghi địa điểm cụ thể, hầu hết thảy các sự kiện đề gọn hai chữ « đi sứ » trống không, mặc nhiên là đi sứ Trung-quốc.

Năm	Sự kiện lịch sử và bang giao	Sự kiện văn hóa, văn học
1	2	3
938 Mậu tuất	— Ngô Quyền thắng quân Nam Hán trên sông Bạch-đằng.	
939 Kỷ hợi	— Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ-loa.	
954 Giáp dần	— Ngô Xương Tuấn sai sứ sang Hán cầu phong.	
967 Đinh mão	— Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên Mười hai sứ quân.	
968 Mậu thìn	— Đinh Bộ Lĩnh xưng hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt. Đóng đô ở Hoa-lư.	
980 Canh thìn	— Tống chuẩn bị xâm lược Đại Cồ Việt. — Lê Hoàn được tôn làm vua, mở đầu nhà Tiền Lê	
981 Tân tị	— Kháng chiến chống Tống thắng lợi.	
987 Đinh hợi		— Ngô Chân Lưu làm bài *Vương lang quy* tiễn sứ Tống Lý Giác
990 Canh dần	— Tống sang phong, Lê Hoàn dàn thủy quân, binh khí đón tiếp để tỏ rõ thế mạnh	
1009 Kỷ dậu	— Lê Long Đĩnh mất. Lý Thái Tổ lên ngôi.	
1010 Canh tuất	— Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long.	— Lý Thái Tổ viết *Chiếu dời đô*.
1054 Giáp ngọ	— Đặt tên nước là Đại Việt.	
1060 Canh tí	— Tống lấn đất, không được. Sứ Tống là Dư Tĩnh đến châu Ung hội nghị với sứ ta.	
1070 Canh tuất		— Xây Văn miếu.

1	2	3
1074 Giáp dần	— Tống lại chuẩn bị xâm lược.	
	— Lý Thường Kiệt, Tông Đản đánh châu Ung, Khâm, Liêm, phá hậu cứ Tống.	— Lý Thường Kiệt viết *Phạt Tống lộ bố văn*.
1076 Bính thìn	— Tống phái Quách Quỳ kéo quân sang Đại Việt.	— Lý Thường Kiệt làm thơ *Nam quốc sơn hà* khích lệ quân sĩ.
	— Lý Thường Kiệt đánh tan quân Tống trên sông Như-nguyệt.	— Chọn các quan văn biết chữ vào Quốc tử giám.
1078 Mậu ngọ	— Đào Tông Nguyên sang Tống đòi hai châu Quảng-nguyên, Tô-mậu. Tống đòi trả các dân binh bị bắt.	
1081 Tân dậu	— Tống trả ta châu Quảng-nguyên.	
1084 Giáp tí	— Hội nghị Vĩnh-bình : Lê Văn Thịnh đòi lại các động Vật-dương, Vật-ác.	
1105 Ất sửu	— Lý Thường Kiệt mất.	
1127 Đinh mùi	— Lý Nhân Tông mất. Lý Thần Tông lên ngôi.	— Lý Nhân Tông viết *Di chiếu*
1128 Mậu thân	— Chân-lạp hai lần cướp châu Nghệ-an đều bị thua.	
1131 Tân hợi	— Chân-lạp, Chiêm-thành cướp châu Nghệ-an. Dương Anh Nhĩ đánh tan.	
1149 Kỷ tị	— Lập trang Vân-đồn, cho thuyền nước ngoài vào buôn bán.	
1164 Giáp thân	— Tống thừa nhận ta là nước độc lập. Đổi tên Giao-chỉ thành An-nam.	
1168 Mậu tí	— Thát đát (Mông cổ) sai sứ sang, bắt đầu đặt quan hệ ngoại giao với ta.	

1	2	3
1224 Giáp thân	— Chiêu Thánh lên ngôi, hiệu là Lý Chiêu Hoàng.	
1225 Ất dậu	— Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh, nhường ngôi cho chồng.	
1226 Bính tuất	— Trần Thái Tông lên ngôi, Trần Thủ Độ phụ chính.	
1247 Đinh mùi		— **Thi thái học sinh**, bắt đầu lấy tam khôi. Nguyễn Hiền đỗ trạng nguyên. Lê Văn Hưu đỗ bảng nhãn, Đặng Ma La đỗ thám hoa.
1253 Quý sửu		— Lập Quốc học viện. Nho sĩ đến đó giảng học *Tứ thư*, *Ngũ kinh*. — **Lập Giảng võ đường**
1257 Đinh tị	— Tướng Thát-đát Ngột Lương Hợp Thai xâm lấn đông Bình-lệ. Kháng chiến chống giặc Thát bắt đầu. Thái Tông thân cầm quân, tướng Lê Phụ Trần lập nhiều công.	
1258 Mậu ngọ	— Kháng chiến thắng lợi. Thái Tông truyền ngôi cho Thái tử Hoảng (Thánh Tông) và làm thượng hoàng. Từ đó thành lệ. — Lê Phụ Trần, Chu Bác Lãm đi sứ Nguyên.	

1	2	3
1272 Nhâm thân	— Sứ Nguyên Ngột Lương Hợp Thai sang hỏi vị trí cột đồng Mã Viện.	— Lê Văn Hưu soạn *Đại Việt sử ký*, 30 quyển, từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu hoàng.
1277 Đinh sửu	— Thái Tông mất.	
1278 Mậu dần	— Nghe tin có quốc tang, Nguyên muốn gây sự, Sài Thung sang sứ, dòi vua Trần sang chầu. — Trịnh Đình Toản, Đỗ Quốc Kế đi sứ Nguyên, bị giữ lại	
1281 Tân tị	— Cử Trần Di Ái, Lê Mục, Lê Tuân đi sứ. — Nguyên lập Trần Di Ái làm An-nam quốc vương, cho quân đưa về nước, lật đổ Trần Nhân Tông để lên ngôi. Âm mưu không thành.	— Trần Quốc Tuấn viết *Binh gia diệu lý yếu lược* và *Hịch tướng sĩ*.
1282 Nhâm ngọ	— Toa Đô giả mượn đường đánh Chiêm-thành. Ta từ chối. — Hội nghị Bình-than bàn kế chống giặc.	— Nguyễn Thuyên làm *Văn tế cá sấu* bằng chữ nôm. Chữ nôm bắt đầu được dùng nhiều trong thơ phú
1283 Quý mùi	— Nguyên đòi nhà Trần giúp binh lương đánh Chiêm thành. — Nguyên tập trung 50 vạn quân ở Hồ-Quảng, chuẩn bị xâm lược nước ta. — Trần Quốc Tuấn được phong Quốc công tiết chế.	
1284 Giáp thân	— Trần Phủ sang sứ Nguyên bàn việc hòa hoãn, không kết quả.	

1	2	3
	— Tháng XII : Hội nghị Diên-hồng, hỏi bô lão kế đánh giặc	
	— Nguyên giả mượn đường đánh Chiêm-thành, xâm lược nước ta lần thứ hai. Trần Quốc Tuấn tổ chức rút lui chiến lược khỏi kinh thành.	— Trần Nhân Tông làm thơ khích lệ quân sĩ.
1285 Ất dậu	— Chiến thắng Hàm-tử-quan. Chiến thắng Tây-kết, diệt đạo quân Toa Đô. Chiến thắng Vạn kiếp, Thoát Hoan thua chạy về nước. Kháng chiến chống Nguyên thắng lợi. Ngày 6-VI-1285 vua trở về Thăng Long.	— Trần Quang Khải làm thơ *Tụng giá hoàn kinh sư*.
1286 Bính tuất	— Sứ Nguyên sang. Liền đó, Nguyên lại huy động 50 vạn quân, 300 chiến thuyền chuẩn bị xâm lược lần nữa, đưa Trần Ích Tắc về làm vua.	
	— Nhà Trần tổ chức kháng chiến.	
1287 Đinh hợi	— Nguyên xâm lược lần 3.	
1288 Mậu tí	— Trần Khánh Dư thắng trận Vân Đồn. Trần Quốc Tuấn thắng trận Bạch Đằng. Ô Mã Nhi bị bắt. Thoát Hoan tháo chạy về nước.	
	— Chiến thắng quân Nguyên lần 3.	
1289 Kỷ sửu		— Chép tên những người có công dẹp giặc vào tập *Trung hưng thực lục*, vẽ tranh kỷ niệm.

1	2	3
		— Trần Thánh Tông làm thơ *Hạnh Thiên trường hành cung*.
1291 Tân mão	— Nguyễn Đại Phạp đi sứ từ chối việc đòi vua ta sang chầu.	
1293 Quý tị	— Sứ Nguyên lại đòi vua Trần sang chầu. Nguyên giữ sứ ta là Đào Tử Kỳ, lập An-nam hành sảnh định xâm lược lần nữa. Hốt Tất Liệt chết, kế hoạch bị bãi bỏ.	— Lê Trắc soạn *An nam chí lược*, 20 quyển.
1300 Canh tí	— Trần Quốc Tuấn mất.	
1304 Giáp thìn		— Mở khoa thi lấy đỗ 44 người, Mạc Đĩnh Chi trạng nguyên, Bùi Mộ bảng nhãn, Trương Phóng thám hoa, Nguyễn Trung Ngạn hoàng giáp.
1308 Mậu thân	— Mạc Đĩnh Chi sang sứ Nguyên.	— Mạc Đĩnh Chi làm thơ và nhiều câu đối trong dịp đi sứ.
1314 Giáp dần	— Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Mại đi sứ.	— Nguyễn Trung Ngạn viết *Bắc hành tạp lục*
1322 Nhâm tuất	— Nhà Nguyên lấn biên giới, Doãn Bang Hiến sang Nguyên tranh biện.	
1359 Kỷ hợi	— Sứ Minh sang thông hiếu.	

1	2	3
1368 Mậu thân	— Nhà Nguyên đổ, Minh Thái Tổ lên ngôi, sai sứ sang Đại Việt.	
1369 Kỷ dậu	— Sứ Minh là Ngưu Lượng và Trương Dĩ Ninh sang sứ. — Trần Dụ Tông mất.	— Ngưu Lượng làm thơ viếng Dụ Tông, Trần Phủ làm thơ tiễn.
1370 Canh tuất		— Vua Minh làm văn tế, sai đạo sĩ Diêm Nguyên Phục sang tế thần Tản Viên và thủy thần sông Lô
1371 Tân hợi	— Hồ Quý Ly bắt đầu có địa vị quan trọng trong triều.	
1389 Kỷ tị	— Chiêm-thành đánh ra Thanh-hóa. Nguyễn Đa Phương có công chống giặc.	
1392 Nhâm thân		— Hồ Quý Ly làm sách *Minh đạo* gồm 14 thiên nêu 4 điểm đáng ngờ về Khổng Tử ; chê Hàn Dũ là « nho ăn cắp » : bọn Trình Hạo, Trình Di, Chu Đôn Di... học rộng nhưng tài kém, chỉ chuyên lột cắp tư tưởng của người xưa.

1	2	3
1396 Bính tí	— Phát hành tiền giấy Thông bảo hội sao gồm 7 loại. Thu tiền đồng cất vào kho.	— Hồ Quý Ly cho dịch *Kinh thi* ra tiếng Việt.
1937 Đinh sửu	— Xây dựng An-tôn làm kinh đô. — Quý Ly dời đô vào Thanh Hóa. — Xuống chiếu hạn điền.	
1398 Mậu dần	— Quý Ly ép Trần Thuận Tông nhường ngôi cho Trần Thiếu Đế.	
1400 Canh thìn	— Quý Ly đoạt ngôi nhà Trần. Tông hoàng đế đặt tên nước là Đại Ngu.	— Thi thái học sinh lấy đỗ 20 người trong đó có Nguyễn Trãi.
1401 Tân tị	— Nhà Hồ thi hành chính sách hạn nô.	
1405 Ất dậu	— Minh sai sứ sang đòi đất châu Lộc (Lạng-sơn). Phạm Canh và Lưu Quang sang sứ Minh xin hòa. Minh giữ sứ giả. — Nhà Hồ đóng cọc gỗ các cửa sông, cửa bể quan yếu, chuẩn bị chống giặc.	
1406 Bính tuất	— Minh mượn tiếng «diệt Hồ phục Trần» đem 10 vạn quan xâm lược Đại Việt. Nhà Hồ tổ chức kháng chiến chống xâm lược, thắng trận; quân Minh phải rút về. — Cuối năm, Trương Phụ, Mộc Thạnh lại kéo quân sang. Nhà Hồ tổ chức đánh trả quyết liệt.	

1	2	3
1407 Đinh hợi	— Nhà Hồ kháng chiến thất bại. — Trần Ngỗi khởi nghĩa.	
1408 Mậu tí	— Đặng Tất phá quân Minh ở Bô-cô.	
1409 Kỷ sửu	— Trần Quý Khoáng khởi nghĩa. — Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng thống nhất lực lượng.	
1413 Quý tị	— Kháng chiến Hậu Trần thất bại. Minh đô hộ Đại Việt, đặt nước ta thành quận Giao-chỉ.	
1416 Bính thân	— Hội thề Lũng-nhai. Lê Lợi chuẩn bị khởi nghĩa, có Nguyễn Trãi tham dự.	— Nguyễn Trãi dâng *Bình Ngô sách*.
1418 Mậu tuất	— Khởi nghĩa ở Lam-sơn. Quân Minh đánh úp, Lê Lợi rút về Chí-linh.	— Minh thu nhặt sách của ta mang về.
1419 Kỷ hợi	— Rút về Chí-linh lần 2. Lê Lai phá vây cứu Lê Lợi	— Minh đem sách *Ngũ kinh tứ thư, Tính lý đại toàn, Vi thiện âm chất, Hiếu thuận sự thực* sang phổ biến ở nước ta.
1423 Quý mão	— Rút về Chí-linh lần 3. Tạm hòa hoãn với địch để củng cố lực lượng. — Tháng V, Lê Lợi đem quân về Lam-sơn. Thời kỳ hòa hoãn chấm dứt.	— Nguyễn Trãi thảo *Thư tố oan*, lá thư đầu tiên trong *Quân trung từ mệnh tập*. — Từ 1423 — 1427 : Nguyễn

1	2	3
		Trãi liên tục viết thư từ địch vận.
1424 Giáp thìn	— Tập kích đồn Đa-căng, hạ thành Trà-lân.	
1425 Ất tị	— Vây thành Nghệ-an. Tiến quân ra Bắc giải phóng Diễn-châu, Thanh-hóa. Tiến quân vào Nam giải phóng Tân-bình, Thuận-hóa.	
1426 **Bính ngọ**	— **Minh Tuyên Đức sai sứ mang chiếu dụ Đại Việt.** Vương Thông đem 5 vạn quân vào thành Đông-quan. Lê Lợi vây Đông-quan, chặn viện binh từ Vân-nam sang.	— Vương Thông phá chuông Quy điền, đỉnh Phổ-minh lấy đồng đúc đạn và súng phun lửa.
	— Chiến thắng Tốt-động, Chúc-động phá tan kế hoạch phản công của Vương Thông.	
	— Lê Lợi dời bản doanh đến Bồ-đề.	
	— Vương Thông vờ xin hòa để chờ viện binh.	
1427 Đinh mùi	— Lê Lợi sai sứ sang Minh cầu phong, xin lập con cháu họ Trần.	
	— Chiến thắng Chi-lăng — Xương-giang diệt viện binh Liễu Thăng.	
	— Chiến thắng Liễu-thủy — Đan-xá diệt viện binh Mộc Thạnh.	
	— Vương Thông đầu hàng	

1	2	3
	rút quân về nước sau Hội thề Đông-quan	
1428 Mậu thân	— Khởi nghĩa Lam-sơn thắng lợi. Ngày 29-IV-1428 Lê Lợi lên ngôi, lấy lại tên nước là Đại Việt.	— Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo*.
	— Cử sứ bộ sang Minh.	
1429 Kỷ dậu	— Lê Lợi phong tước hầu cho 93 công thần.	
	— Minh sai sứ sang hỏi việc tìm kiếm con cháu họ Trần. Lê Lợi phải sứ sang Minh cầu phong.	
1431 Tân hợi	— Minh phong Lê Lợi làm An-nam quốc vương. Sai sứ sang đáp lễ.	— Soạn *Lam sơn thực lục*, Lê Lợi đề tựa.
1433 Quý Sửu	— Lê Lợi mất. Lê Thái Tông lên ngôi. Sứ bộ sang Minh báo tang. Minh sách phong cho Lê Thái Tông.	— Nguyễn Trãi soạn *Văn bia Vĩnh lăng*.
1433 Ất mão		— Nguyễn Trãi dâng biểu bàn về gốc của nhạc.
1442 Nhâm tuất	— Lê Thái Tông chết tại vườn Lệ-chi. Quần thần đồ tội cho Nguyễn Trãi, kết án tru di tam tộc.	
1455 Ất hợi		— Phan Phu Tiên soạn *Đại Việt sử ký tục biên*.
1459 Kỷ mão	— Nghi Dân giết Nhân Tông cùng thái hậu Nguyễn Thị Anh, tự xưng hoàng đế; cử sứ sang Minh cầu phong.	

1	2	3
1460 Canh thân	— Nghi Dân bị phế truất. Lê Thánh Tông lên ngôi. Cử sứ sang Minh.	
1461 Tân tỵ	— Minh phong Lê Thánh Tông làm An-nam quốc vương.	
1467 Đinh hợi	— Minh hai lần xâm phạm biên giới.	— Xuống chiếu tìm kiếm di cảo của Nguyễn Trãi.
1468 Mậu tí	— Lê Thánh Tông thăm Lam-sơn.	— Vua và quần thần xướng họa, sáng tác tập *Anh hoa hiếu trị*.
1470 Canh dần	— Chiêm-thành đem 10 vạn quân đánh úp châu Hóa. Lê Thánh Tông đem quân đánh dẹp.	
1475 Ất mùi	— Sứ Minh Quách Cảnh sang Đại Việt.	— Lê Niệm, Hoàng Thiêm, Đào Tuấn, Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo, Vũ Kiệt, Ngô Sĩ Liên làm thơ tiễn sứ. Lê Thánh Tông viết lời tựa.
1479 Kỷ hợi		— Ngô Sĩ Liên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư*, 15 quyển.
1480 Canh tý	— Minh phá rào lấn biên giới và cướp của. Sứ ta mang thư sang tố cáo.	

1	2	3
1483 Quý mão		— Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đỗ Nhuận, Đào Cử, Đàm Văn Lễ soạn sách *Thiên nam dư hạ tập* và *Thân chinh ký sự*.
1495 Ất mão		— **Lập Hội Tao đàn**, Lê Thánh Tông làm Tao đàn nguyên súy. Tác phẩm *Quỳnh uyển cửu ca*, *Hồng Đức quốc âm thi tập* và một số thơ nôm vịnh sử.
1499 Kỷ mùi	— Hai đoàn sứ Minh sang viếng tang Lê Thánh Tông và phong vương cho Hiến Tông.	— Lê Hiến Tông làm thơ tiễn sứ.
1511 Tân mùi		— **Vũ Quỳnh** soạn xong *Đại Việt thông giám thông khảo*, 26 quyển.
1513 Quý dậu	— Sứ Minh Trạm Nhược Thủy và Phạm Hy Tăng mang sắc phong An-nam quốc vương cho Lê Tương Dực.	— Vua Lê cùng sứ thần xướng họa.
1516 Bính tý	— Trịnh Duy Sản giết Tương Dực, lập Lê Chiêu Tông.	

1	2	3
1520 Canh thìn		— Đặng Minh Khiêm soạn *Đại Việt lịch đại sử ký*, sáng tác tập thơ *Việt giám vịnh sử*.
1522 Nhâm ngọ	— Mạc Đăng Dụng lập Lê Cung Hoàng làm vua.	
1523 Quý mùi	— Mạc Đăng Dung phế Chiêu Tông làm Đà Dương Vương.	
1527 Đinh hợi	— Mạc Đăng Dung cướp ngôi. Cung Hoàng bị giết	— Khoảng thời gian này, Đào Nghiễm đi sứ, có thơ trong *Nghĩa xuyên quan quang tập*.
1532 Nhâm thìn	— Lê Trang Tông được Nguyễn Kim tôn lên ngôi ở Ai-lao. Cử Trịnh Duy Liêu sang Minh	
1538 Mậu tuất	— Nhân họ Mạc cướp ngôi, Minh chuẩn bị xâm chiếm Đại Việt.	
	— Nhà Mạc sai sứ sang dâng biểu xin hàng.	
1539 Kỷ hợi	— Chiến tranh Lê—Mạc bắt đầu	
1540 Canh tý	— Mạc Đăng Dung lên biên giới quy hàng.	
1541 Tân sửu	— Vua Minh phong Mạc Đăng Dung làm An-nam Đô thống sứ ty đô thống sứ.	
1548 Mậu thân	— Lê Quang Bí đi sứ bị Minh giữ lại 18 năm	— Lê Quang Bí có tập *Tư hương vận lục*.

1	2	3
1580 Canh thìn	— Vũ Cận đi sứ.	— Vũ Cận tập *Tinh thiều kỷ hành*. — Khoảng trước năm 1582 Hoàng Sĩ Khải sáng tác *Sứ trình khúc* và *Sứ Lạc quốc ngữ thi tập*.
1584 Giáp thân	— Đặng Đề đi sứ.	— Đặng Đề có thơ trong *Tùng pha thi tập*.
1593 Quý tị	— Quân Mạc thua Lê, Mạc Mậu Hợp bị bắt. Vua Lê về Thăng-long, tôn thất nhà Mạc rút về Lạng-sơn, Cao-bằng. Một số bề tôi nhà Mạc sang cầu cứu quân Minh. Minh nhiều lần sai sứ sang ta sách nhiễu.	
1596 Bính thân	— Minh hẹn « hội khám » với nhà Lê ở Trấn Nam giao. Vua Lê thân đến họp, nhưng sứ Minh trì hoãn muốn đòi người vàng ấn vàng. Cuộc họp không thành.	
1597 Đinh dậu	— Vua Lê đến Trấn Nam giao cùng sứ Minh cử hành lễ « hội khám ». Minh nối lại quan hệ bang giao với nhà Lê.	
	— Phùng Khắc Khoan đi sứ đấu tranh đòi Minh phong tước vương cho vua Lê.	— Phùng Khắc Khoan sáng tác tập thơ đi sứ *Mai Lĩnh sứ Hoa thi tập*.

1	2	3
1627 Đinh mão	— Mở đầu chiến tranh Trịnh — Nguyễn	
1643 Quý mùi	— Lê Thần Tông truyền ngôi cho Lê Chân Tông, lui về làm Thái thượng hoàng.	
1646 Bính tuất	— Sứ bộ của ta cùng sứ Minh Lâm Sâm đi đường biển sang Minh.	
	— Minh sai Phan Kỳ sang phong cho thượng hoàng Thần Tông làm An nam quốc vương	
1651 Tân mão	— Minh bị nhà Thanh đánh, yêu cầu ta giúp lương thực, quân, voi, súng.	
1663 Quý mão	— Lê Huyền Tông lên ngôi. Bắt đầu cử sứ sang thông hiếu với Thanh	
1667 Đinh mùi	— Sứ bộ nhà Lê sang Thanh.	
1669 Kỷ dậu	— Mạc Kính Vũ bị quân Trần Đình đánh thua, chạy sang Thanh cầu cứu. Thanh phong Kính Vũ làm An-nam đô thống sứ. Sai sứ sang đòi vua Lê « trả lại » đất Cao-bằng cho họ Mạc. Nhà Lê không chịu. Cuộc họp kéo dài hơn 40 ngày.	
1683 Quý hợi	— Thanh trao trả tù binh họ Mạc cho nhà Lê.	
1688 Mậu thìn	— Thổ ti nhà Thanh vùng Vân-nam lấn đất biên giới của ta.	

1	2	3
1689 Kỷ tỵ	— Đoàn Tuấn Khoa đi « hội khám » biên giới, đòi lại được 7 châu. Sau, nhà Thanh lại tìm cách lấn đất.	
1690 Canh ngọ	— Nguyễn Quý Đức đi sứ Thanh	— Nguyễn Quý Đức có *Hoa trình thi tập.*
1696 Bính tỵ	— Hạ lệnh cấm đạo Gia tô. Xuống chỉ cho người phương Bắc sang trú ngụ phải theo phong tục Việt-nam.	
1697 Đinh sửu	— Nguyễn Đăng Đạo, Đặng Đình Tướng... đem quốc thư sang đòi Thanh trả đất 3 động ở Tuyên quang. Vua Thanh từ chối. Nhà Lê nhiều lần gửi thư đòi, không được.	— Đặng Đình Tướng có *Trúc ông phụng sứ tập.* — Biên soạn xong sách *Quốc sử thực lục.*
1715 Ất mùi	— Đinh Nho Hoàn đi sứ, bị chết dọc đường.	— Đinh Nho Hoàn có *Mặc ông sứ tập.*
1718 Mậu tuất	— Nguyễn Công Hãng đi sứ.	— Nguyễn Công Hãng có *Tinh sứ thi tập.* — Khoảng sau 1718, Lê Hữu Kiều đi sứ, có *Bắc sứ hiệu tần tập.*
1719 Kỷ hợi	— Sứ Thanh sang sách phong Lê Dụ Tông làm An-nam quốc vương	
1726 Bính ngọ	— Sứ ta là Đinh An cùng « hội khám » với sứ Thanh, lập giới mốc ở núi Xưởng Chì. Thanh phải trả lại 80 dặm đất xâm lấn nhưng	

1	2	3
	vẫn không trả vùng mỏ đồng.	
1728 Mậu thân	— Sau nhiều lần nhà Lê đấu tranh bằng thư và trực tiếp tranh luận, Thanh phải trả ta mỏ đồng Tụ-long.	
	— Nguyễn Huy Nhận và Nguyễn Công Thái đi dựng bia mốc biên giới.	
1742 Nhâm tuất	— Nguyễn Kiều, Nguyễn Tông Khuê đi sứ.	— Nguyễn Kiều, Nguyễn Tông Khuê có *Sứ Hoa tùng vịnh*.
1748 Mậu thìn	- Sau năm Mậu thìn (1748), Trịnh Xuân Thụ đi sứ. Nguyễn Huy Oánh đi sứ.	— Trịnh Xuân Thụ có *Sứ Hoa học bộ thi tập*. Nguyễn Huy Oánh có *Phụng sứ Yên-kinh tập*.
1754 Giáp tuất		— Soạn *Quốc sử tục biên*, 12 quyển từ Lê Hy Tông đến Cảnh Hưng năm đầu.
1760 Canh thìn	— Lê Quý Đôn đi sứ.	— Lê Quý Đôn sáng tác tập *Tiêu Tương bách vịnh* và một số thơ xướng họa với sứ thần Triều-tiên, Nhật-bản và quan chức triều Thanh.

1	2	3
1763 **Quý mùi**		— Lê Quý Đôn viết xong *Bắc sứ thông lục*, ghi chép về chuyến đi sứ 1760 — 1762.
1768 **Mậu tý**		— Lê Quý Đôn soạn xong *Toàn Việt thi lục*.
1769	— Sau 1769, Nguyễn Đình Tố đi sứ.	— Sau 1769, Nguyễn Đình Tố có *Sứ trình ngâm lục*.
1771 Tân mão	— Anh em Nguyễn Nhạc khởi nghĩa ở phủ Quy-nhơn.	
1773 Quý tỵ	— Tây Sơn hạ thành Quy-nhơn. Lê Quang Viễn đi sứ.	— Lê Quang Viễn có *Hoa trình ngẫu bút lục*.
1774 Giáp ngọ	— Trịnh Sâm tiến quân vào Nam. Tây Sơn tạm hòa hoãn với quân Trịnh.	
1775 Ất mùi	— Nguyễn Nhạc lấy Quảng nam	— Nguyễn Hoãn Lê Quý Đôn coi việc biên soạn quốc sử.
1776 Bính thân		— Tiếp tục biên soạn *Quốc triều hội điển*.
1777 Đinh dậu	— Hồ Sĩ Đống đi sứ. Thanh lại lấn chiếm thêm 4 châu của ta. Trịnh Sâm viết thư đòi.	— Hồ Sĩ Đống có *Hoa trình khiển hứng tập*.
1784 Giáp thìn	— Hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu viện.	

1	2	3
	— Nguyễn Huệ chiến thắng Rạch gầm — Xoài mút.	
1786 Bính ngọ	— Nguyễn Huệ hạ thành Phú xuân. Tiến quân ra Bắc diệt Trịnh. — Lê Hiển Tông gả công chúa Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ. — Lê Hiển Tông chết. Lê Chiêu Thống nối ngôi.	— Quang Trung sai thảo *Hịch xuất quân đánh Trịnh.*
1787 Đinh mùi	— Vũ Văn Nhậm kéo quân ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chỉnh. — Lê Chiêu Thống bỏ chạy.	
1788 Mậu thân	— Nguyễn Huệ về Nam. Lê Chiêu Thống sai Trần Danh Án, Lê Duy Đản sang cầu viện nhà Thanh. 28-X-1788 Tôn Sĩ Nghị kéo quân sang xâm lược Việt-nam dưới chiêu bài « Phù Lê diệt Tây Sơn ».	
1789 Kỷ dậu	— Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc, đại phá quân Thanh. Lê Chiêu Thống chạy sang Trung-quốc. Nguyễn Huệ lên ngôi, đặt niên hiệu Quang Trung. — Ngô Thì Nhậm ba lần sang Thanh đàm phán với Thang Hùng Nghiệp và Phúc Khang An. Kết quả Thanh nhận hòa hiếu với Nguyễn Huệ. Khang An chấp nhận ta đưa một Quang Trung giả sang chúc mừng Càn Long 80 tuổi.	—Quang Trung viết hịch trước khi xuất quân vào Tết Nguyên đán. — Những bài thơ ca ngợi chiến thắng của Ngô Ngọc Du trong tập *Đào khê dã sử*. Lê Quýnh có *Bắc hành tùng ký*, *Bắc sứ tự tình phú*. — Ngô Thì Nhậm có *Bang giao hảo thoại*.

1	2	3
1790 Canh tuất	— Quang Trung phái sứ bộ sang Thanh cầu phong. Thanh phong Quang Trung làm An nam quốc vương. Quang Trung giả cùng Ngô Văn Sở, Vũ Huy Tấn, Phan Huy Ích, Đoàn Nguyễn Tuấn sang mừng thọ Càn Long.	– Phan Huy Ích có *Tinh sà kỷ hành*, Vũ Huy Tấn có *Hoa trình tùy bộ tập*. Đoàn Nguyễn Tuấn có thơ đi sứ trong *Hải ông thi tập*.
1792 Nhâm tý		— Quang Trung viết *Hịch gửi quan lại quản dán các phủ Quảng ngãi, Quy nhơn*.
	— Quang Trung mất. Quang Toản nối ngôi.	— Ngọc Hân viết *Ai tư vãn*. Các bài *Văn tế Quang Trung* xuất hiện.
1793 Quý sửu	— Ngô Thì Nhậm đi sứ.	— Ngô Thì Nhậm có *Hoàng hoa đồ phả*.
1802 Nhâm tuất	— Nguyễn Ánh lên ngôi, đặt niên hiệu là Gia Long. Tháng VI, Trịnh Hoài Đức đi sứ.	— Trịnh Hoài Đức có tập thơ *Bắc sứ thi tập* và một số ghi chép về quan hệ giữa hai nước.
	— Tháng X, Lê Quang Định đi sứ.	— Lê Quang Định có *Hoa nguyên thi thảo*. — Sau 1802, Nguyễn Gia Cát đi sứ có *Hoa trình thi tập*.

1	2	3
1803 Quý hợi	— Đổi tên nước là Việt-nam.	
1804 Giáp tí	— Thanh lấn biên giới vùng Hưng-hóa, bị Châu trưởng Đào Quốc Uy đánh tan.	
1807 Đinh mão	— Vũ Trinh, Ngô Nhân Tĩnh đi sứ.	— Vũ Trinh có *Sứ yên thi tập*. Ngô Nhân Tĩnh có *Thập anh đường thi tập*.
1813 Canh ngọ	— Nguyễn Du đi sứ. — Ban hành bộ luật Gia long.	— Nguyễn Du có *Bắc hành tạp lục*.
1817 Đinh sửu	— Tàu Pháp vào đậu ở Đà Nẵng. — Phan Huy Thực đi sứ.	— Phan Huy Thực có *Tinh thiều kỷ hành*, *Hoa thiều tập vịnh*.
1819 Kỷ mão		— Lê Thống có *Bang giao lục*.
1820 Canh thìn	— Ngô Thì Vị đi sứ.	— Làm sách *Khâm định vạn niên thư*.
1821 Tân tỵ		— Vua sai soạn sách *Liệt thánh thực lục*. Phạm Đình Hổ dâng *Tiền Lê hội điển*, *Bang giao điển lệ*. — Khoảng đầu thế kỷ XIX nhóm Ngô gia văn phái soạn xong

1	2	3
		Hoàng Lê Nhất thống chí.
1824 Giáp thân	— Phan Huy Chú đi sứ.	— Phan Huy Chú có *Hoa thiều ngâm lục.* — Sau 1826, Phan Thanh Giản có *Sứ Thanh thi tập.* — Sau 1829, Phạm Thế Lịch có *Sứ Hoa quyền.*
1830 Canh dần	— Phan Huy Chú đi sứ.	— Phan Huy Chú có *Hoa thiều tục ngâm.*
1831 Tân mão	— Lý Văn Phức đi Phúc-kiến, đưa trả người Trung-quốc bị bão giạt vào bờ biển nước ta.	— Lý Văn Phức viết *Mân hành tạp vịnh.*
1837 Đinh dậu	— Phạm Thế Trung đi sứ.	— Phạm Thế Trung có *Sứ Thanh văn lục.*
1841 Tân sửu	— Phan Huy Vịnh, Lý Văn Phức, Phạm Chi Hương đi sứ báo tin Minh Mạng chết.	— Phan Huy Vịnh viết *Như Thanh sứ trình.* Lý Văn Phức có *Sứ trình tiện lãm khúc* và *Học ngâm tồn thảo.*
1843 Quý Mão	— Chiến hạm Pháp vào Đà-nẵng.	
1847 Đinh mùi	— Hai lần Pháp đến khiêu khích ở Đà-nẵng.	

1	2	3
1848 Mậu thân	— Tự Đức lên ngôi, sai sứ sang Thanh. Nguyễn Thu, Bùi Ngọc Quỹ đi sứ.	— Nguyễn Thu có *Tinh thiều tùy bút, Sứ trình tạp ký*. Bùi Ngọc Quỹ có *Yến đài anh thoại, Yến hành tổng tác*. — Sau 1853, Lê Tuấn đi sứ Thanh có *Yến thiều bút lục, Như thanh nhật ký*.
1849 Kỷ dậu	— Nguyễn văn Siêu đi sứ	— Nguyễn Văn Siêu có *Phương Đình vạn lý tập*.
1854 Giáp dần	— Phan Huy Vịnh, Phạm Chi Hương đi sứ.	— Phan Huy Vịnh có *Nhân trình tùy bút*. — Qua hai lần đi sứ, Phạm Chi Hương có *Tinh thiều sơ tập, nhị tập* và *Sứ trình thi tập*.
1856 Bính thìn	— Triều đình Huế không tiếp nhận quốc thư của Pháp do chiến thuyền Ca-ti-na (Catinat) mang đến.	
1858 Mậu ngọ	— Liên quân Pháp–Tây-ban-nha do Ri-gôn đơ Giơ-nui (Rigault de Genouilly) chỉ huy đến gây chiến ở cửa biển Đà-nẵng.	
1859 Kỷ mùi	— Pháp chiếm thành Gia-định.	
1862 Nhâm tuất	— Triều đình Huế ký hàng ước 5-VI-1862 nhường 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ cho Pháp.	

1	2	3
1867 Đinh mão	Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam kỳ. Hoàng Trịnh đi sứ. Từ 1867 – 1872: Các nhóm Cờ trắng, Cờ đen, Cờ vàng..., dư đảng của Thái bình thiên quốc kéo sang nước ta.	— Hoàng Trịnh viết *Như Thanh nhật ký*.
1873 Quý dậu	— Quân Cờ đen phối hợp với quân và dân ta đánh Pháp. Giết đại tá Pháp Hăng-ri Ri-vi-e (Henri Rivière).	
1881 Tân tị	— Nguyễn Thuật đi sứ.	— Nguyễn Thuật viết *Mỗi hoài ngâm thảo*, *Vãng sứ Thiên tân nhật ký*.
1882 Nhâm ngọ	— Hà-nội thất thủ lần thứ hai. Hoàng Diệu tự vẫn. — Quân Cờ đen phối hợp với quân và dân ta đánh Pháp. Giết đại úy Pháp Phơ-răng-xi Gác-ni-ê (Francis Garnier).	
1883 Quý mùi	— Hác-măng (Harmand) đánh Thuận hóa buộc triều đình Huế ký hàng ước 25—VIII.	— Dưới thời Tự Đức (1848 — 1883), Phan Sĩ Thực đi sứ có *Hoàng-hoa cầu thuật phú*; Lê Tuấn đi sứ có *Yên thiều bút lục*, *Như Thanh nhật ký*.

1	2	3
1884 Giáp thân	— Pa-tơ-nốt (Patenotre) buộc triều đình Huế ký hàng ước 6—VI.	
1885 Ất dậu	— Hàm Nghi xuất bôn; hạ chiếu Cần vương. — Hàm Nghi cử Nguyễn Quang Bích sang sứ Thanh cầu viện nhưng không kết quả. — Thanh ký hiệp ước Yên kinh với Pháp thừa nhận Việt-nam là nước tự chủ và điều ước Thiên tân thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Việt-nam.	
1886 Bính tuất	— Hàm Nghi lại cử Tôn Thất Thuyết, Trần Xuân Soạn và Nguyễn Quang Bích sang Thanh lần nữa nhưng vẫn không kết quả.	— Khoảng 1890, Bùi Văn Dị đi sứ có *Vạn lý hành ngâm*.
1894 Giáp ngọ	— Chiến tranh Trung—Nhật bùng nổ. Triều đình Mãn Thanh thỏa thuận với Pháp vạch đường biên giới Việt—Trung.	— Khoảng cuối thế kỷ XIX, tiểu thuyết *Việt Lam xuân thu* ra đời.
1901 Tân sửu	— Trung-quốc ký điều ước đường sắt Vân nam với Pháp.	
1904 Giáp thìn	— Phan Bội Châu lập Duy Tân hội.	
1905 Ất tỵ	— Phan Bội Châu xuất dương sang Trung-quốc gặp tổng đốc Lưỡng Quảng Sầm Xuân Huyên nhưng viên này từ chối không tiếp, sau đó ông tiếp tục sang Nhật.	

1	2	3
1906 Bính ngọ	— Phan Bội Châu trở về Việt Nam, hội ước với Hoàng Hoa Thám về kế hoạch phối hợp chống Pháp, rồi lại trở sang Nhật.	
1908 Mậu thân		— Phan Bội Châu viết *Việt Nam quốc sử khảo.*
1909 Kỷ dậu	— Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi Nhật, lại trở về Hương Cảng	— Từ 1909 — 1915, Phan Kế Bính viết *Hưng Đạo đại vương.*
1910 Canh tuất		— Phan Bội Châu viết tuồng *Trưng nữ vương, Truyện Lê Thái Tổ.*
1911 Tân Hợi	— Nguyễn Ái Quốc xuất dương.	
1912 Nhâm tý	— Phan Bội Châu thành lập Việt Nam quang phục hội.	
1914 Giáp dần	— Từ 1914 — 1917 Phan Bội Châu bị tỉnh trưởng Quảng đông Long Tế Quang bắt giam.	— Khoảng thời gian này Phan Bội Châu viết *Ngục trung thư* và *Trùng Quang tâm sử.*
1924 Giáp tí	— Phạm Hồng Thái ném bom ở Sa-diện, ám sát toàn quyền Mec-lanh.	— Phan Bội Châu viết truyện *Phạm-Hồng Thái.*
1925 Ất sửu	— Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt khi đang trên đường đến Quảng-Đông.	— Từ 1924—1925, Từ Diễn Đồng viết tuồng *Nguyễn Trãi.*
1926 Bính dần	— Phan Bội Châu bị đưa về giam lỏng ở Huế.	— Hoàng Tăng Bí viết *Nghĩa nặng tình sâu* (tuồng *Mỵ Châu —Trọng Thủy).*

1	2	3
1927 Đinh mão		— Hoàng Tăng Bí viết *Thù chồng nợ nước*.
1928 Mậu thìn		— Nguyễn Tử Siêu viết *Tiếng trống đêm đông*.
1929 Kỷ tị		— Nguyễn Tử Siêu viết Vua *Bố Cái, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành*.
1930 Canh ngọ	— Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập. — Xô viết Nghệ-Tĩnh.	
1935 Ất hợi		— Đấu tranh tư tưởng trên mặt trận học thuật : duy tâm và duy vật : nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh. — 1935 — 1936 : Nguyễn Tử Siêu viết *Trần Nguyên chiến kỷ, Việt Thanh chiến sử, Hai bà đánh giặc, Vua bà Triệu Ẩu*. — Nguyễn Huy Tưởng viết *An Tư công chúa*.
1943 Quý mùi		— *Đề cương văn hóa* của Đảng Cộng sản Đông-dương.
1944 Giáp thân		— Nguyễn Huy Tưởng viết *Cột đồng Mã Viện*.
1945 Ất hợi	— Cách mạng Tháng Tám thành công.	

THƯ MỤC THAM KHẢO

Thư mục kê tên những tác phẩm được tham khảo và trích dẫn trong sách, bao gồm sách báo tiếng Việt, tiếng nước ngoài và sách Hán Nôm ở Thư viện khoa học xã hội Hà Nội. Thư mục xếp tên tác giả theo vần chữ cái và theo trật tự bình thường (trừ tên tác giả người Âu thì xếp đảo ngược theo thói quen lâu nay). Một số chữ viết tắt:

Hà-nội	: H
Khoa học xã hội	: KHXH
Nhà xuất bản	: Nxb
Quyển	: Q
Trang	: Tr
Thư viện	: TV
Xuất bản	: xb

1. Alpolov A. Lời tựa *Pi-e đệ nhất*. Bản dịch Pháp văn của Alice Orane; Max-cơ-va; Nxb. Ngoại văn;
2. Bùi Ngọc Quỹ. *Yến đài anh thoại;* TVKHXH: VHv. 2153
3. Bùi Văn Dị. *Vạn lý hành ngâm;* TVKHXH: VHv. 868
4. Cao Bá Quát. *Thơ chữ Hán.* H; Nxb. Văn học; 1970
5. Chesneaux Jean. *Tiếng nói tổ tiên của Việt-nam (La voix ancestrale de Vietnam).* Báo *Le monde*; Pa-ri; 1973; số 1 — 2
6. Durand Maurice. *Sự phong phú của văn học viết Việt-nam. (Richesse de la littérature vietnamienne écrite).* Tạp chí *Europe.* Pa-ri; tháng VII — VIII năm 1961
7. *Dương sự thủy mạt,* TVKHXH: VHv. 2373
8. *Đại Việt quốc thư,* Hoàng Văn Hòe dịch; Sài-gòn; Trung tâm học liệu Bộ giáo dục (ngụy) xb; 1972
9. Đào Duy Anh. *Chữ nôm;* H; Nxb. KHXH; 1975
10. Đào Duy Anh. *Lịch sử Việt-nam;* H; Nxb. Văn hóa; 1957
11. Đặng Minh Khiêm. *Thoát Hiên vịnh sử thi tập;* TVKHXH: A. 440

12. Đặng Thai Mai. *Lời giới thiệu Trùng Quang tâm sử*. H, Nxb. Văn học ; 1971
13. Đặng Thai Mai. *Một áng di văn — Một nhân cách — Một thời kỳ lịch sử. Tri tân ;* H ; ngày 3-IX-1941 ; số 17
14. Đặng Văn Thụy. *Phục Ba đồng trụ luận ;* TVKHXH : VHv. 1409
15. Đặng Xuân Bảng. *Việt sử cương mục tiết yếu ;* TVKHXH: VHv. 2383
16. Đoàn Nguyễn Tuấn. *Hải Ông thi tập*. TVKHXH : A. 2603
17. Đỗ Mục. *A-phòng cung phú. Cổ văn quan chỉ*. T.I : Bắc kinh ; Nxb Trung hoa thư cục ; 1958
18. Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm. *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* ; H ; Nxb KHXH ; 1968.
19. *Hàn các văn thể trình thức*. TV KHXH : A. 281
20. Hoa Bằng. *Quang Trung, anh hùng dân tộc ;* H ; Nxb Bốn phương ; 1950. In lần thứ hai.
21. Hoa Bằng. *Thử viết Việt-nam văn học sử ;* H ; *Tri tân* ngày 26-XII-1941 ; số 29
22. Hoàng Hữu Yên. *Văn học Việt-nam thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX ;* H ; Nxb. Giáo dục ; 1962
23. *Hoàng Lê nhất thống chí*. Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu Hoạch dịch ; H ; Nxb. Văn học ; 1970 ; In lần thứ hai.
24. Hoàng Tăng Bí. *Thù chồng nợ nước :* H ; Nxb. Tân dân ; 1927
25. Hoàng Tụy Phu, Nguyễn Trù. *Quần hiền phú tập ;* TVKHXH : A. 575
26. *Hoàng Việt thi văn tuyển ;* Nhóm Lê Quý Đôn dịch ; 3 tập ; H ; Nxb. Văn hóa ; 1957 — 1958
27. Hoàng Xuân Hãn. *Lý Thường Kiệt ;* 2 tập : H ; Nxb. Sông Nhị ; 1949 — 1950
28. Hoàng Xuân Hãn. *Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần Lê ;* Tập san khoa học xã hội ; 1978 ; số 5
29. Hồ Chí Minh. *Lịch sử nước ta ;* Việt-bắc ; Việt-nam độc lập xb ; 1942
30. *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Phạm Trọng Điềm, Bùi Văn Nguyên phiên âm ; H ; Nxb. Văn học ; 1962
31. *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam ;* Tập II ; thế kỷ X — XVII ; H ; Nxb. Văn học ; 1976 ; In lần thứ hai

32. *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam ;* Tập III ; thế kỷ XVIII — giữa thế kỷ XIX ; H ; Nxb. Văn học ; 1963

33. *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam.* Tập IV ; 1858 — 1930 ; H Nxb. Văn học ; 1963

34. *Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX ;* H ; Nxb. Văn học ; 1970

35. *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX :* H ; Nxb. Văn học ; 1976

36. Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện. Tuồng *Trưng vương ;* Sài-gòn ; Nxb. Anh minh ; 1963

37. J. D. *Bốn quyển sách để hiểu lòng quyết tâm của một dân tộc (Quatre livres pour comprendre la fermeté d'un peuple)* Báo *Le monde diplomatique ;* Pa-ri ; 1973 ; số 1

38. Khrap-chen-kô M. B. *Cá tính sáng tạo của nhà văn và sự phát triển văn học.* Lê Sơn, Nguyễn Minh dịch ; H ; Nxb. Tác phẩm mới ; 1978

39. Kiều Thanh Quế. *Cuộc tiến hóa văn học Việt-nam. Văn tế cá sấu ;* H ; Nxb. Đời mới ; 1943

40. Kiều Thu Hoạch. *Tìm hiểu thơ văn của các nhà sư Lý-Trần ; Tạp chí Văn học ;* 1965 ; số 6

41. Lao Sùng Quang. Tựa *Thương Sơn thi tập ;* TVKHXH ; A. 1496

42. *Le monde diplomatique ;* Pa-ri ; tháng 1 năm 1973 ; số 226

43. Lê Duẩn. *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ;* H ; Nxb Sự thật : 1976

44. Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái. *Đại Nam quốc sử diễn ca ;* Đinh Xuân Lâm, Chu Thiên phiên âm ; H ; Nxb. Văn học ; 1966

45. Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục ;* Phạm Trọng Điềm dịch ; H ; Nxb. Sử học ; 1962

46. Lê Quý Đôn. *Quế Đường thi tập ;* TVKHXH ; A. 576

47. Lê Quý Đôn. *Toàn Việt thi lục ;* TVKHXH ; A. 1262 (5 tập) và A. 132 (4 tập)

48. Lê Trắc. *An nam chí lược ;* TVKHXH ; A. 16 ; Bản dịch của Viện Đại học Huế ; 1961 ; Thư viện Viện Hán Nôm : Vv. 157

49. *Lịch triều danh phú ;* TVKHXH : A. 366

50. Loi Michelle. *Nước Đại Việt từ xưa* (*Le grand Việt depuis toujours*). Tạp chí *Tel Quel*; Pa-ri; 1973; số 55
51. Lỗ Tấn. *Tạp văn; Trước đèn tùy bút; Nấm mồ*; Trương Chính dịch; H; Nxb. Văn học; 1963
52. *Luận ngữ chú sớ*; Bắc-kinh; Trung-hoa thư cục xb; 1957
53. Lý Tế Xuyên. *Việt điện u linh*; Trịnh Đình Rư dịch; H; Nxb. Văn hóa; 1960
54. Lý Văn Phức. *Mân hành tập vịnh*; TVKHXH; A. 1291
55. Lý Văn Phức. *Sứ trình yếu thoại khúc*
56. Lý Văn Phức. *Tây hành kiến văn kỷ lược*; TVKHXH A. 273
57. Lý Văn Phức. *Việt hành tục ngâm*; TVKHXH: A. 1573
58. Lý Văn Phượng. *Việt kiệu thư*: TVKHXH: 173/1. Bản dịch của Viện Văn học: DH. 409 — 410
59. Mai Am. *Diệu Liên thi tập*; TVKHXH: VHv. 685
60. *Minh Tử chú sớ*. Bắc-kinh, Trung-hoa thư cục xb 1957
61. Masson A. *Thư từ chính trị của đại tá Ri-vi-e ở Bắc kỳ* (*Correspondant politique du Commandant Rivière au Tonkin*); H; 1933
62. Miên Thẩm. *Thương Sơn thi tập*; TVKHXH: A. 1496
63. Ngô Cao Lãng. *Lịch triều tạp kỷ*. Hoa Bằng dịch, H; Nxb. KHXH; 1975
64. Ngô Đức Kế. *Luận về chính học cùng tà thuyết*; Báo *Hữu thanh*; H; ngày 1-IX-1924; số 24
65. Ngô Nhân Tĩnh. *Thập anh đường thi tập*; TVKHXH: A. 779 và A. 1393
66. Ngô Tất Tố. *Việt Nam văn học*: Tập I: Văn học đời Lý; H; Nxb. Mai Lĩnh; 1942
67. Ngô Tất Tố. *Việt Nam văn học*; Tập II; *Văn học đời Trần*; H; Nxb. Mai Lĩnh; 1942
68. Ngô Thì Điển. *Dưỡng chuyết thi văn*; TVKHXH: A. 1330 và A. 117a/21
69. Ngô Thì Nhậm. *Bang giao hảo thoại*; TVKHXH: A. 117a/7
70. Ngô Thì Nhậm. *Cúc thu thi trận; Đạo ý*; TVKHXH: VHv. 1743/23

71. Ngô Thì Nhậm. *Hàn các anh hoa;* TVKHXH; A:117a/11-12-13

72. Ngô Thì Nhậm. *Kim mã hành dư;* TVKHXH :A. 117a/8-9-10

73. Ngô Thì Nhậm. *Sứ trình thi họa;* Hoãn nhĩ ngâm; TVKHXH; A. 2289

74. Ngô Thì Nhậm. *Tuyển tập thơ văn;* 2 tập; H; Nxb. KHXH; 1978

75. Ngô Thì Nhậm. Tựa *Tinh sà kỷ hành.* TVKHXH; VHv. 146

76. Ngô Thì Chí. *Sóc Nam hành kinh;* TVKHXH: A. 117a/19

77. Ngô Thì Vị. *Mai dịch xu dư;* TVKHXH: A. 1280

78. Nguyễn Bá Huân *Tây sơn danh tướng anh hùng truyện.* Đinh Văn Tuấn, Nguyễn Thế Triết sưu tầm; Tỷ văn hóa thông tin Nghĩa bình xb; 1978

79. Nguyễn Du. *Thơ chữ Hán;* Lê Thước, Trương Chính dịch; H: Nxb. Văn học; 1965

80. Nguyễn Dữ. *Truyền kỳ mạn lục:* Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch; H; Nxb. Văn hóa; 1957

81. Nguyễn Đồng Chi. *Việt Nam cổ văn học sử;* H. Nxb. Hàn Thuyên; 1941

82. Nguyễn Đức Đạt. *Nam sơn song khóa;* TVKHXH: VHv. 2386

83. Nguyễn Huệ Chi. *Sự nối tiếp của một chân lý trong hai bài thơ cùng đề tài–Hàm-tử-quan dưới thời Trần Hồ; Tạp chí Văn học:* 1979; số 2

84. Nguyễn Huy Tưởng. *Kịch; Cột đồng Mã Viện;* H; Nxb. Văn học; 1963

85. Nguyễn Huy Tưởng. *An Tư công chúa;* Tri tân; H; năm 1942 — 1944

86. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng. *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ;* H; Nxb. Quân đội nhân dân; 1966

87. Nguyễn Quang Bích. *Thơ văn Nguyễn Quang Bích;* H, Nxb. Văn học; 1973; In lần thứ hai.

88. Nguyễn Thu. *Lê quý kỷ sự;* Hòa Bằng dịch; H; Nxb. KHXH; 1974.

89. Nguyễn Thuật. *Mỗi hoài ngâm thảo*; TVKHXH: A.554

90 Nguyễn Thượng Hiền. *Thơ văn*. Lê Thước dịch; H: Nxb Văn hóa; 1959

91. Nguyễn Tông Khuê. *Sử trình tân truyện*; TVKHXH· AB. 155

92. Nguyễn Trãi. *Nguyễn Trãi Toàn tập*; Viện Sử học dịch; H; Nxb. KHXH; 1976; In lần thứ hai.

93. Nguyễn Trọng Trì. *Tây sơn lương tướng ngoại truyện*; bản sao giữ tại Bảo tàng Quang Trung ở Nghĩa-bình

94. Nguyễn Trường Tộ. *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX*; Đặng Huy Vận và Chương Thâu dịch; H, Nxb. Giáo dục; 1961

95. Nguyễn Tử Siêu. *Việt Thanh chiến sử*; H: Nhà in Nhật nam; 1935

96 Nguyễn Tử Siêu. *Trần Nguyên chiến kỷ*; H; Nhà in Nhật nam; 1935 — 1936.

97. Nguyễn Tử Siêu. *Hai bà đánh giặc*; H; Nhà in Nhật nam; 1936. Thư viện quốc gia: M.9537

98. Nguyễn Tử Siêu. *Vua bà Triệu Ẩu*; H; Nhà in Nhật nam; 1936.

99. Nguyễn Văn Lý. *Chi Am Đông Khê thi tập*; TVKHXH: A. 391

100. Nguyễn Văn Siêu. *Phương Đình anh ngôn thi tập*: TV KHXH: VHv.24

101. Nguyễn Văn Siêu. *Phương Đình vạn lý tập*; TVKHXH: A. 2673

102. Nguyễn Văn Siêu. *Phương Đình vạn lý mạn hứng tập*; TV KHXH: VHv. 23

103. Nhữ Bá Sĩ. *Đạm Trai thi văn tập*; TV KHXH: A.2329.

104. Nhữ Bá Sĩ. *Việt sử tam bách vịnh*; TV KHXH: A. 1777.

105. Phạm Đình Dực. *Loát trúc thi thảo*: TV KHXH: VHv.234

106. Phạm Nguyễn Du. *Độc sử si tưởng*. TV KHXH; VHv. 1793

107. Phạm Quý Thích. *Lập Trai thi tập*; TV KHXH: A.1558/1-2.

108. Phạm Văn Đồng. *Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc*. Báo Nhân dân; H: ngày 19-IX-1962.

109. Phạm Văn Lan. *Trung-quốc cận đại sử*; Bắc-kinh; nhân dân xuất bản xã; 1953

110. Phạm Việp. *Hậu Hán thư*; *Mã Viện truyện*; Tập IV; Bắc-kinh; Trung-hoa thư cục xb; 1955

111. Phan Bội Châu. *Phan Bội Châu niên biểu*; Tôn Quang Phiệt và Phạm Trọng Điềm dịch; H; Nxb Văn sử địa; 1957.

112. Phan Bội Châu. *Tuồng Trưng nữ vương*; Chương Thâu dịch: H; Nxb Văn học; 1967

113. Phan Bội Châu. *Trùng Quang tâm sử*; Nguyễn Văn Bách dịch; H: Nxb Văn học; 1971

114. Phan Bội Châu. *Văn thơ Phan Bội Châu* (chọn lọc); H; Nxb. Văn học; 1967

115. Phan Bội Châu. *Việt nam quốc sử khảo*; Chương Thâu dịch; H; Nxb Giáo dục; 1961

116. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*; Tập IV; *Bang giao chí*; H; Nxb Sử học; 1962.

117. Phan Huy Ích. *Dụ Am văn tập*; 3Q; TV KHXH: A. 604

118. Phan Huy Ích. *Thơ văn Phan Huy Ích*; H; Nxb KHXH; 1978

119. Phan Huy Lê. *Phong trào nông dân Tây-sơn và cuộc đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc cuối thế kỷ XVIII. Nghiên cứu lịch sử*; H; 1978; số 6

120. Phan Sĩ Thực. *Hoàng hoa câu thuật phú*; TV KHXH

121. Phùng Khắc Khoan. *Mai lĩnh sứ Hoa thi tập*; TV KHXH: A. 241.

122. Quang Trung. *Lời dụ tướng sĩ*; *Minh đô sử*: TV Viện Sử học: Hv. 285.

123. *Quốc dân độc bản*. TV Quốc gia: R. 1510

124. Quốc sử quán triều Lê. *Đại Việt sử ký toàn thư*; Cao Huy Giu dịch; 4 tập; H; Nxb. KHXH; 1972; in lần thứ hai.

125. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam chính biên liệt truyện*; Sơ tập

126. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*; Tiền biên và chính biên; Viện Sử học dịch; H; Nxb. Sử học; 38 tập; 1962 — 1977.

127. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*; Ban nghiên cứu Văn sử địa dịch; 20 tập; H; Nxb. Văn sử địa; 1957 — 1959.

128. *Quốc triều hình luật*; TV KHXH: A.341 và A.1995.

129. Roy Claude. *Đề hiểu Trung-quốc (Clefs pour la Chine)*; Pa-ri; Nxb. Gallimard; 1956.

130. Tản Đà. *Tản Đà vận văn*; H; Nxb Hương sơn; 1952.

131. Tầm Vu. *Sự phát triển của tư tưởng yêu nước Việt nam qua ba áng văn: Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ và Bình Ngô đại cáo; Tạp chí văn học*; H 1966; số 8.

132. Tầm Vu. *Tìm hiểu đặc điểm của tư tưởng Phật giáo Việt Nam trong thời đại Lý-Trần qua các tác phẩm văn học; Tạp chí văn học*; H; 1972; số 2

133. *Thánh Tông di thảo*; Nguyễn Bích Ngô dịch; H; Nxb Văn hóa; 1963.

134. *Thiền Nam minh giám*. TVKHXH thành phố Hồ Chí Minh: 006

135. *Thiền Nam ngữ lục*. Nguyễn Lương Ngọc, Đinh Gia Khánh phiên âm; H; Nxb Văn hóa; 1958.

136. *Thơ Đường*; Nam Trân chủ biên; 2 tập; H; Nxb. Văn hóa; 1962.

137. *Thượng sĩ ngữ lục*

138. *Toàn Đường thi*; Thượng-hải; Trung-hoa thư cục xb; 1960; TV Viện Văn học: TV. 1240 — 1250

139. Told Olivier. *Nước trong giếng xưa (L'eau du vieux puits)* Báo *Le nouvel observateur*; Pa-ri; ngày 22-1-1973.

140. Trần Nghĩa. *Thử tìm hiểu tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi; Nghiên cứu văn học*: H; 1963; số 4.

141. Trần Nghĩa. *Một số tác phẩm mới phát hiện có liên quan với dòng văn học viết bằng chữ Hán của người Việt thời Bắc thuộc; Tạp chí văn học*; H; 1975: số 4.

142. Trần Phu. *An-nam tức sự*; Trần Nghĩa dịch; Tạp chí Văn học; H; 1972; số 1.

143. Trần Thị Băng Thanh. *Trần Lôi và cách đánh giá Mã Viện qua bài thơ Quá Phong Khê. Tạp chí văn học*; H; 1973; số 3.

144. Trần Tuấn Khải. *Bút quan hoài*: H; Hiệu sách Xương ký xb.; 1926

145. Trần Tuấn Khải. *Nhớ anh em Tây Sơn*; Báo *Mai*: H: ngày 9-1-1967; số 2.
146. Trịnh Hoài Đức. *Cấn Trai thi tập;* TVKHXH: A. 780.
147. *Trung Pháp chiến tranh tư liệu*; Q.1; Bắc-kinh; Trung-quốc sử học hội xb; 1953.
148. *Trung-quốc thông sử giản biên;* Thượng-hải; Nxb. Hoa-đông nhân dân; 1951.
149. Tư Mã Thiên. *Sử ký*; Bắc-kinh; Trung-hoa thư cục xb. 1963.
150. Tự Đức *Việt sử tổng vịnh tập.* TV KHXH: A.148/1-2. Bản dịch của Quốc vụ khanh văn hóa (ngụy) xb: Sài-gòn
151. *Tường đình cổ văn bình chú toàn tập;* Thượng hải: Hội văn đường thư cục xb
152. Văn Tân. *Cách mạng Tây Sơn*; H; Nxb. Văn sử địa; 1958.
153. Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đổng Chi. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*; Tập II; H: Nxb Văn sử địa
154. Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đổng Chi, Vũ Ngọc Phan. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* Tập V: H; Nxb Sử học 1960:
155. Viện văn học. *Thơ văn Lý-Trần*; Tập I; H; Nxb, Khoa học xã hội; 1977.
156. Viện văn học. *Thơ văn Lý-Trần*; tập II; bản thảo lưu trữ tại Ban Văn học Việt nam cổ cận đại, chưa xuất bản.
157. Viện Văn học, *Thơ văn Lý — Trần*, tập III; H: Nxb. Khoa học xã hội. 1979.

MỤC LỤC

Lời nói đầu 5

DẪN LUẬN

TÌM HIỂU BẢN LĨNH DÂN TỘC TA QUA THƠ VĂN YÊU NƯỚC VÀ CHỐNG TRUNG QUỐC XÂM LƯỢC (**Hoàng Trung Thông**) 9

PHẦN THỨ NHẤT

Bước khởi phát và trưởng thành của văn học Việt-nam chống phong kiến Trung-quốc xâm lược: thời kỳ đánh bại giặc Tống và Nguyên 31

Chương I — *Cuộc kháng chiến chống Tống, chống Nguyên oanh liệt và chủ đề yêu nước trong văn học từ thế kỷ X — thế kỷ XIV* (**Nguyễn Văn Hoàn**) 31

I. Nhiệm vụ lịch sử của kỷ nguyên độc lập tự chủ 31

II. Tình hình văn học 41

III. Dòng văn học yêu nước 47

Chương II — *Văn học bang giao từ thế kỷ X — thế kỷ XIV* 68

I. Diễn tiến của văn học luận chiến, bang giao qua các triều đại (**Trần Thị Băng Thanh, Phạm Tú Châu**) 68

II. Khí phách « Đông-A » trong thơ sử trình đời Trần (**Trần Thị Băng Thanh**) 8

Chương III — *Những tiếng nói tiêu biểu của văn học yêu nước* 114

I. Lý Thường Kiệt và những áng văn đuổi giặc nổi tiếng của ông: *Lộ bố đánh ống* và *Nam quốc sơn hà* (**Gs. Trần Văn Giàu**) 114

II. Bài *Hịch tướng sĩ* của vị tướng soái kiệt xuất đời Trần: Trần Quốc Tuấn (**Gs. Trần Văn Giàu**) 128

III. Từ con người « anh hùng — thi nhân » trong thơ Trần Quang Khải đến sự tiếp nối của đề tài « Hàm-tử » trong thơ Trần Lâu (**Nguyễn Nghiệp, Nguyễn Huệ Chi**) 144

IV. Thế « động » và « tĩnh » của đất nước qua thơ ca các vị vua thi sĩ đời Trần (**Nguyễn Huệ Chi**) 162

V. Chiến thắng Bạch-đằng và bài phú của Trương Hán Siêu (**PGs. Bùi Văn Nguyên**) 183

PHẦN THỨ HAI

Bước phát triển rực rỡ của văn học Việt-nam chống phong kiến Trung-quốc xâm lược: thời kỳ đánh bại giặc Minh 195

Chương IV — *Cuộc kháng chiến trường kỳ chống Minh và văn học yêu nước trong thế kỷ XV cùng những bước nối tiếp về sau* (**Nguyễn Huệ Chi**) 195

I. Diện mạo mới của những địch thủ đã từng quen biết 197

II. Chặng đường rực rỡ của lịch sử văn học yêu nước Việt-nam 220

Chương V — *Tiếng nói của văn thơ trong những năm đánh giặc gian khổ* 262

I. Bài *Cảm hoài* và tình cảm bi tráng của Đặng Dung (**Trần Thị Băng Thanh**) 262

II. Ngòi bút đánh giặc tài giỏi của phong trào Lam-sơn: Nguyễn Trãi (**Đặng Thị Hảo**) 267
III. *Bình Ngô đại cáo*, bản tuyên ngôn độc lập (**Gs. Đinh Gia Khánh**) 286

Chương VI — *Tiếng nói của văn thơ trong những năm đất nước thịnh trị* 295
I. Sức mạnh và phẩm chất của dân tộc qúa phú thời Lê (**Hoàng Ngọc Trì**) 295
II. Nguyễn Mộng Tuân, nhà viết phú ca ngợi sự nghiệp dựng nước (**PGs. Bùi Văn Nguyên**) 309
III. Chủ đề «chống Tần» trong văn học (**Đỗ Văn Hỷ**) 319

Chương VII — *Tiếng nói của văn thơ trong những thế kỷ suy sụp của chế độ phong kiến* 334
I. Những trang sử thi chống xâm lăng trong *Thiền Nam ngữ lục* (**Đỗ Đức Dục**) 334
II. Tình cảm yêu nước thương nhà trong thơ sứ trình thời Lê Trung hưng (**Bùi Duy Tân**) 344

PHẦN THỨ BA

Bước ngoặt mới của văn học Việt-nam chống phong kiến Trung-quốc xâm lược: thời kỳ đánh bại giặc Thanh 365

Chương VIII — *Cuộc kháng chiến thần tốc chống Mãn Thanh và văn học yêu nước nửa cuối thế kỷ XVIII* (**Phạm Tú Châu**) 365
I. Tình hình lịch sử và đội ngũ sáng tác văn học yêu nước 366
II. Thành tựu chủ yếu của văn học yêu nước 382

Chương IX — *Văn học bang giao thời Tây Sơn* 402
I. Văn chính luận và cuộc đấu tranh ngoại giao thời Tây Sơn (**Nguyễn Lộc**) 402
402

II. Thơ văn Ngô Thì Nhậm trong cuộc đấu tranh chống xâm lược (**Gs. Vũ Khiêu**) 415
III. Tập *Tinh sà kỷ hành* cùng một vài văn kiện ngoại giao của Phan Huy Ích (**PGs. Trương Chính**) 432

Chương X — *Văn học ca ngợi sự nghiệp anh hùng* 449
I. Chiến thắng Ngọc-hồi — Đống-đa và áng văn xuôi tự sự tiêu biểu: *Hoàng Lê nhất thống chí* (**Đặng Thanh Lê**) 449
II. Tính cách đặc sắc của Quang Trung qua văn thơ cuối thế kỷ XVIII — đầu thế kỷ XIX (**Phạm Tú Châu**) 463

PHẦN THỨ TƯ

Bước chuyển hóa của văn học Việt-nam chống phong kiến Trung-quốc xâm lược: thời kỳ đương đầu với chủ nghĩa đế quốc 483

Chương XI — *Hình thái mới của các cuộc đấu tranh chống xâm lăng trong thế kỷ XIX, nửa đầu thế kỷ XX và việc huy động đề tài lịch sử* (**PGs. Trương Chính**) 483
I. Mối quan hệ giữa Việt-nam và Trung-quốc trong tình hình phức tạp của giai đoạn lịch sử mới 483
II. Văn học yêu nước và việc huy động đề tài lịch sử chống Trung-quốc xâm lược vào cuộc đấu tranh mới 492

Chương XII — *Văn học bang giao nửa đầu thế kỷ XIX* 502
I. Mấy nét thơ ca sứ trình đời Nguyễn (**PGs. Nguyễn Đổng Chi**) 502
II. Nguyễn Du và chuyện Trung-quốc (**PGs. Trương Chính**) 513
III. Lý Văn Phức, cây bút luận chiến ngoại giao cứng cỏi (**PGs. Nguyễn Đổng Chi**) 530

Chương XIII — *Đề tài lịch sử trong văn học nửa đầu thế kỷ XIX* 542
I. *Đại Nam quốc sử diễn ca*, bức tranh thâu tóm về lịch sử giữ nước (**Bùi Duy Tân**) 542

II. Sự nở rộ của thơ văn phê phán Mã Viện (**Đỗ Văn Hỷ**) 551

Chương XIV — *Đề tài lịch sử trong văn học yêu nước và cách mạng giai đoạn 1858 — 1945* 563

I. Các thế hệ nhà văn trong ngót một trăm năm kế tiếp nhau soi lại lịch sử (**Nguyễn Đình Chú**) 563

II. *Trùng Quang tâm sử* hay là hình ảnh cuộc kháng chiến cứu nước của quân dân nhà Hậu Trần qua con mắt một sĩ phu chống Pháp (**Nguyễn Phương Chi**) 587

TỔNG LUẬN

VĂN HỌC VIỆT-NAM TRONG HOÀN CẢNH ĐẤT NƯỚC THƯỜNG XUYÊN BỊ PHONG KIẾN TRUNG-QUỐC UY HIẾP VÀ XÂM LƯỢC (**PGs. Vũ Đức Phúc**) 603

BẠT (**Gs. Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn**) 625

PHỤ LỤC

Niên biểu các sự kiện chống xâm lược, bang giao và các sự kiện văn hóa, văn học tương ứng (từ 938 đến 1945) (**Nguyễn Phương Chi — Đặng Thị Hảo**) 635

Thư mục tham khảo (**Phạm Tú Châu**) 662

VĂN HỌC VIỆT NAM
TRÊN NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG CHỐNG PHONG KIẾN TRUNG QUỐC XÂM LƯỢC

Biên tập : *TRẦN NGỌC*
Biên tập kỹ thuật :
HOÀNG TRƯỜNG
Trình bày bìa : *HOÀNG NGUYỄN*
Chữa bản in : *HÀ THIỆN TUYẾT*

In 6.200 bản khổ 13 × 20cm, tại Nhà máy in Tiến Bộ. Hà Nội.
Số in : 174. Số xuất bản :4/KHXH-81.
In xong 30-8-81. Lưu chiểu 8-1981